

“Độc quyền Gabriel Garcia Marquez là ông hoàng của văn xuôi hiện đại của thế kỷ XX”
— *Độc quyền* là vị chủ tịch ANU của các phòng sư”

John Le Carré



BỒ MỤN

RYSZARD

KAPUSCINSKI



GỖ MUN

Ryszard Kapuściński

Dịch giả: Nguyễn Thái Linh

Công ty phát hành: Nhã Nam

Nhà xuất bản: NXB Thế Giới

Số trang: 469 trang

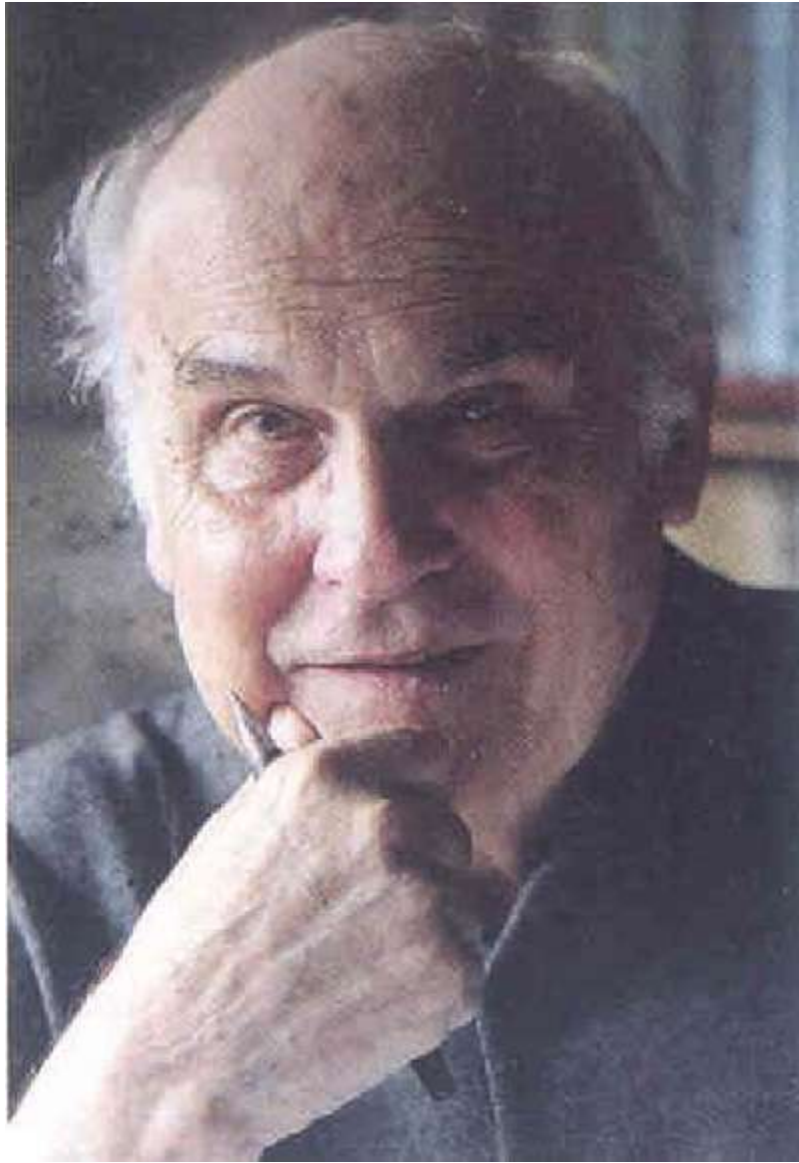
Ngày xuất bản: 10-2011

∞ ∞ ∞ ∞ ∞

Thực hiện ebook: Bồ Bửm Xì, thanhhaitq

Ngày hoàn thành: 09/04/2016

Nguồn: <http://tve-4u.org>



RYSZARD KAPUŚCIŃSKI (1932-2007) học lịch sử tại Vacsava rồi làm báo, trở thành phóng viên chuyên viết phóng sự ở nước ngoài, trong khoảng bốn mươi năm phụ trách các khu vực châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Ông rất thành công trong sự nghiệp phóng viên với các tác phẩm về chế độ Shah ở Iran hay các chế độ độc tài. Những cuốn sách nổi tiếng nhất của ông gồm có *Du hành cùng Herodotus*, *Imperium*, *Gỗ mun...* Tác phẩm của Kapuściński đã được dịch ra khoảng 30 ngôn ngữ.

Lời khen tặng dành cho *Gỗ Mun*:

“Giống như Gabriel García Márquez là ông hoàng đen vĩ đại của tiểu thuyết hiện đại, Kapuściński là vị phù thủy kiệt xuất của phóng sự.”

- John Le Carré

“Ryszard Kapuściński là một ví dụ hiếm hoi trong nền văn hóa của chúng ta về một nhà văn người-Ba-Lan-toàn-cầu. Ông, một công dân thế giới, luôn luôn chống lại việc dựng lên các rào ngăn đối với Người Khác, đóng sập cửa trước mặt họ. Dường như ông muốn nói: bài ngoại là căn bệnh của những kẻ khiếm nhược, bị mặc cảm về sự thấp hèn hành hạ, sợ hãi ý nghĩ đến lượt họ sẽ phải soi mình trong văn hóa của Người Khác.”

- Adam Michnik

“Chúng ta đang sống trong một thế kỷ nhiều thách đố nhất trong lịch sử thế giới, bản chất thực của nó còn là một bí ẩn tối tăm. Chúng ta rất cần những nhà giải mã như Ryszard Kapuściński.”

- Salman Rushdie

“Tôi nghĩ đến những cuốn sách ông đã viết với lòng biết ơn sâu sắc, và nghĩ đến những cuốn sách ông còn chưa kịp viết với nỗi buồn sâu sắc. Một nhà văn lớn, một con người cao quý, một người lữ hành không mệt mỏi qua thế giới đầy quyến rũ nhưng mãi luôn luôn bất an của chúng ta.

- Wisława Szymborska

“Tôi không biết bất cứ ai có viết với sự thấu cảm đến thế về Thế giới Thứ ba. Mỗi lần được tin giải Nobel được trao cho một người khác, tôi lại cảm thấy thất vọng. Tôi luôn luôn chắc chắn rằng Kapuściński sẽ nhận được giải thưởng này.”

- Tomas Venclova

“Ryszard Kapuściński đã viết một tác phẩm để đời: cuốn sách về châu Phi với nhan đề Gõ Mun. Cuốn sách của Kapuściński đặt chúng ta trước nhiều câu hỏi. Đó là những câu hỏi cốt yếu. Cuộc sống là gì, ý nghĩa của nó, đạo đức, tội ác, lòng kiêu hãnh và khiêm nhường, sự phản kháng hay chấp nhận số phận? Chúng ta vẫn luôn đặt ra những câu hỏi ấy trong văn hóa của mình, nhưng những lời giải đáp và phản ứng của chúng ta lại hoàn toàn khác.”

- Helena Zaworska

“Không trực tiếp, nhưng rất rõ ràng, Kapuściński luận chiến với hai lối nghĩ dĩ Âu vi trung rập khuôn về châu Phi: với khuôn mẫu khiến người ta nhìn châu Phi như một châu lục của những người man rợ thấp kém hơn về văn hóa, khó hiểu (vì chẳng đáng được hiểu); và với huyền thoại hậu thực dân đầy cảm tính (dù chỉ như trong Xa mãi Phi châu của Karen Blixen) nhìn thấy ở châu Phi thiên đường đã mất.”

- Piotr Bratkowski

Tôi đã sống ở châu Phi vài năm. Tôi đến đó lần đầu vào năm 1957. Sau này, trong suốt bốn mươi năm tiếp theo, hề có dịp là tôi trở lại. Tôi đi rất nhiều. Tôi tránh các tuyến đường chính thức, các cung điện, những nhân vật quan trọng, giới chính trị cao cấp. Ngược lại, tôi thích đi nhờ những chuyến xe tải tình cờ, lang thang cùng dân du mục qua sa mạc, làm khách của những người nông dân trên thảo nguyên xa-van nhiệt đới. Cuộc sống của họ là sự cực nhọc, thống khổ vô bờ, nhưng họ vui vẻ chịu đựng nó với sự dẻo dai lạ lùng.

Vì vậy, đây không phải là cuốn sách về châu Phi, mà về một số người ở đó, về những cuộc gặp gỡ với họ, những khoảng thời gian bên nhau. Châu lục này quá lớn để có thể miêu tả nó. Đó là một đại dương riêng biệt, một hành tinh riêng, một vũ trụ vô cùng phong phú và đa dạng. Chúng ta gọi “châu Phi” chỉ là để cho tiện, một cách vô cùng giản lược. Trên thực tế, ngoài cái tên địa lý, châu Phi không tồn tại.

R.K.

Mục lục

[Khởi đầu: Cú va chạm, Ghana 1958](#)

[Đường đến Kumasi](#)

[Cấu trúc thị tộc](#)

[Tôi, một Người Da Trắng](#)

[Trái tim rắn hổ mang](#)

[Bên trong tảng núi băng](#)

[Bác sĩ Doyle](#)

[Zanzibar](#)

[Giải phẫu một cuộc đảo chính](#)

[Hẻm phố của tôi, 1967](#)

[Salim](#)

[Lalibela, 1975](#)

[Amin](#)

[Cuộc phục kích](#)

[Sẽ có ngày hội](#)

[Thuyết trình về Rwanda](#)

[Những viên pha lê đen của màn đêm](#)

[Những người ấy, họ đâu rồi?](#)

[Cái giếng](#)

[Một ngày ở làng Abdallah Wallo](#)

[Trở dậy trong bóng tối](#)

[Địa ngục đang ngui](#)

[Dòng sông lững lờ](#)

[Ma đăm Diuf đi về nhà](#)

[Muối và vàng](#)

[Xem kìa, Đức Chúa ngự trên đám mây bay](#)

[Cái hồ Ở Onitsha](#)

[Những cảnh tượng Eritrea](#)

[Trong bóng cây, ở châu Phi](#)

Khởi đầu: Cú va chạm, Ghana 1958

Trước hết là ánh sáng đập vào mắt. Khắp nơi là ánh sáng. Khắp nơi chói lòa. Khắp nơi là nắng. Mới ngày hôm qua, London mùa thu lướt thướt nước mưa. Máy bay lướt thướt nước mưa. Gió lạnh và âm u. Còn ở đây, từ sáng sớm cả sân bay ngập trong nắng, tất cả chúng tôi ngập trong nắng.

Thời trước, khi người ta đi bộ du hành qua thế giới, cưỡi ngựa hay đi thuyền, cuộc hành trình làm họ thích nghi dần với các thay đổi. Các hình ảnh của trái đất từ từ trôi qua trước mắt họ, sân khấu của thế giới quay chậm chậm từng chút một. Hành trình kéo dài hàng tuần, hàng tháng. Con người có thời gian để thích nghi với môi trường khác, với quang cảnh mới. Khí hậu cũng thay đổi từng bước, qua các giai đoạn. Trước khi một người du hành từ châu Âu lạnh lẽo đến được xích đạo nóng bỏng, anh ta đã trải qua cái ẩm áp dễ chịu của Las Palmas, cái nóng nực của Al-Mahara và địa ngục Quần đảo Cape Verde.

Ngày nay, những giai đoạn ấy chẳng còn lại chút gì. Máy bay đột ngột bứt chúng ta ra khỏi tuyết và băng giá rồi ngay ngày hôm đó ném ta vào vạc dầu nhiệt đới nóng rực. Đột nhiên, chỉ vừa mới dụi mắt là ta đã ở trong địa ngục ẩm ướt. Ta bắt đầu đổ mồ hôi ngay. Nếu bay đến từ châu Âu mùa đông, ta quăng bỏ áo choàng, cởi áo len. Đó là hành động đầu tiên của chúng ta, người phương Bắc, khi đến châu Phi.

Người phương Bắc. Có bao giờ ta từng nghĩ rằng người phương Bắc chỉ chiếm một phần rất nhỏ trên hành tinh này? Người Canada và Ba Lan, người Litva và bán đảo Scandinavia, một bộ phận người Mỹ và Đức, người Nga và Scotland, người

Sami^[1] và Eskimo, người Evenki và Yakut, danh sách cũng không dài lắm. Tôi không rõ tổng cộng nó có nhiều hơn năm trăm triệu người - chưa đến 10% cư dân trái đất - hay không. Ngược lại, một phần rất lớn sống trong ấm áp, cả đời được sưởi nắng. Vả lại, con người được sinh ra trong ánh nắng, những dấu vết cổ xưa nhất của con người được tìm thấy ở các xứ sở ấm áp. Thiên đường trong Kinh Thánh có khí hậu thế nào? Ở đó ấm áp vĩnh cửu, nóng nực là đằng khác, đến nỗi Eva và Adam có thể trần truồng và không cảm thấy lạnh ngay cả trong bóng cây.

Ngay ở cầu thang máy bay ta đã gặp một điều mới mẻ khác: mùi nhiệt đới. Điều mới mẻ? Nhưng đó chính là mùi hương ngập tràn trong cửa tiệm nhỏ của ông Kanzman "*Hàng hóa từ thuộc địa và các loại khác*" trên phố Pereca ở Pinsk^[2] đấy mà! Quả hạnh, đinh hương, chà là, ca cao. Va ni, lá nguyệt quế; cam và chuối bán quả, bạch đậu khấu và nghệ bán cân. Còn Drohobych thì sao? Những cửa hàng quế của Schulz^[3] thì sao? Chính là "*những đồ vật sẫm màu và trang trọng được chiếu sáng lờ mờ, thơm nồng mùi của màu, sơn, nhang, đấm hương của các xứ sở xa xôi và những chất liệu quý hiếm*"! Tuy vậy, mùi nhiệt đới có khác một chút. Ta nhanh chóng nhận ra sức nặng của nó, sự nhớp nháp của nó. Thứ mùi này cho ta biết ngay rằng ta đang ở một điểm trên trái đất nơi giới thực vật rậm rạp và không mệt mỏi luôn liên tục hoạt động, sinh sôi, lan tràn và nở hoa, song đồng thời cũng đang tật bệnh, bị đốn ngã, sâu ruỗng và héo rụi.

Đó là mùi của những tấm thân được sưởi nóng và cá khô, của thịt ôi và sắn nướng, của hoa tươi và tảo rữa, tóm lại là mùi của tất cả những thứ đồng thời vừa dễ chịu vừa khó chịu, vừa lôi cuốn vừa đáng ghét, những thứ cám dỗ hoặc làm người ta ghê tởm. Thứ mùi này bay đến với chúng ta từ những rừng cọ không xa, thoát ra từ mặt đất nóng ran, bốc lên trên những rãnh nước

mốc meo của thành phố. Nó không rời chúng ta, nó là một phần của miền nhiệt đới.

Và cuối cùng là khám phá quan trọng nhất - con người. Những người ở đây, dân bản xứ. Họ mới hợp với phong cảnh, ánh sáng và thứ mùi này làm sao! Đường như họ tạo thành một tổng thể. Đường như con người và cảnh vật không tách rời nhau, bổ sung cho nhau, là một bản sắc, một cộng đồng hài hòa. Đường như mỗi sắc dân được đặt vào phong cảnh của riêng mình, khí hậu của mình! Chúng ta tạo ra phong cảnh của mình, còn phong cảnh nặn thành hình các đường nét trên gương mặt chúng ta. Người da trắng ở giữa những cây cọ và đám dây leo này, trong các bụi cây và rừng rậm này là một điều gì đó lạc lõng thừa thãi. Nhọt nhạt, yếu ớt, áo đầm mồ hôi, tóc dính bết, anh ta luôn bị cái khát, cảm giác bất lực và chán nản hành hạ. Anh ta luôn luôn sợ hãi, sợ muỗi, a míp, bọ cạp, rắn - tất cả những gì cử động đều làm anh ta tràn ngập lo sợ, khiếp hãi, hoảng loạn.

Người bản xứ thì ngược lại: với sức mạnh, vẻ duyên dáng và sự dẻo dai của mình, họ chuyển động một cách tự nhiên, thoải mái, trong nhịp điệu được khí hậu và truyền thống ấn định, trong nhịp điệu có phần chậm rãi, không gấp gáp, vì đẳng nào cũng chẳng thể đạt được tất cả mọi thứ trong đời, bởi nếu thế thì còn lại gì cho người khác?

Tôi ở đây đã được một tuần. Tôi cố gắng tìm hiểu Accra^[4]. Nó như một thị trấn nhỏ được nhân lên nhiều lần trôi ra từ rừng, từ rú và kéo dài đến bờ Vịnh Guinea. Accra bằng phẳng, nghèo nàn, toàn nhà một tầng, nhưng cũng có những ngôi nhà hai tầng hoặc cao hơn. Không có tòa kiến trúc mang tính sáng tạo nào, chẳng có gì xa hoa hay lộng lẫy. Vôi vữa loại thường, các bức tường màu phấn, vàng nhạt, nõn chuối. Trên các bức tường ấy đầy những vết nước ngấm. Chúng còn mới nguyên sau mùa

mưa, tạo thành các chùm, các bức tranh loang lổ của những vết ố, những tranh ghép mảnh, những tấm bản đồ kỳ quái, những nét trang trí hoa mỹ. Khu trung tâm xây dựng chen chúc. Nhộn nhịp, đông đúc, ồn ào - cuộc sống diễn ra ngoài đường phố. Phố là con đường được ngăn cách với lề đường bằng rãnh nước thoát lộ thiên. Không có vỉa hè. Trên lòng đường ô tô xen lẫn với đám đông. Tất cả cùng nhau tiến lên - người đi đường, ô tô, xe đạp, xe thô, rôi bò và dê. Trên lề đường, bên kia rãnh nước, suốt dọc cả phố là đời sống kinh tế và đời sống gia đình. Phụ nữ đập sắn, nướng khoai sọ trên than, nấu món gì đó, bán kẹo cao su, bánh quy và thuốc aspirin, giặt và phơi đồ lót. Cảnh tượng giống như có lệnh ban hành buộc tất cả mọi người phải rời nhà và ra phố lúc tám giờ sáng. Thực tế là có nguyên nhân khác: vì nhà nhỏ, chật chội, tối tăm. Ngột ngạt, không có thông gió, không khí nặng nề, các thứ mùi buồn nôn, không thể thở được. Hơn nữa, người ta có thể tham gia đời sống xã hội khi qua ngày ngoài đường phố. Phụ nữ liên hồi nói chuyện với nhau, hò hét, khoa tay múa chân, rồi lại cười. Đứng trên cái nôi hay chậu, họ có một điểm quan sát tuyệt vời. Họ có thể nhìn thấy hàng xóm, người qua đường, khu phố, hóng nghe chuyện cãi cọ hay những lời đồn đại, theo dõi các vụ tai nạn. Suốt cả ngày họ ở giữa mọi người, hoạt động và hít thở không khí trong lành.

Một chiếc xe Ford màu đỏ có gắn loa trên nóc đi quanh các phố. Tiếng loa the thé chói tai mời mọi người đến dự mít tinh. Điều hấp dẫn của cuộc mít tinh là sẽ có Kwame Nkrumah-Osagyefo, thủ tướng, lãnh tụ Ghana, lãnh tụ của châu Phi, của mọi dân tộc bị áp bức. Đâu đâu cũng có ảnh Nkrumah - trên báo (hàng ngày), trên áp phích, trên các lá cờ, trên những chiếc váy in sắc sỡ dài chấm mắt cá chân. Gương mặt người đàn ông trung niên mạnh mẽ, tươi cười hoặc nghiêm nghị, trong tư thế mang hàm ý rằng lãnh tụ đang nhìn về tương lai.

- Nkrumah là vị cứu tinh! - thầy giáo trẻ Joe Yambo nói với tôi bằng giọng say sưa. Anh đã nghe ông ta diễn thuyết chưa? Như một nhà tiên tri!

Phải, tôi đã nghe. Ông đã đến một cuộc mít tinh diễn ra tại sân vận động ở đây. Đi cùng với ông là các bộ trưởng, trẻ trung, năng động, họ tạo ấn tượng là những người vui nhộn, những người đang vui sướng. Buổi lễ bắt đầu bằng việc các thầy tu cầm những chai *gin* và tưới thứ rượu này lên sân khấu: đó là để tế cho các linh hồn, tạo mối liên hệ với họ, cầu xin sự phù hộ và lòng tốt của họ. Trong cuộc mít tinh như thế này người lớn có mặt, tất nhiên, nhưng cũng có cả rất nhiều trẻ con: từ những em bé sơ sinh được mẹ địu trên lưng, rồi các bé mới chập chững biết bò, đến trẻ nít và đám học sinh. Trẻ lớn trông trẻ nhỏ, trẻ lớn hơn nữa trông trẻ lớn. Cái thứ bậc theo tuổi tác này rất được tuân thủ, sự phục tùng là tuyệt đối. Đứa bé bốn tuổi có đầy đủ quyền hành đối với đứa hai tuổi, đứa sáu tuổi - với đứa bốn tuổi. Trẻ con trông trẻ con, những đứa lớn chịu trách nhiệm về những đứa nhỏ, để người lớn có thể toàn tâm toàn ý với việc của mình, ví dụ như chăm chú nghe Nkrumah.

Osagyefo phát biểu ngắn. Ông nói rằng quan trọng nhất là giành được độc lập, những thứ còn lại sẽ tự nó đến, mọi phúc lợi sẽ nảy sinh chính từ nền độc lập này.

Ông to cao, cử chỉ mạnh mẽ, có các đường nét sắc sảo và cân đối trên gương mặt, đôi mắt to linh hoạt lướt qua biển đầu đen với sự chăm chú cao độ, như thể ông muốn đếm hết chúng một cách chính xác.

Sau buổi mít tinh, những người trên khán đài hòa lẫn vào đám đông, bắt đầu nhộn nhạo, chen chúc, gần như không thấy nhân viên bảo vệ, công an hay cảnh vệ nào. Joe dẫn tôi len lỏi đến chỗ một người đàn ông trẻ tuổi (vừa đi anh vừa nói rằng đó

là một bộ trưởng) và hỏi anh ta xem tôi có thể đến gặp vào ngày hôm sau được không. Người kia, trong tiếng ồn ào hỗn độn xung quanh không nghe rõ anh hỏi gì lắm, trả lời có phần cho qua chuyện: Được! Được!

Ngày hôm sau tôi tìm được tòa nhà mới xây nằm giữa lùm cọ hoàng gia của Bộ Giáo Dục và Thông Tin. Hôm đó là thứ Sáu. Thứ Bảy, trong nhà trọ của mình, tôi miêu tả lại ngày hôm trước ấy như sau:

Đường thông: chẳng có cảnh sát, chẳng có thư ký, chẳng có cánh cửa nào.

Tôi vén tấm rèm in hình sắc sỡ và bước vào. Văn phòng của bộ trưởng sáng lờ mờ ấm áp. Anh đang đứng bên bàn làm việc sắp xếp giấy tờ. Đám này vò đi và cho vào sọt rác. Đám kia vuốt phẳng và cho vào cặp. Thân hình gầy nhỏ, áo phông, quần soóc, dép xăng đan, khăn kente hoa văn vắt qua vai trái, những cử chỉ bồn chồn.

Đó là Kofi Baako, bộ trưởng giáo dục và thông tin.

Anh là bộ trưởng trẻ nhất ở Ghana và trong toàn Khối Thịnh vượng Chung. Anh ba mươi hai tuổi và đã giữ chức được ba năm. Văn phòng của anh nằm trên tầng hai tòa nhà của Bộ. Ở đây thứ hạng chức vụ tương ứng với độ cao của các tầng. Chức càng cao thì tầng càng cao. Vì ở trên thoáng gió; ở dưới không khí nặng như đá, bất động. Các viên chức nhỏ ngạt thở dưới tầng trệt, bên trên họ là các vụ trưởng đã có được chút gió lùa, còn ở trên cao nhất, làn gió mơ ước thổi mát cho các bộ trưởng.

Ai muốn đến gặp bộ trưởng cũng được. Lúc nào cũng được. Nếu ai đó có việc, anh ta đến Accra, hỏi thăm xem, ví dụ, bộ trưởng nông nghiệp ở đâu, anh ta đến đó, vén rèm ra, ngồi xuống trước mặt viên chức và trình bày điều làm anh rối trí.

Nếu không gặp được ở nhiệm sở, anh ta sẽ tìm thấy người đó ở nhà. Thậm chí như vậy còn tốt hơn, vì ở đây anh ta sẽ được cho ăn bữa trưa và uống chút gì đó. Người dân cảm thấy xa cách với các quan chức da trắng. Nhưng bây giờ là người mình, có thể không cần ngại ngùng. Chính phủ của tôi nên nó phải giúp đỡ tôi. Để có thể giúp, nó phải biết có chuyện gì. Để nó biết, tôi phải đến và giải thích. Tốt nhất là tự đi một mình và nói trực tiếp. Những người có công chuyện như vậy nhiều vô kể.

- Chào anh! - Kofi Baako nói. Từ đâu đến thế?

- À, từ Vác-sa-va.

- Anh biết không, suýt nữa thì tôi đã đến đó đấy. Vì tôi đã đi khắp châu Âu: Pháp, Bỉ, Anh, Nam Tư. Ở Tiệp Khắc tôi đã đợi để sang Ba Lan, nhưng Kwame đánh điện bắt tôi về dự đại hội đảng, đảng cầm quyền Convention Peoples Party (Đảng Hiệp ước Nhân dân)^[5] của chúng tôi.

Chúng tôi ngồi bên bàn, trong phòng làm việc không có cửa của anh. Thay cho cửa sổ là những cánh cửa chớp có chút gió hiu hiu thổi qua. Căn phòng không lớn lắm ngập trong giấy tờ, hồ sơ, các tập quảng cáo. Trong góc có cái tủ sắt, trên tường treo vài bức chân dung Nkrumah, trên giá đặt chiếc loa mà ở ta gọi là “loa tập thể”^[6]. Những tiếng trống côm thùng thùng phát ra, cho đến khi hết cuộc, Baako tắt loa đi.

Tôi muốn anh kể cho tôi nghe về bản thân, về cuộc sống của mình. Baako được giới trẻ vô cùng nể. Họ yêu quý anh vì anh là một nhà thể thao cừ. Anh chơi bóng đá, crikê, là nhà vô địch bóng bàn của Ghana.

- Đợi chút - anh ngắt lời - để tôi gọi đến Kumasi đã nhé, vì mai tôi đến đó xem bóng.

Anh gọi đến bưu điện để họ nối máy. Họ không nối, bắt đợi.

- Hôm qua tôi đi xem hai bộ phim - anh bảo tôi, ổng nghe vẫn bên tai - tôi muốn xem họ chiếu gì. Họ chiếu những bộ phim học sinh không nên xem. Tôi phải ra chỉ thị cấm thanh niên xem các thứ này. Còn hôm nay thì từ sáng tôi đi thăm các quầy bán sách trong thành phố. Chính phủ ấn định giá thấp cho sách giáo khoa. Vậy mà họ nói những người bán hàng nâng giá lên. Tôi đi kiểm tra. Đúng thật, họ bán đắt hơn quy định.

Anh lại gọi đến bưu điện.

- Này, các anh làm gì ở đó thế? Tôi phải chờ bao lâu? Chắc các anh không biết ai đang gọi điện?

Giọng phụ nữ trong ống nghe trả lời: Không.

- Thế cô là ai? - Baako hỏi.

- Nhân viên trực điện thoại.

- Vậy thì tôi là bộ trưởng giáo dục và thông tin, Kofi Baako.

- Xin chào, Kofi! Tôi nối máy ngay cho anh đây.

Và anh đã nói chuyện ngay với Kumasi.

Tôi nhìn những quyển sách trên cái tủ nhỏ: Hemingway, Lincoln, Koestler, Orwell. *Lịch sử âm nhạc phổ thông*, *Từ điển tiếng Mỹ*, nhiều ấn bản bở túi, tiểu thuyết trinh thám.

- Đọc là niềm đam mê của tôi. Ở Anh tôi mua *Encyclopaedia Britannica* và bây giờ tôi đọc từng đoạn một. Tôi không thể ăn mà không đọc, phải có quyển sách mở nằm trước mặt tôi.

Một lát sau:

- Thú vui còn lớn hơn nữa của tôi là nhiếp ảnh. Tôi chụp ảnh mọi lúc mọi nơi. Tôi có hơn mười cái máy ảnh. Khi nào đến cửa

hàng và nhìn thấy cái máy ảnh mới tôi phải mua ngay. Tôi làm một cái máy chiếu cho lũ trẻ và buổi tối chiếu phim cho chúng xem.

Anh có bốn đứa con, từ ba đến chín tuổi. Tất cả đều đi học, đứa bé nhất cũng thế. Đây không phải là chuyện cá biệt, một đứa trẻ ba tuổi lẫm chẫm trở thành học sinh. Nhất là khi nó quậy phá, mẹ sẽ cho nó đi học để được yên thân.

Chính Kofi Baako cũng đi học năm lên ba tuổi. Bố anh là giáo viên và muốn canh chừng cậu con trai. Khi anh học hết cấp một, ông gửi anh đến trường cấp hai ở Cape Coast. Anh trở thành giáo viên, sau đó làm viên chức. Cuối năm 1947, Nkrumah tốt nghiệp đại học từ Mỹ và Anh trở về Ghana. Baako lắng nghe những điều con người này nói. Anh ta nói về độc lập. Khi đó Baako viết bài báo “Lòng căm thù của tôi đối với chủ nghĩa thực dân”. Anh bị đuổi việc. Anh có vết, không nơi nào muốn nhận, lang thang vô công rồi nghề khắp thành phố. Một cuộc gặp nữa với Nkrumah. Kwame giao cho anh chức tổng biên tập tờ *Cape Coast Daily Mail*.

Kofi hai mươi tuổi thì viết bài báo “Chúng tôi kêu gọi tự do” và đi tù. Ngoài anh, người ta bắt cả Nkrumah và vài nhà hoạt động khác. Họ ngồi tù mười ba tháng, cuối cùng được thả ra. Ngày nay nhóm người này là chính phủ Ghana.

Bây giờ anh nói về các vấn đề chung:

- Chỉ có 30% người Ghana biết đọc biết viết. Chúng tôi muốn xóa nạn mù chữ trong vòng mười lăm năm. Có nhiều khó khăn: thiếu giáo viên, sách, trường học. Trường học có hai loại: trường dòng và trường thuộc nhà nước. Nhưng tất cả đều nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ và chỉ có một chính sách giáo dục. Ngoài ra: có năm nghìn sinh viên đang học ở nước ngoài. Với họ

thì thế này: thường là khi trở về họ đã không có chung tiếng nói với nhân dân. Lãnh tụ phe đối lập là những người đã học ở Oxford và Cambridge.

- Phe đối lập muốn gì?

- Tôi làm sao biết được? Chúng tôi cho rằng phe đối lập là cần thiết. Lãnh tụ phe đối lập trong quốc hội hưởng lương chính phủ. Chúng tôi cho phép tất cả các đảng, nhóm đối lập liên kết lại thành một đảng để họ mạnh hơn. Quan điểm của chúng tôi là mỗi người, ai muốn đều có thể lập đảng chính trị, miễn là không dựa trên các tiêu chí về chủng tộc, tôn giáo hay bộ tộc. Mọi đảng đều có thể sử dụng tất cả các phương tiện mà hiến pháp cho phép để giành quyền lực chính trị. Nhưng trong tất cả mọi chuyện này, không rõ phe đối lập muốn gì, anh hiểu chứ. Họ họp mít tinh và gào lên: “Chúng tôi tốt nghiệp Oxford ra, còn Kofi Baako kia thậm chí chưa học xong cấp hai. Anh ta bây giờ là bộ trưởng, còn tôi thì chẳng là gì. Nhưng nếu tôi trở thành bộ trưởng thì Baako sẽ là quá ngu dốt chẳng đủ để tôi cho anh ta làm dù chỉ một chân loong toong”. Dân chúng không nghe những lời lải nhải ấy đâu, vì ở đây có nhiều những Kofi Baako như thế này hơn tất cả các nhà đối lập gộp lại.

Tôi nói mình phải đi, vì đã đến giờ ăn trưa. Anh hỏi tôi buổi tối sẽ làm gì. Tôi phải đi Togo.

- Ôi dào - anh phẩy tay - đi chơi đi. Hôm nay Đài phát thanh tổ chức cuộc vui.

Tôi không có giấy mời. Anh tìm một mẫu giấy và viết: “Tiếp đón Ryszard Kapuściński, nhà báo Ba Lan, đến dự cuộc vui của Quý vị - Kofi Baako, bộ trưởng Giáo dục và Thông tin”.

- Anh cầm lấy, tôi sẽ tới đó, ta sẽ chụp một ít ảnh.

Buổi tối, những người gác cổng Đài phát thanh đặc cách dành cho tôi sự khoan đãi trọng thể và cho tôi ngồi một bàn riêng. Cuộc vui đang đến cao trào thì một chiếc xe Peugeot màu xám lượn sát vào sàn nhảy, Kofi Baako từ đó bước ra. Anh ăn mặc giống như lúc ở Bộ, nhưng kẹp thêm dưới nách bộ quần áo thể thao màu đỏ, vì đêm đó anh sẽ đến Kumasi, có thể bị lạnh. Ở đây mọi người đều biết rõ anh. Baako là bộ trưởng của các trường phổ thông, đại học, của báo chí, đài phát thanh, các nhà xuất bản, các viện bảo tàng, của tất cả những gì là khoa học, văn hóa, nghệ thuật và tuyên truyền trên đất nước này.

Trong đám đông, chúng tôi tìm thấy nhau ngay. Anh ngồi xuống để uống Coca-Cola. Anh nhanh chóng đứng lên.

- Đi nào, tôi cho anh xem máy ảnh của tôi.

Anh mở cốp xe, lôi ra cái va li. Anh đặt nó ra đất, quỳ xuống và mở ra. Chúng tôi bắt đầu lấy những cái máy ảnh ra và đặt chúng xuống cỏ. Có mười lăm cái.

Bấy giờ, có hai chàng trai tiến lại gần, hơi ngà ngà say.

- Kofi - một cậu lên tiếng than phiền - chúng tôi đã mua vé rồi, nhưng ở đây họ không cho chúng tôi ở lại, vì chúng tôi không có áo vest. Thế thì họ bán vé cho chúng tôi làm gì?

Baako đứng lên để trả lời.

- Này các anh, tôi là người quá lớn cho các sự vụ này. Ở đây có nhiều gã nho nhỏ, để họ giải quyết mấy việc cỏn con ấy. Tôi đang phải lo lắng chuyện quốc gia đại sự.

Hai anh chàng chân dăm đá chân chiêu bỏ đi, còn chúng tôi thì đi chụp ảnh. Chỉ cần xuất hiện với những chiếc máy ảnh đeo đầy người là anh bị mọi người gọi đến các bàn, nhờ chụp ảnh.

- Kofi, chụp cho chúng tôi đi.

- Cho chúng tôi!

- Cho chúng tôi nữa!

Anh chạy quanh, chọn chỗ có những cô gái đẹp nhất, bảo họ đứng vào, bắt họ cười và chớp đèn. Anh biết tên họ: Abena, Ekua, Esi. Họ chào đón anh, chìa tay ra mà không đứng dậy, rung rung bờ vai, ở đây là biểu hiện làm duyên tán tỉnh. Baako đi tiếp, khi ấy chúng tôi đã chụp được nhiều ảnh. Anh nhìn đồng hồ.

- Tôi phải đi đây.

Anh muốn đến kịp trận đấu bóng.

- Mai anh đến nhé, chúng ta sẽ rửa ảnh.

Chiếc Peugeot lóe đèn và biến mất vào bóng tối, còn cuộc vui thì quay cuồng, hay đúng hơn là chao đảo và cuộn sóng đến tận bình minh.

Đường đến Kumasi

Bến xe buýt ở Accra trông giống cái gì? Giống đoàn xe của một gánh xiếc lớn đang dừng chân trong một lần nghỉ ngắn. Màu sắc sặc sỡ và nhạc vui nhộn. Những chiếc xe buýt trông giống xe xiếc hơn là những chiếc xe Chausson sang trọng lướt trên đường cao tốc châu Âu hay châu Mỹ.

Xe buýt ở Accra thì như những chiếc xe tải với thân xe bằng gỗ có mái gắn vào các cột. Nhờ không có thành xe mà làn gió lành sẽ thổi cho anh mát khi xe chạy. Gió trong khí hậu này là thứ của quý được săn tìm. Nếu anh muốn thuê nhà, câu hỏi đầu tiên cho chủ nhà sẽ là: “Ở đây có gió không?” Anh ta sẽ trả lời bằng cách mở toang cửa sổ và luồng không khí lưu động thân ái ôm lấy anh ngay: anh thở sâu hơn, cảm thấy dễ chịu: anh lại bắt đầu sống.

Trên sa mạc Sahara, cung điện của các vua chúa có cấu trúc tuyệt thế tài tình: vô số khe cửa, rãnh tường, lối thông gió và hành lang được thiết kế, dựng ra và xây lên để có được luồng gió thông khả dĩ nhất. Trong cái nóng ban trưa, nhà vua ngự trên tấm thảm đặt ở nơi tốt nhất và vui sướng hít thở bầu không khí có phần mát mẻ hơn ấy. Gió là thứ đo được bằng tiền: các ngôi nhà đắt giá nhất là ở những nơi có nhiều gió nhất. Không khí khi đứng yên chẳng có chút giá trị gì, nhưng chỉ cần chuyển động - nó lập tức có giá.

Những chiếc xe buýt vẽ hình sặc sỡ, sơn nhiều màu. Trên ca bin và sườn xe, cá sấu nhe răng nhọn sắc, rắn cắn người ra chực tấn công, bầy công nô đùa trên cây, linh dương bị sư tử rượt đuổi trên đồng cỏ xa-van. Khắp nơi đầy ngập chim chóc cũng

như những tràng hoa, bó hoa. Lòe loẹt, nhưng đầy trí tưởng tượng và sức sống.

Quan trọng nhất vẫn là các hàng chữ. Những hàng chữ lớn, chạy dài, được trang trí bằng các dây hoa, có thể thấy rõ từ xa, vì chúng phải mời gọi hoặc cảnh báo. Chúng viết về Thượng đế, về loài người, những bốn phận và các điều cấm kỵ.

Thế giới tâm linh của một “người châu Phi” (tôi ý thức được rằng mình đã rất đơn giản hóa khi sử dụng từ này) rất giàu có và phức tạp, cuộc sống nội tâm của anh ta thấm đẫm trong tín ngưỡng sâu thẳm. Anh ta tin rằng có ba thế giới dù tương quan nhưng khác biệt cùng tồn tại.

Thế giới thứ nhất là thế giới xung quanh anh ta, nghĩa là hiện thực sờ mó và nhìn thấy được bao gồm người sống, thú vật, cây cối, cũng như những thứ vô tri: đá, nước, không khí. Thế giới thứ hai - thế giới của tổ tiên, những người đã chết trước chúng ta, nhưng hồ như chưa chết hẳn, chưa chết hoàn toàn, tuyệt đối. Thực ra, họ vẫn tồn tại với ý nghĩa siêu hình, thậm chí họ còn tham dự vào cuộc sống thực của chúng ta, hình thành và ảnh hưởng tới nó. Do đó giữ mối liên hệ tốt với tổ tiên là điều kiện của một cuộc sống tốt đẹp, đôi khi là điều kiện sinh tồn. Cuối cùng, thế giới thứ ba là vương quốc phong phú của linh hồn; các linh hồn tồn tại độc lập nhưng đồng thời hiện hữu trong mỗi bản thể, mỗi sự sống, mỗi vật, trong mọi thứ và mọi nơi.

Đứng đầu ba thế giới này là Đấng Chí tôn, Thượng đế. Bởi thế nhiều hàng chữ trên xe buýt thấm nhuần sự siêu việt của ngài: “Thượng đế vô sở bất tại”, “Thượng đế biết ngài đang làm gì”, “Thượng đế là thần bí”. Cũng có cả các hàng chữ thực tế, gần gũi với con người hơn: “Cười lên nào”, “Hãy nói với em rằng em xinh đẹp”, “Yêu nhau lắm cắn nhau đau”.

Chỉ cần ta xuất hiện trên quảng trường có hàng chục chiếc xe buýt đang chen chúc này là một đám trẻ con vây lấy hỏi ngay:

- Ông muốn đi đâu: đến Kumasi, đến Takoradi hay đến Tamale?

- Đến Kumasi.

Những đứa trẻ sẵn khách đi Kumasi chìa tay cho ta, nhảy lên mừng rỡ, dẫn ta đến đúng xe buýt. Chúng vui sướng vì sẽ được bác tài thưởng quả chuối hay trái cam cho việc kiếm được khách.

Ta lên xe và ngồi vào chỗ. Ở thời điểm này có thể xảy ra đụng độ, va chạm, xung đột giữa hai nền văn hóa. Điều đó xảy ra nếu hành khách là một người ngoại quốc không thông thạo châu Phi. Người ấy sẽ bắt đầu nhìn quanh, nhấp nhòm và hỏi:

- Bao giờ thì xe chạy?

- Bao giờ nghĩa là sao? - Bác tài ngạc nhiên đáp. Khi nào xe đầy người thì chạy.

Người châu Âu và người châu Phi có khái niệm hoàn toàn không giống nhau về thời gian, họ nhìn nhận nó khác nhau, có mối liên hệ khác nhau với nó. Trong suy nghĩ của người châu Âu thời gian tồn tại ngoài con người, tồn tại một cách khách quan, dường như ở bên ngoài chúng ta, có các đặc điểm tuyến tính và đo lường được. Theo Newton, thời gian là tuyệt đối: “Thời gian toán học, thực hữu, tuyệt đối trôi qua chính nó và bằng bản chất của chính nó, đều đặn, không phụ thuộc vào bất cứ sự vật bên ngoài nào”. Người châu Âu cảm thấy mình là nô lệ của thời gian, anh ta phụ thuộc vào nó, bị nó cai trị. Để tồn tại và hoạt động, anh ta phải tuân theo các quy luật sắt bất di bất dịch, những nguyên tắc và luật lệ cứng nhắc của nó. Anh ta phải tuân thủ các kỳ hạn, ngày tháng, giờ giấc. Anh ta di chuyển trong sự khắt

khe của thời gian và không thể tồn tại ngoài chúng. Chúng áp đặt cho anh ta các kỷ luật nghiêm ngặt, những đòi hỏi và tiêu chuẩn của mình. Giữa con người và thời gian tồn tại mối xung đột không thể giải quyết, luôn kết thúc bằng thảm bại của con người - thời gian hủy diệt con người.

Những người bản xứ, người châu Phi hiểu thời gian theo cách khác. Đối với họ thời gian là một khái niệm lỏng lẻo, rộng mở, mềm dẻo và chủ quan hơn nhiều. Là con người có ảnh hưởng đến sự hình thành của thời gian, đến dòng chảy và nhịp điệu của nó (tất nhiên, con người hành động với sự đồng ý của tổ tiên và thánh thần). Thời gian thậm chí còn là thứ mà con người có thể tạo ra, ví dụ sự tồn tại của thời gian được biểu hiện qua một sự kiện, mà sự kiện có xảy ra hay không là phụ thuộc vào con người. Nếu hai đạo quân không tham chiến thì trận đánh sẽ không xảy ra (nghĩa là thời gian sẽ không thể hiện sự có mặt của mình, sẽ không tồn tại).

Thời gian xuất hiện như là kết quả hành động của chúng ta, và biến mất khi ta sao lãng hoặc không thực hiện nó. Đó là thứ chất liệu dưới ảnh hưởng của chúng ta có thể luôn luôn sống dậy, nhưng sẽ rơi vào trạng thái ngủ hay thậm chí là trạng thái không tồn tại nếu ta không truyền sinh lực của ta cho nó. Thời gian là một thực thể thụ động, hỗ trợ, và quan trọng nhất - phụ thuộc vào con người.

Hoàn toàn trái ngược với tư duy châu Âu.

Áp dụng vào hoàn cảnh thực tế, điều đó có nghĩa là nếu anh đến một làng quê nơi sẽ có cuộc họp vào buổi trưa, nhưng ở chỗ họp không có ai hết, câu hỏi: “Bao giờ thì họp?” sẽ là vô nghĩa. Vì anh đã biết trước câu trả lời: “Khi nào mọi người đến thì họp”.

Do đó, một người châu Phi khi lên xe buýt sẽ không hỏi bao giờ xe chạy, anh ta chỉ lên xe, ngồi vào chỗ trống và lập tức rơi vào trạng thái mà anh ta trải qua trong phần lớn cuộc đời mình - trạng thái chờ đợi bất động.

- Những người này có tài chờ đợi thật kỳ lạ! - Một người Anh đã sống ở đây nhiều năm nói với tôi. Sự tài tình, sức chịu đựng, một thứ bản năng đặc biệt!

Có một thứ năng lượng bí ẩn luân chuyển đâu đó trong vạn vật, nếu nó tới gần và rót đầy vào chúng ta, cho chúng ta sinh lực để khởi động thời gian, thì một điều gì đó sẽ bắt đầu xảy ra. Nhưng chừng nào điều này chưa xảy ra, chúng ta phải chờ đợi - mọi hành xử khác đều là ảo tưởng và viễn vông.

Sự chờ đợi bất động này là thế nào? Người ta đi vào trạng thái này, hoàn toàn ý thức được những gì sẽ diễn ra, vì vậy, họ cố gắng đặt mình xuống một cách thoải mái, ở nơi càng thoải mái càng tốt. Khi thì họ nằm, khi thì ngồi bệt xuống đất, lên tảng đá hoặc ngồi xổm. Họ ngừng nói. Nhóm người chờ đợi bất động là nhóm người câm. Họ không phát ra tiếng, họ im lặng. Cơ bắp thả lỏng. Thân mình mềm lả, rũ xuống, co vào. Cổ bất động, đầu không động đậy. Con người không nhìn quanh, không quan sát, không tò mò. Đôi khi anh ta nhắm mắt, nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Thường là mắt mở, nhưng không có ánh nhìn, không một tia sáng của sự sống. Vì đã quan sát hàng giờ các đám đông ở trong trạng thái chờ đợi bất động, tôi có thể khẳng định là họ rơi vào một kiểu giác ngủ sinh lý sâu: họ không ăn, không uống, không đi tiểu. Họ không phản ứng với ánh nắng ác ôn đang thiêu đốt, với đám ruồi phàm ăn hung tợn đang bầu lên môi, lên mi mắt họ.

Điều gì diễn ra trong đầu óc họ khi ấy?

Tôi không biết, hoàn toàn không có khái niệm. Họ không nghĩ gì hết? Họ mơ? Họ hồi tưởng? Họ lên các kế hoạch? Họ ngẫm nghĩ? Họ đi vào thế giới bên kia? Rất khó nói.

Rốt cuộc, sau hai tiếng đồng hồ chờ đợi, chiếc xe buýt đầy người rời bến. Trên con đường gồ ghề, bị xóc lên xóc xuống, các hành khách hồi sinh. Người này lấy bánh quy ra, người kia bóc chuối. Mọi người nhìn quanh, lau gương mặt đầm mồ hôi, gấp khăn mùi soa ướt lại cẩn thận. Bác tài luôn miệng nói gì đó, một tay cầm vô lăng, tay kia làm điệu bộ. Mọi người cười ầm lên hết lần này đến lần khác, bác tài cười to nhất, những người khác cười nhỏ hơn; có thể chỉ vì lịch sự, vì họ thấy nên làm vậy?

Chúng tôi đi. Những người đồng hành trên xe buýt với tôi là thế hệ thứ hai, cũng có cả thế hệ thứ nhất, của những người may mắn được đi xe ở châu Phi. Hàng nghìn năm, châu Phi đã đi bộ. Người dân ở đây không có khái niệm về bánh xe cũng như không biết cách thích nghi với nó. Họ đi bộ, lang thang, những gì cần mang theo thì đeo trên lưng, vác trên vai, thường nhất là đội lên đầu.

Những con thuyền trên các hồ nước nằm sâu trong lục địa từ đâu mà ra? Chúng đã được tháo rời ra từng bộ phận ở các hải cảng, các bộ phận ấy được người ta đội lên đầu mang đi và lắp ghép lại bên bờ hồ. Các thành phố, công xưởng, thiết bị mở, nhà máy điện, bệnh viện đều được mang từng phần vào sâu trong châu Phi. Toàn bộ nền văn minh kỹ thuật thế kỷ XIX đã được chuyển vào lòng châu Phi trên đầu các cư dân của nó.

Dân Bắc Phi, thậm chí cả các cư dân của sa mạc Sahara, có nhiều may mắn hơn: họ đã có thể dùng súc vật thồ - dùng lạc đà. Nhưng lạc đà hay ngựa không thể thích nghi với vùng châu Phi phía Nam sa mạc Sahara - chúng chết hàng loạt vì ruồi xê xê

cũng như vì các loại bệnh chết người khác của miền nhiệt đới nóng ẩm.

Vấn đề của châu Phi là sự bất hòa giữa con người và môi trường, giữa không gian Phi châu mênh mông (hơn ba mươi triệu ki lô mét vuông) và con người chân đất, cùng khổ, không có khả năng tự vệ là cư dân của nó. Dù quay về hướng nào thì nơi đâu cũng xa xôi, nơi đâu cũng vắng vẻ, hoang vu, bao la bát ngát. Người ta đã phải đi hàng trăm, hàng nghìn cây số để gặp những người khác (không thể nói là để gặp “người khác”, vì con người đơn lẻ không thể sống sót trong các điều kiện ấy). Không có bất cứ thông tin, kiến thức, phát minh khoa học, kinh nghiệm của những người khác, của cải hay hàng hóa nào thâm nhập, tìm được đường vào. Sự trao đổi như là một hình thức tham gia vào văn hóa thế giới đã không tồn tại. Nếu nó xuất hiện thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên, một sự kiện hiếm hoi, ngoại lệ. Mà thiếu sự trao đổi thì không có tiến bộ.

Thường gặp nhất là các nhóm, bộ tộc, sắc dân sống cô lập, mất hút, phân tán trên các vùng đất mênh mông, thù địch, bị bệnh sốt rét, hạn hán, cái nóng và nạn đói đe dọa.

Mặt khác, việc sống và di chuyển trong các nhóm nhỏ cho phép họ chạy trốn khỏi những nơi nguy hiểm, ví dụ các vùng bị hạn hán hay dịch bệnh, và bằng cách ấy tồn tại. Các sắc dân này dùng chính chiến thuật được các kỵ binh nhẹ sử dụng trên chiến trường. Nguyên tắc của nó là sự linh hoạt, tránh đối đầu, đi đường vòng và khôn khéo với các hiểm nguy. Điều này khiến cho một người châu Phi truyền thống là con người luôn ở trên đường. Ngay cả khi an cư trong một làng xóm, thì anh ta cũng đang trên đường, vì cả làng thỉnh thoảng lại rời đi: khi thì nước cạn hết, khi thì đất đai ngừng sinh sôi, khi khác là dịch bệnh bùng phát, vậy là lên đường, để tìm kiếm sự cứu giúp, với hy

vọng mọi sự sẽ tốt đẹp hơn. Chỉ có cuộc sống ở thành phố mới đem đến cho họ sự ổn định chừng mực.

Cư dân châu Phi là một mạng lưới khổng lồ, rối rắm, chông chéo, phủ lên khắp lục địa, liên tục chuyển động, không ngừng dấy sóng, cụm lại ở chỗ này và tản ra ở chỗ khác, một mảnh vải sặc sỡ, một tấm thảm đầy màu sắc.

Sự lưu động cưỡng bách của cư dân này khiến cho nội địa châu Phi không có các thành phố cổ, cổ như các thành phố thường gặp ở châu Âu hay vùng Cận Đông còn tồn tại đến ngày nay. Tương tự - một lần nữa lại trái ngược với châu Âu hay châu Á - đại đa số các cộng đồng (một số người cho là tất cả các cộng đồng) đang chiếm giữ các vùng đất trước đây họ chưa từng ở.

Tất cả mọi người đều từ nơi khác đến, tất cả đều là người nhập cư. Thế giới chung của họ là châu Phi, nhưng bên trong lòng nó, họ đã lang thang và thay đổi nơi ở qua hàng thế kỷ (ở một số nơi trên lục địa quá trình này diễn ra cho đến tận ngày nay). Vì thế mà đặc điểm nổi bật của nền văn minh này là tính tạm thời, thiếu sự liên tục của vật chất. Túp lều vừa được dựng lên hôm qua, hôm nay đã không còn. Cánh đồng ba tháng trước còn được trồng cấy, hôm nay đã bị bỏ hoang.

Sự nối tiếp sống động và dật nên từng cộng đồng ở đây là sự nối tiếp của truyền thống dòng họ và nghi lễ, của việc thờ cúng tổ tiên sâu rộng. Cộng đồng tâm linh gắn kết một người châu Phi với những người thân thiết nhất của anh ta.

Xe buýt đi mỗi lúc một sâu hơn vào rừng nhiệt đới cây cao rậm rạp. Giới thực vật ở các vùng ôn đới biểu lộ kỷ luật và trật tự: nơi này là rừng thông, nơi kia là sồi, ở nơi khác nữa là bạch dương. Ngay cả trong các khu rừng hỗn hợp thì sự rõ ràng và chỉn chu cũng ngự trị. Trái lại, giới thực vật của vùng nhiệt đới

ở trong trạng thái điên loạn, trong mê cuồng của những sinh sôi nảy nở hoang dại nhất. Ở đây, ta kinh ngạc vì cái trù phú chen chúc và ngạo mạn, vì sự bùng nổ không ngừng của khối cây cối rậm rạp hỗn hển mà mỗi bộ phận của nó - cây, bụi rậm, dây leo, cây bò - đều lớn lên, chèn ép, thúc đẩy, kích thích lẫn nhau, đã đan xen, cài chặt và siết lấy nhau đến mức chỉ có lưỡi gươm sắc với sức mạnh khủng khiếp mới có thể phạt xuống để mở đường, mở lối hay đường hầm đi xuyên qua nó.

Bởi không có các loại xe có bánh nên thời trước trên lục địa khổng lồ này chưa có đường đi. Đầu thế kỷ XX, khi những chiếc xe hơi đầu tiên được mang tới, chúng gần như chẳng thể đi được ở đâu. Đường nhựa là thứ mới mẻ ở châu Phi, mới có từ vài chục năm. Và nó vẫn luôn là của hiếm ở nhiều vùng. Thay vì đường sá, chỉ có các lối mòn, dành cho người, cho gia súc, thường là chung nhau. Hệ thống giao thông của các lối mòn này lý giải tại sao người dân ở đây có thói quen đi hàng một. Ngay cả ngày nay, khi đi trên đường cái quan, họ cũng đi hàng một. Bởi vậy một nhóm người đang đi luôn im lặng: khó có thể tranh luận khi người ta hàng một mà đi.

Mỗi người cần phải là một chuyên gia về địa lý của các lối mòn này. Ai không thông thạo nó thì sẽ lạc đường, mà nếu bị lạc lâu khi không có nước và thức ăn, anh ta sẽ bỏ mạng. Điều cốt yếu là ở chỗ các làng, thị tộc, bộ lạc khác nhau có những lối mòn riêng chồng chéo lên nhau, ai không biết có thể đi vào các lối mòn này, tưởng rằng chúng sẽ dẫn anh ta đi đúng hướng, nhưng chúng đưa anh ta đến ngõ cụt hoặc cái chết. Bí ẩn và nguy hiểm nhất là các lối mòn trong rừng. Người ta luôn bị vướng gai hay cành cây, toàn thân bị cào xước và sưng phồng trước khi đến đích. Nên có một cây gậy, vì nếu có rắn nằm ngang lối (điều thường xảy ra) thì phải xua nó đi, tốt nhất là bằng gậy. Một vấn đề khác là các bùa chú. Người dân của rừng nhiệt đới

sống trong hoang vu dày đặc, có bản chất cảnh giác và mê tín. Vì thế trên các lối mòn họ treo nhiều thứ bùa chú để đuổi các loại tà ma. Khi bắt gặp bộ da thằn lằn, cái đầu chim, túm cỏ hay chiếc răng cá sấu treo ngang đường, người ta không biết phải làm gì: đánh liều đi tiếp hay tốt hơn là quay lại, bởi vì đằng sau dấu hiệu cảnh báo ấy có thể ẩn giấu điều gì đó thực sự tởm hại.

Chốc chốc xe buýt lại dừng bên vệ đường. Ai đó muốn xuống xe. Nếu một phụ nữ trẻ xuống xe với một hoặc hai đứa con (phụ nữ trẻ không có con là cảnh hiếm thấy), khi ấy chúng ta sẽ được thấy cảnh tượng đầy duyên dáng và khéo léo. Trước tiên, người phụ nữ địu con lên lưng bằng chiếc khăn hoa sặc sỡ (đứa bé vẫn luôn ngủ, không phản ứng gì). Tiếp theo, cô ngồi xuống và đặt cái chậu hay cái thùng bất ly thân đựng đầy thức ăn và các loại hàng hóa khác lên đầu. Bây giờ cô đứng thẳng người dậy và làm một động tác như người đi trên dây lúc đặt bước chân đầu tiên lên sợi dây trên không trung: giữ người cho cân, cô lấy thăng bằng. Tay trái cô giữ chặt tấm đệm cuộn chặt, còn tay phải thì dắt đứa con thứ hai. Và như thế - bước ngay những bước đều đặn - cô đi vào con đường mòn dẫn tới thế giới mà tôi không biết và có lẽ không bao giờ hiểu được.

Người ngồi bên cạnh tôi trên xe buýt. Một chàng trai trẻ. Kế toán viên trong một công ty ở Kumasi mà tôi không kịp nghe rõ tên.

- Ghana độc lập! - anh nói sôi nổi, say sưa. Ngày mai cả châu Phi sẽ độc lập! - anh cả quyết. Chúng tôi tự do!

Và anh bắt tay tôi với điệu bộ mang hàm ý: giờ đây Người Da Đen có thể bắt tay Người Da Trắng không chút tự ti.

- Anh nhìn thấy Nkrumah chưa? - anh tò mò hỏi. Rồi à? Vậy thì anh là người may mắn đấy! Anh có biết chúng tôi sẽ xử các

kẻ thù của châu Phi thế nào không?

Anh cười ha hả, nhưng không nói rõ sẽ xử thế nào.

- Bây giờ quan trọng nhất là giáo dục. Giáo dục, đào tạo, thu lượm kiến thức. Chúng tôi thật là lạc hậu, thật lạc hậu! Tôi nghĩ là cả thế giới sẽ tới giúp chúng tôi. Chúng tôi phải ngang bằng với các nước phát triển! Không chỉ tự do, mà còn phải ngang bằng nữa. Hiện giờ chúng tôi đang hít thở tự do cái đã. Và đó là thiên đường. Thật tuyệt vời!

Lòng nhiệt thành như của anh ở đây là phổ biến. Nhiệt thành và tự hào rằng Ghana đứng đầu phong trào, làm gương, dẫn đường cho cả châu Phi.

Người ngồi cạnh tôi bên kia, bên trái (xe buýt có ghế hàng ba), thì khác hẳn: khép kín, ít nói, không tham gia câu chuyện. Anh lập tức gây chú ý, vì người dân ở đây thường cởi mở, dễ bắt chuyện, hay kể chuyện và nêu ý kiến. Từ bấy tới giờ, anh chỉ nói với tôi là anh thất nghiệp và có khó khăn trong công việc. Những khó khăn gì thì anh không nói.

Nhưng rồi cuối cùng - khi khu rừng lớn thu hẹp lại và thưa hơn, báo hiệu chúng tôi đang dần dần đến Kumasi - anh quyết định thú nhận với tôi một điều. Đó là: anh có vấn đề. Anh bị bệnh. Không phải lúc nào anh cũng bị bệnh, nhưng thỉnh thoảng, từng đợt một. Anh đã đến gặp nhiều chuyên gia bản xứ, nhưng chẳng ai giúp được anh. Vấn đề là anh có các con vật trong đầu, trong hộp sọ. Không phải là anh nhìn thấy các con vật này, nghĩ ngợi về chúng hay sợ chúng. Không. Hoàn toàn không phải thế. Những con vật này ở trong đầu anh, chúng sống ở đấy, chạy nhảy, đuổi bắt nhau, săn mồi hay đơn giản là ngủ. Nếu đó là những thú vật hiền lành như linh dương, ngựa vằn hay hươu cao cổ, thì anh chịu được chúng, thậm chí chúng còn

dễ mẩn. Nhưng đôi khi có một con sư tử đói. Nó đói, hung dữ - vậy là nó hống lên. Khi đó tiếng hống của con sư tử này làm sợ anh nỏ tung.

Cấu trúc thị tộc

Tôi đến Kumasi không mục đích. Nhìn chung, người ta cho rằng có mục đích rõ ràng là tốt, vì khi ấy con người muốn điều gì đó và vươn tới điều gì đó. Nhưng mặt khác, điều ấy sẽ che bớt mắt anh ta: anh ta chỉ nhìn thấy mục đích của mình, không có gì hơn. Trong khi đó cái “hơn” ấy - rộng hơn, sâu hơn - có thể lại thú vị và quan trọng hơn hẳn. Bước vào thế giới khác là bước vào một điều bí ẩn, mà nó thì có thể giấu trong mình biết bao nhiêu mê cung và ngõ ngách, bao nhiêu câu đố và những điều chưa biết!

Kumasi nằm giữa cây xanh và hoa, trên những ngọn đồi mềm mại. Nó như một khu vườn thực vật khổng lồ mà người dân được phép vào sinh sống. Dường như tất cả mọi thứ ở đây đều ưu đãi con người: khí hậu, cây cối, mọi người. Những bình minh đẹp chói lọi, dù chỉ kéo dài vài phút. Đang là đêm và từ màn đêm ấy bỗng nhiên mặt trời trôi ra. Trôi ra ư? Nhưng động từ này gợi lên sự chậm rãi, một quá trình nào đấy. Thực ra, mặt trời bị ai đó ném lên cao như một quả bóng! Thành linh, anh thấy ngay quả cầu lửa, gần đến nỗi anh cảm thấy sợ. Hơn nữa, quả cầu lại tiến đến phía anh, mỗi lúc một gần hơn.

Hình ảnh mặt trời có tác dụng như phát súng báo lệnh xuất phát trong cuộc đua: thành phố lập tức chuyển động. Tựa như suốt đêm mọi người khom mình ở tư thế sẵn sàng trong các lô xuất phát, nghe tiếng súng mặt trời này họ bật dậy và lao về phía trước. Không hề có giai đoạn chuyển tiếp, không có sự chuẩn bị nào. Phố phường đột nhiên đầy ngập người, các cửa hàng mở cửa, các đồng lửa và nhà bếp tỏa khói.

Nhưng Kumasi nhộn nhịp theo kiểu khác với Accra. Nó là cái nhộn nhịp địa phương, vùng miền, như thể tự khép kín. Thành phố là thủ đô của vương quốc Ashanti (một phần của Ghana), nó cẩn trọng gìn giữ sự khác biệt của mình, truyền thống đầy sức sống và màu sắc của mình. Ở đây ta có thể gặp các tộc trưởng dạo bộ trên phố hoặc trông thấy một nghi lễ từ thời xưa thời xưa. Trong nền văn hóa này, thế giới của phép thuật, bùa chú cũng thịnh vượng và phát đạt.

Đường từ Accra đến Kumasi không chỉ là năm trăm cây số từ bờ biển Đại Tây Dương vào sâu trong lục địa, đó còn là hành trình đến các vùng châu Phi có ít dấu tích của chủ nghĩa thực dân hơn vùng dọc bờ biển. Bởi vì cái mệnh mông của châu Phi, việc thiếu các con sông tàu bè có thể đi lại được, không có đường sá, cũng như khí hậu khắc nghiệt chết người, quả thực là những trở ngại cho sự phát triển của nó, nhưng đồng thời cũng là sự bảo vệ tự nhiên trước sự xâm lược: khiến đám thực dân không thể thâm nhập vào quá sâu. Chúng bám giữ các bờ biển, tàu thuyền và công sự, các kho dự trữ lương thực và thuốc ký ninh của mình. Vào thế kỷ XIX, nếu ai đó - như Stanley^[7] - dám đi xuyên châu lục từ Đông sang Tây, thì kỳ tích ấy sẽ là đề tài của báo chí và sách vở qua nhiều năm sau. Nhờ các trở ngại về giao thông mà nhiều phong tục và nét văn hóa châu Phi có thể tồn tại nguyên vẹn đến ngày nay.

Một cách chính thức, nhưng chỉ là một cách chính thức mà thôi, chủ nghĩa thực dân thống trị ở châu Phi từ thời Hội nghị Berlin (1883-1885), từ khi vài nước châu Âu (Anh, Pháp là chính, nhưng cũng có cả Bỉ, Đức, Bồ Đào Nha) chia nhau toàn bộ lục địa - cho đến tận thời kỳ giải phóng châu Phi vào nửa sau thế kỷ XX. Tuy nhiên, trên thực tế, sự xâm nhập của thực dân bắt đầu sớm hơn nhiều, từ thế kỷ XV và phát triển hưng thịnh suốt năm trăm năm tiếp theo. Giai đoạn tàn bạo và ô nhục nhất của

cuộc xâm lược này là thời kỳ buôn bán nô lệ châu Phi kéo dài hơn ba trăm năm. Ba trăm năm của những cuộc cướp bóc, vây bắt, truy đuổi và phục kích được những người da trắng tổ chức, thường là với sự trợ giúp của các cộng sự Phi châu và Ả rập. Hàng triệu thanh niên châu Phi bị đem đi - trong các điều kiện khủng khiếp, bị lèn dưới các hầm tàu - qua Đại Tây Dương, để ở đó, bằng mồ hôi nước mắt xây dựng sự phồn thịnh và sức mạnh của Tân Thế giới.

Châu Phi - bị ngược đãi và không có khả năng tự vệ - trở nên hoang vắng, tiêu điều, đổ nát. Từng mảng đất của lục địa bị bỏ hoang, bụi dại mọc lên trên những xứ sở vốn đầy hoa ngập nắng. Nhưng kỷ nguyên này để lại các dấu vết đau đớn và dài lâu nhất là ở trong ký ức và ý thức của người châu Phi: những thế kỷ của khinh thị, nhục nhã và đau khổ đã tạo ra cho họ lòng tự ti, và gieo vào đầu đó thẳm sâu trong tim họ cảm giác bị ngược đãi.

Vào thời điểm khi Thế chiến thứ hai nổ ra, chủ nghĩa thực dân đang ở giai đoạn cực thịnh. Nhưng tiến trình của cuộc chiến tranh này, những tiếng nói mang tính tượng trưng của nó, trên thực tế đã khởi đầu cho sự sụp đổ và kết thúc của hệ thống đó.

Điều ấy đã xảy ra như thế nào và tại sao? Một chuyến du hành ngắn vào xứ sở đen tối của tư tưởng về chủng tộc sẽ làm sáng tỏ nhiều điều. Chủ đề trung tâm, bản chất, cốt lõi của các mối quan hệ giữa người châu Âu và người châu Phi, hình thức chủ yếu của các mối quan hệ này trong thời kỳ thực dân, là sự khác biệt về chủng tộc, màu da. Tất cả mọi thứ, mọi sự tương quan, phụ thuộc, xung đột đều được chuyển sang thứ ngôn ngữ của khái niệm Trắng-Đen, mà ở đó, tất nhiên, Trắng là ưu việt hơn, cao hơn, mạnh hơn Đen. Người Da Trắng là sir, master, sahib,

bwana kubwa, vị chúa tể được Thượng đế cử đến để cai trị những Người Da Đen. Tâm trí người châu Phi bị in sâu rằng Người Da Trắng là bất khả xâm phạm, bất khả chiến bại, rằng những Người Da Trắng tạo thành một sức mạnh đồng nhất và cố kết. Đó là tư tưởng hậu thuẫn cho hệ thống thống trị thực dân, hệ tư tưởng dạy rằng mọi nghi vấn hay tranh cãi về hệ thống ấy đều là hoàn toàn vô nghĩa.

Rồi đột nhiên, những người châu Phi đi lính cho quân đội Anh và Pháp thấy rằng trong cuộc chiến mà họ tham gia ở châu Âu, Người Da Trắng đánh Người Da Trắng, rằng họ bắn vào nhau, rằng họ phá hủy các thành phố của nhau. Đó là một sự phát giác, một sự kinh ngạc, một cú sốc. Những người lính Phi châu trong quân đội Pháp nhìn thấy ông chủ thực dân của mình - nước Pháp - bị đánh bại và xâm chiếm. Những người lính Phi châu trong quân đội Anh nhìn thấy thủ đô của đế quốc - London - bị đánh bom, họ nhìn thấy những Người Da Trắng hoảng loạn, Người Da Trắng chạy trốn, van xin điều gì đó, khóc lóc. Họ nhìn thấy những Người Da Trắng rách rưới, đói ăn, đòi bánh mì. Càng tiến sang phía Đông Âu, cùng những người Anh da trắng đánh người Đức da trắng, họ càng bắt gặp chỗ này chỗ kia những hàng Người Da Trắng mặc quần áo sọc, những con-người-bộ-xương, những con-người-giẻ-rách.

Cú sốc mà người châu Phi trải qua khi các hình ảnh cuộc chiến của Người Da Trắng diễn ra trước mắt anh ta càng mạnh mẽ hơn khi trước đây các cư dân châu Phi (trừ những ngoại lệ nhỏ, còn ví dụ như trong trường hợp của Congo thì không có ngoại lệ) bị cấm sang châu Âu, hoặc đi ra ngoài châu lục của họ. Họ chỉ có thể đánh giá về cuộc sống của Người Da Trắng trên cơ sở các điều kiện xa hoa mà Người Da Trắng hưởng ở thuộc địa.

Và còn điều này nữa: một cư dân châu Phi, vào giữa thế kỷ XX, hoàn toàn không có nguồn thông tin nào ngoài những điều người hàng xóm, trưởng làng hay viên quan thực dân nói với anh ta. Bởi vậy anh ta chỉ biết về thế giới như những gì anh thấy quanh mình hoặc nghe được từ người khác trong các cuộc tán gẫu buổi tối bên đống lửa.

Chúng ta tưởng gặp lại các cựu chiến binh của Thế chiến thứ hai, những người từ châu Âu trở về châu Phi, trong hàng ngũ của các phong trào và đảng phái khác nhau đấu tranh cho độc lập của quốc gia mình, số lượng các tổ chức này giờ đây lớn lên nhanh chóng, chúng mọc lên như nấm sau mưa. Chúng có các khuynh hướng khác nhau, chúng đặt ra cho mình những mục tiêu khác nhau.

Người của các thuộc địa Pháp thoát tiên đưa ra các yêu sách hạn chế. Họ còn chưa nói đến tự do. Họ chỉ muốn tất cả mọi người dân thuộc địa đều được vào quốc tịch Pháp. Paris bác bỏ yêu sách này. Đúng, ai được đào tạo trong nền văn hóa Pháp, đạt đến trình độ được gọi là *évolué* [đã tiến hóa], thì có thể trở thành công dân Pháp. Nhưng những người như thế chỉ là ngoại lệ.

Người của các thuộc địa Anh cấp tiến hơn. Nguồn cảm hứng, sự thôi thúc và cương lĩnh của họ là viễn cảnh táo bạo về tương lai được vẽ ra bởi hậu duệ của các nô lệ, các trí thức Mỹ- Phi trong nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. Họ xây dựng học thuyết mà họ gọi là chủ nghĩa liên Phi. Các tác giả chính của nó là: nhà hoạt động Alexander Crumwell, nhà văn W.E.B. Du Bois và nhà báo Marcus Garvey (người thứ ba này là người Jamaica). Họ khác nhau, nhưng thống nhất ở hai điểm: 1) rằng tất cả người da đen trên thế giới - ở châu Mỹ và châu Phi - tạo thành một chủng tộc, một văn hóa và họ cần tự hào về màu da của mình; 2) rằng toàn châu Phi phải được độc lập và thống

nhất. Khẩu hiệu của họ là “Châu phi cho người châu Phi!”. Trong điểm thứ ba, cũng là một điểm quan trọng của cương lĩnh, W.E.B. Du Bois phát biểu quan điểm rằng Người Da Đen nên ở lại các nước mà họ đang sinh sống, ngược lại Garvey cho rằng tất cả mọi Người Da Đen dù đang ở đâu cũng nên trở về châu Phi. Thậm chí một thời gian ông còn bán ảnh Haile Selassie^[8], tuyên bố rằng đó là tấm thị thực hồi hương. Ông qua đời năm 1940 mà chưa bao giờ nhìn thấy châu Phi.

Nhà hoạt động và lý luận trẻ người Ghana - Kwame Nkrumah - trở thành người nhiệt tình theo chủ nghĩa liên Phi. Năm 1947, sau khi tốt nghiệp đại học ở Mỹ, anh trở về nước. Anh thành lập đảng rồi kết nạp các cựu chiến binh của Thế chiến thứ hai và thanh niên. Trong một đại hội ở Accra anh đưa ra lời hô hào xung trận: “Độc lập ngay bây giờ!” Thời đó, ở châu Phi thuộc địa, khẩu hiệu ấy như một tiếng bom nổ. Mười năm sau, Ghana trở thành quốc gia độc lập đầu tiên ở phần phía Nam sa mạc Sahara, còn Accra - lập tức trở thành trung tâm không chính thức lâm thời của tất cả các phong trào, ý tưởng và hoạt động của toàn châu lục.

Thành phố lên cơn sốt giải phóng và ở đây, có thể gặp mọi người đến từ khắp châu Phi. Nhiều nhà báo từ khắp thế giới cũng đến. Sự hiếu kỳ, nghi ngờ, thậm chí là cả nỗi sợ hãi của các thủ đô châu Âu đã đưa họ tới đây - liệu châu Phi có bùng nổ không, máu của Người Da Trắng có đổ ở đây không, và thậm chí các quân đội có được thành lập hay không, rồi được quân Xô viết trang bị vũ khí, họ có định - trong phản ứng trả thù và căm hờn - tấn công châu Âu hay không?

Buổi sáng, tôi mua tờ báo địa *Ashanti Pioneer* và đi tìm tòa soạn báo. Kinh nghiệm dạy rằng ở các tòa soạn báo như thế này, trong một giờ đồng hồ có thể biết được nhiều thứ hơn là lang

thang cả tuần đến các cơ quan hay gặp những người nổi tiếng. Lần này cũng vậy.

Trong căn phòng nhỏ tồi tàn, nơi mùi xoài chín hòa quyện một cách kỳ cục với mùi mực in, tôi được một người béo tốt, vui vẻ - Kwesi Amu - chào đón nhiệt tình, cứ như anh đã đợi chuyến viếng thăm này không biết từ bao giờ.

- Tôi cũng là phóng viên!" - Anh tự giới thiệu.

Diễn biến và không khí của việc chào hỏi có ý nghĩa quyết định cho số phận tiếp theo của mối quan hệ, vì thế ở đây người ta rất xem trọng cách thức chào hỏi. Quan trọng nhất là ngay từ đầu, từ những giây đầu tiên, phải bày tỏ sự thân mật và niềm vui dạt dào, to lớn. Vậy là trước tiên chúng ta bắt tay. Nhưng không phải bắt một cách hình thức, dè dặt, hờ hững, mà ngược lại - bằng một động tác mạnh mẽ, đầy sinh khí, tựa như không phải ta muốn bắt tay người kia một cách nhẹ nhàng, mà là giật tay anh ta ra. Nếu anh ta giữ cả bàn tay lại nguyên chỗ cũ thì đó là bởi vì, biết cái lệ và phép tắc chào hỏi, anh ta cũng dồn sức làm một động tác mạnh mẽ, hướng bàn tay gấp gáp của mình đến bàn tay gấp gáp của chúng ta. Hai bàn tay được truyền một lực khủng khiếp giờ đây gặp nhau ở nửa đường và đập vào nhau một cú kinh hoàng, chúng giảm bớt, thậm chí là đưa về không hai lực đối nhau. Đồng thời, trong khi tay chúng ta lao thẳng vào nhau, ta trút ra tràng cười dài và lớn. Nó biểu thị rằng ta vui mừng vì cuộc gặp và có thiện ý đối với người kia.

Bây giờ đến một danh sách dài các câu thăm hỏi kiểu: "Anh thế nào? Anh khỏe không? Gia đình anh thế nào? Mọi người đều khỏe cả chứ? Thế ông anh thì sao? Thế còn bà? Còn dì? Còn bác?" - vân vân và vân vân, vì ở đây gia đình rất đông và nhiều dây mơ rễ má. Theo lệ, mỗi câu trả lời tích cực phải được xác nhận bằng

một tràng cười lớn sôi nổi tiếp theo, nó phải khơi ra được tràng cười tương tự, thậm chí còn biểu cảm hơn của người hỏi.

Ta thường thấy hai (hay nhiều) người đứng trên phố và cười lớn với nhau. Điều đó không có nghĩa là họ đang kể chuyện tiếu lâm. Chỉ là họ đang chào hỏi. Còn nếu tiếng cười ngưng lại - thì hoặc là màn chào hỏi đã kết thúc và có thể bước vào nội dung câu chuyện, hoặc đơn giản là những người vừa gặp nhau im tiếng để cho các dây thanh quản thấm mệt của mình được nghỉ một lát.

Khi tôi và Kwesi đã thực hiện xong thủ tục chào hỏi vui nhộn và ồn ào, chúng tôi bắt đầu cuộc trò chuyện về vương quốc Ashanti. Ashanti kháng cự lại người Anh đến cuối thế kỷ XIX và thực chất là chưa bao giờ hoàn toàn đầu hàng. Ngay cả bây giờ, trong độc lập, họ cũng giữ khoảng cách với Nkrumah và những người ven biển ủng hộ ông, những người mà họ không đánh giá cao về văn hóa. Họ rất gắn bó với lịch sử phong phú của mình, với truyền thống, đức tin và luật lệ của mình.

Trên khắp châu Phi, mỗi cộng đồng lớn đều có nền văn hóa riêng, khác biệt, hệ thống đức tin và phong tục độc đáo, có ngôn ngữ và những điều cấm kỵ của mình, mà tất cả những thứ này là vô cùng phức tạp, rắc rối và bí ẩn. Bởi vậy các nhà nhân học lớn không bao giờ nói “văn hóa Phi châu” hay “tôn giáo Phi châu”, họ biết rằng không tồn tại thứ gì như vậy, rằng bản chất của châu Phi là sự muôn màu muôn vẻ vô tận của nó. Họ nhìn nhận văn hóa của mỗi sắc dân như một thế giới riêng biệt, duy nhất, không trùng lặp. Họ đã viết với tinh thần đó: E.E. Evans-Pritchard xuất bản chuyên khảo về người Nuer, M. Gluckman về người Zulu, G.T. Basden về người Ibo, v.v... Trong khi đó, tư duy châu Âu thiên về sự rút gọn duy lý, xếp loại và đơn giản hóa, sẵn

lòng nhét tất cả mọi thứ thuộc về châu Phi vào một rọ và hài lòng với các khuôn mẫu dễ dãi.

- Chúng tôi tin rằng - Kwesi nói với tôi - con người được tạo thành từ hai yếu tố. Máu mà anh ta thừa hưởng từ mẹ và hồn do cha truyền. Trong các thành phần này thì máu mạnh hơn, vì thế đứa trẻ thuộc về người mẹ và thị tộc của mẹ - không thuộc về cha. Nếu thị tộc của người vợ bắt cô phải bỏ chồng để trở về làng mình, cô sẽ đem theo tất cả các con (vì mặc dù người vợ sống ở nhà chồng và làng quê chồng, nhưng cô chỉ ở đó như khách). Cơ hội có thể trở về thị tộc của mình khiến cho người phụ nữ không bơ vơ nếu cô bị chồng bỏ. Cô cũng có thể tự bỏ đi nếu anh ta bạo ngược với cô. Nhưng đó chỉ là các tình huống cực kỳ ngoại lệ, vì thông thường gia đình là một tế bào vững chắc và đầy sức sống, nơi mọi người đều có vai trò được định sẵn theo lệ và mỗi người đều biết nghĩa vụ của mình.

“Gia đình luôn đông đúc - hàng vài chục người. Chồng, (các) vợ, các con, anh em họ. Nếu có thể, gia đình thường xuyên họp mặt và cùng có thời gian bên nhau. Cùng có thời gian bên nhau là một trong những điều quý giá nhất mà mọi người đều cố gắng trân trọng. Được sống cùng nhau hoặc gần nhau là điều cốt yếu: nhiều công việc chỉ có thể làm chung - nếu không, sẽ không có cơ hội sinh tồn.

“Đứa trẻ được nuôi dạy trong gia đình, nhưng khi lớn lên, nó thấy đường biên thế giới xã hội của mình vươn ra xa hơn, rằng bên cạnh có các gia đình khác sinh sống và rằng nhiều gia đình tạo thành thị tộc. Thị tộc được tạo thành bởi tất cả những người tin rằng họ có chung tổ tiên. Nếu tôi tin rằng ngày trước anh và tôi có cùng một tổ tiên - vậy thì chúng ta thuộc cùng một thị tộc. Từ niềm tin này nảy sinh các hệ quả vô cùng quan trọng. Ví dụ nam giới và phụ nữ cùng một thị tộc không được quan hệ

tình dục với nhau. Đó là điều cấm kỵ nghiêm ngặt nhất. Thời xưa, nếu vi phạm nó, cả hai người sẽ bị tội chết. Ngay cả thời nay đây cũng vẫn là tội nặng, có thể làm hương hồn tổ tiên nổi giận và có thể mang họa lớn cho thị tộc.

“Đúng đầu thị tộc là tộc trưởng. Cuộc họp thị tộc do hội đồng bô lão chủ trì sẽ chọn ra tộc trưởng. Các bô lão là các trưởng làng, trưởng chi của thị tộc, làm đủ các thứ việc.

Có thể có vài ứng cử viên và nhiều lần biểu quyết, vì sự bầu chọn này có ý nghĩa: chức tộc trưởng rất quan trọng. Từ khi được bầu, tộc trưởng trở thành thánh nhân. Từ nay trở đi, ông ta không được đi chân đất. Không được ngồi bệt xuống đất. Người khác không được chạm vào hay nói xấu ông ta. Khi tộc trưởng đi tới thì từ xa đã có thể nhìn thấy vì có cái ô xòe. Tộc trưởng lớn có cái ô lớn được trang hoàng lộng lẫy do người hầu riêng cầm; tộc trưởng nhỏ hơn thì cầm ô thường mua của người Ả rập ở ngoài chợ.

“Tộc trưởng là một chức năng có ý nghĩa đặc biệt. Yếu tố trung tâm của đức tin người Ashanti là sự thờ phụng tổ tiên. Thị tộc bao gồm một số lượng lớn các cá nhân, nhưng chúng ta chỉ có thể nhìn thấy và gặp gỡ một bộ phận - bộ phận sống trên mặt đất. Những người khác - đa số - là tổ tiên ông bà đã phần nào ra đi, nhưng trên thực tế họ tiếp tục tham dự vào cuộc sống của chúng ta. Họ nhìn ta, quan sát hành vi của chúng ta. Họ có mặt khắp mọi nơi, nhìn thấy mọi thứ. Họ có thể giúp đỡ chúng ta, nhưng cũng có thể trừng phạt. Họ phù hộ hoặc làm ta tiêu tán. Họ quyết định tất cả. Vì thế giữ quan hệ tốt với tổ tiên ông bà là điều kiện tiên quyết cho hạnh phúc của thị tộc và của mỗi chúng ta. Mà tộc trưởng chính là người chịu trách nhiệm về chất lượng và độ thân mật của mối quan hệ ấy. Ông ta là người trung gian, là vạch nối giữa hai phần không tách rời của thị tộc:

thế giới tổ tiên ông bà và thế giới của những người sống. Chính ông ta là người thông báo cho người sống biết ý muốn và quyết định của tổ tiên trong một sự việc, ông ta cũng cầu xin họ tha thứ nếu người sống vi phạm phong tục hoặc luật lệ.

“Có thể nhận được sự tha thứ này khi cúng tế cho tổ tiên: rưới nước hoặc rượu cọ lên đất, cúng đồ ăn, giết cừu. Nhưng tất cả những điều ấy có thể vẫn chưa đủ - tổ tiên sẽ tiếp tục giận dữ, có nghĩa là người sống sẽ liên tục gặp hạn và bệnh tật. Loạn luân, giết người, tự tử, hiếp dâm, xúc phạm tộc trưởng, ma thuật sẽ gây ra sự tức giận lớn nhất.

- Tự tử? - tôi ngạc nhiên. Làm sao có thể trừng phạt một người đã tự tử?

- Luật lệ bắt chúng tôi phải chặt đầu anh ta. Tự tử là phạm vào điều cấm kỵ, mà nguyên tắc hàng đầu của luật lệ thị tộc là mọi tội lỗi đều phải bị trừng phạt. Nếu tội lỗi xảy ra mà không bị trừng trị - thị tộc sẽ gặp thảm họa, sẽ phải đổi mặt với suy tàn.

Chúng tôi ngồi trên hàng hiên của một trong các quán bar bản địa. Chúng tôi uống Fanta; hãng này rõ ràng là độc quyền ở đây. Sau quây, cô bồi bàn trẻ tựa đầu lên tay thiu thiu chớp mắt. Trời nóng và gây buồn ngủ.

- Tộc trưởng - Kwesi tiếp - có nhiều nhiệm vụ khác. Ông ta phân xử các tranh chấp và giải quyết các mâu thuẫn, như vậy ông ta cũng là quan tòa. Điều quan trọng, nhất là ở quê - là tộc trưởng chia đất cho các hộ gia đình. Ông ta không thể cho hay bán đất này cho ai, vì đất đai là sở hữu của tổ tiên. Họ cư ngụ ở đó, trong lòng nó. Tộc trưởng chỉ có thể chia nó ra để canh tác. Nếu cánh đồng trở nên cần cỗi, ông ta chỉ định cho gia đình ấy một mảnh đất khác, mảnh này sẽ nghỉ ngơi, lấy sức cho tương

lai. Đất đai là thiêng liêng. Đất đai cho con người sự sống, mà những gì mang đến sự sống đều là thiêng liêng.

“Tộc trưởng được tôn kính bậc nhất. Ông ta được hội đồng bô lão bao bọc và không thể quyết định điều gì mà không hỏi ý kiến và không được sự đồng ý của họ. Chúng tôi hiểu dân chủ như thế. Buổi sáng, từng thành viên của hội đồng bô lão đến thăm nhà tộc trưởng để chúc sức khỏe. Như thế ông ta biết rằng mình cai quản tốt và được ủng hộ. Nếu không có các cuộc viếng thăm buổi sáng này, điều đó có nghĩa là ông ta đã không còn được tin tưởng và sẽ phải ra đi. Điều này xảy ra khi ông ta phạm một trong năm tội lỗi. Đó là: say rượu, tham ăn, thông đồng với các phù thủy, có quan hệ xấu với mọi người và cai quản mà không hỏi ý kiến hội đồng bô lão. Ông ta cũng sẽ phải ra đi nếu bị mù, bị lây bệnh phong hoặc mất trí.

“Vài thị tộc tạo thành một liên hiệp mà người châu Âu gọi là bộ lạc. Ashanti là do tám thị tộc kết hợp lại. Đứng đầu là đức vua - Ashantehene, có hội đồng bô lão vây quanh. Một liên hiệp như thế này được liên kết không chỉ vì có chung tổ tiên. Nó cũng là một cộng đồng lãnh thổ, văn hóa và chính trị. Nhiều khi đó là một sắc dân lớn mạnh, nhiều triệu người, lớn hơn nhiều dân tộc Âu châu”.

Tôi lưỡng lự hồi lâu, nhưng cuối cùng cũng đề nghị anh:

- Kể cho tôi chút gì đó về ma thuật đi. Tôi lưỡng lự vì đó là đề tài mà người ta không sẵn lòng nói đến, thường thì đơn giản là họ im lặng lờ đi.

- Không phải ai cũng còn tin vào cái đó - Kwesi đáp. Nhưng nhiều người vẫn tin. Nhiều người đơn giản là sợ việc không tin. Bà tôi nghĩ rằng có các mục phù thủy và ban đêm chúng gặp nhau trên các cây cao đứng đơn độc ngoài đồng. “Nhưng bà đã

bao giờ trông thấy phù thủy chưa?” - có lần tôi hỏi bà. “Đó là điều không thể làm được” bà đáp cả quyết. “Ban đêm các mục phù thủy phủ mạng nhện lên khắp quả đất. Chúng cầm một đầu sợi tơ trong tay, gắn đầu kia vào tất cả các cánh cửa trên thế giới. Nếu ai đó muốn mở cửa đi ra ngoài thì tấm mạng nhện sẽ rung lên. Các mục phù thủy thấy động và biến vào bóng tối. Sáng ra chỉ có thể nhìn thấy những mảnh mạng nhện vương vào cành cây và các tay cầm trên cửa”.

Tôi, một Người Da Trắng

Ở Dar es Salaam^[9], tôi mua chiếc xe Land Rover cũ của một người Anh đã trở về châu Âu. Đó là năm 1962, vài tháng trước Tanganyika vừa giành độc lập, nhiều người Anh thuộc chính quyền thực dân bị mất việc, mất chức và thậm chí mất nhà. Trong các câu lạc bộ ngày một vắng vẻ của họ, luôn luôn có ai đó thuật chuyện buổi sáng anh ta đến phòng của mình ở Bộ thì đã có một người bản xứ ngồi sau bàn làm việc của anh ta và mỉm cười: “Xin lỗi, tôi rất lấy làm tiếc!”

Màn đối gác đặc biệt này được gọi là Phi hóa. Một số người vỗ tay chào đón quá trình này như chào đón biểu tượng của giải phóng, những người khác tức giận phản đối. Ai vui mừng và ai chống lại nó thì đã rõ. Để lôi kéo các công chức của mình đến làm việc ở thuộc địa, London và Paris đã tạo cho họ những điều kiện sống tuyệt vời. Một công chức nhỏ tầm thường trong bưu điện ở Manchester khi đến Tanganyika được cấp biệt thự có vườn và bể bơi, xe hơi, những người phục vụ, các kỳ nghỉ ở châu Âu, v.v... Đám quan chức thực dân thực sự đã sống rất tuyệt. Thế rồi ngày qua ngày những người dân thuộc địa giành được độc lập. Họ tiếp quản nguyên xi nhà nước thuộc địa. Thậm chí họ còn giữ để không gì thay đổi hết, vì nhà nước này mang lại cho người của bộ máy hành chính những ưu đãi vô cùng to lớn mà các chủ nhân mới tất nhiên là không muốn từ bỏ. Hôm qua còn nghèo hèn, hôm nay họ đã là những người có đặc quyền đặc lợi, có địa vị cao và tiền đầy túi. Cái nguồn gốc thực dân này của nhà nước Phi châu - nơi công chức được trả lương vượt quá mọi mức độ và chừng mực, và hệ thống này được người bản xứ tiếp quản nguyên vẹn - khiến cho cuộc chiến giành quyền lực ở châu

Phi độc lập tức thì mang tính chất vô cùng ác liệt và tàn bạo. Đột nhiên, trong chớp mắt, một tầng lớp thống trị mới xuất hiện - giai cấp tư sản quan liêu, không tạo ra điều gì, không đem lại gì, mà chỉ cai trị xã hội và hưởng các ưu đãi. Nguyên lý của thế kỷ XX, nguyên lý của tốc độ chóng mặt, cũng đã được ứng dụng trong trường hợp này: trước đây phải cần đến hàng chục, thậm chí hàng trăm năm để hình thành một giai cấp xã hội mới, ở đây chỉ cần vài ngày là đủ. Người Pháp khi quan sát cuộc chiến giành vị trí trong tầng lớp mới này với sự châm biếm mỉa mai đã gọi hiện tượng này là *la politique du ventre* (nền chính trị của dạ dày), bởi vì chức vụ chính trị liên quan sát sườn như thế với các lợi ích vật chất to lớn.

Nhưng đây là châu Phi và kẻ mới phát may mắn không thể quên truyền thống cũ của thị tộc, mà một trong các quy tắc hàng đầu của nó là: chia sẻ tất cả mọi thứ anh có cho bà con mình, cho các thành viên khác trong thị tộc, hay như ở đây người ta nói, cho anh em họ (ở châu Âu sự ràng buộc giữa anh em họ hàng khá yếu và xa xôi, nhưng ở châu Phi anh em họ bên ngoài còn quan trọng hơn cả chồng). Và như thế, nếu anh có hai cái áo: hãy cho anh ta một, nếu anh có bát cơm: hãy chia cho anh ta một nửa. Ai vi phạm nguyên tắc này sẽ bị tẩy chay, bị đuổi khỏi thị tộc, mang thân phận đáng ghê tởm của kẻ bị ruồng bỏ. Ở châu Âu chủ nghĩa cá nhân là giá trị được đề cao, ở Mỹ thậm chí còn được đề cao hơn nữa, nhưng ở châu Phi - chủ nghĩa cá nhân là đồng nghĩa với bất hạnh, xấu số. Truyền thống Phi châu là tập thể chủ nghĩa, vì chỉ trong một nhóm đồng thuận người ta mới có thể đương đầu với các trở ngại nổi lên không ngừng của thiên nhiên. Một trong các điều kiện sinh tồn của nhóm chính là chia sẻ từng thứ nhỏ nhất mà ta có. Một lần ở đây, có đám trẻ con vây quanh tôi. Tôi có một cái kẹo, tôi đặt nó lên lòng bàn tay. Lũ trẻ đứng im, nhìn chăm chăm. Cuối cùng cô

bé lớn nhất cầm lấy cái kẹo, cẩn thận cắn nó ra từng mẩu và chia đều cho tất cả.

Nếu ai đó trở thành bộ trưởng thế chỗ Người Da Trắng và tiếp nhận tòa biệt thự có vườn của hắn, lương bổng và xe hơi của hắn, tin này sẽ lan về quê kẻ tốt số rất nhanh. Tin tức này truyền sang các làng lân cận nhanh như chớp. Vui sướng và hy vọng tràn ngập trong tim những người anh em họ của anh ta. Không bao lâu sau, cuộc hành hương đến thủ đô bắt đầu. Ở đó họ dễ dàng tìm thấy người bà con xa ưu tú. Họ xuất hiện trước cổng nhà anh ta, thăm hỏi anh ta, rưới rượu ra đất theo tục lệ để cảm ơn tổ tiên về sự xoay vần số mệnh may mắn nhường ấy, rồi họ vào ở trong biệt thự của anh ta, ngoài sân, ngoài vườn. Không lâu sau, ta sẽ thấy tòa dinh thự yên tĩnh từng có một ông già người Anh sống cùng bà vợ ít nói trở nên ồn ào đông đúc. Trước nhà, từ sáng sớm, người ta nhóm lửa, phụ nữ giã sắn trong những chiếc cối gỗ, bày trẻ nô đùa giữa các bồn hoa và luống cây. Buổi tối cả gia đình đông đúc ngồi xuống thảm cỏ ăn tối - bởi dẫu rằng cuộc sống mới đã bắt đầu, tục lệ cũ từ thời đói khổ triền miên vẫn còn: người ta chỉ ăn một lần trong ngày, vào buổi tối.

Người có công việc bận rộn hơn và ít tôn trọng truyền thống hơn thì cố gắng xóa dấu vết. Có lần tôi gặp ở Dodoma một người bán cam rong (thu nhập của nghề này rất thấp), anh ta thường mang thứ quả này đến nhà cho tôi ở Dar es Salaam. Tôi vui mừng hỏi anh làm gì ở đây, nơi cách xa thủ đô năm trăm cây số. Anh giải thích mình phải trốn những người anh em họ. Anh đã nhường cơm sẻ áo với họ một thời gian dài, nhưng cuối cùng anh cảm thấy như thế là quá đủ và chạy làng. “Tôi sẽ có vài hào - anh hoan hỉ nói - chừng nào họ còn chưa tìm ra tôi!”

Thời ấy, những trường hợp thăng tiến sau khi giành độc lập kiểu như vậy còn chưa nhiều lắm. Trong khu của người da trắng, người da trắng vẫn tiếp tục chiếm ưu thế. Bởi vì Dar es Salaam, giống như các thành phố khác ở vùng này của châu Phi, bao gồm ba khu riêng rẽ (thường là được ngăn cách bởi sông hồ hay một dải đất hoang).

Khu tốt nhất, gần biển nhất tất nhiên là thuộc về Người Da Trắng. Đó là Oyster Bay: những dinh thự tuyệt vời, những khu vườn ngập hoa, những thảm cỏ dày, những đại lộ rải sỏi phẳng phiu. Vâng, ở đây người ta sống thực sự xa hoa, nhất là khi không phải tự làm gì hết: những người phục vụ lạng lẽ, cẩn thận, di chuyển kín đáo đã chăm lo tất cả. Ở đây, con người dạo bước như anh ta hẳn sẽ làm thế trên thiên đường: chậm rãi, thoải mái, vui sướng vì anh ta đang ở chốn này, say sưa với cái đẹp của vạn vật.

Qua cây cầu, phía bên kia đầm nước, xa biển hơn rất nhiều, là những khu phố lát đá buôn bán nhộn nhịp, đông đúc. Cư dân của nó là người Ấn, người Pakistan, người Goa, những người từ Bangladesh và Sri Lanka đến, tất cả họ ở đây được gọi chung là người Á. Mặc dù trong số họ có vài đại gia giàu, nhưng số đông sống ở mức trung lưu, không dư dật.

Họ kinh doanh. Họ mua, bán, môi giới, đầu cơ. Họ tính toán, suốt ngày tính toán, tính đi tính lại, lắc đầu, cãi nhau. Hàng chục, hàng trăm cửa hiệu mở toang, hàng hóa đổ tràn ra vỉa hè, ra phố. Vải vóc, đồ gỗ, đèn, nồi niêu, gương, hàng xén, đồ chơi, gạo, xi rô, gia vị - tất tần tật. Một người Ấn ngồi trước cửa tiệm, co một chân lên ghế, tay không ngừng mân mê các ngón chân.

Mỗi chiều thứ Bảy, cư dân của khu phố ngọt ngào và chật chội này lại ra biển. Khi đó họ đóng bộ rất diện: phụ nữ mặc áo sari dát vàng, đàn ông mặc sơ mi tinh tươm. Họ đi xe hơi. Trong xe

cả gia đình chen chúc, ngồi lên lòng nhau, lên đầu lên cổ nhau: mười mười lăm người. Họ dừng xe bên bờ biển dốc. Vào giờ ấy thủy triều đánh vào bờ những con sóng lớn âm ào. Họ mở cửa sổ xe. Họ hít thở mùi biển. Họ hóng gió. Phía bên kia vùng nước mênh mông này là đất nước họ, nơi nhiều khi thậm chí họ cũng chẳng biết đến - Ấn Độ. Họ ở đó mười mười lăm phút, có thể nửa giờ. Sau đó đoàn xe chen chúc nhau rời bánh và bờ biển lại trở nên vắng vẻ.

Càng xa biển thì càng nóng nực, khô hạn và bụi bặm. Chính là ở đó, trên cát, trên mặt đất trơ trụi cằn cỗi là những căn nhà đất của khu người Phi. Các phần của nó mang tên những làng nô lệ của vua Zanzibar: Kariakoo, Hala, Magomeni, Kinondoni. Các cái tên khác nhau, nhưng tình trạng của những căn nhà đất này đều tồi tàn như nhau, còn cuộc sống các chủ nhân của chúng thì bần hàn, không có cơ hội khá lên.

Với những người dân của khu này thì tự do nghĩa là họ có thể đi lại thoải mái trên các đường phố chính của thành phố khoảng một trăm nghìn dân này, thậm chí đi liêu vào khu Người Da Trắng. Thực ra điều này chưa bao giờ bị cấm, vì một người Phi luôn luôn có thể xuất hiện ở đó, nhưng anh ta phải có mục đích cụ thể, rõ ràng: anh ta phải đi làm hoặc về nhà từ nơi làm việc. Con mắt cảnh sát dễ dàng phân biệt dáng đi của người vội vã đi công chuyện với dáng đi của một kẻ đáng ngờ đi lung tung vô định. Mỗi người ở đây, tùy theo màu da, đều có vai trò được phân sẵn và nơi chốn ấn định.

Những người viết về apartheid nhấn mạnh rằng đó là một hệ thống được phát minh và thi hành ở Nam Phi, đất nước do những kẻ phân biệt chủng tộc người da trắng cai trị. Nhưng giờ đây tôi thấy rằng apartheid là hiện tượng phổ biến và rộng rãi hơn nhiều. Những người chỉ trích nó nói rằng đây là hệ thống

do những người Boer cuồng bạo lập ra để cai trị và giam giữ người da đen - mà ở đó được gọi là người Bantu - trong các ghetto. Các nhà lý luận của apartheid tự biện hộ rằng họ muốn tất cả mọi người đều có thể phát triển và có cuộc sống tốt đẹp hơn, nhưng tùy vào màu da và chủng tộc mà phát triển riêng biệt. Đó là một tư tưởng gian lận, vì những ai am hiểu thực tế đều biết rằng đằng sau sự ủng hộ cho việc mọi người phát triển như nhau này ẩn giấu một tình trạng bất công sâu sắc: một bên là những Người Da Trắng có những mảnh đất tốt hơn, có ngành công nghiệp và các khu giàu có của thành phố, ngược lại bên kia là Người Da Đen, những thảo dân chen chúc trên các rẻo đất bán sa mạc bạc màu.

Tư tưởng apartheid oái oăm đến mức theo thời gian, các nạn nhân lớn nhất của nó lại bắt đầu phát hiện ra trong đó những lợi ích nhất định: cơ hội cho sự độc lập, cái tiện lợi của việc sống ở chốn của riêng mình. Một người châu Phi có thể nói: “Không chỉ tôi, Người Da Đen, không thể bước vào địa phận của anh, mà cả anh, Người Da Trắng, nếu muốn còn được nguyên lành và không cảm thấy bị đe dọa, tốt hơn hết là đừng bước vào khu của tôi!”

Tôi đã đến một thành phố như thế với tư cách thông tin viên của hãng thông tấn Ba Lan PAP để sống vài năm. Khi đi loanh quanh trên các đường phố của nó, tôi nhanh chóng nhận ra mình đang ở trong mạng lưới của apartheid. Trước hết là vấn đề màu da lại trỗi dậy trong tôi. Tôi là Người Da Trắng. Ở Ba Lan hay ở châu Âu, tôi chưa bao giờ suy nghĩ về điều này. Nhưng nơi này, ở châu Phi, nó trở thành yếu tố xác định quan trọng nhất, còn với những người thông thường - là yếu tố duy nhất. Người Da Trắng. Da Trắng, nghĩa là tên thực dân, kẻ cướp, quân xâm lược. Tôi đã chinh phạt châu Phi, chinh phạt Tanganyika, đã chém giết bộ lạc của người đang đứng trước mặt tôi đây, chém

giết tổ tiên anh ta. Tôi đã biến anh ta thành kẻ mồ côi. Hơn nữa lại là một kẻ mồ côi nhục nhã và bất lực. Mỗi mỗi đói khát và ốm đau. Vâng, giờ đây khi nhìn tôi, hẳn là anh ta đang nghĩ: Người Da Trắng, kẻ đã lấy hết tất cả của tôi, quất roi lên lưng ông tôi, hãm hiếp mẹ tôi. Bây giờ hẳn đang đứng trước mặt tôi đây, hãy nhìn hẳn cho rõ!

Tôi không cách nào giải quyết được vấn đề tội lỗi trong lương tâm mình. Trong mắt họ, như một Người Da Trắng, tôi có lỗi. Chế độ nô lệ, chủ nghĩa thực dân, năm trăm năm bất công - xét cho cùng đó là công cuộc của Người Da Trắng. Của Người Da Trắng? Và như vậy cũng là của tôi. Của tôi ư? Tôi không thể nào gọi lên trong mình thứ tình cảm tinh khiết và cứu rỗi ấy: mặc cảm tội lỗi. Biểu lộ sự ăn năn. Xin lỗi. Ngược lại! Ngay từ đầu, tôi cố gắng phản công: Các anh đã bị chiếm làm thuộc địa? Chúng tôi, người Ba Lan, cũng vậy! Chúng tôi đã là thuộc địa của ba nước ngoại bang trong suốt một trăm ba mươi năm. Mà chúng cũng là Người Da Trắng. Họ phá lên cười, lấy ngón tay gõ lên trán, bỏ đi. Tôi làm họ nổi giận, vì họ ngờ tôi muốn lừa phỉnh họ. Tôi hiểu rằng mặc dù trong tâm thức tôi biết mình vô tội, đối với họ tôi là kẻ có lỗi. Những chàng trai chân đất, đói ăn và mù chữ này có lợi thế về phẩm hạnh hơn tôi, thứ lợi thế mà lịch sử đáng nguyên rủa mang lại cho các nạn nhân của nó. Họ, Người Da Đen, chưa bao giờ từng chinh phạt ai, không xâm lược ai, không bắt ai làm nô lệ. Họ có thể coi mình cao hơn tôi. Họ thuộc chủng tộc da đen, nhưng trong sạch. Tôi đứng giữa họ yếu ớt, chẳng có gì để nói.

Ở đâu tôi cũng cảm thấy không thoải mái. Màu da trắng, tuy có đặc quyền, nhưng cũng giam tôi trong cái lồng của apartheid. Thực ra trong trường hợp này là cái lồng vàng, nhưng vẫn là cái lồng - Oyster Bay. Một khu xinh đẹp. Xinh đẹp, đầy hoa - và buồn tẻ. Quả thực là ở đây có thể đi dạo giữa những cây cọ cao, trầm

trở trước những giàn hoa giấy cuộn cuộn và những khóm huệ thanh nhã yếu điệu, những phiến đá rong rêu phủ dày. Nhưng còn gì nữa? Có gì ngoài những cái đó? Cư dân của khu này là các công chức thực dân, họ chỉ nghĩ duy nhất một điều là làm sao chờ đến hết hợp đồng, mua lấy miếng da cá sấu hay sừng tê giác làm kỷ niệm rồi ra đi. Những người vợ của họ trò chuyện hoặc là về sức khỏe của đám trẻ, hoặc là về một party vừa qua hay sắp đến. Mà tôi thì phải gửi tin tức hằng ngày! về cái gì? Lấy tư liệu ở đâu? Ở đây có phát hành một tờ báo nhỏ: *Tanganyika Standard*. Tôi đã đến thăm tòa soạn của nó, nhưng những người tôi gặp ở đó lại chính là những người Anh ở Oyster Bay. Và họ cũng đang cuộn gói.

Tôi đến khu người Ấn. Nhưng tôi biết làm gì ở đó? Đi đâu? Nói chuyện với ai? Hơn nữa trời nóng nực khủng khiếp và không thể đi đâu được lâu: chẳng có không khí để thở, chân yếu đi, ướt đầm cả áo. Sau một giờ đồng hồ đi loanh quanh như vậy thì người ta mệt mỏi với tất cả mọi thứ. Chỉ còn lại một khao khát duy nhất: ngồi xuống đâu đó, nhất định phải ngồi vào bóng râm, tốt nhất là dưới cái quạt máy. Những lúc như thế ta nghĩ: các cư dân miền Bắc có biết mình sở hữu một kho báu quý giá nhường nào, cái bầu trời xám xịt, buồn tẻ, lúc nào cũng đầy mây ấy, nhưng lại có một ưu điểm to lớn, tuyệt vời là không có mặt trời trong đó?

Mục tiêu chính của tôi tất nhiên là khu ngoại ô của người châu Phi. Tôi có ghi lại mấy cái tên. Tôi có địa chỉ của đảng cầm quyền địa phương - TANU (Tanganyika African National Union, Liên hiệp Quốc gia châu Phi Tanganyika). Tôi không thể tìm thấy nó. Tất cả các đường phố đều giống nhau, cát ngập đến mắt cá chân, lũ trẻ không cho người ta đi qua, chúng thích thú vây chặt lấy anh, tò mò một cách hung hăng: Người Da Trắng trong những ngõ hẻm mà người lạ không vào được này là một chuyện

giật gân, là cả một cảnh tượng. Tôi mất dần lòng tự tin theo mỗi bước chân. Tôi cảm thấy rất lâu trên mình ánh mắt chăm chú, xua đuổi của những người đàn ông ngồi vô công rồi nghề trước nhà. Phụ nữ thì không nhìn, họ ngoảnh mặt đi: đó là các phụ nữ Hồi giáo, mặc những chiếc áo dài đen xếp nếp thùng thình được gọi là *bui-bui* che kín mít toàn bộ thân hình và một phần khuôn mặt. Cái nực cười của tình huống này là ở chỗ ngay cả nếu tôi có gặp được ai đó trong số những người châu Phi bản xứ và muốn nói chuyện lâu lâu với anh ta, chúng tôi cũng sẽ không có nơi nào để đi. Quán ăn ngon là dành cho người Âu, quán tồi dành cho người Phi. Người này không đến chỗ người kia, không có lệ ấy. Mỗi người đều cảm thấy khó chịu nếu thấy mình đang ở nơi không thích hợp với các quy định của apartheid.

Khi đã có một chiếc xe địa hình khỏe, tôi có thể lên đường. Lý do: vào đầu tháng Mười, quốc gia giáp ranh với Tanganyika - Uganda - giành được độc lập. Làn sóng giành độc lập tràn qua khắp châu lục: chỉ trong một năm 1960, mười bảy quốc gia châu Phi đã không còn là thuộc địa. Quá trình này vẫn tiếp tục diễn ra, dù là trong phạm vi nhỏ hơn.

Từ Dar es Salaam đến thủ đô Uganda - Kampala - nơi những buổi lễ sẽ diễn ra, là ba ngày đường, chạy cật lực từ sáng sớm đến đêm khuya với vận tốc nhanh nhất có thể. Một nửa là đường nhựa, nửa kia là đường đá ong đỏ, được gọi là bàn mài châu Phi, vì chúng có bề mặt lổ chỗ mà ta chỉ có thể phóng qua thật nhanh, lướt qua các ổ gà, như cảnh chiếu trong phim *Cái giá của sự sợ hãi*.

Đi cùng với tôi là Leo, một anh chàng Hy Lạp, vừa là người môi giới, vừa là thông tin viên của nhiều tờ báo khác nhau ở Athens. Chúng tôi đem theo bốn bánh xe dự phòng, hai thùng xăng, một thùng nước, đồ ăn. Chúng tôi khởi hành lúc bình

minh, tiến về hướng Bắc, bên phải là Thái Bình Dương mà từ trên đường không thể thấy, còn bên trái là dãy núi Nguro và suốt sau đó là thảo nguyên Masai. Dọc hai bên đường xanh mướt và xanh mướt. Những đám cỏ cao, những bụi cây rậm lù xù, những tán cây xòe ô. Rồi cứ thế đến tận ngọn núi Kilimanjaro và hai thị trấn gần đó - Moshi và Arusha. Ở Arusha chúng tôi rẽ sang trái, đi về hướng Hồ Victoria. Sau hai trăm cây số thì bắt đầu có chuyện. Chúng tôi đi vào bình nguyên Serengeti mênh mông, khu tập trung động vật hoang dã lớn nhất thế giới. Khắp nơi, nhìn đâu cũng là những đàn lớn ngựa vằn, linh dương, trâu, hươu cao cổ. Tất cả bọn chúng đang gặm cỏ, nô rồn, chơi đùa, chạy nhảy. Ngay sát bên đường là những con sư tử bất động, xa hơn một chút là đàn voi, còn xa hơn nữa, nơi chân trời, con báo đang nhảy những bước dài. Tất cả hồ như không có thực, không thể tin được. Như thể ta đang chứng kiến sự ra đời của thế giới, cái khoảnh khắc đặc biệt ấy, khi đã có trời và đất, khi đã có nước, cây cối và thú hoang, nhưng còn chưa có Adam và Eva. Chính là thế giới khi vừa mới sinh ra ấy - thế giới chưa có con người, mà điều đó nghĩa là cũng chưa có tội lỗi - người ta có thể nhìn thấy nơi đây, ở chốn này, và đó quả thật là một trải nghiệm vĩ đại.

Trái tim rắn hổ mang

Từ trạng thái hưng phấn ngất ngây ấy, hiện thực và những thử thách của hành trình nhanh chóng đưa chúng tôi trở về mặt đất. Trước hết là câu hỏi quan trọng nhất: đi đường nào? Bởi vì khi chúng tôi đi vào bình nguyên lớn, con đường rộng từ trước tới giờ đột nhiên bắt đầu tỏa ra, rẽ thành mấy nhánh đường mòn giống hệt nhau nhưng đi về các hướng hoàn toàn khác nhau. Và không có lấy một tấm biển, một dòng chữ, một mũi tên chỉ đường. Bình nguyên lút trong cỏ cao, phẳng như mặt bàn, chẳng có núi hay sông, không có các điểm mốc tự nhiên, chỉ có cái mạng lưới đường mòn vô tận, mỗi lúc một mờ, rồi rậm và lộn xộn này.

Ở đây thậm chí không có cả ngã tư, chỉ là cứ vài cây số, đôi khi là vài trăm mét, lại có thêm những chòm nhánh rẽ, những mớ đường ngoằn ngoèo, những nút thắt mới, từ đó các nhánh giống nhau hỗn loạn tỏa ra các hướng khác hẳn nhau.

Tôi hỏi anh chàng Hy Lạp xem phải làm gì, nhưng anh nhìn quanh bối rối, đáp lại tôi bằng chính câu hỏi ấy. Chúng tôi cứ đi bừa khá lâu, chọn những con đường có vẻ như chạy về hướng Tây (nghĩa là về phía Hồ Victoria), nhưng chỉ cần đi vài cây số là con đường bỗng nhiên rẽ ngoặt, chẳng có lý do gì, không rõ về hướng nào. Hoàn toàn rối trí, tôi dừng xe, phân vân - đi đường nào? Nhất là khi chúng tôi không có lấy tấm bản đồ tử tế, thậm chí không cả la bàn.

Không bao lâu sau khó khăn mới lại nảy sinh, vì đã đến trưa, khoảng thời gian nóng bức nhất, khi vạn vật chìm trong tĩnh lặng và im lìm. Vào giờ này thú vật ẩn náu trong bóng cây.

Nhưng cả đàn trâu thì không có nơi nào để trú. Chúng quá lớn, quá đông. Mỗi đàn có đến hàng nghìn con. Một đàn trâu như thế trong giờ nóng nực cao điểm đơn giản là trở nên bất động, tê liệt. Ví dụ như bây giờ, chúng đang làm vậy trên chính con đường chúng tôi đi. Chúng tôi tiến đến gần: trước mặt chúng tôi là hàng nghìn pho tượng granit thẫm màu, gắn chặt xuống đất, như hóa đá.

Một sức mạnh vĩ đại đang ngủ yên trong đàn trâu này, vĩ đại và chết người - nếu nó bùng nổ ở đâu đó gần chúng ta. Đó là sức mạnh của trận tuyết lở trên núi, nhưng nóng hổi, điên cuồng, bị cuốn đi bằng máu sôi. Nhà động vật học Bernhard Grzimek kể chuyện hàng tháng trời ở Serengeti, ông đã theo dõi hành xử của trâu khi bay trên một máy bay nhỏ như thế nào. Một con trâu đơn lẻ hoàn toàn không phản ứng gì với tiếng ù ù của máy bay đang sà xuống: nó thản nhiên tiếp tục gặm cỏ. Nhưng khi Grzimek bay trên một đàn lớn thì khác. Chỉ cần có một con trong đàn nhạy cảm hơn bình thường - một kẻ dễ kích động hay một bông hoa xấu hổ nào đấy - khi nghe thấy tiếng động cơ mà bắt đầu cuống lên, muốn bỏ chạy, lập tức cả đàn trâu rơi vào trạng thái hoảng loạn và lồng lên khiếp sợ.

Và một đàn trâu như thế đang ở trước mặt tôi. Phải làm gì đây? Dừng lại và đứng yên? Nhưng đứng yên đến bao giờ? Quay trở lại chẳng? Đã quá muộn rồi: tôi không dám quay lại, vì đàn trâu có thể lao vào chúng tôi. Đó là những con vật ngoan cường, dẻo dai và nhanh khùng khiếp. Tôi làm dấu Thánh rồi từ từ, từ từ, cài số một, chân đạp nửa côn, tiến vào đàn trâu. Đàn trâu rất lớn, kéo ra đến gần tận chân trời. Tôi quan sát những con trâu ở phía trước. Những con đứng ngang đường bắt đầu uể oải, chậm chạp dịch ra một khoảng vừa đủ cho xe đi qua. Chúng không dịch ra nhiều hơn mức cần thiết dù chỉ là một phân, và chiếc Land Rover cứ cọ vào sườn chúng suốt. Người tôi ướt đầm.

Giống như thể chúng tôi đang đi qua bãi mìn. Tôi liếc nhìn Leo. Mắt anh nhắm nghiền. Từng mét một, từng mét một. Cả đàn trâu yên lặng. Bất động. Hàng trăm đôi mắt lồi đen trên những cái đầu khổng lồ. Những đôi mắt ấy mờ đục, uể oải, không cảm xúc. Chúng tôi đi qua rất lâu, hành trình dường như vô tận, song rốt cuộc chúng tôi cũng về được bên phía an toàn - đàn trâu đã ở lại phía sau, cái vệt thẫm sẫm của chúng trên nền Serengeti xanh mượt trở nên nhỏ dần và nhỏ dần.

Thời gian càng trôi, chúng tôi càng đi xa, quanh quẩn và lung tung, thì tôi càng cảm thấy bất an hơn. Từ sáng, chúng tôi chưa gặp ai. Cũng không gặp bất kỳ con đường cái hay tấm biển chỉ đường nào hết. Nóng khủng khiếp, mỗi phút lại càng nóng hơn, dường như con đường, hay thậm chí là mọi con đường có thể đều dẫn thẳng đến mặt trời, và tựa hồ khi đi như thế, chúng tôi tiến gần đến khoảnh khắc mình bị thiêu cháy như những vật thể nằm trên ban thờ mặt trời mà không cách gì chống đỡ. Không khí bị nung nóng bắt đầu run rẩy và bồng bênh. Mọi thứ trở nên lỏng, mọi hình ảnh đều rung rinh và nhạt nhòa như trong một cuốn phim mờ. Chân trời lùi ra xa và nhòe đi, như thể nó tuân theo quy luật thủy triều lên xuống của biển. Tán ô của các cây keo xám xám bụi bặm chuyển động đều đặn và biến đổi, như thể những người điên đang cầm chúng vật vờ lang thang, chẳng biết phải đi đâu.

Nhưng tệ nhất là cái mạng lưới những con đường đang giam giữ chúng tôi trong cái bùng nhùng xảo trá và ngọt ngào của nó từ vài giờ qua cũng run rẩy và bắt đầu chuyển động. Tôi nhìn thấy cái mạng ấy - cả một mớ hình học rối rắm mà thú thật tôi không thể giải mã, nhưng lại là một phần bất biến, cố định trên bề mặt thảo nguyên xavan - giờ đây đang dậy sóng và trôi dạt đi. Nó trôi đi đâu? Nó kéo chúng tôi, những người đang mắc kẹt vùng vẫy trong những sợi lưới của nó, đi đâu? Chúng tôi bị cuốn

đi đâu đó, Leo, chiếc xe và tôi, những con đường, thảo nguyên xavan, những con trâu và mặt trời, vào một không gian xa lạ, chói lọi và sáng lòa.

Thình lình máy tắt và chiếc xe đột ngột khựng lại. Leo thấy có điều gì đó không ổn đang xảy ra với tôi, đã vặn chìa khóa ngắt máy. “Đưa tôi” - anh nói - “tôi sẽ lái tiếp”. Chúng tôi cứ đi cho đến khi cái nóng dịu xuống và nhìn thấy ở đằng xa hai túp lều châu Phi. Chúng tôi đến gần. Đó là những căn nhà nhỏ bị bỏ hoang, chẳng có cửa ra vào lẫn cửa sổ. Bên trong có mấy tấm phản gỗ. Rõ ràng đây là nhà vô chủ, chỉ để cho lũ khách nghỉ chân.

Tôi không biết mình đã nằm lên tấm phản như thế nào. Tôi đã dở sống dở chết. Nặng ong ong trong đầu. Để thắng cơn buồn ngủ, tôi châm một điếu thuốc. Thuốc không ngon. Tôi muốn dụi nó đi và khi bằng bản năng nhìn xuống bàn tay đang hướng về phía sàn nhà, tôi thấy mình đang muốn dập điếu thuốc lên đầu một con rắn nằm dưới phản.

Tôi chết cứng. Tôi tê liệt đến mức thay vì rút nhanh tay cùng điếu thuốc đang cháy về, tôi lại cứ để nguyên nó trên đầu con rắn. Nhưng rốt cuộc tôi cũng nhận thức được tình thế của mình: tôi đã là tù nhân của một loài bò sát chết người. Có một điều tôi biết chắc chắn: không được phép cử động. Nó sẽ lao vào và mổ. Đó là một con rắn hổ mang Ai Cập, xám vàng, nằm cuộn tròn trên nền đất. Nọc độc của nó làm chết người rất nhanh, mà trong hoàn cảnh của chúng tôi - chẳng có chút thuốc men nào, ở một nơi có thể xa bệnh viện cả ngày đường - chết là chắc. Có thể trong thời điểm đó con rắn đang ở trong trạng thái cứng đờ (trạng thái tê liệt và ngủ lịm rất đặc trưng của các loài bò sát này), bởi vì nó nằm yên, không động đậy. Lạy Chúa, tôi phải làm gì đây? - tôi sốt ruột nghĩ, đã tỉnh táo lại hoàn toàn.

- Leo - tôi lớn tiếng thì thào - Leo, rắn!

Leo ở trong xe, đang lấy hành lý ra. Chúng tôi im lặng, không biết phải xử lý thế nào, mà lại không còn thời gian nữa, nếu con rắn hổ mang thức dậy từ trạng thái cứng đờ, nó sẽ lao vào tấn công ngay. Vì không có bất kỳ một thứ vũ khí gì, bất kỳ một thứ dao rựa nào, không có gì hết, chúng tôi quyết định để Leo lấy một cái can trong xe và sẽ thử đè chết con rắn hổ mang. Đó là một sáng kiến mạo hiểm, nhưng bị bất ngờ với tình thế không mong đợi này, chúng tôi không nghĩ ra được điều gì khác. Phải làm một cái gì đó. Sự chậm chạp của chúng tôi sẽ làm cho con rắn có lợi thế.

Những cái can chúng tôi đem theo là đồ quân dụng của Anh, rất to, có các cạnh sắc nhọn ra. Leo, vốn là một anh chàng lực lưỡng, lấy một cái can ra và bắt đầu rón rén tiến vào lều. Con rắn hổ mang nằm im, không động đậy. Leo cầm quai can, giơ lên cao và chờ. Anh cứ đứng như vậy, tính toán, định vị, nhắm đích. Tôi nằm bất động trên phản, căng thẳng, sẵn sàng. Và thình lình, trong tích tắc, Leo cầm chiếc can trước mặt, ập xuống con rắn bằng toàn bộ sức nặng của mình. Trong khoảnh khắc ấy tôi cũng đè cả thân mình lên anh bạn. Đó là những giây mà mạng sống ngàn cân treo sợi tóc - chúng tôi biết thế. Nhưng thực ra sau đó chúng tôi mới nghĩ về điều này, vì trong thời điểm ấy, khi cái can, Leo và tôi đổ ập xuống con rắn - bên trong túp lều đã biến thành địa ngục.

Tôi chưa bao giờ từng nghĩ trong một sinh linh nào đó lại có nhường ấy sức mạnh. Nhường ấy sức mạnh khổng lồ, khủng khiếp, ghê gớm. Tôi tưởng cạnh của cái can sẽ cứa con rắn ra dễ dàng, nhưng làm gì có chuyện ấy! Tôi nhanh chóng nhận ra rằng phía dưới chúng tôi không phải là con rắn, mà là một cái lò xo sắt đang rung lên, đang đập mạnh, không cách nào bẻ gãy hay nghiền nát. Con rắn chồm lên và đập xuống sàn với một sự điên cuồng mãnh liệt đến mức bên trong túp lều trở nên tối mù

vì bụi. Nó đập đuôi mạnh đến nỗi nền đất sét vụn ra và tung lên, làm chúng tôi mù mắt vì các mảnh vụn. Đã có lúc tôi sợ hãi nghĩ rằng chúng tôi không xong rồi, con rắn sẽ trườn thoát ra và trong thương tích, đau đớn, điên tiết, nó sẽ cắn chết chúng tôi. Tôi đè mạnh hơn nữa lên người anh bạn. Anh rên lên trong khi nằm áp ngực xuống cái can, ngạt thở.

Rốt cuộc - nhưng điều đó kéo dài rất lâu, như thể vô tận - những cú đập của con rắn hổ mang cũng bắt đầu mất dần, sức mạnh, sinh lực, cường độ. “Nhìn kìa” - Leo lên tiếng.

“Máu”. Quả thật, theo vết nứt trên sàn đất giờ đây nom tựa như cái đĩa gốm vỡ nát, một dòng máu nhỏ từ từ rỉ ra. Con rắn hổ mang yếu dần, cái can cũng rung lên yếu dần, những cái rung mà chúng tôi cảm nhận được suốt thời gian qua và nhờ chúng, con rắn cho chúng tôi biết lòng hận thù và sự đau đớn của nó, những cái rung đã giam chúng tôi trong nỗi kinh hãi và hoảng sợ liên tục. Nhưng giờ đây, khi tất cả đã qua, khi tôi và Leo đã đứng dậy, bụi đất bắt đầu lắng xuống và rơi ra, tôi nhìn lại một lần nữa dòng máu nhỏ đang thấm đi rất nhanh ấy, thay vì mãn nguyện và vui mừng, tôi cảm thấy trong mình sự trống rỗng, thậm chí còn hơn thế - tôi cảm thấy buồn, vì trái tim nằm dưới tận đáy sâu của cái địa ngục mà mới đây thôi, tất cả chúng tôi vừa cùng có mặt trong một sự ngẫu nhiên kỳ quặc, trái tim ấy đã ngừng đập.

Ngày hôm sau chúng tôi gặp được con đường đất đỏ lớn bao quanh Hồ Victoria bằng một vòng cung rộng. Theo đường này, sau vài trăm cây số lái xe qua một vùng châu Phi xanh mướt, trù phú, màu mỡ, chúng tôi đến được biên giới Uganda. Thực ra đó không phải là biên giới. Một cái lán sơ sài đứng bên đường, trên cửa có dòng chữ nung trên tấm bảng gỗ “Uganda”. Cái lán trống

và đóng cửa. Những biên giới mà vì chúng máu đỏ mãi sau này mới xuất hiện.

Chúng tôi đi tiếp. Đã là đêm. Tất cả những thứ mà ở châu Âu gọi là hoàng hôn và chiều tối, ở đây chỉ diễn ra trong vài phút, thậm chí không tồn tại. Đang là ngày và ngay sau đó là đêm, tựa như ai đó tắt máy phát điện của mặt trời đi bằng một động tác gạt công tắc. Phải, đêm đen xuống ngay lập tức. Trong khoảnh khắc ta đã ở bên trong cái tâm đen tối nhất của nó. Nếu gặp nó khi đang đi qua rừng, ta phải dừng lại ngay: ta không nhìn thấy gì hết, tựa như ai đó thành linh chụp cái bao lên đầu ta. Ta mất phương hướng, không biết mình đang ở đâu. Người ta trò chuyện trong bóng tối như thế, hoàn toàn không nhìn thấy nhau. Họ muốn gọi to lên mà không biết rằng đang đứng cạnh nhau. Bóng tối chia rẽ và qua đó làm tăng thêm nỗi khao khát được ở bên nhau, trong một nhóm, trong một cộng đồng.

Những giờ đồng hồ đầu tiên của đêm là khoảng thời gian thân mật nhất ở châu Phi. Khi đó không ai muốn ở một mình. Một mình? Đó là bất hạnh, là đọa đày! Ở đây, trẻ con cũng không đi ngủ sớm. Chúng ta cùng nhau vào xứ mộng - cả gia đình, cả thị tộc, cả làng xóm.

Chúng tôi đi qua một Uganda đã ngủ say, vô hình sau bức màn đêm tối. Chắc chắn ở đâu đó không xa là Hồ Victoria, đâu đó là vương quốc Ankole và Toro, những đồng cỏ Mubende, thác Murchison. Tất cả những thứ ấy nằm trong đáy đêm đen như bò hóng. Một đêm đầy tĩnh lặng. Đèn pha của chiếc xe xuyên sâu vào bóng tối, trong ánh sáng của nó đàn ruồi, muỗi, bọ cánh cứng điên loạn quay cuồng, chúng xuất hiện dường như chẳng từ đâu, trong tích tắc biểu diễn trước mắt ta vai diễn cuộc đời chúng - điệu nhảy ma quái của côn trùng - rồi sau đó lả tả rơi

xuống, bị tấm kính trước của chiếc xe đang lao nhanh giết chết một cách không thương xót.

Chỉ rất thảng hoặc, trong cái khói tuyền bóng tối ấy xuất hiện một ốc đảo ánh sáng, lấp lóe từ xa, một cái lều màu sắc sặc sỡ: đây là cửa tiệm Ấn Độ, *duka*. Trên những núi bánh quy, trà hộp, thuốc lá và diêm, trên những hộp cá mòi và những bánh xà phòng, nhô lên cái đầu được ánh đèn huỳnh quang soi sáng của ông chủ - một người Ấn ngồi bất động, kiên nhẫn và đầy hy vọng chờ những người khách đến muộn. Ánh sáng của các cửa tiệm ấy như thể xuất hiện rồi tắt đi theo tiếng gọi của chúng tôi, soi sáng cho chúng tôi - tựa những cột đèn đường đơn côi trên phố vắng - trên suốt con đường đến Kampala.

Kampala đang chuẩn bị cho ngày lễ. Vài ngày nữa - mùng 9 tháng Mười - Uganda sẽ tiếp nhận nền độc lập. Những trò chơi và thủ đoạn phức tạp vẫn tiếp tục cho đến tận phút cuối cùng. Mọi thứ trong nền chính trị nội bộ châu Phi và trong từng quốc gia của nó đều rối rắm, phức tạp. Điều đó bắt nguồn từ việc các thực dân châu Âu dưới sự lãnh đạo của Bismarck trong hội nghị tại Berlin, khi chia nhau châu Phi, đã nhồi nhét gần mười nghìn vương quốc, liên bang và các liên minh thị tộc vô chính phủ nhưng độc lập, những gì đang tồn tại trên châu lục này vào giữa thế kỷ XIX, vào trong biên giới của vồn vẹn bốn mươi thuộc địa. Trong khi đó, nhiều vương quốc và các liên minh thị tộc này có với nhau cả một lịch sử dài những cuộc chiến tranh và xung đột. Và rồi, chẳng hề được hỏi ý kiến, bỗng nhiên chúng cùng nằm trong một thuộc địa, bị cùng một chính quyền (ngoại bang) và cùng một thứ luật pháp cai trị.

Giờ đây, thời đại phi thực dân hóa bắt đầu. Những mối quan hệ liên sắc tộc xa xưa mà chính quyền ngoại bang chỉ làm đóng băng, hay thông thường là lờ đi, đột nhiên sống dậy, lại trở nên

nóng hổi. Cơ hội được giải phóng xuất hiện, đúng, nhưng giải phóng với điều kiện các đối thủ và kẻ thù của ngày hôm qua lập ra một nhà nước mà họ sẽ là những người chủ, những người bảo vệ và yêu nước đồng lòng. Các đế quốc thực dân xưa kia và thủ lĩnh các phong trào giải phóng châu Phi đã chấp nhận một nguyên tắc: nếu trong thuộc địa nào đó bùng nổ các cuộc nội chiến đẫm máu thì lãnh thổ ấy sẽ không thể giành độc lập.

Quá trình phi thực dân hóa phải được tiến hành - như người ta đề ra - bằng các biện pháp hợp hiến, bên bàn tròn, không có các bi kịch chính trị lớn, bên cạnh đó phải giữ được điều trọng yếu nhất: để sự luân chuyển của cải và hàng hóa giữa châu Phi và châu Âu được tiếp tục mà không gặp trở ngại gì đáng kể.

Hoàn cảnh bước nhảy vọt tới vương quốc tự do đặt nhiều người châu Phi trước một sự lựa chọn khó khăn. Bởi vì trong họ có hai ký ức, hai lòng trung thành xung đột với nhau trong một mối mâu thuẫn không giải quyết được và đầy đau thương. Một mặt, đó là ký ức đã ăn sâu của lịch sử thị tộc và nhân dân mình, về các đồng minh trong hoạn nạn, các kẻ địch phải căm thù, nhưng mặt khác người ta lại muốn hội nhập vào gia đình các cộng đồng tự do, tiên tiến, mà điều kiện của nó chính là rũ bỏ mọi sự cố chấp và mù quáng mang tính chủng tộc.

Đó chính là vấn đề đã tồn tại ở Uganda. Trong biên giới hiện hành, đây là một đất nước non trẻ mới được vài chục tuổi. Nhưng có bốn vương quốc cổ nằm trên lãnh thổ của nó: Ankole, Buganda, Bunyoro và Toro. Lịch sử ân oán và các xung đột của chúng đầy màu sắc và phong phú như lịch sử chiến tranh của người Celtic và người Saxon hay của người Guelph và người Ghibelline.

Hùng mạnh nhất trong số đó là vương quốc Buganda, thủ phủ của nó - Mengo - là một khu của Kampala. Mengo đồng thời

cũng là tên ngọn đồi nơi cung điện hoàng gia tọa lạc. Kampala là thành phố đẹp lạ thường, đầy hoa, cỏ, xoài và nhất phẩm hồng, nằm trên bảy ngọn đồi xanh mềm mại, một phần trong số những ngọn đồi ấy thoải thẳng xuống mép hồ.

Xưa kia trên những ngọn đồi này các cung điện hoàng gia lần lượt được dựng lên: nếu nhà vua băng hà, cung điện sẽ bị bỏ ngỏ, cung điện mới sẽ được xây trên ngọn đồi kế tiếp.

Mục đích là để không cản trở người đã khuất trong việc cai trị vẫn đang được tiếp tục, dù đã là từ thế giới bên kia. Như thế, cả triều đại cùng cai trị, còn vị vua đương nhiệm chỉ là người trực ban, là đại diện lâm thời.

Vào năm 1960, hai năm trước khi giành độc lập, những người không chịu khuất phục vua Buganda đã thành lập đảng UPC (Uganda Peoples Congress - Đại hội Nhân dân Uganda), đảng giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử đầu tiên. Đứng đầu đảng này là công chức trẻ tuổi Milton Obote, tôi đã gặp anh từ khi còn ở Dar es Salaam.

Các nhà báo mà Kampala chờ đón được ở trong các trại của một bệnh viện cũ nằm gần như ngoài thành phố (bệnh viện mới - quà tặng của hoàng hậu Elizabeth - đang chờ được khai trương). Chúng tôi đến đầu tiên, các dãy trại trắng tinh và sạch sẽ vẫn còn vắng hoe. Tôi nhận chìa khóa phòng trong tòa nhà chính phía trước. Leo đã đi lên miền Bắc để ngắm thác Murchison. Tôi ghen tị với anh, nhưng phải ở lại để thu thập tư liệu cho phóng sự. Tôi tìm thấy khu trại của mình, nó nằm ở bên lề, xa xa, giữa những cây me và quế um tùm. Lối vào phòng của tôi nằm tận cuối hành lang dài. Tôi bước vào, đặt va li và cái túi xuống, đóng cửa lại. Đúng lúc ấy, tôi thấy cái giường, cái bàn và cái tủ ở đó tự nâng lên cao, chạm đến tận trần, chúng bắt đầu quay tít mỗi lúc một nhanh hơn.

Tôi ngất đi.

Bên trong tảng núi băng

Khi mở mắt, tôi nhìn thấy một màn hình lớn màu trắng, trên cái nền sáng của nó là gương mặt cô gái da đen. Đôi mắt cô nhìn tôi chăm chú một thoáng, thế rồi, cùng với khuôn mặt, chúng biến mất. Sau giây lát trên màn hình xuất hiện cái đầu của một người Ấn. Chắc hẳn anh phải cúi sát xuống tôi, vì đột nhiên tôi thấy nó rất gần, tựa như được phóng to nhiều lần.

- Ông Chúa, anh sống rồi - tôi nghe anh nói. Nhưng anh đang bệnh. Anh bị sốt rét. Sốt rét não.

Tôi tỉnh lại ngay lập tức, thậm chí tôi muốn ngồi dậy, nhưng cảm thấy không còn sức lực, thấy mình nằm hoàn toàn tê liệt. Sốt rét não (tiếng Anh là *cerebral malaria*) là nỗi kinh hoàng của châu Phi nhiệt đới. Thời xưa, nó luôn luôn dẫn đến cái chết. Nhưng thời nay nó cũng vẫn nguy hiểm, thường là chết người. Khi đến đây, ở gần Arusha chúng tôi đã đi ngang nghĩa trang những nạn nhân của căn bệnh này, dấu vết của trận dịch đã quét qua đó mấy năm về trước.

Tôi thử nhìn ra xung quanh. Cái màn hình trắng bên trên là trần căn phòng tôi đang nằm. Tôi nằm chính tại bệnh viện Mulago vừa mới mở, là một trong các bệnh nhân đầu tiên. Cô gái là nữ y tá tên Dora, còn anh người Ấn - là bác sĩ Patel. Họ nói rằng hôm trước tôi được xe cấp cứu do Leo gọi chở đến. Leo đã đi miền Bắc, đã xem thác Murchison và ba hôm sau quay lại Kampala. Anh vào phòng tôi và nhìn thấy tôi nằm bất tỉnh. Anh chạy ra phòng tiếp tân để gọi người giúp, nhưng đúng hôm ấy lại là ngày Uganda tuyên bố độc lập, cả thành phố nhảy múa, ca hát, ngập trong bia và rượu dứa, Leo tội nghiệp không biết phải

làm sao. Cuối cùng anh tự đi xe đến bệnh viện gọi xe cấp cứu. Tôi đã vào đây như thế, nằm trong phòng riêng, nơi mọi thứ còn thơm mùi tươi mới, bình yên và ngăn nắp.

Dấu hiệu đầu tiên của việc sắp lên cơn sốt rét là sự bất an nội tâm mà anh đột nhiên cảm thấy, không bởi lý do nào hết. Có chuyện gì đó không ổn xảy ra với anh. Nếu tin vào thần linh, hẳn anh sẽ biết đó là gì: một linh hồn ác đã nhập vào anh, anh đã bị ai đó yểm bùa. Linh hồn này chế ngự và đè gí anh xuống đất. Vì thế chẳng bao lâu sau anh sẽ cảm thấy đờ đẫn, yếu ớt, nặng nề. Mọi thứ đều làm anh khó chịu. Trước hết là ánh sáng làm anh khó chịu, anh căm thù ánh sáng. Những người khác làm anh khó chịu - giọng nói ồn ào của họ, thứ mùi đáng ghét của họ, sự đụng chạm thô ráp của họ.

Nhưng anh không có nhiều thời gian cho những ghê tởm và căm ghét ấy. Bởi cơn sốt rét đến rất nhanh, đôi khi đột ngột, và không có bất cứ một dấu hiệu cảnh báo rõ ràng nào. Đó là cuộc tấn công thành linh, dữ dội của cái lạnh. Cái lạnh Bắc Cực, cái lạnh Bắc Băng Dương. Có ai đó túm lấy anh, trần trụi, đang bị thiêu đốt trong địa ngục Sahel và Sahara, rồi ném thẳng anh vào vùng cao nguyên băng giá của Greenland và Spitsbergen, giữa tuyết, gió và bão. Thật đột ngột! Một cú sốc! Trong tích tắc anh cảm thấy lạnh, lạnh kinh khủng, thấu xương, rùng rợn. Anh bắt đầu run, run lên từng cơn, giãy giụa. Nhưng anh cảm thấy ngay đó không phải là sự run rẩy mà anh từng trải qua trước đây, như khi anh bị lạnh cóng trong băng giá, mà là những cơn chấn động và rung chuyển đang lắc nhào anh lên và có thể xé anh ra làm trăm mảnh bất cứ lúc nào. Để tự cứu mình, anh bắt đầu cầu xin được giúp đỡ.

Có lần tôi lên cơn sốt rét nặng ở một làng quê nghèo, nơi chẳng có bất cứ thứ mền ấm nào. Máy người nông dân đặt lên

người tôi một cái nắp hòm và kiên nhẫn ngồi lên nó, đợi cho những cơn run rẩy khủng khiếp nhất của tôi qua đi. Khốn khổ nhất là những người lên cơn sốt rét mà không có gì để đắp. Anh thường thấy họ bên lề đường, trong rừng hay trong các túp lều vách đất, họ nằm trên đất nửa tỉnh nửa mê, đăm mồ hôi, mơ hồ, những đợt sóng đều đặn của các cơn co giật sốt rét giày vò cơ thể họ. Nhưng ngay cả khi được bọc trong hàng tá chăn, áo khoác và áo choàng, răng anh vẫn va lập cập vào nhau và anh rên lên vì đau đớn, bởi anh cảm thấy cái lạnh này không đến từ bên ngoài - ngoài trời đang nóng bốn mươi độ! - mà bên trong anh, ngay trong người anh, những Greenland và Spitsbergen này nằm trong anh, tất cả các tảng, phiến và núi băng ấy trôi trong anh, trong mạch máu và xương thịt anh. Có lẽ ý nghĩ này sẽ làm anh tràn ngập sợ hãi, nếu anh còn có thể tập trung được chút sinh lực để cảm nhận bất cứ điều gì. Tuy nhiên, ý nghĩ ấy sẽ chỉ đến sau vài giờ đồng hồ lên cơn dữ dội, khi cơn sốt rét dần ngưng, anh bắt đầu vô phương rơi xuống trạng thái kiệt sức và yếu ớt tột cùng.

Cơn sốt rét không chỉ là sự đau đớn, mà cũng như mọi nỗi đau - nó còn là một trải nghiệm huyền bí. Anh bước vào một thế giới mà vừa mới đây thôi, anh còn chưa biết gì về nó. Trong khi ấy, hóa ra nó vẫn luôn tồn tại bên cạnh anh, để rồi cuộc ngự trị anh, biến anh trở thành một phần của nó: anh tìm thấy trong mình những sông, vực, biển băng, và sự có mặt của chúng làm anh ngập tràn đớn đau, sợ hãi. Nhưng khoảnh khắc khám phá này cũng trôi qua. Các linh hồn rời bỏ anh. Chúng bay lên và biến mất. Duy thứ còn sót lại dưới một núi các loại chăn mền tột cùng kỳ dị thì thực sự đáng thương.

Người vừa trải qua cơn sốt rét nặng là một tám-giẻ-người. Anh ta nằm trong vũng mồ hôi, vẫn còn sốt, không thể cử động chân tay. Anh ta đau khắp nơi, chóng mặt và buồn nôn. Kiệt sức,

yếu ớt và ẻo lả. Khi được bế lên, cảm giác như anh ta không có cả xương lẫn thịt. Phải mất nhiều ngày sau anh ta mới có thể tự mình đứng dậy.

Mỗi năm ở châu Phi bệnh sốt rét hành hạ hàng chục triệu người. Ở những nơi căn bệnh hoành hành dữ dội nhất - trên các vùng đất thấp, ẩm ướt, đầm lầy - cứ ba đứa trẻ bị sốt rét thì một đứa tử vong. Có nhiều dạng bệnh sốt rét khác nhau, một số bệnh nhẹ dễ khỏi như cảm cúm. Nhưng ngay cả chúng cũng hủy hoại bất cứ ai trở thành nạn nhân của mình. Thứ nhất - bởi trong khí hậu chết người này, người ta chịu đựng một cách cực nhọc mỗi cơn khó ở nhẹ nhàng nhất, thứ hai - bởi người châu Phi luôn sẵn thiếu ăn, kiệt sức và đói. Ở đây, anh rất hay gặp những người thần thờ, uể oải, đờ đẫn. Ngoài phố, trên đường, họ ngồi hoặc nằm hàng giờ liền, không làm gì hết. Anh nói với họ, nhưng họ không nghe. Không rõ họ phớt lờ anh hay đó là trạng thái nằm không lười nhác vô công. Hoặc giả, chính lúc ấy, một cơn sốt rét đang hành hạ và giết dần giết mòn họ. Anh không biết phải hành xử ra sao, phải nghĩ gì.

Tôi nằm ở bệnh viện Mulago hai tuần. Các cơn sốt rét có trở lại, nhưng mỗi lúc một nhẹ và đỡ mệt hơn. Người ta tiêm cho tôi, tôi bị tiêm rất nhiều. Hằng ngày bác sĩ Patel đến, anh khám bệnh cho tôi và nói khi nào tôi khỏi, anh sẽ giới thiệu tôi với gia đình. Gia đình anh giàu có, họ là chủ nhân của vài cửa hiệu lớn ở Kampala và ở quê. Họ đã đủ sức cho anh ăn học ở Anh, anh tốt nghiệp ngành y tại London. Bằng cách nào mà tổ tiên anh lại sinh sống ở Uganda? Ông anh và hàng nghìn người Ấn bị người Anh mang đến Đông Phi vào cuối thế kỷ XIX để xây dựng tuyến đường sắt từ Mombasa đến Kampala. Đó là giai đoạn mới của sự bành trướng thực dân: tiến sâu vào lục địa, chinh phục và cai trị trong lòng nó. Nếu xem những tấm bản đồ châu Phi cũ, người ta sẽ để ý đến một điểm - trên đó ghi hàng chục, hàng trăm cái tên

hải cảng, thành phố và thuộc địa dọc theo bờ biển, nhưng phần còn lại, cả một phần mênh mông chưa được biết đến, có nghĩa là 99% diện tích châu lục này, là một vùng trống, gần như nguyên sơ, chỉ được đánh dấu thi thoảng ở đâu đó.

Người Âu bám lấy các bờ biển, hải cảng, nhà ăn và tàu thuyền của mình, miễn cưỡng và rất hiếm khi xâm nhập vào sâu trong lục địa. Vì không có đường đi, họ sợ những bộ lạc thù địch và những căn bệnh nhiệt đới - sốt rét, bệnh buồn ngủ, sốt vàng, bệnh phong. Và mặc dù sống bên bờ biển hơn bốn thế kỷ, tinh thần thiển cận, tư tưởng chật hẹp ăn xối ở thì vẫn luôn luôn ngự trị trong họ. Hậu quả là các hải cảng của họ chỉ là những con đũa bám vào cơ thể châu Phi, là những điểm xuất khẩu nô lệ, vàng và ngà voi. Làm sao để mang ra tất cả, với chi phí thấp nhất. Vì thế mà nhiều điểm đổ bộ Âu châu này trông giống như những khu tồi tàn nhất của Liverpool cổ hay Lisbon. Ở Luanda, vốn thuộc Bồ Đào Nha, suốt bốn trăm năm người Bồ không đào một cái giếng nước ăn nào, cũng không thắp đèn lồng chiếu sáng đường phố.

Việc xây dựng tuyến đường sắt đến Kampala là biểu tượng của cách nghĩ mới, mang tính chất “ông chủ” hơn ở các mầu quốc thực dân. Đặc biệt là ở London và Paris. Giờ đây, khi châu Phi đã được phân chia giữa các nước châu Âu, họ có thể bình tĩnh đầu tư vào các phần thuộc địa của mình, nơi đất đai trù phú và phì nhiêu hứa hẹn những nguồn lợi khổng lồ từ các đồn điền cà phê, chè, bông, dứa hoặc - ở các nơi khác - từ các mỏ kim cương, vàng hay đồng. Nhưng không có phương tiện vận chuyển. Cách thức xưa cũ - những người cưỡi vượn khuân tất cả mọi thứ trên đầu - đã không còn đủ nữa. Phải làm đường, tuyến đường sắt và cầu. Đúng vậy, nhưng ai sẽ làm việc đó? Các công nhân da trắng không được đưa đến: người da trắng là ông chủ, anh ta không thể lao động chân tay. Ngay từ đầu đã không thể

tính đến nhân công bản xứ người Phi: họ không tồn tại. Không có gì khiến được người dân ở đây làm công ăn lương khi mà họ không biết đến khái niệm tiền bạc (việc buôn bán đã diễn ra hàng thế kỷ ở đây vẫn mang tính chất trao đổi, ví dụ để mua nô lệ, người ta trả bằng súng lục, các súc muối hay vải trúc bầu).

Theo thời gian, người Anh bắt đầu đưa vào chế độ lao động cưỡng bức: thủ lĩnh bộ lạc phải cung cấp một số người nhất định để làm việc không công. Họ bị cho vào ở trong các trại. Những nơi trên bản đồ châu Phi từng dày đặc các gulag như thế là những nơi cho thấy ở đó chủ nghĩa thực dân đã an cư lạc nghiệp. Nhưng trước đó, người ta đã tìm những cách giải quyết tạm thời khác. Một trong những cách ấy là đưa đến Đông Phi nhân công rẻ từ một thuộc địa Anh khác - Ấn Độ. Ông của bác sĩ Patel ban đầu đã sang Kenya như thế, tiếp theo là Uganda, nơi sau đó ông định cư vĩnh viễn.

Trong một lần thăm bệnh bác sĩ đã kể cho tôi nghe rằng trong thời gian xây dựng, khi tuyến đường sắt bắt đầu rời xa khỏi bờ biển Ấn Độ Dương và tiến vào vùng đất mênh mông bị rừng rậm phủ kín, một mối khiếp sợ bắt đầu lan ra trong đám nhân công Ấn Độ: họ bị sư tử tấn công.

Một con sư tử đang trong thời sung sức thì không thích săn người. Nó có thói quen săn bắt riêng, khẩu vị riêng và những món ưa thích riêng. Nó khoái thịt linh dương và ngựa vằn. Nó cũng thích hươu cao cổ, dù săn chúng rất khó, vì chúng cao và to. Nó không thờ ơ với thịt bò, vì thế ban đêm các mục đồng nhốt những đàn bò của mình vào trong các hàng rào bằng cành cây đầy gai mà họ dựng lên giữa rừng. Những bờ rào ấy - họ gọi là *goma* - không phải lúc nào cũng là vật cản hữu hiệu, bởi sư tử là loài thú nhảy tuyệt vời và có thể bay qua *goma* hoặc khéo léo luồn xuống dưới nó.

Sư tử săn mồi ban đêm, thường là theo bầy, tổ chức tiếp cận và rình mồi. Ngay trước cuộc săn, vai trò trong bầy được phân chia. Bộ phận đảm nhận việc lừa thú sẽ đuổi những con mồi bị bao vây của mình vào hàm đao phủ. Năng động nhất là những con sư tử cái, chúng tấn công nhiều nhất. Các con đực được đánh chén trước tiên: chúng nốc máu tươi nhất, ngốn những miếng ngon nhất, liếm láp đám tủy béo ngậy.

Sư tử dùng thời gian ban ngày để tiêu hóa và ngủ. Chúng nằm uể oải dưới bóng những cây keo. Nếu không chọc tức chúng - chúng sẽ không tấn công. Thậm chí khi ta đến gần, chúng sẽ đứng dậy bỏ đi. Nhưng đây vẫn là một hành động đầy rủi ro, vì cú vồ của loài thú săn mồi này chỉ diễn ra trong tích tắc. Có lần trên đường đi Serengeti chúng tôi bị xịt lốp xe. Một cách bản năng, tôi nhảy ra khỏi xe để thay lốp. Đột nhiên tôi nhận ra rằng ở xung quanh, trong đám cỏ cao, cạnh những mảnh xác linh dương đẫm máu có vài con sư tử cái đang nằm. Chúng quan sát chúng tôi, nhưng không động đậy. Tôi và Leo ngồi khóa chặt trong xe, chờ đợi và phân vân không biết phải làm gì. Sau mười lăm phút, chúng nhồm dậy - da màu ngăm ngăm, cân đối, kiêu diễm - rồi lặng lẽ bỏ vào rừng.

Khi sư tử ra săn mồi, chúng tuyên bố điều này bằng một tiếng hống lớn vang rền khắp thảo nguyên xa-van. Tiếng hống ấy làm các loài thú khiếp hãi và hoảng loạn. Tiếng kèn xung trận này chỉ không thể lay động được loài voi: voi không sợ ai hết. Những loài thú khác chạy tán loạn đến nơi nào chúng có thể, hoặc đứng im tê liệt vì sợ hãi, chờ cho đến khi con thú săn mồi hiện ra từ trong bóng tối và giáng đòn chí tử.

Sư tử là một kẻ đi săn lành nghề và đáng sợ trong khoảng hai mươi năm. Sau đó nó bắt đầu già. Cơ bắp của nó yếu đi, độ nhanh nhẹn giảm xuống, những cú nhảy của nó mỗi lúc một

ngắn hơn. Nó khó lòng đuổi bắt được một con linh dương nhát bóng hay một con ngựa vằn nhanh chân và cảnh giác. Nó thường đi quanh với cái bụng đói, trở thành gánh nặng cho cả đàn. Đây là thời điểm nguy hiểm cho nó - đàn không chấp nhận những con yếu và bệnh, vì vậy nó có thể trở thành con mồi. Càng lúc nó càng hay sợ bị những con trẻ hơn ăn thịt. Nó dần dần tách khỏi đàn, tụt lại phía sau, cuối cùng còn lại một mình. Cái đói giày vò nó, nhưng nó đã không thể săn thú. Và khi đó nó chỉ còn một cách: săn người. Một con sư tử như thế ở đây được gọi một cách phổ biến là thú ăn thịt người (man-eater) và trở thành nỗi kinh hoàng của dân trong vùng. Nó rình ở các dòng suối nơi phụ nữ đến giặt đồ lót, cạnh những con đường trẻ con đi học (vì con sư tử đói săn mồi cả vào ban ngày). Người ta sợ ra khỏi lều, nhưng nó tấn công họ cả ở đó. Nó không biết sợ, tàn ác và vẫn còn mạnh mẽ.

Những con sư tử như thế, bác sĩ Patel nói tiếp, bắt đầu tấn công những người Ấn đang xây dựng tuyến đường sắt đến Kampala. Họ sống trong các lều bạt mà những con thú săn mồi dễ dàng cào rách tơ tằm, và những nhóm ngủ trong lều càng ngày càng có thêm nhiều nạn nhân mới. Chẳng ai bảo vệ những người này, họ cũng chẳng có súng. Hơn nữa cuộc chiến với sư tử trong bóng đêm Phi châu sẽ chẳng mang đến cho họ cơ hội sống sót nào. Ông của bác sĩ và các bạn đồng hành nghe thấy hàng đêm những tiếng kêu của nạn nhân bị xé xác, khi những con sư tử đánh chén ở gần các túp lều, rồi sau đó, đã no nê, chúng biến vào bóng tối.

Bác sĩ luôn có thời gian cho tôi và sẵn lòng trò chuyện, nhất là vài ngày ngay sau cơn sốt tôi vẫn không thể đọc được, bản in nhòe đi, các chữ cái bơi bơi, tựa như chúng dâng lên và đọng đưa trên các con sóng vô hình. Có lần anh hỏi tôi:

- Anh đã nhìn thấy voi chưa?

-Ồ - tôi trả lời - hàng trăm con ấy chứ!

- Thế anh có biết ngày xưa khi người Bồ Đào Nha xuất hiện ở đây và bắt đầu thu mua ngà voi, họ để ý thấy rằng người châu Phi không có nhiều ngà lắm. Vì sao? Ngà là thứ chất liệu rất bền và khó hỏng, vậy thì một khi khó săn bắt voi sống - thường họ làm việc này bằng cách xua con vật vào một cái hố đào sẵn - có thể lấy ngà của những con voi đã sa xuống hố từ lâu và nằm chết ở đó. Họ gợi ý tưởng này cho những người môi giới Phi châu. Nhưng họ nghe thấy một điều lạ lùng trong câu trả lời: không có voi chết, không có nghĩa địa của chúng. Đây là một câu đố khiến những người Bồ Đào Nha bắt đầu thấy tò mò. Voi chết như thế nào? Di hài của chúng nằm ở đâu? Mồ của chúng ở đâu? vấn đề là ngà, là xương voi, là món tiền tấn được trả cho chúng.

“Việc voi chết như thế nào từng là một bí mật mà người châu Phi giữ kín trước người Da trắng. Voi là con vật linh thiêng và cái chết của nó cũng thế. Tất cả những gì linh thiêng đều được một điều bí mật bất khả xâm phạm bao bọc. Điều luôn làm người ta thán phục nhất là trong thế giới loài vật, voi không có kẻ thù. Không ai có thể chiến thắng nó. Nó chỉ có thể chết tự nhiên (thời xưa). Cái chết thường xảy ra vào lúc hoàng hôn, khi voi đi uống nước. Chúng đứng bên bờ hồ hay sông, mỗi con vươn vòi ra xa và hút nước. Nhưng có một ngày, khi con voi già và mệt mỏi không còn sức để nâng vòi lên uống nước nữa, nó phải đi ra mỗi lúc một xa hơn xuống hồ. Chân nó ngập xuống bùn mỗi lúc một sâu hơn. Hồ nước kéo nó xuống lòng trứng của mình. Nó chống chọi một hồi, quẫy đạp, cố gắng thoát lên khỏi bùn và lùi về bờ, nhưng sức nặng của chính nó quá lớn, còn sức

hút của đáy hồ thì làm tê liệt đến mức cuối cùng con vật mất thăng bằng, ngã xuống và biến mất vĩnh viễn dưới nước.

“Chính ở đó - bác sĩ Patel kết thúc - dưới đáy những cái hồ, là các nghĩa trang ngàn xưa của voi”.

Bác sĩ Doyle

Căn hộ của tôi tại Dar es Salaam có hai phòng, bếp và nhà tắm, ở trên tầng hai của một tòa nhà nằm giữa những cây dừa và những bụi chuối um tùm, óng mượt, không xa Ocean Road. Trong một phòng có chiếc bàn và mấy cái ghế, trong phòng kia có giường, bên trên mắc màn; sự hiện hữu long trọng của cái màn - vì nó trông giống như tấm voan cưới dài màu trắng - có lẽ chỉ để cho người thuê nhà cảm thấy an tâm hơn là để đuổi muỗi, vì muỗi luôn luôn chui vào được. Buổi tối, những kẻ gây hấn bé nhỏ và ngoan cố ấy hẳn phải lên một kế hoạch tác chiến để làm kiệt sức các nạn nhân của chúng, vì giả sử có mười con, chúng sẽ không cùng tấn công tất cả một lúc - như thế anh có thể đối phó với chúng một lần là xong và được yên thân suốt đêm còn lại - mà từng con một xông vào; đầu tiên một con dường như lính trinh sát xuất phát với nhiệm vụ thám thính, dám còn lại rõ ràng là chăm chú quan sát xem chuyện gì sẽ xảy ra. Con muỗi trinh sát này, đã được nghỉ ngơi sau một ngày ngủ đầy, bây giờ hành hạ anh bằng tiếng vo ve quý quái của mình, để cuối cùng, buồn ngủ và cáu tiết, anh dậy lòng bắt, giết nó, rồi lúc đã nằm xuống, yên tâm rằng có thể ngủ lại, khi anh chỉ vừa mới tắt đèn, con tiếp theo đã bắt đầu những đường bay vòng vèo, xoắn ốc, vượn xoáy của mình.

Sau nhiều năm (đúng hơn là nhiều đêm) dài quan sát muỗi tôi đi đến kết luận rằng trong sinh vật này hẳn phải có một bản năng tự sát đã ăn sâu, một nhu cầu tự diệt không dừng được, khiến cho chúng khi nhìn thấy cái chết của nàng muỗi trước (vì tấn công và truyền bệnh sốt rét cho ta là một loại muỗi cái), thay vì nản lòng và từ bỏ tất cả, thì ngược lại - chúng rõ ràng là

rất phấn khích và nhất quyết liều mình, hết con này đến con khác, xông vào cái chết tức thì, bất khả kháng.

Mỗi khi trở về căn hộ của mình sau một chuyến đi dài, tôi lại mang đến sự khó chịu và xáo trộn lớn trong cuộc sống của những kẻ tôi gặp ở đây. Bởi vì căn hộ hoàn toàn không bị bỏ trống khi tôi đi vắng. Tôi chỉ vừa mới đóng cánh cửa sau lưng là cả một thế giới côn trùng đông đúc, nhộn nhịp và lằng xằng đã kịp chiếm hữu nó ngay. Từ những vết nứt trên sàn và tường, từ các khe cửa và góc nhà, dưới các đường gờ và bệ cửa sổ, từng đạo quân kiến và rết, nhện và gián túa ra, những đám mây ruồi và nhậy bay lên, các căn phòng đầy ngập những thứ linh tinh đủ loại mà tôi không thể miêu tả, cũng không thể gọi tên; và tất cả những thứ ấy vỗ cánh, nghiêng hàm, ngo ngoe chân. Tôi luôn thán phục nhất một loài kiến lửa, chúng đột nhiên xuất hiện không rõ từ đâu, hành quân theo hàng đều đặn đến tuyệt hảo và theo nhịp cực kỳ chuẩn, chúng chui vào cái tủ nào đấy rất nhanh, chén đồ ngọt trong đó, sau đó chúng rời bỏ bãi thức ăn của mình, đi theo trật tự cũng tuyệt hảo như lúc trước, biến mất không một dấu vết, không rõ vào đâu.

Bây giờ, khi tôi từ Kampala trở về cũng vậy. Nhìn thấy tôi, một phần đám đông đang tụ tập biến ngay không chân chừ, phần kia - miễn cưỡng và khó chịu. Tôi uống chút nước quả, xem thư và báo rồi đi ngủ. Buổi sáng, tôi thức dậy một cách khó nhọc - tôi kiệt sức. Thêm vào đó, khi ấy đang là mùa khô, nghĩa là mùa của những cơn nóng nực chết người khủng khiếp bắt đầu từ sáng sớm. Dùng hết sức bình sinh, tôi viết vài tin nhanh về tình hình ở Uganda trong mấy tuần độc lập đầu tiên và mang ra bưu điện. Người nhân viên bưu điện nhận các bức điện và ghi ngày giờ vào cuốn sổ cho tôi. Sau đó chúng sẽ được gửi đến văn phòng của chúng tôi tại London bằng telex, rồi từ đó gửi về Vác-sa-va: như thế là rẻ nhất. Tôi luôn luôn ngạc nhiên về kỹ năng

của các nhân viên đánh máy bản xứ: họ chép lên bằng telex văn bản bằng tiếng Ba Lan không sai một chữ nào. Có lần tôi đã hỏi sao họ có thể làm được điều đó. Họ trả lời vì họ được dạy cách chép không phải từng từ hay từng câu, mà từng chữ một. “Do đó với chúng tôi, bức điện được viết bằng thứ tiếng nào thì cũng thế, chúng tôi không chép các ý nghĩa, mà là các ký tự”.

Mặc dù đã rời Kampala được một khoảng thời gian khá dài, thay vì cảm thấy khỏe hơn, tôi lại càng ngày càng tệ. Đó là tàn dư của bệnh sốt rét, tôi tự nhủ, thêm vào đó là cái nóng không thể chịu nổi của mùa khô. Mặc dù bắt đầu cảm thấy trong mình một sức ấm mà tôi chưa từng biết, tôi vẫn nghĩ rằng đó là cái nóng nực bên ngoài ngấm vào trong tôi và từ đó tỏa ra cơ thể tôi. Tôi thường ướt sũng mồ hôi khắp người, nhưng mọi người cũng ướt sũng cả - mồ hôi cứu người ta khỏi bị thiêu đốt trên giàn lửa rừng rục của mùa hè.

Một tháng sống tiêu tụy và khốn khổ như thế trôi qua, một đêm tôi tỉnh dậy vì cảm thấy gối mình bị ướt. Tôi bật đèn và lạnh người: cái gối sũng máu. Tôi chạy vào nhà tắm và nhìn vào gương: cả mặt tôi vấy đầy máu. Tôi cảm thấy có gì đó nhớp nháp trong miệng, nó có vị mặn. Tôi tắm rửa, nhưng không thể ngủ được cho đến sáng.

Tôi nhớ trên một ngôi nhà trên phố chính - Independence Avenue - có tấm biển ghi tên họ một bác sĩ: John Laird. Tôi đến đó. Ông bác sĩ, một người Anh cao gầy, đang bận rộn hỏi hả trong căn phòng chật từng đóng thùng và gói. Hai ngày nữa ông đã trở về châu Âu, nhưng ông cho tôi tên tuổi và địa chỉ người bạn mà tôi nên đến gặp. Không xa lắm, cạnh ga tàu hỏa, có trạm xá địa phương, tôi sẽ gặp được ông ta ở đó. Người bạn tên là Ian Doyle. “Và là người Ailen”, ông nói thêm (như thể trong ngành y,

ít nhất là ở đất nước này, chuyên môn không đáng kể bằng việc ai đó là người nước nào).

Trạm xá nằm trong dãy trại cũ kỹ, nơi lính Đức đóng quân trong thời kỳ Tanganyika là thuộc địa của họ. Một đám đông người châu Phi chắc hẳn đang mắc tất cả các loại bệnh có thể vật vờ cắm trại trước tòa nhà. Tôi vào trong và hỏi gặp bác sĩ Doyle. Một người đàn ông trung niên trông mệt mỏi tiếp tôi, ngay từ phút đầu tiên đã rất chân tình và ấm áp. Bản thân sự hiện diện, nụ cười và sự thân thiện của ông tác động đến tôi như một liều thuốc bổ. Ông bảo tôi buổi chiều đến bệnh viện Ocean Road, vì chỉ ở đó mới có máy chụp X quang.

Tôi đã biết mình không ổn, nhưng tôi đổ lỗi hết cho bệnh sốt rét. Tôi rất muốn bác sĩ khẳng định dự đoán của mình là đúng. Khi chúng tôi ra khỏi khoa, nơi có máy X quang - chính Doyle chụp cho tôi - ông đặt tay lên vai tôi và chúng tôi bắt đầu tản bộ quanh ngọn đồi mềm mại có những cây cọ cao. Ở đó thật dễ chịu, vì cọ rợp bóng, một làn gió nhẹ thổi đến từ biển.

- Đúng vậy - cuối cùng Doyle nói, siết nhẹ vai tôi - đó chắc chắn là bệnh lao phổi.

Rồi ông im lặng.

Chân tôi khụy xuống và đột nhiên chúng trở nên nặng trĩu đến nỗi tôi không nhấc lên nổi. Chúng tôi đứng lại.

- Tôi sẽ cho anh vào viện - ông nói.

- Tôi không thể vào viện - tôi đáp - tôi không có tiền.

(Một tháng nằm viện tốn hơn cả quý lương của tôi).

- Vậy thì anh phải về nước - ông nói.

- Tôi không thể về nước - tôi đáp lại, cảm thấy như mình lên cơn sốt. Tôi khát và thấy mệt.

Tôi quyết định nói hết với ông mọi điều. Ngay từ đầu, con người này đã khiến tôi tin tưởng và tôi chắc rằng ông sẽ hiểu tôi. Tôi giải thích với ông rằng việc lưu lại châu Phi là cơ hội của đời tôi. Rằng đây là lần đầu tiên ở nước tôi có chuyện như vậy: Ba Lan chưa từng có thông tin viên thường trú ở châu Phi hạ Sahara. Rằng điều này có được là nhờ nỗ lực to lớn của tòa soạn, nhưng nó rất nghèo, vì nước tôi là nơi từng đồng đô la đều quý như vàng, rằng nếu tôi thông báo với Vác-sa-va về căn bệnh của mình, họ sẽ không có tiền trả viện phí mà sẽ bắt tôi về nước, rằng chắc hẳn tôi sẽ không đến đây được nữa. Và rằng những gì là mơ ước của đời tôi - công việc ở châu Phi - sẽ vĩnh viễn tan thành mây khói.

Bác sĩ im lặng lắng nghe tất cả. Chúng tôi đi giữa những cây cọ, giữa các bụi cây và hoa, ngay giữa tất cả những vẻ đẹp nhiệt đới mà vào giây phút ấy đối với tôi là cái đẹp bị đầu độc bằng niềm tuyệt vọng và thất bại.

Im lặng kéo dài, Doyle cân nhắc phân vân điều gì đó, cuối cùng ông nói:

- Chỉ còn một cách duy nhất. Sáng nay anh đã đến trạm xá địa phương. - Những người Phi nghèo điều trị ở đó, vì nó miễn phí. Tiếc là điều kiện của trạm xá rất thảm hại. Tôi ít khi có mặt ở đó, vì tôi là bác sĩ về phổi duy nhất cho cả đất nước rộng lớn này, nơi lao phổi là căn bệnh phổ biến. Trường hợp của anh khá điển hình: bệnh sốt rét nặng làm cơ thể suy yếu đến mức sau đó người ta dễ dàng mắc bệnh khác, thường chính là bệnh lao phổi. Từ mai tôi sẽ ghi tên anh vào danh sách bệnh nhân trạm xá. Tôi được phép làm vậy. Tôi sẽ giới thiệu anh với các nhân viên. Hằng ngày anh sẽ đến tiêm. Chúng ta thử xem sao.

Nhân viên của bác sĩ Doyle có hai người, họ làm gần như tất cả mọi việc: dọn dẹp, tiêm thuốc, nhưng chủ yếu là cai quản lưu lượng bệnh nhân, nhận một số người, còn những người khác, không rõ vì sao, thì họ đuổi ngay từ cửa trại (không có chuyện nghi ngờ về nạn hối lộ - ở đây chẳng ai có tiền hết.)

Người to béo và lớn tuổi hơn tên là Edu, người trẻ, thấp và rắn chắc là Abdullahi. Trong nhiều cộng đồng châu Phi, cái tên đặt cho đứa trẻ liên quan đến một sự kiện nào đấy xảy ra trong ngày nó sinh. Edu là chữ viết tắt của *education*, vì khi Edu chào đời, ngôi trường đầu tiên được mở ở làng anh.

Cũng bởi vậy mà ở những nơi Cơ Đốc giáo và Hồi giáo còn chưa bám rễ sâu, sự phong phú của tên người là vô tận. Chúng biểu hiện sự thi vị của người lớn khi đặt tên cho con mình kiểu như Ban Mai Tinh Khôi (nếu đứa trẻ sinh vào lúc bình minh) hay Bóng Keo (nếu nó sinh ra dưới gốc cây keo). Ở các cộng đồng chưa biết đến chữ viết, các sự kiện quan trọng của lịch sử xa xưa hay mới xảy ra được ghi nhớ bằng những cái tên. Nếu đứa trẻ sinh ra khi Tanganyika giành được độc lập, nó sẽ được gọi là Độc Lập (tiếng Swahili là Uhuru). Nếu cha mẹ là những người nhiệt tình ủng hộ tổng thống Nyerere, họ có thể đặt tên con là Nyerere.

Bằng cách ấy, từ hàng thế kỷ đã hình thành không chỉ sử viết, mà nhiều phần là sử nói, với mức độ xác định cá nhân đặc biệt mạnh mẽ, vì nó rất riêng tư: tôi thể hiện sự đồng nhất với cộng đồng của tôi thông qua việc cái tên tôi mang ngợi ca một hành động đã được ghi vào ký ức dân tộc mà tôi là một phần tử.

Cơ Đốc giáo và Hồi giáo được đưa vào đã làm nghèo đi cái thế giới thi ca và lịch sử phong phú này, giảm xuống mấy chục cái tên từ Kinh Thánh và Kinh Coran. Từ đó chỉ còn các James và Patrick, hay các Ahmed và Ibrahim.

Edu và Abdullahi là những người có trái tim vàng. Chúng tôi nhanh chóng trở thành bạn bè. Tôi cố gắng tạo ấn tượng rằng sinh mệnh của tôi nằm trong tay họ (và thực tế đúng là như vậy), họ đón nhận điều này vô cùng cảm kích. Họ bỏ tất cả mọi việc khi tôi cần giúp đỡ. Hằng ngày, tôi đến chỗ họ sau mười sáu giờ, khi cái nóng ban trưa đã dứt, trạm xá đóng cửa, còn hai người thì đang quét cái sàn nhà bằng gỗ cũ kỹ, làm cuốn lên từng đám bụi khủng khiếp. Mọi việc sau đó diễn ra như bác sĩ Doyle đã chỉ định. Trong tủ kính ở phòng ông có một cái hộp kim loại lớn (quà tặng của Hội Chữ Thập Đỏ Đan Mạch), trong đó có những viên thuốc to màu xám tên là PAS. Mỗi ngày tôi uống hai mươi bốn viên này. Trong lúc tôi đếm chúng cho vào túi, Edu lấy từ nước sôi ra cái ống tiêm to bằng kim loại, lắp kim tiêm vào và hút từ chai hai xăng ti mét thuốc Streptomycin. Tiếp theo, anh dang tay thật rộng, như thể muốn phóng lao, rồi cắm kim tiêm vào tôi. Tôi sẽ nháy lên - theo thời gian, việc này đã trở thành lệ - và kêu một tiếng xuýt xoa, điều khiến cho Edu và cả Abdullahi - vẫn chăm chú theo dõi mọi chuyện - cười vỡ bụng.

Không có gì ở châu Phi làm người ta gắn bó với nhau hơn là cùng cười vì một cái gì đó thực sự ngộ nghĩnh, ví dụ như khi một người da trắng nháy dựng lên vì một thứ vật vãnh như mũi tiêm. Cũng vì thế mà về sau, tôi bắt đầu chơi cùng họ trò vui này, và mặc dù đang đau điếng vì mũi kim Edu đâm vào tôi mạnh khủng khiếp, tôi cũng cười đến vỡ bụng với họ.

Trong cái thế giới đầy xáo trộn và hỗn loạn của sự bất bình đẳng chủng tộc này, nơi tất cả mọi thứ được quyết định bằng màu da (thậm chí bằng cả độ đậm nhạt của nó), căn bệnh của tôi - mặc dù về thể xác tôi phải chịu đựng rất khổ sở - đã cho tôi một lợi ích bất ngờ, vì nó làm cho tôi trở nên yếu ớt và khiếm khuyết, nó hạ thấp địa vị của người da trắng vốn là một ai đó cao hơn, ai

đó ghê gớm, qua đó mở ra cho người da đen cơ hội bình đẳng lớn hơn. Giờ đây có thể coi tôi là ngài anh em, vì thực tế tôi vẫn là người da trắng, nhưng đã là người da trắng bị giảm bớt, bị ruồng bỏ và không hoàn mỹ. Trong mối quan hệ giữa tôi với Edu và Abdullahi đã nảy sinh thứ tình thân ái này, thứ tình cảm chỉ có thể có giữa những người bình đẳng. Sẽ không thể có được nó nếu họ gặp tôi như gặp một người châu Âu mạnh mẽ, tráng kiện và độc đoán.

Trước hết, họ bắt đầu mời tôi về nhà mình. Dần dà, tôi trở thành khách quen trong những khu người Phi của thành phố và hiểu cuộc sống của họ hơn bao giờ hết. Trong truyền thống châu Phi, khách là người được coi trọng nhất. Ở đây, câu tục ngữ “khách đến nhà như Chúa đến nhà” gần như được hiểu theo nghĩa đen. Chủ nhà chuẩn bị trước rất lâu cho dịp này. Họ dọn dẹp, sắm sửa những món ngon nhất. Tôi đang nói đến gia đình của một người như Edu - nhân viên phục vụ trong trạm xá địa phương. Khi tôi quen anh, địa vị của anh tương đối tốt. Tốt vì anh có việc làm ổn định, mà những người như thế không nhiều. Phần lớn mọi người trong thành phố làm việc một cách không thường xuyên và hiếm khi, hoặc hoàn toàn không làm việc suốt thời gian dài. Thách thức lớn nhất của các thành phố châu Phi chính là: những đám đông kia sống bằng gì? Bằng gì và như thế nào?

Bởi họ có mặt ở đây không phải vì thành phố cần họ, mà là vì cái nghèo ở quê đuổi họ đi. Cái nghèo, cái đói và sự tuyệt vọng. Do đó họ là những kẻ chạy trốn, đi tìm sự cứu vớt và giải thoát của số phận, những người tị nạn. Nếu ta thấy một nhóm người như thế, từ vùng bị nạn đói và hạn hán rớt cuộc đã đến được rìa thành phố, ta sẽ nhận ra trong mắt họ nỗi sợ hãi và hoảng loạn. Ở đây, giữa các khu nhà ổ chuột và lều đất này, họ sẽ tìm El Dorado^[10] của mình. Họ sẽ làm gì đây? Sẽ hành động ra sao?

Và đây là Edu cùng vài người anh em họ trong thị tộc. Họ thuộc sắc dân Sango sinh sống sâu trong nội địa. Trước kia, họ lao động ở quê, nhưng ruộng không cho hoa màu nữa, vậy là mấy năm về trước, họ đến Dar es Salaam. Bước đầu tiên của họ: tìm gặp người Sango. Hoặc tìm người của cộng đồng khác mà người Sango có mối liên hệ thân thiện. Người châu Phi nắm rõ toàn bộ địa lý của những mối quan hệ bạn và thù giữa các bộ tộc - chúng cũng sống còn như những gì đang tồn tại ngày nay ở vùng Balkan.

Lần theo các đầu mối, cuối cùng họ cũng đến được nhà người đồng hương. Đó là khu Kariakoo, sơ đồ của nó được quy hoạch tương đối - những con đường đất cát thẳng thớm, vuông góc. Cấu trúc đơn điệu và giản lược: những căn nhà mà người ta gọi là *stuhili house* chiếm ưu thế, kiểu nhà Xô viết phổ biến - trong một căn nhà một tầng có từ tám đến mười hai phòng, mỗi hộ ở một phòng. Bếp chung, nhà vệ sinh và phòng giặt cũng chung. Chật chội không thể tưởng tượng được, vì các gia đình ở đây đều đông con, mỗi căn nhà là một cái nhà trẻ. Cả nhà ngủ dưới nền đất trải chiếu cói mỏng.

Trước một căn nhà như thế, Edu và những người đồng hương dừng lại, đứng cách xa một đoạn, rồi Edu gọi: "*Hodi!* Ở các khu như thế này, hoặc là nhà hoàn toàn không có cửa, hoặc cửa luôn mở, nên không được vào mà chưa xin phép, vì vậy từ xa người ta đã gọi *Hodi!* Nó đồng nghĩa với câu hỏi "Tôi vào được không?" Nếu có ai đó ở nhà, người đó sẽ đáp: "*Karibu!* nghĩa là "Mời vào". "Xin chào". Và Edu bước vào.

Bây giờ bắt đầu những lời thăm hỏi tràng giang đại hải. Đồng thời đây cũng là giai đoạn thăm dò. Cả hai bên đều cố gắng xác định giữa họ là mối quan hệ họ hàng nào. Tập trung và nghiêm túc, họ bước vào khu rừng phả hệ rối rắm của mỗi cộng đồng thị

tộc và bộ lạc. Một người ngoài sẽ không cách gì nắm bắt được nó, nhưng với Edu và những người cùng đi thì đây là thời điểm quan trọng của cuộc gặp mặt: vì người anh em họ gần sẽ giúp đỡ được nhiều, người họ xa - ít hơn rất nhiều. Nhưng trong trường hợp thứ hai họ cũng sẽ không phải ra đi tay trắng. Chắc chắn ở đây họ sẽ có chỗ trú chân. Trên sàn lúc nào cũng còn chút chỗ, vì dù trời ấm cũng không thể ngủ ngoài sân - muỗi sẽ đốt, nhện, xâu tai và đủ loại côn trùng nhiệt đới sẽ cắn.

Hôm sau, ngày đầu tiên của Edu ở thành phố bắt đầu. Mặc dù với anh đây là môi trường mới, thế giới mới, khi đi qua các đường phố Kariakoo, anh không làm người ta ngạc nhiên, không gây náo động. Tôi thì khác. Nếu đôi khi tôi đi vào các ngõ sâu hẻo lánh xa trung tâm ở khu này, đám trẻ nhỏ sẽ co cẳng bỏ chạy bằng hết sức bình sinh và trốn vào các xó. Bởi vì mỗi khi chúng nghịch ngợm gì đó, mẹ thường bảo chúng: Ngoan nào, nếu không *mzungu* sẽ ăn thịt con đấy! (*Mzungu* tiếng Swahili nghĩa là người da trắng, người châu Âu).

Một lần, ở Vác-sa-va, tôi kể cho đám trẻ nghe về châu Phi. Trong cuộc gặp ấy, một cậu bé đứng lên hỏi: “Thế ông có nhìn thấy nhiều kẻ ăn thịt người không?” Cậu bé đâu biết rằng khi một người châu Phi nào đó trở về từ châu Âu, rồi ở Kariakoo, anh ta kể về London, Paris và những thành phố khác mà *mzungu* sống, một bạn đồng lứa với cậu cũng có thể đứng lên hỏi: “Thế ông có nhìn thấy nhiều kẻ ăn thịt người không?”

Zanzibar

Tôi đi xe về hướng Tây - từ Nairobi đến Kampala. Ban mai ngày Chủ nhật vừa bắt đầu, con đường vắng tanh chạy qua vùng đất đồi núi gồ ghề. Trước mặt tôi ánh mặt trời tạo nên trên đường nhựa những cái hồ ánh sáng, lóng lánh, rung rinh. Khi tôi chạy đến gần, ánh sáng biến mất, mặt đường nhựa có màu xám trong một thoáng, rồi chuyển sang màu đen, nhưng chỉ một lát sau là cái hồ tiếp theo lại sáng lên và lát sau nữa - lại một cái hồ khác. Chuyển đi biến thành cuộc đi thuyền qua xứ sở của các hồ nước sáng rực, chúng cháy lên và tắt đi trong chớp mắt như ánh đèn của những quả cầu xoay trong một sàn nhảy disco điên loạn. Hai bên đường cây cối xanh tươi um tùm, những cánh rừng bạch đàn, đồn điền mênh mông của “Tea and Bond Co.”, tháp thoáng từng bách trong trang viên màu trắng của điền chủ người Anh. Đột nhiên từ xa, rất xa, tận cuối con đường, tôi nhìn thấy một quả cầu sáng rực, nó lớn lên rất nhanh và tiến lại gần tôi. Tôi chỉ vừa kịp dẹp vào bên lề thì một đoàn xe máy và ô tô vụt qua cạnh mình, ở giữa là một chiếc Mercedes màu đen, tôi nhìn thấy Jomo Kenyatta ngồi trong. Kenyatta hiếm khi có mặt ở văn phòng thủ tướng của mình tại Nairobi, phần lớn thời gian ông sống ở Gatundu - dinh thự riêng cách thủ đô 160 cây số. Thú tiêu khiển ưa thích của ông là xem các nhóm múa dân tộc khác nhau của Kenya, họ thường đến để làm cho vị lãnh đạo của mình qua ngày một cách dễ chịu hơn. Mặc tiếng ồn của trống, tiếng huýt gió và tiếng hét của các vũ công, Kenyatta ngồi trên ghế, tựa vào cái gậy và chìm vào giấc ngủ. Ông chỉ tỉnh dậy khi màn biểu diễn đã kết thúc, các vũ công rón rén đi ra và im lặng buông xuống.

Nhưng Kenyatta làm gì ở đây, lúc này? Vào buổi sáng Chủ nhật? Sao những chiếc xe của ông ta lại lao đi với tốc độ điên cuồng như thế? Phải có chuyện gì đó bất thường đã xảy ra!

Không suy nghĩ, tôi quay lại và đuổi theo đoàn xe. Mười lăm phút sau chúng tôi đã ở trong thành phố. Những chiếc xe chạy vào tòa nhà phủ thủ tướng - tòa nhà mười hai tầng hiện đại trên City Square ở trung tâm Nairobi; nhưng cảnh sát chặn đường và tôi phải dừng lại. Tôi còn lại một mình, trên đường phố vắng hoe, không có một ai để hỏi han. Dù sao đi nữa thì cũng không có vẻ như có chuyện đang xảy ra ở ngay Nairobi: thành phố còn đang ngái ngủ, ngày Chủ nhật vắng lặng và trể nải.

Tôi nghĩ có lẽ nên ghé qua chỗ Felix - chắc anh sẽ biết được điều gì đó. Felix Naggar là sếp của văn phòng AFP (Hãng Thông tấn Pháp) tại Đông Phi. Anh sống trong biệt thự ở Ridgeways, một khu riêng biệt cực kỳ thanh lịch của Nairobi. Felix là cả một cơ quan. Anh biết tất, mạng lưới những người đưa tin của anh trải rộng từ Mozambique đến Sudan, từ Congo đến Madagascar. Chính anh thì hiếm khi ra khỏi nhà. Hoặc là anh chỉ đạo đám đầu bếp của mình - anh có nhà bếp nấu ăn ngon nhất châu Phi - hoặc anh ngồi trên ghế bành trong sảnh, trước lò sưởi và đọc truyện trinh thám. Lúc nào cũng có điếu xì gà trên môi. Không bao giờ anh bỏ nó ra, ngoại trừ trong giây lát để nuốt miếng tôm hùm nướng hay thử chút kem hồ trăn. Thỉnh thoảng chuông điện thoại lại reo. Naggar nhấc ống nghe, ghi gì đó ra mẫu giấy và đi tí ra đầu nhà đằng kia, nơi các phụ tá của anh đang ngồi bên máy telex (đó là những chàng người Ấn điển trai nhất mà anh có thể tìm được ở châu Phi). Anh đọc cho họ nội dung bản tin một cách trôi chảy, liền mạch, không sửa một chữ nào. Rồi anh trở về bếp - để quấy mấy cái nồi, hoặc về trước lò sưởi - để đọc truyện trinh thám.

Bấy giờ, tôi tìm thấy anh đang ngồi trên ghế bành, như mọi khi - với điếu xì gà và quyển sách trinh thám.

- Felix - tôi gọi to từ bậc cửa - có chuyện gì đó đang xảy ra, vì Kenyatta vừa quay về Nairobi! Rồi tôi kể cho anh nghe về đoàn xe chính phủ mà tôi gặp trên đường đi Uganda.

Naggar chạy đến bên điện thoại và bắt đầu gọi đi khắp nơi. Còn tôi thì bật đài lên. Đó là chiếc Zenith, đài bắt sóng huyền thoại mà tôi hằng ước mơ từ bao năm nay. Nó bắt được vài trăm kênh, thậm chí cả các đài của tàu thủy. Lúc đầu, tôi bắt được toàn những chương trình phát thanh từ các buổi thánh lễ, các bài thuyết giảng ngày Chủ nhật và tiếng nhạc đàn organ. Quảng cáo, các chương trình bằng những thứ tiếng không thể hiểu được, lời gọi của các *muezzin*^[11]. Rồi thành linh, giữa tiếng ồn và nhiễu, một giọng nói phải khó khăn lắm mới nghe thấy được xuyên qua: ... chính thể chuyên chế của *sultan*^[12] Zanzibar đã kết thúc vĩnh viễn... chính phủ của những con đĩa hút máu mà... bộ tổng tham mưu của cách mạng đã ký, đại nguyên soái...

Lại những tiếng ồn và nhiễu khác, những lời hát và nhịp điệu tuôn chảy phóng túng của nhóm Mount Kenya đang thịnh hành ở đây. Tất cả chỉ có thế, nhưng chúng tôi đã biết được điều quan trọng nhất - đảo chính ở Zanzibar! Chắc chắn nó phải xảy ra vào đêm qua. Bây giờ thì đã rõ tại sao Kenyatta phải vội vã quay về Nairobi. Cuộc nổi dậy có thể lan đến Kenya và cả Đông Phi. Nó có thể trở thành Algeria thứ hai, Congo thứ hai. Nhưng trong thời điểm đó, đối với chúng tôi - Felix và tôi - chỉ có một điều là quan trọng: đến được Zanzibar.

Chúng tôi bắt đầu từ việc gọi điện cho East African Airways. Họ nói rằng chuyến bay gần nhất đến Zanzibar sẽ cất cánh vào thứ Hai. Chúng tôi đặt chỗ. Nhưng một giờ sau, họ gọi lại báo

ràng sân bay ở Zanzibar vừa bị đóng cửa và các chuyến bay đều bị hoãn lại. Phải làm gì đây, làm sao đến được Zanzibar? Có một chuyến bay đến Dar es Salaam vào buổi tối. Từ đó ra đảo không xa - bốn mươi cây số đường biển. Không còn lựa chọn nào khác, chúng tôi quyết định bay đến Dar và từ đó ra đảo. Trong lúc đó, số thông tin viên nước ngoài còn lại tại Nairobi đã đến nhà Felix. Chúng tôi có mười bốn người. Người Mỹ, Anh, Đức, Nga, Ý. Tất cả đều quyết định cùng bay chuyến bay này.

Ở Dar es Salaam chúng tôi đóng tại khách sạn Imperial. Khách sạn cũ kỹ có hàng hiên lớn, từ đó có thể nhìn thấy vịnh. Chiếc du thuyền màu trắng của *suitan* Zanzibar đang đung đưa trên mặt nước. Vị *suitan* trẻ tuổi - Seyyid Jamshid bin Abdulla bin Harub bin Thwain bin Said - đã trốn chạy bằng chiếc du thuyền này, bỏ lại cung điện, kho báu và chiếc xe Rolls-Royce màu đỏ. Những người phục vụ trên du thuyền kể cho chúng tôi nghe về cuộc tàn sát khủng khiếp trên đảo. Người bị giết nằm la liệt khắp nơi. Máu chảy thành sông trên các đường phố. Đám tiệt dân cướp bóc, hãm hiếp phụ nữ, đốt nhà. Chẳng có ai thoát.

Hiện thời Zanzibar đang bị cắt đứt với thế giới. Đài phát thanh của họ thông báo hằng giờ, rằng bất cứ chiếc máy bay nào muốn hạ cánh xuống đảo cũng sẽ bị bắn hạ. Rằng họ sẽ đánh chìm tàu hay thuyền nào tiến đến gần. Họ cảnh báo như thế, chắc hẳn vì sợ bị can thiệp. Chúng tôi lắng nghe các thông cáo bắt phải liên tục chờ đợi và án binh bất động ấy. Sáng hôm sau, chúng tôi được tin các tàu quân sự của Anh sẽ đi về hướng Zanzibar. Tom, người của Reuters, xoa tay hy vọng, chắc hẳn người ta sẽ đưa anh lên tàu bằng máy bay trực thăng và anh sẽ đổ bộ xuống đảo cùng với sư đoàn lính thủy đánh bộ đầu tiên. Tất cả chúng tôi cùng nghĩ một điều: làm thế nào lên được đảo? Tôi ở trong tình cảnh tồi tệ nhất, vì không có tiền. Trong trường hợp những cuộc cách mạng, đảo chính hay chiến tranh như thế

này, các hãng thông tấn lớn không tính toán chi phí. Cần bao nhiêu họ cũng chỉ để có được thông tin trực tiếp. Thông tin viên AP, AFP hay BBC thuê máy bay, thuê tàu thủy, mua xe ô tô chỉ để dùng trong vài giờ - tất cả, miễn sao đến được nơi xảy ra sự việc. Trong cuộc cạnh tranh này tôi không có chút cơ hội nào, tôi chỉ có thể trông mong vào thời cơ, vào một dịp may hiếm hoi.

Buổi trưa, một chiếc thuyền đánh cá bơi đến gần khách sạn. Thuyền chở đến vài nhà báo Mỹ, mặt họ đỏ lựng như tôm hùm luộc vì nắng. Buổi sáng, họ thử đi bằng chiếc thuyền này ra đảo, họ đã tới gần, nhưng người trong bờ bắt đầu bắn họ tới tấp, khiến họ phải bỏ cuộc và quay về: đường biển đã bị cắt.

Sau bữa trưa, tôi ra sân bay xem có chuyện gì đang xảy ra. Ở sảnh sân bay đầy ngập các nhà báo, hàng đồng máy quay và va li nằm la liệt. Phần lớn các phóng viên đang chợp mắt trong ghế bành, những người khác uống bia trong quầy bar, đấm mồ hôi, kiệt sức vì nóng, nhếch nhác đúng chất nhiệt đới. Chiếc máy bay đi Cairo đã cất cánh và xung quanh trở nên yên ắng. Một đàn bò đi ngang qua đường băng. Ngoài ra, chẳng có một dấu vết nào của sự sống trong khoảng không gian nóng hầm hập và chết chóc này, trong cái trống rỗng không người ở tận cùng trái đất này.

Tôi đã định quay về thành phố thì bỗng nhiên Naggar xuất hiện, anh giữ tôi lại và dẫn ra bên ngoài. Anh thận trọng nhìn quanh xem có ai nghe thấy không, và mặc dù ở đó chỉ có mình chúng tôi, anh vẫn nói thầm, một cách rất bí mật, rằng anh cùng Arnold (nhà quay phim của NBC) đã thuê một chiếc máy bay nhỏ và trả tiền cho người phi công đồng ý bay đến Zanzibar, nhưng họ không nhúc nhích được, vì sân bay ở đó vẫn đóng cửa. Họ vừa lên tháp điều khiển không lưu và nói chuyện được với

sân bay Zanzibar, hỏi xem có bay đến được không, nhưng phía bên kia trả lời là không và dọa sẽ nổ súng.

Khi nói tất cả những điều này, Naggar rất bồn chồn, vì tôi để ý thấy anh vút điếu xì gà vừa mới châm xong rồi lại vội vã rút điếu mới.

- Cậu nghĩ sao? - anh hỏi - có thể làm được gì?

- Đó là máy bay gì? - tôi hỏi.

- Cessna - anh đáp - bốn chỗ.

- Felix - tôi nói - nếu tôi xin phép hạ cánh được, anh sẽ cho tôi đi cùng miễn phí chứ?

- Tất nhiên rồi! - anh đồng ý ngay.

- Được. Tôi cần một giờ đồng hồ.

Khi nói vậy, tôi biết là mình đang nói dóc. Nhưng sau đó hóa ra cũng không phải là nói dóc hoàn toàn. Tôi nhảy lên xe và phóng vào thành phố.

Ngay chính trung tâm, ở đoạn giữa đại lộ Independence Avenue, có một tòa nhà bê tông bốn tầng được bao quanh bằng những ban công mắt cáo râm mát - New Africa Hotel. Trên mái khách sạn là một sân thượng lớn. Ở đó có quầy bar dài và vài cái ghế. Đây chính là nơi cả châu Phi ngày nay quy tụ. Những người lánh nạn, tị nạn và dân nhập cư từ khắp nơi trên châu lục gặp gỡ nhau ở đây. Bên một chiếc bàn thường có Mondlane người Mozambique, Kaunda người Zambia, Mugabe người Rhodesia ngồi. Ở một bàn khác - Karume người Zanzibar, Chisiza người Malawi, Nujoma người Namibia, v.v... Tanganyika là quốc gia độc lập đầu tiên ở vùng này, do đó người từ tất cả các thuộc địa kéo về đây.

Buổi tối, khi trời trở nên mát mẻ hơn và gió trong lành từ biển thổi vào, sân thượng đầy ngập người, họ tranh luận, lập kế hoạch hành động, tính toán lực lượng và cơ hội. Nó trở thành trung tâm tư lệnh, đài chỉ huy lâm thời, chúng tôi, các thông tin viên, thường đến đây để lấy tin. Chúng tôi biết rõ tất cả các thủ lĩnh, biết nên ngồi xuống cạnh ai. Chúng tôi biết rằng Mondlane cởi mở và dễ tính sẽ sẵn lòng trò chuyện, còn Chisiza khép kín và bí ẩn thì thậm chí sẽ không hé môi.

Trên sân thượng luôn nghe được tiếng nhạc vọng lên từ bên dưới. Dưới đó hai tầng, ông Henryk Subotnik người Lodz^[13] làm chủ hộp đêm Paradise. Khi chiến tranh nổ ra, Subotnik đang ở Liên bang Xô Viết, rồi sau đó, qua Iran, ông đến được Mombasa bằng tàu thủy. Ở đó ông bị sốt rét và thay vì gia nhập quân đội của tướng Wladyslaw Anders rồi đổ bộ lên châu Âu, ông ở lại Tanganyika.

Hộp đêm của ông lúc nào cũng đông người, chen chúc và ồn ào. Khách bị cuốn hút bởi nhan sắc của Miriam da sô cô la, vũ nữ thoát y xinh đẹp người đảo Seychelles xa xôi. Món tử của cô là bóc và ăn chuối, theo cách đặc biệt.

- Bác Henryk - tôi hỏi ông Subotnik mà tôi vừa tình cờ gặp ở bar - bác có biết ở Zanzibar đang rối ren không?

- Tôi có biết không à? - ông ngạc nhiên. Tôi biết hết!

- Bác Henryk - tôi lại hỏi - thế bác có nghĩ là Karume đang ở đó không?

Abeid Karume là thủ lĩnh Đảng Afro-Shirazi ở Zanzibar. Mặc dù đảng này, đại diện cho dân châu Phi da đen, chiếm được đa số phiếu trong các cuộc bầu cử gần nhất, chính phủ lại do Đảng Quốc gia Zanzibar - một đảng của dân thiểu số Ả rập được

London ủng hộ - thành lập. Đó chính là những gì xảy ra trên đảo hai ngày trước.

- Karume có ở đó không ư? - Subotnik phá lên cười theo cái kiểu khiến tôi biết chắc chắn một điều: anh ta đang ở đó.

Và tôi chỉ cần có thể.

Tôi quay lại sân bay. Tôi và Felix lẩn lút vừa đi vừa nấp để không ai nhìn thấy. Chúng tôi đến được tháp điều khiển không lưu. Felix đề nghị một người trực tại đó nối điện thoại với trạm điều khiển không lưu ở Zanzibar. Khi đầu dây bên kia có tiếng ai đó trả lời, tôi cầm lấy ống nghe và xin nói chuyện với Karume. Anh không ở gần quanh đó, nhưng anh sắp đến ngay. Tôi đặt máy và chúng tôi quyết định chờ. Mười lăm phút sau chuông điện thoại reo. Tôi nhận ra giọng nói khàn khàn và vang rền như sấm của anh. Suốt hai mươi năm trời, Karume đã đi thuyền khắp thế giới như một thủy thủ bình thường và giờ đây, ngay cả khi nói vào tai ai đó, anh cũng oang oang như đang át đi tiếng gầm gào của biển trong giông bão.

- Abeid - tôi nói - chúng tôi có một chiếc máy bay nhỏ và ba người: một người Mỹ, một người Pháp và tôi. Chúng tôi muốn bay đến chỗ các anh. Có được không? Chúng tôi sẽ không viết bất cứ thứ rác rưởi nào, tôi hứa. Tôi xin thề - không một sự dối trá nào. Anh có thể làm sao để họ không bắn khi chúng tôi hạ cánh không?

Im lặng kéo dài trước khi tôi lại nghe thấy tiếng anh. Anh nói chúng tôi đã được phép và họ sẽ chờ ở sân bay. Chúng tôi chạy ra máy bay và giây lát sau đã ở trên không, bay trên biển. Tôi ngồi cạnh phi công, còn phía sau - Felix và Arnold. Trong ca bin im lặng bao trùm. Chắc chắn là chúng tôi vui mừng vì đã qua được vòng phong tỏa và sẽ là những người đầu tiên trên đảo, nhưng

đồng thời thực sự chúng tôi cũng không biết điều gì đang chờ đợi mình.

Một mặt, kinh nghiệm dạy tôi rằng trong những hoàn cảnh khủng hoảng như thế này, tình hình nhìn từ xa có vẻ tồi tệ và nguy hiểm hơn là khi ở gần. Bởi trí tưởng tượng của chúng ta luôn thêm thuồng và tham lam hút lấy từng mẩu tin giật gân nhỏ nhất, từng tín hiệu cảnh báo yếu ớt nhất và từng chút mùi thuốc súng nhẹ nhàng nhất, để ngay lập tức nhân các dấu hiệu này lên tới mức khủng khiếp, làm người ta tê liệt. Nhưng mặt khác, tôi cũng biết rằng tất cả các cuộc bùng nổ xã hội như thế này, những thời điểm khi mặt nước sâu và yên tĩnh bắt đầu nổi bão và sôi sục, đó là thời điểm hỗn loạn toàn thể, rối ren và lộn xộn điên cuồng. Khi đó người ta có thể dễ dàng chết vì sự mất trật tự, vì nhầm lẫn, vì ai đó nghe không rõ hoặc không phát hiện ra điều gì đó kịp thời. Trong những ngày như thế, sự ngẫu nhiên trải qua những khoảnh khắc lớn lao, nó trở thành ông vua và chúa tể thực thụ của lịch sử.

Mấy chục phút bay và chúng tôi tiến đến gần sân bay. Zanzibar: thành phố Ả rập cổ như một chiếc trâm cài bằng đá trắng được chạm trổ tinh xảo, xa hơn là những rừng dừa, những cây đinh hương khổng lồ cành chằng chịt và những đồng ngô, đồng sắn, tất cả được viền bằng bãi biển cát sáng lấp lánh điểm xuyết những vịnh nhỏ màu xanh ngọc, nơi các cụm thuyền đánh cá đang bập bênh đu đưa.

Khi đã gần tiếp đất, chúng tôi nhìn thấy những người có vũ trang đứng sẵn hai bên đường băng. Cảm giác nhẹ nhõm, vì họ không nhắm chúng tôi, họ không bắn. Họ có vài chục người và có thể thấy ngay là họ ăn mặc tồi tàn, cầu thả, mình trần. Phi công cho máy bay chạy đến tòa nhà chính. Không có Karume,

nhưng có những người tự giới thiệu là phụ tá của anh. Họ nói sẽ đưa chúng tôi đến khách sạn và yêu cầu máy bay bay đi ngay.

Chúng tôi đi trên hai chiếc xe cảnh sát vào thành phố. Đường trống trơn, thấy rất ít người, chúng tôi đi qua những ngôi nhà bị tàn phá, một cửa tiệm nhỏ bị đập vỡ và moi rỗng. Người ta vào thành phố qua một cổng thành đồ sộ và tráng lệ, ngay sau nó là bắt đầu các con phố hẹp, hẹp đến nỗi chỉ vừa lọt một thân xe ô tô. Nếu ai đó đi ngược chiều, họ phải tạt vào một cái cổng và đợi cho đến khi chúng tôi đi qua.

Nhưng trong thời điểm ấy thành phố im lìm, cánh cửa các căn nhà đóng chặt hoặc bị giật khỏi khung, cửa chớp sập kín. Tấm biển với hàng chữ “Maganlal Yejchand Shah” bị giật xuống, tủ kính bày hàng của cửa hiệu Noorbhai Aladin and Sons bị đập vỡ. Tương tự, cửa tiệm M.M. Bhagat and Sons, Agents for Favre Leuba-Geneva bị bỏ không và tan hoang bên cạnh.

Mấy cậu trai chân đất đi qua, một trong số họ mang súng cạc bin.

- Đây là vấn đề của chúng tôi - một người dẫn đường nói. Anh tên là Ali. Anh từng làm việc ở đồn điền đinh hương. Chúng tôi chỉ có mấy chục khẩu cạc bin cũ lấy được của cảnh sát. Rất ít súng máy. Vũ khí chính là rựa, dao, dùi cui, gậy, rìu, búa. Mà tự các anh sẽ thấy.

Chúng tôi nhận phòng trong khách sạn Zanzibar Hotel ở khu Ả rập đã bị bỏ hoang. Ngôi nhà được xây sao cho luôn luôn mát mẻ và râm mát. Chúng tôi ngồi xuống bên quầy bar để thở lấy sức. Những người không quen lại gần để nhìn và chào hỏi chúng tôi. Đột nhiên, một bà cụ nhanh nhẹn, nhỏ nhắn bước vào. Bà bắt đầu hỏi chúng tôi: làm gì ở đây, đến để làm gì, từ đâu đến?

Khi bà đến chỗ tôi và tôi nói cho bà biết mình là người nước nào, bà nắm lấy tay tôi, ngừng lại rồi bắt đầu đọc một mạch:

Khoảng rừng thưa long lanh ban sớm.

Thình lặng mơn man ve vuốt dáng cây gầy

Run rẩy tan trong xào xạc lá lay

Làn gió thoảng khẽ nghiêng nhành cỏ nội.

Naggar, Arnold, đoàn hộ tống chúng tôi, tất cả những quân nhân chân đất đã kịp tràn ngập trong sảnh khách sạn lúc đó lặng đi vì ngạc nhiên.

Yên tĩnh quá, ngọt ngào dằng muốn lối

Lạ kỳ sao thế giới khắp xung quanh,

Như qua đây em vừa dạo gót thanh,

Nơi cỏ biếc vừa nhẹ vương tà áo.

- Staff? - tôi phân vân hỏi.

- Tất nhiên là Staff rồi. Leopold Staff^[14] ! - bà trả lời đắc thắng
- tôi là Helena Trembecka, đến từ Podole^[15]. Tôi có một khách sạn ở bên cạnh. Khách sạn Pigalle. Mời anh đến. Anh sẽ gặp Karume và tất cả quân của anh ta ở đấy, vì tôi phục vụ bia miễn phí!

Chuyện gì đã xảy ra ở Zanzibar? Tại sao chúng tôi lại ở đây, trong khách sạn, bị mấy kẻ quá khích chân đất mang rựa canh giữ? (Thực ra thủ lĩnh của họ cũng có súng cạc bin, nhưng tôi không chắc trong súng có đạn).

Nếu ai đó xem bản đồ chi tiết của châu Phi một cách kỹ càng, anh ta sẽ nhận thấy châu lục này được rất nhiều đảo bao quanh. Một số đảo nhỏ đến mức chỉ có trên các bản đồ hàng hải chuyên

dụng, nhưng có những đảo khác đủ lớn để xuất hiện trên các bản đồ thông thường. Bên phía Tây của châu lục có Dzalita và Kerkenna, Lampione và Lampedusa, quần đảo Canary và Cape Verde, Gorée và Fernando Po, Príncipe và São Tomé, Tristan da Cunha và Annobón; còn phía Đông là Shaduan và Giíatun, Suakin và Dahlak, Socotra, Pemba và Zanzibar, Mafia và quần đảo Amirante, Comoros, Madagascar và quần đảo Mascarene. Trên thực tế các đảo này nhiều hơn rất nhiều, có thể kể đến hàng chục, nếu không nói là hàng trăm, bởi nhiều đảo trong số đó tách ra thành cả quần đảo, những đảo khác được bao bọc bởi thế giới kỳ dị của những lớp san hô và các bãi cạn mịn cát, thế giới chỉ vào những lúc triều xuống mới phô bày cho chúng ta toàn bộ sự phong nhiêu đến lóa mắt của màu sắc và hình dạng. Các hòn đảo và mỏm đất này nhiều đến mức người ta có thể tưởng tượng rằng khi tạo ra châu Phi, công việc dường như bị ngắt quãng, bị bỏ dở. Lục địa ta thấy được rõ ràng ngày nay chỉ là phần nổi lên của châu Phi địa chất mà phần còn lại vẫn nằm dưới đáy biển và các hòn đảo kia chính là những đỉnh chóp của nó nổi lên khỏi mặt nước.

Hiện tượng địa chất này có các hệ quả lịch sử của nó. Bởi vì từ xa xưa châu Phi đã vừa là nỗi kinh hoàng, vừa là sự cám dỗ. Một mặt, nó khiến những kẻ ngoại bang sợ hãi, nó còn chưa được thám hiểm và chưa bị chinh phục. Hàng thế kỷ, nội địa châu Phi được phòng thủ hữu hiệu nhờ khí hậu nhiệt đới nặng nề, những căn bệnh chết người xưa kia là vô phương cứu chữa (sốt rét, đậu mùa, bệnh ngủ lịm, bệnh phong, v.v...), không có đường sá và giao thông, cũng như sự kháng cự dữ dội thường gặp của người dân ở đây. Sự bất khả xâm phạm này sinh ra huyền thoại về sự bí ẩn của châu Phi: *Tâm bóng tối* của Conrad đã bắt đầu từ bờ biển ngập nắng của lục địa, ngay khi người ta bước từ thuyền lên bờ.

Nhưng đồng thời châu Phi cũng quỵ rũ, lôi cuốn bằng giấc mơ chiến lợi phẩm dồi dào và những đồ cướp bóc nhiều vô kể.

Ai lên đường tiến vào bờ biển châu Phi, người đó đã tham gia một cuộc chơi mạo hiểm nhất, cuộc chơi quyết định, sống còn: vào nửa đầu thế kỷ XIX vẫn còn hơn một nửa người châu Âu đến đây chết vì sốt rét, nhưng đồng thời nhiều người trong số những kẻ sống sót đã trở về như chủ nhân của những gia tài bất ngờ và kếp sù: những đồng vàng, ngà voi và trước hết là nô lệ da đen.

Và ở đây, chính hàng tá đảo rải rác ven bờ biển lục địa đã trợ giúp các thủy thủ, thương gia và đám kẻ cướp quốc tế.

Chúng trở thành các điểm thả neo, bến tàu, thương điểm. Trước hết, chúng rất an toàn: chúng nằm đủ xa để người châu Phi không thể bơi tới được trên những chiếc xuồng mộc ọp ẹp đục từ thân cây, nhưng cũng đủ gần để thiết lập và duy trì giao dịch với đất liền.

Vai trò của các hòn đảo này đặc biệt lớn mạnh trong thời kỳ buôn bán nô lệ - nhiều đảo trong số chúng biến thành các trại tập trung nơi nô lệ được đưa tới để chờ tàu chở họ sang châu Mỹ, châu Âu và châu Á.

Việc buôn bán nô lệ kéo dài bốn trăm năm, bắt đầu từ giữa thế kỷ XV, còn kết thúc khi nào? Chính thức - là vào nửa sau thế kỷ XIX, nhưng cũng có các trường hợp muộn hơn, ví dụ ở Bắc Nigeria, tới mãi tận năm 1936. Thương nghiệp này chiếm vị trí trung tâm trong lịch sử châu Phi. Hàng triệu (người ta ước tính khác nhau, từ 15 đến 30 triệu người) bị bắt và chuyên chở trong các điều kiện kinh khủng qua Đại Tây Dương. Ước tính rằng trong các chuyến đi ấy (kéo dài từ hai đến ba tháng) gần một nửa số nô lệ đã chết vì đói, ngạt và khát, đôi khi cả tàu chết hết.

Những người sống sót sau này sẽ làm việc tại các đồn điền mía và bông ở Braxin, vùng Caribe, ở Mỹ, xây dựng sự phồn vinh cho bán cầu này. Những kẻ buôn nô lệ (chủ yếu là người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ, Ả rập và các cộng sự người châu Phi của họ) đã làm sụt giảm dân số châu lục và kết cho giới thực vật bản án phải rơi vào trạng thái ngủ quên: đến tận ngày nay nhiều dải đất vẫn còn hoang vắng và biến thành sa mạc. Cho đến bây giờ, châu Phi vẫn chưa gượng dậy được từ nỗi bất hạnh này, từ cơn ác mộng này.

Nhưng việc buôn bán nô lệ còn gây ra những hậu quả tâm lý thảm khốc khác nữa. Nó đã đầu độc mối quan hệ giữa người với người trong các cư dân châu Phi, nó lan truyền lòng hận thù, khích động chiến tranh. Những kẻ mạnh hơn cố gắng khuất phục kẻ yếu và bán họ ngoài chợ, các ông vua buôn bán thân dân, những kẻ chiến thắng buôn bán tù binh, các tòa án buôn bán những kẻ bị kết tội.

Và thương nghiệp này để lại trong tâm thức người châu Phi một vết thương lâu bền có lẽ là sâu nhất và đau đớn nhất - mặc cảm về sự thấp kém: tôi, người da đen, có nghĩa là người mà gã lái buôn da trắng, kẻ chiếm đóng, kẻ tra tấn có thể bắt cóc từ nhà hay từ cánh đồng, xích lại, lừa lên tàu, bày bán, sau đó quát roi thúc làm các công việc cực nhọc khủng khiếp.

Tư tưởng của những kẻ buôn bán nô lệ là quan điểm rằng người da đen không phải con người, rằng nhân loại phân chia ra thành người và dưới-người, và rằng với loại thứ hai người ta có thể làm tất cả những gì mình muốn, tốt nhất là lợi dụng sức lao động của họ, sau đó trừ khử họ. Những cuốn sổ và ghi chép của các gã lái buôn này phơi bày ra (dù là trong hình thức cổ sơ) toàn bộ tư tưởng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa chuyên chế về sau, với luận điểm cốt lõi rằng Người Khác là kẻ

thù, hơn thế nữa - là không-phải-con-người. Toàn bộ triết lý của sự khinh miệt đầy ám ảnh và của hận thù, của sự đê hèn và tàn bạo này, trước khi truyền cảm hứng cho việc xây dựng Kolyma^[16] và Auschwitz^[17], đã được hình thành và ghi lại từ hàng thế kỷ trước bởi các thuyền trưởng của những con tàu Martha và Progresso, Mary Ann hay Rainbow trong ca bin của chúng, khi họ nhìn những rừng cọ và bãi biển ngập nắng qua cửa sổ trong khi chờ bốc những đợt hàng nô lệ da đen tiếp theo lên con tàu đang thả neo trên các đảo Sherbro, Kwale hay Zanzibar.

Trong thương nghiệp này - thực tế là mang tính chất toàn cầu, vì châu Âu, cả Bắc và Nam Mỹ, nhiều quốc gia vùng Cận Đông và châu Á đều tham gia - Zanzibar là một ngôi sao đen buồn thảm, một địa chỉ ác nghiệt, một hòn đảo bị nguyên rủa. Nhiều năm trời, không, hàng thế kỷ, những đoàn nô lệ vừa bị bắt trong lòng lục địa, ở Congo và Malawi, ở Zambia, Uganda và Sudan, bị kéo về đó. Họ thường bị trói với nhau bằng dây để không thể chạy trốn, đồng thời họ phải phục vụ như phu khuân vác - mang ra cảng, lên thuyền những thứ hàng quý: hàng tấn ngà voi, dầu cọ, da thú hoang, đá quý, gỗ mun.

Được chở từ đất liền ra đảo bằng thuyền, họ bị bày bán ngoài chợ. Khu chợ mang tên Mkunazini, là một quảng trường nằm không xa khách sạn của tôi, ngày nay ở đó có nhà thờ Anh giáo. Giá cả rất khác nhau: từ một đô la cho một đứa bé đến mười hai đô la cho một cô gái trẻ đẹp. Khá đắt, vì ở Senegambia người Bồ Đào Nha đổi một con ngựa lấy mười hai nô lệ.

Những người khỏe mạnh và cường tráng nhất bị người ta lừa từ Mkunazini ra cảng: không xa, cách vài trăm mét. Từ đó, trên các con tàu đặc biệt dành riêng để chuyên chở nô lệ, họ đi sang Mỹ hoặc Cận Đông. Những người ốm nặng không ai thèm mua

dù chỉ với giá vài cent, khi vãn chợ bị ném ra bờ đá ngoài biển. Ở đó, những đoàn chó hoang luôn rình mò sẽ ăn thịt họ. Ngược lại, những người đôi khi có thể lại sức, khỏi bệnh, thì ở lại Zanzibar và sẽ làm việc như nô lệ cho người Ả rập - chủ nhân các đồn điền đinh hương và dứa mênh mông. Nhiều hậu duệ của các nô lệ này về sau sẽ tham gia cách mạng.

Sáng sớm tinh mơ, khi làn gió từ biển thổi vào còn mạnh và tương đối mát, tôi đi vào thành phố. Có hai thanh niên mang rựa đi sát sau tôi. Bảo vệ? Lính canh? Cảnh sát? Tôi không thử bắt chuyện với họ. Những cái rựa đơn sơ và thậm hại họ mang rõ ràng đang gây khó khăn cho họ. Mang chúng thế nào? Một cách kiêu hãnh, hung hăng hay rụt rè và kín đáo? Trước kia rựa là công cụ của người lao động, của kẻ cùng đinh, là dấu hiệu của địa vị thấp, vậy mà chỉ trong vài ngày đã trở thành biểu tượng của thanh thế và quyền lực. Ai mang nó bên mình chắc hẳn thuộc tầng lớp chiến thắng, vì những kẻ bại trận thì đi tay không, không vũ khí.

Ra khỏi khách sạn là gặp ngay các con phố nhỏ hẹp đặc trưng của các thành phố Ả rập. Tôi không thể giải thích được tại sao họ lại xây nhà theo lối chật chội và chen chúc như thế, họ tự nhồi nhét chật đến mức người này phải ngửa lên đầu người kia. Để không đi ra đâu quá xa? Để bảo vệ thành phố dễ dàng hơn? Tôi không biết. Mặt khác, cái đồng đá chồng chất vào một chỗ ấy, những bức tường gom góp lại ấy, các tầng tầng lớp lớp lan can, hốc, hiên và mái nhà ấy cho phép người ta giữ lại và bảo quản - như giữ trong kho lạnh - bóng râm, cũng như một chút hơi mát và gió trong những giờ nóng nực nhất vào buổi trưa.

Các đường phố được xây dựng với tầm nhìn xa và sự sáng tạo tương tự. Chúng được đặt và bố trí theo cách sao cho đi đường nào và theo hướng nào, cuối cùng cũng đến bờ biển, ra một đại

lộ rộng rãi, thoáng đãng và dễ chịu hơn trong khu trung tâm chật ních.

Thành phố giờ đây đang hoang vắng và không sinh khí. Thật tương phản với cảnh trước đó, mới cách đây có vài ngày! Bởi vì Zanzibar là nơi cả nửa thế giới gặp nhau. Hàng thế kỷ trước, người tị nạn Hồi giáo từ Shiraz, Iran, đã đến định cư trên hòn đảo có sẵn người bản xứ sinh sống này.

Theo thời gian, họ hòa trộn với dân địa phương, trở thành một phần của nó, mặc dù họ vẫn giữ những cảm giác cách biệt nhất định: họ không xuất thân từ châu Phi, mà từ châu Á. Sau đó người Ả rập từ Vịnh Ba Tư bắt đầu tới. Họ đánh thắng những người Bồ Đào Nha đang cai trị đảo và giành được chính quyền, cầm quyền hai trăm sáu mươi năm. Họ chiếm vị trí áp đảo trong các lĩnh vực sinh lợi nhiều nhất: buôn bán nô lệ và ngà voi. Họ trở thành chủ nhân của những mảnh đất tốt nhất, những đồn điền lớn nhất. Họ có một đội tàu lớn. Theo thời gian, người Ấn và người Pakistan, cả người châu Âu - chủ yếu là người Anh và Đức - đã chiếm vị trí quan trọng trong thương mại.

Trên hình thức, đảo do *sultan* - hậu duệ của người Ả rập từ Oman đến - cai trị. Trong thực tế, nó là thuộc địa của Anh (một cách chính thức - là nước bị bảo hộ).

Những đồn điền trù phú và tươi tốt của Zanzibar hấp dẫn người dân trong lục địa. Ở đây họ tìm được việc làm: thu hoạch đinh hương và dứa. Họ ở lại mỗi lúc một đông hơn và bắt đầu định cư tại đây. Trong cái khí hậu và sự nghèo khổ này, việc di dời từ nơi này sang nơi khác không khó - chỉ trong vài giờ đồng hồ là có thể dựng một túp lều và để vào đó cả gia tài của mình: chiếc áo sơ mi, cái nồi, chai đựng nước, mẩu xà phòng và manh chiếu. Thế là người ta đã có một mái nhà và trước hết - một chốn cho riêng mình trên mặt đất. Rồi người ta bắt đầu nhìn

quanh tìm cái gì đó để ăn. Chuyện này khó khăn hơn. Trên thực tế, chỉ có thể tìm được việc làm ở đồn điền của người Ả rập - mọi thứ đều trong tay họ. Trong nhiều năm, người mới đến từ lục địa coi cái trật tự thế giới ấy là bình thường, cho tới khi có một thủ lĩnh, một kẻ kích động nói với anh ta rằng gã Ả rập kia là Người Khác, và khái niệm Người Khác này có cái gì đó báo điềm xấu, ma quỷ, vì Người Khác là kẻ lạ, là con đũa và kẻ thù. Giờ đây người mới nhập cư nhìn cái thế giới anh ta từng xem là đã được tổ tiên và thần thánh sắp đặt vĩnh cửu như một thực tại nguy hại và sỉ nhục mà để tiếp tục sống, anh ta phải thay đổi nó.

Đây chính là điều hấp dẫn của sự kích động mang tính chủng tộc - sự dễ dàng của nó: Người Khác là nhìn thấy được, ai cũng có thể trông thấy và ghi nhớ hình ảnh anh ta. Không cần phải đọc sách, suy nghĩ, tranh luận: chỉ cần nhìn là đủ.

Ở Zanzibar sự chia rẽ chủng tộc này càng ngày càng căng thẳng hơn, bị gây ra bởi một bên là những người Ả rập cầm quyền (20% dân số), và bên kia - những người bị cai trị: người châu Phi da đen ở trên đảo và từ lục địa, nghĩa là các điền chủ nhỏ và ngư dân, khối người lao động lỏng và vô định, gia nhân, những người chăn lừa, phu khuân vác.

Điều này diễn ra trong thời điểm khi đồng thời cả thế giới Ả rập lẫn châu Phi đen đều đang trên đường tiến đến độc lập. Nhưng điều đó ở Zanzibar có nghĩa là gì? Ở đây người Ả rập nói: chúng tôi muốn độc lập (nghĩa là: chúng tôi muốn tiếp tục nắm quyền). Người châu Phi cũng nói: chúng tôi muốn độc lập, nhưng họ khoác cho câu khẩu hiệu ấy ý nghĩa khác: vì chúng tôi là đa số nên quyền lực phải được chuyển sang tay chúng tôi.

Đó chính là cốt lõi của mâu thuẫn, bản chất của xung đột. Người Anh còn đổ thêm dầu vào lửa. Vì có quan hệ tốt với các *sultan* của Vịnh Ba Tư (*sultan* Zanzibar thuộc dòng dõi này), lại

khiếp sợ một châu Phi đang nổi dậy, họ tuyên bố Zanzibar là một bộ phận của thế giới Ả rập chứ không phải của châu Phi. Họ công nhận nền độc lập của nó đồng thời trao chắc quyền lực cho người Ả rập. Điều này bị một đảng châu Phi phản đối - Đảng Afro-Shirazi, đứng đầu là Abeid Karume, nhưng phản đối một cách hợp pháp, theo đúng luật, bởi vì mặc dù nó là đảng đối lập, nhưng là đối lập nghị viện.

Trong lúc ấy, ở Zanzibar xuất hiện một chàng trai trẻ từ Uganda đến - John Okello. Anh vừa tròn hai mươi lăm tuổi. Như thường thấy ở châu Phi, anh biết hay tỏ ra là mình biết nhiều nghề - anh là thợ đẽo đá, thợ xây, rồi thợ quét vôi. Nửa mù chữ, nhưng với sức thu hút quần chúng thiên phú, anh là nhà truyền giáo bẩm sinh. Những ý nghĩ đơn giản nảy ra trong đầu khi đang xẻ đá hay xếp gạch luôn thôi thúc anh:

- *Thượng đế đã trao Zanzibar cho người châu Phi và hứa với tôi rằng giờ đây hòn đảo sẽ trở về với chúng ta.*

- *Chúng ta phải chiến thắng và đánh đuổi người Ả rập, nếu không chúng ta sẽ không nhượng bộ và sẽ tiếp tục áp bức chúng ta.*

- *Phải biết miếng bánh mì của chúng ta được phết bơ lên mặt nào: không thể trông cậy vào những người đang có việc làm, chỉ những người đang đói mới ủng hộ công cuộc này.*

- *Chúng ta sẽ không lôi kéo các chính trị gia như Karume và những người khác vào cuộc chiến. Họ là những người vĩ đại, nếu chúng ta thua mà họ bị giết thì thật đáng tiếc.*

- *Ta hãy đợi cho đến tận khi người Anh đi khỏi. Chúng ta không địch nổi với quân Anh. Khi chỉ còn lại người Ả rập, ngay ngày hôm sau chúng ta sẽ tấn công.*

Những ý nghĩ này lôi cuốn và thiêu đốt anh tới mức anh thường phải ở trong rừng một mình, vì chỉ ở đó anh mới có thể

hoàn toàn để cho chúng chi phối. Đồng thời, từ một năm trước khi Zanzibar độc lập, Okello bắt đầu tự tay tổ chức quân đội bí mật của mình. Anh đi khắp đảo, khắp các làng mạc và thị trấn, thành lập các đơn vị mà tổng số có hơn ba nghìn người. Việc huấn luyện được bắt đầu ngay, bao gồm luyện tập sử dụng cung tên, dao, gậy và mác. Các đơn vị khác thì tập dùng rìu, rựa, xích và búa để chiến đấu. Các khóa học bổ sung bao gồm học đấu vật, quyền Anh và ném đá.

Ngày hôm trước cuộc nổi dậy, Okello tự phong mình là đại nguyên soái và phong tướng cho vài phụ tá thân cận, chủ yếu là các phu đồn điền và cựu cảnh sát.

Ba giờ sau khi hoàng tử Philip nhân danh nữ hoàng Elizabeth trao lại hòn đảo vào tay chính phủ Ả rập, đại nguyên soái John Okello cướp chính quyền ở Zanzibar trong vòng một đêm.

Gần trưa, Felix, Arnold và tôi đi xe cùng đội hộ tống đến trụ sở của đại nguyên soái. Trong mảnh sân của một ngôi nhà Ả rập (tôi không biết đó là nhà gì) hàng chục người đang chen chúc. Phụ nữ luộc sắn và rau trên bếp lửa, nướng gà và thịt cừu xiên. Những người dẫn đường đẩy chúng tôi chen qua đám đông này để vào bên trong. Đám đông miễn cưỡng giãn ra, nhìn chúng tôi ngờ vực nhưng cũng đầy tò mò, vào giờ này tất cả người da trắng đều đang lẩn trốn đâu đó trong các xó xỉnh. Trong một sảnh lớn theo kiểu phương Đông, Okello ngồi trong ghế bành gỗ mun và hút thuốc. Anh ta có nước da rất đen, khuôn mặt đồ sộ với những nét nặng nề. Anh ta ních một chiếc mũ cảnh sát trên đầu, vì họ chiếm được các nhà kho cảnh sát, trong đó có một số súng cạc bin và đồng phục. Chiếc mũ này được đính thêm một mẩu vải màu xanh lam (tại sao lại là xanh lam - tôi không biết). Okello dường như đang lơ đãng, đang trong cơn sốc, có vẻ như anh ta không nhìn thấy chúng tôi. Người ta chen chúc nhau

xung quanh anh ta, xô đẩy, chen lấn, ai cũng nói cái gì đó, họ ra hiệu, hỗn độn khủng khiếp, chẳng ai thử lập lại trật tự. Tất nhiên là không thể nghĩ đến việc nói chuyện. Chúng tôi chỉ muốn một điều - làm sao để anh ta cho phép chúng tôi tiếp tục ở lại đảo. Những người dẫn đường của chúng tôi hỏi anh ta điều này. Okello gật đầu đồng ý. Sau một thoáng, đột nhiên anh ta nảy ra ý nghĩ gì đấy, vì anh ta dụi tắt điều thuốc và quyết định dẫn chúng tôi ra. Anh ta khoác vào vai khẩu súng trường cũ rồi cầm một khẩu khác lên tay. Tay kia anh ta chỉnh lại khẩu súng lục cài ở thắt lưng, sau đó cầm lấy một khẩu súng lục khác. Vũ trang đến tận răng như thế, anh ta đẩy chúng tôi đi phía trước và đưa ra sân, như đưa đi xử bắn.

Một trong các triệu chứng của căn bệnh đang gặm nhấm tôi là cơn sốt thường trực và gây kiệt sức. Nó tăng lên vào buổi tối, khi đó ta có cảm giác kỳ lạ rằng xương mình đang tỏa ra cơn sốt này. Tựa như có người đặt vào tủy những cái lò xo kim loại rồi cắm điện vào chúng. Lò xo nóng trắng ra, còn cả bộ xương ta thì bị thiêu đốt, chìm vào đám cháy vô hình bên trong.

Không thể ngủ được. Trong những buổi tối như thế, ở Dar es Salaam, tôi nằm trong phòng và xem lũ thạch sùng bắt mồi. Những con thạch sùng hay chạy quanh nhà thường là nhỏ, rất nhanh nhẹn, màu gạch hoặc xám nhạt. Khéo léo và lanh lợi - chúng chạy dễ dàng trên tường và trần nhà. Không bao giờ chúng chạy với nhịp bình thường, nhẹ nhàng. Đầu tiên chúng đứng tê liệt và bất động, cho đến khi đột nhiên chúng lao đi, đuối theo một mục tiêu mà chỉ chúng mới rõ rồi lại đông cứng lại. Chỉ nhờ cái bụng đang rung nhanh của chúng mà ra thấy được cuộc chạy hết tốc lực ấy, cú lao thân vào dải đích vô hình ấy đã làm chúng kiệt sức đến mức giờ đây chúng phải thực sự đứng thở, nghỉ ngơi và lấy lại sức trước cú lao như chớp tiếp theo.

Những cuộc săn mồi bắt đầu vào buổi tối, khi đèn trong phòng bật lên. Đối tượng quan tâm và tấn công của chúng là mọi loại côn trùng - ruồi, gián, bướm, nhậy, chuồn chuồn và trước hết là muỗi. Thạch sùng xuất hiện đột ngột, tựa như ai đó dùng súng cao su bắn chúng dính vào tường. Chúng nhìn quanh, đầu không động đậy: mắt chúng có thể xoay 180 độ trong hốc mắt, giống như kính thiên văn, nhờ thế chúng nhìn được mọi thứ phía trước và sau mình. Và đây, thạch sùng đột nhiên phát hiện ra con muỗi. Nó lao về hướng ấy. Con muỗi thấy nguy hiểm, bay lên và trốn chạy. Thú vị là không bao giờ nó bay xuống phía dưới, xuống cái vực thẳm dưới đây là những tấm ván lát sàn, mà nó bay lên không, xoay tròn đầy hoảng sợ và tức tối, rồi sau đó bay lên cao hơn và cao hơn, nó đậu lên trần nhà. Con muỗi không biết và chắc chắn không linh cảm được rằng quyết định này sẽ mang lại cho nó hậu quả chết người. Bởi một khi đã bám vào trần nhà, đầu treo xuống dưới, nó sẽ mất phương hướng, nhầm lẫn các phương. Hậu quả là thay vì biến nhanh khỏi vùng nguy hiểm - đối với nó là trần nhà - thì nó lại hành động như thể bị rơi vào một cái bẫy tuyệt vọng và không lối thoát.

Bấy giờ thạch sùng, khi đã có con muỗi trên trần nhà, có thể hoan hỉ liếm mép: chiến thắng đã gần kề. Nhưng không ngủ quên trên vinh quang, nó vẫn tập trung, cảnh giác và đầy quyết tâm. Nó nhảy lên trần nhà và bắt đầu chạy quanh con muỗi theo các vòng mỗi lúc một hẹp hơn. Ở đây hẳn phải có một yếu tố ma thuật, phép phù thủy hay phép thôi miên nào đấy, vì con muỗi, mặc dù có thể thoát thân bằng cách bay vào khoảng không, nơi không một kẻ săn mồi nào có thể với tới nó, lại để cho con thạch sùng xoay quanh càng lúc càng sát. Con thạch sùng vẫn tiếp tục tiến lên theo nhịp điệu của mình: nhảy lên - rồi bất động, nhảy lên - rồi bất động. Đến một lúc, con muỗi hoảng sợ nhận ra rằng

nó chẳng còn chỗ để xoay xử nữa, rằng thạch sùng đã ở ngay sát nó, ý nghĩ này càng làm nó thêm choáng váng và bất lực, tới mức, cam chịu và thất bại, nó để mặc cho mình bị nuốt mà không hề chống cự.

Mọi cố gắng làm thân với thạch sùng đều kết thúc bằng con số không. Đó là những con vật rất đa nghi và nhút nhát, chúng đi (đúng hơn là chạy) theo những con đường riêng của mình. Thất bại này của chúng ta cũng có giá trị ẩn dụ nhất định: nó khẳng định rằng có thể cùng sống dưới một mái nhà, nhưng không cách gì hiểu nhau và tìm được tiếng nói chung.

Ở Zanzibar tôi không thể xem những cuộc săn mồi của thạch sùng, vì buổi tối người ta tắt đèn và tôi phải kiên nhẫn chờ trong bóng tối cho đến tận khi ngày mới lại sang. Những giờ đồng hồ dài và trống rỗng với giấc ngủ chập chờn trôi qua trong sự chờ đợi những tia sáng đầu tiên ấy thật là khó khăn.

Hôm qua, vào lúc rạng đông (bình minh nơi này không bao giờ nhợt nhạt, mà đỏ tía, đầy màu sắc và rực lửa ngay), ngoài phố ngân vang tiếng rung của một chiếc chuông nhỏ. Ban đầu còn xa xăm và khẽ khàng, nó lan đến mỗi lúc một gần hơn rồi trở nên rõ ràng, mạnh mẽ và lạnh lạnh. Tôi ngó ra ngoài cửa sổ. Xa xa trên con phố hẹp, tôi nhìn thấy một người Ả rập - người bán cà phê nóng. Trên đầu anh đội chiếc mũ thêu của người Hồi giáo, mặc chiếc áo *djellabah*^[18] trắng rộng thùng thình. Một tay anh cầm cái ấm tích hình nón bằng kim loại, tay kia cầm cái giỏ đựng đầy tách sứ.

Uống cà phê sáng ở đây đã là nghi lễ lâu đời, với nghi lễ này - cùng việc cầu kinh - người Hồi giáo bắt đầu một ngày mới. Tiếng chuông của người bán cà phê, người đi tuần từ phố này qua phố khác vào lúc rạng đông, là tiếng chuông báo thức truyền thống của họ. Nghe tiếng đánh thức này họ tỉnh dậy

ngay, ra trước nhà đợi người bán mang đến tách cà phê nóng hổi, thơm và đặc. Uống cà phê sáng là lúc người ta chào và thăm hỏi lẫn nhau. Đó là khoảnh khắc dành cho những khảng định qua lại, rằng đêm đã trôi qua hạnh phúc, cho việc biểu lộ niềm tin rằng một ngày mới tốt lành đang hứa hẹn - nếu đáng Allah bằng lòng cho phép.

Khi chúng tôi đến đây, không có người bán cà phê. Còn bây giờ, chỉ mới năm ngày trôi qua, anh đã lại xuất hiện: cuộc sống tiếp tục trôi như cũ, trở lại bình thường, trở lại cuộc sống thường nhật. Sự mưu cầu trạng thái bình thường đầy ngoạn cố và anh hùng này, việc tìm kiếm nó - gần như bản năng, cho tất cả mọi thứ - là một điều thật đẹp và đầy phấn chấn của con người. Vì những người dân thường ở đây coi các biến cố chính trị - đảo chính, tiếp quản quân sự, cách mạng và chiến tranh - giống như các hiện tượng thuộc về thế giới tự nhiên. Họ tiếp cận chúng với cùng một sự cam chịu thờ ơ và chủ nghĩa định mệnh. Như với cơn bão, cơn giông. Chẳng thể làm gì với chúng, phải đợi chúng qua đi, trốn dưới mái nhà và thỉnh thoảng nhìn lên trời - xem những tia sét đã biến đi chưa, những đám mây đã tan chưa? Nếu rồi thì có thể ra ngoài và trở lại với những gì vừa bị bỏ dở - trở lại với công việc, với chuyến đi, với ánh nắng.

Trở lại trạng thái bình thường ở châu Phi lại càng dễ dàng và có thể rất nhanh chóng, khi ở đây mọi thứ đều tạm bợ, không bền, nhẹ nhàng và tiêu tụy. Do đó, có thể lập tức tàn phá một xóm làng, một cánh đồng hay con đường, nhưng rồi sau đó lại tái thiết nó rất nhanh.

Chúng tôi thường ra bưu điện trước buổi trưa để gửi thư tín. Chúng tôi đã lên tới mười người, vì sau đó có thêm bảy nhà báo nước ngoài nữa được phép vào. Tòa nhà bưu điện nhỏ bé được trang trí bằng các hoa văn Ả rập này có lịch sử riêng: từ nơi đây,

các nhà du hành vĩ đại đã gửi đi những bức điện của mình - Livingstone và Stanley, Burton và Speke, Cameron và Thomson. Những chiếc máy telex đặt bên trong cũng gợi nhớ thời xa xưa ấy. Các bộ phận để trần bên trong của chúng trông giống như máy móc của những đồng hồ cỡ lớn trên các tháp cao trong quảng trường chính của các thành phố thời Trung cổ, đầy các bánh xe, răng cưa, bánh răng và đòn bẩy.

John, người của UPI^[19], anh chàng tóc vàng cao ráo và lúc nào cũng như đang có chuyện quan trọng, ôm đầu sau khi lấy và đọc bức điện mà anh vừa nhận được, rồi khi chúng tôi ra khỏi bưu điện, anh lôi tôi sang một bên và cho xem tờ giấy với những dòng chữ gây lo sợ. Tòa soạn thông báo cho John rằng ở Kenya, Tanganyika và Uganda đêm qua vừa nổ ra những cuộc đảo chính quân sự và anh phải đến các nước này ngay lập tức. - Ngay lập tức! - John kêu lên - Ngay lập tức, nhưng bằng cách nào?

Tin tức thật đáng sửng sốt. Đảo chính quân sự! Điều này có vẻ nghiêm trọng, mặc dù chúng tôi không biết rõ chút chi tiết nào. Chỉ mới một tuần trước - Zanzibar. Hôm nay đã là cả Đông Phi! Rõ ràng là châu lục đang bước vào giai đoạn bất ổn của các cuộc náo loạn, nổi dậy và đảo chính. Nhưng chúng tôi, những khách trọ của Zanzibar Hotel, giờ đây lại có một vấn đề khác - làm thế nào để đi khỏi đây? Việc tiếp tục ở lại đã không còn ý nghĩa - người của Okello, đại nguyên soái, không muốn cho chúng tôi ra khỏi thành phố để đến các tỉnh, nơi trước đây diễn ra các trận đánh và hình như là những nơi họ giam giữ nhiều tù binh. Còn ở ngay trong thành phố thì sao? Yên tĩnh, buồn ngủ, ngày lại ngày trôi qua không một sự kiện.

Sau khi trở về khách sạn chúng tôi có một cuộc họp, John thông báo về bức điện của mình. Tất cả mọi người đều muốn quay lại lục địa, nhưng không ai biết bằng cách nào. Đảo vẫn

tiếp tục bị cắt đứt với thế giới, không có thông tin liên lạc gì. Tôi tệ hơn là hình như người bản xứ, vẫn sợ bị can thiệp, giữ chúng tôi như con tin. Karume, người duy nhất có thể giúp chúng tôi, thì không thể gặp được, anh thường hay có mặt nhất ở sân bay, nhưng bây giờ ngay cả ở đó cũng không thấy anh.

Chỉ có một cách duy nhất là thử bằng đường biển. Có người đã đọc trong sách hướng dẫn rằng từ đây đến Dar es Salaam là bảy mươi lăm ki lô mét. Chắc chắn đi tàu thủy sẽ là một hành trình dễ chịu, nhưng kiếm đâu ra tàu? Cũng không thể bàn đến chuyện đi bằng thuyền nhỏ. Không thể tiết lộ bí mật với những chủ thuyền ở đây, vì hoặc là họ đang ngồi tù (nếu như họ còn sống), hoặc họ sợ không biết có chở được không. Nguy hiểm lớn nhất là những người lính ngẫu nhiên và thiếu kinh nghiệm của đại nguyên soái rải dọc khắp bờ biển sẽ bắn nếu nhìn thấy cái thuyền, vì xét cho cùng, chẳng có ai thực sự kiểm soát họ hết.

Khi chúng tôi đang họp, người đưa tin đem đến một bức điện mới. Tòa soạn thúc giục John: quân đội đã chiếm được các sân bay và các tòa nhà chính phủ, còn thủ tướng của ba nước biển mất ở đâu đó, có thể họ đang lẩn trốn, nhưng không chắc chắn là họ còn sống hay không. Chúng tôi nghe những tin chấn động này và - bị giam trên đảo - nghiến răng vì bất lực và tức giận. Thực chất là cuộc họp đã kết thúc mà chẳng đi đến đâu. Chỉ còn lại một điều có thể làm: chờ đợi.

Hai người Anh - Peter của Reuters và Aidan của Radio Tanganyika - đi vào thành phố kiếm đồng hương và thử nhờ họ tìm cách giải quyết. Chúng tôi sốt ruột nên cố gắng thử mọi cơ hội. Buổi tối, Peter và Aidan trở về và triệu tập một cuộc họp mới. Họ tìm được một người Anh già quyết định đi khỏi đảo trong dịp gần nhất và muốn bán chiếc thuyền máy còn tốt. “Chiếc thuyền nằm không xa, ở cảng, trong một vịnh nhỏ hẻo

lánh bên cạnh. Người này sẽ dẫn chúng ta đến đó vào buổi tối, bằng đường phụ và dưới màn đêm. Chúng ta sẽ trốn trong thuyền chờ đến nửa đêm, cho đến khi lính gác đi ngủ. Người Anh này, một thực dân già, nói rằng: ‘Người da đen là người da đen. Gì thì gì anh ta cũng phải ngủ.’ Đến nửa đêm, chúng ta sẽ nổ máy và bắt đầu bỏ trốn. Bấy giờ màn đêm sẽ dày đặc đến mức ngay cả khi họ cố bắn cũng khó lòng trúng chúng ta”.

Khi họ dứt lời, im lặng trùm xuống. Rồi những người đầu tiên lên tiếng. Như lệ thường, có người theo và người chống lại sáng kiến này. Các câu hỏi được đặt ra, cuộc tranh luận bắt đầu. Chắc rằng nếu có cách khác thì cuộc chạy trốn bằng xuồng này xem ra quá ư mạo hiểm và điên rồ, nhưng chúng tôi đã bị dồn đến chân tường. Chúng tôi mệt mỏi tin rằng phải thoát khỏi cái bẫy này bằng mọi giá - chính thế: bằng mọi giá! Nước đã đến chân^[20] và thời gian là vàng bạc. Zanzibar? Chúng tôi đã cố gắng đến đây với lòng quyết tâm thế nào thì giờ đây cũng muốn ra đi với quyết tâm y như thế. Chỉ có Felix và Arnold là phản đối. Felix cho rằng đó là việc làm ngu ngốc và anh đã quá già để phiêu lưu như vậy, còn Arnold thì đơn giản là có quá nhiều thiết bị quay phim quý giá nên anh sợ mất. Để không gây nghi ngờ, họ đồng ý trả tiền khách sạn cho chúng tôi khi chúng tôi đã ở trên biển.

Buổi tối, một người đàn ông tóc bạc nhỏ nhắn đến, ông mặc trang phục truyền thống của các quan chức thực dân Anh: áo sơ mi trắng, quần soóc trắng rộng và bít tất trắng. Chúng tôi đi theo ông. Bóng tối dày đặc đến mức cái bóng mờ mờ của ông chỉ thấp thoáng trước mặt chúng tôi ẩn ẩn hiện hiện, như bóng ma. Cuối cùng, chúng tôi cũng cảm thấy các tấm gỗ dưới chân - chắc chắn chúng tôi đang ở trên cầu tàu. Bấy giờ ông già thì thầm bảo chúng tôi đi xuống các bậc thang ra thuyền. Bậc thang nào? Ra thuyền nào? Không nhìn thấy gì hết. Nhưng ông nhất định khăng khăng, giọng ông như ra lệnh, hơn nữa người của đại

nguyên soái có thể đang rình rập gần đầu đây. Mark, một người Úc, anh chàng đồ sộ với khuôn mặt to bè phúc hậu, đi xuống đầu tiên, trong cuộc họp anh đã nâng nạc rằng mình biết đi biển và có thể lái thuyền. Anh cầm chìa khóa của sợi dây xích buộc chiếc thuyền vào cầu tàu và anh biết cách nổ máy. Khi Mark đặt chân xuống lòng thuyền, nước tung tóe và tất cả mọi người đều xuyt lên để giữ im lặng. Im lặng! Bây giờ chúng tôi lần lượt bước xuống: hai người Anh - Peter và Aidan người Đức - Thomas, người Mỹ - John, người Ý - Carlo, người Séc - Jarek, và tôi. Mỗi người đều mò mẫm cố xác định hình dạng cái thuyền, cảm nhận bằng tay thành thuyền và chỗ đặt các tấm vách, rồi sau đó ngồi lên băng ghế hay đơn giản là nằm dài ra sàn một cách thoải mái.

Ông già người Anh biến đi rất nhanh và chỉ còn lại chúng tôi. Không thấy bất cứ tia sáng nào. Im lặng bao trùm và mỗi lúc một buốt thấu hơn. Đôi lúc chỉ có thể nghe được tiếng sóng vỗ vào cầu tàu và ở đâu đó từ xa, từ rất xa, tiếng rì rào đang cuộn tới của đại dương vô hình. Để không bị phát giác, chúng tôi ngồi trong im lặng, không nói một lời. John có chiếc đồng hồ mặt phát lân quang, chốc chốc anh lại đưa nó cho mọi người xem một vòng - điểm sáng nhỏ được chuyển tay từ người này sang người khác: 22.30, 23.00, 23.30. Chúng tôi cứ chịu đựng như thế, trong bóng tối sâu thẳm, nửa thức nửa ngủ, chết cứng, đầy lo âu. Đến tận lúc đồng hồ của John chỉ hai giờ sáng. Khi đó Mark kéo sợi dây khởi động máy. Cái động cơ, như một con thú hoang bất ngờ bị chọc giận, gầm và rú lên. Chiếc thuyền tròn trành, chồm mũi lên và lao ra phía trước.

Cảng Zanzibar nằm bên bờ Tây của đảo, phía gần lục địa nhất. Vì vậy theo lô gích, để đến được lục địa thì phải hướng về phía Tây, và nếu là Dar es Salaam thì về hướng Tây Nam. Nhưng nhất thời khi đó chúng tôi chỉ muốn một điều: ra cách đảo càng xa

càng tốt. Mark mở máy hết tốc lực, chiếc thuyền khẽ rung lên, nhưng lướt nhanh trên mặt nước bình yên và phẳng lặng. Bóng tối tuyệt đối vẫn bao trùm, không nghe thấy tiếng súng nào từ phía đảo. Cuộc bỏ trốn đã thành công, chúng tôi an toàn. Tin này làm chúng tôi hồi sinh và phấn chấn lên. Chúng tôi bơi trong hạnh phúc ấy được hơn một giờ đồng hồ, thì đột nhiên mọi thứ bắt đầu thay đổi. Mặt nước đang êm ả bắt đầu chuyển động một cách bất ổn và hung hãn. Những con sóng dâng lên, đập vào mạn thuyền, nhanh và mạnh ngay. Tựa như ai đó giận dữ đập chiếc thuyền bằng một quả đấm khổng lồ và mạnh khủng khiếp, ở trong đó có sự quyết tâm cao độ, sự tức giận điên cuồng, sự tàn ác mù quáng, nhưng đồng thời cũng là sự tính toán có hệ thống và lạnh lùng. Gió giật mạnh và mưa đổ xuống cùng lúc, thứ mưa chỉ có ở miền nhiệt đới: mưa như thác, mưa như một bức tường nước. Vì trời vẫn còn tối, chúng tôi hoàn toàn mất phương hướng mình đang ở nơi nào, đang đi về đâu. Nhưng ngay cả điều này cũng nhanh chóng không còn quan trọng nữa, vì sóng mỗi lúc một lớn và cao hơn cuốn xoay thuyền, nguy hiểm và điên cuồng đến nỗi chúng tôi không biết điều gì sẽ xảy ra sau một phút, một giây. Đầu tiên chiếc thuyền âm ỉ dâng lên cao, nó bất động một lát trên ngọn sóng vô hình, rồi sau đó thành linh lao thẳng xuống dưới, xuống vực thẳm gầm gào, xuống bóng tối sôi sục âm ào.

Rồi bỗng nhiên máy tắt ngấm vì bị ngập nước. Địa ngục thực sự bắt đầu. Chiếc thuyền bị hất ra khắp mọi phía, quay tròn tuyệt vọng và yếu ớt, chúng tôi chỉ biết hã hủn chờ cơn sóng tiếp theo sẽ lật úp nó. Mỗi người đều bám chặt lấy mạn thuyền. Ai đó thét lên hoảng sợ, ai đó cầu Chúa giúp đỡ, ai đó nằm trên sàn, rên rĩ và nôn mửa xanh mướt vàng. Bao làm chúng tôi ướt sũng nhiều lần, những cơn say sóng lộn hết ruột gan chúng tôi ra và nếu như có gì còn lại trong chúng tôi, thì đó chỉ là nỗi

khiếp sợ lạnh giá đầy thú tính. Chúng tôi không hề có một cái phao hay áo cứu hộ nào, mỗi đợt sóng đang đến gần đều có thể mang trong mình cái chết của chúng tôi.

Máy chết, không thể nổ lại được. Đột nhiên Peter hét lên trong tiếng gió: “Dầu!” Anh nhớ ra rằng cái máy này không chỉ cần xăng, mà cả dầu để pha cùng. Anh và Mark bắt đầu lục lọi ngăn để đồ. Họ tìm thấy một can dầu và rót thêm vào bình. Mark kéo cái dây vài lần và máy nổ. Tất cả mọi người kêu lên sung sướng, mặc dù cơn bão vẫn đang điên cuồng. Nhưng ít ra là một tia hy vọng đã lóe lên.

Bình minh ảm đạm, những đám mây là là thấp, nhưng mưa đã tạnh và cuối cùng thì trời cũng sáng. Chúng tôi bắt đầu nhìn quanh - mình đang ở đâu đây? Xung quanh toàn nước là nước, mênh mông, tăm tối và vẫn luôn tròng trành. Xa xa - chân trời dâng lên và hạ xuống, dập dềnh theo một nhịp điệu đều đặn kỳ lạ. Sau đó, khi mặt trời đã lên cao, chúng tôi nhận ra cái đường sẫm màu ở chân trời. Đất liền! Chúng tôi bơi thuyền về hướng đó. Trước mặt chúng tôi là bờ biển phẳng, những cây cọ, một đám người, còn ở phía sau là những túp lều. Hóa ra chúng tôi lại đang ở Zanzibar, chỉ có điều là ở phía trên thành phố rất xa. Không thạo về biển, chúng tôi đã không biết rằng mình bị cơn gió mùa vẫn thổi hằng năm vào mùa này tóm được, may mắn là nó đã ném con thuyền lên đây, vì nó có thể đem chúng tôi đến Vịnh Ba Tư, Pakistan hay Ấn Độ. Nhưng chẳng ai có thể sống sót sau chuyến đi như thế - chúng tôi sẽ chết vì khát hay ăn thịt lẫn nhau vì đói.

Mọi người xuống thuyền và ngã xuống cát dỏ sống dỏ chết. Tôi không thể yên tâm được và bắt đầu hỏi những người đang xúm quanh làm thế nào để vào thành phố. Một người trong số họ có xe máy và đồng ý chở tôi. Chúng tôi phóng qua những

đường hầm xanh ngắt, thơm hương, giữa những cây chuối, xoài và đình hương. Luồng không khí nóng sấy khô áo sơ mi và quần trên người tôi - chúng mặn và trắng xóa vì nước biển. Sau một giờ đồng hồ, chúng tôi đến sân bay, nơi tôi mong sẽ gặp được Karume và anh có thể giúp tôi đến Dar. Đột nhiên tôi trông thấy trên đường băng có một chiếc máy bay nhỏ, thấy Arnold đang xếp vào ca bin các thiết bị của mình. Felix đứng trong bóng râm cánh máy bay. Khi tôi chạy đến bên anh, anh nhìn tôi, chào và nói:

- Chỗ của anh còn trống. Đang chờ anh. Lên đi.

Giải phẫu một cuộc đảo chính

Trích từ cuốn sổ tôi ghi chép ở Lagos năm 1966: Thứ Bảy ngày 15 tháng Giêng, quân đội đã tiến hành đảo chính ở Nigeria. Vào lúc 1.00 giờ sáng tất cả các đơn vị quân sự trên toàn quốc được lệnh báo động. Các sư đoàn được chỉ định bắt đầu thực hiện nhiệm vụ được giao. Khó khăn của việc thực hiện thành công đảo chính là phải tiến hành nó đồng thời tại năm thành phố: ở Lagos, thủ đô liên bang, và ở thủ phủ bốn vùng khác của Nigeria - ở Ibadan (Tây Nigeria), Kaduna (Bắc Nigeria), Benin (Trung-Tây Nigeria) và Enugu (Đông Nigeria). Trên đất nước rộng gấp ba lần Ba Lan có 56 triệu người sinh sống, cuộc đảo chính được thực hiện bởi quân đội chỉ có vỏn vẹn tám nghìn lính.

Thứ Bảy, 2.00 giờ sáng.

Lagos: Các đội quân tuần tra (lính mũ sắt, quân phục chiến đấu, mang súng tự động) chiếm sân bay, đài phát thanh, tổng đài điện thoại và bưu điện. Theo lệnh của quân đội, sở điện cắt điện ở các quận của người châu Phi. Thành phố ngủ say, các đường phố vắng vẻ. Đêm thứ Bảy tối đen, nóng nực và ngột ngạt. Một chiếc xe jeep dừng lại trên King George V Street. Đây là một phố nhỏ ở cuối đảo Lagos (tên đảo được lấy để đặt cho cả thành phố). Một bên là sân vận động. Bên kia - có hai biệt thự. Một cái là dinh thự của thủ tướng liên bang, *sir* Abubakar Tafawa Balewa. Bộ trưởng tài chính sống trong biệt thự thứ hai, *chief* Testus Okotie-Eboh. Quân đội bao vây cả hai biệt thự. Một nhóm sĩ quan đi vào dinh thự thủ tướng, đánh thức ông và dẫn ra. Nhóm thứ hai bắt bộ trưởng tài chính. Những chiếc xe đi khỏi. Vài giờ đồng hồ sau, thông cáo chính thức của chính phủ

cho biết thủ tướng và bộ trưởng “đã bị đem đi một nơi không rõ”, số phận tiếp theo của Balewa cho đến nay vẫn không rõ. Người ta đồn rằng ông bị giam trong các doanh trại. Nhiều người khẳng định rằng ông đã bị giết. Người ta xác nhận rằng Okotie-Eboh cũng đã bị thủ tiêu. Họ nói nhiều lần là hẳn không bị bắn mà “bị đánh bằng dùi cui đến chết”. Cách giải thích này có thể không sát với thực tế mà phần nhiều thể hiện thái độ của dư luận về con người này. Đó là một người vô cùng thù địch, tàn ác, tham lam. To béo khủng khiếp, nặng nề, ục ịch. Hẳn đã kiếm được một số của cải nhiều không kể xiết nhờ tham nhũng. Đối với mọi người, hẳn khinh rẻ với mức độ cao nhất. Balewa là sự tương phản của hẳn - ông dễ mến, giản dị, điềm tĩnh. Cao, gầy, theo đạo Hồi, gần như khổ hạnh.

Quân đội chiếm cảng và bao vây quốc hội. Các toán quân đi tuần quanh những đường phố của đô thành còn đang ngủ say.

3.00 sáng.

Kaduna: Ở ngoại vi thủ phủ Bắc Nigeria có dinh thự hai tầng với tường bao quanh của thủ tướng vùng này - Ahmadu Bello. Ở Nigeria, nguyên thủ quốc gia trên danh nghĩa là *dr.* Nnamdi Azikiwe. Người đứng đầu chính phủ là Tafawa Balewa. Nhưng người thực sự nắm quyền cai trị quốc gia chính là Ahmadu Bello. Suốt ngày thứ Sáu Bello bận tiếp khách. Chuyến viếng thăm cuối cùng, vào lúc 19.00 giờ, là của nhóm người Fulani. Sáu giờ đồng hồ sau, từ trong đám bụi rậm đối diện dinh thự, một nhóm sĩ quan dựng lên hai khẩu súng cối. Chỉ huy nhóm này là thiếu tá Chukuma Nzeogwu. Vào lúc ba giờ sáng, một khẩu súng cối nã đạn. Đạn trúng mái tòa dinh thự. Đám cháy bùng lên. Đó là tín hiệu tấn công. Trước tiên, các sĩ quan ồ ạt tấn công phòng lính gác của dinh thự. Hai người bỏ mạng khi chiến đấu với quân bảo vệ thủ tướng, những người còn lại vào được

dinh thự đang cháy. Họ bắt gặp Ahmadu Bello từ phòng ngủ vừa chạy ra ngoài hành lang. Bello gục xuống vì trúng một viên đạn vào thái dương.

Thành phố đang ngủ say, các đường phố vắng vẻ.

3.00 giờ sáng.

Ibadan: Dinh thủ tướng Tây Nigeria *chief* Samuel Akintola nằm trên một trong số những ngọn đồi thoải thoải, nơi cái thành-phố-làng với những ngôi nhà một tầng này trải ra, “làng lớn nhất thế giới”, với một triệu rưỡi dân. Từ ba tháng nay, trong vùng xảy ra những cuộc chiến đẫm máu, thành phố thiết quân luật, dinh Akintola được canh giữ cẩn mật. Quân đội bắt đầu tiến công ô ạt, cuộc đọ súng nổ ra, sau đó là đánh tay bo. Một nhóm sĩ quan lọt vào được trong dinh. Akintola chết trên hàng hiên, trúng mười ba viên đạn.

3.00 giờ sáng.

Benin: quân đội chiếm đài phát thanh, bưu điện và các điểm quan trọng khác, chặn hết các lối ra của thành phố. Một nhóm sĩ quan tước vũ khí của đội cảnh sát bảo vệ dinh thự thủ tướng Trung-Tây Nigeria - *chief* Dennis Osadebay. Không một phát súng nổ. Thỉnh thoảng một chiếc xe jeep màu xanh lục chở vài người lính đi qua phố.

3.00 giờ sáng.

Enugu: dinh thự thủ tướng Đông Nigeria, *dr.* Michael Okpara, bị bí mật bao vây trong yên lặng. Bên trong, ngoài thủ tướng, còn có khách của ông đang ngủ - tổng thống Cyprus, tổng giám mục Makarios. Chỉ huy quân đảo chính bảo đảm cho cả hai vị chức sắc được tự do đi lại. Cuộc cách mạng ở Enugu rất lịch sự. Các nhóm quân sự khác chiếm cứ đài phát thanh, bưu điện và đóng các đường ra khỏi thành phố vẫn còn đang ngủ.

Cuộc đảo chính được thực hiện thành công đồng thời ở năm thành phố của Nigeria. Trong vòng vài giờ đồng hồ, một quân đội nhỏ trở thành người nắm quyền thực sự của đất nước vĩ đại này - cường quốc của châu Phi. Trong một đêm, cái chết, việc bắt giam hay cuộc trốn chạy vào rừng đã kết thúc hàng trăm sự nghiệp chính trị.

Thứ Bảy - sáng, trưa và tối.

Lagos thức dậy, không biết chuyện gì hết. Một ngày mới của đô thị bắt đầu - các cửa hàng mở cửa, mọi người đi làm. Ở ngay trong trung tâm không thấy bóng quân đội. Nhưng ở bưu điện, người ta nói với chúng tôi rằng liên lạc với thế giới bị tạm ngắt. Không thể đánh điện tín. Các tin đồn đầu tiên bắt đầu lan đi trong thành phố. Nhiều nhất là tin Balewa đã bị bắt, tin quân đội đã tiến hành đảo chính. Tôi đi xe đến các doanh trại ở Ikoyi (một quận của Lagos). Các toán quân tuần tra đi xe jeep ra khỏi cổng doanh trại, được trang bị súng tự động và súng máy. Đối diện cổng có một nhóm người tụ tập, bất động, im lặng. Những người phụ nữ sống bằng nghề nấu và bán các món ăn đơn giản ngoài đường phố đang giăng ra một cái trại nghỉ ngút khói.

Quốc hội đang họp ở đầu kia thành phố. Trước tòa nhà có nhiều lính. Họ soát người chúng tôi khi vào cổng. Chỉ vồn vện ba mươi ba người trong số ba trăm mười hai nghị viên quốc hội đến họp. Chỉ có một bộ trưởng xuất hiện - R. Okafor. Ông đề nghị hoãn họp. Các nghị sĩ có mặt đòi được giải thích: Chuyện gì đã xảy ra? Chuyện gì đang xảy ra? Để trả lời, một toán quân bước vào phòng - tám người lính, họ giải tán những người đến họp.

Đài phát thanh phát đi các bản nhạc. Không một thông cáo. Tôi đến chỗ thông tin viên của AFP, David Laurell. Cả hai chúng tôi đều gần như phát khóc. Đó là những khoảnh khắc bất hạnh của các nhà báo: có trong tay những tin tức mang tầm quốc tế,

nhưng không thể chuyển đi được. Chúng tôi cùng đi ra sân bay. Nó được sư đoàn thủy quân canh giữ. Vắng tanh, chẳng có hành khách, chẳng có máy bay. Trên đường về, chúng tôi bị một đồn quân kiểm soát giữ lại: họ không muốn cho chúng tôi vào thành phố. Một cuộc tranh luận dài bắt đầu. Những người lính lịch sự, lễ độ, bình tĩnh, một sĩ quan đến và cho phép chúng tôi đi tiếp. Chúng tôi trở về qua những khu phố chìm trong bóng tối dày đặc: vẫn chưa có điện. Chỉ có những người bán hàng thấp nển hoặc đèn dầu bên các quầy hàng, khiến đường phố từ xa trông như những con đường nơi nghĩa trang trong ngày lễ tảo mộ. Ngay cả vào buổi đêm, trời vẫn ẩm và ngọt ngào đến khó thở.

Chủ nhật - chính quyền mới.

Những chiếc máy bay trực thăng lơ lửng trên thành phố, nhưng ngoài ra thì ngày rất bình yên. Kế hoạch của các cuộc đảo chính quân sự như thế này (chúng mỗi lúc một nhiều hơn) thường là tác phẩm của một nhóm nhỏ sĩ quan sống trong các doanh trại quân đội mà dân thường không vào được. Họ hoạt động tuyệt đối bí mật. Nhân dân sẽ biết mọi thứ khi sự đã rồi, mà thường chỉ là theo đồn đại hay suy đoán.

Nhưng lần này mọi sự sáng tỏ rất nhanh. Ngay trước nửa đêm, người đứng đầu nhà nước mới phát biểu trên đài: thiếu tướng Johnson Thomas Aguiyi-Ironsi, vị chỉ huy quân sự bốn mươi mốt tuổi. Ông nói rằng quân đội “đã đồng ý nắm chính quyền”, rằng hiến pháp và chính phủ sẽ bị đình chỉ. Chính quyền sẽ nằm trong tay Hội đồng Quân sự Tối cao. Luật pháp và trật tự trong nước sẽ được thiết lập lại.

Thứ Hai - nguyên nhân đảo chính.

Niềm vui ngập tràn trên các đường phố. Những người Nigeria tôi quen vỗ vai khi gặp tôi và cười lớn, họ đang trong một tâm

trạng tuyệt vời. Tôi đi qua quảng trường - các đám đông nhảy múa, một chàng trai gõ nhịp lên cái thùng tôn. Một tháng trước, tôi đã là nhân chứng của cuộc đảo chính tương tự ở Dahomey - ở đó phố phường cũng chào mừng quân đội. Làn sóng đảo chính quân sự gần đây ở châu Phi rất được lòng dân, làm người ta phấn chấn.

Các tuyên bố ủng hộ và trung thành với chính quyền mới đầu tiên đã đến Lagos: Nghị quyết của một trong các đảng địa phương, UPGA (United Progressive Grand Alliance, Liên minh Lớn về Tiến bộ Thống nhất) tuyên bố: ngày 15 tháng Giêng đi vào lịch sử nước cộng hòa vĩ đại của chúng ta như là ngày mà lần đầu tiên, chúng ta giành được tự do thực sự, mặc dù Nigeria đã độc lập từ năm năm nay. Cơ lũ làm giàu điên cuồng của các chính khách nước ta đã làm nhơ cái tên Nigeria trên trường quốc tế... Tầng lớp cầm quyền ở nước ta đã lớn lên, họ đặt nền tảng quyền lực của mình trên cơ sở gieo rắc hận thù, đẩy những người anh em chống lại anh em, thanh toán tất cả những ai bất đồng chính kiến với họ... Chúng ta chào đón chính quyền mới như thể họ được Chúa cử đến để giải phóng dân tộc khỏi những tên đế quốc đen tối, khỏi chế độ chuyên chế và bất khoan dung, khỏi sự lừa dối và những tham vọng tai họa của những kẻ tự cho rằng mình đại diện cho Nigeria... Tổ Quốc của chúng ta không thể trở thành nơi dành cho những con sói chính trị, những kẻ cướp bóc đất nước”.

“Tình trạng vô chính phủ lan rộng và sự thất vọng của quần chúng - tuyên bố của tổ chức thanh niên Zikist Movement khẳng định - đã khiến cuộc đảo chính này trở thành cần thiết. Trong những năm độc lập, các quyền căn bản của con người đã bị chính phủ chà đạp tàn nhẫn. Nhân dân bị tước mất quyền sống trong tự do và tôn trọng lẫn nhau. Họ không được phép có chính kiến. Chủ nghĩa găngxtơ chính trị có tổ chức và chính

sách lừa dối đã biến mọi cuộc bầu cử thành trò hề. Thay vì phụng sự dân tộc, các chính khách chỉ bận ăn cắp tiền bạc. Thất nghiệp và bóc lột tăng lên, còn một nhóm nhỏ những kẻ phát xít phong kiến cầm quyền thì hành hạ nhân dân không biết giới hạn”.

Nhiều quốc gia châu Phi trải qua giai đoạn thứ hai trong lịch sử hậu chiến ngắn ngủi của mình như thế. Giai đoạn thứ nhất là quá trình phi thực dân hóa nhanh chóng, giành độc lập. Tinh thần lạc quan, sôi nổi, hạnh phúc ngất ngây ngự trị khắp nơi. Người dân tin rằng tự do nghĩa là có một mái nhà tốt hơn trên đầu, là bát cơm đầy hơn, là đôi giày đầu tiên trong đời. Rằng sẽ có phép màu - bánh mì, cá và rượu sẽ nhân lên. Chẳng có chuyện gì như thế xảy ra hết. Ngược lại - dân số tăng lên đột ngột, thiếu thức ăn, thiếu trường học và việc làm cho họ. Sự lạc quan nhanh chóng bị nổi thất vọng và bi quan thế chỗ. Tất cả cay đắng, giận dữ và thù hận trong nhân dân giờ đây trút ngược lên giới tinh hoa của chính họ, những người chỉ mải ních nhanh cho đầy túi tham. Ở một đất nước không có khu vực kinh tế tư nhân lớn mạnh, các đồn điền thuộc về người ngoại bang, còn các ngân hàng là sở hữu của tư bản nước ngoài, con đường duy nhất để làm giàu là sự nghiệp chính trị.

Tóm lại - sự nghèo khổ và vỡ mộng của những người bên dưới, lòng tham lam vơ vét của những kẻ ở trên tạo ra một không khí không ổn định và độc hại mà quân đội đã cảm nhận được, tự xem mình là người bảo vệ cho những kẻ bị chà đạp và làm hại, họ xuất quân ra khỏi các doanh trại và nắm lấy chính quyền.

Thứ Ba - những tiếng trống xung trận.

Tin tức từ Đông Nigeria đăng trên nhật báo phát hành ở Lagos *The Daily Telegraph*.

Enugu. Khi tin tức về việc bắt giam thủ tướng Đông Nigeria dr. Michael Okpara lan về đến vùng Bende quê ông, trong khắp các làng ở đây - ở Ohuku, Ibeke, Igbere, Akyi, Ohafia, Abiriba, Abam và Nkporo - những cái trống trận bắt đầu được đánh lên, gọi các chiến binh bộ lạc ra trận. Người ta nói với các chiến binh rằng đồng hương của họ dr. Okpara đã bị bắt đi. Ban đầu, các chiến binh cho rằng đây là hành động của các tay sai của liên minh cầm quyền và họ quyết định khai chiến. Những ai có xe đều đưa cho các chiến binh sử dụng. Trong vòng vài giờ, thủ phủ Đông Nigeria - Enugu - đã bị đội quân của các chiến binh bộ lạc vũ trang bằng kiếm, giáo, cung tên và khiên đến tận chân răng tràn vào. Các chiến binh hát quân ca. Khắp thành phố vang lên tiếng trống tam-tam. Trong tình hình ấy, các thủ lĩnh của các đoàn chiến binh được giải thích rằng quân đội đã tiếp quản chính quyền, và dr. Okpara còn sống nhưng bị quản thúc tại gia. Khi hiểu ra những điều người ta nói với họ, các chiến binh biểu lộ nỗi vui mừng và bắt đầu trở về các làng quê của mình.

Thứ Năm, 20 tháng Giêng - chuyến đi Ibadan.

Tôi đi Tây Phi để tìm hiểu xem người dân nói gì về đảo chính. Ở các trạm chẵn của Lagos, lính và cảnh sát kiểm tra xe cộ, hành lý. Từ Lagos đến Ibadan là 150 cây số đường bộ xanh mượt chạy giữa những ngọn đồi thoải thoải. Những tháng cuối, trong thời gian nội chiến, nhiều người đã chết trên con đường này. Không bao giờ có thể biết trước được người mình sẽ gặp sau khúc quanh sắp tới. Những chiếc xe cháy rụi nằm trong hào, thường là những chiếc limousine lớn mang biển số chính phủ. Tôi dừng lại bên một chiếc xe - những mảnh xương cháy thành than vẫn nằm trong đó. Tất cả các thị trấn ven đường đều mang dấu vết của những trận chiến. Xác nhà bị thiêu rụi hay những ngôi nhà bị san phẳng, những lỗ trống hoác của cửa hàng bị khoét rỗng,

đồ gỗ bị đập, xe tải chổng bánh lên trời, những đám tro tàn. Vẳng tanh, người ta đã trốn chạy, ly tán.

Tôi đến dinh thự của Akintola. Nó nằm ở ngoại ô Ibadan, trong một khu biệt thự giữa rừng của các bộ trưởng, giờ đây đã hoàn toàn hoang phế. Những tòa biệt thự đường bệ, xa hoa và yếu điệu của các bộ trưởng đổ nát và trống rỗng. Thậm chí những người phục vụ cũng đã chuyển đi đâu đó. Một số các bộ trưởng đã bỏ mạng, những người khác bỏ trốn đến Dahomey. Trước dinh thự của Akintola có vài cảnh sát. Một người cầm lấy súng rồi đưa tôi đi xem biệt thự. Đó là một tòa biệt thự lớn và mới. Một vũng máu đã đông lại ngay cạnh cửa vào trên hàng hiên lát cẩm thạch. Bên cạnh vẫn còn bộ *djellabah* vấy máu. Một đồng thư từ bị xé rách vương vãi và hai khẩu súng nhựa tự động bị vỡ thành từng mảnh - đồ chơi, có lẽ là của các cháu trai Akintola. Tường rỗ lỗ chỗ vì vết đạn, cả khoảng sân đầy kính vỡ, lưới trên cửa sổ bị quân lính cắt đứt trong lúc đánh chiếm dinh thự.

Akintola năm mươi lăm tuổi, là một người đàn ông to béo với khuôn mặt bè bè xăm hình kỳ dị. Những tháng gần đây hẳn không bước ra khỏi dinh thự luôn luôn được cảnh sát canh gác - hẳn sợ. Năm năm trước hẳn là một luật sư trung lưu. Sau một năm làm thủ tướng hẳn đã có hàng triệu. Đơn giản là hẳn rút tiền từ tài khoản của chính phủ sang tài khoản riêng. Đi tới đâu cũng có dinh cơ của hẳn: ở Lagos, Ibadan, Abeokuta. Hẳn có mười hai xe limousine, chủ yếu để không, chỉ là hẳn thích ngắm chúng khi ngồi trên bao lơn. Các bộ trưởng của hẳn cũng làm giàu trong thời gian ngắn. Chúng ta đang ở trong thế giới của những món tiền như trong cổ tích kiếm được từ chính trị, chính xác hơn - từ chủ nghĩa găngxtơ chính trị, từ sự tan rã của các đảng, giả mạo kết quả bầu cử, giết đối thủ, bắn vào các đám đông đói khát. Phải nhìn tất cả những thứ này trên cái nền

nghèo khổ cùng cực, trên nền của đất nước mà Akintola cầm quyền - cháy rụi, tan hoang, ngập trong máu.

Buổi chiều tôi quay về Lagos.

Thứ Bảy, 22 tháng Giêng - đám tang Balewa.

Thông cáo của Chính phủ Quân sự Liên bang về cái chết của cựu thủ tướng Nigeria - *sir* Abubakar Tafawa Balewa:

“Sáng ngày thứ Sáu những người dân vùng Otta ở gần Lagos báo tin họ tìm thấy trong rừng một cái xác trông giống Tafawa Balewa. Xác chết ở trong tư thế ngồi, tựa lưng vào thân cây. Thi thể được phủ bằng một chiếc áo *djellabah* trắng rộng, dưới chân có một chiếc mũ tròn. Ngay ngày hôm đó, thi thể đã được chuyên cơ mang về thành phố Bauchi quê hương ông (ở Trung Nigeria). Ngoài phi công và sĩ quan điện đài, trên máy bay chỉ có các quân nhân. Thi thể Tafawa Balewa được chôn cất tại nghĩa trang Hồi giáo trước sự có mặt của rất đông người”.

Nhật báo *New Nigerian* viết rằng người dân Bắc Nigeria không tin thủ lĩnh của mình Ahmadu Bello đã chết. Họ chắc chắn là ông đã trốn đến Mecca, dưới sự che chở của đấng Allah.

Hôm nay, một người bạn của tôi, anh sinh viên người Nigeria tên Nizi Onyebuchi nói: “Lãnh đạo mới của chúng tôi, tướng Ironsi, là một người siêu nhiên. Có kẻ bắn ông nhưng viên đạn chuyển hướng bay, thậm chí không chạm được vào ông”.

Hẻm phố của tôi, 1967

Căn hộ tôi thuê ở Lagos luôn luôn bị trộm viếng thăm. Điều này không chỉ xảy ra khi tôi đi đâu đó lâu ngày - đi Chad, Gabon hay Guinea. Ngay cả khi đi một chuyến ngắn đến thành phố lân cận - Abeokuta hay Oshogbo - tôi cũng biết rằng khi trở về, cửa sổ sẽ bị tháo khỏi khung, đồ gỗ lật nhào, tủ bị khoảng sạch.

Căn hộ nằm trong trung tâm thành phố, trên đảo Lagos. Hòn đảo này trước kia là điểm tập kết của những kẻ buôn bán nô lệ và gốc gác nhục nhã đen tối ấy đã để lại trong bầu không khí của thành phố một cái gì đó bất an, hung bạo. Người ta luôn luôn nhận thấy nó. Như khi tôi đi taxi và nói chuyện với người tài xế, anh đột nhiên im bật, lo lắng nhìn quanh đường phố. “Có chuyện gì thế?” Tôi tò mò hỏi. “Very bad place!”^[21] Anh hạ giọng đáp. Chúng tôi đi tiếp, anh bứt căng thẳng và lại bình tĩnh trò chuyện. Nhưng lại có một nhóm người đi dọc phố (trong thành phố không có vỉa hè), người tài xế lại im bật khi nhìn thấy họ, anh nhìn quanh, tăng tốc. “Có chuyện gì thế?” Tôi hỏi. “Very bad people!”^[22] Anh trả lời. Mãi tới khi đã vượt qua họ cả cây số, anh mới trở lại câu chuyện đang dở dang.

Trong đầu người tài xế này hẳn phải có một tấm bản đồ giống như những tấm treo ở đồn cảnh sát. Chốc chốc, những cái đèn cảnh báo nhỏ nhiều màu trên đó lại bật lên, lòe sáng và nhấp nháy, báo hiệu các địa điểm nguy hiểm, những nơi thường bị tấn công và gây tội ác. Các dấu hiệu cảnh báo này đặc biệt nhiều trên bản đồ khu trung tâm, chính là nơi tôi sống. Thực ra tôi có thể chọn Ikoyi - khu vực an toàn và sang trọng của dân nhà giàu Nigeria, của người Âu và giới ngoại giao - nhưng đó là một nơi quá nhân tạo, khép kín, riêng biệt và được canh gác cẩn mật. Mà

tôi thì muốn sống trong một đô thị châu Phi, trên một đường phố châu Phi, trong một căn nhà châu Phi. Nếu không, làm sao tôi có thể hiểu được thành phố này? Châu lục này?

Nhưng một người da trắng sống trong khu châu Phi hoàn toàn không dễ dàng chút nào. Trước tiên là những người Âu sẽ nổi giận và phản đối. Ai có ý định giống tôi hẳn phải là một kẻ loạn trí, một người thiếu năng trí tuệ. Họ bắt đầu can ngăn và dọa dẫm: anh sẽ chết chắc, chỉ có là chết theo cách nào. Anh sẽ bị giết, hoặc tự chết, vì điều kiện sống ở đó thật kinh khủng.

Nhưng cả phía châu Phi cũng nhìn vào sáng kiến của tôi không chút nhiệt tình. Thứ nhất là có các khó khăn về mặt kỹ thuật: sống ở đâu? Khu vực này nghèo khổ và chen chúc, những căn nhà, túp lều ổ chuột tồi tàn. Ngột ngạt và thiếu ánh sáng. Bụi bặm, hôi thối và đầy ruồi muỗi sâu bọ. Biết đi đâu? Biết tìm đâu một góc riêng cho mình? Đi lại thế nào? Thử ví dụ chuyện nước nôi. Phải lấy nước từ tận cuối phố, vì ở đó mới có vòi bơm. Lũ trẻ đảm nhận việc này. Phụ nữ - rất ít khi. Đàn ông thì không bao giờ. Thế mà lại có một ông đứng xếp hàng đến giếng lấy nước với tụi trẻ con. Ha! Ha! Ha! Làm gì có chuyện ấy! Hoặc là, ví dụ anh có một căn phòng riêng và muốn đóng cửa một mình trong phòng để làm việc. Đóng cửa lại một mình? Đừng nghĩ đến chuyện ấy! Tất cả chúng ta cùng chung sống trong gia đình, trong nhóm; trẻ con, người lớn, người già, không bao giờ xa lìa, thậm chí sau khi chết hồn ta cũng ở lại với người sống, với những người vẫn còn trên thế gian. Đóng cửa một mình trong phòng để không ai vào được? Ha! Ha! Ha! Làm gì có chuyện ấy! Mà hơn nữa - người bản xứ nói nhẹ nhàng với tôi - khu chúng tôi không an toàn. Có nhiều người xấu quanh quất ở đây. Đáng sợ nhất là các *boma boy* - các băng đảng của đám côn đồ hư hỏng, chúng đánh đập, giết người, cướp của, đám quân kinh hoàng phá hoại tất cả mọi thứ. Chúng sẽ tưởng đánh hơi thấy ở đây có

một người Âu sống một mình. Mà đối với chúng người Âu nghĩa là người giàu. Khi đó ai sẽ bảo vệ anh?

Tuy vậy, tôi vẫn ngoan cố. Tôi không nghe những lời can ngăn, tôi đã nhất quyết. Một phần bởi vì đôi lúc tôi bực mình với những người đến đây, sống trong “tiểu châu Âu” hay “tiểu châu Mỹ” (nghĩa là tại các khách sạn sang trọng) rồi quay về, sau đó huênh hoang rằng mình đã ở châu Phi, nơi mà thực ra họ chưa hề thấy tận mắt.

Và rồi cơ hội xuất hiện. Tôi quen một người Ý, Emilio Madera. Trong hẻm phố không xa Massey Street, anh có kho nông cụ đã ngừng hoạt động (người da trắng đang từ từ bỏ dần việc làm ăn của mình), và bên cạnh nó, nói đúng hơn là bên trên, có căn hộ hai phòng dành cho nhân viên bảo vệ, vì chẳng ai muốn ở đó. Anh vui mừng khi thấy tôi muốn thuê căn hộ này. Một buổi chiều tối, anh chở tôi đến đây bằng xe hơi và giúp tôi mang đồ đạc lên (theo cầu thang sắt gắn vào bức tường mặt ngoài tòa nhà). Bên trong mát mẻ dễ chịu vì Emilio đã bật máy điều hòa từ sáng. Tủ lạnh cũng còn hoạt động. Anh người Ý chúc tôi ngủ ngon rồi vội vàng biến mất. Sáng hôm sau anh phải bay về Roma. Sau vụ đảo chính gần nhất, anh sợ những vụ lộn xộn mới và muốn đem về một phần tiền bạc của mình.

Tôi bắt đầu dỡ đồ đạc ra.

Một giờ sau, điện tắt.

Căn hộ chìm ngay trong bóng tối, mà tôi thì chẳng có lấy một cái đèn pin. Tôi tệ nhất là máy điều hòa ngừng chạy và lập tức thấy nóng, ngột ngạt. Tôi mở cửa sổ. Thứ mùi lẫn lộn của hoa quả thối, dầu rán bị khét, xà phòng và nước tiểu bắt đầu ùa vào phòng. Mặc dù biển hãn phải ở đâu đó không xa, nhưng trong con hẻm kín mít và chật chội này người ta không cảm thấy một

làn gió nào hết. Đó là vào tháng Ba, tháng của những cơn nóng trí mạng, đêm dường như còn nóng và ngọt ngào hơn ban ngày. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Dưới nền hẻm, người ta cởi trần nằm thẳng xuống đất hoặc lên chiếu. Phụ nữ và trẻ con đang ngủ, mấy người đàn ông ngồi dựa vào vách đất nhìn tôi chằm chằm. Tôi không biết cái nhìn của họ mang ý gì. Họ muốn làm quen với tôi? Muốn giúp tôi? Giết tôi?

Tôi nghĩ trong nhà nóng như thế thì chẳng thể chịu nổi cho đến sáng nên đi xuống dưới. Có hai người đàn ông đứng dậy, những người khác thì nhìn, bất động. Tất cả chúng tôi đều đầm đìa mồ hôi, tất cả đều mệt muốn chết, chỉ riêng việc tồn tại trong cái khí hậu này cũng đã là một nỗ lực lớn. Tôi hỏi họ có hay mất điện không. Họ không biết. Tôi hỏi họ có sửa được không. Chúng tôi trò chuyện bằng thứ ngôn ngữ mà tôi không hiểu. Một người trong số họ biến đi đâu đó. Mười lăm, ba mươi, bốn lăm... phút trôi qua. Cuối cùng anh trở về, dẫn theo hai thanh niên. Họ nói có thể sửa điện với giá mười bảng. Tôi đồng ý. Không bao lâu, căn hộ sáng lên, máy điều hòa lại tiếp tục hoạt động. Vài ngày sau - lại hỏng, lại mười bảng, rồi sau đó là mười lăm và hai mươi.

Còn trộm cắp thì sao? Ban đầu, mỗi khi trở về và thấy căn hộ bị lục lọi, tôi tức giận vô cùng. Bị trộm, điều đó trước hết có nghĩa là bị xem thường, bị lừa đảo. Nhưng ở nơi đây, tôi nhận ra rằng coi trộm cắp là sự xem thường và lừa đảo vẫn còn là một sự xa xỉ tinh thần. Khi sống giữa những người dân nghèo trong khu này, tôi đã hiểu: trộm cắp, ngay cả thứ trộm cắp vặt vãnh nhất, cũng có thể là bản án tử hình. Tôi đã nhìn nhận trộm cắp như tội giết người, sát nhân. Một phụ nữ sống đơn chiếc nơi góc nhỏ của mình trong hẻm, tài sản duy nhất của cô là cái nồi. Cô sống bằng cách lấy chụ đậu của các bà buôn, nấu lên, nêm nước xốt và đem bán. Với nhiều người, một đĩa đậu là bữa ăn duy

nhất trong ngày. Thế rồi một đêm, chúng tôi bị tiếng kêu thảm thiết đánh thức. Cả con hẻm rung động. Người phụ nữ vừa chạy quanh vừa khóc, cô như phát điên: kẻ trộm đã lấy cắp mất cái nôi của cô, cô đã mất thứ đồ duy nhất để kiếm sống.

Nhiều người trong hẻm chỉ có duy nhất một thứ gì đó. Người có chiếc áo, người có con dao quắm, người thì có - chẳng biết từ đâu - cái cuốc chim. Ai có áo thì có thể đi làm người gác đêm (không ai muốn thuê một người canh gác ở trần), ai có dao quắm có thể được thuê cắt cỏ, người có cuốc chim có thể đào hào, đào mương. Những người khác chỉ có thể bán cơ bắp của mình. Họ hy vọng sẽ có người cần họ làm phu khuân vác hay người đưa tin. Nhưng trong tất cả các trường hợp này, cơ hội có việc làm rất nhỏ vì cạnh tranh vô cùng lớn. Hơn nữa đó thường chỉ là các công việc thêm thắt - trong vài giờ, một ngày.

Bởi vậy, hẻm phố của tôi, các đường phố lân cận và cả khu vực này đầy ngập người vô công rồi nghề. Buổi sáng họ thức dậy và tìm nước rửa mặt. Sau đó, ai có tiền thì mua cho mình bữa sáng: một cốc trà và miếng bánh mì khô. Nhưng nhiều người không ăn gì hết. Gần trưa, cái nóng trở nên không thể chịu nổi, người ta phải đi tìm nơi có bóng râm. Bóng râm dịch chuyển từng giờ theo mặt trời, còn con người thì dịch chuyển cùng bóng râm. Đối với anh ta đây là việc duy nhất trong ngày: theo sát bóng râm, trốn vào lòng tối mát mẻ của nó. Đói. Người ta rất muốn ăn, nhưng chẳng có gì hết. Vậy mà mùi thịt nướng của quán bar gần đó lại bay đến. Sao những người này không xông vào cái quán nhỉ, họ trẻ và khỏe thể cơ mà?

Nhưng có người đã không chịu nổi, bởi vì đột nhiên có tiếng hét. Đó là bà bán hàng ngoài phố đang la âm lên vì bị một cậu trai thủ mất nải chuối trên sạp. Những người bên cạnh đuổi theo và cuối cùng bắt được cậu trai. Không rõ cảnh sát từ đâu

xuất hiện. Ở đây, cảnh sát mang dùi cui gỗ lớn, họ dùng chúng đánh đập nạn nhân tàn nhẫn bằng hết sức bình sinh. Cậu trai giờ đây nằm trên phố, co rúm, quắp người lại, tránh những đòn dùi cui. Người ta xúm xít lại ngay lập tức. Ở đây điều này chẳng khó khăn gì, vì cả đám đông những người vô công rồi nghề luôn rình mò từng sự kiện, từng sự xáo trộn, từng chuyện giật gân, chỉ để bàn tán, để có cái mà xem, có chuyện mà làm. Bây giờ họ chen lại mỗi lúc một gần hơn, để tiếng dùi cui thỉnh thoảng và tiếng người bị đánh rên rỉ khiến họ cảm thấy thực sự sung sướng. Họ khuyến khích và cổ vũ cảnh sát bằng những tiếng la, tiếng hét. Ở đây, nếu người ta bắt được kẻ trộm, họ muốn xé xác, hành hình kiểu Lin-sơ và nghiền nát hẳn ra ngay. Cậu trai rên rỉ, tay đã buông nải chuối. Những người đứng gần đó nhất lao vào, bẻ nó ra chia nhau.

Sau đó, tất cả trở lại bình thường. Bà bán hàng vẫn còn tiếc của và chửi bới. Cảnh sát đi khỏi. Cậu trai bị đánh đập hành hạ lết vào một chỗ ẩn náu nào đấy, đau đớn và đói bụng. Mọi người tản ra, tất cả trở về chỗ của mình dưới chân tường, dưới bức vách, dưới mái hiên - về với bóng râm. Họ ở lại đó cho đến tối. Sau một ngày đói và nóng nực người ta thấy yếu mệt và phờ phạc. Nhưng một chút đỡ dần, một trạng thái tê liệt bên trong thậm chí lại là tốt: nếu không, con người sẽ không sống sót nổi. Phần “con” sinh lý trong bản chất sẽ ăn thịt tất cả những gì là “người” của anh ta.

Buổi tối, con hẻm có chút hồi sinh. Cư dân của nó tụ họp lại. Một số người bị cơn sốt rét hành hạ vẫn luôn ngồi cả ngày ở đây. Những người khác vừa từ thành phố trở về. Một số người đã có một ngày may mắn: họ làm việc ở đâu đó hay tìm được người thân chia cho họ chút tiền mọn. Những người này sẽ ăn tối: bát sắn với nước sốt ớt cay, đôi khi thậm chí có cả trứng luộc hay miếng thịt cừu. Một phần được chia cho lũ trẻ đang hau háu

nhìn những người đàn ông ngấu nghiêng hết miếng này đến miếng khác. Ở đây, lượng thức ăn nào cũng biến mất ngay không dấu vết. Người ta ăn tất cả những gì có được, đến tận mẩu cuối cùng. Chẳng ai có chút đồ để dành, thậm chí họ cũng không có chỗ mà cất chúng. Người ta sống tức thời, cho khoảnh khắc hiện tại. Mỗi ngày đều là một trở ngại khó vượt qua. Trí tưởng tượng không vươn xa hơn ngày hôm nay, không đặt kế hoạch, không mơ ước.

Ai có một si-linh thì đi ra quán. Đây quán xá trong các hẻm phố, trên các ngã tư, quảng trường. Đôi khi đó là những chốn tồi tàn, tường ghép bằng những tấm tôn lượn sóng, thay cho cánh cửa là tấm rèm vải. Vậy nhưng ta phải cảm thấy như mình đang bước vào khu vui chơi giải trí, như đang ở trong cuộc hội hè. Tiếng nhạc phát ra từ chiếc đài cũ, một bóng đèn đỏ treo trên trần nhà. Trên tường treo ảnh các nữ diễn viên bóng nhoáng cắt từ họa báo. Sau quầy thường có một ma đam to béo phốp pháp đang đứng - đó là bà chủ. Bà bán thứ duy nhất có trong một cái quán như thế này - bia nấu theo kiểu gia truyền. Có nhiều loại bia - bia chuối hoặc ngô, dưa, dứa. Thông thường, mỗi bà chuyên nấu một loại bia riêng. Một cốc đồ uống như vậy có ba ưu điểm: a) có chất cồn, b) vì là chất lỏng, nên nó giải khát và c) bởi thứ dung dịch này đặc lại dưới đáy cốc, nó trở thành thức ăn thể phẩm cho kẻ đói lòng. Do đó, nếu ai trong ngày chỉ kiếm được một si-linh - nhiều khả năng nhất là anh ta sẽ ra quán.

Hiếm có ai sống lâu dài trong hẻm phố của tôi. Những người qua chốn này là đám dân nay đây mai đó muôn đời của đô thị, những người lang thang lạc lối trong mê cung hỗn độn và bụi bặm của các đường phố. Họ chuyển đi rất nhanh và biến mất không một dấu vết, bởi thực ra họ chẳng có gì hết. Họ tiếp tục lên đường vì bị ảo vọng của bất kỳ công việc nào đó lôi cuốn, hoặc họ sợ bệnh dịch đột nhiên vừa bùng phát trong hẻm, hoặc

họ bị chủ nhân các ngôi nhà hay hàng hiên đuổi đi vì không có tiền thuê chỗ. Mọi thứ trong cuộc sống của họ đều tạm thời, tan chảy và mong manh. Có đấy rồi không đấy. Ngay cả nếu có thì cũng trong bao lâu? Sự bất an vĩnh cửu này khiến những người hàng xóm trong hẻm phố tôi luôn luôn sống trong nỗi đe dọa thường xuyên và niềm sợ hãi không ngừng. Họ từ bỏ cái nghèo đói của làng quê và đi ra thành phố với hy vọng được sống tốt hơn. Ai tìm được họ hàng thì có thể mong người ấy cho nương tựa và giúp bước khởi đầu. Nhưng nhiều người không tìm được ai thân thích, chẳng một người cùng bộ tộc. Thường thì thậm chí họ không hiểu thứ ngôn ngữ mà họ nghe trên phố, không biết phải hỏi thăm thế nào về bất cứ chuyện gì. Cuộc sống đô thị hút họ vào, trở thành thế giới duy nhất của họ, đến mức ngay hôm sau họ đã không còn biết cách thoát ra khỏi nó.

Họ bắt đầu dựng cho mình một mái nhà, một góc, một chốn riêng. Bởi những người mới đến không có tiền - họ đến thành phố chính là để kiếm tiền (làng quê châu Phi truyền thống không biết đến khái niệm tiền) - họ chỉ có thể tìm thấy chỗ cho mình ở các khu ổ chuột. Việc xây dựng khu này là một cảnh tượng lạ thường. Chính quyền thành phố thường dành những vùng đất tồi tệ nhất cho mục đích đó - các đầm lầy hoặc bãi cát hoang mạc trơ trọc. Trên nền đất ấy, ai đó dựng lên cái lều đầu tiên. Kế bên, ai đó dựng lên cái lều thứ hai. Sau đó - cái lều tiếp theo. Đường phố hình thành ngẫu hứng như thế. Đối diện với nó, một đường phố khác chạy qua. Khi gặp nhau, chúng tạo ra ngã tư. Bây giờ các đường phố này bắt đầu trải rộng, chia ra, rẽ nhánh. Một khu hình thành như vậy. Rồi lúc này, người ta thu thập nguyên vật liệu. Không thể biết được từ đâu. Họ đào dưới đất lên? Lôi từ trên mây xuống? Dù sao thì cũng có thể chắc chắn một điều: đám người không xu dính túi ấy chẳng mua thứ gì hết. Họ đội, công, cạp nách những miếng tôn, ván, gỗ dán,

nhựa, bìa các tông, khung xe, thùng, rôi lắp ghép, dụng, đóng và dán tất cả lại thành một thứ nửa lều nửa chòi nơi các bức vách ghép thành tác phẩm cắt dán ngẫu hứng sắc sỡ kiểu ổ chuột. Để có chỗ nằm ngủ, bởi nền thường là đất bùn lầy hoặc đá sắc, họ trải cỏ voi, lá chuối, lá cọ hay rơm xuống sàn nhà. Những khu này, các sáng tạo *papier-mâché*^[23]; Phi châu ấy quả thực là được làm từ bất-kể-thứ-gì và chính chúng - chứ không phải La Défence của Paris hay Manhattan - mới là sản phẩm tuyệt đỉnh của sự sáng tạo, khéo léo và trí tưởng tượng loài người. Cả thành phố được dựng lên không có lấy một viên gạch, một cọc sắt, một mét vuông kính!

Như nhiều sản phẩm của những “biến cố” tự nhiên, các khu ổ chuột thường cũng chẳng thọ lâu. Chỉ cần chúng quá bành trướng hay chính quyền thành phố quyết định xây gì ở đó là đủ để bị dẹp. Có lần tôi đã chứng kiến một cuộc giải tỏa như thế, không xa hẻm phố của tôi. Khu nhà ổ chuột lan ra tận bờ đảo. Chính phủ quân sự cho rằng điều đó là không thể được. Sáng sớm, những chiếc xe tải chở cảnh sát đến. Đám đông tụ tập lại ngay. Bảy giờ cảnh sát xông vào những căn nhà ổ chuột, đuổi dân ra khỏi nhà. Tiếng kêu khóc dậy lên, mọi thứ náo loạn. Những chiếc xe ủi đất tiến đến, đồ sộ, vàng chóc, hiệu Caterpillar. Trong giây lát, từng đám bụi đất lớn tung lên cao: các cỗ máy đang tiến lên, ủi đổ hết từ phố này sang phố khác và để lại đằng sau mặt đất bị nghiền nát, trơn trượt. Ngày hôm đó, hẻm phố đầy chật người lánh nạn từ khu nhà bị phá bỏ. Chen chúc, ồn ào và càng ngột ngạt hơn nữa.

Một hôm, tôi có khách. Đó là một người đàn ông trung niên trong y phục Hồi giáo màu trắng. Ông tên là Suleiman, xuất thân từ miền Bắc Nigeria. Ông từng làm việc cho anh người Ý trong vị trí người gác đêm. Ông biết hẻm phố này và cả vùng lân cận. Thái độ rụt rè, ông không muốn ngồi xuống trước mặt tôi.

Ông hỏi tôi có cần người gác đêm không, vì ông vừa bị mất việc. Tôi trả lời là không, nhưng ông khiến tôi có thiện cảm nên tôi cho ông nằm bằng. Vài ngày sau ông lại tới. Lần này ông ngồi xuống. Tôi pha trà mời ông. Chúng tôi bắt đầu trò chuyện. Tôi than phiền rằng mình suốt ngày bị ăn trộm. Sulemain coi chuyện đó là hoàn toàn bình thường. Trộm cắp - đáng tiếc, đây là sự thật - là một hình thức giảm bớt bất bình đẳng. Họ ăn trộm của tôi, như vậy là tốt, ông nói, thậm chí đó là một cử chỉ thân thiện từ phía họ. Bằng cách ấy họ cho tôi biết rằng tôi có ích cho họ và do đó, họ chấp nhận tôi. Về cơ bản, tôi có thể cảm thấy an toàn. Đã có điều gì đe dọa tôi ở đây chưa? Tôi công nhận là chưa. Chính thế! Ở đây, chừng nào còn cho phép họ ăn trộm thoải mái, tôi sẽ an toàn. Khi tôi báo cảnh sát và họ bắt đầu bị truy bắt, tốt hơn hết là nên chuyển đi chỗ khác.

Một tuần sau ông lại tới. Ông uống trà, đoạn nói bằng giọng bí mật rằng ông sẽ đưa tôi đến Jankara Market. Ở đó, chúng tôi sẽ mua một số thứ thích hợp. Jankara Market là khu chợ nơi các phù thủy, thầy lang, thầy bói và thầy mo bán các loại bùa, ngải, đũa dò mạch và thần dược. Suleiman đi từ bàn này sang bàn khác, xem xét, hỏi han. Cuối cùng, ông bảo tôi mua bó lông gà trống trắng của một phụ nữ. Lông đắt, nhưng tôi không phản đối. Chúng tôi trở về con hẻm. Suleiman xếp các sợi lông, dùng chỉ buộc lại rồi treo lên xà cửa.

Kể từ khi ấy, trong căn hộ của tôi không còn thứ gì bị biến mất nữa.

Salim

Đột nhiên, trong bóng tối, tôi nhìn thấy hai đốm sáng chói lòa. Chúng ở xa và chuyển động rất nhanh, tựa như đôi mắt của một con thú đang lông lộn trong cái lộng đêm tối. Tôi ngồi trên tảng đá, bên rìa ốc đảo Ouadane ở sa mạc Sahara, phía Đông Bắc Nouakchott - thủ đô Mauritania. Cả tuần nay tôi cố gắng đi khỏi đây. Vô ích. Bởi vì đến được Ouadane rất khó, nhưng đi khỏi còn khó hơn. Không có sẵn con đường nào đi tới đây, cũng không có các chuyến xe thường xuyên. Vài ngày hoặc vài tuần, một chiếc xe tải đi qua đây. Nếu người tài xế chở anh, thì anh đi. Nếu không, anh tiếp tục ở lại, trông chờ dịp may tiếp theo chẳng biết bao giờ mới đến.

Những người Mauritania ngồi cạnh tôi rục rịch. Bắt đầu cảm thấy hơi lạnh của đêm. Ở đây, cái lạnh đến đột ngột và sau một ngày nắng như đổ lửa, nó thấm vào người ta đau buốt. Không có áo da cừu hay tấm chăn nào có thể bảo vệ được anh trước cái lạnh này. Máy người Mauritania chỉ có những tấm mền rách rưới, họ dùng chúng cuốn mình thật chặt, bất động như các pho tượng.

Không xa, một đường ống từ đất chui lên, đầu chót là cái máy bơm nén phủ đầy bụi và muối. Đây là trạm xăng duy nhất trong vùng. Nếu ô tô chạy qua đường này thì phải dừng lại ở đây. Trong ốc đảo chẳng có thứ gì khác hay ho. Thường thường, nơi đây, ngày trôi qua phẳng lặng và bất biến, giống như sự đơn điệu của khí hậu sa mạc: lúc nào cũng là vầng mặt trời ấy tỏa sáng, rừng rục và cô độc trên bầu trời chết, không một bóng mây.

Khi thấy các đốm sáng vẫn còn đang ở xa, những người Mauritania bắt đầu trao đổi với nhau điều gì đó. Tôi không hiểu một từ nào trong ngôn ngữ của họ. Có thể họ nói với nhau: “Kia rồi, cuối cùng thì xe cũng đến! Chúng ta đã đợi được!”

Đó là sự bù đắp cho những ngày dài chờ đợi, kiên nhẫn nhìn đăm đăm vào chân trời lơ lửng, bất động, nơi đã từ lâu không một hình hài chuyển động nào xuất hiện, không có gì sống động có thể gây chú ý và bứt người ta ra khỏi tình trạng tê liệt của tuyệt vọng chờ đợi. Hơn nữa, nếu xe tải có đến - xe con quá yếu, không thể đi tuyến này - thì nó cũng không thay đổi được gì trong cuộc đời những con người này. Chiếc xe thường dừng một lát rồi lại đi ngay. Tuy vậy, ngay cả một lần dừng ngắn ngủi đối với họ cũng vô cùng cần thiết và quan trọng: nó làm phong phú cuộc sống, mang đến đề tài để trò chuyện; nhưng trước hết, nó là bằng chứng rành rành về sự hiện hữu của một thế giới khác và là sự khẳng định chắc nịch rằng cái thế giới ấy hẳn phải biết họ đang sống ở đây, một khi nó cử phái viên cơ giới của mình đến với họ.

Cũng có thể họ đang có cuộc tranh luận thường tình: xe sẽ đến - hay không đến? Di chuyển trong các vùng này của sa mạc Sahara là một chuyến phiêu lưu mạo hiểm, là trò may rủi vô tận, sự bất ổn thường xuyên. Sau bao nhiêu sống trâu, ổ gà, hố voi, đá lớn đá nhỏ lô nhô, những đụn cát và mô đất, đá vụn và sỏi trơn trượt, chiếc xe tiến lên với tốc độ sên bò vài cây số một giờ. Trong một chiếc xe tải như thế này, từng bánh xe đều có bộ truyền động riêng và mỗi cái, từng mét một, lúc quay lúc dừng trên những lồi lõm và gẫy đứt, tự tìm cho mình cái gì đó để bấu víu. Để rồi tổng hợp của những nỗ lực và gắng sức bền bỉ ấy - luôn luôn đồng hành cùng tiếng rú của cái máy quá căng và quá nóng cũng như tiếng răng rắc của thân xe lắc lư - mới khiến cho chiếc xe tải tiến lên phía trước.

Nhưng người Mauritania cũng biết rằng đôi khi chiếc xe tải bị mắc kẹt một cách vô vọng ở ngay bên rìa, khi chỉ còn một bước nữa là tới ốc đảo. Chuyện đó xảy ra nếu bão mang những núi cát đổ lên đường, cản trở xe đi tiếp. Lúc ấy, hoặc người ta mở lại đường, hoặc tài xế phải tìm đường vòng, hoặc đơn giản là anh ta quay về nơi xuất phát. Phải đợi cho đến khi có cơn bão mới dịch các đụn cát ra xa và dọn sạch đường.

Nhưng lần này, các đốm sáng tiến đến mỗi lúc một gần hơn. Rồi ánh sáng của chúng bắt đầu làm hé lộ những ngọn chà là đang ẩn mình trong bóng tối, những vách lều đất tối tàn và đám dê, cừu ngái ngủ bên đường, cho đến khi rốt cuộc, chiếc xe Berliet đồ sộ kéo theo sau từng đám bụi dừng lại trước mặt chúng tôi trong tiếng rầm rầm leng keng của kim loại. Berliet là loại xe tải của Pháp được cải tiến để đi trên những vùng sa mạc không có đường. Chúng có bánh xe và lốp lớn, trên mui gắn tấm lưới lọc không khí dựng đứng lên cao. Kích thước lớn và hình dạng nhô lên của tấm lọc khiến nhìn từ xa những chiếc xe này trông như đầu máy hơi nước cổ.

Từ buồng lái, anh tài xế - một người Mauritania da đen, chân đất mặc bộ *djellabah* màu chàm dài chấm mắt cá chân - leo thang xuống. Anh cao to, giống như phần lớn đồng hương của mình. Người và động vật có trọng lượng cơ thể lớn chịu được cái nóng nhiệt đới tốt hơn, do đó cư dân vùng Sahara thường có thân hình to lớn. Luật chọn lọc tự nhiên cũng chi phối ở đây - trong các điều kiện cực kỳ khó khăn như trên sa mạc, chỉ những người khỏe mạnh nhất mới sống được đến tuổi trưởng thành.

Những người Mauritania ở ốc đảo lập tức vây lấy anh tài xế. Một tràng lời chào mừng, thăm hỏi, chúc tụng ồn ào bắt đầu. Rồi cứ thế tuôn và tuôn. Ai cũng hò hét và khoa tay múa chân như thể đang tham dự một phiên chợ âm ỉ. Lát sau, trong cuộc trò

chuyện, họ bắt đầu chỉ tôi cho anh tài xế. Trông tôi rất tiêu tụy. Khi đó tôi bần thủ, râu tóc lởm chởm và trước hết là kiệt sức vì những cơn nóng kinh hoàng của mùa hè Sahara. “Sẽ như có ai lấy dao đâm vào anh ấy” - một người Pháp dày dặn kinh nghiệm đã cảnh báo trước với tôi như vậy. Đâm vào lưng, vào đầu. Các tia nắng buổi trưa giáng xuống bằng sức mạnh của lưỡi dao.

Người tài xế nhìn tôi và thoát đầu không nói năng gì. Nhưng rồi anh chỉ tay ra xe và gọi tôi: “Yalla!” (Đi thôi! Lên đường!) Tôi leo vào buồng lái và sập cửa. Chúng tôi lên đường ngay.

Thực tình tôi không biết mình đang đi đâu. Trong ánh đèn pha, cát trôi qua trước mặt chúng tôi, lúc nào cũng vẫn là cát ấy, ánh lên với những sắc thái khác nhau, xen lẫn những dải sỏi và đá mảnh. Bánh xe thỉnh thoảng lại nảy lên những gờ đá granit hoặc rơi vào các ổ gà, rãnh đá. Trong đêm đen sâu thẳm chỉ nhìn thấy hai vệt ánh sáng lướt trên bề mặt sa mạc, hai con mắt sáng lóa, sắc nét. Ngoài ra không trông thấy gì hết - hoàn toàn không.

Hồi lâu sau, tôi bắt đầu nghi ngờ rằng chúng tôi đang nhắm mắt đi bừa, cứ nhắm thẳng phía trước mà tiến, vì chẳng thấy ở đâu một điểm định hướng nào, một dấu hiệu, cột mốc hay dấu vết nào khác của con đường. Tôi thử hỏi anh tài xế. Tôi chỉ vào màn đêm trước mặt và hỏi: “Nouakchott?”

Anh nhìn tôi và phá lên cười: “Nouakchott?” Anh nhắc lại với vẻ mơ màng như thể nói về vườn treo của Semiramis^[24], thật diễm lệ, nhưng đối với chúng ta, những người bé mọn, thì chúng được treo quá cao. Từ đó tôi kết luận rằng chúng tôi đang đi không theo hướng tôi cần, nhưng tôi không biết làm sao để hỏi anh thực sự là đang đi đâu. Tôi rất muốn trò chuyện và làm thân hơn với anh. “Ryszard” - tôi nói và chỉ vào mình. Rồi tôi lại chỉ anh. Anh hiểu. “Salim - anh đáp và lại cười lớn. Chúng tôi rơi vào im lặng. Chắc hẳn chúng tôi đang gặp một vùng sa mạc

bằng phẳng, vì chiếc xe Berliet bắt đầu chạy êm và nhanh hơn (chính xác nhanh chừng nào thì tôi không biết, vì tất cả các đồng hồ trong xe đều hỏng). Chúng tôi đi thêm một lúc không nói năng gì, cho đến khi rốt cuộc tôi thiếp đi.

Sự im lặng đột ngột làm tôi tỉnh giấc. Máy tắt và ngay sau đó, chiếc xe tải dừng lại. Salim bắt đầu nhấn bàn đạp ga và chốc chốc lại vặn chìa khóa nổ máy.Ắc quy vẫn hoạt động, hệ thống khởi động cũng vậy, nhưng máy thì im bật. Ngày sang và trời đã sáng. Anh chàng người Mauritania lục tìm trong buồng lái cái đòn bẩy để mở mui xe. Điều đó khiến tôi thấy lạ và nghi ngờ ngay: thế này là thế nào, lái xe mà không biết mở mui xe? Cuối cùng anh hiểu ra là phải nhả cái tay cầm phía bên ngoài xuống để mở. Anh đạp lên cái chấn bòn và bắt đầu xem xét máy xe, nhưng anh nhìn vào cấu trúc rối rắm ấy như thể lần đầu tiên thấy nó trong đời. Anh chạm vào cái này, thử động đậy cái kia, nhưng tất cả đều với một vẻ rất không chuyên nghiệp. Anh vặn chìa khóa khởi động, nhưng cái máy lặng im như một nắm mồi. Anh tìm thấy thùng dụng cụ, nhưng trong đó chẳng có mấy thứ. Anh lôi ra cái búa, có vài cái cờ lê và tuốc nơ vít. Sau đó, anh bắt đầu tháo máy ra.

Tôi ra khỏi buồng lái. Xung quanh chúng tôi, hết tầm mắt, là sa mạc. Cát, với những tảng đá sẫm màu rải rác. Gần đó, một tảng đá đen tròn nhô lên khỏi mặt đất. Buổi chiều, khi bị mặt trời nung, nó sẽ phát ra cái nóng như từ lò nấu kim loại. Quang cảnh như trên mặt trăng chấm dứt bằng đường chân trời nằm ngang, bằng phẳng tuyệt đối: mặt đất kết thúc, rồi sau đó chỉ có trời và trời. Không một ngọn núi. Không một đụn cát. Không một chiếc lá. Và tất nhiên, không một chút nước. Nước! Đó là thứ người ta nghĩ đến đầu tiên trong các tình huống như thế này. Bởi trên sa mạc, thứ con người nhìn thấy đầu tiên khi buổi sáng mở mắt ra là gương mặt kẻ thù của anh ta - gương mặt rực

cháy của mặt trời. Cảnh tượng ấy ngay lập tức đánh thức phản xạ tự vệ: tìm nước, uống! Uống! Chỉ có bằng cách ấy anh ta mới có thể tăng thêm cho mình dù chỉ một chút cơ hội trong cuộc vật lộn vĩnh cửu với sa mạc - cuộc đọ sức tuyệt vọng với mặt trời.

Tôi quyết định nhìn quanh tìm nước vì tôi không mang gì theo hết, cả nước lẫn thức ăn. Tôi không tìm thấy gì trong buồng lái. Nhưng có một chút nước: phía dưới gầm xe, bên trái và bên phải, mỗi bên có hai bầu nước được buộc vào thùng xe. Mỗi bầu đều được làm từ da dê thuộc rồi may lại, sơ sài đến mức vẫn giữ nguyên hình thù con vật. Một trong các chân dê được dùng làm vòi để uống.

Tôi thở phào nhẹ nhõm được một chút, nhưng chỉ một chút thôi. Tôi bắt đầu tính toán ngay. Không có nước, người ta chỉ có thể sống sót trên sa mạc một ngày, chật vật lắm thì là hai, và không phải lúc nào cũng được như vậy. Bài toán thật đơn giản: trong các điều kiện như thế con người có thể mất gần mười lít mồ hôi một ngày và để sống, anh ta phải uống một lượng nước tương tự. Không có nước, anh ta sẽ thấy khát ngay. Cơ khát kéo dài trong cái khí hậu nhiệt đới khô nóng là cảm giác hủy hoại và làm kiệt sức, là thứ khó chế ngự hơn cả cái đói. Sau vài giờ đồng hồ bị khát con người trở nên hôn mê và mềm nhũn, bắt đầu yếu đi và mất định hướng. Thay vì nói, anh ta sẽ lảm nhảm, càng lúc càng không rõ ràng. Ngay trong tối hôm đó, hay là ngày hôm sau, anh ta sẽ sốt cao và chết rất nhanh.

Nếu Salim không chia nước cho mình, tôi nghĩ, mình sẽ chết ngay trong hôm nay. Nếu anh cho tôi một phần, chúng tôi chỉ đủ nước dự trữ cho thêm một ngày - có nghĩa là ngày mai chúng tôi sẽ chết, muộn nhất là ngày kia.

Tôi cố gắng ngừng dòng suy nghĩ và quyết định quan sát xem anh tài xế làm gì. Lắm lem vì dầu mỡ và nhễ nhại mồ hôi, Salin tháo cái máy ra, vặn ốc và tháo dây điện, nhưng tất cả chẳng có chút trật tự hay ý nghĩa gì hết, giống như đứa trẻ đang giận dữ đập vỡ món đồ chơi khi nó không chạy nữa. Trên những tấm chắn bùn, trên cái hãm xung, la liệt lò xo, van, vòng đệm và dây thép, một số đã bị rơi xuống đất. Tôi để mặc anh và đi xuống cuối xe, bên phía còn có bóng râm. Tôi ngồi xuống đất và tựa vào bánh xe.

Salim.

Tôi chẳng biết gì về con người đang nắm trong tay sinh mệnh của mình. Ít nhất cũng là nắm nó trong ngày hôm ấy. Nếu Salim đuổi tôi đi khỏi xe và chỗ nước kia - anh có búa trong tay và hẳn là cả con dao trong túi, hơn nữa anh có lợi thế hơn nhiều về sức lực - nếu anh bắt tôi đi khỏi đây và cứ thẳng tiến, vào lòng sa mạc, tôi thậm chí sẽ không sống được đến đêm. Mà tôi cảm tưởng rằng đó chính là điều có thể xảy ra. Dầu sao thì bằng cách ấy, anh sẽ kéo dài được sinh mạng của mình hoặc thậm chí cứu được nó, nếu có người đến giúp kịp thời.

Rõ ràng Salim không phải tài xế chuyên nghiệp, hay ít ra, anh không phải là tài xế xe Berliet. Anh cũng chẳng rành rẽ vùng này. Mà hơn nữa, làm sao có thể biết rõ sa mạc, nơi các cơn bão và gió lốc không ngừng thay đổi quang cảnh, dịch chuyển các núi cát mỗi lúc vào một chỗ khác nhau, tùy tiện thay đổi các dấu hiệu? Ở đây, nếu ai đó có chút tiền, họ thường thuê ngay một người có ít tiền hơn làm công chuyện cho mình. Chắc hẳn tài xế của chiếc xe tải này đã thuê Salim lái xe đến ốc đảo. Tuy nhiên, ở đây người ta không bao giờ thú nhận rằng mình không biết hay không làm được điều gì đó. Nếu ta gặp người tài xế taxi, cho anh ta xem địa chỉ và hỏi anh có biết nó ở đâu không, anh ta sẽ trả lời

là mình biết không chút lưỡng lự. Thế rồi bắt đầu chuyến đi khắp cả thành phố, loanh qua loanh quanh, vì tất nhiên là anh ta không có khái niệm phải đi đường nào.

Mặt trời lên mỗi lúc một cao hơn. Biển sa mạc bất động như hóa thạch hút những tia nắng mặt trời, nóng lên và bắt đầu cháy. Dần đến thời khắc khi tất cả trở thành địa ngục - mặt đất, bầu trời, chính chúng ta. Người Yoruba tin rằng nếu cái bóng rời bỏ con người, anh ta sẽ chết. Vậy mà ở đây, mọi cái bóng đang bắt đầu thu vào, nhỏ lại, mờ đi. Chúng bắt đầu biến mất. Những giờ buổi trưa kinh hoàng đang đến gần, thời khắc khi trong vũ trụ người và vật không có bóng, tồn tại mà không tồn tại, chỉ còn là màu trắng sáng rực, chói lòa.

Tôi nghĩ thời khắc ấy đã đến, nhưng đột nhiên, tôi nhìn thấy trước mặt một quang cảnh hoàn toàn khác. Chân trời chết, bất động, bị cái nóng đè nặng đến mức cảm giác như không gì có thể hiện lên và xảy ra ở đó nữa, bỗng sống dậy, xanh mướt. Hút tầm mắt, ở đằng xa, có thể nhìn thấy những cây cọ cao, trắng kiện, cả rừng cọ mọc dọc theo đường chân trời, rậm rạp, không dứt quãng. Thấy cả một hồ nước, đúng thế, hồ nước rộng và xanh biếc, mặt hồ gợn sóng sinh động. Ở đó cũng có những bụi cây lớn, cành chằng chịt, xanh đậm, tươi roi rói. Và tất cả không ngừng lung linh, biến đổi, bập bênh như sau làn sương mù, mờ mờ ảo ảo. Trong không khí - ở đây, quanh chúng tôi và đằng kia, nơi chân trời - một sự tĩnh lặng sâu thẳm không chút gợn bao trùm: gió không thổi, những cánh rừng kia không chim chóc.

- Salim! - tôi gọi. Salim!

Cái đầu thò ra dưới tấm mũ xe đang mở. Anh nhìn tôi.

- Salim! - tôi lại gọi lần nữa rồi chỉ cái hồ và những cánh rừng, cả một khu vườn tươi ngon của sa mạc, thiên đường Sahara.

Salim liếc mắt về hướng đó - chẳng có biểu hiện gì hết. Chắc hẳn anh phải nhìn thấy trên gương mặt bản thủ trần mồ hôi của tôi nổi phân vân, hoang mang và sung sướng vô ngần, nhưng cả một cái gì đó nữa, điều rõ ràng khiến anh không an lòng, vì anh đi ra sau xe, tháo bầu nước ra, uống một chút rồi đưa hết cho tôi không nói một lời. Tôi vồ lấy cái bọc da xù xì và bắt đầu uống. Tôi chóng mặt và để khỏi ngã, tôi dựa vai vào thùng xe Berliet. Tôi mút nước từ cái chân dê, vẫn nhìn chăm chăm vào chân trời. Song càng thấy đỡ khát, sự điên rồ nào đó trong tôi càng lắng xuống, thì quang cảnh xanh tươi trước mắt bắt đầu biến mất. Màu sắc của nó nhạt dần và phai đi, hình hài nó co lại và nhòa ra. Khi tôi uống cạn khô bầu nước, chân trời lại bằng phẳng, trống trải và không sự sống. *Nước*, thứ *nước* kinh tởm của Sahara, ẩm, bẩn, đặc cát và bùn, cho phép tôi được sống thêm nhưng lại tước mất của tôi khung cảnh thiên đường. Tuy nhiên, điều lớn lao nhất trong ngày hôm ấy là Salim đã tự đưa cho tôi uống. Tôi không còn sợ anh nữa. Tôi cảm thấy mình an toàn, ít ra là cho đến khi chúng tôi còn ngậm nước cuối cùng.

Suốt nửa ngày sau chúng tôi nằm dưới xe tải, trong cái bóng hẹp và ngột ngột của nó. Trong thế giới được bao quanh bằng những đường chân trời cháy rực ấy, tôi và Salim là sự sống duy nhất. Tôi ngắm nghía mặt đất trong tầm tay mình, những tảng đá gồ ghề nhất. Tôi tìm một sinh vật sống nào đấy, một cái gì đó rung rinh, động đậy, bò trườn. Tôi nhớ lại rằng ở đâu đó trên Sahara có loài bọ nhỏ mà người Tuareg gọi là Ngubi sinh sống. Khi trời rất nóng, Ngubi bị cơn khát hành hạ, nó muốn uống nước. Nhưng không ở đâu có nước, xung quanh chỉ là cát bỏng. Vậy là để uống, con bọ chọn một chỗ dốc, có thể là nếp cát nghiêng, rồi bắt đầu cẩn mẫn leo lên đỉnh. Đây là một gắng sức lớn, khó khăn như Dã Tràng xe cát^[25], vì cát luôn trượt đi, đẩy con bọ xuống dưới, xuống điểm khởi đầu con đường khổ cực của

nó. Bởi vậy không lâu sau, con bọ bắt đầu đổ mồ hôi. Cuối bụng nó ứa ra một giọt mồ hôi lớn. Khi đó, Ngubi ngừng trèo, co người lại và vục miệng vào giọt mồ hôi ấy.

Nó uống.

Salim có mấy chiếc bánh bích quy để trong túi giấy. Chúng tôi đã uống hết bầu nước thứ hai. Còn hai bầu nữa. Tôi nghĩ mình phải viết gì đó. Tôi nhớ ra đôi lúc người ta viết gì đó trong những thời khắc thế này. Nhưng tôi không còn hơi sức nữa. Thực ra tôi không đau đớn gì cả. Chỉ là mỗi lúc một trống rỗng hơn. Trong sự trống rỗng này lại có một sự trống rỗng khác lớn lên.

Rồi đột nhiên, trong bóng tối, tôi nhìn thấy hai đốm sáng chói lòa. Chúng ở xa và chuyển động rất nhanh. Sau đó tiếng âm ào của động cơ kéo đến, tôi nhìn thấy cái xe tải, nghe những tiếng nói bằng thứ ngôn ngữ tôi không hiểu. “Salim!” - tôi gọi. Mấy khuôn mặt da đen giống mặt anh cúi xuống trên người tôi.

Lalibela, 1975

Miền Trung Ethiopia là một cao nguyên rộng lớn bị vô số hẻm núi và thung lũng cắt ngang. Vào mùa mưa, các con sông nước xiết hung hãn chảy qua dưới đáy những khe sâu này. Trong các tháng hè, một số sông cạn đi và biến mất, lộ ra đáy sông khô nứt nẻ, nơi gió cuốn lên những đám bụi bùn đen đã bị mặt trời hong khô. Trên cao nguyên, chỗ này chỗ kia mọc lên những ngọn núi cao tới ba nghìn mét, song chúng chẳng gợi nhớ chút gì đến những ngọn núi granit tuyết phủ của dãy Alps, Andes hay Cacpat. Đó là những ngọn núi đá màu nâu hoặc màu đồng đã bị xói mòn, trên đỉnh bằng và phẳng đến mức có thể dùng làm sân bay tự nhiên. Khi bay máy bay bên trên, người ta nhìn thấy những túp lều vách đất tồi tàn, không có điện và nước. Câu hỏi được đặt ra ngay: người dân ở đó sống ra sao? sống bằng gì? Họ ăn gì? Vì sao họ ở đó? Ở những nơi như thế, vào buổi trưa, mặt đất hẳn phải nóng như than hồng, đốt cháy bàn chân, biến tất cả thành tro. Ai dè họ đến nơi chót vót và rùng rợn như thế? Tại sao? Vì lỗi lầm gì? Tôi chưa bao giờ có dịp leo lên những nơi ở hiu quạnh ấy tìm lời giải đáp. Cũng không có ai ở đây, trên cao nguyên này, có thể nói cho tôi điều gì đó về họ. Những người khốn khổ trên cao chót vót ấy vất vưởng đâu đó bên lề nhân loại, họ sinh ra chẳng ai để ý và biến mất - hẳn là rất nhanh - như những sinh vật vô danh không ai biết tới. Nhưng ngay cả số phận của những người sống dưới chân núi cũng chẳng nhẹ nhàng và tốt đẹp gì hơn.

- Đi Wollo ấy - Teferi nói - đi Haragwe đi. Ở đây anh không xem được gì đâu. Còn ở đó anh sẽ thấy tất cả.

Chúng tôi ngồi trên hàng hiên nhà anh ở Addis Ababa. Trước mặt chúng tôi là khu vườn có tường cao bao quanh. Hoa giấy sum suê, hồng rực, hoa liên kiều vàng chói mọc quanh bồn phun nước đang rì rào nhẹ nhàng. Những nơi Teferi vừa nhắc đến nằm cách đây chừng vài trăm cây số. Đó là các tỉnh nơi người dân chết đói hàng loạt. Ở đây, trên hàng hiên này (mùi thịt nướng từ nhà bếp đang bay ra), người ta hoàn toàn không thể tưởng tượng ra được cảnh ấy. Mà phải hiểu “chết hàng loạt” là thế nào đây? Con người luôn chết một mình, khoảnh khắc chết luôn là khoảnh khắc cô đơn nhất trong cuộc đời anh ta. “Chết hàng loạt” nghĩa là một người nào đấy đang chết cô đơn, song cùng lúc đó, có một người khác đang chết, cũng cô đơn. Và một người khác nữa, cô đơn ngang như thế. Chỉ do hoàn cảnh ngẫu nhiên - thường là không như mong muốn của họ - mỗi người khi cô đơn trải nghiệm khoảnh khắc chết duy nhất của riêng mình lại ở gần nhiều người khác cũng đang chết trong thời điểm ấy.

Khi đó là giữa thập niên bảy mươi. Châu Phi vừa bước vào hai thập niên đen tối nhất của mình. Nội chiến, nổi dậy, đảo chính, tàn sát và cùng với chúng là nạn đói mà hàng triệu người dân sống ở vùng Sahel (Tây Phi) và ở Đông Phi (nhất là ở Sudan, Chad, Ethiopia và Somalia) bắt đầu phải chịu - đó là một vài biểu hiện của cơn khủng hoảng. Thời đại của những năm năm mươi và sáu mươi với bao lời hứa hẹn và hy vọng đã kết thúc. Trong thời gian ấy, phần lớn các nước trong châu lục đã tự giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân và bắt đầu cuộc sống của một quốc gia độc lập. Thời đó, trên thế giới, trong các môn khoa học chính trị và kinh tế thống trị quan điểm rằng tự do sẽ tự động mang đến phần vinh, tự do sẽ ngay lập tức biến những vùng nghèo khổ xưa kia thành xứ sở đầy sữa và mật ong tuôn chảy. Các nhà thông thái vĩ đại nhất thời đó đã khẳng định như vậy và

dường như chẳng có lý do gì để nghi ngờ họ, nhất là khi những lời tiên tri lại nghe có vẻ hấp dẫn đến thế.

Nhưng mọi chuyện lại xảy ra khác hẳn. Trong các quốc gia mới của châu Phi, cuộc chiến giành quyền lực nổ ra, ở đó người ta sử dụng tất cả mọi thứ: các mâu thuẫn bộ lạc và sắc tộc, sức mạnh quân đội, tham nhũng, giết người. Đồng thời, các quốc gia này tỏ ra yếu kém, không có năng lực thực hiện những chức năng căn bản của mình. Và tất cả những điều này xảy ra trong điều kiện khi trên thế giới đang diễn ra chiến tranh lạnh. Phương Đông và phương Tây cũng đem cả cuộc chiến này đến các vùng châu Phi. Một trong các đặc tính của nó là sự phớt lờ hoàn toàn các khó khăn và lợi ích của các nước yếu, lệ thuộc, coi các vấn đề và bi kịch của các nước này chỉ đơn thuần là chức năng của các lợi ích cường quốc, không cho chúng bất cứ một ý nghĩa và sức nặng độc lập nào. Điều này kết hợp với sự ngạo mạn dĩ Âu vi trung truyền thống đối với các nền văn hóa và các cộng đồng phi da trắng. Cũng bởi thế, mỗi lần tôi từ châu Phi trở về, người ta không hỏi tôi: “Người Tanzania ở Tanzania ra sao?”, mà họ hỏi: “Người Nga ở Tanzania thế nào?”. Thay vì hỏi về người Liberia ở Liberia, họ hỏi: “Thế người Mỹ ở Liberia ra sao?” (Tuy vậy, điều này dù sao vẫn còn tốt hơn trường hợp nhà du hành người Đức H.c. Buch, người đã than phiền với tôi rằng sau chuyến thám hiểm gian khổ đến những cộng đồng xa xôi nhất của châu Đại Dương ông chỉ luôn luôn nghe thấy một câu hỏi: “Thế anh ăn gì ở đó?” Không gì có thể làm người châu Phi tổn thương hơn là cách đối xử với họ như đồ vật ấy. Họ nhìn điều đó như sự sỉ nhục, hạ thấp, như một cái tát.

Teferi là chủ một hãng vận chuyển. Anh có vài cái xe tải, những chiếc xe Bedford đã tã và long sòng sọc được dùng để chở bông, cà phê và da. Những chiếc xe này đi đến cả Wollo lẫn Haragwe nên anh đồng ý cho tôi đi cùng với các tài xế của anh.

Đây là cơ hội duy nhất của tôi, vì không có xe buýt hay máy bay đến đó.

Đi lại trên các con đường của Ethiopia rất vất vả và thường nhiều rủi ro. Vào mùa khô, xe trượt trên sỏi trên các thềm hẹp khoét vào sườn núi dốc, đường chạy sát bên bờ vực sâu vài trăm mét. Vào mùa mưa, các con đường núi hoàn toàn không đi được. Những con đường dưới mặt đất biến thành đầm lầy lầy lội, nơi người ta có thể bị mắc kẹt vài ngày.

Mùa hè trên cao nguyên, sau vài giờ đồng hồ đi xe, người anh đen nhẻm vì bụi. Vì trời nóng và người đổ mồ hôi, sau một ngày đi đường anh bị bọc một lớp áo giáp bụi bản dày. Đó là thứ bụi được tạo thành từ các phần tử cực nhỏ, li ti, một loại sương mù nóng đặc, thấm vào quần áo và chui vào tất cả các góc ngách của cơ thể. Rất lâu sau không thể rửa sạch được. Khổ nhất là đôi mắt. Mắt của tài xế những chiếc xe tải này lúc nào cũng đỏ, sưng vù, họ hay kêu đau đầu và thường bị mù sớm.

Chỉ có thể đi vào ban ngày. Từ tối đến rạng sáng các băng đảng cơ động mà ở đây người ta gọi là “kíp” rình rập hoành hành trên đường, trấn lột hết. Kíp là một nhóm cướp trẻ tuổi hoạt động cho đến tận lúc có kẻ bị bắt. Trước kia, chúng treo cổ những người bị chúng bắt ngay bên đường. Về sau khá hơn ở chỗ chúng xử lý họ bớt công khai hơn. Đây chính xác là cuộc chiến giữa sự sống và cái chết, bởi nếu kíp ném các nạn nhân của mình ra một bãi hoang không có nước và người ở, những người khốn khổ đơn giản là sẽ chết khát. Do đó, tất cả các cửa ra của thành phố đều có trạm gác. Người cảnh sát trực xem đồng hồ hoặc nhìn mặt trời và tính xem anh có kịp đi đến thành phố tiếp theo (hay đến trạm cảnh sát tiếp theo) trước khi trời tối hay không. Nếu cho rằng không kịp, anh ta sẽ bắt anh quay lại.

Vậy là tôi theo chiếc xe tải Teferi cử đi từ Addis Ababa lên miền Bắc, đến tỉnh Wollo, vùng Desè và Lalibela để bốc chở da. Việc tính xem đoạn đường này dài bao nhiêu cây số có ý nghĩa gì chẳng? Ở đây, người ta tính khoảng cách bằng số giờ và ngày cần thiết để đi từ điểm xuất phát A đến điểm đích B. Ví dụ, từ Desè đến Lalibela là 120 cây số, nhưng tôi mất tám giờ đồng hồ để đi quãng đường này (đó là nếu tôi có được một chiếc xe địa hình tốt, điều rất đáng hồ nghi).

Trong trường hợp của tôi, sẽ phải đi một, hai hay thậm chí nhiều ngày hơn để tới đích. Ở đây không có điều gì là chắc chắn. Các xe tải địa phương - thường là đồng sắt vụn gỉ sét, ọp ẹp - trên các tuyến đường không có đường này, trong cái nóng và bụi này, liên tục bị hỏng, mà muốn lấy phụ tùng dự trữ thì phải quay về tận Addis Ababa. Vì thế con đường luôn luôn là chưa biết: anh lên đường thì anh cứ đi, nhưng khi nào và liệu anh có đến nơi hay không hoặc khi nào và liệu anh có phải quay về hay không thì vẫn luôn là một dấu hỏi lớn phía trước.

Nơi chúng tôi đến từ lâu đã bị hạn hán, các đàn gia súc chết vì thiếu cỏ và nước. Dân du mục bán rất rẻ da lột từ xác bò. Họ dùng tiền ấy để cầm cự thêm một thời gian nữa, rồi sau đó, nếu không đến được các trại cứu viện quốc tế, họ sẽ biến mất không một dấu vết trên các rẻo đất nung bỏng hoang này.

Vào lúc rạng sáng, chúng tôi bỏ lại sau lưng thành phố được những cánh rừng bạch đàn bàng bạc xanh bao bọc, các trạm xăng và trạm cảnh sát bên đường, vậy là chúng tôi đã ở trên cao nguyên ngập trong nắng, trên con đường được rải nhựa hơn một trăm cây số đầu tiên. Sahlu lái xe. Theo lời Teferi nói với tôi, anh là một lái xe bình tĩnh, đáng tin cậy. Sahlu ít lời và nghiêm nghị. Muốn hâm nóng bầu không khí, tôi huých vào vai anh, rồi khi anh quay lại, tôi mỉm cười. Sahlu nhìn tôi rồi cũng mỉm

cười, rất chân thành và hơi rụt rè, phân vân không rõ việc cười với nhau như thế có tạo ra giữa chúng tôi một cơ sở quan hệ quá mức hay không.

Càng xa thành phố, các vùng quê càng hoang vắng và tiêu điều hơn. Nơi này lũ trẻ xua vài con bò gầy nhom, nơi kia mấy người phụ nữ gập người gùi trên lưng những bó cành khô. Những túp lều mà chúng tôi lướt qua trông như bỏ hoang, chẳng thấy ai trong đó, không có người, không có hoạt động. Phong cảnh bất động, luôn luôn y hệt, như thể được vẽ ra một lần cho mãi mãi.

Thình lình trên đường xuất hiện hai người đàn ông. Tay họ cầm súng máy. Họ trẻ, khỏe. Tôi thấy Sahlu tái mặt. Gương mặt anh cứng đờ, đôi mắt sợ hãi. Anh dừng xe. Những người kia nhảy lên thùng xe không nói một lời và gõ lên trần buồng lái ra hiệu đi tiếp. Tôi ngồi co ro, cố gắng không tỏ ra mình đang sợ chết khiếp. Tôi nhìn sang Sahlu - anh cầm vô lăng cứng ngắc, sợ hãi, mặt tối sầm. Chúng tôi đi chừng một giờ đồng hồ. Không có chuyện gì xảy ra. Trời nắng, nóng, trong buồng lái thì mù mịt vì bụi. Đột nhiên hai người kia bắt đầu nện ầm ầm lên trần. Sahlu ngoan ngoãn dừng xe. Họ không nói không rằng nhảy ra khỏi xe và đi bộ đâu đó phía sau, thậm chí chúng tôi cũng không trông thấy, rồi biến mất vào cánh đồng.

Buổi chiều, chúng tôi đến thị trấn Debre Sina. Sahlu dừng bên vệ đường. Ngay lập tức, một đám người vây lấy chúng tôi. Họ xơ xác, gầy nhom, đi chân đất. Nhiều thanh niên, nhiều trẻ con. Một cảnh sát nhanh chóng chen vào chỗ chúng tôi, anh mặc cảnh phục màu đen rách nát, áo vest cài một cúc. Anh biết chút tiếng Anh và nói ngay: "Take everything with you. Everything! They are all thieves here!"^[26] Rồi anh bắt đầu chỉ lần lượt những người đứng quanh chúng tôi: "This is thief! This is thief!"^[27] Tôi

nhìn theo ngón tay người cảnh sát đang di chuyển theo chiều kim đồng hồ, mỗi lúc lại dừng trên một khuôn mặt khác. “This is thief!” - viên cảnh sát tiếp tục, và khi tới một cậu bé cao, đẹp trai, tay anh run lên: “This is very big thief, sir!”^[28] Anh kêu lên cảnh báo.

Những người kia nhìn tôi tò mò. Họ cười. Trên gương mặt họ không có sự giận dữ, không có sự giễu cợt, chỉ có một vẻ như ngượng ngịu và thậm chí là nhún nhường. “I have to live with them, sir”^[29] - viên cảnh sát than thở. Và dường như để tìm một chút bù đắp dù là nhỏ nhoi nhất cho số phận hẩm hiu của mình, anh kéo tay tôi và nói: “Can you help me, sir?”^[30] Để biện hộ hơn nữa cho lời đề nghị của mình, anh thêm: “We are all poor here, sir”^[31]. Anh chỉ vào mình, vào những tên kẻ trộm của mình, vào các căn nhà vách đất xiêu vẹo của Debre Sina, vào con đường tiều tụy, vào thế giới.

Chúng tôi đi vào sâu trong thị trấn, đến chợ. Trên quảng trường có các quầy hàng lúa mạch, kê, đậu, các quầy thịt cừu, bên cạnh chúng là những quầy hành khô, cà chua và hồ tiêu đỏ. Chỗ khác có bánh mì và pho mát dê, đường và cà phê. Cá mòi đóng hộp. Bánh quy và bánh xốp. Đủ hết. Nhưng trong chợ, thông thường là nơi chen chúc, nhộn nhịp và ồn ào, thì ở đây lại im ắng. Các bà chủ quầy đứng bất động và nhàn hơn, người ta thấy một cái làng bình thường. Các cậu bé từ trong làng chạy ra trước mặt anh. Cậu nào cũng năm nỉ để được anh chọn làm hướng dẫn viên, bởi đó là cơ hội duy nhất để kiếm chút tiền. Cậu hướng dẫn viên của tôi tên là Tadesse Mirele, còn đang là học sinh. Nhưng trường học đã đóng cửa, mọi thứ đều đóng cửa vì đang có nạn đói. Trong làng, người chết liên tục. Tadesse nói mấy ngày rồi cậu chưa ăn gì, nhưng có nước, nên cậu uống nước. Có thể cậu đã kiếm được ở đâu đó năm thóc hay mẫu bánh? Phải, cậu bé thú nhận, được một nắm thóc. “Nhưng”, cậu buồn

râu nói “chẳng có gì khác nữa”. Rồi cậu xin ngay: “Sir!” “Tôi đây, Tadesse”. “Be my helper, please! I need a helper!”^[32] Cậu bé nhìn tôi và khi ấy, tôi nhận ra cậu chỉ còn một con mắt. Một con mắt trên gương mặt trẻ thơ phờ phạc, hoảng sợ.

Đột nhiên Tadesse nắm lấy tay tôi. Tôi tưởng cậu muốn xin gì, nhưng là cậu giữ cho tôi khỏi rơi xuống vực. Từ nơi tôi đứng có thể nhìn rõ ở dưới. Và đây là những gì tôi thấy: phía dưới tôi, cả một ngôi nhà thờ được tạc vào núi đá. Nhà thờ này là khối kiến trúc ba tầng được khoét sâu vào lòng một ngọn núi lớn. Tiếp xa hơn, cũng trong ngọn núi này, từ bên ngoài không nhìn thấy được, thêm một nhà thờ khác được tạc vào, rồi một nhà thờ khác nữa. Mười một nhà thờ đồ sộ. Kỳ quan kiến trúc này được đức vua của vương quốc Amhara - thánh Lalibela xây dựng vào thế kỷ XII (người Amhara là những người theo Chính thống giáo Đông phương). Ngài đã cho xây trong lòng núi để quân Hồi giáo xâm lăng xứ này không thể trông thấy từ xa. Ngay cả nếu có thấy, chúng cũng không thể phá hủy hay xê dịch, vì những ngôi nhà thờ ấy là một phần không tách rời của núi. Ở đây có nhà thờ Đức mẹ Maria Đồng trinh, nhà thờ Đấng cứu thế, nhà thờ Thánh giá, nhà thờ Thánh George, Thánh Mark và Thánh Gabriel, tất cả được thông với nhau bằng các đường hầm dưới lòng đất.

- Look, sir!^[33] - Tadesse nói, chỉ xuống cái sân trước nhà thờ Đấng cứu thế. Thế nhưng tự tôi cũng đã nhìn thấy cảnh tượng ấy. Cách mười mấy mét bên dưới chỗ chúng tôi đứng, một đám người ăn xin què quặt đang bu ken lại trên mảnh sân nhỏ và trên các bậc cấp nhà thờ. Mặc dù không thích diễn tả bằng từ “bu ken”, tôi không biết thay thế nó bằng bất cứ từ nào khác, bởi nó lột tả đúng nhất bức tranh này. Những người dưới kia chen chúc và lèn chặt nhau bằng các chi tàn tật, bằng chân, tay và nạng của mình, đến mức tạo thành một khối sinh vật chuyển động lúc nhúc, từ đó hàng chục cánh tay giơ lên như những cái

tua, còn ở nơi không có tay, sinh vật này ngửa miệng lên cao chờ có cái gì được ném vào. Khi chúng tôi đi từ nhà thờ này sang nhà thờ khác, khối sinh vật xương xẩu, đang rên rỉ và chết dần chết mòn ở bên dưới ấy trườn theo chúng tôi, chốc chốc từ trong nó lại rơi ra một bộ phận đã bất động, bị phần còn lại vứt bỏ.

Đã từ lâu, ở đây không còn những người hành hương thường ném của bố thí cho họ như trước kia. Nhưng đồng thời, những người tàn tật ấy cũng không cách gì lên khỏi các vực đá này.

- Have you seen, sir?^[34] - Tadesse hỏi khi chúng tôi đã trở về làng. Và cậu nói với giọng như thể cho rằng đó là điều duy nhất mà tôi cần phải nhìn thấy.

Amin

Tôi từng có ý định viết một quyển sách về Amin, bởi hắn là minh họa sặc sỡ nhất cho mối tương quan giữa tội ác và văn hóa thấp. Tôi đã đến Uganda nhiều lần, nhìn thấy Amin không ít. Tôi có một tủ sách nhỏ về hắn và hàng chồng ghi chép riêng của tôi. Hắn là tên độc tài được biết đến nhiều nhất trong lịch sử hiện đại châu Phi và là một trong những người nổi tiếng nhất trên thế giới thế kỷ XX.

Amin xuất thân từ một cộng đồng nhỏ mang tên Kakwa, lãnh thổ của họ bị ba nước phân chia: Sudan, Uganda và Zaire. Người Kakwa không biết mình thuộc nước nào, họ cũng chẳng quan tâm, vì họ bận lòng chuyện khác: làm thế nào sống sót qua được cái nghèo và nạn đói, vốn là đặc điểm của chốn hẻo lánh này ở châu Phi, nơi không có đường sá, không đô thị, không điện, không đất đai trồng cấy được. Ai có chút ý tưởng, chút khôn ngoan và may mắn, người đó sẽ bỏ nơi này mà đi càng xa càng tốt. Nhưng không phải đi về đâu cũng tốt. Người đi về hướng Tây sẽ gặp một số phận còn hẩm hiu hơn, bởi anh ta sẽ rơi vào khu rừng sâu rậm rạp nhất Zaire. Đi về hướng Bắc cũng thất sách, vì sẽ gặp vùng ngưỡng sa mạc Sahara đầy cát và đá. Chỉ duy nhất hướng Nam là mở ra cơ hội: người Kakwa sẽ tìm thấy ở đó đất đai màu mỡ miền Trung Uganda - khu vườn sum suê tươi đẹp của châu Phi.

Đó cũng chính là nơi sau khi sinh con trai, mẹ Amin đã đến, đi trên lưng đứa trẻ sơ sinh. Bà đến Jinja - thành phố (đúng ra là thị trấn) lớn thứ hai Uganda, sau Kampala. Như hàng nghìn người khác thời ấy (ngày nay đã là hàng triệu hàng triệu người), bà đến thành phố với hy vọng sẽ sống được ở đây, hy vọng mọi

thứ sẽ khá hơn. Bà chẳng có nghề gì, không người thân thích, không một xu dính túi. Người ta có thể kiếm sống bằng nhiều cách khác nhau: buôn bán nhỏ, nấu bia, bán hàng ăn lưu động trên phố. Mẹ Amin có cái nồi và nấu kê để sinh nhai. Bà bán các khẩu phần kê bọc trong lá chuối. Thu nhập hằng ngày là một phần kê cho mình và con trai.

Người phụ nữ ấy, từ làng quê miền Bắc nghèo khó cùng con trai đến thành phố miền Nam thịnh vượng, đã trở thành một phần của bộ phận dân cư ngày nay là vấn đề nan giải nhất của châu Phi. Số dân cư này gồm những người, hàng triệu người, đã bỏ quê tràn vào các thành phố đang phình ra một cách khủng khiếp, nhưng không tìm được cho mình công việc hay nơi chốn nào. Ở Uganda, người ta gọi họ là *bayaye*. Anh sẽ thấy họ ngay, bởi chính là họ tạo ra các đám đông đường phố, rất khác ở châu Âu. Ở châu Âu, người đi trên phố thường hướng đến một cái đích nhất định. Đám đông có phương hướng và nhịp điệu, nhịp điệu thường mang tính chất vội vàng. Trong thành phố châu Phi chỉ một phần người dân hành xử như thế. Số còn lại không đi đâu hết: họ chẳng biết đi đâu và làm gì. Họ vật vờ, ngồi trong bóng râm, nhìn ngó, chớp mắt. Họ chẳng có việc gì để làm. Không ai chờ đợi họ. Thường là họ đang đói. Một sự kiện nhỏ nhất trên đường phố - cãi nhau, đánh lộn, bắt kẻ trộm - lập tức khiến họ xúm vào. Bởi ở đây, họ có mặt khắp nơi, vô công rồi nghề, chẳng rõ đang chờ đợi điều gì, chẳng rõ sống bằng gì - những kẻ lang thang vật vờ của thế giới.

Đặc thù thân phận họ là sự mất gốc. Họ sẽ không trở về quê nữa, nhưng ở thành phố lại không có chỗ cho họ. Họ kéo dài sự sống. Họ tồn tại bằng cách này cách khác. Cách này cách khác - đó là điều miêu tả rõ nhất tình cảnh của họ, sự mong manh và bất ổn của nó. Họ sống bằng cách này cách khác, ngủ cách này cách khác, thỉnh thoảng thì ăn cách này cách khác. Cái vô

thường và nhất thời này của sự tồn tại khiến cho *bayaye* luôn cảm thấy bị đe dọa, nỗi sợ hãi không ngừng hành hạ anh ta. Nỗi sợ hãi càng lớn hơn khi anh ta thường là người nơi khác đến, là kẻ nhập cư không mong đợi từ một nền văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ khác. Là kẻ cạnh tranh xa lạ thừa thãi, giành giật bát cơm vốn đã nhẵn thín, giành giật công việc vốn đã chẳng có.

Amin là một *bayaye* điển hình.

Hắn lớn lên trên đường phố Jinja, thị trấn có các doanh trại của tiểu đoàn quân đội thực dân Anh - Kings African Rifles. Mô hình quân đội này do tướng Lugard, một trong những người sáng lập ra Đế chế Anh, phát minh ra từ cuối thế kỷ XIX. Lugard mở các sư đoàn lính đánh thuê được tuyển mộ từ các bộ lạc xa lạ với dân cư vùng đất đóng quân - những kẻ chiếm đóng luôn siết chặt dây cương với người bản địa. Những người lính lý tưởng của Lugard là các thanh niên trẻ, cường tráng thuộc sắc dân Nilotic (người Sudan), nổi bật vì tính hiếu chiến, sức chịu đựng và sự tàn ác. Người ta gọi chúng là các Nubian - cái tên ở Uganda gợi lên sự chán ghét xen lẫn sợ hãi. Tuy vậy, suốt nhiều năm dài, các sĩ quan và hạ sĩ quan trong quân đội này chỉ toàn người Anh. Một lần, một người trong số họ để ý thấy một thanh niên châu Phi trẻ, to con, thân hình lực lưỡng đang quanh quẩn gần doanh trại. Đó là Amin. Hắn nhanh chóng được tuyển vào quân đội. Với những người như hắn - không việc làm, không tương lai - được phục vụ trong quân đội là trúng số độc đắc. Hắn mới chỉ học hết lớp bốn phổ thông cơ sở, song nhờ có tiếng là biết phục tùng và hăng hái đón ý thủ trưởng, hắn bắt đầu thăng tiến rất nhanh. Thêm nữa, là một võ sĩ quyền Anh, hắn đã tạo được tiếng tăm cho mình: trở thành vô địch hạng nặng của Uganda. Trong thời thực dân, quân đội được sử dụng vào các cuộc viễn chinh đàn áp ngày càng mới mẻ hơn: chống các cuộc nổi dậy Mau Mau^[35], chống các chiến binh của bộ lạc Turkana hay sắc

dân Karimojong độc lập. Amin nổi bật trong các chiến dịch này, hẳn tổ chức các cuộc phục kích và tấn công, không mềm lòng trước đối thủ.

Đó là những năm năm mươi, thời kỳ độc lập đang đến gần. Đã đến lúc Phi hóa cả trong quân đội. Nhưng các sĩ quan Anh và Pháp muốn trụ lại càng lâu càng tốt. Để chứng minh rằng mình là những người không thể thay thế, họ thăng cấp cho những người hạng ba trong số thuộc cấp ngoan ngoãn người Phi, không nhanh nhẹn lắm nhưng biết phục tùng, ngày một ngày hai biến họ từ binh nhì thành tướng tá. Ví dụ Bokassa ở Trung Phi, Soglo ở Dahomey, Amin ở Uganda.

Mùa thu năm 1962, khi Uganda trở thành quốc gia độc lập, Amin - được người Anh thăng cấp - đã là tướng và là phó tổng chỉ huy quân đội. Hẳn nhìn trước ngó sau. Mặc dù có quân hàm và chức vụ cao, nhưng hẳn xuất thân từ Kakwa, một cộng đồng nhỏ, hơn nữa lại không được coi là người Uganda chính gốc. Trong khi đó, trong quân đội chủ yếu là người bộ lạc Langi - nơi thủ tướng Milton Obote xuất thân - và những người Acholi thân thích với họ. Người Langi và Acholi nhìn người Kakwa một cách khinh miệt, xem họ là thú dân tối tăm, lạc hậu. Ở đây, chúng ta đang di chuyển trong thế giới đầy ám ảnh và hoang tưởng của những định kiến, căm ghét và ác cảm sắc tộc trong lòng châu Phi: mọi loại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa sô vanh không chỉ hiện hữu trên các tuyến phân chia lớn, ví dụ giữa da trắng và da đen, mà cả trong những người cùng sắc tộc, giữa những người cùng màu da, thậm chí trong trường hợp này chúng thường quyết liệt, khó lay chuyển và cứng rắn hơn. Thực tế, phần lớn người da trắng trên thế giới không chết vì tay người da đen, mà chính vì tay người da trắng, còn phần lớn người da đen trong thế kỷ chúng ta chết vì tay người da đen, chứ không phải vì người da trắng. Sự mù quáng sắc tộc, ví dụ như ở

Uganda, khiến không ai buồn quan tâm xem anh XY nào đầy thông minh, tốt bụng, thân thiện hay ngược lại - độc ác và đáng ghét, mà chỉ xem anh ta là người bộ lạc Bari, Toro, Busoga hay Nandi. Anh ta sẽ được phân loại và đánh giá duy nhất chỉ theo tiêu chuẩn này.

Suốt tám năm độc lập đầu tiên, Milton Obote - một người đặc biệt kiêu ngạo, tự tin và khoác lác - nắm chính quyền ở Uganda. Khi đột nhiên báo chí phanh phui rằng Amin biến thủ tiền bạc, vàng và ngà voi được quân du kích chống Mobutu ở Zaire ủy thác, Obote triệu Amin đến, bắt viết tường trình. Còn y thì bay đi Singapore dự hội nghị thủ tướng của Khối Thịnh vượng Chung, tin chắc không gì có thể đe dọa mình. Amin biết rõ khi thủ tướng trở về, y sẽ ra lệnh bắt hắn ngay. Hắn bèn đi trước một bước, tổ chức đảo chính quân sự và cướp chính quyền. Trên lý thuyết, Obote có thể yên tâm - Amin không đe dọa y, ảnh hưởng của hắn trong quân đội rất hạn chế. Nhưng ngay từ những giờ đầu tiên của đêm 25 tháng Giêng năm 1971, khi chiếm các doanh trại ở Kampala, Amin và những người mà hắn tin cậy đã áp dụng chiến thuật gây bất ngờ tàn bạo: nổ súng ngay. Chúng bắn vào mục tiêu được xác định rõ ràng - vào lính Langi và Acholi. Việc gây bất ngờ có hiệu quả làm tê liệt: không ai kịp chống cự. Ngay trong ngày đầu tiên đã có hàng trăm người chết trong các doanh trại. Và cuộc tàn sát vẫn tiếp tục. Từ khi đó, Amin luôn dùng phương pháp này: nổ súng ngay. Nhưng hắn không chỉ bắn các kẻ thù của mình. Điều này đối với hắn thật hiển nhiên và đơn giản. Hắn đi xa hơn: thanh toán không suy nghĩ tất cả những ai hắn cho rằng có thể trở thành kẻ thù. Thêm vào đó, nỗi kinh hoàng trong đất nước của Amin là việc áp dụng tra tấn phổ cập. Trước khi bỏ mạng, người ta bị đem đi tra tấn.

Mọi thứ xảy ra ở một xứ quê mùa, trong một thành phố nhỏ. Các phòng tra tấn nằm trong những tòa nhà trung tâm. Cửa sổ luôn mở, vì đây là xứ nhiệt đới. Người đi ngang qua phố có thể nghe thấy những tiếng kêu thét, rên rỉ, tiếng súng bắn. Ai rơi vào tay những kẻ hành hình cũng đều biến mất. Số lượng những người mà ở châu Mỹ La tinh được gọi là *de-saparecido* (những người đã bỏ mạng, đã biến mất) lớn lên nhanh chóng. Anh ta ra khỏi nhà và không trở về nữa. “Nani?” - cảnh sát thường hỏi khi người nhà yêu cầu giải thích - “Nani?” (tiếng Swahili nghĩa là “ai?”, con người chỉ còn là một dấu chấm hỏi).

Uganda bắt đầu biến thành sân khấu bi thảm đẫm máu của diễn viên duy nhất - Amin. Một tháng sau đảo chính, Amin tự phong mình là tổng thống, sau đó là nguyên soái, tiếp theo là đại nguyên soái và cuối cùng - đại nguyên soái vĩnh viễn. Hắn luôn luôn gán cho mình thêm các huân chương, huy chương mới. Nhưng hắn cũng thích mặc quân phục chiến đấu bình thường, để lính nói về hắn: “Ông ta cũng dân dã như mình”. Hắn đi những chiếc xe hơi khác nhau tùy theo quần áo. Mặc com lê dự tiệc thì đi Mercedes sẫm màu. Mặc đồ thể thao và áo khoác thì xe Maserati đỏ. Mặc quân phục chiến đấu thì xe Range Rover quân sự. Chiếc xe này trông như trong phim viễn tưởng khoa học: cả rừng ăng ten mọc ra, các loại dây thép, dây điện, đèn pha. Trong xe hắn chở lựu đạn, súng, dao. Hắn vũ trang như vậy vì lúc nào cũng sợ bị ám sát. Hắn đã kinh qua vài bận. Những lần ấy, tất cả chết hết: các sĩ quan phụ tá và vệ sĩ của hắn. Amin thì chỉ phủ bụi, chấn chỉnh lại quân phục. Để đánh lạc hướng, hắn đi những chiếc xe hoàn toàn ngẫu nhiên. Người đi trên phố có thể thỉnh thoảng trông thấy Amin ngồi sau tay lái một chiếc xe tải.

Amin không tin tưởng ai, vì vậy không ai trong số những người thân cận nhất của hắn biết đêm nay hắn sẽ ngủ ở đâu,

ngày mai hẳn sẽ sống nơi nào. Trong thành phố, hẳn có vài dinh thự, bên hồ Victoria có mấy cái khác, và những cái khác nữa ở các vùng quê. Xác định xem hẳn ở đâu là việc vừa khó vừa nguy hiểm. Tự hẳn liên lạc với thuộc cấp và quyết định sẽ nói chuyện với ai, muốn gặp ai. Hơn nữa đối với nhiều người, cuộc gặp gỡ này sẽ kết thúc một cách bi thảm. Nếu Amin nghi ngờ ai, hẳn mời anh ta đến nhà. Hẳn vui vẻ, thân mật, đãi khách uống Coca-Cola. Nhưng những kẻ hành hình đã chờ sẵn vị khách mời khi anh ta ra về. Không một ai sau đó biết được chuyện gì xảy ra với con người ấy.

Amin thường gọi điện thoại cho thuộc cấp. Hẳn cũng sử dụng đài phát thanh. Khi tuyên bố các thay đổi trong chính phủ hay các chức vụ trong quân đội - mà hẳn tiến hành các thay đổi liên tục - hẳn phát ngôn điều đó trên đài.

Ở Uganda chỉ có một đài phát thanh, một tờ báo nhỏ (*Uganda Argus*), một camera quay phim cho Amin và một phóng viên nhiếp ảnh xuất hiện trong các buổi lễ. Tất cả đều chỉ duy nhất hướng tới hình ảnh của nguyên soái. Khi di chuyển, Amin dường như mang cả nhà nước theo mình, ngoài hẳn ra thì không có gì hoạt động, không có gì tồn tại. Không tồn tại quốc hội, không có các đảng chính trị, công đoàn hay các tổ chức khác. Tất nhiên là không tồn tại một phe đối lập nào - những người bị tình nghi là đối lập đều chết trong đau đớn.

Hậu thuẫn của Amin là quân đội mà hẳn lập ra theo khuôn mẫu quân đội thực dân, hình mẫu duy nhất mà hẳn biết. Trong quân đội chủ yếu là dân các cộng đồng nhỏ sống ở những vùng ngoại biên hẻo lánh của châu Phi, các vùng biên giới Uganda và Sudan. Họ nói các thứ tiếng Sudan, khác với dân Uganda chính gốc nói tiếng Bantu. Những người bình thường ít học thì không thể giao tiếp với nhau. Nhưng đó cũng chính là mục đích: để họ

cảm thấy xa lạ, để họ bị cô lập và hoàn toàn phụ thuộc vào Amin. Khi có chiếc xe tải chở họ đến, người người hoảng sợ, phố phường vắng ngắt, làng quê không còn một bóng người. Lũ lính dã man, điên khùng và thường say rượu cướp bóc tất cả những gì có thể cướp được và đánh đập bất cứ ai rơi vào tay chúng. Không có bất cứ lý do gì, không rõ tại sao. Chúng tịch thu hàng của người bán (nếu có, vì những năm Amin cầm quyền là thời các giá hàng trống trơn. Khi tôi đến Kampala vào những năm ấy, có người khuyên tôi mang bóng điện theo. Bởi vì ở khách sạn có điện, nhưng không có bóng đèn). Chúng cướp mùa màng, gia súc, gia cầm của nông dân. Lúc nào cũng nghe thấy bọn lính này gào lên “*Chakula! Chakular* (tiếng Swahili nghĩa là “ăn, thức ăn”). Thật nhiều thức ăn, cả tảng thịt, cả nải chuối, cả tô đậu - chỉ có thể mới làm chúng đỡ đói trong chốc lát.

Amin có thói quen đi thăm các đơn vị nằm rải rác khắp nơi trong nước. Khi đó, các binh sĩ tập trung ở quảng trường. Nguyên soái phát biểu. Hắn thích nói hàng giờ liền. Để tạo bất ngờ, hắn đem theo mình một nhân vật có tiếng nào đó trong giới quân sự hoặc dân sự, người bị hắn tình nghi về tội phản bội, âm mưu hay đảo chính. Bị cáo, trước đó đã bị đánh đập và làm cho bất tỉnh vì khiếp đảm, bị trói bằng dây và bắt đứng lên bục cao. Đám đông bị cảnh tượng này kích động, hú lên như bị ma nhập. “Tôi phải làm gì với hắn đây?” Amin hỏi, cố gắng át tiếng họ. Đám đông gào lên: “Kill him! Kill him now!”^[36].

Quân đội luôn luôn sẵn sàng chiến đấu. Amin từ lâu đã tự phong cho mình danh hiệu Người Chinh phục Đế quốc Anh, giờ đây quyết định sẽ giải phóng những người anh em còn đang rên xiết dưới ách thực dân. Hắn bắt đầu hàng loạt các cuộc diễn tập quân sự khó khăn và tốn kém. Quân đội của hắn tập bài giải phóng Cộng hòa Nam Phi. Các tiểu đoàn tấn công “Pretoria” và “Johannesburg”, pháo nã vào các vị trí của quân thù trên cảng

“Port Elizabeth” và “Durban”. Amin theo dõi chiến sự qua ống nhòm từ trên hàng hiên biệt thự mang tên Command Post, giận dữ vì sự chậm chạp của tiểu đoàn Jinja đáng lẽ đã phải chiếm được “Cape Town” từ lâu. Vậy là hấn lên xe, đẩy kích động, đi từ điểm chỉ huy này đến điểm chỉ huy khác, mắng nhiếc đám sĩ quan, khích động tinh thần chiến đấu của các tiểu đội. Các trái đạn pháo rơi xuống Hồ Victoria, làm bắn lên những cột nước và khiến cho dân chài hoảng sợ.

Hấn là con người có sinh lực bất tận, luôn luôn sôi nổi, luôn luôn hoạt động. Nếu thỉnh thoảng có triệu tập phiên họp chính phủ với tư cách tổng thống, thì hấn cũng chỉ có thể ngồi ở đó không lâu. Nhanh chóng cảm thấy chán, hấn đứng dậy khỏi ghế và đi ra ngoài. Hấn có những suy nghĩ bốc đồng, nói năng lộn xộn, không hết câu. Hấn đọc tiếng Anh chật vật, biết tiếng Swahili tầm tạm. Hấn làm chủ tốt thổ ngữ Kakwa của mình, nhưng không mấy người biết thổ ngữ này. Chính các thiếu sót ấy khiến hấn được yêu thích trong giới *bayaye*: hấn giống như họ, máu giống máu, xương giống xương.

Amin không thân thiết với ai hết, cũng không cho phép ai biết hấn lâu và sâu. Hấn sợ mối quan hệ như thế sẽ giúp người khác tổ chức âm mưu chống lại hay lật đổ hấn. Hấn thường thay chỉ huy của hai đơn vị cảnh sát ngầm mà hấn lập ra để khủng bố đất nước: Public Safety Unit (Đơn vị An ninh Công cộng) và State Research Bureau (Cơ quan Nghiên cứu Nhà nước). Trong đơn vị thứ hai này có *bayaye* của các sắc dân Sudan có quan hệ với nhau: Kakwa, Lugabra, Madi, và người Nubian bà con của họ. SRB gieo rắc kinh hoàng ở Uganda. Sức mạnh của nó là ở chỗ mỗi thành viên đều có thể liên lạc trực tiếp với Amin.

Một lần tôi đi loanh quanh trong khu chợ ở Kampala. Vắng tanh, nhiều sạp hàng bị sập, nằm chỏng chơ. Amin đã vất kiệt và

tàn phá đất nước này. Ngoài phố không thấy người đi lại, các cửa hàng mà trước đây Amin tịch thu của người Ấn thì mốc meo hoặc đơn giản là bị niêm lại bằng các tấm gỗ, tấm tôn hay gỗ dán. Thành linh, một đám trẻ con vừa kéo nhau chạy từ hồ lên vừa kêu to: “*Samaki! Samaki!* (tiếng Swahili nghĩa là cá). Mọi người chạy lại ngay, mừng rỡ vì sẽ có gì đó để ăn. Các dân chài ném chiến lợi phẩm của mình lên cái bàn và khi mọi người nhìn thấy nó, họ đột nhiên im bật, bất động. Con cá béo và lớn. Hồ này từ xưa vốn không có cá to và béo nứt như vậy. Mọi người đều biết các tay sai của Amin từ lâu luôn luôn ném xác các nạn nhân của mình xuống hồ. Cá sấu và các loài cá ăn thịt khác lấy đó làm thức ăn. Im lặng bao trùm quanh cái bàn. Bất ngờ và vô tình, một chiếc xe tải quân sự đi tới. Tụi lính nhìn thấy đám đông, thấy cả con cá trên bàn và dừng lại. Chúng trao đổi với nhau một lát. Rồi chúng lùi đuôi xe vào cái bàn, nhảy xuống đất và mở thùng xe ra. Chúng tôi, những người đứng gần, nhìn thấy trên sàn thùng xe một cái xác đàn ông. Chúng tôi thấy bọn chúng khiêng con cá ném vào thùng xe, còn con người trần truồng đã chết thì chúng quẳng lên bàn, và chúng lên xe đi ngay. Rồi chúng tôi chỉ còn nghe thấy giọng cười thô lỗ, điên dại của chúng.

Chính quyền Amin kéo dài tám năm. Theo các nguồn khác nhau, đại nguyên soái vĩnh viễn đã giết từ 150 đến 300 nghìn người. Sau đó hắn tự gây ra sự diệt vong của mình. Một trong những điều ám ảnh hắn là lòng căm thù đối với tổng thống nước Tanzania láng giềng - Julius Nyerere. Cuối năm 1978, Amin tấn công Tanzania. Quân đội nước này đáp trả. Quân đội Nyerere tiến vào Uganda. Amin trốn sang Libya, sau đó hắn được Ả rập Xê út cho định cư để thưởng công cho việc truyền bá đạo Hồi. Quân đội của Amin tan rã, một phần trở về nhà, một

phần sống tiếp bằng nghề cướp bóc. Tổn thất của quân đội Tanzania trong cuộc chiến này: một chiếc xe tăng.

Cuộc phục kích

Chúng tôi đi từ Kampala lên miền Bắc Uganda, về hướng biên giới Sudan. Một chiếc xe jeep với khẩu trọng pháo nhô lên cao hơn buồng lái dẫn đầu đoàn xe, theo sau là chiếc xe tải chở trung đội lính bộ binh, sau nữa là vài xe con, và cuối cùng là chiếc xe thùng đuôi trần của Nhật nơi chúng tôi - ba nhà báo - đang ngồi. Đã lâu tôi không du hành trong điều kiện thoải mái nhường này, được một trung đội lính bảo vệ, lại còn có thêm cả khẩu trọng pháo nữa! Nhưng, tất nhiên, không phải là vì tôi. Đó là phái đoàn hòa giải gồm ba bộ trưởng của chính phủ Museveni đi đến chỗ đám quân phiến loạn đang hoành hành cướp bóc ở miền Bắc. Tổng thống Yoweri Museveni - khi đó đã nắm quyền được hai năm, tức là từ năm 1986 - vừa tuyên bố ân xá cho những người đầu hàng và tự nguyện hạ vũ khí. Nghĩa là cho lính của quân đội Idi Amin, Milton Obote và Tito Okello - ba tên độc tài nối tiếp nhau. Những năm gần đây chúng đã chạy ra nước ngoài, nhưng đều để lại quân đội của mình. Giờ đây, mỗi đạo quân ấy mạnh ai nấy lo, cướp của và giết người, đốt làng xóm và trộm gia súc, khủng bố và làm tan hoang các tỉnh phía Bắc, nghĩa là gần như phân nửa đất nước. Các sư đoàn của Museveni quá yếu không thể chống cự vũ trang với quân phiến loạn. Bởi thế tổng thống đưa ra khẩu hiệu thống nhất. Từ hai mươi năm trở lại đây, ông là người lãnh đạo đầu tiên ở đất nước này nói với kẻ thù bằng những lời lẽ hòa giải, thông hiểu và hòa bình.

Trên xe, ngoài hai phóng viên địa phương và tôi còn có ba người lính đi cùng. Họ đeo những khẩu AK-47 lên vai trần (trời nóng, nên họ cởi áo ra). Tên họ là Onom, Semakula và Konkoti.

Người lớn nhất trong số họ - Onom - năm nay mười bảy tuổi. Thỉnh thoảng tôi đọc được rằng ở châu Mỹ hay châu Âu có một đứa trẻ bắn vào đứa trẻ khác. Rằng có đứa trẻ giết bạn đồng lứa hoặc giết người lớn. Những tin tức như vậy thường đi kèm với sự biểu lộ nỗi kinh hoàng hay khiếp đảm. Ở châu Phi, trẻ con giết trẻ con hàng loạt, và đã từ bao năm nay, từ rất lâu rồi. Thực chất, các cuộc chiến thời hiện đại ở châu lục này là chiến tranh trẻ con.

Nơi chiến trận kéo dài hàng thập kỷ (như ở Angola hay Sudan), phần lớn người già đã bỏ mạng từ lâu hoặc chết vì đói và dịch bệnh - chỉ còn lại trẻ con và chính chúng tiếp tục cuộc chiến. Trong cái hỗn loạn đẫm máu hoành hành khắp nơi ở các quốc gia châu Phi, hàng vạn trẻ mồ côi xuất hiện. Chúng đói ăn và vô gia cư. Chúng tìm người có thể cho chúng ăn và che chở chúng. Kiếm ăn dễ nhất là ở nơi có quân đội: quân lính có nhiều cơ hội kiếm được lương thực nhất. Vũ khí không chỉ để chiến đấu, nó còn là phương tiện để sống sót, đôi khi là phương tiện duy nhất.

Những đứa trẻ đơn độc, bị bỏ rơi kéo đến nơi có quân đội đóng quân, nơi có các doanh trại. Ở đó chúng giúp việc, lao động, trở thành một phần của quân đội, “những đứa con của trung đoàn”. Chúng được phát vũ khí và nhanh chóng trải qua cuộc thử lửa đầu tiên. Các đồng đội lớn tuổi hơn (cũng là trẻ con) thường lười nhác và khi phải chiến đấu với kẻ thù, chúng cử đám trẻ nhỏ này ra mặt trận, ngay chỗ ác liệt nhất. Những trận chạm trán vũ trang trẻ con này đặc biệt dữ dội và đẫm máu, bởi đứa trẻ không có bản năng tự vệ, nó không cảm thấy và không hiểu sự nguy hiểm của cái chết, không biết đến nỗi sợ hãi mà sự trưởng thành mang lại.

Những cuộc chiến trẻ con có thể xảy ra cũng là nhờ sự phát triển của kỹ thuật. Súng máy cầm tay ngày nay nhẹ và ngắn, các thế hệ mới ngày càng giống đồ chơi trẻ con. Khẩu Mauser cũ quá to, quá nặng, quá dài đối với một đứa trẻ. Tay đứa bé quá ngắn không với được thoải mái đến cò súng, đường ngắm của khẩu súng cũng quá dài so với mắt trẻ. Vũ khí hiện đại giải quyết được các vấn đề này, loại bỏ những bất tiện. Kích cỡ của chúng vừa vặn tuyệt vời với thân hình đứa trẻ, đến mức nếu nằm trong tay một người lính lực lưỡng, to cao, những khẩu súng ấy trông sẽ rất trẻ con và nực cười.

Việc đứa trẻ chỉ có khả năng sử dụng vũ khí cầm tay tầm ngắn (vì nó không thể chỉ huy cuộc bắn pháo tầm xa hay lái máy bay ném bom) khiến cho các trận đánh trong những cuộc chiến tranh trẻ con có hình thức xung đột trực tiếp, tiếp xúc rất gần, hầu như va chạm cơ thể, lũ trẻ bắn vào nhau khi chỉ đứng cách một bước chân. Tổn thất của những trận đọ sức này thường là khủng khiếp. Bởi không chỉ những người ngã xuống tại trận là bỏ mạng. Trong điều kiện của những cuộc chiến ấy, người bị thương cũng sẽ chết - vì mất máu, vì lây nhiễm, vì thiếu thuốc men.

Sau suốt cả ngày trời đi xe, chúng tôi đến thị trấn Soroti. Dọc đường, chúng tôi đi qua những làng mạc bị thiêu rụi - tất cả đều bị cướp phá sạch bách. Quân lính đã mang đi tất cả những gì có thể mang được, không chỉ những gì người dân có trên mình, không chỉ đồ đạc, máy móc, công cụ lao động của họ, chén bát họ dùng để ăn, mà cả các loại đường ong, dây và đinh, tất cả các cửa sổ, cửa chính, thậm chí cả mái nhà. Như lũ kiến gặm xương không để lại một gam thịt nào, những làn sóng nối tiếp nhau của đám kẻ cướp trên đường tháo chạy đã quét sạch và mang theo chúng tất cả những gì có thể dời chuyển trên đất nước này. Soroti cũng bị tàn phá. Trạm xăng bị đập, các máy bơm bị lấy

mất. Các dãy ghế trong trường học bị đem đi. Nhiều ngôi nhà chỉ còn trơ khung, song cũng có những cái thoát nạn. Khách sạn nơi chúng tôi trú đêm vẫn còn giữ được. Ở đây, một nhóm nhân sĩ, thương gia, giáo viên, quân nhân địa phương đã chờ sẵn chúng tôi. Một đám đông tò mò vây quanh. Bắt đầu những lời chào hỏi, những cái vỗ vai, những nụ cười.

Soroti là thủ phủ của vùng đất có sắc dân Nil-Ham^[37] rất đẹp người là Iteso sinh sống. Họ gồm hơn một triệu dân, chia ra thành nhiều bộ lạc và thị tộc. Chủ yếu họ làm nghề chăn nuôi bò. Con bò là kho báu lớn nhất của họ. Nó không những là thước đo sự giàu sang, mà còn có cả các thuộc tính thần bí. Sự tồn tại và hiện diện của nó nối kết con người với thế giới vô hình cao hơn. Người Iteso đặt tên cho bò và tin rằng mỗi con đều có tư cách, cá tính riêng. Cậu bé Iteso đến độ tuổi nhất định sẽ được nhận nuôi một con bò. Trong nghi lễ đặc biệt này cậu tiếp nhận cái tên của nó - kể từ khi đó, tên nó cũng là tên cậu. Đứa trẻ chơi đùa với con bò của mình, dành thời gian rảnh rỗi cho nó, có trách nhiệm với nó.

Trong số những người chào đón chúng tôi có một người tôi quen từ những năm sáu mươi là Cuthbert Obwanor (bộ trưởng thời đó). Tôi rất mừng được gặp lại ông, chúng tôi bắt đầu trò chuyện ngay. Tôi muốn ông đưa đi xem quanh vùng, vì đây là lần đầu tiên tôi đến miền này. Chúng tôi đi dạo. Nhưng cuộc tản bộ nhanh chóng trở nên khá phiền phức. Vì ở đây, khi nhìn thấy đàn ông đi qua, phụ nữ lui ra nhường đường và quỳ xuống. Họ quỳ cả hai chân, chờ người đàn ông đến gần. Theo lệ, anh ta phải chào hỏi họ. Đáp lại, họ hỏi xem mình có thể làm gì cho anh ta không. Nếu anh ta trả lời rằng không, họ đợi cho đến khi anh ta đi khỏi mới đứng lên và đi đường mình. Lúc sau, khi tôi và Cuthbert ngồi trên ghế băng trước nhà ông, cảnh tượng vẫn lặp lại: phụ nữ qua đường đến gần chúng tôi và im lặng quỳ xuống.

Có lúc gia chủ của tôi bận nói chuyện và không để ý đến họ. Họ tiếp tục quỳ không nao núng. Rốt cuộc, ông chào và chúc họ thượng lộ bình an, khi đó họ mới đứng lên và ra đi không nói một lời. Mặc dù đã là buổi tối, trời vẫn nóng nực, một khối nặng, nóng và ngọt ngọt treo lơ lửng trong không trung. Giấu mình trong những góc sâu nhất của đêm, lũ dế kêu ong ong không dứt.

Cuối cùng, chúng tôi được chính quyền địa phương mời tới quán ăn duy nhất còn mở cửa trong vùng. Quán tên là Club 2000. Trên gác có một phòng dành cho khách mời quan trọng. Họ xếp chúng tôi ngồi vào cái bàn dài. Các cô phục vụ bước vào, trẻ trung, cao ráo. Từng cô quỳ xuống bên vị khách của mình và xưng tên. Rồi họ đi ra và mang đến một bình gốm lớn. Từ đó, thứ bia *marva* đặc sản địa phương làm từ millet (millet là một loại kê) đã được hâm nóng đang bốc khói. Người ta uống *marva* bằng những ống sậy rỗng và dài gọi là *epi*. Giờ đây cái ống sậy này bắt đầu đi vòng quanh từ người khách này sang người khác. Mỗi người uống vài ngụm rồi đưa nó cho người tiếp theo. Các cô phục vụ liên tục rót vào bình hoặc là nước, hoặc là phần *marva* mới: mức độ say của thực khách phụ thuộc vào việc họ rót thêm gì và *epi* được chuyền nhanh đến đâu. Vấn đề ở chỗ, Soroti cũng như cả khu vực này là một trong những vùng có tỷ lệ nhiễm AIDS cao nhất. Mỗi lần đưa tay cầm *epi* là một lần con người già từ cuộc sống. (Đó vẫn còn là thời kỳ mà người ta cho rằng virus HIV lây nhiễm qua nước bọt). Nhưng phải xử sao đây? Từ chối ư? Điều đó sẽ là sự xúc phạm rất lớn, là biểu hiện khinh thường đối với chủ nhà.

Buổi sáng, khi chúng tôi vẫn chưa tiếp tục lên đường, có hai nhà truyền giáo người Hà Lan đến - Albert và Johan. Kiệt sức, người phủ đầy bụi, nhưng họ vẫn muốn đến Soroti để “gặp người đến từ đại thế giới”: đối với họ, những người sống ở vùng

hoang mạc này đã hơn chục năm, Kampala trở thành cái đại thế giới ấy. Họ không về châu Âu, không muốn bỏ lại nhà thờ và các tòa truyền giáo (họ sống ở đâu đó gần biên giới Sudan). Họ sợ sau khi mình trở về, sẽ chỉ còn lại những bức tường bị thiêu rụi. Vùng nơi họ làm việc mùa hè thì khô, nhưng xanh tươi vào mùa mưa, một vùng thảo nguyên xa-van bao la, nóng bỏng, một tỉnh Đông Bắc Uganda rộng lớn, nơi có sắc dân Karimojong được nhiều nhà nhân học say mê sinh sống. Người Kampala nói về những người anh em ở Karimojong của mình (Karimojong vừa là địa danh, vừa là tên sắc dân, vừa là tên người) một cách miễn cưỡng và xấu hổ. Người Karimojong đi lại trần truồng và họ vẫn giữ nguyên tập quán của mình, cho rằng cơ thể con người là đẹp (quả thực, đó là những người có vóc dáng tuyệt diệu, cao và thon thả). Nhưng sự ngoan cố này của họ còn có một cơ sở khác: tất cả những người châu Âu đến được chỗ họ đều ngã bệnh và chết. Người Karimojong bèn kết luận rằng như vậy là quần áo gây ra bệnh tật, và mặc quần áo cũng giống như tự kết án tử hình (tự tử trong tín ngưỡng của họ là thứ tội lỗi lớn nhất mà người ta có thể hình dung). Bởi thế, họ luôn sợ quần áo đến kinh hoàng. Amin cho rằng ở trần truồng là xúc phạm người châu Phi. Hắn ra lệnh bắt họ mặc quần áo, những người trần truồng bị bắt sẽ bị quân lính bắn ngay tại chỗ. Người Karimojong hoảng sợ, họ kiếm ở bất cứ nơi nào có thể, khi thì mảnh vải, khi thì cái áo hay cái quần, búi thành một búi và mang bên mình. Nghe tin ở nơi nào có quân lính hay có tên gián điệp của chính phủ đang lảng vảng ở gần, họ mặc quần áo vào cho qua lúc ấy, để rồi sau đó lại cởi ra như trút một gánh nặng.

Người Karimojong chăn nuôi bò và sống chủ yếu nhờ sữa bò. Có bà con với người Iteso, họ cũng coi bò là kho báu lớn nhất và là những sinh vật thần bí. Họ tin Trời đã ban cho họ tất cả bò trên thế gian và sứ mệnh của họ là giành lại những con bò ấy. Vì

mục đích đó, họ thường xuyên tấn công các bộ lạc lân cận. Những cuộc cướp gia súc này (tiếng Anh là *cattle raid*) là sự kết hợp giữa một cuộc viễn chinh cướp bóc, sứ mệnh yêu nước và bốn phận tôn giáo. Một chàng trai trẻ muốn trở thành đàn ông phải tham gia *cattle raid*. Những cuộc viễn chinh này là chủ đề chính của các truyền thuyết, chuyện kể, huyền thoại bản địa. Họ có các anh hùng, lịch sử và thuyết thần bí riêng của mình.

Cha Albert miêu tả một cuộc viễn chinh như thế. Người Karimojong đi hàng một, bước đều, chặt chẽ. Họ đi theo các chiến lộ mà họ đã biết rõ. Mỗi đạo quân có khoảng hai, ba trăm người. Họ hát hoặc hét to lên nhịp nhàng. Trước đó, người do thám của họ đã xác định ở đâu có đàn bò của bộ tộc khác. Mục đích của họ là bắt các đàn bò này. Khi họ đến nơi, trận đánh bắt đầu. Người Karimojong là những chiến binh lành nghề và dũng mãnh, do đó họ thường chiến thắng và mang về chiến lợi phẩm của mình.

- Vấn đề là ở chỗ - cha Albert nói - xưa kia các đoàn người này được vũ trang bằng giáo mác và cung tên. Khi giao chiến, chỉ có vài người bỏ mạng, số còn lại đầu hàng hoặc chạy trốn. Còn ngày nay? Vẫn là các đoàn người trần truồng, nhưng vũ trang đến tận chân răng bằng súng máy. Chúng bắn ngay, giết hàng loạt dân cư trong vùng, dùng lựu đạn phá hủy làng mạc của họ, gieo rắc cái chết. Xung đột truyền thống giữa các bộ lạc từ hàng thế kỷ vẫn tiếp tục, nhưng ngày nay chúng kéo theo số nạn nhân lớn hơn rất nhiều. Nền văn minh hiện đại không đem lại gì cho nơi này - cha Albert kết thúc - không có đèn điện, không có điện thoại, không có ti vi. Chỉ có một thứ duy nhất đến được đây - đó là súng máy.

Chúng tôi hỏi các nhà truyền đạo về công việc của họ, về những vấn đề mà họ gặp phải.

- Đây là một địa bàn rất khó - cha Johan thú thật. Người ở đây hỏi chúng tôi có bao nhiêu thần trong tín ngưỡng của mình và có thần riêng cho bò không. Chúng tôi giải thích cho họ rằng chỉ có một đấng Chúa trời. Họ rất thất vọng. Tín ngưỡng của chúng tôi tốt hơn, họ nói, chúng tôi có thần riêng coi sóc cho bò. Dù sao đi nữa thì bò vẫn là quan trọng nhất!

Gần trưa, chúng tôi đi lên phía Bắc. Xe chúng tôi đi cuối cùng trong đoàn, nhưng chúng tôi cũng ở cách không xa khi nghe thấy tiếng nổ, tiếng súng bắn, rồi những tiếng thét kinh hoàng. Chúng tôi đang đi trên một con đường hẹp, đầy ổ gà và rãnh, chạy giữa hai tường thành cỏ voi rậm, cao tới hai mét.

Rõ ràng là chúng tôi đã rơi vào một trận phục kích.

Chúng tôi ngồi co rúm người lại trong xe, không biết phải làm sao. Ở lại trong xe hay nhảy ra ngoài?

Phục kích là kiểu đánh được dùng nhiều nhất ở châu Phi. Đối với những người tổ chức phục kích, nó có nhiều ưu điểm. Người phục kích lợi dụng được trước hết là thời điểm bất ngờ: người đi đường không thể cảnh giác và sẵn sàng chiến đấu suốt cả ngày, trong khí hậu này, trên những con đường này, họ nhanh chóng mệt mỏi và buồn ngủ. Thứ hai, những người tổ chức phục kích không bị người đi đường nhìn thấy, do đó họ an toàn. Thứ ba, phục kích không chỉ là chiến thắng đối thủ: nó còn đem lại các chiến lợi phẩm vật chất quý giá - xe hơi, quân phục, thực phẩm, vũ khí. Hình thức phục kích cũng thích hợp với những người bị cái nóng, cái đói và cái khát (tình trạng thường xuyên của du kích và quân lính) không cho phép thực hiện những chuyến hành quân xa và chuyển đội hình nhanh. Trong trường hợp này, một nhóm người có vũ trang có thể tìm chỗ râm mát, dễ chịu trong rừng và bình tĩnh nằm đợi cho đến khi nạn nhân rơi vào tay mình.

Họ dùng hai chiến thuật khác nhau. Chiến thuật thứ nhất tiếng Anh gọi là *hit and run* (đánh và chạy). Nó còn cho người bị phục kích chút cơ hội định thần và đánh trả. Chiến thuật thứ hai là *hit and hit* (đánh và đánh, có nghĩa là bắn rồi bắn tiếp) thường kết thúc bằng cái chết của người bị phục kích.

Cuối cùng, chúng tôi nhảy ra khỏi xe và chạy lên trước. Những kẻ tấn công ném lựu đạn trúng vào chiếc xe tải. Một người lính đã tử nạn nằm trên sàn xe, có hai người bị thương. Kính trước bị vỡ, máu chảy ra từ tay áo quân phục của một người lính hộ tống. Hỗn loạn, mất trật tự, người chạy dọc theo đoàn xe chỗ này chỗ kia, không nguyên do, không nghĩa lý. Không ai biết điều gì sẽ xảy ra sau giây lát. Có thể đối thủ của chúng tôi đã đứng sát ngay bên cạnh, giấu mình trong đám cỏ dày cao hai mét, nhìn chúng tôi hoảng loạn chạy, chĩa súng vào chúng tôi, bình tĩnh ngắm bắn? Chúng tôi chẳng hề biết mình đang nằm trong tay ai, điều gì đang chờ mình. Theo phản xạ, tôi bắt đầu chăm chú quan sát xem giữa đám cỏ kia có họng súng nào đang hướng về phía mình không.

Chiếc xe tải cài số lùi, vì đường hẹp tới mức không có chỗ nào để quay xe, bắt đầu đi lùi về Soroti. Sau một lúc, chúng tôi tiến lên phía trước. Nhưng các sĩ quan quyết định không đi bằng xe hơi, mà chúng tôi từ từ nhích lên, đi bộ sau những người lính có vũ trang sẵn sàng chiến đấu đang dẫn đầu đoàn.

Sẽ có ngày hội

Tôi nài nỉ Godwin, nhà báo ở Kampala, để anh đưa tôi về làng. Quê anh khá gần, cách thành phố năm mươi cây số. Nửa quãng đường là đi trên đường cái chạy về miền Đông, men Hồ Victoria, hướng Kenya. Toàn bộ đời sống của đất nước này diễn ra hai bên lề những con đường như thế: các cửa hàng, quán bar, nhà trọ mở suốt ngày đêm. Thường là tất bật và ồn ào, thậm chí vào buổi trưa cũng không ngừng hoạt động hoàn toàn. Trên các hàng hiên, trong bóng râm hay dưới những tán ô, những người thợ may ngồi gập người bên bàn máy, thợ đóng giày ngồi sửa giày và xăng đan, thợ làm tóc cắt và chải tóc. Phụ nữ đập sản hàng giờ, những phụ nữ khác kể bên nướng chuối trên bếp than hoặc bán cá khô, đu đủ tươi, xà phòng tự chế làm từ tro và mỡ cừu được bày trên sạp hàng. Cứ vài cây số lại có một trạm sửa ô tô và xe đạp, xưởng thay lốp hay điểm bán xăng (tùy vào mức độ phát triển của nơi đó mà điểm này là trạm có bình bơm hay đơn giản chỉ là một cái bàn, bên trên có các chai, lọ xăng đang chờ khách mua).

Chỉ cần dừng lại đâu đó một lát, đám trẻ con sẽ vây lấy xe ngay, cả các bà bán hàng cũng xúm lại, họ bán tất cả những gì một người đi đường có thể cần tới: chai Coca-Cola và thứ rượu bản xứ là *Iutaragi*, bánh bơ và bánh quy (bán cả gói hoặc từng chiếc), cơm và bánh nếp lúa miến (một loại kê). Những người bán rong này cạnh tranh với các cô bán đang đứng đằng xa, không thể rời sạp hàng của mình: họ phải canh chừng, vì đâu đâu cũng trộm cắp như rươi.

Những con đường này cũng là nơi chốn của sự đa dạng toàn cầu và lòng khoan dung. Chúng ta đi ngang qua thánh đường

Hồi giáo hoa văn lộng lẫy, bởi chi phí xây dựng được Ả rập Xê út tài trợ; còn đây, xa hơn, một nhà thờ khiêm tốn hơn nhiều; và xa hơn nữa là mấy chiếc lều của các tín đồ Cơ Đốc Phục lâm An thái nhật, những người đi lang thang khắp châu Phi cảnh báo về ngày tận thế đang đến gần. Còn kiến trúc mái chóp lợp rơm kia thì sao? Đó là đền thờ Katonda, vị thần tối cao của người Ganda.

Đi trên những con đường này, chốc chốc anh lại gặp một thanh chắn (đó có thể là một đoạn dây điện hay dây thép) và trạm gác cảnh sát hay quân đội. Hành xử của họ sẽ cho anh biết tình hình trong nước ra sao, ngay cả khi anh ở rất xa thủ đô và không nghe đài (báo chí không đến được nơi này, còn truyền hình thì không có). Nếu cảnh sát và lính không hỏi han gì, khi anh vừa dừng xe là họ quát tháo đánh đập, điều đó có nghĩa đất nước này đang dưới chế độ độc tài hoặc đang có chiến tranh. Ngược lại, nếu họ tiến đến, mỉm cười, bắt tay và nhã nhặn nói: “Các anh biết đấy, chúng tôi thu nhập rất thấp” - nghĩa là chúng ta đang đi qua một đất nước bình ổn, dân chủ, nơi có bầu cử tự do và quyền con người được tôn trọng.

Chúa tể thế giới của những con đường châu Phi này là tài xế xe tải. Xe con quá yếu nên không thể đi qua những ổ gà, sóng trâu. Một nửa trong số đó sẽ nhanh chóng bị mắc kẹt đâu đó trên đường (nhất là vào mùa mưa), nhiều chiếc xe khác nhanh chóng trở thành đồ bỏ. Nhưng xe tải thì đi được khắp nơi. Nó có máy khỏe và những chiếc lốp lớn, có hệ thống khung treo chắc như cầu Brooklyn. Tài xế những chiếc xe này biết giá trị của báu vật họ đang sở hữu và biết sức mạnh của họ là gì. Trong đám đông bên đường, anh có thể nhận ra họ ngay qua cách họ di chuyển. Người nào cũng như một ông vua. Thường thường, khi họ dừng lại, thậm chí còn chưa kịp bước xuống từ chiếc ngai cao ngất của mình, người ta đã mang đến cho họ tất cả mọi thứ. Nếu xe tải dừng ở một tỉnh lẻ, một nhóm người người kiệt lực luôn

miệng cầu xin sẽ vẫy lấy ngay, ấy là những người muốn đi khỏi đó mà không biết làm cách nào. Họ dựng lều bên đường, mong một dịp may có ai đó sẽ nhận chút tiền và chở họ đi. Không ai trông chờ lòng tốt. Các tài xế xe tải không biết đến thứ tình cảm này. Trên những con đường họ đi, suốt dọc hai bên luôn có những đoàn phụ nữ oằn lưng vác nặng, đi hàng một, trong cái nóng thiêu đốt, trong lò lửa nhiệt đới. Nếu người tài xế có chút lòng thương trong tim và muốn giúp đỡ họ, anh ta sẽ phải dừng lại liên tục và không bao giờ đi được đến nơi. Vì thế, đặc thù của mối quan hệ giữa tài xế và những người phụ nữ đi bên lề đường là tuyệt đối lạnh lùng - họ không trông thấy nhau, họ thờ ơ đi ngang qua nhau.

Godwin làm việc đến tận tối nên chúng tôi không thể nhìn thấy cảnh tượng trên con đường đi từ Kampala sang miền Đông (các con đường ngoại vi khác cũng tương tự như thế). Chúng tôi đi rất muộn, gần như vào ban đêm, khi ấy chính những con đường này trông lại hoàn toàn khác hẳn.

Tất cả chìm trong bóng tối dày đặc. Thứ duy nhất có thể thấy được là những dải ánh sáng mỏng manh, chập chờn dọc hai bên đường của đèn nấn mà những người bán hàng thấp trước quầy. Thường thường, đó thậm chí không phải quầy hay tiệm, chỉ là những mặt hàng lèo tèo rải thẳng ra đất, những thứ kỳ dị nhất mà những người buôn thúng bán mẹt bày ra: cà chua xếp thành tháp nhỏ bên cạnh kem đánh răng, nước chống muỗi để cạnh bao thuốc lá, đá lửa và hộp trà bằng sắt. Godwin kể trước kia, thời còn độc tài, dựng lều thấp nấn ngoài trời thì tốt hơn là sáng đèn trong nhà. Khi nhìn thấy quân lính kéo đến, người ta lập tức tắt nấn và biến vào bóng tối. Trước khi quân lính kịp đến nơi đã chẳng còn mống nào. Dùng nấn rất hay, vì có thể nhìn được mọi thứ mà chính mình lại không bị trông thấy. Trong một căn phòng sáng đèn thì ngược lại và do đó nguy hiểm hơn.

Cuối cùng, từ đường cái, chúng tôi đi vào một con đường đất gồ ghề bên cạnh. Trong ánh sáng đèn pha, chỉ thấy một đường hầm hẹp giữa hai bức tường cây xanh rậm rạp, tươi tốt và no đủ. Nơi đây là châu Phi nhiệt đới nóng ẩm - sum suê, chẳng chịt, không ngừng sinh sôi nảy nở và náo động. Theo đường hầm đầy khúc ngoặt và đường rẽ tạo thành một mê cung lộn xộn và rối rắm này, chúng tôi đến nơi thành lình có bức vách mọc lên ngay trước mặt. Con đường kết thúc ở đây. Godwin dừng xe và tắt máy. Vô cùng yên tĩnh. Đã muộn đến mức để cũng ngừng kêu, chẳng thấy con chó nào xung quanh. Chỉ có đám muỗi là lên tiếng, giận dữ và nôn nóng, như thể không thể chờ chúng tôi lâu hơn được nữa. Godwin gõ cửa. Cửa mở và một tá trẻ con cởi trần ngái ngủ ùa ra sân. Rồi một phụ nữ cao, nghiêm nghị, cử chỉ rất đường hoàng, thậm chí trịnh trọng, bước ra: thân mẫu Godwin. Sau những lời chào hỏi ban đầu, bà đem tất cả lũ trẻ vào một phòng, rồi trải chiếu ra sàn cho chúng tôi nằm ngủ ở phòng bên cạnh.

Buổi sáng, tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Tôi cảm thấy mình đang ở trong một khu vườn nhiệt đới mênh mông. Khắp xung quanh là những cây cọ, chuối, me và cà phê, ngôi nhà chìm trong cây cối rậm rì, rối rắm. Cỏ mọc cao và những đám cây bụi cuộn cuộn chen chúc tứ phía, lấn lướt hung hăng tới mức chẳng còn chừa lại bao nhiêu chỗ cho con người. Sân nhà Godwin nhỏ, tôi chẳng nhìn thấy đường đi ở đâu (trừ con đường mà chúng tôi đã đi đến đây), quan trọng nhất là tôi không thấy ngôi nhà nào hết, dù Godwin bảo tôi rằng “chúng ta về làng”. Tuy vậy, trong vùng rừng rậm châu Phi này làng mạc không trải dọc theo các con đường (thường là không tồn tại), mà nhà cửa nằm rải rác trên một diện tích rộng và cách nhau rất xa. Chúng liên kết với nhau bằng những lối mòn chìm trong rừng rậm muôn đời, mắt không thành thạo thì không thấy được. Phải là người làng hoặc biết rõ

làng thì mới hiểu được cách bố trí những lối mòn này, đường đi và các kết nối của chúng.

Tôi theo lũ trẻ đi lấy nước, vì đây là nhiệm vụ của chúng. Cách nhà khoảng hai trăm mét có một dòng suối nhỏ chảy ri rí, lút trong cỏ bắc và ngư bàng, nơi các cậu bé chặt vật lâu lắm mới lấy được đầy xô. Sau đó chúng đội những xô nước này lên đầu sao cho không một giọt nào bị sánh ra ngoài. Chúng đi một cách chăm chú và thận trọng, cố gắng giữ thăng bằng cho những tấm thân trẻ thơ bé nhỏ của mình.

Một xô nước dành cho việc rửa ráy buổi sáng. Người ta rửa mặt và phải rửa sao cho không tốn nhiều nước. Vốc nước trong xô lên và xoa khắp mặt, cẩn thận và không quá mạnh, để nước không bị chảy qua kẽ tay. Không cần khăn mặt, bởi từ sáng mặt trời đã thiêu đốt và khuôn mặt sẽ khô rất nhanh. Tiếp theo, mỗi người bẻ một cành nhỏ trong bụi cây và cắn tòi một đầu thành cái chổi gỗ. Dùng cái chổi này đánh răng thật lâu và kỹ. Có những người làm việc đó hàng giờ liền, đối với họ nó cũng là trò tiêu khiển như người khác nhai kẹo cao su.

Sau đó, vì đây là một ngày lễ kép (vừa là Chủ nhật vừa có khách từ thành phố về), mẹ Godwin làm bữa sáng. Thông thường ở quê người ta chỉ ăn một lần trong ngày, vào buổi tối, còn vào mùa khô thì hai ngày một lần, chừng nào còn chưa gục vì đói. Bữa sáng có trà và một mẩu bánh bột ngô, có cả một bát *matoke* (món ăn nấu từ chuối xanh). Đám trẻ như lũ chim non trong tổ: chúng hau háu nhìn bát *matoke*, và khi mẹ cho phép ăn, chúng nuốt hết trong tích tắc.

Chúng tôi vẫn luôn ở ngoài sân. Thứ gây chú ý ngay là tảng đá nằm chính giữa, một phiến đá hình chữ nhật: đó là mộ tổ, *masiro*. Tập quán an táng ở châu Phi rất khác nhau. Một số bộ tộc sống trong rừng đặt người chết nằm ngay giữa rừng, cho thú

dữ xé xác. Số khác chôn cất thi thể vào chỗ riêng, trong các nghĩa trang đơn giản, không cầu kỳ. Có các bộ tộc chôn người chết ngay dưới nền nhà mình đang ở. Nhưng thường thấy nhất là người ta chôn cất họ cách nhà không xa, ngoài sân, trong vườn, để được ở gần họ, cảm thấy sự có mặt của họ mà thêm vững lòng. Đúc tin vào linh hồn tổ tiên, vào quyền năng che chở của họ, vào sự linh thiêng, phù hộ, và thiện chí của họ, vẫn luôn tồn tại và là nguồn an ủi, tin cậy. Có họ gần bên ta cảm thấy an toàn hơn. Khi ta không biết phải làm gì, họ vội đến khuyên nhủ ta, và điều vô cùng quan trọng là họ sẽ kịp ngăn ta trước khi bước một bước sai lầm hay đi vào con đường xấu. Mỗi ngôi nhà, mỗi gia đình đều có hai chiều kích: thứ nhìn thấy, sờ mó được, và chiều kích thứ hai ẩn giấu, bí hiểm, thần thánh. Con người, nếu có thể, cố gắng thường xuyên viếng thăm tổ tiên - ở đó anh ta lấy lại sức lực và củng cố bản sắc của mình.

Bên cạnh mộ tổ, trọng tâm thứ hai trên cái sân này là gian bếp. Bếp là một cái hõm khoét xuống nền có ba bức tường đất xây lên xung quanh, bên trong đặt ba hòn đá đen vì nhỏ xếp hình tam giác. Người ta đặt nồi lên trên đó, đun bằng than củi. Thứ dụng cụ đơn giản nhất được sáng chế từ thời đồ đá, vậy mà vẫn hữu dụng. Vẫn là buổi sáng, trời nóng vừa phải và còn có thể chịu được nên Godwin đi thăm láng giềng. Trước đó anh đã đồng ý cho tôi đi cùng. Người dân ở đây sống trong những ngôi nhà đất đơn sơ lợp mái tôn lượn sóng đến buổi trưa sẽ nóng lên như lò lửa. Cửa sổ đơn giản là những cái lỗ đục vào tường, còn cửa ra vào thường bằng gỗ dán hoặc tôn, không có khung, đúng ra chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, bởi chúng thậm chí không có cả tay cầm lẫn ổ khóa.

Ở đây, người từ thành phố về được xem như quý ông, như triệu phú, ông vua. Mặc dù thành phố không xa lắm, song nó đã thuộc về một thế giới khác tốt đẹp hơn, thuộc về hành tinh của

sung túc. Cả hai bên, người từ thành phố về và người làng, đều biết điều này. Bởi thế, người từ thành phố biết mình không thể về tay không. Vì vậy, việc chuẩn bị cho một chuyến về quê làm người thành phố mất nhiều thời gian và tiền bạc. Khi một người tôi quen mua thứ gì đó ở thành phố, anh giải thích ngay: “Tôi phải đem cái này về quê”. Anh đi khắp các phố, xem hàng và đắn đo: “Cái này mang về quê làm quà thì tốt đây”.

Quà và quà. Đây là nền văn hóa không ngừng tặng quà. Nhưng vì Godwin không kịp mua quà, anh biểu lảng giềng của mình những cuộn tiền si-ling Uganda mà anh kín đáo đút vào túi họ.

Trước tiên chúng tôi thăm Stone Singevenda và vợ anh - Victa. Stone hai mươi sáu tuổi và đang ngồi nhà. Thỉnh thoảng anh đi làm xây dựng, nhưng bây giờ anh không kiếm được việc làm. Victa thì lao động: cô trồng một nương sắn nhỏ nuôi sống gia đình. Năm nào Victa cũng sinh con. Họ lấy nhau được bốn năm và có bốn con, sắp có đứa thứ năm. Ở đây có lệ mời khách thứ gì đó, nhưng Victa và Stone không mời chúng tôi - họ chẳng có gì để mời.

Hàng xóm Simon của họ thì khác, anh đặt ngay một đĩa lạc trước mặt chúng tôi. Nhưng Simon là người giàu: anh có xe đạp và nhờ thế có việc làm. Simon là *bicycle trader*^[38]. Trong nước, không có nhiều đường lớn. Xe tải cũng ít. Hàng triệu người sống ở nông thôn, nơi không có đường sá và xe tải không đến được. Họ là những người thiệt thòi nhất, nghèo nhất. Họ ở xa chợ, quá xa nên không thể đội lên đầu mang ra chợ mấy củ sắn củ khoai, nải chuối xanh hay bao lúa miến - những thứ rau củ hoa quả trong vùng. Không thể bán chúng, họ chẳng có chút tiền nào, vì thế họ không thể mua gì - cái vòng tròn tuyệt vọng của nghèo đói khép lại. Nhưng Simon cùng chiếc xe đạp của mình xuất

hiện. Chiếc xe đạp của anh có đủ thứ đồ tự chế: giá chở hàng, túi, kẹp, móc. Nó dùng để chuyên chở hơn là để đi. Simon (đã có hàng nghìn người như anh) lấy một chút tiền mọn (rất ít, bởi vì ta vẫn luôn ở trong phạm vi của nền kinh tế tiền xu) rồi chở hàng ra chợ cho các bà các cô (bởi buôn bán nhỏ chính là công việc của các bà các cô) bằng chiếc xe đạp này. Simon nói càng xa đường lớn, xa xe tải và chợ thì càng nghèo. Khổ nhất là những nơi nông dân không thể vác hàng ra chợ được vì xa quá. “Người châu Âu chỉ đến các thành phố và đi trên những con đường lớn, họ thậm chí không thể hình dung được châu Phi chúng tôi là thế nào”, Simon nhận xét.

Một lát giềng của Simon là Apollo - người đàn ông gầy, ít nói và không đoán được tuổi. Anh đứng trước nhà và đang là cái áo trên bàn. Anh có chiếc bàn là than to, cũ và gỉ sét. Cái áo còn cũ hơn. Để miêu tả nó, phải dùng đến ngôn ngữ của các nhà phê bình nghệ thuật, của những người theo chủ nghĩa hậu hiện đại thất thường, các chuyên gia của chủ nghĩa tuyệt đỉnh^[39], nghệ thuật thị giác và chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng. Đó chính là tuyệt tác của nghệ thuật ghép vải, nghệ thuật phi hình^[40], nghệ thuật dán ghép và nghệ thuật đại chúng, là màn biểu diễn trí tưởng tượng tốt vời nhất của những người thợ may mà chúng tôi đi ngang qua trên đường từ Kampala đến đây. Bởi chiếc áo này hẳn đã phải thủng không biết bao nhiêu lần, có không biết bao nhiêu miếng vá và mẫu của đủ thứ vải, đủ màu và chất liệu khác nhau, đến mức không cách gì xác định được màu sắc và chất vải của cái áo thủy tổ nguyên bản đầu tiên, cái áo đã khởi đầu cho cả quá trình sửa đổi, biến hình dài lâu mà kết quả giờ đây đang nằm trước mặt Apollo trên cái bàn dùng để là quần áo.

Người Buganda là những người rất sạch sẽ và chăm chút đến trang phục. Trái ngược với các đồng hương Karimojong khinh khi quần áo và cho rằng cái đẹp duy nhất là cơ thể trần truồng

của con người, người Buganda ăn mặc tinh tươm và cẩn thận, che kín đến cổ tay và mắt cá chân.

Apollo nói tình hình bây giờ tốt vì nội chiến đã kết thúc, song không ổn vì giá cà phê hạ (đó là những năm chín mươi), mà họ thì trồng cà phê và sống nhờ nó. Không ai muốn mua cà phê, không ai đến lấy nó. Cà phê hỏng, cây cà phê mọc dại, còn người dân thì không có tiền. Anh thở dài rồi thận trọng đưa bàn là qua các miếng vá và đường may, như người thủy thủ lái con thuyền của mình giữa các mỏm đá phản trắc.

Trong khi chúng tôi đứng trò chuyện như thế, một con bò từ bụi chuối bước ra, theo sau nó là mấy chú mục đồng nghịch ngợm, và cuối cùng là ông lão lưng gù - Lule Kabbogozza. Năm 1942, Lule chiến đấu ở Miến Điện - ông nhắc đến nó như sự kiện duy nhất trong đời mình. Sau đó thì ông chỉ sống ở làng này. Bây giờ ông cũng nghèo như mọi người. "*What I eat?*"^[41] Ông tự hỏi. "*Cassava. Day and night cassava*"^[42]. Nhưng tính tình ông vui vẻ, ông chỉ con bò và cười. Đầu năm, mấy gia đình gom góp lại rồi ra chợ mua bò. Con bò gặm cỏ trong làng, có đủ cỏ cho nó. Khi lễ Giáng sinh đến, họ mổ bò. Vào dịp này, tất cả mọi người quây quần lại. Họ xem con bò có được chia đều hay không. Họ tế nhiều máu bò cho tổ tiên (không có thứ đồ tế nào quý hơn máu bò). Phần còn lại họ nướng và nấu lên ngay. Đây là lần duy nhất trong năm dân làng được ăn thịt. Sau đó họ lại mua con bò tiếp theo và một năm sau sẽ có ngày hội mới.

Họ nói nếu khi ấy tôi ở gần thì họ sẽ mời. Sẽ có *pombe* (bia chuối), sẽ có *vuaragi*. Và tôi sẽ được ăn thịt bao nhiêu tùy thích!

Thuyết trình về Rwanda

Thưa quý vị, Chủ đề của chúng ta là Rwanda. Rwanda là một nước nhỏ, nhỏ đến mức trên nhiều bản đồ mà quý vị thấy trong các cuốn sách về châu Phi, nó chỉ được đánh dấu bằng một cái chấm. Tới khi đọc chú giải của các bản đồ đó, quý vị mới biết cái điểm nằm chính giữa châu lục ấy chính là Rwanda. Đặc thù của châu Phi thường là đồng bằng và cao nguyên, trong khi đó Rwanda toàn núi là núi. Núi cao tới hai, ba nghìn mét, thậm chí hơn nữa. Do đó Rwanda thường được gọi là Tây Tạng của châu Phi, không chỉ vì núi mà còn vì sự độc đáo, đặc sắc và khác biệt của nó. Sự khác biệt này, ngoài tính chất địa lý, còn mang tính chất xã hội. Bởi vì trong khi dân các nước châu Phi thường là đa bộ lạc (ở Congo có ba trăm bộ lạc sinh sống, Nigeria - hai trăm năm mươi v.v...), thì ở Rwanda chỉ có một cộng đồng, một dân tộc Banyarwanda chia làm ba đẳng cấp: tầng lớp những người chủ bò - Tutsi (14% dân số), nông dân - Hutu (85%) và người lao động, phục dịch (1%). Hệ thống đẳng cấp này (có những tương đồng nhất định với Ấn Độ) đã hình thành từ hàng thế kỷ. Người ta vẫn đang tranh cãi xem nó hình thành từ thế kỷ XII hay mãi tới thế kỷ XV, vì không có bất cứ nguồn tài liệu ghi chép nào. Tuy nhiên, chúng ta chỉ cần biết rằng ở đây, từ hàng thế kỷ, một vương quốc do vua cai trị đã tồn tại, vua xuất thân từ đẳng cấp Tutsi và được gọi là *mwami*.

Vương quốc được núi non bảo vệ này là một quốc gia khép kín, không có quan hệ với ai. Người Banyarwanda không tổ chức các cuộc chinh phạt, cũng không cho người nước ngoài vào lãnh thổ của mình, giống như người Nhật xưa kia (bởi thế, ví dụ, họ không biết đến nạn buôn bán nô lệ, vốn là tai họa của các sắc

dân châu Phi khác). Người châu Âu đầu tiên đến Rwanda vào năm 1894 là một nhà du hành và sĩ quan người Đức, Bá tước G. A. Von Götzen. Cần nói thêm rằng tám năm trước đó, trong hội nghị Berlin khi các cường quốc thực dân chia nhau châu Phi, Rwanda đã được chia cho nước Đức, điều mà không một người Rwanda nào, thậm chí cả nhà vua, được thông báo. Những năm ấy, nhân dân Rwanda sống với danh nghĩa dân thuộc địa mà hoàn toàn không biết điều đó. Về sau, người Đức cũng không mấy quan tâm đến thuộc địa này. Sau Thế chiến thứ nhất, họ mất Rwanda vào tay nước Bỉ. Người Bỉ suốt một thời gian dài cũng không có động thái gì đáng kể ở đây. Từ Rwanda ra bờ biển rất xa, hơn 1.500 cây số, song trước hết là bởi đất nước này không có giá trị gì lớn, không có thứ tài nguyên quan trọng nào được tìm thấy ở đây. Nhờ thế, hệ thống xã hội Banyarwanda hình thành từ hàng thế kỷ có thể tồn tại nguyên vẹn trong cái thành trì núi non này đến tận giữa thế kỷ XX.

Hệ thống này có hàng loạt đặc điểm giống với chế độ phong kiến châu Âu. Nhà vua cai trị đất nước với một nhóm quý tộc và đám đông những người dòng dõi vây quanh. Tất cả họ tạo thành tầng lớp cầm quyền - Tutsi. Thứ của cải lớn nhất và thực ra là duy nhất của họ là gia súc: bò u, loài bò với những chiếc sừng dài, đẹp, trông như thanh gươm. Người ta không giết bò, chúng là loài vật thiêng, bất khả xâm phạm. Người Tutsi sống bằng sữa và máu bò (máu được chiết ra từ động mạch cổ, đựng trong bình rửa bằng nước tiểu bò). Mọi công việc này đều do đàn ông làm, phụ nữ bị cấm tiếp xúc với bò.

Bò là thước đo của tất cả mọi thứ: sự giàu có, địa vị, quyền lực. Ai có càng nhiều bò thì càng giàu. Càng giàu thì càng nhiều quyền lực. Vua sở hữu nhiều bò nhất, đàn bò của ngài được chăm sóc đặc biệt. Hằng năm, cuộc diễu hành bò trước ngai vàng là mục quan trọng trong các dịp lễ dân tộc. Khi đó, hàng

triệu con bò diễu qua trước mắt nhà vua. Lễ diễu hành kéo dài nhiều giờ đồng hồ. Bò làm những đám mây bụi tung lên và lơ lửng rất lâu trên khắp vương quốc. Kích thước của những đám mây này thể hiện sự giàu có của nhà vua, riêng nghi lễ này thì được ca tụng trang trọng nhiều lần trong thi ca của người Tutsi.

- Tutsi ư? - tôi thường nghe thấy người ta nói ở Rwanda. Một Tutsi thường ngồi bên bực cửa nhà mình và nhìn đàn bò gặm cỏ trên sườn núi. Cảnh tượng ấy làm anh ta thấy hãnh diện và vui sướng.

Các Tutsi không phải là mục đồng hay dân du cư, họ thậm chí cũng không phải là những người chăn nuôi gia súc. Họ là chủ đàn bò, là tầng lớp thống trị, là quý tộc.

Ngược lại, Hutu là tầng lớp nông dân lệ thuộc họ, đông đúc hơn nhiều (ở Ấn Độ họ được gọi là Vaisya). Quan hệ giữa Tutsi và Hutu là mối quan hệ phong kiến - Tutsi là lãnh chúa, Hutu là nô lệ. Hutu là nông dân sống bằng nghề cày cấy, trồng trọt. Họ nộp một phần thu hoạch cho chủ để đổi lấy sự bảo hộ và một con bò chủ cho thuê (Tutsi độc quyền về bò, Hutu chỉ có thể thuê bò của chủ mình). Tất cả đều giống trong chế độ phong kiến: cũng là sự lệ thuộc, các tập quán và sự bóc lột như thế.

Dần dà, vào giữa thế kỷ XX, mối xung đột sâu sắc giữa hai tầng lớp tăng lên. Vấn đề của xung đột là đất đai. Rwanda nhỏ, toàn núi và dân cư rất đông đúc. Như thường thấy ở châu Phi, ở Rwanda cũng dẫn đến đấu tranh giữa những người sống bằng chăn nuôi gia súc và những người canh tác đất đai. Nhưng thông thường, không gian châu lục rộng lớn đến mức một bên có thể rời đến vùng đất chưa khai phá và tàn lửa chiến tranh lụi tắt. Ở Rwanda, giải pháp này là bất khả: không có chỗ để rời đến, để nhường bước. Trong khi đó, đàn bò mà các Tutsi sở hữu cứ lớn lên và cần thêm ngày càng nhiều đồng cỏ. Chỉ có một cách

duy nhất để tạo ra các đồng cỏ mới này là chiếm đất của nông dân, nghĩa là đùổi các Hutu ra khỏi đất của họ. Nhưng bản thân người Hutu cũng đã sống rất chật chội. Từ nhiều năm, số lượng người Hutu luôn tăng nhanh. Tệ hơn nữa là đất canh tác lại cằn cỗi, bạc màu. Bởi vì núi ở Rwanda chỉ được một lớp đất rất mỏng bao phủ, mỏng đến mức hằng năm khi mùa mưa tới, những trận mưa như trút xói sạch từng khoảng lớn. Nhiều nơi từng là nương sắn, nương ngô của người Hutu giờ đây chỉ còn đá trọc trơn bóng.

Như vậy, một bên là những đàn bò hùng hậu, bành trướng - biểu tượng giàu sang và sức mạnh của các Tutsi, bên kia là các Hutu chen chúc, láo nháo, không ngừng bị lấn chiếm: không có chỗ, không có đất. Tất có người phải ra đi hoặc bỏ mạng. Đó là tình hình ở Rwanda vào những năm năm mươi, khi người Bỉ nhảy vào sân khấu. Bấy giờ họ trở nên rất hăng hái, vì đó chính là lúc châu Phi trải qua thời điểm nguy kịch. Làn sóng đấu tranh giành độc lập, chống thực dân dâng cao, do đó cần phải hành động, phải quyết định. Bỉ thuộc số các mẫu quốc bị bất ngờ vì phong trào độc lập này nhiều nhất. Brussels không có sách lược gì, các viên chức của nó chẳng biết phải làm sao. Như thường thấy trong các trường hợp tương tự, họ chỉ có một đáp án: lần nữa, trì hoãn việc giải quyết vấn đề. Cho đến thời điểm đó, người Bỉ cai trị Rwanda bằng bàn tay các Tutsi, dựa vào họ và sử dụng họ. Nhưng Tutsi là tầng lớp Banyanvanda có trí thức và nhiều tham vọng nhất, bây giờ chính họ đòi độc lập. Và đòi ngay lập tức, điều mà người Bỉ hoàn toàn chưa sẵn sàng! Vậy là Brussels đột ngột thay đổi chiến thuật: bỏ Tutsi và bắt đầu ủng hộ các Hutu để bảo, biết phục tùng hơn. Brussels bắt đầu kích động họ chống lại Tutsi. Chính sách này mang lại hiệu quả nhanh chóng. Các Hutu được động viên, khuyến khích đã lên đường chiến đấu. Năm 1959 ở Rwanda nổ ra khởi nghĩa nông dân.

Rwanda chính là nước châu Phi duy nhất có phong trào độc lập mang hình thức cuộc cách mạng xã hội chống phong kiến. Trong cả châu Phi, chỉ có Rwanda là trải qua chiến ngục Bastille của mình, truất ngôi vua, có Gironde và sự kinh hoàng của mình. Từng toán nông dân, các Hutu sôi máu, vũ trang bằng rựa, cuốc và giáo xông vào các ông chủ Tutsi. Một cuộc tàn sát lớn mà châu Phi chưa từng thấy trong suốt thời gian dài bắt đầu. Nông dân đốt dinh cơ của các lãnh chúa, cắt cổ và đập vỡ sọ họ. Rwanda máu chảy thành sông, chìm trong khói lửa. Cuộc giết bò hàng loạt bắt đầu. Những người nông dân, thường là lần đầu tiên trong đời, có thể ăn thịt thỏa thuê. Rwanda vào thời điểm đó có 2,6 triệu dân, trong đó có ba trăm nghìn Tutsi. Ước tính có vài chục nghìn Tutsi bị giết khi đó, và cũng khoảng chừng ấy bỏ trốn sang các nước láng giềng - Congo, Uganda, Tanganyika và Burundi. Vua và chế độ phong kiến không còn tồn tại, tầng lớp Tutsi mất địa vị áp đảo của mình. Giờ đây giai cấp nông dân nắm chính quyền. Khi Rwanda giành độc lập vào năm 1962, chính những người thuộc tầng lớp này lập ra chính phủ đầu tiên. Đúng đầu chính phủ là nhà báo Grégoire Kayibanda khi đó còn trẻ. Thời gian đó, tôi đến Rwanda lần đầu. Tôi nhớ thủ đô Kigali giống như một thị trấn nhỏ. Tôi không thể tìm được khách sạn nào, vì có lẽ ngay cả khách sạn cũng không có. Rốt cuộc, các bà xơ người Bỉ nhặt tôi về, cho tôi một chỗ ngủ ở khoa sản trong bệnh viện nhỏ sạch sẽ của họ.

Cả người Hutu lẫn Tutsi đều tỉnh giấc từ cuộc cách mạng như từ một cơn ác mộng. Họ đều trải qua cuộc thảm sát - một bên thực hiện nó, còn bên kia là nạn nhân. Một trải nghiệm như thế luôn để lại trong con người dấu vết đau đớn và dài lâu. Tâm trạng của các Hutu khi đó rất phức tạp. Một mặt, họ đã chiến thắng các ông chủ của mình, rũ bỏ ách phong kiến và lần đầu tiên chiếm được chính quyền trên đất nước mình, nhưng mặt

khác, họ đã không đập tan các lãnh chúa của mình được triệt để, không đuổi cùng giết tận. Cái ý nghĩ rằng địch thủ tuy đã bị đả thương rất đau nhưng vẫn còn sống và sẽ tìm cách trả thù đã gieo vào tim họ nỗi sợ hãi chết người không gì thắng nổi (ta cần nhớ rằng nỗi sợ bị báo thù đã cắm rễ sâu vào tinh thần Phi châu, rằng luật báo thù từ ngàn xưa vẫn luôn luôn điều chỉnh các mối quan hệ giữa người với người, các quan hệ riêng tư và giữa các thành viên bộ tộc). Và họ có lý do để sợ. Bởi mặc dù Hutu đã chiếm được pháo đài núi Rwanda và thành lập chính phủ của mình, song ở đó vẫn còn các gián điệp Tutsi (khoảng một trăm nghìn), hơn nữa - điều này thậm chí còn nguy hiểm hơn - pháo đài này bị các Tutsi vừa bị đuổi khỏi nó ngày hôm qua vây quanh bằng các khu trại của mình.

Phép ẩn dụ và hình ảnh pháo đài ở đây không phải là để cường điệu. Bởi vì dù vào Rwanda từ phía Uganda, Tanzania hay từ Zaire, ta vẫn sẽ luôn có cảm giác như đang bước vào các cánh cổng dâng cao trước mặt của một pháo đài được tạo thành từ những ngọn núi hùng vĩ, tuyết vời. Và giờ đây, các Tutsi, từ hôm qua vừa trở thành những kẻ bị xua đuổi, lang thang vô gia cư, mỗi sáng thức dậy trong trại tị nạn và bước ra khỏi túp lều tồi tàn của mình lại nhìn thấy núi non Rwanda trước mắt. Trong ban mai, đó là một khung cảnh tuyệt đẹp. Bản thân tôi cũng thường tự dựng mình dậy vào lúc bình minh chỉ để nhìn ngắm bức tranh phong cảnh độc đáo này. Những ngọn núi cao mà mềm mại trải ra vô tận trước mặt. Núi màu ngọc lục bảo, tím, xanh lá cây, ngập chìm trong ánh nắng. Trong phong cảnh ấy không có bất cứ thứ gì đáng sợ, không có màu đen của những đỉnh núi gió rít, của những thành núi và vách đá, không có những trận tuyết lở, đá lăn chết người hay những đồng đá vỡ dễ làm sẩy chân.

Không. Những ngọn núi Rwanda tỏa ra sự ấm áp và thân ái, hấp dẫn người ta bằng vẻ kiêu diễm và yên tĩnh, bằng bầu không khí lặng gió trong như pha lê, bằng sự thanh bình và những đường nét, hình dáng tuyệt hảo của mình. Tinh mơ, các thung lũng xanh mướt đong đầy sương mù trong suốt. Đúng ra, đó là bức rèm mỏng nhẹ lấp lánh trong nắng mà qua nó, ta có thể thấy được cả những cây bạch đàn, những bụi chuối, cả những người đang làm việc trên đồng. Nhưng một Tutsi nhìn thấy ở đó trước hết là những đàn bò đang gặm cỏ của mình. Giờ đây, trong trại tị nạn, những đàn bò mà anh ta không còn sở hữu nữa ấy, những đàn bò từng là cơ sở và ý nghĩa tồn tại của anh ta, chúng lớn dần lên thành huyền thoại và truyền thuyết trong trí tưởng tượng của anh ta, chúng trở thành giấc mộng, thành mơ ước, thành ám ảnh.

Bi kịch Rwanda đã hình thành như thế, tấn thảm kịch của dân tộc Banyanvanda, không khác gì nổi bất lực Israel-Palestin trong việc dung hòa lợi ích của hai cộng đồng cùng đòi hỏi một mảnh đất, song nó lại quá nhỏ và chật chội để chứa cả hai. Bên trong bi kịch này nảy sinh ra - ban đầu còn yếu ớt và mờ nhạt, nhưng theo năm tháng càng lúc càng rõ ràng và mạnh mẽ hơn - cảm dỗ Endlosung^[43]: giải pháp tối hậu.

Nhưng tạm thời đến đó vẫn còn cả chặng đường dài.

Đó là những năm sáu mươi, những năm đầy hứa hẹn và lạc quan của châu Phi. Khắp châu lục tràn ngập tinh thần hy vọng và mãn nguyện, khiến không ai chú ý đến các sự kiện đẫm máu ở Rwanda. Không có liên lạc và báo chí, mà hơn nữa - Rwanda ư? Nó nằm ở đâu? Đến đó bằng cách nào? Thực chất, đất nước này hình như đã bị chừa trời và loài người lãng quên. Ở đó yên tĩnh, không có sự sống và - điều chúng ta có thể nhanh chóng khẳng định - rất buồn tẻ. Không có tuyến đường lớn nào chạy qua

Rwanda, không có thành phố lớn, ít khi có người đến đây. Nhiều năm trước, khi tôi nói với anh bạn Michael Field, phóng viên của *The Daily Telegraph*, rằng tôi đã đến Rwanda, anh hỏi: “Anh có gặp tổng thống không?” “Không” - tôi đáp. “Vậy anh đến đó làm gì?” Anh kêu lên sửng sốt. Nhiều đồng nghiệp của tôi cho rằng điều hấp dẫn duy nhất trong một đất nước như thế chỉ có thể là tổng thống. Nếu không thể gặp ông ta thì, trời đất ơi, đến đó để làm gì?

Sự thật là tại một đất nước như thế, điều làm ta choáng váng nhất khi gặp người dân ở đây là chủ nghĩa địa phương sâu sắc trong tư duy của họ. Thế giới của chúng ta, về bản chất là một hành tinh của hàng nghìn địa phương khác biệt không bao giờ gặp nhau. Hành trình đi khắp thế giới là chuyển đi từ địa phương này sang địa phương khác, mà mỗi địa phương là một vì sao chỉ tỏa sáng cho riêng mình, đơn độc. Đối với phần đông người sống ở đó, thế giới thực kết thúc ở ngưỡng cửa nhà họ, ở rìa làng, cùng lắm là bờ thung lũng của họ. Thế giới nằm xa hơn là không hiện thực, không quan trọng và thậm chí là không cần thiết. Ngược lại, cái thế giới ta đang có trong tay, trong tầm nhìn của ta, lớn lên tới tầm cỡ một vũ trụ vĩ đại khuất lấp tất cả. Thông thường người địa phương và người từ nơi xa đến khó tìm được ngôn ngữ chung, bởi mỗi người dùng một thấu kính khác nhau để nhìn cùng một địa điểm. Người mới đến dùng thấu kính góc rộng, nó cho anh ta nhìn thấy hình ảnh từ xa, thu nhỏ, nhưng bù lại có đường chân trời dài, còn người đối thoại là người địa phương thì luôn dùng ống kính tê lê, thậm chí là kính thiên văn, phóng đại từng chi tiết nhỏ nhất.

Tuy nhiên, với người dân địa phương, các bi kịch riêng của họ là thực, mà tấn thảm kịch thì đau xót và hoàn toàn không nhất thiết là cường điệu. Ở Rwanda cũng vậy. Cuộc cách mạng năm 1959 chia dân tộc Banyarwanda thành hai phe đối nghịch nhau.

Từ đó trở đi, thời gian sẽ chỉ làm cho bất đồng trở nên mạnh mẽ hơn, mâu thuẫn trở nên sâu sắc hơn, dẫn tới những cuộc xung đột mỗi lúc một đẫm máu hơn và cuối cùng - dẫn tới tận thế.

Các Tutsi sống trong lều trại trải dọc theo biên giới, hiệp lực lại và phản công. Năm 1963, họ tấn công từ phía Nam, từ nước láng giềng Burundi, nơi bà con của họ - các Tutsi Burundi - nắm chính quyền. Hai năm sau lại là một cuộc xâm chiếm mới của các Tutsi. Quân đội của Hutu chặn đứng nó và để trả thù, một cuộc tàn sát các Tutsi lớn được tổ chức ở Rwanda. Hai mươi nghìn Tutsi - có người ước tính tới năm mươi nghìn - bỏ mạng, bị dao rựa của các Hutu chém ra từng khúc. Không một quan sát viên trung lập nào đến được đây, không có ủy ban quốc tế nào, không có truyền thông. Tôi nhớ chúng tôi, một nhóm thông tin viên, khi đó đã cố gắng vào Rwanda, nhưng không được chính quyền cho phép. Ở Tanzania, chúng tôi chỉ có thể hỏi chuyện những người chạy nạn từ Rwanda - chủ yếu là phụ nữ và trẻ em, đang kinh hoàng, bị thương, bị đói. Đàn ông thường bị giết đầu tiên, họ đã không trở về từ những cuộc viễn chinh ấy nữa. Nhiều cuộc chiến ở châu Phi diễn ra không có chứng nhân, trong bí mật, ở những nơi không thể đến được, trong im lặng, không được thế giới biết đến, hoặc đơn giản là đã bị thế giới bỏ quên. Trường hợp Rwanda cũng vậy. Các trận đụng độ biên giới, những cuộc tàn sát, giết chóc kéo dài hàng năm trời. Du kích Tutsi (mà các Hutu gọi là "gián") đốt làng xóm và giết dân địa phương. Đến lượt họ, những người dân địa phương có quân đội chống lưng, lại tiến hành các cuộc cướp bóc và thảm sát.

Sống tại một đất nước như thế thật khó khăn. Luôn có rất nhiều làng mạc và thị trấn với dân cư hỗn tạp. Các Tutsi và Hutu sống bên nhau, đi ngang qua nhau trên đường, cùng làm việc một nơi. Nhưng âm thầm, họ tập hợp lại. Bầu không khí nghi ngờ, căng thẳng và sợ hãi này là mảnh đất màu mỡ cho

truyền thống bộ tộc châu Phi cổ xưa của các hội, phái bí mật và mafia lớn lên. Mỗi người đều bí mật thuộc về một tổ chức nào đó, đều tin chắc rằng Người Khác cũng vậy. Và tất nhiên, đó là một tổ chức đối lập, thù nghịch.

Quốc gia anh em song sinh với Rwanda là nước láng giềng phía Nam - Burundi. Rwanda và Burundi có địa lý giống nhau, cấu trúc xã hội tương tự và lịch sử chung lâu đời. Số phận hai nước mới chỉ rẽ ra từ năm 1959: ở Rwanda cách mạng nông dân Hutu giành thắng lợi, các thủ lĩnh Hutu lên cầm quyền, còn ở Burundi, các Tutsi vẫn giữ được quyền lực, thậm chí còn củng cố thêm, xây dựng quân đội và tạo ra một thứ gắn với chế độ độc tài quân sự phong kiến. Nhưng hệ thống các mối quan hệ giữa hai quốc gia anh em có từ xa xưa vẫn tiếp tục hoạt động. Cuộc tàn sát Tutsi của các Hutu ở Rwanda đã gây ra cuộc tàn sát Hutu của các Tutsi ở Burundi để trả thù, và ngược lại.

Vậy là, vào năm 1972, được những người anh em ở Rwanda khuyến khích, các Hutu ở Burundi thử nổi dậy ở nước mình, ban đầu giết được vài nghìn Tutsi. Đáp lại, các Tutsi giết hơn một trăm nghìn Hutu. Không phải bản thân sự kiện thảm sát (vì nó xảy ra đều đặn ở cả hai nước) mà là tầm vóc kinh hoàng của nó đã gây chấn động cho người Hutu ở Rwanda, họ quyết định phải phản ứng. Thêm vào đó, trong thời gian diễn ra cuộc tàn sát này vài trăm nghìn (đôi khi người ta đưa ra con số một triệu) Hutu ở Burundi đã lánh nạn ở Rwanda, tạo ra cho đất nước nghèo khổ liên tục bị nạn đói hoành hành này một vấn đề rất lớn: làm sao nuôi sống được rừng người tị nạn này.

Lợi dụng tình hình khủng hoảng ấy (bà con chúng ta bị giết ở Burundi, không có gì để nuôi cả triệu người nhập cư), chỉ huy quân đội Rwanda, tướng Juvénal Habyarimana, tiến hành đảo chính vào năm 1973 và tuyên bố mình là tổng thống. Cuộc đảo

chính này phơi bày những rạn nứt và xung đột sâu sắc chia rẽ cộng đồng Hutu. Tổng thống bị lật đổ (và sau đó bị bỏ đói đến chết) là Grégoire Kayibana đại diện cho phe Hutu tự do ôn hòa miền Trung. Ngược lại, vị lãnh đạo mới xuất thân từ phe sinh sống ở miền Tây Bắc Rwanda. Phe này là cánh sô vanh cực đoan của Hutu (để khắc họa bức tranh rõ nét hơn, có thể nói rằng Habyarimana là Radovan Karadžić^[44] của Hutu Rwanda).

Từ đây, Habyarimana sẽ cầm quyền suốt hai mươi một năm, nghĩa là cho đến khi ông ta chết vào năm 1994. Thân hình đồ sộ, mạnh mẽ, đầy sinh lực, ông ta dốc lòng xây dựng một nền độc tài sắt. Ông ta thực hành chế độ độc đảng. Thủ lĩnh của đảng chính là ông ta - Habyarimana. Mọi công dân phải là đảng viên từ khi sinh ra. Vị tướng cũng nâng cấp thêm cái sơ đồ bạn-thù “Hutu chống lại Tutsi” vốn quá đơn giản. Sơ đồ này giờ đây được ông ta làm cho phong phú hơn bằng một chiều kích phụ, một sự phân chia thêm - thành phe cầm quyền và phe đối lập. Nếu là một Tutsi trung thành, anh có thể trở thành trưởng làng hay trưởng thôn (dù không phải là bộ trưởng), nhưng nếu chỉ trích chính quyền, anh sẽ đi tù hoặc lên đoạn đầu đài, dù anh có là 100% Hutu. Và vị tướng hoàn toàn có lý khi hành động như vậy, bởi trong số những người chống đối chế độ độc tài của ông ta không chỉ có các Tutsi, mà có cả rất đông Hutu, những người thực lòng căm ghét ông ta và tìm mọi cách có thể để chống đối. Xung đột ở Rwanda không chỉ là bất đồng giai cấp, mà còn là mâu thuẫn sâu sắc giữa độc tài và dân chủ. Ở đây, có thể thấy vì sao toàn bộ ngôn ngữ, toàn bộ tư duy bằng các phạm trù sắc tộc lại sai lầm và khiến người ta lạc lối đến vậy. Bởi chúng xóa mờ và làm mất đi mọi giá trị sâu xa nhất - giá trị của cái tốt chống lại cái xấu, sự thật chống lại dối trá, dân chủ chống lại độc tài - khi mà chúng chỉ giới hạn vào sự phân rẽ duy nhất, bề mặt, thứ yếu, vào một sự tương phản, đối lập: anh ta vô cùng có giá trị chỉ vì là

một Hutu, hoặc anh ta chẳng đáng giá một xu, vì anh ta chỉ là Tutsi.

Như vậy, củng cố nền độc tài là nhiệm vụ hàng đầu mà Habyarimana hết lòng tận tụy. Song song với các tiến bộ trong lĩnh vực này, một xu hướng thứ hai cũng bắt đầu lớn mạnh lên - đó là việc tư hữu hóa nhà nước mỗi lúc một rõ rệt hơn. Sau nhiều năm, Rwanda trở thành tài sản riêng của một thị tộc ở Gisenyi (thị trấn quê hương của vị tướng), hay nói chính xác hơn, là tài sản của phu nhân tổng thống. Agathe và ba người anh của bà ta - Sagatawa, Seraphin và Zed - cùng với cả đám anh em họ. Agathe và các anh là người của thị tộc Akazu, cái tên này là một từ-chìa-khóa có thể mở nhiều cánh cổng dẫn vào các mê cung bí mật của Rwanda. Sagatawa, Seraphin và Zed có các lâu đài xa hoa quanh Gisenyi, nơi từ đó họ cùng em gái và vị tướng em rể điều hành quân đội, cảnh sát, ngân hàng, hành chính của Rwanda. Thế đó, một dân tộc nhỏ bé bị lãng quên trong các ngọn núi trên lục địa xa xôi, bị gia đình tham lam của những kẻ thủ lĩnh chuyên chế, đê tiện cai trị. Vậy chuyện gì đã xảy ra khiến nó phải mang những tiếng xấu bi thảm đến thế với thế giới?

Như tôi đã nói, vào năm 1959 hàng chục nghìn Tutsi để giữ mạng sống đã trốn khỏi nước mình. Suốt nhiều năm sau, hàng nghìn và hàng nghìn người khác cũng theo chân họ. Các lều trại của họ trải theo biên giới Zaire, Uganda, Tanzania và Burundi. Họ tạo thành một cộng đồng du mục của những người tha hương, bất hạnh và nóng lòng, canh cánh với ý nghĩ: phải trở về nhà, về với những đàn bò (đã thành huyền thoại) của mình. Cuộc sống trong các trại này rất nghèo khổ, vô vọng và ơ hờ. Nhưng theo thời gian, một thế hệ trẻ sinh ra và lớn lên, họ muốn làm một điều gì đó, họ cố gắng đấu tranh. Mục đích chính của họ tất nhiên là trở về mảnh đất tổ tiên. Quê cha đất tổ là

khái niệm thiêng liêng ở châu Phi, đó là nơi chốn mong ước và cuốn hút, là khởi nguồn cuộc sống. Tuy nhiên, bỏ trại tị nạn không dễ, thậm chí điều này bị chính quyền địa phương cấm. Chỉ có ngoại lệ là Uganda, nơi nội chiến kéo dài nhiều năm, tình hình hỗn loạn và rối ren. Vào những năm tám mươi nhà hoạt động trẻ Yoweri Museveni bắt đầu chiến tranh du kích với chính thể gớm ghiếc của con bệnh tâm thần và tên đồ tể Milton Obote. Museveni cần người. Và anh nhanh chóng tìm được họ, vì ngoài đồng bào Uganda, thanh niên từ các trại tị nạn Rwanda cũng bắt đầu tình nguyện sung quân: các chiến binh Tutsi hiếu chiến. Museveni sẵn lòng tiếp nhận họ. Trong rừng, dưới sự chỉ dẫn của các huấn luyện viên chuyên nghiệp, họ được huấn luyện quân sự ở Uganda, nhiều người trong số họ sau này sẽ tốt nghiệp sĩ quan ở nước ngoài. Tháng Giêng năm 1986, Museveni cầm đầu các đơn vị của mình đánh vào Kampala và cướp chính quyền. Các Tutsi trẻ tuổi chỉ huy hoặc có mặt trong hàng ngũ nhiều đơn vị như thế. Họ là con trai sinh ra trong trại tị nạn của những người cha bị xua đuổi khỏi Rwanda.

Suốt thời gian dài, không ai để ý đến việc ở Uganda đang lớn mạnh lên một quân đội được huấn luyện kỹ càng và đầy kinh nghiệm chiến đấu của những kẻ phục thù Tutsi, những người chỉ nung nấu trả thù cho sự ô nhục và tổn thương mà gia đình họ đã phải gánh chịu. Họ tổ chức các cuộc họp bí mật, thành lập tổ chức Mặt trận Dân tộc Rwanda và chuẩn bị tấn công. Đêm 30 tháng Chín năm 1990, họ biến mất khỏi các doanh trại quân đội Uganda. Từ các trại tị nạn giáp biên, vào lúc rạng sáng, họ tiến vào lãnh thổ Rwanda. Chính quyền ở Kigali hoàn toàn bị bất ngờ. Bất ngờ và hoảng sợ. Quân đội của Habyarimana yếu kém và thối nát, mà từ biên giới Uganda đến Kigali chỉ hơn 150 cây số, quân du kích có thể xuất hiện ở thủ đô sau một, hai ngày. Chắc hẳn mọi chuyện đã xảy ra như vậy, vì quân đội

Habyarimana không hề kháng cự, và rất có thể đã không bao giờ dẫn đến vụ thảm sát diệt chủng khủng khiếp năm 1994, nếu như không có một cú điện thoại. Đó là cú điện thoại tướng Habyarimana gọi cho tổng thống François Mitterrand xin cứu viện.

Mitterrand bị áp lực rất lớn của nhóm vận động thân Phi. Trong khi phần lớn các mẫu quốc Âu châu cắt đứt tận gốc quá khứ thực dân của mình, thì trường hợp của nước Pháp lại khác. Thời kỳ xa xưa ấy để lại cho nó một đạo quân lớn, tích cực và có tổ chức của những người đã có sự nghiệp trong chính quyền thực dân, đã sống cả đời (không tệ) ở các thuộc địa, giờ đây ở châu Âu họ trở thành người lạ, cảm thấy mình vô dụng và thừa thãi. Đồng thời họ tin tưởng sâu sắc rằng nước Pháp không chỉ là một quốc gia Âu châu, mà còn là cộng đồng văn hóa và Pháp ngữ của tất cả các dân tộc, rằng tóm lại, nước Pháp cũng là một không gian văn hóa ngôn ngữ toàn cầu: *Francophonie*. Triết lý này, diễn dịch bằng ngôn ngữ địa chính trị đơn giản, nói rằng: nếu có ai trên thế giới tấn công một nước Pháp ngữ, thì cũng gần như là đánh vào chính nước Pháp.

Thêm vào đó, các công chức và tướng tá thuộc hành lang thân Phi vẫn còn đau đớn vì nỗi mặc cảm Fashoda. Xin có vài lời về chuyện này. Vào thế kỷ XIX, khi các nước châu Âu chia nhau châu Phi, giữa London và Paris có một nỗi ám ảnh kỳ cục (mặc dù khi đó là điều có thể hiểu được): sao cho thuộc địa của họ trên lục địa này nằm theo đường thẳng và lãnh thổ của chúng liên tục nối tiếp nhau. London muốn có một đường thẳng từ Bắc xuống Nam - từ Cairo đến Cape Town, còn Paris - từ Đông sang Tây, tức là từ Dakar đến Djibouti. Bây giờ, nếu chúng ta có tấm bản đồ châu Phi và kẻ hai đường thẳng vuông góc lên nó, chúng sẽ cắt nhau ở miền Nam Sudan, tại nơi có một làng chài nhỏ nằm bên bờ sông Nile - Fashoda. Châu Âu khi đó tin rằng kẻ nào

có Fashoda, kẻ ấy sẽ thực hiện được lý tưởng bành trướng cho đế quốc thực dân liên mạch của mình. Cuộc chạy đua giữa London và Paris bắt đầu. Cả hai thủ đô đều cử các đội viễn chinh quân sự đến Fashoda. Người Pháp đến nơi trước tiên. Ngày 16 tháng Bảy năm 1898, đại tá J.B. Marchand đi bộ vượt qua con đường kinh hoàng từ Dakar, đã đến Fashoda và cắm cờ Pháp ở đây. Sư đoàn của Marchand gồm một trăm năm mươi người Senegal quả cảm và trung thành. Paris sướng phát điên. Người Pháp phồng mũi tự hào. Nhưng hai tháng sau, người Anh cũng đến được đây. Chỉ huy đoàn viễn chinh *lord* Kitchener ngạc nhiên thấy Fashoda đã bị chiếm. Không đếm xỉa đến điều đó, ông cũng treo cờ Anh lên. London sướng phát điên. Người Anh phồng mũi tự hào. Cả hai nước bấy giờ đều sống trong cơn sốt của niềm ngất ngây dân tộc. Ban đầu không bên nào chịu nhường. Nhiều điều cho thấy Thế chiến thứ nhất sẽ xảy ra khi đó, vào năm 1898, để giành Fashoda. Cuối cùng (nhưng đây là cả một câu chuyện dài), người Pháp phải lùi bước. Nước Anh chiến thắng. Với các thực dân Pháp già, câu chuyện Fashoda vẫn luôn là một vết thương nhức nhối và thậm chí ngày nay, khi nghe tin các *Anglophone*^[45] muốn tiến đánh nơi nào đó, họ sẽ xông vào tấn công ngay.

Lần này cũng vậy, Paris biết tin các Tutsi nói tiếng Anh từ lãnh thổ Uganda Anh ngữ đã tràn vào lãnh thổ Pháp ngữ Rwanda và do đó, chúng đã xâm phạm biên giới *Francophonie*.

Các đơn vị của Mặt trận Dân tộc Rwanda đã tiến đến gần thủ đô, chính phủ và phe cánh Habyarimana đã xếp va li, thì các máy bay chở lính dù Pháp đáp xuống phi trường ở Kigali. Theo thông tin chính thức thì chỉ có hai đại đội. Nhưng như vậy là đủ. Quân du kích muốn chiến đấu với chế độ của Habyarimana, song không muốn liêu lĩnh gây chiến với Pháp: họ sẽ không có cơ hội. Họ ngừng tấn công vào Kigali nhưng vẫn ở lại Rwanda, đóng chiếm vùng lãnh thổ phía Đông Bắc. Nước Rwanda trên

thực tế đã bị phân chia, nhưng cả hai bên đều coi đây là tình trạng tạm thời. Habyarimana hy vọng mình sẽ lớn mạnh theo thời gian, đánh đuổi được quân du kích, còn quân du kích thì mong người Pháp sẽ rút lui, khi đó họ sẽ làm sập cả chế độ lẫn toàn bộ thị tộc Akazu ngay ngày hôm sau.

Không có gì tệ hại hơn là tình trạng không ra chiến tranh, không ra hòa bình này. Một bên lên đường chiến đấu với hy vọng sẽ được ném mùi trái ngọt chiến thắng, song giấc mơ này không thành: phải ngừng cuộc tiến công. Tâm trạng của những người bị đánh chiếm còn tồi tệ hơn: mặc dù sống sót, nhưng họ đã nhìn thấy bóng ma thất bại, họ cảm thấy sự cáo chung quyền lực của mình là điều có thể. Họ muốn tự cứu mình bằng mọi giá.

Ba năm rưỡi trôi qua từ cuộc tiến công vào tháng Mười năm 1990 đến cuộc thảm sát tháng Tư năm 1994. Trong chính phủ Rwanda, các tranh cãi gay gắt nảy sinh giữa những người ủng hộ thỏa hiệp và việc thành lập chính phủ liên minh dân tộc (người của Habyarimana cùng quân du kích) và phe thị tộc Akazu cuồng tín, chuyên quyền do Agathe cùng các anh trai chỉ đạo. Bản thân Habyarimana thì ngập ngừng, do dự, không biết phải làm gì, càng lúc càng mất ảnh hưởng đối với các sự kiện. Nhánh sô vanh của thị tộc Akazu nhanh chóng và cương quyết chiếm ưu thế. Thị tộc Akazu có các nhà tư tưởng của mình, đó là các trí thức, học giả, giáo sư ngành lịch sử và triết học của đại học Rwanda ở Butare - Ferdinand Nahimana, Casimir Bizimungu, Leon Mugesira và vài người khác. Chính họ đã phát biểu tư tưởng hợp pháp hóa tội diệt chủng như là lối thoát duy nhất, cách thức duy nhất để tồn tại. Học thuyết của Nahimana và các đồng nghiệp cho rằng Tutsi đơn giản là một chủng tộc xa lạ. Đó là những người Nilotic đến Rwanda từ vùng nào đó bên bờ sông Nile, chinh phạt người Hutu bản xứ của mảnh đất này, rồi bóc lột, nô dịch và tiêu diệt họ từ bên trong. Tutsi đã chiếm

đoạt tất cả mọi thứ đáng giá ở Rwanda: đất đai, gia súc, các khu chợ và theo thời gian - cả nhà nước nữa. Các Hutu bị chà đạp trong vai trò của một dân tộc nô lệ, sống hàng trăm năm trong nghèo đói và nhục nhã. Nhưng dân tộc Hutu phải giành lại phẩm giá và căn tính của mình, chiếm vị trí ngang hàng với các dân tộc khác trên thế giới.

Nhưng - Nahimana cật vấn trong hàng chục các diễn văn, bài báo và sách mỏng - lịch sử dạy ta điều gì? Các kinh nghiệm lịch sử thật bi thảm, đầy bi quan chán nản. Toàn bộ lịch sử quan hệ Hutu-Tutsi là một vệt đen của những cuộc thảm sát không ngừng, của sự hủy diệt lẫn nhau, những cuộc di dân cưỡng bức, của nỗi căm hận điên cuồng. Ở nước Rwanda nhỏ bé không có chỗ cho hai dân tộc không đội trời chung như thế. Thêm vào đó, dân số Rwanda tăng lên với tốc độ chóng mặt. Giữa thế kỷ XX nước này có hai triệu dân, bây giờ, sau năm mươi năm, đã có gần chín triệu người sống ở đó. Làm thế nào để thoát ra khỏi cái vòng đáng nguyên rủa ấy, khỏi số phận nghiệt ngã ấy, điều mà thực ra chính người Hutu cũng có lỗi, như Mugesira thừa nhận: “Năm 1959 chúng ta đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi để cho người Tutsi bỏ trốn. Đáng lẽ khi đó chúng ta phải hành động: xóa sạch họ trên mặt đất”. Vị giáo sư cho rằng đây chính là thời điểm cuối cùng để sửa chữa sai lầm ấy. Tutsi phải trở về tổ quốc thực sự của họ, ở đâu đó bên sông Nile. Chúng ta trả họ về đó, ông kêu gọi “còn sống hay đã chết”. Và như vậy, các học giả ở Butare chỉ nhìn thấy lối thoát duy nhất - giải pháp tối hậu: có kẻ phải chết, phải ngừng tồn tại vĩnh viễn.

Cuộc chuẩn bị bắt đầu. Quân đội năm nghìn người được tăng lên thành ba mươi lăm nghìn. Đội quân danh dự của tổng thống trở thành lực lượng tấn công thứ hai, đó là các đơn vị tinh nhuệ, hiện đại và được vũ trang đầy đủ (các huấn luyện viên do Pháp cử đến, còn vũ khí và các thiết bị là của Pháp, Cộng hòa Nam Phi

và Ai Cập). Nhưng được chú trọng nhất là việc thành lập tổ chức bán quân sự Interahamwe (nghĩa là “Chúng ta hãy cùng đánh”). Người từ nông thôn và các thị trấn, thanh niên thất nghiệp và nông dân nghèo, học sinh, sinh viên và công chức tham gia tổ chức này, được huấn luyện về tư tưởng và quân sự - cả một tập thể lớn, một phong trào quần chúng thực thụ mà nhiệm vụ là thực hiện tận thế. Đồng thời, các cảnh sát trưởng và phó được lệnh của chính phủ phải lập và trình danh sách những người chống đối chính quyền, tất cả những người tình nghi, không đáng tin cậy, không rõ ràng, tất cả các loại người bất mãn, bi quan, hoài nghi hoặc theo chủ nghĩa tự do. Cơ quan ngôn luận của thị tộc Akazu là tạp chí *Kangura*, nhưng cơ quan tuyên truyền cũng như phương tiện chính để phổ biến chỉ thị cho người mù chữ vốn chiếm đa số trong xã hội là Radio Mille Collines, đài phát thanh mà sau này, trong thời gian xảy ra vụ thảm sát, sẽ một ngày vài lần phát đi lời kêu gọi: “Cho chúng chết! Cho chúng chết! Mồ chôn xác quân Tutsi mới đầy một nửa. Hãy nhanh tay lấp nó cho đầy!”

Giữa năm 1993, các quốc gia châu Phi ép Habyarimana ký hiệp định với Mặt trận Dân Tộc Rwanda (MTDTR). Quân du kích phải được tham gia chính phủ, quốc hội và nắm 40% quân đội. Nhưng một thỏa hiệp như thế đối với thị tộc Akazu là không thể chấp nhận được. Như vậy, họ sẽ mất độc quyền quyền lực, điều mà họ không thể chấp nhận. Họ cho rằng giờ của giải pháp tối hậu đã điểm.

Ngày 6 tháng Tư năm 1994, “các thủ phạm không rõ” đã bắn tên lửa vào chiếc máy bay sắp hạ cánh xuống Kigali chở tổng thống Habyarimana vừa từ nước ngoài trở về, nhục nhã vì đã ký vào thỏa hiệp với kẻ thù. Đây là tín hiệu để khởi đầu cuộc thảm sát những người chống đối chế độ - trước hết là đối với các Tutsi, và với cả một bộ phận đối lập Hutu đông đảo. Cuộc tàn sát dân

lành không có khả năng tự vệ của chính thể kéo dài ba tháng, nghĩa là cho đến thời điểm quân đội MTDTR kiểm soát toàn bộ đất nước, ép đối phương phải bỏ trốn.

Số nạn nhân được ước lượng khác nhau. Một số người đưa ra con số nửa triệu, số khác - một triệu. Không ai tính được chính xác. Điều khủng khiếp nhất là vừa mới đây thôi, những người vô tội đã giết những người hoàn toàn vô tội khác mà không vì bất cứ lý do nào, không hề cần thiết. Ngay cả nếu không phải là một triệu, mà giả dụ chỉ là một người thôi, chẳng phải đã đủ để chứng minh rằng có con ác quỷ ở trong chúng ta, và mùa xuân năm 1994 nó tình cờ đã đến Rwanda?

Từ nửa triệu đến một triệu người chết, đó tất nhiên là một con số lớn kinh hoàng. Nhưng mặt khác, với sức mạnh khủng khiếp của quân đội Habyarimana, với các máy bay trực thăng, súng máy hạng nặng, pháo, xe bọc sắt của nó, người ta có thể giết rất nhiều người hơn thế trong vòng ba tháng bắn phá có hệ thống. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Phần lớn họ không bỏ mạng vì bom đạn mà bị chém và đập bằng đủ loại vũ khí thô sơ nhất - rựa, búa, giáo và gậy. Bởi vì đối với các nhà cầm đầu chế độ, vấn đề không chỉ là mục đích - giải pháp tối hậu - mà cách thực hiện nó cũng quan trọng không kém. Điều quan trọng là trên con đường đến Lý tưởng Tối cao - tiêu diệt vĩnh viễn kẻ thù - cộng đồng tội phạm của dân tộc phải liên hiệp lại, để qua việc tham gia hàng loạt vào tội ác, một cảm giác tội lỗi chung hình thành cho tất cả mọi người. Để mỗi người khi bị lương tâm cắn rứt vì cái chết của ai đó biết rằng từ đây, quyền trả thù của kẻ ấy sẽ treo lơ lửng trên đầu anh ta, và qua đó, anh ta thấy được bóng ma tử thần của chính mình.

Nếu như trong các chế độ Quốc xã và Stalin, cái chết là do đồ tể của các tổ chức chuyên nghiệp gây ra - SS^[46] hoặc NKVD^[47] -

và hành động tội ác là tác phẩm của các cơ quan độc lập, hoạt động ở những nơi bí mật, thì ở Rwanda vấn đề là ở chỗ làm sao để mỗi người đều là kẻ gây ra cái chết, để tội ác là sản phẩm của hành động quần chúng, tập thể, thậm chí là tự nhiên mà ai cũng tham gia - sao cho không có bàn tay nào là không vấy máu của những người bị chế độ coi là kẻ thù.

Vì vậy, sau này, các Hutu thất trận, hoảng sợ chạy sang Zaire và lang thang ở đó từ nơi này sang nơi khác, đội trên đầu gia tài nghèo nàn của mình. Người châu Âu thấy trên ti vi những đoàn người vô tận ấy, họ không thể hiểu được sức mạnh nào đã đẩy những con người lang thang tiều tụy ấy bước đi, điều gì đã khiến những bộ xương kia đi và đi mãi, như những kẻ tội đồ, không ngừng lại, không nghỉ ngơi, không ăn không uống, không nói không cười, mệt nhọc ngoan ngoãn lê bước với những cặp mắt vô hồn, tiến lên trên con đường rùng rợn của tội lỗi và thống khổ.

Những viên pha lê đen của màn đêm

Có thể thấy rõ quả cầu mặt trời đang chìm xuống sau đường chân trời nơi tận cùng con đường chúng tôi đang đi. Một lát nữa, khi nó ngừng làm chói mắt ta rồi biến mất, đêm sẽ ập xuống ngay, chỉ còn lại mình ta với bóng tối. Tôi liếc mắt thấy Sebuya, người lái chiếc xe Toyota, bắt đầu lo lắng. Ở châu Phi, các tài xế tránh đi ban đêm - bóng tối làm họ bất an. Họ sợ nó đến mức thường từ chối đi sau khi mặt trời lặn. Tôi quan sát họ khi họ vẫn phải đi đêm, bất chấp tất cả. Thay vì nhìn phía trước, họ bắt đầu bồn chồn ngó nghiêng hai bên. Các đường nét trên mặt họ căng thẳng và sắt lại. Những giọt mồ hôi xuất hiện trên trán. Mặc dù đường gập ghềnh, đầy hố, ổ gà và những chỗ xói lở, thay vì đi chậm lại, họ tăng tốc, liều mình như chẳng có, cốt sao đến được nơi có người, có ánh đèn và nghe được tiếng nói. Đi ban đêm, họ rơi vào trạng thái hoảng loạn vô cơ, họ ngộ nguậy, gặp người trên vô lăng, như thể có người bắn vào xe.

- *Kuna nini?* - tôi hỏi (tiếng Swahili: có chuyện gì không lành phải không?). Họ không bao giờ trả lời, chỉ tiếp tục lao nhanh trong những đám bụi và tiếng kim loại xủng xoảng.

- *Hatari?* - một lúc sau tôi lại hỏi (có nguy hiểm gì không?). Họ tiếp tục im lặng, không để ý.

Họ sợ một cái gì đó, họ vật lộn với một con ác quỷ mà tôi không nhìn thấy và không biết. Đối với tôi, màn đêm này có những đặc tính rõ ràng và đơn giản: nó tối, gần như đen kịt, nóng nực, ngọt ngào và vô cùng yên tĩnh, nếu chúng tôi dừng lại và Sebuya tắt máy. Nhưng theo Sebuya thì tôi chẳng biết tí gì về đêm tối. Cụ thể là tôi không biết rằng ngày và đêm là hai thực

tại, hai thế giới khác nhau. Ban ngày, con người có thể xoay xử cách nào đó với môi trường xung quanh, có thể tồn tại và sống sót, thậm chí có thể sống một cách yên bình, ngược lại, đêm khiến cho anh ta không còn khả năng tự vệ, trở thành con mồi của kẻ thù, đêm giấu trong bóng tối những thế lực hung ác ám hại cuộc đời anh ta. Bởi vậy, ban ngày nỗi sợ ngủ yên trong tim, thâm kín và kìm nén, ban đêm nó biến thành sự kinh hãi khủng khiếp, thành cơn ác mộng đeo đuổi và hành hạ anh ta. Khi ấy, việc được quây quần trong một tập thể mới quan trọng làm sao! Sự có mặt của những người khác làm ta nhẹ lòng, xoa dịu thần kinh, giảm bớt căng thẳng.

- *Hapa?* (ở đây à?) - Sebuya hỏi khi chúng tôi nhìn thấy bên đường những ngôi nhà vách đất của một làng nhỏ. Chúng tôi đang ở miền Tây Uganda, không xa sông Nile và đang đi về hướng Congo. Trời đang tối và Sebuya đã rất bồn chồn. Tôi thấy mình sẽ không thể thuyết phục được anh đi tiếp nên đồng ý nghỉ đêm ở đây.

Dân làng đón tiếp chúng tôi không nhiệt tình, thậm chí miễn cưỡng, điều đáng ngạc nhiên và rất lạ ở vùng này. Nhưng Sebuya lôi ra một xập si-linh và hình ảnh tiền bạc, mà đối với họ thật hấp dẫn và đặc biệt, đã quyết định việc họ chuẩn bị cho chúng tôi một túp lều đất quét tước sạch sẽ có trải nệm cỏ. Sebuya thiếp ngủ rất nhanh, nhưng tôi thì bị đám bọ lăng xăng hung dữ đánh thức ngay. Nhện, gián, bọ xít, kiến, rất nhiều sinh vật nhỏ, không lời và bận rộn mà thường người ta không nhìn thấy, song có thể cảm thấy được, đang bò, bám, làm nhột nhật và đốt. Không tài nào ngủ được. Tôi trần trọc rất lâu, cuối cùng mệt mỏi và thua cuộc, tôi bước ra trước lều và ngồi xuống, tựa vào tường. Trăng sáng và đêm bàng bạc, tỏ tường. Bốn bề yên lặng, bởi vùng này hiếm khi có ô tô, còn mọi loài thú thì đều đã bị giết và ăn thịt từ lâu.

Đột nhiên tôi nghe thấy tiếng sột soạt, tiếng bước chân, sau đó là tiếng chân đất chạy thành thịch. Rồi im lặng. Tôi nhìn quanh, nhưng thoạt tiên không thấy gì hết. Một lúc sau, tiếng sột soạt và bước chân lại lặp lại. Rồi lại im lặng. Tôi bắt đầu nhìn kỹ các lùm cây bụi lưa thưa, những cây keo tán như chiếc ô đứng xa xa, những mỏm đá cô độc nhô lên khỏi nền rừng. Cuối cùng, tôi nhìn thấy nhóm tám người đàn ông đang khiêng một người đắp tấm vải trên chiếc cáng làm bằng cành cây sồi sài. Cách di chuyển của họ khiến người ta chú ý. Họ không đi thẳng, mà len lén tiến lên, ngụy trang, luồn bên này bên kia. Họ núp sau bụi cây, nhìn quanh rồi chạy tiếp đến chỗ núp mới. Họ chạy vòng quanh, chuệch choạc, dừng lại, rồi tiếp tục, như đang chơi trò đánh trận giả. Tôi nhìn những tấm thân trần lom khom của họ, những cử chỉ bồn chồn và toàn bộ hành xử kỳ dị, bí ẩn của họ. Cuối cùng, họ biến mất hẳn ở đâu đó sau mỏm đồi, và quanh tôi lại là màn đêm yên tĩnh, sáng tỏ, vẹn nguyên.

Chúng tôi đi tiếp vào lúc bình minh. Tôi hỏi Sebuya có biết những người sống ở làng chúng tôi vừa trú đêm là ai không. “Họ là người Amba” - anh đáp. lát sau anh tiếp: “*Kabila mbaya*” (có thể tạm hiểu là: những người xấu). Anh không muốn nói gì thêm với tôi. Ở đây, người ta bỏ qua cái xấu ngay cả trong câu chuyện, họ không muốn bước chân vào lãnh địa này, không muốn gọi con sói ra khỏi rừng. Trên đường đi, tôi nghĩ về sự kiện hồi đêm mà mình là nhân chứng vô tình. Đường chạy dích dắc quanh co khó hiểu của những người khiêng cáng, sự bất an và vội vã của họ, tất cả cảnh tượng bí ẩn ban đêm ấy giấu trong mình một bí mật mà tôi không biết, ở đây nhất định phải có chuyện gì đó. Nhưng là chuyện gì?

Những người như người Amba và bà con của họ tin tưởng sâu sắc rằng thế giới do các lực lượng siêu nhiên điều khiển. Đó là các thế lực cụ thể, các linh hồn có tên gọi, các phép thuật được

xác định. Là chúng truyền ra ý nghĩa và tiến trình các sự kiện, quyết định số phận chúng ta, ẩn định tất cả. Bởi thế trong mọi chuyện xảy ra, không có gì là vô tình, sự ngẫu nhiên đơn giản là không tồn tại. Hãy lấy một ví dụ. Sebuya lái xe, bị tai nạn và chết. Vì sao chính là Sebuya bị tai nạn? Ngày hôm đó có hàng triệu chiếc xe đi trên khắp thế giới và đến đích an toàn, mà Sebuya lại bị tai nạn và chết. Người da trắng sẽ tìm các nguyên nhân khác nhau. Ví dụ, vì phanh hỏng. Nhưng cách nghĩ này không đi đến đâu cả, không giải thích được chuyện gì hết. Bởi tại sao chính là Sebuya lại bị hỏng phanh? Ngày hôm đó có hàng triệu chiếc xe đi trên khắp thế giới và phanh tốt, mà phanh xe Sebuya lại hỏng. Tại sao? Người da trắng, những người có tư duy vô cùng ngây thơ, sẽ nói rằng phanh xe Sebuya hỏng vì anh không nghĩ đến chuyện kiểm tra và sửa chữa nó kịp thời. Nhưng tại sao chính Sebuya phải nghĩ đến điều ấy? Ngày hôm đó có hàng triệu... vân vân và vân vân.

Ta thấy rằng phương pháp tư duy của người da trắng chẳng đưa đến đâu. Còn tệ hơn thế! Người da trắng, sau khi xác định nguyên nhân tai nạn và cái chết của Sebuya là phanh hỏng, sẽ lập biên bản và kết thúc sự việc. Kết thúc! Trong khi nó phải bắt đầu đúng vào thời điểm ấy! Bởi Sebuya chết vì ai đó đã yểm tà anh ta. Đó là điều rõ ràng và đơn giản. Nhưng chúng ta không biết ai là thủ phạm và chính bây giờ ta phải xác định điều này.

Thông thường nhất thì thầy phù thủy làm việc đó. Phù thủy là người xấu, luôn luôn hành động với mục đích xấu. Có hai loại phù thủy (nhưng tiếng Ba Lan không phân biệt chúng). Loại thứ nhất nguy hiểm hơn, bởi đó là con quỷ đội lột người. Người Anh gọi hắn là *witch*. *Witch* là một nhân vật đáng sợ. Cả hình thức lẫn hành xử đều không tiết lộ hắn có bản chất của quỷ sa tăng. Hắn không mặc trang phục đặc biệt, cũng không có các dụng cụ ma thuật. Hắn không chưng cất các loại thuốc nước, không pha

chế thuốc độc, không lên đồng, không niệm chú. Loại phù thủy này hành động bằng sức mạnh tâm lý bẩm sinh sẵn có. Đó là cá tính của hắn. Việc hắn làm điều xấu và đem lại bất hạnh không xuất phát từ ý muốn của hắn. Hắn chẳng vui thú gì về điều này. Chỉ đơn giản hắn là như vậy.

Nếu ta ở gần, chỉ cần hắn nhìn ta là đủ. Thỉnh thoảng có ai đó nhìn ta chăm chú, soi mói hồi lâu. Có thể đó là một phù thủy đang yểm tà chúng ta. Nhưng việc ta ở xa cũng không gây trở ngại cho hắn. Hắn có thể yểm tà từ khoảng cách rất lớn, ví như từ tận cuối châu Phi, thậm chí xa hơn.

Loại phù thủy thứ hai thì nhẹ nhàng, yếu và ít ác độc hơn. Nếu như *witch* sinh ra đã là nhân vật xấu, là hóa thân của quỷ sứ, thì *sorcerer* (tiếng Anh gọi loại yếu hơn này như vậy) là người hành nghề phù thủy, yểm tà là công việc anh ta học được, là ngón nghề và cần câu cơm.

Để ta bị bệnh, gặp chuyện rủi ro hay giết ta, *witch* không cần phương tiện nào trợ giúp. Chỉ cần hắn hướng ý muốn hãm hại đầy ma quỷ và hủy diệt của hắn vào ta là đủ. *Sorcerer* không tự có trong mình sức mạnh tàn phá ấy. Để hủy hoại ta, hắn phải nhờ đến các thủ tục ma thuật, các nghi thức huyền bí, các hành động theo lễ nghi. Ví dụ, nếu ta đi trong rừng rậm ban đêm và mất một con mắt, thì đó không phải do ngẫu nhiên ta đâm vào cái cành cây chìa ra mà ta không nhìn thấy. Không có gì là ngẫu nhiên! Đơn giản là có kẻ thù nào đó của ta muốn báo thù và đã đến gặp phù thủy. Phù thủy nặn một cái tượng bằng đất sét - hình nhân của ta - rồi móc mắt nó bằng gai ngâm trong máu gà mái. Bằng cách ấy, hắn ra bản án cho con mắt của ta: hắn yểm tà lên nó. Chỉ cần có lúc ta đi qua rừng rậm ban đêm rồi bị cành đâm vào mắt, đó sẽ là chứng cứ cho việc có kẻ muốn báo thù ta

và đến gặp phù thủy v.v... Nhưng bây giờ chúng ta phải xác định ai là kẻ thù này, phải đến gặp phù thủy để thuê hẳn trả thù lại.

Nếu Sebuya chết vì tai nạn, thì điều quan trọng nhất đối với gia đình anh không phải là xác định xem phanh còn tốt hay không, bởi điều đó chẳng nghĩa lý gì, mà là xem các phép thuật đã gây ra cái chết này do phù-thủy-quỷ-sứ (*witch*) hay phù-thủy-hành-nghề thông thường (*sorcerer*) yểm. Đây là câu hỏi quyết định, định hướng cho toàn bộ cuộc điều tra lâu dài và rắc rối mà trong đó sẽ có các thầy bói, các bậc trưởng lão, các thầy mo v.v... tham gia. Kết quả cuộc điều tra này có ý nghĩa vô cùng quan trọng! Nếu Sebuya chết bởi tà phép của phù-thủy-quỷ-sứ, điều đó sẽ trở thành thảm kịch cho gia đình và thị tộc, vì hậu quả của nó ập xuống cả cộng đồng, cái chết của Sebuya chỉ mới là điềm báo, là phần nổi của tảng băng: chỉ còn nước đợi các căn bệnh và những cái chết tiếp theo trong gia đình. Nhưng nếu Sebuya chết vì một phù-thủy-hành-nghề thì không tệ lắm, bởi kẻ hành nghề chỉ có thể làm hại và hủy diệt các cá nhân, từng mục tiêu một, do đó gia đình và thị tộc có thể ngủ ngon.

Cái xấu là tai ương của thế giới và vì thế, tôi phải tránh xa và giữ cho thị tộc của tôi tránh xa các phù thủy, các tác nhân, những kẻ mang đến và lan truyền cái xấu. Sự có mặt của họ đầu độc bầu không khí, gieo rắc dịch bệnh và khiến cho cuộc sống trở thành bất khả, khiến nó trở thành thứ đối nghịch với mình - cái chết. Nếu có người thân nào qua đời, nhà cháy, con bò lăn ra chết, tôi quặn mình vì đau đớn hay bị cơn sốt rét quật xuống bất lực, thì tôi biết chuyện gì đang xảy ra: có người đã yểm tà tôi. Bởi vậy, nếu khỏe thì tôi sẽ tự mình tìm kẻ phù thủy-tội đồ, còn như tôi yếu quá thì gia đình, thị tộc tôi sẽ làm điều đó. Tên phù thủy này, theo định nghĩa, phải sống và hoạt động giữa những người khác, ở làng khác, trong bộ lạc hay thị tộc khác. Sự hoài nghi thời hiện đại của chúng ta và ác cảm với Người Khác, với Người

Lạ, đã bắt nguồn từ nỗi sợ hãi ấy của tổ tiên bộ lạc ta, những người nhìn thấy trong Người Kia, Người Bộ Lạc Lạ hình ảnh kẻ mang đến cái xấu, nguồn gốc của bất hạnh. Bởi vì cơn đau, hỏa hoạn, dịch bệnh, hạn hán hay nạn đói không tự nó mà ra. Phải có ai đó mang nó đến, gây ra nó, gieo rắc nó. Nhưng là ai? Không phải những người của tôi, không phải người thân, không phải người của chúng ta - vì họ tốt. Bởi chỉ có thể sống giữa những người tốt, mà tôi thì đang sống. Vậy kẻ có lỗi là Người Khác, Người Lạ. Vì thế, khi tìm cách trả thù cho các tổn thương, thất bại của mình, chúng ta bắt hòa với họ, tranh chấp và gây chiến tranh với họ. Tóm lại, nếu ta gặp bất hạnh, nguồn gốc của nó không ở trong ta mà ở đâu đó khác, bên ngoài, ngoài tôi và cộng đồng tôi, rất xa, nơi những Người Khác.

Tôi đã quên Sebuya từ lâu, quên chuyến đi của chúng tôi đến Congo và cái đêm trong làng Amba, khi nhiều năm sau, ở Maputo, một quyển sách về thế giới phép thuật ở Đông Phi rơi vào tay tôi, trong đó có bài viết của nhà nhân học E.H. Winter trình bày các nghiên cứu của ông về người Amba.

Người Amba, Winter khẳng định, là một cộng đồng rất cá biệt. Cũng như nhiều sắc dân khác của châu lục này, họ coi cái xấu và sự nguy hiểm của phép thuật là chuyện nghiêm chỉnh, do đó họ sợ và căm thù các phù thủy. Tuy vậy, ngược với quan niệm chung rằng phù thủy sống giữa những người khác, rằng chúng hành động hướng ngoại, từ xa, người Amba tin phù thủy sống giữa chính họ, trong gia đình, làng xóm họ, chúng tạo thành một bộ phận không tách rời cộng đồng họ. Niềm tin này khiến xã hội Amba tan rã, bởi lòng hận thù làm mục ruỗng nó, sự nghi ngờ lẫn nhau tàn phá nó, nỗi sợ hãi chung hủy diệt nó: em sợ anh, con sợ bố, người mẹ sợ chính các con mình, ai cũng có thể là phù thủy. Người Amba vứt bỏ cái quan niệm thật dễ chịu và thoải mái - rằng kẻ thù là người lạ, người ngoài, người có

tín ngưỡng hoặc màu da khác. Không! Người Amba khổ sở với suy nghĩ thân làm tội đời ấy, sống trong dần vật và đau đớn, tin rằng kẻ thù ở ngay giữa họ, rằng có thể ngay lúc ấy, hắn đang ở dưới cùng một mái nhà, cùng ngủ, cùng ăn. Hơn nữa, điều khó khăn nhất là không thể xác định được rõ ràng phù thủy đầu của tai nheo ra sao. Đã có ai trông thấy hắn đâu. Ta biết đến sự tồn tại của các phù thủy vì nhìn thấy hậu quả hành động của chúng: chúng gây ra hạn hán nên không có gì để ăn, luôn luôn có hỏa hoạn, nhiều người ốm đau, thường xuyên có người chết. Rõ ràng là các phù thủy chẳng nghĩ ngơi dù chỉ trong chốc lát, chúng đổ bất hạnh, thất bại và các thảm kịch lên đầu chúng ta.

Người Amba không có chữ viết và khó có khả năng họ từng đọc cuốn sách trong đó tác giả cho rằng theo thời gian, cuộc chiến sẽ trở nên khốc liệt hơn, sẽ có ngày càng nhiều kẻ thù xuất hiện. Nhưng tự họ, bằng kinh nghiệm của chính mình, cũng đi đến kết luận tương tự. Họ cũng không thể đọc được rằng từ một nơi khác trên thế giới, những kẻ thù địch sẽ tìm cách cử tay sai đến và làm mục ruỗng một cộng đồng lành mạnh từ bên trong. Nhưng đó chính là điều đã xảy ra với họ.

Người Amba tạo nên một xã hội thuần nhất, gắn bó, họ sống trong các làng nhỏ rải rác trong những khu rừng thưa. Mặc dù cho rằng các phù thủy là một phần không tách rời của cộng đồng mình, họ thường buộc tội những người bà con làng bên về việc chứa chấp tên phù thủy đem đến bất hạnh cho họ. Khi đó, họ tuyên chiến với làng bị nghi ngờ là xấu. Làng bị tấn công kháng cự, đôi khi gây chiến để trả thù, và cứ như thế. Kết quả là người Amba liên tục đánh lẫn nhau, các cuộc chiến làm họ hoàn toàn suy yếu và bất lực trước những kẻ thù hung dữ của các bộ lạc lạ bên ngoài. Tuy nhiên, họ bận tâm với chuyện cốt nhục tương tàn đến mức không nhận ra được hiểm họa này. Tê liệt vì

bóng ma nội thù, họ lao xuống vực thẳm không cách gì dừng lại được.

Mặc dù bị chia rẽ bởi sự nghi kỵ và thù nghịch, số phận oan nghiệt mà họ phải gánh chịu ít nhất cũng gắn bó họ trong một cộng đồng, khiến họ có thể đoàn kết với nhau. Ví dụ, nếu tin rằng có tên phù thủy ẩn náu trong làng không để cho tôi sống yên, khi đó tôi sẽ chuyển sang làng khác và mặc dù làng tôi với làng ấy đang có chiến tranh, tôi vẫn được đón nhận ân cần. Bởi vì người Amba biết rõ phù thủy có thể hành hạ con người đến mức nào. Chẳng hạn hắt đặt đá, lá, lông chim, que, ruồi chết, lông khỉ hay vỏ xoài trên các con đường anh đi. Chỉ cần giẫm lên một trong các thứ đó, anh sẽ đổ bệnh và chết ngay. Mà trên con đường nào cũng có những thứ linh tinh tương tự như thế. Vậy là trên thực tế, anh không được di chuyển? Đúng thế. Người ta thậm chí sợ bước ra khỏi lều, vì ngay ở ngưỡng cửa đã có thể có mảnh vỏ cây bao báp hay cái gai keo tẩm độc.

Phù thủy muốn hành hạ ta tới chết - đó là mục tiêu của hắn. Thêm nữa, không có thuốc để chữa, không biết phải làm sao để tự vệ. Cách giải thoát duy nhất là chạy trốn. Đó chính là lý do tại sao những người cáng bệnh nhân mà tôi nhìn thấy đêm hôm đó lại lom khom lén lút: họ đang chạy trốn. Phù thủy yểm tà lên người bệnh, căn bệnh là tín hiệu báo rằng hắn đang chuẩn bị cái chết cho anh ta. Vì thế những người thân, trong màn đêm, có mang nạn nhân giấu đi đâu đó khuất mắt phù thủy, để bằng cách ấy cứu sống anh ta.

Mặc dù không ai biết phù thủy đầu cua tai nheo ra sao, song ta lại biết rất nhiều về hắn. Hắn chỉ di chuyển vào ban đêm. Hắn tham gia các buổi tụ họp của phù thủy, nơi các phán quyết về chúng ta được đưa ra. Ta thì đang ngủ, còn ở đó, chúng quyết định về nỗi bất hạnh mà thậm chí ta không ngờ tới. Phù thủy có

thể đi rất nhanh đến bất kỳ nơi nào, nhanh hơn cả tia chớp. Hấn thích ăn thịt người, uống máu người. Hấn không nói nên ta không biết giọng hấn. Ta không biết nét mặt và hình thù cái đầu của hấn.

Nhưng có thể ngày nào đó sẽ có một người ra đời, với ánh mắt và ý chí thật mạnh, nhìn xuyên được bóng tối trong đêm, người ấy sẽ thấy màn đêm dần đặc lại, cô vào, kết tinh thành những viên pha lê đen tạo nên gương mặt lạnh căm căm tối của người phù thủy, mỗi lúc một rõ nét hơn.

Những người ấy, họ đâu rồi?

Họ đâu rồi, những người đáng lẽ ra phải có mặt ở đây? Trời mưa và lạnh. Những đám mây thấp là là, dày đặc, đen và bất động. Hút tầm mắt chỉ thấy đầm lầy, bùn sinh, nước lụt. Con đường duy nhất dẫn đến nơi này cũng đã ngập nước. Những chiếc xe của chúng tôi, dù là xe địa hình đồ sộ, đã sa lầy từ lâu, bị chôn trong thứ bùn đen dính nhớp nháp, chúng nằm nghiêng ngả, bất động trong các vết lún, vũng, rãnh, theo cách kỳ dị nhất. Chúng tôi phải xuống xe và đi bộ tiếp, ướt đầm trong mưa tuôn xối xả. Chúng tôi đi ngang qua mỏm đá cao, một đàn công đứng trên đỉnh ngó chúng tôi chăm chú và đầy lo âu. Tôi nhìn thấy một người trên vạt cỏ bên đường, anh ngồi cuộn người, co ro, đang run lên vì sốt rét. Anh không chìa tay ra, không van xin, nhìn chúng tôi bằng ánh mắt không đòi hỏi, thậm chí chẳng tò mò.

Phía sau, xa xa, chúng tôi nhìn thấy vài khu trại tiêu điều. Ngoài ra chỉ là hoang vắng. Và đây nước, vì đang là mùa mưa.

Nơi chúng tôi đang có mặt mang tên Itang. Itang nằm ở phía Tây Ethiopia, gần biên giới Sudan. Ở đây, từ vài năm nay có một khu trại dành cho 150 nghìn người Nuer - những người tị nạn của cuộc chiến Sudan. Mấy ngày trước họ vẫn còn ở đây. Vậy mà hôm nay vắng tanh. Họ đã đi đâu? Có chuyện gì đã xảy ra với họ? Thứ duy nhất lay động vẻ chết chóc của các đầm lầy này, thứ duy nhất có thể nghe thấy được, là tiếng ếch kêu, tiếng kêu om sòm điên loạn, inh ỏi, âm ỉ, đình tai nhức óc.

Mùa hè năm 1991, cao ủy viên Liên Hợp Quốc về người tị nạn, Sadako Ogata, đến Ethiopia thăm trại tị nạn ở Itang. Tôi

được đề nghị đi cùng bà. Tôi bỏ hết tất cả để đi, vì đây là một cơ hội hiếm hoi để đến được một cái trại như thế. Cần nhớ rằng, vì nhiều lý do khác nhau, các trại này nói chung hay nằm ở những nơi xa xôi và cách biệt, đường đi đến rất khó khăn, thường bị cấm vào. Cuộc sống nơi đó là sự tồn tại lay lắt, buồn thảm và cùng cực, luôn luôn ở ranh giới sinh tử. Tuy vậy, ngoài nhóm bác sĩ và nhân viên của các tổ chức từ thiện, người ta ít biết điều này, bởi vì thế giới thận trọng cách ly với những nơi đau khổ tập thể như thế và không muốn nghe nói về chúng.

Lúc nào tôi cũng nghĩ không thể đến được Itang. Để tới đó, trước hết phải đến Addis Ababa. Từ đó phải thuê (nhưng thuê của ai?) và trả tiền (nhưng trả cái gì?) máy bay đến Gambela cách xa năm trăm cây số, nơi duy nhất gần Itang có sân bay. Đó đã là biên giới Sudan, do đó việc xin hạ cánh là điều khó khăn không gì tả xiết. Tuy vậy, cứ cho rằng anh có máy bay và thậm chí được phép hạ cánh đi. Anh bay đến Gambela. Anh sẽ đi đâu? Đến gặp ai tại cái thị trấn nghèo nàn này, nơi giữa khu chợ chỉ có vài người Ethiopia chân đất đứng trong mưa xối xả? Họ đang suy nghĩ gì khi đứng đó? Họ đang chờ đợi điều gì? Còn anh, anh biết đào đâu ra ô tô và tài xế, rồi những người sẽ kéo xe lên khỏi bãi lầy, dây thừng, gỗ bẫy? Đào đâu ra thức ăn? Nhưng cứ cho rằng anh có tất cả đi. Bao giờ anh sẽ tới nơi? Một ngày có đủ không? Anh phải thuyết phục, nài nỉ, mua chuộc bao nhiêu trạm gác ở trên đường, để họ cho anh đi tiếp? Để cuối cùng, khi anh đã đến đích, bên cánh cổng, người gác cổng bắt anh quay về, bởi trong trại đang có dịch tả hay lỵ, hoặc vì không có người chỉ huy anh phải xin phép hay ai đó có thể phiên dịch các cuộc trò chuyện với người Nuer, những cư dân của trại. Hoặc là, như chính điều giờ đây đang xảy ra, anh chẳng còn thấy ai sau cánh cổng, không một bóng người.

Sudan là nước đầu tiên ở châu Phi giành độc lập sau Thế chiến thứ hai. Trước đó nó là thuộc địa Anh, với hai thành phần được gắn với nhau trên giấy tờ, một cách giả tạo: miền Bắc Hồi giáo Ả rập và miền Nam Cơ Đốc giáo “da đen” (và duy linh). Giữa hai cộng đồng này có sự đối lập, thù nghịch và mối căm hận lâu đời, bởi người Ả rập miền Bắc đã xâm lăng miền Nam trong nhiều năm trời, bắt dân của họ bán làm nô lệ.

Làm sao hai thế giới thù địch như thế có thể chung sống trong một quốc gia độc lập? Không thể. Và đó chính là điều người Anh muốn. Những năm ấy, các đế quốc châu Âu tin rằng dù từ bỏ các thuộc địa trên hình thức, họ vẫn cai quản chúng trên thực tế, ví dụ như ở Sudan, nơi họ thường xuyên hòa giải những người Hồi giáo miền Bắc và người Cơ Đốc giáo miền Nam. Song chẳng bao lâu, những ảo tưởng đế quốc ấy không còn sót lại bao nhiêu. Ngay từ năm 1962, ở Sudan, cuộc nội chiến thứ nhất giữa miền Nam và miền Bắc đã bùng nổ (được khơi mào bằng những cuộc nổi dậy và khởi nghĩa ở miền Nam trước đó). Năm 1960 khi lần đầu tiên đi về miền Nam, ngoài thị thực Sudan, tôi phải có thêm một thị thực đặc biệt trên biểu mẫu riêng. Ở Juba, thành phố lớn nhất miền Nam, tôi bị một sĩ quan biên phòng tịch thu mất. “Thế này là thế nào!” - tôi nổi sùng. Tôi cần nó để đến biên giới Congo cách đây hai trăm cây số. Viên sĩ quan chỉ vào mình, không giấu vẻ tự hào: “Tôi chính là biên giới!” Anh ta nói. Quả thực, bên ngoài cửa ngõ thành phố là vùng đất trải dài, nơi chính phủ Khartoum đã không còn mấy quyền lực. Và đến nay vẫn thế, một đơn vị Ả rập bảo vệ Juba, còn vùng bên ngoài nằm trong tay quân du kích.

Cuộc chiến Sudan đầu tiên kéo dài mười năm - đến năm 1972. Sau đó, suốt mười năm tiếp theo là tình trạng hòa bình mong manh, tạm thời, rồi năm 1983 khi chính quyền Hồi giáo ở Khartoum muốn áp đặt luật Hồi giáo (Sharia) lên toàn quốc, bắt

đầu giai đoạn mới kinh hoàng nhất của cuộc chiến kéo dài cho đến ngày nay. Đó là cuộc chiến tranh dài nhất, lớn nhất trong lịch sử châu Phi và có lẽ là lớn nhất trên thế giới hiện nay, nhưng vì xảy ra ở một vùng hẻo lánh trên hành tinh chúng ta và không đe dọa trực tiếp đến ai, ví dụ như ở châu Âu hay châu Mỹ, nó không được quan tâm nhiều. Hơn nữa, sân khấu của cuộc chiến này, các bãi tử thần mê mông và bi thảm của nó - do khó khăn về giao thông và các hạn chế hà khắc của Khartoum - trên thực tế đối với truyền thông là không thể tiếp cận được. Phần lớn người dân trên thế giới không có chút khái niệm nào về việc ở Sudan đang diễn ra một cuộc chiến lớn.

Cuộc chiến ấy diễn ra trên nhiều mặt trận và nhiều bình diện, nơi giờ đây xung đột Nam-Bắc thậm chí đã không còn là chính yếu nhất. Hơn nữa, nó có thể gây nhầm lẫn và bóp méo bức tranh chân thật của hiện thực. Ta hãy bắt đầu từ miền Bắc của đất nước vĩ đại này (với hai triệu rưỡi cây số vuông). Miền Bắc chủ yếu là sa mạc Sahara và Sahel, điều khiến chúng ta liên tưởng tới biển cát mê mông và các vùng sỏi đá bạc màu. Trên thực tế, miền Bắc Sudan có cả cát, cả đá, song không chỉ có thế. Khi bay từ Addis Ababa sang châu Âu và bay trên vùng này của châu Phi, ta sẽ thấy bên dưới một quang cảnh đặc biệt: sa mạc Sahara vàng óng ánh trải dài ra xa, rất xa. Ngay chính giữa nó chạy ngang một dải xanh lục lớn, đậm màu của những cánh đồng và đồn điền nằm bên dòng sông Nile mê mông nhẹ nhàng uốn khúc. Ranh giới giữa màu đất thẫm của Sahara và màu ngọc lục bảo của những cánh đồng ấy tựa như được khắc bằng dao: không hề có dải trung gian, không có sự chuyển tiếp nào, cái cây nhỏ cuối cùng của đồn điền vừa kết thúc là những viên đất sa mạc đầu tiên bắt đầu ngay.

Trước kia, những cánh đồng ven sông này đã nuôi sống hàng triệu nông dân Ả rập cũng như các sắc dân du mục sinh sống ở

đó. Nhưng về sau, nhất là từ giữa thế kỷ XX và sau khi giành độc lập, nông dân Ả rập dần bị những người bà con giàu có đến từ Khartoum hất cẳng. Họ cùng với quân chúng, được quân đội và cảnh sát giúp đỡ, giành lấy quyền sở hữu những mảnh đất ven sông Nile màu mỡ ấy, tạo ra các đồn điền khổng lồ trồng cây xuất khẩu - bông, cao su, vừng. Tầng lớp địa chủ Ả rập có thể lực đã hình thành như thế, họ liên minh với quân chúng và giới công chức tinh hoa cướp chính quyền vào năm 1956 và nắm quyền cho đến ngày nay. Họ gây chiến tranh với “người da đen” miền Nam mà họ coi như thuộc địa, đồng thời đàn áp các đồng hương cùng sắc tộc của mình - người Ả rập miền Bắc.

Bị chiếm đoạt, trục xuất, mất đất đai và đàn gia súc, người Ả rập Sudan phải đi đâu đó, phải làm gì đó, tìm nguồn sinh sống. Những người đứng đầu ở Khartoum đưa một số vào quân đội ngày càng đông đảo hơn, một số vào hàng ngũ cảnh sát và công chức khổng lồ. Nhưng phần còn lại thì sao? Vô số những người mất đất và mất gốc ấy? Phần còn lại, chính quyền sẽ cố gắng hướng họ về miền Nam.

Có khoảng hai mươi triệu dân miền Bắc, sáu triệu dân miền Nam. Người miền Nam chia ra hàng chục bộ lạc, nói nhiều thứ tiếng, theo nhiều tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau. Tuy vậy, trong cái biển đa bộ lạc miền Nam ấy có hai cộng đồng lớn nổi bật, hai sắc dân cộng lại bằng một nửa dân số miền này. Đó là người Dinka và bà con của họ (dù thỉnh thoảng cũng có xung đột) - người Nuer. Anh có thể nhận ra cả hai sắc dân này từ xa: họ cao, tầm hai mét, mảnh khảnh, nước da rất đen. Một chủng tộc đẹp đẽ, trắng kiện, đầy tôn quý, thậm chí hơi kiêu kỳ. Từ lâu, các nhà nhân học đã luôn đặt vấn đề do đâu mà họ cao và mảnh khảnh đến vậy. Họ chỉ sống bằng sữa, đôi khi bằng máu của những con bò mà họ nuôi, tôn sùng và yêu quý. Không được giết những con bò này và phụ nữ không được đụng vào chúng. Cuộc

sống của người Dinka và Nuer lệ thuộc vào đòi hỏi và nhu cầu của bò. Mùa khô, họ sống với chúng ở gần các con sông - Nile, Ghazal và chủ yếu là sông Sobat, còn vào mùa mưa, khi cỏ bắt đầu xanh trên những cao nguyên bao la, họ bỏ lại các dòng sông và cùng đàn gia súc lên đường tới đó. Cuộc sống của họ trôi đi trong nhịp điệu vĩnh cửu ấy, trong chuyến hành hương đi tới đi lui gần như hành lễ giữa bờ sông và các trảng cỏ trên các cao nguyên vùng Thượng Nile. Để tồn tại, họ phải có không gian, đất đai vô biên, chân trời thênh thang rộng mở. Bị khép kín, họ sẽ đau yếu bệnh tật, biến thành những bộ xương, lụi tàn và chết.

Tôi không biết cuộc chiến này bắt đầu từ đâu. Đã quá lâu rồi! Có thể lính quân đội chính phủ đã ăn trộm một con bò của người Dinka? Người Dinka đi giành lại con bò? Người ta bắt đầu xả súng? Người chết ngã xuống? Một chuyện gì đó tương tự như vậy hẳn đã phải xảy ra. Tất nhiên, con bò chỉ là cái cớ. Các quý tộc Ả rập ở Khartoum không thể chấp nhận chuyện đám mục đồng miền Nam có cùng các quyền lợi như họ. Người miền Nam không muốn bị hậu duệ của những kẻ buôn bán nô lệ cai trị mình trong một nước Sudan độc lập. Miền Nam đòi ly khai, muốn trở thành một quốc gia độc lập. Miền Bắc quyết định tiêu diệt quân phiến loạn. Các cuộc thảm sát bắt đầu. Người ta đưa ra rằng cho đến nay, cuộc chiến này đã có một triệu rưỡi nạn nhân. Đầu tiên, phong trào du kích Anya-Nya tự phát, tổ chức non yếu, hoạt động trong vòng mười năm ở miền Nam. Sau đó, vào năm 1983, đại tá nhà nghề John Garang, người Dinka, đã thành lập Quân đội Giải phóng Dân tộc Sudan (QĐGPĐTS), kiểm soát phần lớn lãnh thổ miền Nam.

Đó là cuộc chiến lâu dài, bùng lên, lụi đi rồi lại bùng lên. Mặc dù nó đã diễn ra gần đây năm, tôi chưa nghe thấy có người muốn viết về lịch sử của nó. Ở châu Âu, có hàng tủ sách về mỗi cuộc chiến tranh, các kho lưu trữ đầy tài liệu, các phòng riêng

trong viện bảo tàng. Ở châu Phi không có thứ gì tương tự như thế. Chiến tranh, ngay cả cuộc chiến dài nhất và lớn nhất, nhanh chóng chìm đi không được nhớ đến, rơi vào lãng quên. Dấu vết của nó biến mất ngay ngày hôm sau: người chết phải đem chôn ngay, các túp lều đất bị thiêu rụi được những cái mới dựng lên thế chỗ.

Tài liệu ư? Chưa từng có. Không có các chỉ thị trên giấy tờ, các bản đồ quân sự, tài liệu viết bằng mật mã, truyền đơn, tuyên cáo, báo chí, thư tín. Không có thông lệ viết hồi ký và nhật ký (đơn giản thường là không có giấy). Không có truyền thống viết sử. Quan trọng nhất là: ai sẽ làm điều đó? Không có các nhà sưu tầm kỷ vật, những người phụ trách bảo tàng, chuyên gia lưu trữ, các sử gia, các nhà khảo cổ học. Thậm chí tốt hơn hết là không có ai quanh quẩn trên chiến trường. Anh ta sẽ lọt ngay vào mắt cảnh sát, bị tống vào tù và - bị tình nghi là gián điệp - anh ta sẽ bị xử bắn. Ở đây, lịch sử đột nhiên xuất hiện, như một *deus ex machina* từ trên trời rơi xuống, thu hoạch vụ mùa đẫm máu của mình, bắt các nạn nhân đi và biến mất không dấu vết. Nó là gì? Tại sao nó lại ném ánh mắt quỷ dữ vào chính chúng ta? Nghĩ về điều này thật chẳng hay ho gì. Tốt hơn hết là không tò mò.

Trở lại với Sudan. Cuộc chiến bắt đầu ở đó dưới các khẩu hiệu ồn ào (miền Bắc: chúng ta phải giữ lấy sự thống nhất đất nước, miền Nam: chúng ta chiến đấu vì độc lập), theo thời gian, bi kịch của một quốc gia non trẻ dần thoái hóa thành cuộc chiến của các tầng lớp quân sự chống lại chính nhân dân mình, cuộc chiến của những kẻ có vũ trang chống những người tay không tác sát. Bởi vì tất cả xảy ra trong một đất nước nghèo, nhân dân đói khổ, nơi người ta cầm đến vũ khí, dao rựa, súng máy trước hết là để cướp lương thực, kiếm thức ăn. Đó là cuộc chiến giành năm ngô, bát gạo. Mọi thứ trộm cắp ở đây đều dễ dàng hơn, tại đất nước mênh mông rộng lớn và không có đường sá này, giao thông liên

lạc yếu kém, dân cư ít và thưa thớt, nghĩa là trong các điều kiện mà việc cướp bóc, phá phách không bị trừng phạt, dù chỉ là do thiếu mọi sự giám sát và kiểm tra.

Có ba lực lượng quân sự tham gia chiến tranh. Có quân đội của chính phủ - công cụ nằm trong tay giới tinh hoa ở Khartoum - do tổng thống, tướng Omar Hassan al-Bashir, chỉ huy. Quân đội này hợp tác với nhiều đơn vị cảnh sát nổi và chìm, các hội ái hữu Hồi giáo, đám quân riêng của các địa chủ lớn.

Chống lại lực lượng chính phủ này là các du kích QĐGPĐTS của đại tá John Garang và các tổ chức khác nhau ở miền Nam đã tách khỏi QĐGPĐTS.

Và cuối cùng là loại người có vũ trang thứ ba - đó là vô số các tổ chức được gọi là *militia*, các nhóm bán quân sự của những người trẻ tuổi (thường là thiếu niên) có xuất xứ từ các bộ lạc, được các tù trưởng địa phương hay thị tộc chỉ huy, tùy theo tình hình và quyền lợi mà họ hợp tác với quân đội hoặc với QĐGPĐTS (*militia* ở châu Phi là sản phẩm của những năm gần đây, một lực lượng vô chính phủ, hung hăng, đang lớn mạnh, gây bất ổn cho các quốc gia, quân đội, các nhóm du kích có tổ chức và các phong trào chính trị.)

Tất cả các đạo quân, đơn vị, mặt trận, đội, đoàn ấy - nhiều đến thế và đánh nhau suốt ngàn ấy năm - chống lại ai? Thỉnh thoảng chúng chống lại nhau, nhưng thường nhất là chống lại chính nhân dân mình, tức những người không có khả năng tự vệ, mà cụ thể hơn là phụ nữ và trẻ em. Nhưng vì sao lại chống lại phụ nữ và trẻ em? Phải chăng những gã đàn ông có vũ trang ấy bị một thứ chủ nghĩa chống nữ quyền đầy thú tính chi phối? Tất nhiên là không. Chúng tấn công, cướp bóc các nhóm phụ nữ và trẻ em vì họ được hưởng cứu trợ quốc tế, vì các bao bột mì và

gạo, các thùng bánh mì khô và sữa bột là dành cho họ, những thứ ở châu Âu chẳng ai để ý, nhưng ở đây, giữa vĩ tuyến sáu và mười hai, chúng quý hơn tất cả. Hơn nữa, nhiều khi chẳng cần phải cướp các kho báu ấy của đám phụ nữ. Đơn giản chỉ cần bao vây máy bay khi nó chở lương thực tới, tịch thu các bao, thùng rồi vác hay chở chúng về đơn vị mình.

Từ nhiều năm, cái đói được chính quyền Khartoum sử dụng làm vũ khí để tiêu diệt người dân miền Nam. Giờ đây, họ đối xử với người Dinka và người Nuer như Stalin đã làm với người Ukraine năm 1932: bỏ đói đến chết.

Người ta không đói vì thiếu lương thực trên thế giới. Lương thực có đầy, thừa thãi. Nhưng giữa những người muốn ăn và các kho lương thực đầy ắp có một chướng ngại vật lớn: trò chơi chính trị. Khartoum hạn chế các chuyến bay cứu trợ người đói. Nhiều máy bay đến nơi bị các thủ lĩnh địa phương cướp. Ai có vũ khí, kẻ đó có lương thực. Ai có lương thực, kẻ đó có quyền lực. Nơi đây, chúng ta đang ở giữa những người không màng đến siêu nghiệm và sự hiện hữu của tâm hồn, đến ý nghĩa cuộc sống và bản chất của sự tồn tại. Chúng ta đang ở trong thế giới nơi con người lăn lộn, cố gắng bới trong bùn vài hạt thóc để sống qua ngày hôm sau.

Itang:

Chúng tôi đi đến chỗ từng có các khu trại. Đây chắc hẳn là trạm xá, giờ đã bị ai đó tàn phá, hủy hoại. Là ai? Những chiếc giường lật nhào, bàn gãy, tủ mở toang. Cái máy chụp X-quang vừa bị đá đập vỡ, méo mó, tay đòn bị giật ra, tấm bảng có các chỉ số và đồng hồ bị giẫm nát. Đây có thể là máy chụp X-quang duy nhất trong vòng bán kính năm trăm cây số. Giờ đây ai đó đã biến nó thành đồng sắt vụn. Nhưng là ai? Và tại sao? Bên cạnh là chiếc máy phát điện, cũng bị đập vỡ, phá hỏng. Những vật dụng

kỹ thuật duy nhất (ngoại trừ vũ khí, tất nhiên) cho cả một vùng rộng lớn, giờ đây nằm bất động, trở thành phế thải.

Chúng tôi rời khỏi đó bằng con đường đắp cao, đến một khoảnh đất khô duy nhất. Nước ngập cả hai bên, mùi thối rửa, muỗi mòng như cuồng như điên. Đầm lầy nối tiếp đầm lầy, lác đác mấy túp lều trên đầm, phần lớn bỏ hoang, song vài túp lều có người ngồi hay nằm bên trong. Ở trong nước ư? Đúng vậy, ở trong nước, chính mắt tôi nhìn thấy. Cuối cùng, người ta tập hợp được một, hai trăm người. Ai đó bảo họ đứng thành vòng. Họ đứng lặng câm, bất động. Những người khác đã đi đâu rồi, một trăm năm mươi nghìn người, họ đi đâu chỉ trong một đêm? Sang Sudan. Vì sao? Lãnh đạo ra lệnh. Người trong trại là những người đã bị đói nhiều năm, không còn biết suy nghĩ, mất phương hướng, mất ý chí. Có ai đó ra lệnh cho họ là còn tốt, còn biết rằng họ tồn tại, còn muốn gì đó ở họ. Vì sao họ không đi khỏi trại cùng những người khác? Không thể xác định được. Họ có muốn gì không? Không, không muốn gì cả. Chừng nào còn nhận được viện trợ thì họ còn sống. Không có cứu trợ, họ sẽ chết. Hôm qua họ nhận được viện trợ. Và hôm kia. Như vậy thực ra cũng không tệ và không có gì phải đòi hỏi.

Một người đàn ông lớn tuổi ra hiệu cho họ giải tán. Tôi hỏi xem có được phép chụp ảnh không. Tất nhiên là được. Ở đây, mọi thứ đều được phép.

Cái giếng

Có ai đó đánh thức tôi, tôi cảm thấy cái chạm khê khàng và thận trọng. Khuôn mặt cúi xuống tôi màu đen, tôi nhìn thấy bên trên nó chiếc khăn xếp trắng, trắng đến nỗi gần như phát sáng, như thể được lóng lư huỳnh, vẫn còn là đêm, nhưng xung quanh đã nhận nhịp. Các bà các cô đang dỡ lều, đám trai tráng tiếp thêm củi vào đống lửa. Có sự hối hả trong cái lộn xộn này, một cuộc chạy đua với thời gian: phải làm được càng nhiều việc càng tốt trước khi mặt trời xuất hiện và bắt đầu nóng nực. Vì thế, phải cuốn lều trại vừa ngủ đêm qua và lên đường. Những người này không cảm thấy bất cứ mối liên hệ nào với nơi chốn mà họ đang ở. Họ sẽ đi khỏi đây ngay, không để lại dấu vết. Trong các bài ca họ hát hàng đêm, một điệp khúc sẽ luôn lặp lại: *“Tổ quốc của tôi ơi! Tổ quốc tôi là nơi có mưa rơi”*.

Nhưng còn lâu mới đến tối. Trước hết, phải chuẩn bị lên đường. Bởi thế việc đầu tiên là cho lạc đà uống nước. Việc này mất rất nhiều thời gian, vì lạc đà có thể uống những lượng nước khổng lồ để dự trữ, điều mà con người hay bất cứ sinh vật nào khác đều không thể làm được. Sau đó các chàng trai vắt sữa chúng, đổ đầy các bầu da bệt thứ sữa hơi chua và đắng. Rồi đám cừu và dê uống nước ở giếng. Chúng khoảng chừng hai trăm con. Phụ nữ trông nom đám gia súc này. Con người uống nước cuối cùng, đầu tiên là đàn ông, rồi mới đến phụ nữ và trẻ em.

Bây giờ ở phía chân trời xuất hiện làn ánh sáng đầu tiên - đó là sự báo hiệu ngày mới và lời gọi cầu kinh sáng. Đàn ông cầu nguyện, trước hết họ vốc nước rửa mặt, việc này đòi hỏi sự tập trung cũng như khi cầu nguyện: không một giọt nước nào, như từng lời của Chúa, có thể bị phí hoài.

Rồi phụ nữ mang cho đàn ông mỗi người một chén trà. Đây là loại trà nấu với đường và bạc hà, sánh như mật ong và rất đặc, vào mùa khô khi thiếu lương thực, nó phải đủ thay cho thức ăn cả ngày đến tận chén trà tiếp theo - vào bữa tối.

Mặt trời ló dạng, trời sáng dần, đã đến lúc phải lên đường. Đi đầu là đàn lạc đà do đàn ông và trai tráng cưỡi. Tiếp theo, đám cừu và dê tung bụi mịn mù. Ngay sau chúng là phụ nữ và trẻ em. Đoàn người và súc vật thường đi theo thứ tự như thế, song lần này, ở tận cuối đoàn có cả Hamed cùng con lừa của mình, và tôi. Hamed là một tiểu thương người Berbera, nơi tôi trọ đêm trong khách sạn. Khi anh bảo tôi rằng anh sẽ đi cùng mấy người anh em họ đến thăm anh trai ở Laascaanood, tôi xin anh đem tôi theo.

Nhưng Berbera ở đâu? Laascaanood ở đâu? Cả hai đều nằm trên miền Bắc Somalia. Berbera nằm bên Vịnh Aden, còn Laascaanood nằm trên Cao nguyên Hawd. Buổi sáng, những người bạn đồng hành của tôi cầu nguyện, quay mặt về hướng Bắc, hướng Mecca, bên phải là mặt trời, còn bây giờ, khi chúng tôi lên đường, mặt trời ở bên trái. Địa lý vùng này là thế, phức tạp, rắc rối, nhưng chớ có nhầm lẫn gì ở đây: trong các điều kiện khí hậu sa mạc như thế này, nhầm lẫn nghĩa là chết. Ai đã từng đến đây đều biết nơi này là vùng nóng nhất thế giới. Nhưng chỉ những người đã biết rõ nó mới hiểu đầy đủ những gì tôi nói. Bởi vì thời gian ban ngày vào mùa khô, nhất là buổi trưa, là một địa ngục không thể chịu đựng nổi. Thực sự là ta bị rang lên trong lửa. Xung quanh mọi thứ đều bốc cháy. Thậm chí bóng râm cũng nóng, thậm chí cả gió cũng rùng rục. Tựa như một thiên thạch bốc lửa đang tiến đến gần và các tia nhiệt của nó biến tất cả thành tro. Vào giờ ấy con người, động vật và cây cối trở nên bất động, tê cứng. Im lặng bao trùm, sự yên tĩnh chết chóc và rùng rợn bao trùm.

Chính lúc này chúng tôi đang đi trên sa mạc hoang vu, đối mặt với hiện tượng chói lóa ấy, đỉnh điểm của một ngày nãy lửa, đối mặt với cực hình của cái nóng thiêu đốt và nổi kiệt lực mà thêm vào đó, chẳng có nơi ẩn náu, cũng không thể trốn chạy. Không ai trò chuyện, như thể việc bước đi đã hút hết tâm trí và sức lực, mặc dù nó vẫn là một việc thường ngày, là cái lệ nhàm chán, là thói quen, chỉ thi thoảng mới nghe thấy tiếng gậy quất vào sườn con lạc đà lười biếng hay tiếng phụ nữ quất đám dê ngỗ ngược.

Gần mười một giờ, đoàn người chậm bước, sau đó dừng lại và tản ra. Bây giờ mỗi người đều cố gắng tránh nắng. Cách duy nhất là đến dưới gốc những cây keo tán rộng, cành sum suê mọc rải rác đây đó, ngọn cây bằng và tơi tả hình dáng như chiếc ô: ở đó có bóng râm, ở đó giấu một chút mát mẻ. Ngoài những cái cây này, khắp nơi chỉ toàn cát là cát. Lác đác có vài bụi cây đầy gai. Cành cháy rụi, cỏ khô nhám. Những mảng rêu xám, giòn. Hiếm lắm mới có các tảng đá nhô lên, những mòm đá bạc màu, những đồng đá vụn.

- Nghỉ lại ở cạnh giếng không tốt hơn sao? - tôi hỏi Hamed, khát khô cả họng. Chỉ mới ngày thứ ba trên đường mà tôi đã không còn sức đi tiếp. Chúng tôi ngồi tựa vào thân cây, trong vòng hẹp của bóng râm, chật đến nỗi chỉ vừa thêm cho đầu một con lừa, còn cả người nó đang bị rang trong nắng.

- Không - anh đáp - vì người Ogaden đang từ phía Tây đến, chúng ta không đủ sức chống lại họ.

Khi đó tôi hiểu rằng chuyến đi của chúng tôi không phải là một cuộc di chuyển thường tình từ nơi này sang nơi khác, mà vừa đi chúng tôi vừa tham gia trận chiến, vào các thao diễn nguy hiểm không ngừng, vào các xung đột và mâu thuẫn có thể kết thúc một cách tệ hại bất cứ lúc nào.

Người Somalia là một dân tộc vài triệu người. Họ có ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, lãnh thổ và tôn giáo chung - Hồi giáo. Khoảng một phần tư dân số sinh sống ở miền Nam và làm nông nghiệp, trồng lúa miến, ngô, đậu và chuối. Nhưng phần lớn là chủ nhân các đàn gia súc, những người du cư, nay đây mai đó. Chính là họ đang đi cùng tôi, trên vùng bán sa mạc bao la ở đâu đó giữa Berbera và Laascaanood. Người Somalia chia thành vài thị tộc lớn (như Isaaq, Daarood, Dir, Hawiye), các thị tộc này lại chia ra hàng chục thị tộc nhỏ hơn, chúng lại chia thành hàng trăm, thậm chí hàng nghìn nhóm họ hàng. Các thỏa thuận, liên minh, xung đột trong các mối quan hệ và dây mơ rễ má của dòng họ tạo nên lịch sử xã hội Somalia.

Một người Somalia sinh ra ở đâu đó trên đường, trong một túp lều hay ngay giữa trời. Anh ta sẽ không biết nơi sinh của mình, nơi sinh không được ghi ở đâu hết. Cũng như cha mẹ mình, anh ta sẽ không có xuất thân từ thành phố hay làng quê nào. Anh ta chỉ có một căn tính, căn tính ấy do mối liên hệ với gia đình, họ hàng, thị tộc tạo nên. Khi hai người không quen biết gặp nhau, họ bắt đầu bằng câu hỏi: “Anh là ai?” “Tôi là Soba, thuộc dòng họ Ahmad Abdullah, dòng họ này thuộc nhóm Mussa Arraye, nhóm này thuộc thị tộc Hasean Said, một phần của liên thị tộc Isaaq”, vân vân và vân vân. Sau màn giới thiệu này, đến lượt người không quen thứ hai kể chi tiết về dòng dõi của mình, xác định gốc rễ mình, việc trao đổi thông tin này diễn ra rất lâu và vô cùng quan trọng, bởi hai người xa lạ cố gắng xác định xem có điều gì gắn bó hay chia rẽ họ không, họ sẽ ôm chầm lấy nhau hay cầm dao xông vào nhau. Ở đây, quan hệ cá nhân, thiện cảm hay ác cảm riêng tư không có ý nghĩa gì; mối tương quan của họ - thân thiết hay thù nghịch - phụ thuộc vào các thỏa thuận hiện hành trong thời điểm đó giữa hai thị tộc. Con

người đơn lẻ riêng biệt không tồn tại, anh ta chỉ có ý nghĩa như một phần tử của dòng họ này hay dòng họ khác.

Khi một cậu bé lên tám tuổi, cậu sẽ có vinh hạnh lớn: từ đây cậu sẽ cùng các bạn trông nom đàn lạc đà - tài sản quý giá nhất của dân du mục Somalia. Họ đo tất cả bằng giá trị lạc đà: sự giàu có, quyền lực, mạng sống. Trước hết là mạng sống. Nếu Ahmed giết người thuộc dòng họ khác, dòng họ Ahmed sẽ phải bồi thường. Nếu anh ta giết một người đàn ông thì đền một trăm lạc đà, nếu là đàn bà thì đền năm mươi con. Nếu không, chiến tranh sẽ xảy ra! Con người không thể tồn tại thiếu lạc đà. Anh ta sống bằng sữa lạc đà. Anh ta chở cả nhà mình trên lưng chúng. Anh ta chỉ có thể lập gia đình khi có chúng: muốn lấy vợ thì phải đền cho họ nhà vợ bằng lạc đà. Cuối cùng, anh ta cứu được mạng sống của mình khi bồi thường bằng lạc đà.

Đàn gia súc mà mỗi nhóm họ hàng sở hữu gồm có lạc đà, cừu và dê. Đất đai ở đây không thể trồng trọt được. Chỉ là cát nóng, khô và không sinh sôi được gì hết. Đàn gia súc là nguồn sống duy nhất. Nhưng đám súc vật cần có nước và đồng cỏ. Trong khi đó, ngay cả vào mùa mưa nước và cỏ cũng ít, còn vào mùa khô thì phần lớn các đồng cỏ biến mất hoàn toàn, các ao và giếng cạn đi hoặc hết hẳn nước. Hạn hán và nạn đói nổi lên, đàn gia súc chết, nhiều người bỏ mạng.

Bây giờ, một cậu bé Somalia bắt đầu tìm hiểu thế giới của mình. Cậu học về nó. Những cây keo đơn lẻ kia, những bụi gai tua tua kia, những cây bao báp to kênh cô độc kia trở thành các dấu hiệu báo cho cậu biết cậu đang ở đâu và phải đi về đâu. Những mỏm núi cao kia, những dốc đá thẳng đứng, những vách đá nhô ra chỉ dẫn và định hướng cho cậu, không cho phép cậu lạc đường. Nhưng cái quang cảnh này, thoát tiên đối với cậu có vẻ quen thuộc và rõ ràng, lại nhanh chóng khiến cậu mất tự tin.

Bởi hóa ra chính những nơi ấy, chính các mê cung và tập hợp của dấu hiệu ấy khi bị hạn hán thiêu đốt thì trông khác, còn vào mùa mưa, khi được cây xanh sum suê bao phủ thì lại khác; hóa ra các khe núi, các mỏm đá này sẽ có hình dạng, độ sâu và màu sắc khác trong những tia nắng ban mai chiếu ngang, còn vào buổi trưa, dưới các tia nắng chiều thẳng đứng, thì lại khác. Khi đó cậu bé hiểu rằng một quang cảnh luôn giấu trong mình nhiều cách sắp xếp thay đổi khác nhau, phải biết được bao giờ chúng thay thế nhau và theo trình tự nào, chúng có nghĩa gì, nói lên cái gì, cảnh báo điều gì.

Đấy là bài học đầu tiên của cậu: thế giới nói, và nói bằng nhiều ngôn ngữ mà người ta phải học không ngừng. Nhưng dần dà, cậu học thêm bài học khác nữa: cậu làm quen với hành tinh của mình, học tám bản đồ của mình, nơi có các con đường, hướng đi và hình vẽ của chúng. Vì mặc dù xung quanh có vẻ như chẳng có gì, chỉ là hoang vu trơ trụi, song trên thực tế, các vùng đất này có rất nhiều đường lớn, đường nhỏ và lối mòn cắt ngang, không thấy được trên cát và đá nhưng đã hằn sâu vào trí nhớ của những người bộ hành qua lại nơi ấy từ hàng thế kỷ nay. Và ở đây, cuộc chơi Somalia vĩ đại bắt đầu, cuộc chơi vì sinh tồn, vì mạng sống. Bởi những con đường ấy đi từ giếng này sang giếng khác, từ đồng cỏ này sang đồng cỏ khác. Kết quả của các cuộc chiến, tranh chấp và đàm phán kéo dài hàng thế kỷ là mỗi thị tộc, nhóm họ hàng, mỗi dòng họ có các con đường, giếng nước và đồng cỏ riêng, được công nhận theo lệ. Tinh hình sẽ gần như hoàn hảo nếu năm đó mưa nhiều, các đồng cỏ tươi tốt, đàn gia súc không lớn và không quá nhiều người chào đời. Nhưng chỉ cần có hạn hán, mà điều này lại xảy ra khá thường xuyên, chỉ cần cỏ lụi đi và giếng cạn nước! Cả mạng lưới đường sá và lối mòn được cần mẫn dệt nên trong bao nhiêu năm trời, sao cho các thị tộc đi tránh ra không chạm trán nhau, không cản đường

nhau, trở nên vô hiệu, lộn xộn, lơ lửng và bị xé rách ngay. Người ta bắt đầu tìm các giếng còn nước một cách tuyệt vọng, cố gắng đến được đó bằng mọi giá. Từ khắp chốn, người ta thúc đàn gia súc đến vài nơi ít ỏi còn sót lại chút cỏ ấy. Mùa khô trở thành thời kỳ nóng bỏng, căng thẳng, ác liệt và đầy chiến tranh. Khi đó người ta phơi bày những đức tính tồi tệ nhất: ngờ vực, gian xảo, tham lam và thù hận.

Hamed nói với tôi rằng thi ca của họ thường kể về các bi kịch và sự diệt vong của các thị tộc không kịp đến được giếng nước khi đi qua sa mạc. Một chuyến đi bi thảm như thế thường kéo dài nhiều ngày, thậm chí nhiều tuần. Cừu và dê chết trước tiên. Chúng chỉ có thể chịu được vài ngày không có nước. Sau đó đến lượt trẻ con. “Sau đó là trẻ con” - anh nói, không thêm gì cả. Không kể các ông bố bà mẹ phản ứng ra sao, các đám tang như thế nào. “Sau đó là trẻ con” - anh nhắc lại rồi lại im lặng. Trời đang nóng đến mức nói cũng khó khăn. Vừa qua lúc giữa trưa và ngọt ngọt không thể thở được. “Rồi phụ nữ chết” - lát sau, anh tiếp tục. “Những người sống sót không thể dừng lại lâu. Nếu cứ dừng lại mỗi khi có người chết, họ sẽ không bao giờ đến được giếng. Một cái chết sẽ kéo theo những cái chết tiếp sau. Thị tộc từng tồn tại sẽ biến mất đâu đó dọc đường. Sẽ chẳng có ai xác định xem họ đã đi đâu. Bây giờ tôi phải hình dung ra con đường không tồn tại, nghĩa là không nhìn thấy được, trên đó là đoàn người và súc vật mỗi lúc một hao mòn, cứ nhỏ dần và nhỏ dần. “Đàn ông và lạc đà sống thêm được chút nữa. Lạc đà có thể chịu được ba tuần không uống, và có thể đi xa năm trăm cây số hoặc hơn. Suốt thời gian ấy, lạc đà cái sẽ cho chút sữa”. Ba tuần là giới hạn cao nhất mà đàn ông và lạc đà có thể sống được, nếu họ còn lại một mình trên mặt đất. “Một mình trên mặt đất!” - Hamed thốt lên và trong giọng nói của anh có âm sắc hoảng sợ, bởi đó chính là điều mà một người Somalia không thể hình

dung nổi: còn lại một mình trên thế giới. Người và lạc đà tiếp tục đi để tìm giếng và nước. Họ đi càng lúc càng chậm, càng lúc càng khó nhọc hơn, vì mặt đất nơi họ đang di chuyển luôn ở trong ngọn lửa của mặt trời, khắp nơi nóng như nung, mọi thứ xung quanh đều bốc cháy: đá, cát, không khí. “Người và lạc đà cùng chết” - Hamed nói. “Đó là khi người không còn tìm thấy sữa nữa, bầu vú lạc đà rỗng không, khô và nứt nẻ. Thường thì người du mục và con vật còn đủ sức để đến được một bóng râm nào đó. Sau đó người ta tìm thấy họ nằm chết trong bóng râm hoặc ở nơi mà con người tưởng rằng có bóng râm.” “Tôi biết chuyện đó” - tôi ngắt lời Hamed - “vì chính tôi đã nhìn thấy ở Ogaden”. Chúng tôi đi xe tải qua sa mạc để tìm những người du mục đang chết và đưa họ về trại ở Gode. Điều làm tôi choáng váng là mỗi khi chúng tôi tìm thấy những người Somalia đang hấp hối và những con lạc đà đang chết cùng họ, giá nào họ cũng không muốn rời các con vật của mình, ngay cả khi chết chắc. Tôi đi cùng với một nhóm thanh niên cứu hộ của tổ chức nhân đạo Save. Họ phải dùng sức lôi người mục đồng ra khỏi con lạc đà - cả hai giờ chỉ còn là hai bộ xương - và đưa cái người đang chửi rủa họ ấy về trại. Những người du mục ở trại cũng không lâu. Họ được nhận mỗi ngày ba lít nước cho tất cả mọi sinh hoạt: uống, nấu ăn, giặt giũ. Nửa cân ngô là khẩu phần hằng ngày. Một túi đường và một mẫu xà phòng mỗi tuần. Người Somalia còn có thể tích lũy được từ đó, họ đem bán cả ngô lẫn đường cho các lái buôn quanh quần trong trại, tiết kiệm tiền để mua con lạc đà mới và trốn ra sa mạc.

Họ không thể sống khác.

Hamed không lấy làm ngạc nhiên. “Đó đã là bản tính tự nhiên của chúng tôi” - anh nói, không chút hối tiếc mà còn có vẻ tự hào. Bản tính tự nhiên là một thứ không được phép chống lại, cố sửa đổi hay làm gì đó để không bị phụ thuộc vào nó. Bản tính do

Thượng đế ban cho, bởi vậy nó là hoàn hảo. Hạn hán, các trận nóng, các giếng nước cạn và cái chết trên đường cũng là hoàn hảo. Thiếu chúng, con người sẽ không thể cảm nhận được niềm sung sướng thực thụ khi mưa xuống, mùi vị thiên đường của nước và cái ngọt ngào hồi sinh của sữa. Các con vật sẽ không biết hoan hỉ vì cỏ tươi ngon, không biết thích thú với mùi hương của cánh đồng. Người ta sẽ không hiểu được đứng trong dòng nước lạnh tinh khiết có nghĩa là gì. Thậm chí anh ta sẽ không nghĩ ra rằng đó đơn giản là đang ở thiên đường.

Ba giờ chiều, cái nóng bắt đầu dịu đi. Hamed đứng lên, lau mồ hôi, sửa lại khăn xếp. Anh sẽ dự cuộc họp của tất cả đàn ông trưởng thành, gọi là *shir*. Người Somalia không có bất cứ quyền lực tôn ti nào trên mình. Quyền lực duy nhất chính là các cuộc họp như thế này, nơi mọi người đều có thể phát biểu. Trong cuộc họp, tất cả lắng nghe tin tức do đám do thám trẻ con đem tới. Vì trẻ con không nghỉ ngơi. Chúng khám phá, thăm dò vùng xung quanh suốt từ sáng: có thị tộc nào lớn và đáng gờm ở gần không? Cái giếng gần nhất mà chúng ta có cơ hội đến được nằm ở đâu? Ta có thể an tâm đi tiếp, không sợ bị gì đe dọa không? Tất cả những chuyện đó sẽ được bàn thảo tuần tự. *Shir* là một trận om sòm âm ỉ, những cuộc cãi vã, hò hét, lộn xộn. Nhưng cuối cùng quyết định quan trọng nhất sẽ được đưa ra: đi tiếp theo hướng nào. Khi đó ta sẽ xếp hàng theo trật tự định sẵn từ hàng bao thế kỷ và lên đường.

Một ngày ở làng Abdallah Wallo

Ở làng Abdallah Wallo, các cô gái thức dậy trước tiên, và khi bình minh còn chưa bắt đầu, họ đã đi lấy nước. Đây là một làng quê may mắn vì có nguồn nước ở gần. Chỉ cần đi qua bờ cát dốc là xuống đến sông. Dòng sông tên là Senegal. Bên bờ Bắc là Mauritania, còn bên bờ Nam là đất nước mang tên chính dòng sông này: Senegal. Ta đang ở nơi Sahara kết thúc, bắt đầu dải đất xa-van được gọi là Sahel, rộng lớn, nóng bỏng, cằn cỗi, bán sa mạc mà đi thêm vài trăm cây số về phía Nam, theo hướng xích đạo, sẽ dẫn tới vùng rừng rậm nhiệt đới ẩm ướt và có bệnh sốt rét.

Sau khi xuống sông, các cô gái lấy nước vào những bầu sắt cao và xô nhựa, giúp nhau đặt lên đầu và cứ thế, vừa tán gẫu, vừa bám theo triền dốc, họ quay về làng. Mặt trời lên và các tia nắng lấp lánh trên mặt nước trong bầu, trong xô. Nước rung rinh, chao đảo và óng ánh như thủy ngân.

Bây giờ các cô gái tỏa về sân nhà mình. Từ sáng, từ khi đi ra sông, họ đã ăn mặc cẩn thận và tinh tươm, lúc nào cũng thế: váy hoa rộng dài chấm đất và che kín thân hình. Đây là một làng Hồi giáo, trang phục phụ nữ không được có bất cứ thứ gì có thể cho thấy cô muốn khêu gợi đàn ông.

Tiếng xô đặt xuống và tiếng nước vừa mang về sóng sánh cũng giống như tiếng chuông ngân trong ngôi nhà thờ nhỏ vùng quê: chúng hồi sinh tất cả mọi người. Trẻ con túa ra từ các túp lều, vì ở đây chỉ có lều. Bọn trẻ đông lúc nhúc, như thể làng là một cái nhà trẻ. Đám trẻ nhỏ đá ngay từ bậu cửa, theo bản năng, vào bất cứ chỗ nào, sang phải, sang trái, vô tư vui vẻ hoặc

còn phụng phịu ngái ngủ. Vừa xong việc này, chúng đã nhao ngay đến xô để uống nước. Các cô bé, và chỉ có các cô bé, thì nhân tiện rửa mặt. Các cậu bé không nghĩ ra chuyện đó. Bây giờ đám trẻ nhìn quanh tìm bữa sáng. Nghĩa là tôi nghĩ vậy, nhưng trên thực tế, ở đây không có khái niệm ăn sáng. Nếu đứa trẻ nào đó có gì để ăn thì nó ăn. Đó có thể là mẩu bánh mì hoặc bánh quy, miếng sắn hay chuối. Nó không bao giờ ăn một mình, vì trẻ con chia cho nhau tất cả, thường là bé gái lớn nhất trong nhóm cố gắng chia đều cho mỗi đứa, dù chỉ một mẩu nhỏ. Thời gian còn lại trong ngày là cuộc tìm kiếm thức ăn không ngừng. Bởi lẽ trẻ này lúc nào cũng đói. Bất kỳ lúc nào trong ngày chúng cũng sẽ nuốt chửng tất cả những gì có được. Rồi chúng lại tìm miếng ăn khác ngay.

Giờ đây, khi hồi tưởng lại các buổi sáng ở Abdallah Wallo, tôi nhận ra rằng ở đó không có tiếng chó sủa, tiếng gà gáy hay bò rống. Đúng vậy, vì trong làng không có con vật nào, không có sinh vật gì có thể gọi là vật nuôi - bò, gia cầm, dê hay lợn. Vì thế, cũng không có chuồng bò, chuồng ngựa, chuồng lợn hay chuồng gà.

Ở Abdallah Wallo cũng không có cây cối, rau cỏ, hoa lá, không có các bụi rậm, các mảnh vườn hay vườn cây. Nơi đây con người sống mặt đối mặt với mặt đất trần trụi, với cát xộp, đất sét giòn. Anh ta là sinh vật sống duy nhất trong không gian nóng bỏng như thiêu như đốt, luôn luôn phải vật lộn trong cuộc chiến sinh tồn, để sống được trên mặt đất. Có con người và có nước. Ở đây, nước thay thế tất cả. Vì không có con vật nào, nước nuôi dưỡng và kéo dài sự sống; vì không có cây cối cho bóng râm, nước làm dịu mát, tiếng sóng sánh của nó giống như tiếng lá xào xạc, như tiếng rì rầm của cây cành.

Tôi là khách của Thiam và anh trai anh, Yamar. Cả hai đều làm việc ở Dakar, nơi tôi gặp họ. Họ làm gì ư? Nhiều việc khác nhau. Phần nửa người trong các thành phố châu Phi không có công việc rõ ràng, ổn định. Họ buôn bán gì đó, làm khuôn vác, canh gác gì đó. Họ tràn ngập khắp nơi, luôn sẵn sàng phục vụ, sẵn sàng để được thuê. Họ thực hiện công việc được giao, lấy tiền và biến mất không dấu vết. Nhưng họ cũng có thể ở lại với anh nhiều năm. Chuyện đó phụ thuộc vào anh, vào túi tiền của anh. Họ kể những câu chuyện phong phú về những việc họ đã làm trong đời. Họ đã làm gì? Hàng nghìn thứ việc, đúng ra là tất cả mọi việc! Họ bám lấy thành phố, vì ở đây sống dễ và thoải mái hơn, thậm chí đôi khi còn có thể kiếm tiền. Nếu họ có vài đồng, họ sẽ mua quà và đi về quê, về nhà, về với vợ con, anh em họ hàng.

Tôi gặp họ ở Dakar, khi họ đang chuẩn bị về Abdallah Wallo. Họ rủ tôi đi cùng. Nhưng tôi phải ở lại thành phố thêm một tuần nữa. Tuy vậy, nếu tôi vẫn muốn đến, họ sẽ chờ. Tôi chỉ có thể đi xe buýt tới. Phải ra bến xe từ tinh mơ, khi đó dễ kiếm chỗ nhất.

Vậy là một tuần sau tôi đi. Bến xe Gare Routière là một bãi rộng, bằng phẳng, vào buổi sớm vẫn còn vắng tanh. Ngay ở cổng đã có mấy cậu choai choai xuất hiện, hỏi xem tôi muốn đi đâu. Tôi bảo muốn đi Podor, vì làng tôi đi nằm ngay ở tỉnh mang tên ấy. Các cậu bé dẫn tôi ra gần giữa bãi và để lại tôi ở đó không nói một lời. Vì tôi đứng một mình giữa chốn không người, một đám người bán hàng còn đang run rẩy xúm lại (đêm ở đây rất lạnh), vây lấy tôi, cố nhét hàng vào tay tôi, nào là kẹo cao su, nào là bánh quy, nào là xúc xắc đồ chơi cho trẻ sơ sinh, nào là thuốc lá bán từng điếu, từng bao. Tôi không muốn mua gì hết, song họ vẫn đứng đó, không có việc gì khác để làm. Người da trắng là một kẻ kỳ dị, một người từ hành tinh khác, có thể tò mò nhìn

anh ta gần như không dứt. Nhưng lát sau, một hành khách khác xuất hiện trước cổng, sau anh ta là những người tiếp theo, nên những người bán hàng nhao về phía họ.

Cuối cùng, một chiếc xe buýt nhỏ nhãn hiệu Toyota chạy tới. Xe mười hai chỗ ngồi, nhưng ở đây họ lấy hơn ba mươi hành khách. Khó có thể tả được số lượng và cách sắp xếp của các loại ghế phụ, cối nới, các băng ghế nhỏ bên trong một chiếc xe như thế này. Khi xe đầy, để một người có thể lên hoặc xuống xe, tất cả các hành khách khác đều phải làm vậy, vì những người ngồi trong xe được xếp khít khịt và chính xác như độ chính xác của đồng hồ Thụy Sĩ, mỗi người có chỗ phải biết rằng trong vòng vài giờ đồng hồ tới anh ta sẽ không cựa quậy được dù chỉ là ngón chân. Tồi tệ nhất là những giờ chờ đợi, khi phải ngồi trong cái xe buýt nóng nực và ngột ngạt cho đến khi bác tài lấy đủ khách. Ở trường hợp chiếc xe Toyota của chúng tôi, chuyện đó kéo dài bốn tiếng đồng hồ và khi chúng tôi đã sắp lên đường thì người tài xế tên là Traoré - một anh nông dân trẻ lực lưỡng, cường tráng - khẳng định rằng có người đã ăn cắp cái bọc anh để trên ghế gồi chiếc váy bên trong. Những trò trộm cắp như thế này là chuyện thường ngày trên khắp thế giới, nhưng tôi cũng không hiểu tại sao Traoré nổi cơn thịnh nộ, điên lên, phát rồ, khiến mọi người trong xe co rúm lại vì sợ anh ta sẽ xé xác mình - những hành khách vô tội! Một lần nữa tôi lại tình cờ nhận thấy ở châu Phi, phản ứng đối với việc trộm cắp có một nét gì đó không tỉnh táo, nằm ở ranh giới của sự điên rồ, mặc dù ở đây trộm cắp đầy rẫy. Bởi vì ăn cắp của một kẻ nghèo xác, thường chỉ có một cái bát hay một chiếc áo tả tơi, thực sự là một việc phi nhân tính, cho nên phản ứng của anh ta đối với trộm cắp có vẻ như cũng phi nhân tính. Đám đông đánh đập tên kẻ cắp trong chợ, trên quảng trường, trên phố, có thể giết anh ta tại chỗ. Do đó, thật

ngịch lý, ở đây nhiệm vụ của cảnh sát đường như không phải là bắt kẻ trộm cắp, mà là bảo vệ và cứu hấn ta.

Con đường thoát đầu chạy theo bờ Đại Tây Dương, dọc suốt hàng cây bao báp thật lớn, đồ sộ, hùng vĩ, tựa như ta đang đi giữa những ngôi nhà chọc trời ở Manhattan. Cây bao báp trong giới thực vật cũng giống như voi giữa các loài vật, chúng không có kẻ ngang hàng. Chúng như thuộc về một kỷ nguyên khác, khung cảnh khác, thiên nhiên khác. Không gì có thể so sánh được với chúng. Chúng sống cho riêng mình, có quy trình sinh học riêng.

Sau cánh rừng bao báp dài hàng cây số này, con đường rẽ về phía Đông, theo hướng Mali và Burkina Faso. Tại Dagana, Traoré dừng xe. Ở đây có vài tiệm ăn nhỏ. Chúng tôi sẽ ăn trưa trong quán. Mọi người chia thành các nhóm từ sáu đến tám người và ngồi thành vòng trên sàn. Một cậu bé người của quán để cái chậu đựng lưng lưng cơm rưới thứ nước sốt cay màu nâu vào giữa vòng. Chúng tôi bắt đầu ăn. Mỗi người lần lượt dùng tay phải thò vào chậu lấy một nắm cơm, vắt cho nước sốt chảy xuống chậu và đưa miếng cơm nắm này vào miệng. Ăn từ từ, chăm chú, giữ tuần tự, để không ai bị thiệt thòi. Có một sự chùng mực và lịch thiệp tuyệt vời trong tục lệ này. Ai cũng đói, cơm thì có hạn, nhưng không người nào phá vỡ trật tự, không ai vội vàng, gian dối. Khi cái chậu đã hết cơm, cậu bé mang ra xô nước, mỗi người lại lần lượt uống một cốc to. Rồi rửa tay, trả tiền, đi ra và lên xe.

Một lát sau chúng tôi lại đi. Buổi trưa, chúng tôi đến một thị trấn tên là Mboumba. Tôi xuống xe ở đây. Tôi phải đi mười cây số đường đất ngang qua thảo nguyên xa-van khô hạn, trên cát toí nóng bỏng và trong cái nóng trí mạng.

Và đây, buổi sáng ở Abdallah Wallo. Đám trẻ đã chạy rông khắp làng. Bây giờ người lớn ra khỏi lều. Đàn ông trải những tấm thảm nhỏ xuống nền đất cát và bắt đầu cầu nguyện buổi sáng. Họ cầu nguyện, tự khép mình lại, dứt khỏi các hoạt động xung quanh - trẻ con chạy nhảy, phụ nữ dọn dẹp. Vào giờ ấy, ánh nắng đã tràn ngập chân trời, chiếu sáng mặt đất, rọi vào làng. Người ta cảm thấy sự có mặt của nó ngay lập tức, trời nóng ngay lập tức.

Bây giờ lễ thăm hỏi buổi sáng bắt đầu. Tất cả mọi người đi thăm nhau. Đó là những cảnh tượng diễn ra ngoài sân, không ai bước vào nhà. Bởi các túp lều chỉ là nơi để ngủ. Sau khi cầu nguyện, Thiam bắt đầu đi vòng quanh thăm các láng giềng gần nhất. Anh bước đến bên họ. Cuộc hỏi đáp bắt đầu.

“Anh ngủ có ngon không?” “Ồ, ngon”. “Thế còn vợ anh?” “Cũng ngon”. “Còn các cháu?” “Ngon”. “Các anh em?” “Ngon”. “Còn ông khách?” “Ngon”. “Anh có nằm mơ không?” “Có”, vân vân và vân vân. Việc này kéo dài rất lâu, thậm chí càng hỏi lâu, những trao đổi xã giao càng cụ thể, ta càng tỏ ra kính trọng người đối diện. Vào giờ ấy, không cách gì yên ổn đi ngang qua làng, vì anh phải tuôn ra một chuỗi chào hỏi tràng giang đại hải với mỗi người anh gặp, mà phải chào hỏi từng người, không được chào nhiều người cùng một lượt, như thế là vô lễ.

Tôi đi cùng Thiam suốt cuộc thăm hỏi này. Rất lâu mới đi hết một vòng. Đồng thời, tôi thấy những người khác cũng đang lòng vòng trong quỹ đạo riêng của mình, cả làng nhộn nhịp, đâu đâu cũng nghe thấy những câu hỏi nghi lễ “Anh ngủ có ngon không?” và những lời đáp tích cực, khiến người ta an lòng “Ngon. Ngon.” Từ cuộc thăm hỏi quanh làng này có thể thấy trong truyền thống và hình dung của người làng không có khái niệm không gian ngăn cách, khác biệt, riêng rẽ. Khắp cả làng

không có hàng rào, vách ngăn hay sợi dây nào, không có bờ giậu, tấm lưới, cái hào hay vạch ranh giới nào. Chỉ có một không gian chung, mở ngỏ và thậm chí trong suốt: ở đó không có các tấm rèm treo, những thanh chắn, đập ngăn hay tường, nó không giới hạn ai, không cản trở ai.

Bây giờ một số người ra đồng làm việc. Đồng ở xa, thậm chí từ làng không nhìn thấy được. Đất quanh làng từ lâu đã cằn cỗi, bạc màu, chỉ là cát và bụi. Ra xa hơn tận vài cây số mới có thể trông trọt được gì đó, với hy vọng nếu trời mưa xuống, đất sẽ sinh hoa màu. Ở đây con người có sức khai khẩn được bao nhiêu thì có bấy nhiêu đất đai, vấn đề là ở chỗ không khai khẩn được nhiều. Cái cuốc là công cụ duy nhất, không có cày, không có vật kéo cày. Tôi nhìn những người đang ra đồng. Họ mang chai nước làm thức ăn cho cả ngày. Họ còn chưa đi đến nơi, trời đã nóng nực khủng khiếp. Họ trồng gì? sắn, ngô, lúa cạn. Trí khôn và kinh nghiệm dạy họ phải làm việc ít và chậm rãi, giải lao lâu, kiệm sức, nghỉ ngơi. Bởi vì đó là những người yếu sức, suy dinh dưỡng, không có sinh lực. Người nào làm việc cật lực, vất vả, tận sức, anh ta sẽ càng yếu hơn, người yếu và kiệt sức dễ bị mắc bệnh sốt rét, lao phổi và hàng trăm thứ bệnh nhiệt đới tiềm ẩn khác mà phân nửa gây chết người. Cuộc sống ở đây luôn luôn là một sự gắng sức, là cố gắng không ngừng để tìm được sự cân bằng luôn luôn mong manh, yếu ớt, lung lay giữa sống sót và tuyệt diệt.

Phụ nữ thì chuẩn bị bữa ăn từ sáng. Tôi dùng từ “bữa ăn” bởi vì người ta chỉ ăn một bữa trong ngày, cũng không thể dùng các khái niệm bữa sáng, bữa trưa hay bữa tối, vì không có giờ ăn nhất định, người ta chỉ ăn vào lúc bữa ăn được chuẩn bị xong. Thường thì nó rơi vào buổi chiều. Người ta ăn một lần trong ngày và lúc nào cũng giống nhau, ở Abdallah Wallo cũng như khắp vùng này, bữa ăn là cơm rưới nước xốt cay gắt. Trong làng

có người giàu kẻ nghèo, song họ không khác nhau ở mức độ phong phú của thực đơn, mà là ở lượng cơm. Người nghèo thì chỉ có một chút cơm, người giàu có cả bát đầy. Nhưng đó cũng chỉ là vào những năm được mùa. Hạn hán kéo dài sẽ đẩy tất cả mọi người xuống cùng một hố: cả người nghèo lẫn người giàu đều ăn từng chút, cốt sao khỏi chết đói.

Chuẩn bị bữa ăn chiếm gần hết ngày của phụ nữ, đúng ra là cả ngày. Vì buổi sáng họ phải đi kiếm củi. Không đâu có cây cối, chúng đã chết từ lâu và tìm được những miếng, mẩu, que nào đấy trên thảo nguyên xa-van là công việc khó nhọc, mất rất nhiều thời gian. Khi người phụ nữ rớt cuộc đem được một bó củi về, cô lại phải ra khỏi nhà lần nữa để lấy nước. Làng Abdallah Wallo có nguồn nước ở gần, nhưng ở nơi khác thì thường phải đi vài cây số, vào mùa khô còn phải mất hàng giờ đồng hồ chờ xe chở nước đến. Đã có củi và nước, cô có thể bắt đầu nấu cơm. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng vậy: trước tiên phải ra chợ mua gạo, hiếm khi trong nhà dự trữ đến mức có gạo dự trữ. Cực nhất là đã đến buổi trưa, những giờ nóng nực tới mức mọi thứ đều ngưng lại, tê liệt, chết lạng. Việc cơm nước quanh đồng lửa và đám nồi niêu cũng lắng xuống. Vào giờ ấy, cả làng vắng lặng, không còn sức sống.

Một lần, tôi lấy hết sức bình sinh và ra đường vào buổi trưa, đi từ lều này sang lều khác. Lúc đó là mười hai giờ.

Trong tất cả các túp lều, trên nền đất, trên chiếu, trên phản, người ta nằm im lặng, bất động. Mặt họ đầm mồ hôi. Làng giống như chiếc tàu ngầm dưới đáy biển: nó nằm đó, nhưng không đưa ra dấu hiệu gì, câm lặng, bất động.

Buổi chiều, tôi đi cùng Thiam ra sông. Con sông đục ngầu, xám xịt chảy giữa hai bờ cát cao. Chẳng ở đâu có một chút màu xanh, cây cối, lùm bụi. Tất nhiên, người ta có thể đào kênh ở đây,

tươi nước cho sa mạc. Nhưng ai phải làm chuyện đó? Tốn bao nhiêu tiền? Để làm gì? Con sông chảy như chỉ cho riêng mình, chẳng ai để ý, chẳng mấy ích lợi. Chúng tôi đi sâu vào sa mạc, khi trở về thì trời đã tối. Trong làng không có chút ánh sáng nào. Không ai đốt lửa vì sợ phí củi. Không ai có đèn pin. Vào đêm không trăng như đêm nay, người ta không nhìn thấy gì hết. Chỉ nghe thấy tiếng người chỗ này chỗ kia, tiếng nói chuyện, tiếng gọi, những câu chuyện mà tôi không hiểu, những lời càng lúc càng thưa thớt, nhỏ dần, bởi vì - tận dụng một chút mát mẻ - làng sẽ lặng im và thiếp ngủ trong vài giờ đồng hồ.

Trở dậy trong bóng tối

Ban mai và hoàng hôn là những giờ dễ chịu nhất ở châu Phi. Mặt trời còn chưa thiêu đốt hoặc đã không còn gay gắt nữa, nó để cho người ta tồn tại, để cho người ta sống.

Từ Addis Ababa đến thác Sabeta là hai mươi lăm cây số. Đi xe ngang qua Ethiopia là một quá trình thỏa hiệp không ngừng: ai cũng biết đường rất hẹp, cũ nát, chật ních người và xe cộ, song họ cũng biết mình phải chen chân vào đó, không những chen chân mà còn phải di chuyển, tiến lên, hướng tới điểm đến của mình. Chốc chốc, trước mặt mỗi tài xế, người chần gia súc hay người đi đường lại xuất hiện một vật cản, một vấn đề hóc búa, một khó khăn cần giải quyết: làm sao vượt lên mà không đâm vào cái xe ngược chiều, làm sao thúc đám bò, cừu và lạc đà của mình đi nhanh mà không giẫm vào lũ trẻ và những người ăn mày đang lê lét, làm sao sang đường mà không lao vào găm xe tải, không bị sừng bò đâm lòi ruột, không xô ngã các bà các cô đội trên đầu cả hai chục cân vân vân và vân vân. Vậy mà ở đây không ai la mắng ai, không ai tức giận, không ai văng tục, chửi rủa hay nạt nộ, tất cả mọi người đều kiên nhẫn và yên lặng làm cuộc vượt chướng ngại của mình, lách và né, dùng mưu mẹo, rào đón, xoay sở, chen chúc, và trước hết, quan trọng nhất, là tiến lên. Nếu có tắc nghẽn, mọi người đồng lòng và bình tĩnh cùng tham gia giải tỏa; nếu bị kẹt, tất cả sẽ cùng giải quyết tình huống này, từng mi li mét một.

Một dòng sông cạn chảy trên lòng đá nứt nẻ, trôi xuôi mỗi lúc một thấp hơn cho tới khi đến được bờ mép dốc đứng và từ bờ mép này đổ thẳng xuống. Đó chính là thác Sabeta. Nơi dòng sông chảy phía trên cao, một cậu bé người Ethiopia tuổi chừng

lên tám kiếm sống bằng cách cởi hết quần áo trước mắt khách tham quan và trượt hông trần theo dòng nước xiết qua lòng sông đầy đá đến mép vực. Khi cậu dừng lại ngay sát cái vực đang gầm gào bên dưới, những người tụ tập ở đó kêu lên hai tiếng: đầu tiên vì kinh hãi, tiếp ngay sau đó là vì nhẹ nhõm. Cậu bé đứng lên, quay lưng lại, cong người chìa hông ra cho khách du lịch xem. Trong cử chỉ ấy không có chút gì khiếm nhã, không chút xúc phạm. Ngược lại, có sự hãnh diện và ý muốn trấn an chúng ta, những người đang đứng nhìn, rằng - hãy nhìn xem! - vì có làn da rám nắng rất chuẩn, chú bé có thể trượt trên lòng sông lởm chởm đá sắc mà không hề hấn gì. Quả vậy, làn da nom rắn chắc như đế giày leo núi.

Ngày hôm sau, trong trại giam ở Addis Ababa. Trước lối vào, một hàng người thăm thân dài đang chờ dưới mái tôn. Vì chính phủ quá nghèo không thể cấp quân phục cho cảnh sát, quản giáo, v.v. những thanh niên đi qua đi lại trước cổng, ăn mặc xơ xác, đi chân đất ấy chính là bảo vệ trại giam. Anh phải chấp nhận rằng họ có quyền, họ quyết định có cho anh vào hay không, anh phải tin vào điều đó, chờ đợi cho đến khi họ ngừng tranh luận với nhau (nhiều khả năng là về chuyện có cho anh vào hay không). Trại giam cũ kỹ do người Ý xây từng bị chế độ thân Matxcơva của Mengistu sử dụng để bắt giam và tra tấn phe đối lập, hiện nay chính quyền đương nhiệm lại giam giữ ở đây những người thuộc hàng thân cận nhất của Mengistu - các thành viên Ban Chấp hành Trung ương, các bộ trưởng, các tướng quân đội và cảnh sát.

Trên cổng có một ngôi sao lớn với búa liềm được dựng từ thời Mengistu, còn phía trong trại giam, trên sân, có bức tượng bán thân của Marx (đây là cái lệ kiểu Xô viết: ở lối vào các gulag treo chân dung Stalin, còn bên trong có tượng Lênin).

Năm 1991, sau mười bảy năm tồn tại, chế độ Mengistu sụp đổ. Vị thủ lĩnh bỏ trốn vào phút chót bằng máy bay sang Zimbabwe. Số phận quân đội của hắn thật không bình thường. Với sự trợ giúp của Matxcova, Mengistu đã xây dựng một quân đội hùng mạnh nhất ở châu Phi phía Nam sa mạc Sahara. Số lượng 400 nghìn lính, có tên lửa và vũ khí hóa học. Quân du kích từ các dãy núi phía Bắc (Eritrea, Tigre) và từ miền Nam Loromo chiến đấu chống lại quân đội này. Chính là vào mùa hè năm 1991, họ dồn quân đội chính phủ về Addis Ababa. Quân du kích là những chàng trai chân đất, thường là trẻ con, rách rưới, đói ăn, vũ trang kém. Người châu Âu bắt đầu bỏ trốn khỏi thành phố, họ chắc rằng sẽ có thảm sát khi quân du kích vào thành. Nhưng lại xảy ra một điều khác, nó có thể trở thành chủ đề cho một bộ phim đặc biệt với nhan đề *Ngày tàn của đội quân vĩ đại*. Nghe tin thủ lĩnh bỏ trốn, quân đội hùng mạnh vũ trang đến tận chân răng ấy sụp đổ trong vòng vài giờ. Trước mắt người dân thành phố, những tên lính đói ăn, thoái chí, chỉ trong khoảnh khắc biến thành những kẻ ăn mày. Một tay chúng cầm súng AK, tay kia chìa ra xin ăn. Quân du kích chiếm thủ đô gần như không cần đánh. Lính của Mengistu sau khi bỏ xe tăng, bỏ luôn tên lửa, máy bay, xe bọc thép và pháo (tự động) lên đường, đi bộ, cưỡi la, đi xe buýt về quê, về nhà. Nếu tình cờ đi ngang qua Ethiopia, anh sẽ thấy ở nhiều làng và thị trấn những người đàn ông trẻ, khỏe mạnh, nhàn rỗi ngồi trên bậc cửa hoặc bên bàn những quán bar tồi tàn - đó là những người lính thuộc quân đội vĩ đại của tướng Mengistu, đạo quân lẽ ra phải chinh phục châu Phi, nhưng đã tan rã chỉ trong một ngày mùa hè năm 1991.

Người tù mà tôi nhắc đến tên là Shimelis Mazengia, một trong những nhà tư tưởng của chế độ Mengistu, thành viên Bộ Chính trị và bí thư Ban Chấp hành Trung ương về các vấn đề tư tưởng, tóm lại là một Mikhail Suslov^[48] của Ethiopia. Mazengia

bốn mươi lăm tuổi, thông minh. Ông trả lời thận trọng, cân nhắc từng từ. Ông mặc quần áo thể thao sáng màu. Ở đây mọi người tù đều mặc “kiểu dân sự”, chính phủ không có tiền để phát đồng phục tù nhân cho họ. Quản giáo và tù nhân - tất cả đều mặc như nhau. Tôi hỏi một quản giáo: các tù nhân ăn mặc giống một người bất kỳ ngoài phố như vậy, họ có thử lợi dụng điều đó mà bỏ trốn không? Anh ta nhìn tôi hãnh diện: chạy trốn ư? Ở đây ít ra họ còn có bát cháo, còn nếu tự do, họ sẽ chết đói như cả dân tộc. Họ là kẻ thù, nhưng họ không điên! - anh nhấn mạnh.

Trong đôi mắt đen của ông có sự bất an, thậm chí là nỗi sợ hãi. Đôi mắt ấy luôn luôn chuyển động, chúng đảo bên này bên kia, như thể ông nôn nóng tìm lối thoát khi bị sập bẫy. Ông nói cuộc bỏ trốn của Mengistu khiến tất cả bọn họ, nghĩa là những người thân cận nhất của thủ lĩnh, bị bắt ngờ. Mengistu làm việc ngày đêm, không màng đến vật chất, chỉ quan tâm tới quyền lực tuyệt đối. Chăm quyền - với ông ta thế là đủ. Tinh thần ông ta cứng nhắc, không có khả năng chấp nhận bất cứ thỏa hiệp nào. Mazengia miêu tả các cuộc tàn sát của khủng bố đỏ đã làm tan hoang đất nước trong vài năm là “cuộc chiến giành quyền lực”. Ông khẳng định rằng “cả hai bên cùng giết”. Ông đánh giá ra sao về vai trò của mình trong hàng ngũ cao nhất của cái chế độ đã sụp đổ, gây nên biết bao bất hạnh, tàn phá, chết chóc (theo lệnh Mengistu hơn 30 nghìn người đã bị bắn, một số người khác cho là hơn 300 nghìn)? Tôi nhớ vào cuối những năm bảy mươi khi đi ngang Addis Ababa vào buổi sáng, tôi thấy xác những người bị giết nằm trên phố (kết quả của những vụ tàn sát hàng đêm). Ông trả lời đầy triết lý: lịch sử là một quá trình phức tạp. Lịch sử nhăm lẩn, tiến lên, tìm kiếm, đôi khi đi vào ngõ cụt. Chỉ có tương lai mới có thể đánh giá và tìm thấy thước đo thích hợp.

Ông và bốn trăm lẻ sáu người liên quan đến chế độ cũ (quý tộc đỏ^[49] của Ethiopia) đã ở đây ba năm mà không biết chuyện gì sẽ đến. Tiếp tục ở tù? Một cuộc xét xử? Bị xử bắn? Được tự do? Nhưng chính phủ cũng đang tự hỏi chính câu ấy: phải làm gì với họ?

Chúng tôi ngồi trong căn phòng nhỏ, có lẽ đó là phòng trực ban. Không ai nghe cuộc nói chuyện của chúng tôi, cũng không ai ép chúng tôi kết thúc nó. Như thường thấy ở châu Phi, xung quanh lộn xộn, người ra người vào, điện thoại reo không ngừng trên cái bàn nhỏ bên cạnh, chẳng ai nhắc máy.

Cuối cuộc trò chuyện, tôi nói muốn thấy nơi họ bị giam. Người ta dẫn tôi vào cái sân có tòa nhà ba tầng với các mái vòm bao quanh. Các xà lim chạy dài dọc theo mái vòm, mọi cánh cửa đều mở ra sân. Ở đó chật chội, một đám đông tù nhân đang qua lại. Tôi nhìn vào mặt họ. Đó là những gương mặt đeo kính râu ria của các giáo sư đại học, trợ lý và sinh viên của họ. Nhiều người trong giới này theo chế độ Mengistu, chủ yếu là các môn đồ của chủ nghĩa xã hội phiên bản Albania thời Enver Hoxha^[50]. Khi Tirana cắt đứt với Bắc Kinh, người Ethiopia theo Hoxha bắn người Ethiopia theo Mao trên đường phố Addis Ababa. Đường phố thủ đô đầm máu nhiều tháng trời. Sau khi Mengistu bỏ trốn, quân đội của hắn giải tán về nhà, chỉ còn lại giới hàn lâm. Người ta bắt họ chẳng mấy khó khăn rồi giam vào cái sân chật chội này.

Có người mang từ London về tam nguyệt san của Somalia xuất bản ở đó mùa hè năm 1993 - *Hal-Abuur (Journal of Somali Literature and Culture - Tạp chí Văn hóa và Văn học Somalia)*. Tôi đếm trong số mười bảy tác giả - các trí thức hàng đầu Somalia, các học giả và nhà văn - có tới mười lăm người sống ở hải ngoại. Đó chính là một trong những vấn đề của châu Phi: giới trí thức

của nó chủ yếu sống ngoài châu Phi - ở Mỹ, London, Paris, Rome. Còn lại trong nước: dưới đáy là quần chúng nông dân tối tăm, bị chà đạp, bị vắt kiệt đến giọt mồ hôi cuối cùng, bên trên là lũ công chức tham nhũng hoặc đám nhà binh ngạo mạn (*lumpenmilitariat*, như nhà sử học người Uganda Ali Mazrui gọi). Làm sao châu Phi có thể phát triển, tham gia cuộc thay đổi lớn của thế giới mà không có trí thức? Không có tầng lớp trí thức trung lưu riêng? Thêm vào đó, nếu xảy ra chuyện một học giả hay nhà văn châu Phi bị ngược đãi trong nước, anh ta thường không tìm nơi nương náu tại một nước khác trong châu lục, mà tìm ngay ở Boston, Los Angeles, Stockholm hay Geneva.

Ở Addis Ababa tôi đi đến trường đại học. Đây là trường đại học duy nhất trong nước. Tôi ghé vào hiệu sách của trường. Đây là hiệu sách duy nhất trong nước. Các giá sách trống trơn. Không có gì hết, không một quyển sách, không một tờ tạp chí - không có gì cả. Đó là tình trạng ở hầu hết các quốc gia châu Phi. Tôi nhớ trước kia có một hiệu sách tốt ở Kampala, một hiệu sách tốt khác (thậm chí là ba) ở Dar es Salaam. Bây giờ không nơi đâu có gì hết. Ethiopia là đất nước với diện tích bằng Pháp, Đức và Ba Lan cộng lại. Ở Ethiopia có hơn 50 triệu dân, vài năm nữa sẽ là 60 triệu, sau mười mấy năm nữa sẽ là hơn 80 triệu, vân vân và vân vân.

Có thể là đến lúc đó?

Ai đó?

Sẽ mở dù chỉ là một hiệu sách?

Khi rảnh rỗi tôi thường đến Africa Hall, tòa kiến trúc lớn và lộng lẫy ở trên một trong số những ngọn đồi nơi thành phố tọa lạc. Ở đây, vào tháng Năm năm 1963 đã diễn ra hội nghị thượng đỉnh châu Phi lần đầu tiên. Tại đây tôi đã nhìn thấy Nasser,

Nkrumah, Haile Selassie, Ben Bella, Modibo Keita. Những tên tuổi rất lớn vào thời đó. Trong hội trường nơi họ gặp mặt, giờ đây có mấy cậu bé đang chơi bóng bàn, một phụ nữ bán áo khoác bằng da.

Africa Hall là phản ánh hệ quả của định luật Parkinson trong hoạt động thắng lợi và không cản trở. Nhiều năm trước ở đây có một tòa nhà, bây giờ đã có vài tòa. Mỗi lần đến Addis Ababa tôi đều thấy một điều: quanh Africa Hall lại mọc thêm một tòa nhà mới. Tòa sau tráng lệ và xa hoa hơn tòa trước. Ở Ethiopia, các chế độ thay đổi: đầu tiên là phong kiến chuyên chế, sau đó là Mác xít-Lê nin nít, hiện nay là dân chủ liên bang; châu Phi cũng thay đổi, nghèo đi và xơ xác hơn, nhưng tất cả những điều ấy đều không nghĩa lý gì, định luật bất biến về không ngừng mở rộng xây dựng trụ sở cho các lãnh đạo châu Phi - Africa Hall - hoạt động vô điều kiện và không hạn chế.

Bên trong, các hành lang, buồng, phòng họp, phòng làm việc ngập trong giấy tờ từ dưới đất lên đến tận trần.

Giấy tờ chật cứng như muốn xổ ra từ tủ và các tập tài liệu, tràn ra khỏi ngăn kéo, rơi xuống từ trên giá. Bàn ở đâu đặt cũng chật chội, sau bàn là những cô gái xinh đẹp nhất đến từ khắp châu Phi.

Các cô thư ký.

Tôi tìm một tài liệu. Nó mang tên “Lagos Plan of Action for the Economic Development of Africa 1980-2000^[51]”. Năm 1980, các lãnh tụ châu Phi họp mặt ở Lagos để cân nhắc cách thoát khỏi cuộc khủng hoảng mà châu lục này đang trải qua. Làm thế nào để cứu châu Phi? Họ đã thông qua kế hoạch hành động nói trên - một cuốn kinh thánh, một liều thuốc tiên, một chiến lược phát triển vĩ đại.

Tôi tìm và hỏi nhưng vô hiệu. Phần lớn hoàn toàn chưa từng nghe về bất cứ một bản kế hoạch nào. Số khác có nghe nói đến, nhưng không biết gì cụ thể hơn. Số khác nữa có nghe, có biết cụ thể hơn, nhưng không có văn bản. Họ có thể cung cấp cho tôi nghị quyết về việc làm thế nào nâng cao sản lượng lạc ở Senegal. Làm thế nào chiến đấu với ruồi xê xê ở Tanzania. Làm thế nào hạn chế hạn hán ở Sahel. Nhưng làm thế nào để cứu châu Phi? Họ không có bản kế hoạch này.

Tôi có vài cuộc trò chuyện ở Africa Hall. Có lần tôi nói chuyện với Babashola Chinsman. Anh là phó giám đốc Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc. Trẻ, năng động, người Sierra Leone. Một trong những người châu Phi được số phận mỉm cười. Đại diện của tầng lớp toàn cầu hóa mới: Thế giới Thứ Ba có ghế trong các tổ chức quốc tế. Biệt thự ở Addis Ababa (nhà công vụ), biệt thự ở Freetown (nhà riêng, cho đại sứ quán Đức thuê), căn hộ riêng ở Manhattan (vì anh không thích ở khách sạn). Xe *limousine*, tài xế, người phục vụ. Ngày mai hội thảo ở Madrid; ba ngày nữa thì ở New York; một tuần sau - ở Sydney. Luôn luôn là đề tài vĩnh cửu: làm sao giảm bớt nạn đói ở châu Phi.

Cuộc nói chuyện dễ chịu, thú vị. Chinsman:

- Không phải ở châu Phi có đình trệ. Châu Phi đang phát triển, đây không chỉ là châu lục của nạn đói.

- Vấn đề lớn hơn, mang tính toàn cầu là 150 quốc gia kém phát triển dựa vào 25 nước phát triển. Thêm vào đó, ở các nước phát triển này lại đang có suy thoái và dân số không tăng.

- Khuyến khích phát triển địa phương ở châu Phi là điều vô cùng quan trọng. Rất tiếc, trở ngại là cơ sở hạ tầng lạc hậu: không có phương tiện giao thông, đường xấu, không có xe tải, xe buýt, liên lạc kém.

- Hệ thống giao thông liên lạc thiếu thốn này khiến cho 90% làng mạc và thị trấn của châu lục bị sống trong cô lập: không có đường đến chợ, do đó không có đường đến với tiền bạc.

- Nghịch lý của thế giới chúng ta: nếu tính chi phí vận chuyển, dịch vụ, lưu kho và bảo quản thực phẩm, thì chi phí của một bữa ăn (thường là một nắm ngô) cho người trong một trại tị nạn nào đó, ví dụ như ở Sudan, còn cao hơn giá một bữa tối trong tiệm ăn đắt tiền nhất Paris.

- Sau ba mươi năm độc lập, cuối cùng chúng tôi mới hiểu ra rằng giáo dục rất quan trọng đối với việc phát triển. Ruộng của người nông dân biết chữ sinh lợi nhiều hơn 10- 15 lần ruộng của người nông dân mù chữ. Bản thân giáo dục, không có thêm bất cứ đầu tư phụ nào, đã mang đến lợi ích vật chất.

- Để có *multidimensional approach to development*^[52], điều quan trọng nhất là: phát triển trong vùng, phát triển các cộng đồng địa phương, phát triển *interdependence*^[53] hơn là *intercompetition*^[54]!

John Menru người Tanzania:

- Châu Phi cần một thể hệ chính khách mới, những người có khả năng suy nghĩ theo lối mới. Thể hệ hiện nay phải ra đi. Thay vì nghĩ đến việc phát triển, họ chỉ nghĩ làm sao giữ được quyền lực.

- Lối thoát cho châu Phi? Mở ra một bầu không khí chính trị mới:

a) *chấp nhận nguyên tắc đối thoại như là một nguyên tắc bắt buộc.*

b) *đảm bảo cho sự tham gia của xã hội vào đời sống công cộng;*

c) *tôn trọng các quyền con người căn bản.*

d) bắt đầu dân chủ hóa.

Làm hết những điều đó thì các chính khách mới sẽ tự nổi lên. Các chính khách mới có tầm nhìn sáng sủa, rõ ràng. Tầm nhìn rõ ràng - đó là điều chúng tôi đang thiếu hôm nay.

- Điều gì là nguy hiểm? Đó là sự cuồng tín sắc tộc. Nó có thể khiến cho nguyên tắc sắc tộc mang tầm cỡ tôn giáo, trở thành một thứ tôn giáo thay thế. Đó chính là điều nguy hiểm!

Sadig Rasheed, người Sudan. Một trong các giám đốc của ủy ban Kinh tế Châu Phi:

- Châu Phi phải nổi lên, phải thức dậy.

- Phải ngăn chặn quá trình ngoại biên hóa đang phát triển ở châu Phi. Có làm được điều này không? Tôi không biết.

- Tôi lo ngại liệu các xã hội châu Phi có thể có thái độ tự phê hay không, mà nhiều thứ phụ thuộc vào điều này.

Một lần, tôi trò chuyện chính về điều này với A., một người Anh già đã định cư ở đây nhiều năm. Cụ thể là về sức mạnh châu Âu và văn hóa của nó. Trái ngược với các nền văn hóa khác, nó có khả năng phê phán, mà trước hết là tự phê, trong nghệ thuật phân tích và thẩm vấn của nó, trong những tìm tòi không ngừng của nó, trong sự bất an của nó. Trí tuệ châu Âu thừa nhận rằng mình có các giới hạn, nó chấp nhận các khiếm khuyết của mình, nó hoài nghi, ngờ vực, đặt ra các dấu hỏi. Trong các nền văn hóa khác không có tinh thần phê phán này. Hơn thế nữa, chúng có xu hướng tự cao, công nhận tất cả những gì của mình là hoàn hảo, tóm lại, chúng thiếu tính phê bình đối với chính mình. Chúng đổ hết trách nhiệm về mọi thứ xấu xa lên người khác, lên các lực lượng khác (các âm mưu, các tác nhân, sự thống trị ngoại lai dưới nhiều hình thức). Mọi chỉ trích đều bị coi là sự công kích ác ý, là biểu hiện của phân biệt đối xử,

phân biệt chủng tộc, v.v... Các đại diện của những nền văn hóa khác coi phê bình như sự xúc phạm cá nhân, như một cố gắng chủ tâm để hạ thấp chúng, thậm chí là một hình thức hạ nhục. Nếu nói với họ rằng thành phố bẩn, họ xem như thể có người nói rằng chính họ bẩn, rằng tai, cổ, móng tay, v.v... của họ bẩn. Thay vì tinh thần tự phê, họ mang trong mình đầy ác cảm, tự ti, đổ ky, hờn dỗi, gàn dở. Điều này dẫn đến việc họ không có khả năng tiến bộ một cách lâu dài, về văn hóa, cấu trúc, không có khả năng tạo ra trong mình ý muốn thay đổi và phát triển.

Các nền văn hóa châu Phi (bởi chúng rất nhiều, cũng như có rất nhiều tôn giáo châu Phi) có thuộc vào số các nền văn hóa bất khả xâm phạm, không chấp nhận chỉ trích kia không? Những người châu Phi như Sadig Rasheed bắt đầu suy xét điều này, họ muốn tìm câu trả lời tại sao châu Phi tụt hậu trong cuộc chạy đua giữa các châu lục.

Châu Âu hình dung như thế nào về châu Phi? Nạn đói, những trẻ em da bọc xương, đất khô nứt nẻ, các khu nhà ổ chuột ở thành thị, những cuộc thảm sát, AIDS, những đám đông người tị nạn không có mái che đầu, không quần áo, không có thuốc men, nước và bánh mì.

Vì vậy, thế giới vội vàng tới cứu trợ.

Ngày nay, cũng như trong quá khứ, châu Phi được quan tâm đến như một khách thể, như phản chiếu của một ngôi sao khác, như vùng hoạt động và đối tượng của những kẻ thực dân, của các nhà buôn, nhà truyền giáo, các nhà dân tộc học, đủ loại các tổ chức từ thiện (riêng ở Ethiopia đã có hơn tám mươi tổ chức hoạt động).

Trong khi đó, quan trọng nhất, nó tồn tại cho chính mình, trong chính mình, một châu lục vĩnh cửu, khép kín, riêng biệt,

xứ sở của những rừng chuối, những nương sắn dị hình, của rừng rậm, của sa mạc Sahara mênh mông, những dòng sông dần khô cạn, những cánh rừng dần thưa, những thành phố bệnh tật khổng lồ - một thế giới được nạp thứ điện bất an và hung bạo.

Hai nghìn cây số ngang qua Ethiopia. Đường vắng, không người. Núi tiếp núi. Vào mùa này (ở Ethiopia đang là mùa đông) các ngọn núi xanh mướt. Chúng cao ngất trời và tuyệt đẹp trong nắng. Khắp nơi vô cùng tĩnh lặng. Nhưng hãy dừng lại, ngồi bên vệ đường và lắng nghe. Đâu đó xa xa, anh sẽ nghe thấy những giọng cao và đều đều. Đó là tiếng hát của đám trẻ con trên các sườn núi xung quanh, những đứa trẻ đi kiếm củi, chăn gia súc, cắt cỏ cho bò. Không nghe thấy tiếng hát người lớn, tựa hồ đây là thế giới của riêng trẻ thơ.

Bởi vì đây là thế giới của trẻ thơ. Một nửa dân số châu Phi chưa đến mười lăm tuổi. Trong tất cả các quân đội đều có nhiều trẻ em, trong các trại tị nạn phần lớn là trẻ em, trẻ em lao động trên đồng, trẻ em buôn bán ngoài chợ. Trong nhà, đứa trẻ nhận vai trò quan trọng nhất: chịu trách nhiệm cung cấp nước. Mọi người còn đang ngủ, các chú bé đã trở dậy trong bóng tối và hối hả đến suối, hồ, sông lấy nước. Kỹ thuật hiện đại hóa ra là đồng minh lớn của các chú bé này: nó tặng các chú những cái can nhựa nhẹ rẻ tiền. Mười mấy năm trước, cái can này đã cách mạng hóa đời sống ở châu Phi. Điều kiện để tồn tại ở xứ nhiệt đới là nước. Bởi thông thường ở đây không có đường ống và đâu đâu cũng thiếu nước, phải mang nước đi rất xa, đôi khi tới hơn chục cây số. Hàng thế kỷ, người ta dùng các bình rất nặng bằng đất hoặc đá cho mục đích này. Văn hóa châu Phi không biết tới phương tiện vận chuyển có bánh, mọi thứ đều do con người tự mang, thường nhất là đội trên đầu. Phụ nữ mang nước bằng các bình ấy, đó là sự phân chia lao động trong gia đình. Đứa trẻ

không thể mang được cái bình nặng như thế, mà trong thế giới cơ hàn này trong nhà thường chỉ có một cái bình.

Và can nhựa xuất hiện. Một phép màu! Một cuộc cách mạng! Thứ nhất, nó khá rẻ (mặc dù trong nhiều gia đình, nó là thứ đáng giá nhất): khoảng chừng hai đô la. Nhưng quan trọng nhất là nó nhẹ! Và nó có nhiều cỡ, nên một đứa trẻ nhỏ cũng có thể xách về vài lít nước.

Tất cả trẻ em đều xách nước! Anh nhìn thấy hàng đàn trẻ con vừa chơi đùa chọc ghẹo nhau vừa đi đến một con suối xa nào đó lấy nước. Đỡ mệt biết bao cho người phụ nữ châu Phi sức cùng lực kiệt! Thật là một sự thay đổi lớn lao trong cuộc đời họ! Họ có thêm bao nhiêu thời gian cho riêng mình, cho gia đình!

Nói chung can nhựa có vô số ưu điểm. Một trong các ưu điểm quan trọng nhất là nó thay thế con người khi xếp hàng. Mà xếp hàng lấy nước (nơi có xe chở nước đến) thì phải đứng cả ngày. Đứng trong cái nắng nhiệt đới là một sự tra tấn. Trước kia không thể đặt bình rồi đứng vào bóng râm, vì có thể bị mất cắp, mà nó thì quá quý giá. Giờ đây thay vì xếp hàng, người ta xếp can nhựa, còn mình thì đi vào bóng râm hay ra chợ, hoặc đi thăm người quen. Khi chạy xe ngang châu Phi, người ta nhìn thấy những hàng can nhựa nhiều màu dài hàng cây số đang chờ nước đến.

Nói thêm về trẻ con. Chỉ cần anh dừng lại đâu đó trong một làng quê, thị trấn, thậm chí chỉ đơn giản là ở ngoài đồng, một đám trẻ sẽ xuất hiện ngay. Tất cả đều rách rưới không tả xiết. Áo quần cũn cựa, sờn rách đến mức không thể tin được. Tài sản duy nhất, thứ đồ ăn duy nhất của chúng chỉ là quả bầu với chút nước. Mỗi mẩu bánh mì hay mẩu chuối đều bị nuốt chửng và biến mất trong tích tắc. Cái đói trong người lũ trẻ này là một thứ gì đó thường xuyên, một hình thức sống, là bản chất thứ hai.

Nhưng thứ mà chúng xin không phải là bánh mì hay hoa quả, thậm chí chúng cũng không xin tiền.

Chúng xin cái bút chì.

Bút chì bấm, giá mười xu. Đúng thế, nhưng đào đâu ra mười xu?

Tất cả đám trẻ đều muốn đến trường, muốn học hành. Thỉnh thoảng chúng cũng tới trường (trường ở quê đơn giản chỉ là một chỗ râm trong bóng cây xoài lớn), nhưng chúng không thể tập viết, vì không có gì để viết, chúng không có bút chì.

Đâu đó gần Gondar (anh sẽ đến được thành đô này của vua chúa Ethiopia nếu đi từ Vịnh Aden qua Djibouti theo hướng Al-Ubayyid, Tersaf, N'Djamena và Hồ Chad), tôi gặp một người đi bộ từ Bắc xuống Nam. Đó chính là điều quan trọng nhất có thể nói về anh ta: đi từ Bắc xuống Nam. À, còn có thể nói thêm rằng anh ta đi như thế để tìm anh trai mình.

Anh ta đi chân đất, mặc chiếc quần cộc rách rưới và trên lưng mang một cái gì đó trước kia từng được gọi là áo. Ngoài ra anh ta có ba thứ: cây gậy của người lữ hành, một mẫu vải mà buổi sáng anh dùng làm khăn mặt, vào những giờ nóng nực thì làm cái che đầu, còn khi ngủ thì để che thân, và một cái tách bằng gỗ có nắp đậy đeo qua vai. Anh không có chút tiền nào. Nếu trên đường người ta cho ăn thì anh ăn, nếu không, anh sẽ nhịn đói mà đi. Cả đời anh luôn luôn đói, cái đói chẳng có gì là bất bình thường.

Anh đi về miền Nam, vì anh trai khi xưa đi khỏi nhà về hướng Nam. Khi đó là bao giờ? Lâu rồi. (Tôi nói chuyện thông qua người tài xế biết vài từ tiếng Anh và toàn bộ thời quá khứ được anh xác định bằng một từ duy nhất: lâu rồi). Con người này cũng đã đi lâu rồi, đâu đó từ dãy núi Eritrean, gần Keren.

Anh biết phải làm sao để đi về miền Nam: buổi sáng, phải nhắm hướng mặt trời. Khi gặp ai đó, anh hỏi người ta có thấy, có biết Solomon không (đó là tên người anh trai). Mọi người không ngạc nhiên vì câu hỏi này. Cả châu Phi đang di chuyển, đang trên đường, đang lạc lối. Người này chạy trốn chiến tranh, người kia tránh hạn hán, những người khác tránh nạn đói. Họ chạy trốn, lầm lẫn, lạc đường. Người đi bộ từ Bắc xuống Nam này chỉ là một giọt nước vô danh trong cơn lũ người đang tràn lên các nẻo đường của lục địa đen, hồi hải vì nỗi sợ hãi trước tử thần hay niềm hy vọng tìm thấy một nơi chốn dưới ánh mặt trời.

Tại sao anh lại muốn tìm anh trai? Tại sao ư? Anh không hiểu câu hỏi. Lý do là hiển nhiên, lý do ở trong chính nó, không cần phải giải thích. Anh nhún vai. Có thể anh thấy thương hại cho người anh gặp, con người dù ăn mặc tươm tất nhưng lại nghèo hơn anh một thứ quan trọng, quý giá nào đó.

Anh có biết anh trai mình ở đâu không? Có biết nơi chúng tôi đang ngồi không còn là Eritrea, mà đã là nước khác, là Ethiopia hay không? Anh cười nụ cười của một người biết nhiều, người dù sao đi nữa cũng biết một điều, rằng đối với anh, ở châu Phi này không có biên giới và các quốc gia: chỉ có mặt đất nóng bỏng, nơi em đi tìm anh.

Trên chính con đường này, nhưng phải đi xuôi xuống, vào sâu trong khe núi thăm thẳm giữa hai dốc đá, có tu viện Debre Libanos. Bên trong nhà thờ lạnh và âm u. Sau những giờ đi xe trong nắng chói, phải mát rất lâu mắt mới quen với chốn này, nơi thoát tiên trông như chìm trong bóng tối hoàn toàn. Sau một lúc, có thể nhìn thấy các bức tranh tường và những người hành hương Ethiopia mặc đồ trắng nằm úp mặt xuống sàn nhà trải thảm. Trong góc, vị tu sĩ già hát bài thánh vịnh bằng thứ tiếng Ge'ez đã tuyệt chủng với giọng ngái ngủ, càng lúc càng

thêu thào. Trong không khí thần bí tuyệt đối tập trung và tĩnh lặng ấy, mọi thứ hồ như vượt ra ngoài thời gian, ra ngoài kích thước và trọng lượng, ra ngoài sự tồn tại.

Không rõ những người hành hương ấy nằm bao lâu, vì tôi đi ra đi vào mấy lần trong ngày mà họ vẫn cứ nằm bất động trên thảm.

Họ nằm cả ngày? Cả tháng? Cả năm? Vĩnh viễn?

Địa ngục đang ngụy

Các phi công còn chưa kịp tắt máy, một đám đông đã xông đến máy bay. Họ đặt cầu thang. Chúng tôi xuống thang và lập tức rơi ngay vào một đám người la hét hỗn hển đã tới được máy bay, giờ đây đang chen lấn, túm lấy áo chúng tôi, dùng hết sức bình sinh xô đẩy chúng tôi “Passport? Passport?”^[55] - giọng ai đó gào lên liên tục. Và ngay sau đó, với cùng ngữ điệu dữ dằn ấy: “Return ticket?”^[56] Còn những người khác thì gay gắt: “Vaccination? Vaccination?”^[57] Những mệnh lệnh ấy, cuộc tấn công ấy đột ngột và gây mất phương hướng đến mức - bị chen lấn, giẫm đạp và ngạt thở - tôi bắt đầu phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác. Bị hỏi hộ chiếu, tôi ngoan ngoãn lấy nó ra khỏi túi. Ngay lập tức có người giật lấy rồi biến đi đâu đó cùng với nó. Bị quát nạt hỏi vé khứ hồi, tôi chìa cho người ta xem.

Nhưng chỉ tích tắc sau tôi đã không nhìn thấy tấm vé đâu nữa, nó đã biến mất. Sở tiêm chủng cũng vậy: ai đó giật nó khỏi tay tôi và bốc hơi ngay. Còn lại tôi không có chút giấy tờ! Phải làm gì đây? Kêu ai? cầu ai? Đám đông vừa xông vào tôi bên cầu thang đột nhiên tản ra và biến mất. Tôi còn lại một mình. Nhưng ngay lát sau, có hai thanh niên tiến đến bên tôi. Họ tự giới thiệu: “Zado và John. Chúng tôi sẽ bảo vệ anh. Không có chúng tôi, anh sẽ bỏ mạng”.

Tôi không hỏi gì cả. Trong đầu tôi chỉ nghĩ: ở đây nóng khủng khiếp! Khi đó là chớm buổi chiều, không khí ẩm ướt, nặng nề, đậm đặc và thiêu đốt đến mức tôi không thể thở được. Chỉ cần làm sao ra khỏi đây, đến chỗ có chút hơi mát! “Giấy tờ của tôi đâu!” - tôi bắt đầu kêu lên bực tức, tuyệt vọng. Tôi mất bình tĩnh, trong cái nóng như thế con người trở nên nóng nảy, điên

tiết, hung hăng. “Anh gắng bình tĩnh lại đi” - John nói khi chúng tôi ngồi vào chiếc xe đang đậu trước doanh trại sân bay của anh. “Lát nữa anh sẽ hiểu mọi chuyện”.

Chúng tôi đi qua các đường phố Monrovia. Hai bên đường, những nền nhà bị đốt phá cháy đen thành than nhô ra. Chẳng còn lại gì nhiều từ những cái nhà bị tàn phá như thế, vì mọi thứ, từ gạch, tôn đến các thanh xà sót lại đều bị dỡ và cướp ngay. Trong thành phố có hàng chục nghìn người từ rừng chạy ra; không có mái che đầu, họ chờ lựu đạn hay bom làm sập một cái nhà nào đó. Họ sẽ xông vào nó ngay. Từ những vật liệu lấy được, họ dựng cho mình cái lều, chòi hay đơn giản là một mái che nắng che mưa. Thành phố hình như ban đầu được dựng lên từ những ngôi nhà thấp, đơn giản, giờ đây hỗn độn với các tác phẩm chấp vá tùy hứng, có phần lờ lợ hơn, mang dáng vẻ của một cái gì đó tạm bợ, trông giống lều trại của những người dân du mục chỉ dừng lại trong chốc lát tránh cái nóng ban trưa rồi lại tiếp tục lên đường ngay, cũng chẳng rõ về đâu.

Tôi đề nghị John và Zado đưa mình đến khách sạn. Tôi không biết có gì để lựa chọn không, nhưng họ chẳng nói chẳng rằng đưa tôi đến một đường phố có tòa nhà hai tầng loang lổ treo tấm biển El Mason Hotel. Lối vào khách sạn đi qua một quán bar. John mở cửa, nhưng không vào sâu hơn được. Bên trong, trong cái tranh tối tranh sáng màu mè giả tạo và không khí ngột ngạt nóng bức, các cô gái mại dâm đang đứng. Nhưng nói “các cô gái mại dâm đang đứng” thì không diễn tả được hoàn cảnh lúc đó. Trong gian phòng nhỏ, có tới cả trăm cô gái mồ hôi mồ kê nhễ nhại, mết mỏi đứng ép sát vào nhau, chen chúc, chật ních, tới mức không những không thể bước vào mà thậm chí không thể chen tay. Hệ thống này hoạt động như sau: nếu từ ngoài phố khách mở cửa vào, áp suất bên trong quán bar giống như chiếc

súng cao su, bắn thẳng một cô gái vào vòng tay vị khách đang kinh ngạc. Trong khoảnh khắc, một cô khác sẽ thế chỗ cô ngay.

John lùi lại tìm lối vào khác. Bên quầy đổi tiền nhỏ một anh chàng Liban trẻ tuổi nom bộ dạng dễ chịu, tươi tỉnh đang ngồi, đó là ông chủ. Các cô gái, cũng như tòa nhà đang sập với những bức tường mốc meo nhớp nháp, nơi các vệt nước đen tạo thành hình một đám rước căm lạng của lũ quý sứ, ngáo ộp, hồn ma trùm đầu, dài ngoẵng và gầy guộc này, là của anh.

- Tôi không có giấy tờ - tôi thú nhận với anh chàng Liban. Anh chỉ cười.

- Không quan trọng - anh nói. Ở đây chẳng mấy ai có giấy tờ. Giấy tờ! - anh cười ha hả rồi nhìn sang John và Zado với vẻ thông cảm. Rõ ràng là đối với anh, tôi như người từ hành tinh khác đến. Trên cái hành tinh mang tên Monrovia này, người ta nghĩ đến chuyện làm sao sống được qua ngày hôm sau. Ai quan tâm đến mấy tờ giấy?

- Bốn mươi đô la một đêm - anh bảo. Nhưng không có đồ ăn. Có thể ăn ở sau góc phố kia. Chỗ bà người Syria.

Tôi mời ngay John và Zado đến đó. Bà già đa nghi và luôn luôn nhìn ra cửa chỉ có một món: cơm thịt xiên nướng. Bà chăm chú nhìn ra cửa vì không bao giờ biết trước được ai sẽ bước vào: thực khách hay đám kẻ cướp đến lấy đi hết của bà mọi thứ. “Tôi biết làm gì bây giờ?” - bà vừa đặt đĩa xuống vừa hỏi chúng tôi. Bà đã mất hết cả tinh thần lẫn tiền bạc. “Tôi đã mất cả cuộc đời” - bà nói, thậm chí chẳng còn tuyệt vọng, như thể chỉ để chúng tôi nghe cho biết. Trong quán vắng vẻ, trên trần treo một cái quạt bất động, ruồi bay, mỗi lúc lại có một người ăn mày khác đứng chìa tay ngoài cửa.

Những người đàn ông quần áo rách rưới, phụ nữ chống nạng, trẻ con bị mìn nổ gãy tay, cụt chân. Ở đây, bên cái bàn này, với đĩa thức ăn này, người ta không biết phải xử sự thế nào, phải làm gì với bản thân mình.

Chúng tôi im lặng hồi lâu. Cuối cùng, tôi lên tiếng hỏi về giấy tờ của mình. Zado trả lời rằng tôi đã khiến các nhân viên sân bay thất vọng vì có đầy đủ giấy tờ. Tốt nhất là tôi không có gì cả. Các hãng hàng không lậu vẫn chờ đến đây những kẻ phiêu lưu bịp bợm đủ loại. Đây là đất nước của vàng, kim cương và thuốc phiện. Nhiều kẻ trong đám ấy không có thị thực hay sổ tiêm chủng. Người ta kiểm chác được từ chúng: chúng trả tiền để được cho vào. Người ở sân bay sống nhờ chúng, vì chính phủ không có tiền và không trả lương. Họ thậm chí không phải là những người thối nát. Đơn giản là họ đói. Tôi cũng sẽ phải chuộc lại giấy tờ của mình. Zado và John biết phải chuộc ở đâu và từ ai. Họ có thể giải quyết vụ này.

Anh chàng người Liban đến, để chìa khóa lại cho tôi. Trời đã nhá nhem và anh đi về nhà. Anh khuyên tôi cũng nên về khách sạn. Anh nói tôi không thể đi quanh thành phố một mình vào buổi tối. Tôi trở về khách sạn, đi bằng cửa hông lên tầng hai, nơi có phòng của tôi. Dưới nhà, cạnh lối vào, tôi bị mấy người đàn ông rách rưới bám lấy, họ cam đoan sẽ canh gác cho tôi ban đêm. Vừa nói, họ vừa chìa tay ra. Với kiểu họ nhìn vào mắt tôi, tôi hiểu rằng nếu không cho họ chút gì, ban đêm, khi tôi ngủ, họ sẽ đến cắt cổ tôi.

Tôi nhìn thấy trong phòng mình (số 107) ô cửa sổ duy nhất trông ra cái giếng ảm đạm hôi thối, nơi có một thứ mùi kinh tởm bốc ra. Tôi bật đèn. Các bức tường, giường, cái bàn nhỏ và sàn nhà đen sì. Đen vì gián. Tôi đã sống khắp thế giới với đủ loại sâu bọ có thể tưởng tượng được, thậm chí tôi đã học được sự

thần nhiên và chấp nhận thực tế là chúng ta đang sống giữa triệu triệu con ruồi, gián, bọ, giữa vô số những đàn, đám và bầy ong, nhện, xâu tai, bọ hung, trong biển muối, mòng, trong những đám mây châu chấu rào rào phá hoại, nhưng lần này tôi choáng váng không chỉ vì số lượng gián - dù thực ra nó cũng đáng sửng sốt - mà là kích thước của chúng, độ lớn của mỗi con gián ở đây. Đó là những con gián khổng lồ, to như những con rùa nhỏ, đen, bóng nhẫy, phủ đầy lông cứng và có râu. Cái gì đã làm chúng lớn được đến mức ấy? Chúng ăn gì? Kích thước kinh khủng của chúng làm tôi tê liệt. Bao nhiêu năm nay, tôi vô tư đập đủ loại ruồi muỗi, bọ và nhện, nhưng giờ đây tôi đứng trước một khó khăn hoàn toàn mới: phải xoay xử thế nào với những gã khổng lồ này? Làm gì với chúng? Phải có thái độ thế nào? Giết chúng ư? Bằng gì? Giết thế nào? Mới chỉ nghĩ đến thôi là tay tôi đã run lên. Chúng quá lớn. Tôi thấy mình không thể, thậm chí không đủ can đảm để thử. Hơn nữa, bởi những con gián ấy quá ngoại cỡ, tôi bắt đầu nghiêng người xuống và đóng tai nghe, chờ chúng phát ra tiếng gì đó. Những con vật to lớn như chúng vẫn giao tiếp theo nhiều cách khác nhau: rít, rền, gừ, khọt khẹt, vẩy tay sao gián lại không thể kêu? Một con gián bình thường thì quá nhỏ nên ta không nghe thấy tiếng chúng, nhưng những con khổng lồ đang ở xung quanh tôi đây thì sao? Chúng có phát ra tiếng kêu nào không? Có phát ra âm thanh nào không? Nhưng từ đầu đến cuối, trong phòng hoàn toàn yên tĩnh: tất cả chúng đều im tiếng, khép kín, câm lạng và bí ẩn.

Tuy vậy, tôi nhận thấy mỗi lần mình cúi xuống để nghe, chúng vội vàng lùi lại và tụm thành đám. Tôi lặp lại cử động và phản ứng của chúng vẫn như thế, y hệt. Rõ ràng là lũ gián ghê sợ con người, ghê tởm lùi lại trước anh ta, xem anh ta như một sinh vật đặc biệt khó chịu, gớm guộc.

Tôi có thể thêm mắm thêm muối vào cảnh tượng này và tả chúng xông vào, giận giữ vì sự có mặt của tôi, chúng tấn công và bò lên tôi, còn tôi thì bị sốc, hoảng loạn, run cầm cập, nhưng như thế sẽ không đúng với sự thật. Thực tế, nếu tôi không tiến lại gần thì chúng rất thờ ơ, chúng chuyển động một cách lơ đãng và ngái ngủ. Thỉnh thoảng chúng rơi lộp độp từ chỗ này sang chỗ khác. Đôi lúc chúng nhướn ra khỏi vỏ, rồi lại trốn vào đó. Nhưng ngoài ra không có gì hết.

Tôi biết một đêm khó nhọc và mất ngủ đang chờ đợi mình (vì ngoài ra, trong phòng còn ngột ngạt và nóng khủng khiếp), nên mở túi lấy ra các ghi chép về Liberia.

Năm 1821, con tàu từ Mỹ chở Robert Stockton, nhân viên đặc nhiệm của American Colonization Society^[58] cập bến ở một nơi nằm đâu đó không xa khách sạn của tôi (Monrovia nằm bên bờ Đại Tây Dương, trên một bán đảo có hình dạng gần giống mũi Hel). Stockton gi súng vào đầu tù trưởng bộ lạc địa phương, Vua Peter, ép ngài phải bán mảnh đất - với giá sáu khẩu súng trường và một thùng dầu ruồi - nơi hiệp hội Hoa Kỳ kia muốn đưa nô lệ đã được giải phóng của các đồn điền bông (chủ yếu là từ các bang Virginia, Georgia, Maryland) đến định cư. Hiệp hội của Stockton mang tính chất từ thiện và nhân đạo. Các nhà hoạt động của hiệp hội này cho rằng cách đền bù tốt nhất cho những bất công mà chế độ nô lệ gây ra là trả các nô lệ trước kia về lại mảnh đất tổ tiên của họ - về châu Phi.

Từ đó, hằng năm, các con tàu từ Mỹ chở về những nhóm nô lệ được trả tự do tiếp theo, họ bắt đầu định cư ở vùng ngày nay là Monrovia. Họ không phải là một cộng đồng lớn. Năm 1847, khi Nước Cộng hòa Liberia tuyên bố thành lập, họ có sáu nghìn người. Có thể là con số này chưa bao giờ vượt quá mười mấy nghìn: không bằng 1% dân số cả nước.

Số phận và hành xử của những người mới đến định cư này (họ tự gọi mình là *Americo-Liberian*, người Liberia-Mỹ) thật ly kỳ. Ngày hôm qua, họ còn là những kẻ cùng đinh da đen, những nô lệ chẳng có chút quyền lợi pháp lý nào của các đồn điền miền Nam nước Mỹ. Phần lớn không biết đọc biết viết, cũng chẳng có nghề gì. Cha ông họ bị bắt đi khỏi châu Phi từ nhiều năm trước, bị còng tay đưa đến châu Mỹ và bán trong các phiên chợ nô lệ. Còn giờ đây, họ - hậu duệ của những con người bất hạnh ấy, mới cách đây không lâu vẫn còn là nô lệ da đen - lại có mặt ở châu Phi, trên mảnh đất tổ tiên, trong thế giới của mình, giữa các đồng hương cùng gốc gác và màu da. Theo nguyện vọng của những người da trắng tự do, họ được đưa đến đây, bị bỏ lại một mình, mặc cho số phận. Giờ đây họ phải hành xử ra sao? Phải làm gì? Trái với mong mỏi của các ân nhân, những người mới đến không hôn lên mảnh đất cố hương, không lao vào vòng tay người dân châu Phi bản địa.

Những người Liberia-Mỹ ấy, từ kinh nghiệm của mình, chỉ biết một loại xã hội - xã hội nô lệ, vì nó tồn tại ở các bang miền Nam nước Mỹ thời đó. Bởi vậy, sau khi đến nơi, bước đi đầu tiên của họ trên mảnh đất mới là tạo ra một xã hội tương tự, chỉ có điều bây giờ chính họ - các nô lệ của ngày hôm qua - sẽ là ông chủ, còn nô lệ là những người bản xứ mà họ sẽ chinh phục và cai trị.

Liberia là sự kéo dài trật tự nô lệ từ nguyện vọng của chính những người nô lệ không muốn phá bỏ chế độ bất công mà tha thiết giữ gìn, phát triển, sử dụng nó cho lợi ích riêng. Rõ ràng là tư tưởng nô lệ - được tôi luyện trong các trải nghiệm nô lệ, tư tưởng “sinh ra trong nô lệ, bị xiềng xích từ trong trứng nước - không thể nghĩ ra, hình dung được một thế giới tự do, nơi tất cả mọi người đều bình đẳng.

Phần lớn lãnh thổ Liberia là rừng rậm nhiệt đới, ẩm ướt, có bệnh sốt rét. Ở đó có các bộ lạc nhỏ, nghèo và tổ chức lỏng lẻo sinh sống (các cộng đồng hùng mạnh, có cấu trúc nhà nước và quân sự vững chắc thường sống trên các dải đất xa-van rộng lớn, khoáng đạt. Các điều kiện khó khăn cho sức khỏe và giao thông của rừng rậm châu Phi khiến những cộng đồng này không thể hình thành ở đó). Giờ đây, những người mới tới từ bên kia đại dương bắt đầu chuyển đến những vùng vốn do dân bản xứ chiếm giữ. Mối quan hệ ngay từ đầu đã tồi tệ và thù địch. Trước hết, người Liberia-Mỹ tuyên bố rằng chỉ có họ mới là công dân. Số còn lại - 99% dân số - bị họ từ chối quyền lợi và địa vị ấy. Theo các đạo luật được ban hành, số còn lại này chỉ là *tribesman* (dân bộ lạc), những người vô văn hóa, mọi rợ và dốt nát.

Hai cộng đồng này thường sống cách xa nhau, liên hệ rời rạc, không thường xuyên. Những ông chủ mới bám sát bờ biển và các khu dân cư mà họ dựng lên ở đó (lớn nhất là Monrovia). Mãi một trăm năm sau khi Liberia được thành lập, tổng thống của nó (khi đó là William Tubman) mới đi vào nội địa lần đầu tiên. Những người mới đến từ nước Mỹ, khi không thể tự phân biệt với người bản địa bằng màu da và hình thể, cố gắng nhấn mạnh sự khác biệt và thượng đẳng của mình theo cách khác. Trong khí hậu nóng ẩm khủng khiếp như ở Liberia, đàn ông, ngay cả trong ngày thường, vẫn mặc áo đuôi tôm và áo chèn len, đội mũ quả dưa và đeo găng trắng. Phụ nữ chủ yếu ở nhà, nhưng nếu ra đường (đến giữa thế kỷ XX ở Monrovia vẫn chưa có đường nhựa và vỉa hè), họ mặc váy phồng cứng ngắc, đeo tóc giả nặng nề và đội mũ trang trí hoa giả. Toàn thể nhóm người thượng lưu và đặc quyền ấy ở trong những ngôi nhà là bản sao trung thành của các trang viên và lâu đài của các chủ đồn điền da trắng miền Nam nước Mỹ. Người Liberia-Mỹ cũng tự khép kín trong thế giới tôn giáo riêng, bất khả xâm phạm đối với người châu Phi bản xứ.

Những người mới đến này là các tín đồ Báp-tít và Giám Lý cuồng nhiệt. Trên mảnh đất mới, họ dựng lên các ngôi nhà thờ đơn sơ của mình, dành hết thời gian rảnh rỗi ở đó để hát thánh ca và nghe các bài giảng đạo. Dần dà, các thánh đường này cũng trở thành nơi gặp gỡ hội họp, một kiểu câu lạc bộ kín.

Rất lâu trước khi người Phi da trắng đưa chế độ apartheid vào miền Nam châu Phi, hậu duệ của các nô lệ da đen - những kẻ thống trị Liberia - đã phát minh ra và khai sinh hệ thống này từ giữa thế kỷ XIX. Bản thân thiên nhiên và rừng rậm dày đặc đã khiến cho giữa thổ dân và những người mới đến tồn tại một ranh giới tự nhiên ngăn cách, tạo điều kiện cho sự phân biệt. Nhưng điều đó vẫn chưa đủ. Trong thế giới Monrovia bé nhỏ và cuồng tín, người ta ban hành lệnh cấm quan hệ gần gũi với dân địa phương, đặc biệt là cấm thành hôn. Họ làm tất cả mọi chuyện để “những kẻ mọi rợ biết chỗ của mình”. Với mục đích đó, chính phủ Monrovia phân định cho mỗi bộ lạc (tổng cộng có mười sáu bộ lạc) một địa phận họ được phép sinh sống - điển hình cho các *homeland* dành cho người châu Phi mà mãi vài chục năm sau mới được những kẻ phân biệt chủng tộc da trắng thành lập ở Pretoria. Tất cả những ai phản đối điều này đều bị trừng phạt nghiêm khắc. Chính quyền Monrovia cử quân đội và cảnh sát hình sự cơ động đến những nơi có bạo loạn và kháng cự. Thủ lĩnh các bộ lạc ngoan cố bị trừ khử ngay tại chỗ, dân chúng nổi loạn bị giết hoặc bỏ tù, làng mạc của họ bị tàn phá, mùa màng bị đốt trụi. Theo tục lệ cổ xưa của thế giới, các cuộc viễn chinh, tấn công và các cuộc chiến địa phương này nhằm một mục đích: bắt nô lệ. Bởi người Liberia-Mỹ cần nhân công. Trên thực tế, từ giữa thế kỷ XIX họ đã bắt đầu dùng nô lệ riêng trong các trang trại và công xưởng, cũng như bán nô lệ đến các thuộc địa khác, đặc biệt là đến Fernando Po và Guinea. Cuối những năm hai mươi của thế kỷ XX, báo chí quốc tế phanh phui

phi vụ buôn bán nô lệ được chính phủ Liberia tiến hành một cách hợp thức này. Hội Quốc Liên^[59] can thiệp. Dưới sức ép của Hội, tổng thống đương nhiệm Charles King phải nhượng bộ. Nhưng thực tế này vẫn tiếp diễn, chỉ có điều đã bị giấu giếm.

Từ những ngày đầu định cư ở Liberia, những người da đen từ Mỹ đến đã nghĩ cách giữ gìn và củng cố vị thế áp đảo của mình ở quốc gia mới. Trước tiên, chúng không cho phép người bản xứ tham gia chính phủ, từ chối quyền công dân của họ. Chúng cho phép họ sống, nhưng chỉ trên các địa phận được chỉ định riêng cho bộ lạc. Sau đó chúng đi xa hơn - chúng nghĩ ra hệ thống cai trị độc đảng. Một năm trước khi Lênin chào đời, cụ thể là vào năm 1869, True Whig Party được thành lập ở Monrovia, đảng sẽ có độc quyền quyền lực trong suốt một trăm mười một năm, nghĩa là đến năm 1980. Cơ quan lãnh đạo đảng này, bộ chính trị - a National Executive^[60] - ngay từ đầu đã quyết định tất cả: ai sẽ là tổng thống, ai ngồi vào chính phủ, chính phủ này sẽ có đường lối ra sao, doanh nghiệp nước ngoài nào sẽ được cấp phép, đưa ai lên làm sếp cảnh sát, ai sẽ đứng đầu ngành bưu điện, v.v... - rất cụ thể, cho đến tận bậc thấp nhất. Các lãnh tụ của đảng là tổng thống của nước cộng hòa, hoặc ngược lại, vì các chức vụ này được xem như thay thế lẫn nhau. Chỉ vào đảng mới có thể phấn đấu được cái gì đó. Các thành phần chống đối thì hoặc ở trong tù, hoặc ở nước ngoài.

Tôi đã gặp riêng thủ lĩnh đảng này, đồng thời là tổng thống Liberia trong những năm sáu mươi, William Tubman. Đó là mùa xuân năm 1963, ở Addis Ababa, trong hội nghị các nguyên thủ quốc gia châu Phi lần thứ nhất. Khi ấy Tubman gần bảy mươi tuổi. Trong đời chưa bao giờ đi máy bay: ông ta sợ. Một tháng trước hội nghị, ông ta lên đường bằng tàu thủy từ Monrovia, đến Djibouti, rồi từ đó đi tàu hỏa đến Addis Ababa. Đó là một quý ông thấp bé, vui tính, với điệu xì gà trên môi. Ông ta

trả lời những câu hỏi khó bằng một tràng cười lớn kết thúc bằng những tiếng nấc âm ỉ, theo sau là cơn khò khè, nghẹt thở. Ông ta run lên, mắt lồi ra, ngán nước. Người đối thoại bối rối và sợ hãi sẽ im lặng, không dám hỏi gì hơn. Tubman phủi tàn thuốc trên trang phục và, đã bình tĩnh trở lại, một lần nữa ấn mình sau màn mây dày đặc khói thuốc.

Ông ta là tổng thống Liberia trong hai mươi tám năm. Ông ta thuộc loại thủ lĩnh chính trị bây giờ đã là hiếm, những người điều khiển đất nước mình như một điền chủ điều hành thái ấp: họ biết tất cả mọi người, quyết định tất cả mọi chuyện. (Người đồng niên với Tubman - Rafael Leonidas Trujillo - là độc tài của Cộng hòa Dominican suốt ba mươi năm. Vào thời ông ta, nhà thờ tổ chức các lễ rửa tội tập thể: Trujillo là cha đỡ đầu cho mọi trẻ em sinh ra ở Dominican. Theo thời gian, ông ta trở thành cha đỡ đầu của tất cả cấp dưới. CIA đã không thể tìm ra những người tình nguyện tổ chức lật đổ tên độc tài, bởi không ai muốn giơ tay đánh cha đỡ đầu của mình).

Hằng ngày Tubman tiếp khoảng sáu mươi người. Ông ta tự bổ nhiệm người cho mọi chức vụ trong nước, quyết định cấp giấy phép cho ai, cho phép những nhà truyền giáo nào vào. Ông ta có người của mình đi khắp nơi, có cảnh sát riêng báo cáo tình hình: ở làng này có chuyện gì, làng kia ra sao. Chẳng có nhiều chuyện xảy ra. Đất nước này là một vùng quê nhỏ bị bỏ quên của châu Phi. Trên các đường phố đầy cát của Monrovia, trong bóng râm những tòa nhà đang sập, các bà hàng xén phốp pháp lơ mơ ngủ sau sạp hàng, những con chó bị sốt rét lang thang khắp nơi. Thỉnh thoảng, một nhóm người mang biểu ngữ lớn trên ghi “Cuộc tuần hành vĩ đại bày tỏ lòng biết ơn về các tiến bộ của đất nước nhờ có Chính Quyền Vô Song của Tổng thống Liberia - Dr. WVS Tubman.” đi ngang qua cổng tòa nhà chính phủ. Trước

chính cánh cổng này, các nhóm nhạc từ quê ra cũng dừng lại để hát ca ngợi tổng thống:

Tubman là cha của tất cả chúng ta, người cha của dân tộc.

Ông xây đường cho ta.

Đem nước tới.

Tubman cho ta ăn.

Cho ta ăn, Ye, ye!

Những người lính gác đang *trốn nắng* trong chòi canh vỗ tay cổ vũ các ca sĩ nhiệt tình này.

Nhưng điều làm người ta kính phục nhất là tổng thống được các linh hồn tốt che chở và ban cho năng lực phi thường. Nếu có người cho ngài uống thứ nước có độc, cốc nước sẽ vỡ tan trong không khí. Viên đạn của kẻ ám sát không thể hạ gục ngài: nó sẽ tan chảy trên đường bay. Tổng thống có các loại thảo dược giúp ngài thắng mọi cuộc bầu cử. Và ngài có cái máy có thể nhìn thấy tất cả mọi thứ xảy ra ở bất cứ đâu: chống đối là vô nghĩa, sẽ bị phát hiện ngay.

Tubman chết năm 1971. Bạn thân của ông ta, phó tổng thống William Tolbert, lên thay. Tubman vui thú với quyền lực bao nhiêu thì Tolbert say mê tiền bạc bấy nhiêu. Hắn là một hiện thân di động của tham nhũng. Hắn buôn bán tất cả mọi thứ - vàng, xe hơi, lúc rảnh rỗi hắn bán hộ chiếu. Toàn bộ giới tinh hoa, hậu duệ của các nô lệ Mỹ da đen, theo gương hắn. Hắn ra lệnh bắt những người hành khát ăn xin bánh mì và nước uống trên phố. Cảnh sát của hắn đã giết hàng trăm người.

Rạng sáng ngày 12 tháng Tư năm 1980, một toán lính đột nhập vào dinh tổng thống và phanh thây Tolbert ngay trên giường. Họ moi ruột gan hắn rồi ném cho chó và kền kền ngoài

sân rĩa rói. Có mười bảy người lính. Chỉ huy của họ là trung sĩ Samuel Doe hai mươi tám tuổi. Doe là gã trai gầy như mù chũ, xuất thân từ bộ lạc nhỏ Krahn sống trong rừng sâu. Những người như y, bị cái đói xua đuổi ra khỏi làng quê của mình, đã trôi dạt đến Monrovia tìm tiền và việc làm từ nhiều năm nay. Trong ba mươi năm (từ 1956 đến 1986) dân số của thủ đô Liberia tăng gấp mười lần, từ 42 nghìn lên đến 425 nghìn người. Mà cú nhảy vọt này xảy ra trong một thành phố không có công nghiệp và giao thông, nơi chỉ rất ít nhà có đèn điện, nước máy thì còn hiếm hơn nữa.

Cuộc hành trình từ rừng rậm đến Monrovia cần đi nhiều ngày khó nhọc qua những vùng đất nhiệt đới không có đường đi. Chỉ những người trẻ, khỏe mới vượt qua được. Chính họ đã đến thành phố. Nhưng ở đây chẳng có gì chờ đợi họ: không việc làm, không mái che đầu. Ngay từ ngày đầu tiên họ đã trở thành *bayaye* - đội quân những người thất nghiệp trẻ lang thang vô công rồi nghề trên khắp các đường phố lớn và quảng trường của các thành phố châu Phi. Sự tồn tại của đội quân này là một trong những nguyên nhân của sự rối loạn trên châu lục: từ hàng ngũ ấy - với giá rẻ mạt, thường chỉ là lời hứa nuôi ăn - các thủ lĩnh địa phương tuyển quân cho các cuộc chiến giành quyền lực, để tổ chức đảo chính và xúi giục nội chiến.

Doe, tương tự như Amin ở Uganda, chính là một *bayaye* như thế. Và cũng như Amin, y đã trúng số độc đắc: được vào quân đội. Có thể đoán được rằng y đã lên đến đỉnh cao sự nghiệp. Nhưng hóa ra y còn có tham vọng lớn hơn.

Trong trường hợp Liberia, cuộc đảo chính của Doe không đơn giản chỉ là sự thay đổi một thủ lĩnh chính trị-quan chức tham nhũng bằng một kẻ nửa mù chũ mặc quân phục. Nó đồng thời là cuộc cách mạng đẫm máu, tàn bạo và đầy mĩ mai của nhân

dân bị áp bức, nửa kiếp tôi đòi, từ rừng rậm châu Phi chống lại những kẻ thống trị mà họ căm thù - các cựu nô lệ của các đồn điền nước Mỹ. Như thế Doe đã thực hiện cuộc đảo chính bên trong lòng thế giới nô lệ: các nô lệ hiện nay nổi loạn chống lại các nô lệ xưa kia, những kẻ áp đặt ách thống trị lên họ. Toàn bộ sự kiện này dường như để chứng minh luận điểm bi quan và thảm thương nhất: theo một nghĩa nào đó, ít ra là theo nghĩa tinh thần và văn hóa, chế độ nô lệ là không có lối thoát. Hoặc nếu có, thì nó vô cùng khó khăn và luôn luôn cần nhiều thời gian.

Doe tự phong mình làm tổng thống ngay lập tức. Y ra lệnh giết ngay mười ba bộ trưởng của chính phủ Tolbert. Cuộc hành hình kéo dài rất lâu, trước mắt đám đông những kẻ hiếu kỳ tụ tập lại vì tò mò.

Tân tổng thống không ngừng tiết lộ về những lần y bị ám sát. Y nói có tất cả bốn mươi bốn lần. Y xử bắn các sát thủ. Việc y vẫn sống và tiếp tục cầm quyền là bằng chứng rằng y được các lời nguyện và những thế lực bất khả chiến bại che chở - đó là công sức của các phù thủy quê y. Có thể bắn y, đơn giản là viên đạn sẽ dừng lại trong không trung và rơi xuống đất.

Không có gì nhiều để nói về chính phủ của Doe. Y cầm quyền trong mười năm. Đất nước đơn giản là đình trệ. Không có điện, các cửa hàng đóng cửa, giao thông đóng băng trên những con đường vốn ít ỏi ở Liberia.

Thực ra, y không biết mình phải làm gì trên cương vị tổng thống. Bởi có gương mặt phúng phính trẻ con, y mua cho mình đôi kính gọng vàng lớn, để trông có vẻ nghiêm chỉnh và sang trọng. Y khá lười, vì thế y lê la suốt ngày trong dinh thự, chơi cờ đam với thuộc cấp. Y cũng ở ngoài sân nhiều, nơi vợ của đám cận vệ tổng thống nấu nướng bên bếp lửa hay giặt đồ lót. Y trò

chuyện với họ, đùa bỡn, thỉnh thoảng đưa cô nào đó lên giường. Phân vân, không biết phải làm gì tiếp và làm sao thoát được sự trả thù sau khi giết từng ấy người, y tìm lối thoát bằng cách để những người cùng bộ lạc Krahn vây quanh mình. Vì thế, y kéo họ đến Monrovia rất đông. Chính quyền từ tay những người Liberia-Mỹ giàu có, ổn định, tầm cỡ quốc tế (trong lúc ấy đã kịp trốn khỏi đất nước) giờ đây chuyển vào tay một bộ lạc của những người rừng nghèo khổ, mù chữ và hoảng sợ chính hoàn cảnh mới của mình - bộ lạc Krahn, những người đột nhiên bị lôi ra khỏi túp lều lá, lần đầu tiên nhìn thấy một thứ giống như thành phố, ô tô hay giày. Họ hiểu rằng cách duy nhất để tồn tại là uy hiếp hoặc diệt trừ các kẻ thù có thật hay tiềm tàng, nghĩa là tất cả những người phi-Krahn. Bởi vậy, nhóm người hôm qua còn bần hàn, tối tăm và ngơ ngác, muốn giữ lấy thứ quyền lực đầy lợi lộc như quả trứng vàng vừa rơi vào tay, họ khùng bố cả dân tộc ngay từ đầu. Họ đánh, tra tấn, treo cổ, hầu như chẳng vì lý do gì. “Tại sao họ làm vậy với anh?” - hàng xóm hỏi một người bị đánh tởm. “Vì họ cho rằng tôi không phải là người bộ lạc Krahn” - người bất hạnh đáp.

Để hiểu là trong tình cảnh ấy, cả nước chỉ chờ được thoát khỏi Doe và người của y. Một người tên Charles Taylor đã tới giúp một tay. Hắn là thuộc hạ cũ của Doe, người bị tổng thống khăng định đã ăn cắp của y một triệu đô la trước khi tẩu sang Mỹ, gặp rắc rối vì phi vụ gì đó, bị bỏ tù, nhưng đào ngục và đột nhiên xuất hiện ở Bồ Biển Ngà. Từ đây, với một nhóm sáu mươi người, hắn khai chiến với Doe vào tháng Chạp năm 1989. Lẽ ra Doe đã có thể dễ dàng tiêu diệt hắn, nhưng y lại cử đạo quân chân đất người Krahn đi đánh hắn. Thay vì chiến đấu với Taylor, ngay sau khi rời Monrovia, chúng xông ra cướp bóc bất cứ ở đâu, bất cứ thứ gì bắt gặp. Tin tức về đạo quân ăn cướp này lan nhanh trong rừng rậm giữa những người dân đang hoảng sợ, họ chạy đến

bên Taylor với hy vọng được cứu thoát. Quân đội Taylor lớn mạnh nhanh chóng và chỉ trong sáu tháng đã tiến sát Monrovia.

Một cuộc tranh cãi nổ ra trong doanh trại của Taylor: ai sẽ chiếm thành phố và chiến lợi phẩm sẽ thuộc về ai. Tổng tham mưu, cũng là thuộc hạ cũ của Doe - Prince Johnson - trở mặt với Taylor và lập quân đội riêng. Giờ đây ba đạo quân - của Doe, Taylor và Johnson - đánh nhau trong thành phố để giành lấy nó. Monrovia biến thành đồng điêu tàn, các khu phố cháy trụi, xác người la liệt trên đường.

Cuối cùng, các nước Tây Phi can thiệp. Nigeria cử tàu chở quân đổ bộ lên cảng ở Monrovia vào mùa hè. Doe biết tin và quyết định đến thăm quân Nigeria. Y đem theo tùy tùng và lên chiếc xe Mercedes chạy ra cảng. Đó là ngày 9 tháng Chín năm 1990. Tổng thống đi ngang qua thành phố kiệt quệ, bị tàn phá, cướp bóc và hoang phế. Y đến cảng, nhưng ở đó quân của Johnson đã chờ sẵn. Chúng khai hỏa. Toàn bộ đội cảnh vệ tổng thống bỏ mạng. Chính y thì bị trúng đạn vào đầu gối, không thể chạy trốn. Chúng bắt y, trói giật tay ra sau và lôi đi tra tấn.

Johnson, muốn quảng bá, đã hạ lệnh quay phim chi tiết cảnh tra tấn. Trên màn ảnh, ta nhìn thấy Johnson ngồi uống bia. Bên cạnh có một phụ nữ đứng hầu quạt và lau mồ hôi trên trán cho hắn (trời rất nóng). Doe bị trói ngồi dưới sàn, máu me đầm đìa. Gương mặt y nát bét, gần như không thấy mắt. Quân của Johnson vây xung quanh, hân hoan vì cảnh tượng tên độc tài bị tra tấn. Đám quân này suốt nửa năm đã đi khắp nước, cướp và giết, song cảnh máu me vẫn tiếp tục đưa chúng vào trạng thái mê cuồng, điên loạn. Các gã trai trẻ chen lấn, ai cũng muốn xem, muốn rửa mắt. Doe ngồi trong vũng máu, trần truồng, ướt đẫm vì máu, mồ hôi và nước mà người ta tạt y cho khỏi ngứa, đầu súng lên vì bị đâm. "Prince!" - Doe thều thào với Johnson (y gọi

hắn bằng tên, vì dù sao tất cả đều là bạn bè, những kẻ đang đánh nhau và tàn phá đất nước ấy - Doe, Taylor và Johnson - đều là bạn bè). “Chỉ cần bảo họ nới dây trói tay ra, tao sẽ nói hết, chỉ cần nới dây trói ra!” Hắn là chúng đã trói tay y chặt đến mức nó làm y đau hơn cả đầu gối bị trúng đạn. Nhưng Johnson quát Doe, quát bằng thổ ngữ địa phương của hắn. Hầu như không thể hiểu được hắn nói gì, ngoài một điều duy nhất: hắn muốn Doe khai ra số tài khoản ngân hàng. Mỗi khi ở châu Phi có một tên độc tài bị bắt, toàn bộ cuộc điều tra, đánh đập, tra tấn chỉ luôn xoay quanh một điều - số tài khoản cá nhân của hắn ta. Theo dư luận ở đây, chính trị gia đồng nghĩa với trùm băng đảng tội phạm kiếm tiền bằng cách buôn bán ma túy và vũ khí rồi bỏ tiền vào tài khoản ở nước ngoài, vì hắn biết sự nghiệp của mình sẽ chẳng kéo dài, sẽ phải chuồn và phải có gì để sống.

- Xẻo tai hắn đi! - Johnson quát, giận dữ vì Doe không muốn nói (dù Doe cam đoan là y muốn!). Đám lính quảng vị tổng thống xuống sàn, lấy giày đè hắn, một tên xẻo tai y bằng lưỡi lê. Người ta nghe thấy một tiếng rống man rợ vì đau.

- Tai kia! - Johnson gào lên. Hỗn loạn tột độ. Tất cả đều bị kích động, chúng cãi nhau, ai cũng muốn xẻo tai tổng thống. Lại nghe thấy tiếng rú.

Chúng xóc tổng thống dậy. Doe ngồi, đám lính ấn đế giày lên lưng y, đầu y không có tai, chảy tràn máu, ngất ngư. Bây giờ Johnson không biết phải làm gì tiếp. Ra lệnh xẻo mũi y? Chặt tay? Chặt chân? Rõ ràng là hắn không có ý tưởng gì. Hắn bắt đầu thấy chán. “Mang y đi!” - hắn hạ lệnh cho đám lính, chúng sẽ đem Doe đi tra tấn tiếp (cũng sẽ được quay phim). Doe giập nát, sống thêm được vài giờ rồi chết vì mất máu. Khi tôi ở Monrovia, băng video quay cảnh tra tấn tổng thống trở thành cuốn băng nóng nhất của thị trường truyền thông. Nhưng trong thành phố

vẫn còn ít đầu video, hơn nữa thường bị mất điện. Để xem cảnh tra tấn (cả phim dài hai giờ đồng hồ), dân chúng phải đến nhà các hàng xóm giàu nhất hoặc vào những quán bar nơi cuốn băng được chiếu suốt ngày.

Những người viết về châu Âu có cuộc sống thật thoải mái. Nhà văn, ví dụ, có thể dừng lại ở Florence (hoặc cho nhân vật của mình ở đấy). Thế là xong, lịch sử sẽ làm thay cho anh ta phần còn lại. Bởi vì tác phẩm của các kiến trúc sư, những người đã dựng nên nhà thờ, của các nhà điêu khắc, tác giả những bức tượng phi thường, của các công dân giàu có đủ khả năng xây những dinh thự lộng lẫy thời Phục hưng, sẽ đem đến cho nhà văn những đề tài bất tận. Có thể ngồi một chỗ miêu tả tất cả những điều ấy hoặc chỉ cần dạo qua thành phố một chút. “Tôi đứng trên quảng trường Piazza del Duomo” - tác giả đang ở Florence viết. Rồi tiếp theo, anh ta có thể dành nhiều trang miêu tả sự phong phú của cảnh vật, của các tác phẩm, các tuyệt tác nghệ thuật, những sáng tạo của thiên tài và thẩm mỹ loài người, những thứ đang vây quanh anh ta khắp nơi, đâu đâu cũng thấy, anh ta ngập chìm trong chúng. “Và giờ đây, tôi đi qua Il Corso và Borgo degli Albizi về hướng Viện bảo tàng Michelangelo, để xem cho bằng được bức phù điêu Madonna della Scala” - tác giả viết. Anh ta thật sung sướng làm sao! Chỉ cần đi và nhìn là đủ. Thế giới bao quanh anh ta tự tuôn trào xuống ngòi bút. Có thể sáng tác cả chương về cuộc đi dạo ngắn ngủi này. Mọi thứ ở đây mới phong phú, muôn hình muôn vẻ, mới vô tận làm sao! Hãy xem Balzac. Hãy xem Proust. Hàng trang nối tiếp trang là các danh sách, ghi chép, liệt kê những đồ vật được sáng tạo bởi hàng nghìn thợ mộc, thợ chạm, thợ hồ và thợ đẽo đá, bởi vô số bàn tay khéo léo, tinh tế và đầy khát khao, những bàn tay đã xây nên các đô thị và phố xá ở châu Âu, dựng các ngôi nhà và trang bị nội thất cho chúng.

Monrovia đặt một người mới bước chân đến đây vào tình thế hoàn toàn khác. Những căn nhà nhỏ nhếch nhác, tồi tàn trông giống hệt nhau kéo dài hàng cây số, phố này biến vào phố kia, khu này biến vào khu kia một cách khó nhận thấy tới mức chỉ có cái mệt mỏi mà anh nhanh chóng cảm thấy trong khí hậu này mới cho anh biết rằng mình đã đi từ vùng này tới vùng kia của thành phố. Nội thất các ngôi nhà (ngoại trừ vài biệt thự của những người nổi tiếng và giàu có) cũng nghèo nàn và đơn điệu như nhau. Cái bàn, vài cái ghế tựa hoặc ghế đẩu, những cái giường đôi bằng sắt, chiếu cói hay chiếu nhựa cho trẻ con, những chiếc đinh treo quần áo trên tường, mấy bức ảnh, thường là cắt ra từ họa báo màu. Một cái nồi nấu cơm lớn, nồi nhỏ hơn để nấu nước xốt, những chiếc cốc uống nước và uống trà. Cái chậu tắm bằng nhựa mà mỗi khi phải chạy loạn (điều gần đây thường xuyên xảy ra, vì các cuộc chiến nổ ra liên tục) trở thành một loại va li xách tay mà phụ nữ đội trên đầu.

Đó là tất cả sao?

Phải, gần như thế.

Đơn giản và rẻ tiền nhất là dựng nhà bằng tôn sóng. Tấm rèm vải thay cho cửa ra vào, những ô cửa sổ nhỏ, vào mùa mưa dài và nặng nề ở đây, chúng được che bằng những miếng gỗ dán hoặc bìa các tông dày. Cái nhà như thế này ban ngày nóng như lò lửa, tường nóng rực và bốc cháy, mái chảy ra và xèo xèo trong nắng, bởi thế, từ bình minh đến hoàng hôn, không ai dám vào. Chỉ vừa mới chạng vạng sáng, tia nắng đầu tiên sẽ ném tất cả dân chúng còn đang ngái ngủ ra sân hay ra đường, họ sẽ ở đó đến tối. Họ ra ngoài, đẫm mồ hôi, tay gãi những vết phỏng rộp vì muỗi và nhện đốt, ngó vào nồi xem có chút cơm nguội nào còn sót lại từ hôm qua.

Họ nhìn ra phố, nhìn những căn nhà hàng xóm, không tò mò, không chờ đợi.

Có thể phải làm điều gì đó...

Nhưng điều gì? Làm gì?

Buổi sáng, tôi đến phố Carrey nơi có khách sạn của mình. Đó là khu buôn bán, trung tâm thành phố. Không thể đi được xa. Đâu đâu cũng có những nhóm *bayaye* ngồi bên bờ tường - các thanh niên đói ăn và thất nghiệp, chẳng có hy vọng hay bất cứ thứ gì, chẳng một cơ hội trong cuộc sống. Họ bám lấy tôi, hỏi han xem tôi từ đâu đến, muốn làm người dẫn đường cho tôi hoặc muốn tôi xin học bổng ở Mỹ cho họ. Họ thậm chí không thèm lấy một đô la để mua bánh mì, không, ngay từ đầu họ đã đặt mục tiêu cao nhất: vào nước Mỹ.

Chưa đi được trăm mét tôi đã bị những chú bé mặt sưng phù, mắt lòa, đôi khi cụt tay hay chân, vây quanh. Chúng van xin. Đó là các cựu chiến binh thuộc các Small Boys Unit^[61] của Charles Taylor, những sư đoàn khủng khiếp nhất của hắn. Taylor tuyển trẻ nhỏ và giao vũ khí cho chúng. Hắn cho chúng ma túy và khi ma túy có tác dụng, hắn đẩy những cậu bé ấy ra chiến đấu. Đám trẻ u u mê mê như những phi công Kamikaze xông vào tuyến lửa, lao thẳng vào làn đạn, bom mìn. Khi chúng nghiệm đến mức không còn sử dụng được bao nhiêu, Taylor đuổi chúng đi. Một số đến được Monrovia và kết thúc cuộc đời ngắn ngủi của mình đâu đó trong cống rãnh hay các đống rác, bị bệnh sốt rét, dịch tả hay chó rừng làm cho tả tơi.

Không rõ tại sao Doe lại đi đến cảng (điều khiến y tự chuốc lấy cái chết). Có thể y quên rằng mình là tổng thống. Y trở thành tổng thống mười năm trước, thực chất là ngẫu nhiên. Y cùng với nhóm mười sáu đồng đội, cũng là các hạ sĩ quan như y, đến dinh

tổng thống Tolbert để đòi tiền lương bị nợ. Họ không gặp người bảo vệ nào, còn Tolbert thì đang ngủ. Nhân cơ hội đó, họ đâm hẳn bằng lưỡi lê. Và Doe, lớn tuổi nhất trong đám, thế chỗ hẳn. Bình thường, ở Monrovia không ai nể nang gì các hạ sĩ quan, vậy mà mọi người bắt đầu cúi chào y, vỗ tay, chen lấn để bắt tay y. Y lấy làm thích thú. Y nhanh chóng học được một số thứ. Rằng khi đám đông quỳ xuống thì phải giơ tay lên ra hiệu chào và tỏ ý chiến thắng. Rằng trong các dịp lễ buổi tối phải mặc com lê sẫm màu hai hàng cúc thay cho quân phục. Rằng nếu có một đối thủ xuất hiện ở đâu đó thì phải xông vào và giết chết hẳn.

Nhưng y đã không học được hết tất cả mọi thứ. Ví dụ, y không biết phải làm gì khi các chiến hữu cũ - Taylor và Johnson - chiếm cả đất nước của y, chiếm thủ đô và bắt đầu bao vây dinh thự y. Taylor và Johnson có các băng đảng riêng và cả hai, hằm hè lẫn nhau, đều muốn nắm quyền lực (vẫn đang nằm trong tay Doe). Tất nhiên, các khát vọng ấy chẳng liên quan gì đến cương lĩnh xã hội, dân chủ hay chủ quyền. Chỉ là chuyện ai sẽ nắm hầu bao. Doe đã giữ tiền trong suốt mười năm. Chúng có quyền cho rằng như vậy là đủ. Hơn thế nữa, chúng nói thẳng toẹt điều đó ra! “Chúng tôi chỉ muốn lật đổ Samuel Doe” - chúng nói trong hàng chục cuộc phỏng vấn. “Sẽ bình ổn ngay sau đó”.

Doe không có gì để đáp trả, đơn giản là y bối rối. Thay vì hành động - vũ trang hay hòa bình - y không làm gì hết. Y giam mình trong dinh, không biết rõ điều gì đang xảy ra xung quanh, mặc dù các cuộc chiến ác liệt đã diễn ra trong thành phố từ ba tháng nay. Thế rồi có người báo tin cho y rằng quân đội Nigeria đã cập cảng. Với tư cách tổng thống của nước cộng hòa, y có quyền hỏi một cách chính thức đội quân nước ngoài xâm phạm lãnh thổ nước y này là ai. Y có thể đòi chỉ huy đội quân này phải có mặt ở dinh thự y để giải thích. Nhưng Doe đã không hề làm thế. Bản năng của một hạ sĩ quan lính trinh sát, của một trung sĩ điều tra

trỗi dậy. Y sẽ tự xem sự thể thế nào. Y ngồi vào xe và đi đến cảng. Phải chăng y không biết rằng khu vực đó đã bị Johnson - kẻ đang muốn phanh thây y - chiếm giữ? Rằng thật khó coi khi tổng thống của một nước đi trình diện một chỉ huy quân đội nước ngoài?

Có thể y thực sự không biết. Cũng có thể y biết, nhưng trí tưởng tượng đã phản bội y, y không cân nhắc, hành động một cách thiếu suy nghĩ. Lịch sử thường là sản phẩm của sự thiếu suy nghĩ, là kết quả của sự ngu ngốc của con người, là đứa con của sự dốt nát, ngu si và điên rồ. Trong các trường hợp này, lịch sử được làm nên bởi những người không biết mình đang làm gì, hơn nữa - họ không cần biết, họ từ chối khả năng ấy với sự ghê tởm và phần nộ. Chúng ta nhìn thấy họ tự lao đầu vào chỗ chết, tự đưa tay vào cùm, tự thắt thòng lọng vào cổ, thấy họ chăm chỉ soát đi soát lại xem cùm và thòng lọng đã chắc chắn chưa, xem chúng có bền và hiệu quả không.

Những giờ cuối cùng của Doe cho phép chúng ta nhìn lịch sử ở điểm nó hoàn toàn sụp đổ. Trong thời điểm ấy, nữ thần kiêu hãnh và ngạo mạn biến thành bức tranh biếm họa đẫm máu đau thương của chính mình. Đám tay chân của Johnson bắn bị thương chân tổng thống để y không thể chạy trốn, bắt lấy y, đập gãy và trói tay y. Chúng sẽ còn tra tấn y mười mấy giờ đồng hồ nữa. Điều này xảy ra trong một thành phố nhỏ, nơi vẫn có chính phủ hợp pháp làm việc. Các bộ trưởng khi đó đang ở đâu? Các công chức khác đang làm gì? Cảnh sát ở đâu? Chúng tra tấn tổng thống cạnh tòa nhà do chính quân Nigeria, những người đến Monrovia để bảo vệ chính quyền hợp pháp, trấn giữ. Vậy những người lính ấy thì sao - họ không biết gì hết ư? Họ không quan tâm chuyện gì hết? Nhưng thế vẫn còn chưa đủ! Đội cảnh vệ mấy trăm người của tổng thống đóng cách cảng vài cây số, nhiệm vụ và mục đích tồn tại duy nhất của họ là bảo vệ nguyên

thủ quốc gia. Trong khi đó, vị nguyên thủ đi ra cảng làm một chuyến thăm viếng ngắn ngủi, hàng giờ trôi qua và y mất tích. Vậy mà thậm chí họ không thắc mắc có chuyện gì xảy ra với y? Y đã biến đi đâu?

Ta hãy trở lại cảnh Johnson hỏi cung tổng thống. Johnson muốn biết Doe có tài khoản ngân hàng ở đâu. Doe rên rỉ, các vết thương đau nhức nhối, một giờ trước y bị trúng mười mấy viên đạn. Y thều thào điều gì đó, không rõ là gì. Có phải y khai số tài khoản? Mà y có tài khoản không? Johnson tức tối ra lệnh xẻo tai y ngay lập tức. Tại sao? Điều đó có sáng suốt không? Johnson có hiểu rằng khi đó máu sẽ chảy tràn vào các ống tai và nói chuyện với y sẽ càng khó khăn hơn?

Có thể thấy những con người ấy không thể đương đầu được với bất cứ chuyện gì, thấy tình thế càng lúc càng có lợi hơn cho họ, thấy họ lần lượt làm hỏng hết mọi chuyện. Rồi sau đó, diên tiết, họ cố sửa sai. Nhưng liệu có thể sửa sai bằng la hét? Bằng hành hạ? Bằng cách giết những người khác?

Sau cái chết của Doe chiến tranh vẫn tiếp diễn. Taylor chiến đấu với Johnson, cả hai cùng chiến đấu với phần còn lại của quân đội Liberia, còn tất cả bọn họ lại chiến đấu với các đội quân can thiệp mà vài nước châu Phi lập ra dưới cái tên ECOMOG nhằm lập lại trật tự ở Liberia. Sau những trận đánh kéo dài, ECOMOG chiếm Monrovia và các vùng lân cận của thành phố, bỏ phần còn lại của Liberia cho Taylor và các thủ lĩnh như hắn. Người ta có thể đi lại trong thủ đô, nhưng khi đi xe ra ngoài chừng 20-30 cây số, các trạm gác của lính Ghana, Guinea hay Sierra Leone sẽ nhan nhản trên đường. Họ chặn tất cả mọi người lại: không thể đi xa hơn được nữa.

Xa hơn là bắt đầu địa ngục, nơi mà ngay cả những người lính vũ trang đến tận chân răng kia cũng không có can đảm ngó vào.

Đó là lãnh địa nằm dưới sự kiểm soát của các đầu đảng Liberia. Các đầu đảng này, ở các nước châu Phi khác cũng có rất nhiều, bắt đầu được gọi là các thủ lĩnh, các chúa tể chiến tranh - các *warlord*.

Warlord là một cựu sĩ quan, cựu bộ trưởng, nhà hoạt động của đảng hoặc người có thế lực hay tiền bạc, tàn nhẫn, không ngần ngại, nhân cơ hội sự sụp đổ của quốc gia (mà chính hắn đã và sẽ gây ra) muốn xà xẻo cho mình một tiểu quốc không chính thức do hắn độc tài cai trị. *Warlord* thường lợi dụng thị tộc và bộ lạc của hắn vào mục đích này. Các *warlord* là những kẻ gieo rắc hận thù bộ lạc và chủng tộc ở châu Phi. Chúng không bao giờ thừa nhận điều đó. Chúng luôn tuyên bố rằng mình cầm đầu một phong trào hay đảng phái của cả dân tộc. Thường gặp nhất sẽ là Phong trào Giải phóng Gì đó hoặc Phong trào Bảo vệ Dân chủ hay Độc lập. Không thể là cái gì đó thấp kém hơn các lý tưởng này.

Đã chọn được một cái tên, *warlord* bắt đầu tuyển quân. Việc này không thành vấn đề. Ở mỗi *nước*, mỗi thành phố đều có hàng nghìn trai tráng đói ăn và thất nghiệp đang mơ ước được đứng vào đội quân của *warlord*. Thủ lĩnh sẽ cho họ vũ khí và cả cái cảm giác được-thuộc-về ai đó, điều cũng không kém phần quan trọng. Thường thì caudillo^[62] sẽ không trả lương cho họ. Y sẽ nói với họ - các anh có vũ khí rồi, hãy tự kiếm ăn đi. Chỉ cần sự cho phép ấy là đủ: họ sẽ biết phải làm gì tiếp theo.

Muốn có vũ khí cũng không khó. Vũ khí rẻ và tràn ngập khắp nơi. Ngoài ra, các *warlord* có tiền. Chúng ăn cắp tiền từ các cơ quan nhà nước (với tư cách bộ trưởng hay tướng tá), hoặc chúng thu lợi khi chiếm các vùng có giá trị kinh tế, nơi có các mỏ, nhà máy, có rừng để chặt, hải cảng, sân bay. Ví dụ, Taylor ở Liberia hay Savimbi ở Angola chiếm các khu vực có mỏ kim cương. Có

thể gọi nhiều cuộc chiến ở châu Phi là cuộc chiến kim cương. Chiến tranh giành kim cương đã xảy ra ở tỉnh Kasai, Congo và kéo dài nhiều năm ở Sierra Leone. Nhưng không chỉ các mỏ mới đem lại tiền bạc. Đường và sông cũng mang đến lợi nhuận tốt: có thể đặt trạm gác và thu thuế mỗi người đi qua.

Nguồn lợi tức không cạn của các *warlord* là cứu trợ quốc tế dành cho nhân dân đói nghèo. Từ mỗi chuyến vận tải, chúng cần bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu bao lúa mì và bấy nhiêu lít dầu ăn. Ở đây có luật: ai có vũ khí, kẻ đó ăn trước. Những gì còn lại dân đói mới được lấy. Khó khăn của các tổ chức quốc tế là nếu không đưa cho bọn cướp, chúng sẽ không cho các chuyến vận tải cứu trợ đi qua và dân đói sẽ chết. Vậy là người ta cho các đầu đảng những gì chúng muốn với hy vọng có thể còn chút dư thừa nào đó đến được với những người đang chịu đói.

Các *warlord* đồng thời vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của cơn khủng hoảng mà nhiều quốc gia của châu lục này lâm vào trong thời kỳ hậu thực dân. Nếu nghe thấy một quốc gia ở châu Phi đang lung lay, ta có thể chắc chắn rằng các *warlord* sẽ xuất hiện ở đó ngay. Ở Angola, ở Sudan, ở Somalia, ở Chad, chúng có mặt ở khắp nơi, kiểm soát khắp nơi. *Warlord* làm gì? Trên lý thuyết, hãn chiến đấu với các *warlord* khác. Nhưng cũng không nhất thiết phải như vậy. Thường thấy nhất là *warlord* cướp bóc những người dân nước mình tay không tấc sắt. *Warlord* là tương phản của Robin Hood. Robin Hood cướp của người giàu chia cho người nghèo. *Warlord* cướp của người nghèo để làm giàu và nuôi băng đảng của mình. Chúng ta ở trong thế giới nơi cái nghèo kết án tử hình một số người và biến những người khác thành ác quỷ. Những người trước là nạn nhân, những người sau là đao phủ. Không có ai khác trong thế giới ấy.

Warlord có các nạn nhân ngay trong tầm tay. Hẳn không phải tìm đâu xa: đó là cư dân các làng quê và thị trấn lân cận. Các băng đảng lính đánh thuê mình trần, chân đi giày Adidas tơi tả, không ngừng sục sạo trên lãnh địa của *warlord* mình để tìm đồ ăn và kiếm chác. Đối với những kẻ tàn bạo, đói ăn và thương là nghiện ngập khốn khổ ấy, tất cả đều là thứ có thể cướp được. Một nắm gạo, chiếc áo cũ, mảnh chăn, cái nồi đất, đều là mục tiêu của sự thèm muốn, là những đồ vật có giá trị, khiến người run lên, làm mắt sáng rực. Nhưng người dân đã có kinh nghiệm. Chỉ cần nghe tin có băng đảng của *warlord* đang tới, cả vùng đã gói ghém và bắt đầu chạy trốn. Đó chính là những người đi từng đoàn dài hàng cây số mà người dân châu Âu và Mỹ vẫn xem qua tivi.

Ta hãy nhìn những người đang đi. Đó thường là phụ nữ và trẻ em. Bởi vì chiến tranh của các *warlord* nhắm vào những người yếu ớt nhất. Những người không thể tự vệ. Họ không có khả năng, không biết tự vệ bằng gì. Ta cũng hãy để ý xem những phụ nữ này mang theo gì. Họ đội trên đầu cái bọc hay cái chậu, trong đó là những thứ đồ thiết yếu nhất: túi gạo hay kê, cái thìa, con dao, mẩu xà phòng. Họ không có gì hơn. Cái bọc ấy, cái chậu ấy là cả kho báu, gia tài, của cải của họ - cùng với chúng, họ bước vào thế kỷ XXI.

Số lượng *warlord* tăng lên. Đó là một thế lực mới, những kẻ thống trị mới. Chúng lấy cho mình những mảnh tốt nhất, những vùng giàu nhất của đất nước, chúng khiến cho quốc gia, ngay cả khi có thể duy trì vận mạng, trở nên yếu ớt, nghèo khổ và bất lực. Bởi thế, các quốc gia cố gắng tự vệ, thành lập các liên minh để chiến đấu vì sự tồn tại, để sống sót. Chính vì vậy ở châu Phi ít có chiến tranh liên quốc gia, bởi các quốc gia đoàn kết trong cùng một tai ương, ngồi cùng một chiếc xuồng bất an về vận mệnh của mình. Trái lại, có rất nhiều cuộc nội chiến, nghĩa

là những cuộc chiến khi các *warlord* chia nhau đất nước và cướp bóc nhân dân, tài nguyên, đất đai.

Tuy vậy, cũng có khi các *warlord* cho rằng mọi thứ có thể cướp được đã bị cướp hết, rằng các nguồn lợi trước đây đã cạn kiệt. Khi đó chúng bắt đầu cái gọi là diễn biến hòa bình. Chúng triệu tập hội nghị các bên tham chiến (gọi là *warring factions conference*), chúng ký hiệp ước và định ngày bầu cử. Đáp lại, Ngân hàng Thế giới cấp cho chúng đủ loại khoản vay và tín dụng. Giờ đây các *warlord* thậm chí sẽ còn giàu hơn trước, vì có thể nhận được từ Ngân hàng Thế giới nhiều hơn bội phần so với từ các đồng hương đói ăn của mình.

John và Zado đến khách sạn. Họ sẽ đưa tôi đi xem thành phố. Nhưng trước tiên, chúng tôi đi kiếm gì đó để uống, vì từ sáng cái nóng đã làm người ta mệt mỏi và kiệt sức. Ngay cả vào giờ ấy, trong quán bar cũng đã đầy người, người ta sợ đi lại ngoài phố, ở đây họ cảm thấy an toàn hơn. Người Phi, người Âu, người Ấn. Tôi đã làm quen với một người trong số họ, James P., viên chức thực dân về hưu. Ông làm gì ở đây? Ông không đáp, mỉm cười, tay phác một cử chỉ mơ hồ. Các cô gái bán hoa nhàn rỗi ngồi bên những chiếc bàn nhấp nháp, ọp ẹp. Da đen, ngái ngủ, rất xinh. Chủ quán, người Liban, nghiêng mình qua quầy và ghé tai tôi nói: “Toàn là trộm cướp cả đấy. Chúng muốn kiếm tiền rồi đi sang Mỹ. Đấy toàn là các tay buôn kim cương. Chúng mua kim cương với giá rẻ mạt từ các *warlord* rồi chở sang Cận Đông bằng máy bay Nga. “Máy bay Nga?” - tôi ngạc nhiên hỏi. “Đúng” - anh đáp. “Ra sân bay đi. Có các máy bay Nga chở kim cương sang Cận Đông đang ở đó. Sang Liban, Yemen, nhiều nhất là sang Dubai”.

Trong lúc chúng tôi trò chuyện, quán bar đột nhiên trở nên vắng tanh, trở nên rộng rãi và thoáng đãng. “Có chuyện gì vậy?”

- tôi hỏi anh chàng Liban. “Họ thấy anh có máy ảnh. Họ thà đi ra chứ không muốn bị lọt vào ống kính”.

Chúng tôi cũng đi ra ngoài. Bầu không khí nóng ẩm lập tức bao phủ chúng tôi. Không biết phải đi đâu. Trong nhà nóng, bên ngoài cũng nóng. Không thể đi bộ, không thể ngồi, nằm hay lái xe. Cái nhiệt độ này giết chết mọi sinh lực, cảm giác, mọi sự hiếu kỳ. Người ta nghĩ gì? Nghĩ làm sao sống qua một ngày. Rồi, đã qua buổi sáng. Ồ, đã hết trưa. Cuối cùng cũng sắp hoàng hôn. Nhưng hoàng hôn cũng không dễ chịu hơn. Hoàng hôn cũng ngọt ngào, nhớp nháp và nhầy nhụa như thế. Buổi tối thì sao? Buổi tối bốc hơi bằng màn sương nóng ngọt thở. Còn đêm? Đêm phủ lên ta tấm khăn nóng ẩm.

Rất may là có thể giải quyết nhiều chuyện ngay sát khách sạn. Đầu tiên là đổi tiền. Chỉ có một loại tiền, một tờ tiền lưu hành: đồng năm đô la Liberia. Tương đương khoảng năm xu Mỹ. Các cọc tiền năm đô la này nằm trên những chiếc bàn nhỏ bên đường - để đổi. Muốn mua gì đó thì phải mang cả túi đầy tiền. Nhưng giao dịch của chúng tôi cũng đơn giản: đổi tiền ở một bàn, mua xăng ngay ở bàn kế bên. Người ta bán xăng trong các chai một lít, các trạm xăng đóng cửa, chỉ có chợ đen. Tôi nhìn xem mọi người mua bao nhiêu: một lít, hai lít - họ không có tiền. John giàu, nên anh mua mười lít.

Chúng tôi lái xe đi. Tôi xem những gì John và Zado muốn cho tôi thấy. Vậy là trước hết, tôi phải xem những thứ hùng vĩ. Những thứ hùng vĩ là những thứ của Mỹ. Ra khỏi Monrovia chừng vài cây số, một rừng kim loại vĩ đại bắt đầu. Toàn cột là cột. Cột cao, lớn, và từ chúng lại mọc lên các nhánh, cần, lưới ăng ten, sào, dây điện vươn cao hơn nữa. Các kiến trúc này kéo dài hàng cây số, bỗng nhiên ta có cảm giác mình đang ở đâu đó trong thế giới *science fiction*^[63] khép kín, khó hiểu, không thuộc

về hành tinh này. Đó là đài tiếp âm Voice of America cho châu Âu, châu Phi và Cận Đông, được xây dựng vào thời kỳ tiền-vệ-tinh, trong Thế chiến thứ hai, giờ đây không hoạt động, bị bỏ hoang, gỉ sét.

Sau đó chúng tôi đi đến đầu kia của thành phố, nơi mở ra trước mặt chúng tôi một bình nguyên mênh mông, một cánh đồng bằng phẳng vô tận bị đường băng bê tông cắt ngang. Đó là sân bay Robertsheld, lớn nhất châu Phi, một trong những sân bay lớn nhất thế giới. Giờ đây vắng tanh, tiêu điều, đóng cửa (chỉ có sân bay nhỏ trong thành phố nơi tôi hạ cánh là hoạt động). Tòa nhà sân bay bị ném bom, đường băng thủng lỗ chỗ vì bom và đạn pháo.

Cuối cùng là mục tiêu lớn nhất, một nhà nước trong nhà nước, đồn điền cao su của Firestone. Nhưng đi đến đó rất khó khăn, chúng tôi liên tục gặp các trạm gác quân đội. Trước mỗi trạm đều có thanh chắn và phải dừng lại. Dừng lại và chờ. Sau một hồi, một người lính bước ra từ chòi canh. Từ chòi canh hoặc từ sau những bao cát, tùy. Anh ta chất vấn: “Ai đây? Cái gì đây?” Sự chậm chạp trong cử chỉ của anh ta, những từ (đúng hơn là những âm tiết) rời rạc, cái nhìn ảm đạm và bí hiểm của anh ta, vẻ suy nghĩ và trang nghiêm trên khuôn mặt, để nhằm tăng thêm tầm quan trọng và uy quyền cho bản thân và nhiệm vụ của anh ta. “Chúng tôi có thể đi tiếp được không?” Trước khi trả lời, anh ta lau mồ hôi trên mặt, chỉnh lại súng ống, xem xét chiếc xe từ mọi phía, vân vân và vân vân. Rốt cuộc, John quyết định quay trở lại, chúng tôi sẽ không đến nơi được trước khi trời tối, mà từ chập tối tất cả các con đường đều bị cấm, chúng tôi sẽ không biết phải xoay xử ra sao.

Chúng tôi lại về thành phố. Họ chở tôi đến một quảng trường nơi có các mảnh vỡ bị nổ tung của tượng đài tổng thống

Tubman, giờ đây đã bị cây cỏ mọc lút. Doe ra lệnh cho phá nổ tượng đài để biểu lộ rằng sự thống trị của các cựu nô lệ đến từ Mỹ đã kết thúc, nhân dân Liberia bị áp bức đã giành được chính quyền. Nơi đây, nếu có gì đó bị hủy hoại, đập vỡ, tàn phá, thì nó sẽ bị bỏ mặc như vậy. Trên đường, ta gặp những mảnh sắt gỉ cắm vào thân cây: đó là chiếc ô tô đâm vào cây nhiều năm trước và các mảnh vụn của nó còn ở đó đến tận hôm nay. Nếu trên đường có cái cây đổ, người ta sẽ không động đến nó, họ sẽ đi vòng xuống ruộng, tạo ra con đường mới. Một ngôi nhà đang dỡ thì nó sẽ vẫn là đang dỡ, đổ nát thì sẽ vẫn là đổ nát. Cái tượng đài này cũng thế. Người ta không nghĩ đến chuyện dựng lại nó, nhưng cũng không dọn các mảnh vỡ. Bản thân hành động phá hủy đã kết thúc vấn đề: nếu có dấu vết vật chất nào sót lại, nó cũng không còn ý nghĩa, sức nặng, vì thế không đáng được chú ý nữa.

Xa hơn một chút, gần cảng và biển, chúng tôi dừng lại ở một nơi trống trải, trước núi rác hôi thối một cách khủng khiếp. Tôi thấy chuột chạy khắp nơi. Kền kền lượn quanh phía trên. John nhảy ra khỏi xe và biến mất vào giữa đám lều xiêu vẹo bên cạnh. Lát sau anh xuất hiện cùng một ông già.

Chúng tôi đi theo ông. Tôi rùng mình vì đám chuột đi qua đi lại dưới chân chúng tôi, ngang nhiên. Tôi lấy tay bịt mũi, ngạt thở. Cuối cùng, ông già dừng lại và chỉ một đống rác đang thối rữa. Ông nói gì đó. “Ông ta bảo rằng người ta quẳng xác Doe ở đây,” Zado dịch cho tôi nghe. “Đâu đó ở đây, đâu đó ở chỗ này.”

Để hít thở bầu không khí trong lành hơn, chúng tôi đi tiếp ra sông St. Paul. Dòng sông là biên giới của Monrovia và thế giới các *warlord*. Một cây cầu bắc qua sông. Bên phía Monrovia, những túp lều và lán của trại tị nạn kéo dài vô tận. Ở đây cũng có một cái chợ lớn - vương quốc rục rờ của các bà buôn sốt sáng,

nhật tình. Những người từ bên kia sông, từ lòng địa ngục của các *warlord*, từ thế giới nơi sự khiếp hãi, cái đói và thần chết ngự trị, có thể đi sang bên này mua bán, nhưng phải bỏ lại vũ khí trước khi vào chợ. Tôi nhìn thấy họ qua cầu, họ dừng lại ở phía bên này, hồ nghi và không chắc chắn, ngạc nhiên vì có một thế giới bình thường tồn tại. Tôi thấy họ đưa tay ra, như thể sự bình thường ấy là một thứ gì đó hữu hình, một thứ có thể chạm vào được.

Ở đó, tôi cũng nhìn thấy một người trần truồng đeo khẩu AK trên vai đi qua đi lại. Mọi người đi vòng qua anh, tránh anh. Có lẽ đó là một người điên. Một người điên với khẩu AK.

Dòng sông lững lờ

Stanislaw Gurgul, nhà truyền giáo trẻ người Dominican, đang chờ tôi ở Yaoundé. Anh sẽ đưa tôi đến rừng Cameroon. “Nhưng trước tiên” - anh nói - “ta đến Bertoua đã”. Đến Bertoua? Tôi không biết nó nằm ở đâu. Tôi chưa bao giờ đến đó. Thậm chí tôi không có khái niệm rằng Bertoua tồn tại! Trái đất của chúng ta, hành tinh chúng ta là hàng nghìn, hàng vạn địa điểm có tên riêng (hơn nữa, những cái tên lại được viết và đọc khác nhau trong các thứ tiếng khác nhau, khiến số lượng của chúng càng tăng lên), nhiều tới mức một người du hành không thể nhớ được dù chỉ 1%. Hoặc là - điều cũng thường xảy ra - trí nhớ của chúng ta đầy ngập tên các thành phố, vùng miền, quốc gia mà chúng ta không thể liên tưởng với bất cứ hình ảnh, phong cảnh hay bức tranh nào, với bất cứ sự kiện hay khuôn mặt nào. Thêm vào đó, tất cả lẫn lộn, rối rắm, mập mờ. Ta đặt ốc đảo Sodori nằm ở Liberia thay vì ở Sudan, thị trấn Tefé ở Lào thay vì ở Braxin, tiểu ngư cảng Galle ở Bồ Đào Nha thay vì nơi thực sự có nó - nghĩa là ở Sri Lanka. Sự thống nhất thế giới, điều thật khó vươn tới trong kinh nghiệm thực tế, lại đạt được trong trí óc chúng ta, trong những lớp ký ức rối rắm và lộn xộn của nó.

Từ Yaoundé đến Bertoua là ba trăm năm mươi cây số về phía Đông, theo hướng Cộng hòa Trung Phi và Chad, trên con đường chạy qua những ngọn đồi mềm mại xanh mướt, giữa các đồn điền cà phê, ca cao, chuối và dứa. Dọc đường, như thường thấy ở châu Phi, anh luôn luôn gặp các trạm gác của cảnh sát. Stanislaw dừng xe, thò đầu ra cửa sổ và nói: “*Évêché Bertouar* (giám mục Bertoua!) Câu nói tức thì có hiệu lực thần kỳ. Có một điều gì đó gắn liền với tôn giáo, với các lực lượng siêu nhiên, với

thế giới nghi lễ và tâm linh, với một thứ không nhìn thấy hay sờ mó được, song nó tồn tại, mà tồn tại một cách sâu sắc hơn mọi thứ vật chất bề ngoài - đã tạo ra phản ứng tôn trọng, sùng kính và một chút sợ hãi. Ai cũng biết hậu quả của việc đùa giỡn với một điều cao siêu, bí ẩn, quyền năng và bất khả lường: hậu quả luôn luôn tệ hại. Nhưng thực chất, còn có điều gì đó hơn thế. Tư duy của người châu Phi, những người tôi đã gặp hàng bao nhiêu năm nay, là mộ đạo sâu sắc. “*Croyez-vous en Dieu, monsieur?* (Ông có tin vào Thượng đế không?) Tôi luôn luôn chờ đợi câu hỏi này, vì tôi biết nó sẽ được đặt ra, bởi người ta đã hỏi tôi không biết bao nhiêu lần. Tôi biết người hỏi câu ấy khi đó sẽ nhìn tôi chăm chú, theo dõi từng cử động trên gương mặt tôi. Tôi nhận thức được tầm quan trọng của thời điểm ấy, nhận thức được ý nghĩa mà nó mang trong mình. Tôi cảm nhận được rằng cách tôi trả lời sẽ định đoạt mối quan hệ của chúng tôi, chắc chắn ít ra cũng là mối quan hệ giữa tôi với người hỏi. Và khi đáp “*Oui, j’y crois*” (Vâng, tôi tin), tôi thấy gương mặt anh ta trở nên nhẹ nhõm, sự căng thẳng lo âu đi kèm với cảnh tượng ấy tiêu tan, điều này khiến anh ta trở nên gần gũi với tôi biết nhường nào, nó cho phép bề gãy các rào cản về màu da, địa vị và tuổi tác. Người châu Phi quý trọng và thích liên hệ với người khác qua bình diện tâm linh cao hơn này, điều thường không thể nói ra và định nghĩa được, nhưng vẫn tồn tại, và mỗi người cảm nhận giá trị của nó một cách bản năng, hồn nhiên.

Thông thường đó không nhất thiết phải là một vị thần cụ thể, loại ta có thể gọi tên hay miêu tả bộ dạng và tính cách. Đúng hơn, đó là niềm tin bất biến vào sự tồn tại của Đấng Tối cao, người đã tạo ra, cai trị cũng như truyền cho con người thứ tinh túy tinh thần nâng anh ta lên cao hơn thế giới vô tri của loài thú và vô giác của đồ vật. Niềm tin khiêm nhường và nồng nhiệt này vào Đấng Tối cao khiến cho các sứ giả và đại diện của ngài

trên mặt đất cũng được chấp nhận đầy tôn kính và đặc biệt quý trọng. Đặc ân này kéo dài ra cho cả khối giáo sĩ châu Phi đông đảo của đủ mọi tôn giáo, tín ngưỡng, giáo hội và đoàn nhóm, mà các nhà truyền đạo Công giáo chỉ là 1% rất nhỏ. Bởi vì ở châu Phi, các *mullah*^[64] và thầy tu Hồi giáo, các mục sư của hàng trăm nhánh và giáo phái Công giáo, cũng như các linh mục của các đạo thờ và thần thánh châu Phi, là nhiều vô số kể. Dù có chút cạnh tranh, nhưng sự khoan dung trong môi trường này cao đến đáng ngạc nhiên, và sự công nhận của quần chúng dành cho họ là phổ biến.

Chính vì thế, khi cha Stanislaw dừng xe và nói với cảnh sát: “*Évêché Bertoua!*”, họ không kiểm tra giấy tờ, không lục soát xe, không đòi đút lót, mà chỉ mỉm cười và đưa tay làm một cử chỉ cho phép: chúng tôi có thể đi tiếp.

Sau một đêm nghỉ lại trong tòa nhà của tòa đại pháp Bertoua, chúng tôi cùng đi đến làng quê mang tên Ngura cách đó một trăm hai mươi lăm cây số. Tuy vậy, ở đây, việc đo khoảng cách bằng cây số rất dễ gây nhầm lẫn và không có ý nghĩa gì nhiều. Nếu gặp đường nhựa tốt, có thể đi đoạn đường này trong vòng một giờ, nhưng nếu ở giữa chốn hoang vu không đường sá, anh sẽ cần cả ngày trời, còn vào mùa mưa thì thậm chí là hai hoặc ba ngày. Vì thế, ở châu Phi người ta thường không hỏi “Bao nhiêu cây số?” mà hỏi: “Đi mất bao lâu?” Cùng lúc, theo phản xạ tự nhiên, anh sẽ nhìn lên trời: nếu trời nắng, có thể anh chỉ cần ba, bốn giờ đồng hồ, nhưng nếu mây đen đang kéo đến và cơn mưa sẽ ập xuống thì thực tình anh không biết bao giờ mới tới nơi.

Ngura là xứ đạo của nhà truyền giáo Stanislaw Stanislawek, người đang lái xe đi trước để dẫn chúng tôi đến nơi. Thực ra, chỉ có nhờ ông thì chúng tôi mới đến được đó. Ở châu Phi, nếu anh đi ra khỏi vài con đường mòn chính, anh sẽ lạc. Không có bản

chỉ đường, dấu hiệu, biển báo. Không có bản đồ chính xác. Thêm vào đó, chính những con đường ấy lại chạy khác nhau phụ thuộc vào mùa, thời tiết, mực nước, mức lan xa của các đám cháy không ngừng xảy ra ở đây.

Hy vọng duy nhất là có ai đó ở đây, người bản xứ, rành đường đi lối lại, biết cách giải mã phong cảnh mà với chúng ta là một tập hợp biểu tượng và dấu hiệu chẳng nói lên điều gì, khó hiểu và bí ẩn hết như chữ Trung Quốc. “Cái cây này nói với anh điều gì?” “Chẳng nói điều gì cả!” “Chẳng nói điều gì ư? Nhưng nó nói rằng bây giờ anh phải rẽ trái, nếu không anh sẽ lạc cơ mà? Thế hòn đá này thì sao?” “Hòn đá này? Cũng không nói gì hết!” “Không gì hết? Anh không thấy hòn đá này là dấu hiệu để chúng ta rẽ phải ngay hay sao? Rẽ ngoặt về bên phải, vì xa hơn không có đường, không có người, là cái chết”.

Bằng cách ấy, người bản xứ này, chuyên gia chân đất mộc mạc về chữ viết của phong cảnh, người đọc thông các chữ tượng hình khó hiểu của nó, trở thành người dẫn đường và vị cứu tinh của anh. Mỗi người họ mang trong bộ nhớ tám bản đồ địa lý của mình, bức tranh riêng về thế giới bao quanh anh ta, thứ kiến thức và nghệ thuật quý giá nhất, bởi trong cơn giông bão khủng khiếp nhất, trong bóng tối dày đặc nhất, nó cho phép anh ta tìm thấy đường về nhà và nhờ đó mà thoát nạn, sống sót.

Cha Stanislawek ở đây đã nhiều năm, nên ông đưa chúng tôi đi qua cái mê cung rối rắm của vùng này không khó khăn gì, cho đến khi về đến tận mục sư phòng của ông. Đó là một khu trại tồi tàn, tạm bợ, là ngôi trường làng đã đóng cửa vì thiếu giáo viên. Một lớp học là nơi ở của cha: cái giường, cái bàn, cái bếp, cây đèn dầu. Ở lớp học tiếp theo là nhà nguyện. Bên cạnh khu trại là đống đổ nát của một nhà thờ nhỏ bị sập. Bây giờ, nhiệm vụ của nhà truyền giáo, công việc chính của ông là xây nhà thờ

mới. Một sự gắng sức khùng khiếp, nỗ lực nhiều năm trời. Không có tiền, không nhân công, vật liệu, phương tiện vận chuyển. Toàn bộ hy vọng đặt vào chiếc xe cũ kỹ của cha. Miễn sao nó đừng hỏng, đừng tan tành, đừng chết gì. Bởi khi đó tất cả mọi việc sẽ bị ngừng lại: việc xây nhà thờ, việc giảng sách Phúc âm, việc cứu vớt các linh hồn.

Sau đó chúng tôi đi qua các ngọn đồi (bên dưới chúng tôi trải dài một bình nguyên phủ tấm chăn xanh của rừng rậm, bao la, vô tận, như biển, như Đại Tây Dương) đến nơi có thợ đào vàng, những người tìm kho báu dưới lòng sông Ngabadi quanh co và lững lờ. Đã là buổi chiều, và bởi vì ở đây không có hoàng hôn, bóng tối có thể ập xuống chỉ trong giây phút, nên trước tiên chúng tôi đi đến nơi những người thợ đào vàng làm việc.

Dòng sông chảy theo lòng một khe núi sâu. Lòng sông nông, toàn cát và sỏi. Mỗi xăng ti mét của nó đều bị xói lên, đâu đâu cũng thấy các hố, hốc, lỗ, hang sâu. Trên chiến trường này, từng đám người da đen đông như kiến, mình trần, đầm đìa mồ hôi và nước, đang phát sốt, u mê. Bởi nơi này có không khí riêng, không khí của sự kích động, khát khao, của lòng tham, trò may rủi, của canh bạc đen tối. Tựa như đâu đó có cánh tay đồng bóng đang quay bàn ru lét vô hình. Nhưng trước hết là có thể nghe thấy từ trong khe núi những tiếng cuốc bở bình bịch xuống sỏi, tiếng cát lắc trong rây lạo xạo và những âm thanh đơn điệu không ra tiếng gọi, không ra lời hát của những người đang làm việc dưới lòng khe. Không thấy những người tìm vàng ấy đào được thứ gì, tìm thấy thứ gì, nhặt ra được gì. Họ lắc máng, đổ nước vào đó, gạn ra, xem xét cát trong lòng bàn tay, dưới ánh sáng, rồi ném tất cả xuống sông.

Tuy nhiên, đôi khi họ cũng tìm thấy gì đó. Chỉ cần nhìn lên đỉnh khe núi, lên các sườn núi mà cái khe này cắt ra, anh sẽ thấy

ở đó, trong bóng mát của xoài, dưới tán ô lơ thơ của keo và những cây cọ tả tơi, có những túp lều của người Ả rập. Đó là các tay buôn vàng đến từ sa mạc Sahara, vùng lân cận Niger, từ N'Djamena và từ Nubia. Họ mặc *djellabah* trắng, đội khăn xếp trắng tinh tuyệt đẹp, ngồi nhàn hạ trước cửa lều, uống trà và hút những cái điếu shisha lộng lẫy. Thỉnh thoảng, có người trong đám đào vàng gân guốc, kiệt lực từ đáy khe leo lên chỗ họ. Ngồi xồm trước mặt tay Ả rập, anh ta lấy gói giấy và mở ra. Trong lòng gói giấy nhàu nát có vài mẩu vàng. Tay Ả rập nhìn nó hồ hững, cân đong, tính toán. Y ra giá. Người đàn ông Cameroon da đen, cẩu bản, chủ nhân mảnh đất và dòng sông này - bởi vì xét cho cùng, đây là đất nước và vàng của anh ta - không có gì để đòi co, để đòi tăng giá. Một tay Ả rập khác cũng sẽ trả anh ta giá rẻ mạt y như vậy. Tay tiếp theo cũng thế. Chỉ có một giá. Đây là độc quyền.

Bóng tối ập xuống, khe núi trở nên vắng vẻ và tĩnh lặng, không còn trông thấy gì bên trong, giờ đây nó là một vực thẳm đen ngòm. Chúng tôi đi đến khu dân cư mang tên Colomine. Đó là một thị trấn được dựng lên quáng quàng, tạm bợ và ọp ẹp đến mức nếu sông hết vàng, người dân sẽ bỏ nó đi không thương tiếc. Lều dựa vào lều, chòi dựa vào chòi, những phố ổ chuột cứ thế kéo dài đến một phố chính có các quán bar và cửa hàng, nơi diễn ra cuộc sống về tối và đêm. Không có điện. Những ngọn đèn dầu, đuốc, sáp và nến được thắp khắp nơi. Thứ ánh sáng bứt ra từ đêm tối của chúng rung rinh và chao đảo. Chỗ này những bóng hình trôi qua, chỗ kia hiện ra gương mặt ai đó, một con mắt lấp lánh, một bàn tay nổi lên. Tấm tôn này: đó là mái nhà, đây, có gì vừa lóe lên: đó là con dao, còn tấm ván này thì không biết từ đâu ra và để làm gì. Không có gì liên kết với nhau, không có gì sắp xếp, tạo thành một tổng thể. Ta chỉ biết rằng bóng tối xung quanh mình đang chuyển động, có hình dáng và phát ra

tiếng. Rằng nhờ ánh sáng, ta có thể đem thế giới trong bóng tối lên bề mặt và nhìn ngắm, nhưng chỉ cần ánh sáng tắt, tất cả sẽ trốn đi và biến mất. Tôi nhìn thấy ở Colomine hàng trăm gương mặt, nghe hàng chục câu chuyện, đi ngang qua nhiều người đang dạo bước, đang hồi hả, đang ngồi. Nhưng vì những hình ảnh rung rinh trong ánh sáng lay động như thế, vì sự cắt rời và nhịp điệu của nó, tôi không thể liên kết bất kỳ khuôn mặt nào với một dáng hình, hay bất kỳ giọng nói nào với một người cụ thể mà tôi đã gặp ở đó.

Buổi sáng, chúng tôi lái xe về miền Nam, đến rừng Đại Ngàn. Nhưng trước tiên là qua sông Kadei chảy qua rừng rậm (nó là một nhánh của sông Sangha - dòng sông chảy vào sông Congo ở mạn Yumbi và Bolobo). Theo nguyên tắc ở đây - một vật bị hỏng không bao giờ được sửa - cái phà của chúng tôi trông giống như một thứ phế thải. Nhưng có ba chú bé quanh quẩn ở đó biết cách ép con quái vật này chuyển động. Phà là một hộp sắt lớn, dẹt, hình chữ nhật. Một sợi dây thép bên trên chạy ngang qua sông. Vặn cái tay quay cốt kết, dùng kỹ thuật khi kéo căng lúc thả chùng sợi dây, các cậu bé đẩy cái phà (cùng với chúng tôi và chiếc xe) - từ từ, rất từ từ - từ bờ này sang bờ kia. Tất nhiên, thao tác này chỉ có thể thực hiện được khi nước chảy chậm chạp và lờ đờ. Chỉ cần nó sống dậy, chảy xiết, chúng tôi có thể sẽ bị cuốn qua Kadei, Sangha và Congo ra tận Đại Tây Dương.

Tiếp theo là đi xe xuyên qua Đại Ngàn, đi xe chìm vào, trượt xuống những mê cung, đường hầm và thế giới ngầm của một thực tại khác, xanh mướt, âm u và dày đặc. Không thể so sánh Đại Ngàn nhiệt đới với bất cứ khu rừng châu Âu hay rừng xích đạo nào. Rừng châu Âu tươi đẹp và phong nhiêu, song kích thước của chúng chỉ trung bình, cây cối cao vừa phải, anh có thể hình dung mình leo lên ngọn cao nhất của cây tần bì hay cây sồi. Rừng xích đạo lại là một vũng xoáy, một bụi khổng lồ rối

rầm những cành, rễ, bụi và dây leo, là thế giới thực vật bùng bùng và chen chúc không ngừng sinh sôi, một vũ trụ màu xanh.

Đại Ngàn thì khác. Nó vĩ đại, cây cối cao tới ba mươi, năm mươi mét và hơn nữa, chúng khổng lồ, thẳng tắp, đứng cách thưa nhau, giữ một khoảng cách rõ ràng, chúng mọc lên từ mặt đất gần như trơ trụi. Và giờ đây, đi vào Đại Ngàn, giữa những cây củ tùng, gỗ gụ, téch, đào hoa tâm cao ngất tầng mây, tôi có cảm giác như bước vào ngưỡng cửa của một thánh đường vĩ đại, như chen chân vào trong kim tự tháp Ai Cập hay đứng giữa những tòa nhà chọc trời của Đại lộ 5.

Đi xe ở đây thường rất mệt. Có những đoạn đường lổ chỗ và gồ ghề đến mức gần như không thể đi được, xe lắc như con thuyền trong bão, mỗi mét là một cực hình. Những chiếc xe duy nhất dễ dàng đương đầu với địa hình này là các cỗ máy khổng lồ có động cơ như đầu máy xe lửa mà người Pháp, người Ý, người Hy Lạp và người Hà Lan dùng để chở gỗ từ đây về châu Âu. Bởi Đại Ngàn đang bị chặt cả ngày lẫn đêm, diện tích rừng giảm xuống, cây cối biến mất dần. Người ta liên tục gặp những khoảng rừng trống hoác mênh mông, nơi những gốc cây lớn vừa bị chặt đâm lên từ mặt đất. Tiếng cưa gỗ ken két vọng xa hàng cây số, rin rít và buốt nhói.

Đâu đó trong khu rừng này, nơi tất cả chúng tôi hồ như thật nhỏ bé, còn có những người nhỏ hơn chúng tôi sinh sống - các cư dân của rừng. Hiếm khi thấy được họ. Trên đường, chúng tôi đi ngang những túp lều tranh của họ. Nhưng xung quanh chẳng thấy ai. Chủ nhà đang ở đâu đó trong rừng sâu. Họ săn chim, hái quả rừng, đuổi thần lằn, tìm mật ong. Trước mỗi nhà đều có lông cú, treo trên sào hoặc chằng trên dây, vuốt của thú ăn kiến, xác bọ cạp hay nanh rắn. Bí mật nằm ở cách sắp đặt những món linh tinh này. Chắc hẳn chúng cho biết phải tìm chủ nhà ở đâu.

Đêm xuống, chúng tôi nhìn thấy một nhà thờ miền quê giản dị và căn nhà tồi tàn bên cạnh - mục sư phòng. Chúng tôi đã đến đích. Đâu đó trong một căn phòng có ngọn đèn dầu đang thắp, làn ánh sáng mong manh chập chờn tỏa ra ngó qua cánh cửa mở ngỏ. Chúng tôi bước vào. Bên trong tối và yên tĩnh. Mãi lát sau mới có một người đàn ông cao gầy mặc áo tu sáng màu ra đón chúng tôi. Cha Jan, người miền Nam Ba Lan. Khuôn mặt ông gầy gò, đẫm mồ hôi, đôi mắt to sáng rực. Bị căn bệnh sốt rét hành hạ, rõ ràng là ông đang bị sốt, chắc hẳn những cơn run và co rút đang chạy qua cơ thể ông. Đau đớn, yếu ớt và phờ phạc, ông nói bằng giọng thều thào. Ông muốn tiếp đón chúng tôi, mời chúng tôi chút gì đó, nhưng cử chỉ bối rối và vẻ xằng xái vô định của ông cho thấy ông không có gì để mời và không biết phải làm sao. Một bà lão trong làng đến và bắt đầu hâm cơm cho chúng tôi ăn. Chúng tôi uống nước, sau đó có một cậu trai mang đến chai bia chuối. “Vì sao cha ở lại đây?” - tôi hỏi. “Sao cha không đi khỏi nơi này?” Ông khiến tôi có ấn tượng là người đã chết một phần. Đã không còn điều gì đó trong ông nữa. “Tôi không thể” - ông đáp. “Phải có người trông nom nhà thờ”. Rồi ông chỉ tay ra cái hình thù màu đen ngoài cửa sổ.

Tôi sang phòng bên đi nghỉ. Tôi không sao ngủ được. Bỗng nhiên, trong đầu tôi vang lên lời thánh ca cổ của các lễ sinh. *Pater noster, qui es in caeli... Fiat voluntas tua... sed libera nos a malo...*^[65]

Buổi sáng, cậu trai tôi nhìn thấy tối hôm qua lấy búa gõ vào cái vành xe lớn bằng sắt treo trên dây. Vành xe thay cho chuông. Cha Stanislaw và cha Jan làm lễ mixa buổi sáng trong nhà thờ. Lễ mixa chỉ có tôi và cậu trai kia tham dự.

Ma đăm Diuf đi về nhà

Thoạt tiên, không có gì báo trước điều sẽ xảy ra. Rạng sáng, ga tàu hỏa ở Dakar vắng vẻ. Chỉ có một đoàn tàu đỗ trên đường ray, chuyến tàu sẽ khởi hành đi Bamako trước chính Ngọ. Thực ra, ở đây hiếm khi có tàu đến và đi. Trên khắp cả nước Senegal chỉ có một tuyến tàu quốc tế: đến Bamako, thủ đô Mali, và tuyến nội địa ngắn duy nhất: đến Saint Louis. Tàu đi Bamako mỗi tuần hai chuyến, đi Saint Louis - mỗi ngày một lần. Bởi thế ở ga thường không có ai. Thậm chí khó mà tìm được người bán vé hình như kiêm luôn chức trưởng ga.

Mãi tận khi mặt trời đã lên cao trên thành phố, những hành khách đầu tiên mới xuất hiện. Họ ngồi vào chỗ của mình trong khoang, không chút vội vàng. Các toa tàu ở đây nhỏ hơn ở châu Âu, đường ray hẹp hơn, các khoang chật chội hơn. Nhưng lúc đầu thì không thiếu chỗ. Trên sân ga, tôi gặp hai thanh niên Scotland từ Glasgow đến, đang du hành xuyên Tây Phi từ Casablanca đến Niamey. Vì sao lại từ Casablanca đến Niamey? Họ khó trả lời. Đơn giản là họ quyết định như vậy. Họ đi cùng nhau, và điều đó có vẻ là đủ với họ. Họ đã xem được gì ở Casablanca? Hầu như chẳng có gì. Còn ở Dakar? Cũng chẳng có gì. Họ không quan tâm đến chuyện ngắm cảnh. Họ chỉ muốn đi. Đi và đi. Lộ trình kỳ lạ và những trải nghiệm cùng nhau trên con đường ấy của hai người đối với họ mới là quan trọng. Họ rất giống nhau: da sáng nhợt, ở châu Phi trông nó gần như trong suốt, tóc màu hạt dẻ nhạt, nhiều tàn nhang. Tiếng Anh của họ đậm chất Scotland, nghĩa là tôi chẳng hiểu được mấy. Chúng tôi ngồi ba người cùng nhau trong khoang được một lúc, nhưng ngay trước khi tàu chạy, một phụ nữ to béo, hoạt bát mặc váy

bou-bou (thứ váy của người bản xứ, dài đến mắt cá chân) rộng thùng thình sặc sỡ lên ngôi cùng chúng tôi. “Ma đăm Diuf!” Bà tự giới thiệu và ngồi một cách thoải mái xuống băng ghế.

Chúng tôi khởi hành. Đầu tiên, tàu đi ven Dakar, thành phố thuộc địa cũ. Thành phố ven biển xinh đẹp, bàng bạc, tựa trong tranh, nằm trên mũi đất giữa những bãi biển và các hiên nhà, hao hao giống Napoli, hao hao giống khu biệt thự ở Marseille, hao hao giống vùng ngoại ô sang trọng của Barcelona. Những cây cọ, cây bách, những khu vườn, những giàn hoa giấy. Những đường phố bậc thang, những bờ rào, bãi cỏ, vòi phun nước. Các cửa tiệm kiểu Paris, khách sạn kiểu Ý, các quán ăn Hy Lạp. Tàu đang tăng tốc đi qua thành-phố-triển-lãm, thành-phố-ốc-đảo, thành-phố-trong-mơ này thì bất thần, trong tích tắc, trong khoảng đột nhiên tối om, bên ngoài có tiếng đăm sầm sầm và những tiếng la hét thất thanh. Tôi nhào ra cửa sổ, Edgar (anh chàng Scotland trẻ) đang cố gắng vô vọng để đóng nó xuống, ngăn những đám bụi, mảnh vụn và rác bay vào.

Có chuyện gì vậy? Tôi thấy các khu vườn sum suê hoa lá biến mất, bị nuốt vào lòng đất, và sa mạc bắt đầu, nhưng là sa mạc đông người, đầy lều lán và nhà lá, một khu nghèo trải ra ngổn ngang trên cát, một đám nhà ọp ẹp hỗn độn, những khu nhà ổ chuột buồn thảm, đặc trưng thường bao quanh phần lớn các thành phố châu Phi. Bởi khu nhà ổ chuột ấy chật chội, những cái chòi chen chúc tới mức đè lên nhau, nên nơi duy nhất thoáng dăng để làm chợ là đê và đường tàu. Vì thế từ lúc bình minh, ở đây đã rất nhộn nhịp. Phụ nữ trải hàng ra đất, để trong chậu, trong khay, trên ghế đầu. Chuối, cà chua, xà phòng và nến. Người này đứng cạnh người kia, san sát, chen vai thích cánh, như thường lệ ở châu Phi. Rồi đoàn tàu chạy tới. Nó lao tới nhanh, không kìm hãm, sầm sầm và kéo còi inh ỏi. Khi đó mọi người bắt đầu kêu la, hoảng hốt, bán loạn, vớ lấy bất cứ thứ gì có

thể và còn kịp, rồi ba chân bốn cẳng bỏ chạy. Họ không thể chạy sớm hơn bởi không biết chính xác bao giờ tàu đến, hơn nữa không thể nhìn thấy nó từ xa, vì nó đột nhiên lao ra từ khúc ngoặt. Vậy là chỉ còn một việc để làm: thoát thân vào phút chót, vào tích tắc khi đồng sắt điên cuồng kia đang sập xuống đầu, lao như tên lửa giết người.

Qua cửa sổ, tôi nhìn thấy đám đông đang bỏ chạy, những khuôn mặt hoảng sợ, những cánh tay giơ lên trong cử chỉ tự vệ một cách bản năng, tôi thấy người ta ngã, lăn ra đê, rứt đầu lại. Và tất cả trong mịt mù cát, những chiếc túi ni lông bay phấp phới, mịt mù giấy, giẻ và vải vụn.

Rất lâu sau chúng tôi mới đi qua chợ, bỏ lại sau lưng bãi chiến trường tơi bời và những đám bụi cuồn cuộn. Bỏ lại cả những người giờ đây chắc hẳn đang cố gắng lập lại trật tự ở đó. Chúng tôi đi vào thảo nguyên xa-van khoáng đạt, thanh bình và hoang vu, nơi có loài cây keo và những bụi mận gai mọc tràn. Ma đàm Diuf nói rằng khi đoàn tàu đâm sầm như thể làm nổ tung cả khu chợ là thời điểm lý tưởng cho trộm cắp, những kẻ chỉ chực rình lúc ấy. Lợi dụng sự lộn xộn, giấu mình sau màn bụi mà bánh tàu cuốn lên, chúng xông vào đồng hàng hóa bị đổ tung ra đất và lấy cắp càng nhiều càng tốt.

- *Ils sont malins, les voleurs!*^[66] Bà kêu lên, gần như thán phục.

Tôi nói với hai thanh niên Scotland lần đầu tiên đến châu lục này rằng trong hai, ba thập niên trở lại đây các thành phố châu Phi đã thay đổi. Những gì họ vừa nhìn thấy - Dakar xinh đẹp của Địa Trung Hải và Dakar khủng khiếp của sa mạc - minh họa rất rõ cho những gì xảy ra với các thành phố ở đây. Trước kia, chúng là các trung tâm hành chính, thương mại và công nghiệp, các cơ cấu thiết thực, có chức năng sản xuất, sáng tạo. Các thành phố này thường không lớn, chỉ những người có việc làm mới sống ở

đó. Ngày nay, những gì sót lại của chúng chỉ còn là một mảnh nhỏ, mẩu vụn, một phần của các thành phố mới đã bành trướng một cách khủng khiếp ngay cả ở các quốc gia nhỏ, thưa dân và trở thành các đô thị lớn. Quả là trên khắp thế giới, các thành phố phình ra với tốc độ rất nhanh, bởi người dân hy vọng vào cuộc sống dễ chịu và nhẹ nhàng hơn ở đó, nhưng trong trường hợp châu Phi, các nhân tố phụ càng đẩy mạnh thêm quá trình siêu đô thị hóa này. Nhân tố thứ nhất là nạn hạn hán đổ xuống châu Phi vào những năm bảy mươi, sau đó là những năm tám mươi. Đồng ruộng khô cạn, các đàn gia súc bị chết. Hàng triệu người chết đói. Hàng triệu người khác bắt đầu tìm cứu trợ ở thành phố. Thành phố cho người ta cơ hội tồn tại lớn hơn, vì cứu trợ nước ngoài được phân phát ở đó. Vận tải ở châu Phi quá khó khăn và đắt đỏ nên cứu trợ không thể đến được nông thôn, bởi vậy người nông thôn phải ra thành phố. Nhưng các bộ tộc một khi đã từ bỏ đồng ruộng và mất đàn gia súc của mình sẽ không có khả năng giành lại chúng. Những người ấy từ đây sẽ vĩnh viễn buộc phải phụ thuộc vào cứu trợ nước ngoài, họ sẽ sống chừng nào nó không bị gián đoạn.

Thành phố cũng cảm dỗ bằng ảo tưởng bình yên và hy vọng được an toàn. Nhất là ở các nước bị nội chiến và sự khủng bố của các *warlord* giày vò. Những người yếu ớt, không có khả năng tự vệ chạy đến thành phố, mong nó cho mình cơ hội sống sót nhiều hơn. Tôi nhớ các thị trấn nhỏ ở miền Đông Kenya - Mandera, Garissa - trong cuộc chiến Somalia. Tối đến, người Somalia cùng đàn gia súc của mình từ các đồng cỏ tới tụ tập quanh những thị trấn nghèo ấy. Ban đêm, chúng được một vòng sáng rực rỡ bao quanh: những người mới đến thấp đèn, đuốc, nén mỡ. Ở gần thành phố, họ cảm thấy bình tĩnh và vững lòng hơn. Vòng sáng lui đi khi bình minh tới. Những người Somalia

tản ra, cùng đàn gia súc của mình đi thật xa, tới những đồng cỏ xa vời.

Như vậy, hạn hán và chiến tranh đã làm sụt giảm dân số ở nông thôn và xua người nông thôn ra thành thị. Quá trình này kéo dài nhiều năm. Nó bao gồm hàng triệu, hàng chục triệu người. Ở Angola và Sudan, ở Somalia và Chad. Gần như ở khắp nơi. Đến thành phố! Đó là hy vọng sống sót, nhưng cũng là phản xạ của sự tuyệt vọng. Xét cho cùng, không có ai chờ đợi họ ở đó, không ai mời họ tới. Họ đến đó, bị nỗi sợ hãi xua đuổi, bằng chút sức tàn, cốt sao trốn được vào đâu đó, cốt sao thoát nạn.

Tôi nghĩ về khu trại chúng tôi đi qua khi ra khỏi Dakar, về số phận những người sống ở đó. Về cái tạm thời trong sự tồn tại của họ, câu hỏi về mục đích, ý nghĩa của nó, mà thực ra cũng chẳng ai đặt ra, ngay cả cho chính mình. Nếu chuyến xe tải không chở lương thực đến, họ sẽ chết đói. Nếu xe chở nước không mang nước tới, họ sẽ chết khát. Họ không có lý do gì để vào thành phố, về quê thì không biết trở về đâu. Họ không trồng trọt, không chăn nuôi, không sản xuất. Họ không đi học. Họ không có địa chỉ, tiền bạc, giấy tờ. Tất cả họ đều đã mất nhà, nhiều người mất gia đình. Họ không có ai để đến, để than thở, không có ai để mong đợi chuyện gì.

Đối với thế giới, câu hỏi càng ngày càng quan trọng hơn không phải là làm sao để nuôi sống tất cả mọi người - bởi lương thực có nhiều, đôi khi chỉ là vấn đề tổ chức và vận chuyển - mà là phải làm gì với họ? Phải làm gì với sự hiện hữu của nhiều, rất nhiều triệu người? Với năng lượng không được sử dụng đến của họ? Với sức mạnh họ mang trong mình mà có vẻ như chẳng ai cần đến? Đây là vị trí của họ trong gia đình loài người? Vị trí của những thành viên có đầy đủ quyền hạn? Của những người anh em chịu thiệt thòi? Của các vị khách không mời khó chịu?

Tàu giảm tốc độ, chúng tôi đang đến một nhà ga. Tôi thấy một đám đông chạy về phía toa tàu, liều mình như chẳng có, như thể một đám người tự tử sắp lao vào bánh tàu. Đó là các phụ nữ và trẻ em bán chuối, cam, ngô nướng, chà là. Họ chen chúc đến các cửa sổ tàu, nhưng vì họ đặt các sản phẩm của mình lên khay đội trên đầu, người ta không nhìn thấy cả người bán lẫn khuôn mặt họ, chỉ thấy đồng chuối chen với đồng chà là và tháp dưa hấu, đầy bột đám cam tung tóe sang bên cạnh.

Ma đăm Diuf ngay lập tức choán cả khoảng không của ô cửa sổ bằng thân hình to béo của mình. Bà lựa tìm trong các đồng hoa quả rau củ đang chuyển động trên sân ga ấy. Bà mặc cả và đôi co. Thỉnh thoảng bà quay lưng lại cửa sổ và cho chúng tôi xem khi thì nài chuối xanh, lúc là quả đu đủ chín. Bà ước lượng chiến lợi phẩm trên bàn tay to béo phốp pháp và đắc thắng nói: “*À Bamako? Cinq fois plus cher! À Dakar? Dix fois plus cher! Voilà!*”^[67] Rồi bà để hoa quả vừa mua ra sàn, lên giá. Tuy vậy, không có nhiều người mua. Cái chợ hoa quả dập dềnh trước mắt chúng tôi gần như không được đụng đến. Tôi tự hỏi những người đang nài nỉ chúng tôi kia sống bằng gì? Chuyến tàu tiếp theo vài ngày nữa mới đi qua đây. Không thấy khu dân cư nào ở gần đó. Vậy họ bán cho ai? Ai sẽ mua cho họ?

Đoàn tàu rùng lên rồi đi tiếp, ma đăm Diuf mãi nguyện ngồi xuống. Nhưng bà ngồi sao đó mà bây giờ trông bà to lớn hơn. Bà không chỉ ngồi xuống mà đổ kèn ra một cách hống hách, như thể bà quyết định giải phóng cho sức nặng cơ thể mình khỏi chiếc áo chèn vô hình làm bà khó chịu, để cho nó thở, thả cho nó tự do. Khoang tàu bị ma đăm vĩ đại đang thở hổn hển, mồ hôi mồ kê nhễ nhại, lấp đầy. Vai, hông, tay và chân bà khống chế chúng tôi, ép Edgar và Clare (người yêu cậu) vào một góc, ép tôi vào góc kia, cho đến khi tôi gần như chẳng còn chút chỗ nào.

Tôi muốn ra khỏi khoang để duỗi chân, nhưng hóa ra đó là điều không thể. Khi ấy là giờ cầu nguyện và các hành lang đầy kín những người đàn ông đang quỳ trên tấm thảm của mình, đều đặn rạp xuống. Hành lang là nơi duy nhất họ có thể cầu nguyện. Nhưng việc đi tàu cũng đặt ra cho họ khó khăn về nghi thức: Hồi giáo bắt các tín đồ phải hướng mặt về Mecca cầu nguyện, trong khi đó đoàn tàu của chúng tôi không ngừng ngoặt, rẽ, đổi hướng, ở vào vị trí nguy hiểm vì nó có thể khiến các tín đồ ngoan đạo quay lưng vào thánh địa.

Mặc dù tàu rẽ luôn và cứ đi quanh co, quang cảnh luôn không đổi. Sahel là bình nguyên đất cát màu nâu nhạt, đôi khi màu hạt dẻ, khô hạn, nắng như nung. Đây đó, những đám cỏ khô, sặc, vàng như rơm mọc lên trên cát và đá. Những bụi hoang liên gai hồng và những cây liễu bách mảnh khảnh, xanh xao. Những cây keo thân vắn vẹo đầy gai tỏa xuống đất, xuống cỏ và các bụi cây những cái bóng mờ nhạt, hiếm hoi. Tĩnh lặng, vắng vẻ. Bầu không khí trắng bạch, run rẩy của một ngày nóng nực.

Ở ga lớn Tambacounda, dầu máy bị hỏng. Mấy cái van nào đó bị nổ, dầu chảy thành dòng ra sân ga. Những chú bé dân địa phương vội vàng hứng dầu đầy các chai và ống. Không gì ở đây có thể bị phí phạm. Nếu thóc vãi, họ sẽ cẩn thận nhặt lại, nếu cái nồi nước bị nứt, từng ngum sẽ được người ta cứu lại rồi uống.

Xem ra chúng tôi sẽ dừng ở đây lâu. Nhiều người tò mò từ thị trấn đã tụ tập đến rất nhanh. Tôi rủ hai người Scotland ra ngoài xem xét xung quanh và trò chuyện. Họ cương quyết từ chối. Họ không muốn gặp hay nói chuyện với bất kỳ ai. Họ không muốn làm quen ai, không muốn thăm ai hết. Nếu có người đến gần, họ quay người và bỏ đi. Đơn giản nhất là họ muốn bỏ chạy. Thái độ của họ bắt nguồn từ những kinh nghiệm đắng ngắt và tồi tệ. Họ cho rằng nếu nói chuyện với ai đó, người kia tiếp theo sẽ luôn

luôn muốn điều gì đó ở họ. Đó là những điều rất khác nhau - muốn họ xin hộ học bổng, tìm việc làm, muốn họ cho tiền. Người kia luôn có cha mẹ đau yếu, phải nuôi em, bản thân anh ta cũng đã nhịn đói vài ngày. Những lời than phiền và kêu ca này bắt đầu nhanh chóng lặp đi lặp lại. Họ không biết phải phản ứng ra sao. Họ bất lực. Cuối cùng, thất vọng và chán nản, họ đồng lòng quyết định: không tiếp xúc, gặp gỡ, nói chuyện gì hết. Và họ giữ đúng như thế.

Tôi nói với hai người Scotland rằng những người nói chuyện với họ có các đòi hỏi ấy là bởi nhiều người châu Phi quan niệm người da trắng có tất cả mọi thứ. Ít nhất anh ta cũng có nhiều thứ, nhiều hơn người da đen rất nhiều. Rằng nếu một người da trắng xuất hiện trên đường thì cũng như một con gà đem trứng vàng đến cho người châu Phi. Phải tận dụng cơ hội này, không thể bỏ lỡ, để dịp may qua mắt. Hơn nữa, thực sự nhiều người trong số họ đúng là không có gì, họ cần mọi thứ và khao khát biết bao điều.

Nhưng ở đây cũng có sự khác biệt rất lớn về phong tục, sự khác nhau của những trông đợi. Văn hóa châu Phi là văn hóa trao đổi. Anh cho tôi một thứ và trách nhiệm của tôi là phải đáp lại. Phẩm giá, danh dự, và nhân cách của tôi đòi hỏi điều đó. Trong quá trình trao đổi, quan hệ giữa người và người mang hình thái cao nhất. Mỗi liên kết giữa hai người trẻ tuổi - những người nhờ con cháu mình sẽ kéo dài sự có mặt của con người trên trái đất và đảm bảo rằng chúng ta sẽ tồn tại, rằng cuộc sống sẽ tiếp diễn - chính là được hình thành trong hành động trao đổi liên bộ lạc: trao đổi người phụ nữ lấy các lợi ích vật chất khác nhau cần thiết cho bộ lạc của cô. Trong nền văn hóa này mọi thứ mang hình thức quà tặng, đồ biếu đều đòi hỏi sự đền đáp. Món quà chưa đáp trả được là gánh nặng cho người chưa đền đáp ấy, cản rút lương tâm anh ta, thậm chí có thể dẫn đến bất

hạnh, bệnh tật, cái chết. Bởi vậy, việc nhận quà là hiệu lệnh, là thôi thúc phải tiến hành hỏi đáp ngay lập tức, phải nhanh chóng lấy lại thế cân bằng: Tôi đã nhận ư? Tôi sẽ trả!

Nhiều hiểu lầm nảy sinh khi một bên không hiểu rằng cuộc trao đổi có thể dựa trên các giá trị của các trật tự khác nhau, ví dụ ta đổi các giá trị tượng trưng ra giá trị vật chất và ngược lại. Nếu một người châu Phi lại gần những người Scotland, anh ta tới tấp trút quà tặng lên họ: sự hiện diện và sự chú ý của anh ta, anh ta chia sẻ thông tin, cảnh báo về lũ trộm cướp, bảo đảm an toàn cho họ, vân vân và vân vân. Dễ hiểu là con người hào hiệp ấy trông chờ sự có đi có lại, sự đáp trả, thỏa mãn các mong đợi. Trong khi đó, anh ta ngạc nhiên thay những người Scotland nhăn nhó, thậm chí còn quay lưng bỏ đi!

Buổi tối, chúng tôi tiếp tục lên đường. Trời mát mẻ hơn đôi chút, có thể thở được. Chúng tôi đi về phía Đông, ngày càng sâu và lòng Sahel, vào lòng châu Phi. Đường xe lửa chạy qua Goudiry, Diboli và một thành phố lớn, đã ở bên phía Mali: Kayes. Ở mỗi ga, ma đăm Diuf đều mua hàng. Khoang tàu đã đầy cam, dưa hấu, đu đủ, thậm chí cả nho. Bây giờ bà mua những chiếc ghế đầu chạm khắc, chân nển đồng thau, khăn mặt Trung Quốc, xà phòng Pháp. Bà luôn miệng kêu lên đặc trưng: *“Voilà, messieurs, dames! Combien cela coûte à Bamako? Cinq fois plus cher! Et à Dakar? Dix fois! Bon Dieu! Quel achat!”*^[68] Bây giờ bà đã ngả ra chiếm hết chiều dài của hàng ghế. Tôi mất chỗ ngồi, nhưng cả hai người Scotland cũng chỉ còn một mẩu nhỏ ở phía đối diện trong khoang tàu bị chất lên đến tận trần hoa quả, bột giặt, áo cánh, những chùm thảo dược khô, những túi hạt giống, kê và gạo.

Tôi có cảm giác - khi đó tôi hơi buồn ngủ và thấy mình hơi ngứa sốt - rằng ma đăm cứ to dần lên, càng lúc càng thấy bà ta

lớn hơn. Chiếc váy bou-bou thùng thình của bà bắt gió từ cửa sổ thổi vào, phồng lên, căng ra như cánh bướm, dập dờn và phấp phới. Bà trở về nhà, về Bamako, hãnh diện vì những thứ mua được rẻ. Mãn nguyện, đắc thắng, bà lấp đầy cả khoang tàu bằng bản thân mình.

Nhìn ma đăm Diuf, nhìn sự vô sở bất tại, sự thống trị nhanh chóng, sự độc chiếm và quyền lực vô hạn bất biện giải của bà, tôi nhận thức được châu Phi đã thay đổi biết chừng nào. Tôi nhớ lại nhiều năm trước mình đã đi chuyến tàu này. Khi đó tôi một mình một khoang, không ai dám làm phiền sự yên tĩnh và hạn chế sự thoải mái của một người châu Âu. Còn bây giờ, một chủ sạp ở Bamako, bà chủ của mảnh đất này, ép ba người châu Âu ra khỏi khoang tàu không thèm chớp mắt, biểu lộ rằng ở đây không có chỗ cho họ.

Chúng tôi đến Bamako lúc bốn giờ sáng. Nhà ga đầy người, một đám đông dày đặc đứng trên sân ga. Một toán trai sôi nổi tràn vào khoang chúng tôi. Đó là nhóm người làm của ma đăm đến khuân hàng cho bà. Tôi xuống tàu. Tôi nghe thấy tiếng kêu thét của một người đàn ông. Chen chân đi về hướng đó, tôi thấy một người Pháp mặc chiếc áo tả tơi, ngồi trên sân ga, rên rỉ và chửi thề. Khi anh ta xuống tàu, kẻ trộm đã lấy hết mọi thứ của anh chỉ trong tích tắc. Anh chỉ còn trong tay cái quai va li, và bây giờ, vung máu da ấy trong tay anh dơ nắm đấm về phía thế giới.

Muối và vàng

Tại Bamako, tôi ngụ trong nhà trọ mang tên Centre d'Accueil do hai nữ tu người Tây Ban Nha cai quản. Ở đó có thể thuê với giá rất rẻ một phòng nhỏ có giường và màn. Cái màn này là quan trọng nhất, không có nó, lũ muỗi sẽ đốt người ta đến chết. (Mọi người khi nghĩ về châu Phi, thường sợ những hiểm nguy như gặp sư tử, voi hay rắn, trong khi đó ở đây, những kẻ thù thực sự lại thường khó thấy hoặc hoàn toàn không thấy được). Cái dorm của Centre d'Accueil là mười phòng cho thuê nhưng chỉ có một vòi tắm hoa sen. Thêm vào đó, nó luôn luôn bị anh chàng Na Uy trẻ tuổi chiếm giữ, anh ta đến đây mà không biết rằng ở Bamako nóng khủng khiếp. Thực chất, nội địa châu Phi luôn bị nung nóng đến bách nhiệt. Đó là một cao nguyên bị phơi ra dưới nắng một cách không thương xót, mà nơi đây mặt trời hồ như lơ lửng sát ngay trên mặt đất - chỉ cần một cú chỉ bất cần và ra khỏi bóng râm là có thể bốc cháy ngay tại chỗ. Với những người mới từ châu Âu đến, còn có một yếu tố tâm lý nữa: họ biết mình đang ở sâu trong lòng địa ngục, cách xa biển, xa vùng đất có khí hậu dễ chịu hơn, và cái cảm giác cách trở, bị giam hãm, cầm tù ấy khiến họ thấy cuộc sống khó chịu hơn. Anh chàng Na Uy sau vài ngày lưu lại, bị luộc chín và ngạt thở đến nỗi sống dở chết, đã quyết định bỏ hết tất cả để trở về nhà, nhưng anh ta phải đợi máy bay. Anh ta kết luận rằng chỉ cần không bước ra khỏi vòi tắm hoa sen, anh ta sẽ sống sót được cho đến lúc đó.

Quả thực, vào mùa khô ở đây nóng như tra tấn. Đường phố nơi tôi ở từ buổi sáng đã tê liệt. Người ta ngồi bất động dưới chân tường, trong hành lang, dưới các cánh cổng. Họ ngồi trong

bóng những cây khuynh diệp và trinh nữ, dưới cây xoài lớn tán rộng và dưới giàn hoa giấy cao rực cháy màu tím đỏ. Họ ngồi trên băng ghế dài trước quán bar của ông chủ người Mauritania và trên những chiếc thùng rỗng trước cửa tiệm nhỏ nơi góc phố. Dù đã quan sát họ rất lâu vài lần, tôi không thể xác định được họ làm gì khi ngồi như thế. Bởi vì thực chất là họ không làm gì cả. Thậm chí không nói chuyện. Trông họ giống như những người đang chờ đợi hàng giờ trong phòng chờ của bác sĩ, dù đó là một sự so sánh khập khiễng. Bởi bác sĩ thì rốt cuộc cũng có lúc sẽ đến. Trong khi đó, sẽ chẳng ai đến đây. Không ai đến, không ai đi. Không khí run lên, dập dờn, chuyển động không yên như trên ấm nước đang sôi.

Một hôm, đồng hương từ Valencia của hai nữ tu, Jorge Esteban, đến thăm họ. Anh có văn phòng du lịch ở Valencia và đi khắp châu Phi để thu thập tư liệu cho quyển quảng cáo du lịch. Jorge là một người dễ chịu, vui vẻ, năng động. Một người sinh ra cho các cuộc hội hè. Đi đâu cũng thoải mái, với ai cũng dễ gần. Anh chỉ ở chơi chỗ chúng tôi một ngày. Anh không đếm xỉa đến ánh nắng thiêu đốt, cái nóng như tiếp thêm sức lực cho anh. Anh bỏ ra khỏi túi đầy những máy ảnh, ống kính, tấm lọc và các cuộn phim. Sau đó anh bắt đầu dạo quanh phố, trò chuyện với những người đang ngồi, pha trò, hứa hẹn gì đó. Rồi anh đặt cái máy Canon của mình lên giá ba chân. Anh lôi cái còi bóng đá tiếng lanh lảnh ra và bắt đầu thổi. Tôi nhìn qua cửa sổ mà không tin vào mắt mình. Đường phố lập tức đầy người. Trong giây lát, họ làm thành một vòng tròn lớn và bắt đầu nhảy múa. Tôi không biết những đứa trẻ từ đâu mà ra. Lũ trẻ có những chiếc hộp rỗng và chúng gõ nhịp nhàng. Hơn nữa, tất cả mọi người đều gõ nhịp, vỗ tay, giậm chân trong khi nhảy. Mọi người hồi sinh, máu lại chảy trong huyết quản, họ tràn đầy sức sống. Có thể thấy rõ điệu nhảy này làm họ vui vẻ, họ sung

sướng, họ tìm lại được sinh khí trong mình. Một điều gì đó bắt đầu xảy ra trên đường phố này, xung quanh họ, trong chính họ. Tường của các căn nhà chuyển động, các bóng râm thức dậy. Ngày càng nhiều người nhập hội với vòng người đang nhảy múa, cái vòng cứ lớn lên, phình ra và tăng tốc nhanh hơn. Cả đám người đứng xem cũng nhảy múa, toàn bộ đường phố, tất cả mọi người. Những chiếc váy bou-bou sắc sỡ, những bộ *djellabah* trắng, những chiếc khăn xếp xanh lam đung đưa. Đường ở đây không rải nhựa hay lát đá, nên những đám bụi đen, dày đặc, nóng bỏng, bắt đầu cuốn lên ngay. Những đám bụi ấy, giống như khói bốc lên từ đám cháy, lôi cuốn mọi người từ các khu xung quanh đến, bỗng nhiên cả vùng bắt đầu khiêu vũ, nhảy nhót, vui chơi ngay giữa buổi trưa tẻ hại nhất, khủng khiếp nhất, chết người nhất.

Vui chơi ư? Không, ở đây còn là cái gì đó khác, nhiều hơn, cao hơn và quan trọng hơn thế. Chỉ cần nhìn gương mặt những người đang nhảy múa là đủ thấy. Họ chăm chú, lắng nghe nhịp điệu ồn ào mà lũ trẻ gõ ra từ các hộp sắt rỗng, tập trung để bước chân, đưa hông, xoay vai và lắc đầu đúng nhịp. Trông họ kiên quyết, dứt khoát, họ cảm nhận được tầm quan trọng của phút giây ấy, khi họ có thể biểu hiện bản thân, tham gia và chứng tỏ sự có mặt của mình. Qua bao ngày dài vô công và thừa thãi, đột nhiên họ được nhìn thấy, trở nên cần thiết, quan trọng. Họ tồn tại. Họ sáng tạo.

Trong lúc ấy, Jorge chụp ảnh. Anh cần những tấm ảnh chụp cảnh phố phường của một thành phố châu Phi đang vui chơi, nhảy múa, vẫy gọi và mời mọc. Cuối cùng, đã thấm mệt, anh ngừng chụp, tay phác một cử chỉ để cảm ơn các vũ công. Họ dừng lại, chỉnh đốn quần áo, lau mồ hôi. Họ nói chuyện, bình luận, cười vang. Rồi họ bắt đầu tản đi, tìm chỗ bóng râm, biến

mất vào những ngôi nhà. Đường phố lại quay về với sự trống rỗng lặng tờ, mệt nhọc.

Tôi ở Bamako vì muốn xem cuộc chiến với người Tuareg. Người Tuareg là những người suốt đời du mục. Nhưng liệu có thể gọi họ như vậy được không? Dân du mục là người lang thang khắp thế giới, tìm cho mình một nơi chốn, một mái nhà, một tổ quốc. Người Tuareg có nhà và tổ quốc của mình, nơi họ đã sống hàng nghìn năm - đó là lòng sa mạc Sahara. Nhà của họ khác nhà chúng ta. Nó không có tường hay mái, không có cửa ra vào hay cửa sổ. Xung quanh không có hàng rào hay bờ tường, không có gì bao bọc hay giới hạn. Người Tuareg khinh khi mọi thứ giới hạn giam cầm họ, cố gắng phá bỏ mọi vách ngăn, bẻ gãy mọi thanh chắn. Tổ quốc của họ là vô tận, là hàng nghìn hàng vạn dặm cát và đá bốc lửa, mảnh đất mênh mông, bội bạc, cằn cỗi mà ai cũng kinh hoàng và cố tránh xa. Biên giới của mảnh đất-tổ-Quốc sa mạc ấy là nơi Sahara và Sahel kết thúc, nơi bắt đầu những cánh đồng xanh tươi, làng mạc và nhà cửa của dân định cư, thù địch với người Tuareg.

Từ hàng thế kỷ nay giữa họ đã có chiến tranh. Bởi vì hạn hán ở Sahara thường lớn đến mức tất cả các giếng nước đều khô cạn, khi đó người Tuareg phải cùng đám lạc đà lang thang ra khỏi sa mạc, đến những vùng xanh tốt, về hướng sông Niger và Hồ Chad, để uống nước và cho bầy gia súc ăn, nhân thể cũng tìm chút đồ ăn cho mình.

Người Bantu - những nông dân châu Phi định cư - coi các chuyến viếng thăm này như cuộc xâm lược, tấn công, gây hấn, tàn sát. Hận thù giữa họ và người Tuareg rất khỉnh khiếp, bởi người Tuareg không chỉ đốt làng và trộm gia súc mà còn bắt người làng làm nô lệ. Đối với người Tuareg - những người Berber có nước da sáng màu - thì người châu Phi da đen là giống dân

thấp hèn và đê tiện chưa phải là người. Những người này lại coi người Tuareg là đám kẻ cướp, ăn bám và khủng bố, cầu cho cát sa mạc Sahara sẽ nuốt chửng chúng vĩnh viễn. Người Bantu định cư ở vùng này của châu Phi đã chiến đấu với hai loại thực dân: thực dân Pháp, từ ngoài vào, từ châu Âu, thông qua Paris, và chế độ thực dân nội-châu Phi của người Tuareg, tồn tại từ hàng thế kỷ.

Cả hai xã hội này - xã hội nông nghiệp định cư của người Bantu và những người Tuareg luôn di động, bay nhảy - luôn luôn có hai triết lý khác nhau. Đối với người Bantu, nguồn gốc sức mạnh, thậm chí nguồn gốc sự sống của họ là đất, lãnh địa tổ tiên. Người Bantu chôn cất người chết trên các cánh đồng của mình, thường ở gần nhà, thậm chí dưới nền lán nơi họ sống. Như thế, người đã chết vẫn tiếp tục tham gia, một cách tượng trưng, vào cuộc sống của người sống, canh gác cho họ, khuyến bảo, can thiệp, ban phước hay ra hình phạt. Đất đai của gia đình, bộ tộc không chỉ là nguồn sống, mà còn là một giá trị thiêng liêng, nơi con người xuất thân và sẽ trở về.

Tuareg - dân du mục - con người của không gian khoáng đạt và những chân trời vô tận, người kỵ binh, người Cô đặc của sa mạc Sahara, có mối liên hệ khác với tổ tiên. Ai chết, người đó sẽ biến mất trong ký ức người sống. Người Tuareg chôn người chết trên sa mạc, ở nơi bất kỳ, chỉ tuân thủ một điều: không bao giờ quay trở lại đó.

Ở vùng này của châu Phi, giữa những người dân Sahara với các bộ lạc định cư của Sahel và thảo nguyên xa-van xanh tươi từ nhiều thế kỷ đã tồn tại sự trao đổi hàng hóa được gọi là buôn bán cam. Người Sahara bán muối, đổi lấy vàng. Muối này (vô giá, là thứ hàng khan hiếm, nhất là ở vùng nhiệt đới) được các nô lệ da đen của người Tuareg và người Ả rập đội trên đầu từ trong sa

mạc Sahara có lẽ là ra bờ sông Niger, nơi cuộc giao dịch diễn ra. “Khi những người da đen ra đến sông, họ làm như sau - thương gia người Venice thế kỷ XV Alvise da Càda Mosto kể - mỗi người đổ muối mình mang đến ra thành đụn nhỏ, đánh dấu nó, sau đó họ đi khỏi những đụn muối được xếp thành hàng và lui nửa ngày đường về hướng cũ. Khi ấy, người của các bộ lạc da đen khác - những người không bao giờ xuất hiện trước mặt người lạ và không nói chuyện với bất kỳ ai - đi tới bằng thuyền lớn, có lẽ là từ những hòn đảo gần đó. Họ lên bờ và sau khi xem muối, họ đặt cạnh mỗi đụn một số vàng, rồi họ lui đi, để lại cả vàng cả muối. Khi họ đi khỏi, những người mang muối đến quay trở lại, nếu họ thấy số vàng là đủ, họ lấy vàng, để lại muối; nếu không, họ không lấy vàng cũng không đem muối đi, và lại lui về. Lúc đó, những người kia lại đến, lấy muối từ những đụn không còn vàng, để thêm vàng vào các đụn muối khác nếu họ thấy như thế là thích đáng, hoặc họ không lấy muối. Chính bằng cách ấy, họ buôn bán với nhau, không gặp nhau và hoàn toàn không nói chuyện với nhau. Điều này diễn ra đã từ rất lâu, và mặc dù toàn bộ câu chuyện có vẻ khó tin, tôi cam đoan đó là chuyện thật”.

Tôi đọc câu chuyện của thương gia Venice trên chuyến xe buýt đi từ Bamako đến Mopti. “Đi Mopti đi!” - những người quen khuyên tôi. Có thể từ đó tôi sẽ đến được Timbuktu, chính là đất của người Tuareg, ở ngay ngưỡng sa mạc Sahara.

Người Tuareg đang bị diệt vong, cuộc sống của họ đang kết thúc. Những trận hạn hán liên tục và khủng khiếp đuổi họ ra khỏi sa mạc Sahara. Ngoài ra, một phần trong số họ trước đây sống bằng nghề cướp bóc các đoàn lữ hành giờ đây đã không còn nhiều lại được vũ trang đầy đủ. Bởi vậy họ phải tìm đến những vùng đất tốt hơn, nơi có nước, nhưng những vùng đất ấy đâu đâu cũng đã bị chiếm. Người Tuareg sống ở Mali, ở Algeria, Libya, Niger, Chad và Nigeria, tuy vậy họ cũng xuất hiện ở các

nước khác thuộc sa mạc Sahara. Họ không thừa nhận mình là công dân bất kỳ nước nào, không chịu khuất phục bất cứ chính phủ nào, quyền lực nào.

Họ còn khoảng gần nửa triệu, cũng có thể là một triệu người. Chưa ai từng đếm cái cộng đồng di động, bí mật và ẩn dật này. Họ sống riêng biệt, không chỉ về thể xác mà cả về tinh thần, khép kín trong sa mạc Sahara bất khả xâm phạm của họ. Họ không quan tâm đến thế giới bên ngoài. Họ không nảy ra ý định thám hiểm đại dương như người Viking, hay du lịch đến châu Âu hoặc châu Mỹ. Khi một khách du lịch châu Âu bị họ bắt nói rằng anh ta muốn đến sông Niger, họ không tin: “Đến sông Niger để làm gì? Ở nước anh không có sông hay sao?” Mặc dù người Pháp chiếm Sahara đã hơn nửa thế kỷ, người Tuareg không muốn học tiếng Pháp, không quan tâm đến Descartes hay Rousseau, đến Balzac hay Proust.

Người ngồi cạnh tôi trên xe buýt - Diawara, thương gia người Mopti - không thích người Tuareg. Thậm chí anh sợ họ và vui mừng vì quân đội ở Mopti đang đầu đuôi được với họ. “Đương đầu được” có nghĩa là một số người Tuareg đã bị giết, số khác bị xua đến những vùng sa mạc nơi họ sẽ nhanh chóng chết vì thiếu nước. Khi chúng tôi đến nơi (chuyến xe buýt này đi mất cả ngày), Diawara sẽ nhờ anh họ, một người tên là Mohamed Kone, chỉ cho tôi vết tích của người Tuareg. Mopti là một hải cảng lớn trên sông Niger, mà Niger là một trong ba con sông lớn nhất châu Phi (sau sông Nile và sông Congo). Suốt hai nghìn năm ở châu Âu người ta tranh cãi xem sông Niger chảy về đâu, vào hồ, sông hay biển nào. Nguyên nhân các tranh luận này là dòng chảy lạ lùng của sông Niger: bắt đầu không xa bờ biển phía Tây châu Phi, trên lãnh thổ Guinea, chảy vào sâu trong lục địa, về hướng tâm sa mạc Sahara, cho đến khi đột nhiên, tựa như vấp phải một chướng ngại không thể vượt qua của sa mạc vĩ đại, nó

quay ngoặt về hướng ngược lại - xuống phía Nam và đổ vào lãnh thổ Nigeria ngày nay, gần Cameroon, ra Vịnh Guinea Sông Niger nhìn từ trên bờ cao, nơi Mopti tọa lạc, là một dòng sông rộng màu nâu, chảy lững lờ. Đó là một cảnh tượng lạ thường: khắp xung quanh, sa mạc nóng rực trải dài, nhưng bất ngờ ở đây, trong lòng sông đá, là menh mông nước! Thêm vào đó sông Niger - ngược với các dòng sông khác của Sahara - không bao giờ khô cạn, và cảnh dòng nước đời đời chảy giữa vùng cát bao la khiến người ta kính cẩn, tôn sùng đến mức coi nước sông là thần diệu và linh thiêng.

Mohamed Kone hóa ra là một cậu trai trẻ, chẳng có công việc gì cụ thể, một *bayaye* điển hình, sống vạ vật. Cậu có chiến hữu tên là Thiema Djenepo, chủ một chiếc thuyền (anh ta đưa cho tôi danh thiếp ghi: Thiema Djenepo - Chủ thuyền độc mộc - BP 76 - Mopti - Mali), anh chèo thuyền chạt vật vì ngược dòng, đưa chúng tôi đến một hòn đảo nhỏ nơi có đồng đồ nát của những căn nhà đất vừa bị tàn phá, dỡ bỏ - dấu vết các cuộc tấn công của người Tuareg vào một làng chài Mali. "*Regardez, mon frère*"^[69], Mohamed thân mật nói với tôi và giảng giải bằng giọng lâm ly "*Ce sont les activités criminelles des Tuaregs!*"^[70] Tôi hỏi có thể gặp họ ở đâu. Mohamed đáp lại bằng một tràng cười ha hả và nhìn tôi thương hại: đối với anh, điều đó đồng nghĩa với việc hỏi làm thế nào tự sát một cách dễ dàng nhất.

Đi đến Timbuktu từ Mopti là điều khó khăn nhất. Con đường chạy qua sa mạc bị quân đội chặn lại, bởi đâu đó sâu trong sa mạc, các cuộc chiến vẫn tiếp diễn. Có thể vào được vùng chiến sự, song phải mất hàng tuần, chỉ còn lại chiếc máy bay nhỏ của Air Mali bay thất thường, tùy lúc, mỗi tuần hoặc mỗi tháng một lần. Ở góc này của trái đất, thời gian không có bất kỳ thước đo, điểm quy chiếu, khuôn mẫu hay nhịp độ nào. Nó lan chảy, tan đi; khó lòng nắm bắt, định dạng. Mua chuộc giám đốc sân bay ở

Mopti, tôi có được một chỗ trên máy bay. Người ta bay trên sa mạc Sahara, như trên mặt trăng, siêu thực, đầy những dấu hiệu và đường nét bí ẩn. Sa mạc hẳn là đang nói với chúng ta điều gì đó, truyền đạt điều gì đó, nhưng làm thế nào để hiểu? Hai đường thẳng đột ngột xuất hiện trên cát rồi biến mất ngay, cũng đột ngột như thế, nghĩa là gì? Còn các vòng tròn kia, cả một chuỗi hình tròn nằm đối xứng? Rồi những đường dích dắc kia nữa, những hình tam giác và hình thoi gãy khúc, theo sau là các đường vòng cung và ngoằn ngoèo? Có phải đó là dấu vết của những đoàn bộ hành đã mất tích? Là các khu dân cư? Những khu trại? Nhưng làm sao có thể sống được trên cái chảo cháy xèo xèo này? Đến đó bằng đường nào? Chạy khỏi đó bằng đường nào?

Chúng tôi hạ cánh xuống Timbuktu ngay trước họng những khẩu súng phòng không bảo vệ đường băng. Timbuktu ngày nay là một thị trấn của những ngôi nhà đất sét được xây trên cát. Đất sét và cát đồng màu nên thành phố trông giống như một phần hữu cơ của sa mạc, một mảnh Sahara dâng cao mang hình dáng những khối chữ nhật. Nóng đến mức trên thực tế không thể cử động được. Nắng làm máu đông lại, khiến người ta tê liệt, bất tỉnh. Trên các đường phố và ngõ hẻm chật chội, tôi không gặp một bóng người nào. Nhưng tôi tìm thấy ngôi nhà với tấm biển ghi Heinrich Barth đã sống ở đây từ tháng chín năm 1853 đến tháng Năm năm 1854. Barth là một trong những nhà du hành vĩ đại nhất thế giới. Trong năm năm trời, ông du hành một mình qua Sahara và ghi nhật ký miêu tả sa mạc này. Vài lần, bị bệnh và bị cướp truy đuổi ông đã viết lời vĩnh biệt cuộc đời. Khi bị chết khát, ông tự cắt gân và uống máu mình để sống sót. Ông trở về châu Âu, nơi không ai có thể hiểu rõ giá trị của hành động vô song mà ông đã làm. Đau khổ vì điều đó, cũng như kiệt lực vì các chuyến du hành, ông mất năm 1865 lúc bốn

mười bốn tuổi mà không hiểu được tại sao trí tưởng tượng của con người không thể vươn tới cái biên giới ông đã vượt qua ở Sahara.

Xem kia, Đức Chúa ngự trên đám mây bay

Khi tôi bước vào, bên trong đã đông kín tít đồ. Tất cả đều đang quỳ trên những dây ghế dài đơn sơ không có lưng tựa và tay vịn, thân hình bất động, quay lưng lại chính điện. Họ cúi đầu và nhắm mắt. Im lặng tuyệt đối bao trùm.

- Họ thẳm xưng tội và ăn năn trước Chúa, để xoa dịu cơn giận của Người - anh chàng đã xin cho tôi vào đây và bây giờ đang đi cùng tôi thì thẳm.

Chúng tôi đang ở thành phố Port Harcourt nằm trên châu thổ nóng ẩm của sông Niger. Thánh đường tôi vào thuộc giáo đoàn mang tên Giáo hội Tín ngưỡng các Tông đồ. Đây là một trong số vài trăm giáo phái Cơ Đốc đang hoạt động tại Nam Nigeria. Buổi lễ mixa ngày Chủ nhật sắp bắt đầu.

Người ngoài không dễ gì được vào tham dự nghi lễ này. Tôi đã thử vận may ở các thành phố và giáo đoàn khác nhưng vô vọng (ở đây tôi dùng các từ “giáo phái”, giáo đoàn”, “giáo hội” thay thế cho nhau, vì ở châu Phi chúng được dùng như thế). Các giáo phái có đường lối với tính chất tương đối mâu thuẫn: một mặt, mỗi giáo phái đều cố gắng có càng nhiều tín đồ càng tốt, nhưng mặt khác, việc gia nhập cần qua các thủ tục kéo dài và thận trọng, qua lựa chọn và sàng lọc kỹ lưỡng. Điều này là hệ quả không chỉ của các đòi hỏi mang tính học thuyết. Các lý do về kinh tế cũng rất quan trọng. Phần lớn các giáo phái này có trụ sở ở Mỹ, ở quần đảo Antilles và vùng biển Caribe hay ở Vương quốc Anh. Chính từ đó, trợ cấp tài chính, cứu trợ y tế và giáo dục chảy về các chi nhánh của chúng ở châu Phi. Bởi thế, ở châu Phi

nghèo khổ, những người muốn gia nhập giáo phái nhiều vô hạn. Tuy vậy, các giáo phái chú trọng đến việc các tín đồ của mình có địa vị kinh tế và xã hội thích đáng. Vì thế, những người nghèo, thất cơ lỡ vận sẽ không được nhận. Trở thành thành viên giáo phái là điều cao quý. Ở châu Phi có hàng nghìn giáo đoàn như vậy với hàng triệu thành viên.

Tôi nhìn vào trong thánh đường. Đó là một gian phòng cao rộng trông giống như nhà chứa máy bay khổng lồ. Tường có những tấm lưới rộng để không khí trong lành ulla vào, gió làm người ta dễ chịu, nhất là khi mái tôn sóng bị mặt trời nung đang tỏa hơi nóng hừng hực. Tôi không nhìn thấy ban thờ ở đâu hết. Cũng không có tượng hay tranh. Bên trong chính điện, trên bục cao, một dàn nhạc vài chục người chia làm hai phần kèn và trống đang đứng. Sau dàn nhạc, trên bục cao nhất là dàn đồng ca nam nữ mặc đồ đen. Ở giữa sân khấu là bục giảng kính bằng gỗ gụ đồ sộ.

Vị thầy tu giờ đây đang bước lên bục là một người Nigeria to béo tóc hoa râm, chừng ngoài năm mươi. Ông chống tay vào thành bục và nhìn xuống các tín đồ. Những người này đã thôi quỳ, đang ngồi nhìn ông chăm chú.

Nghi lễ bắt đầu bằng việc dàn đồng ca hát một đoạn trong sách tiên tri của Isaiah, nơi Chúa phán sẽ trừng phạt người Ai Cập bằng một trận hạn hán lớn:

Xem kìa, Đức Chúa ngự trên đám mây bay, Ngài đến Ai Cập; các tà thần của Ai Cập đều run rẩy trước mặt Ngài...

Nước biển sẽ biến mất, sông cạn và khô.

Các sông sẽ trở nên hôi thối; ngòi rạch cạn xuống và khan đi; sậy lau đều chết héo.

Các đồng cỏ ở bờ sông Ni-lơ cùng hết thảy đồng ruộng đã gieo của nó, đều héo khô, bị thổi đi, không còn nữa.

Những người đánh cá sẽ than vãn, mọi kẻ buông câu nơi sông Ni-lơ đều rên xiết, và kẻ thả lưới trên các dòng nước đều âu sầu.

Lời kinh được chọn rất khéo nhằm đưa các tín đồ vào tâm trạng sợ hãi, lo lắng, vào không khí Khải huyền. Bởi họ là người bản xứ, những con người của mảnh đất có dòng Niger hùng vĩ tỏa thành hàng chục dòng sông nhỏ, thành hàng kênh nhánh ngoằn ngoèo, tạo nên miền châu thổ lớn nhất châu Phi. Mạng lưới nước này nuôi sống họ từ bao đời nay, và cảnh tượng các dòng sông khô đi, biến mất trong Kinh Thánh có thể gây ra cho họ những linh cảm và âu lo vô cùng thảm khốc.

Lúc này, vị thầy tu mở quyển Kinh Thánh lớn bìa bọc da màu đỏ ra, dừng lại hồi lâu rồi bắt đầu đọc:

Lại có lời Đức Chúa phán cùng tôi rằng: Hỡi Giê-rê-mi, ngươi thấy gì?

Tôi thưa rằng: Tôi thấy một gậy bằng cây hạnh.

Ông nhìn xuống những người đang tụ họp và đọc tiếp:

Lại có lời Đức Chúa phán cùng tôi lần thứ hai mà rằng: Ngươi thấy gì?

Tôi thưa: Tôi thấy một nồi nước sôi...

Vậy, ngươi hãy thắt lưng, chớ dậy, bảo cho chúng nó mọi sự mà ta truyền cho ngươi: Đừng sợ sệt chúng nó...

Ông để Kinh Thánh sang bên, trở vào đám đông rồi hét lên: “Và ta không sợ các người! Ta đến đây không phải để sợ các người, mà là để nói sự thật cho các người và thanh tẩy các người!”

Thực ra, ngay từ những phút đầu tiên của bài giảng đạo, từ những lời và câu đầu tiên, vị thầy tu này đã ở trong tâm trạng kích động, đầy những lời kết tội, giận dữ, mỉa mai và thịnh nộ. Ông tiếp tục: “Người Cơ Đốc giáo trước hết phải thanh sạch. Thanh sạch từ bên trong. Vậy các người có thanh sạch không? Người có thanh sạch không? (ông chỉ tay vào đầu đó phía cuối phòng, nhưng vì ông không chỉ ai cụ thể, cả nhóm người đứng đó khúm núm một cách tội lỗi như thể bị bắt quả tang).

- Hay là người nghĩ rằng mình thanh sạch? (ông đưa ngón trỏ sang phía khác trong phòng và đến lượt những người đứng ở đó rúm người lại, ngượng ngùng che mặt). Không, người không thanh sạch! Còn lâu người mới thanh sạch! Không ai trong số các người thanh sạch cả - ông nói điều đó một cách khẳng định và gần như đắc thắng. Đúng lúc đó, dàn nhạc rống lên, kèn trumpet, kèn trombone, kèn coóc-nê cùng tù và cất tiếng. Đệm cùng chúng là tiếng trống thành thịch hòa lẫn với giọng rên rỉ hỗn loạn của dàn đồng ca.

- Chắc hẳn các người thậm chí còn tự coi mình là người Cơ Đốc? - ông nói sau giây lát, giọng chế giễu. Ta có thể thề rằng các người đang nghĩ thế. Rằng các người cầm chắc như vậy. Mỗi kẻ trong các người tự hào ưỡn ngực bước đi và tuyên bố: “Tôi là người Cơ Đốc! Hãy nhìn tôi, hãy nhìn và ngưỡng mộ: một người Cơ Đốc đang đi! Cơ Đốc đích thực, đích thực đến mức không còn ai đích thực hơn trên đời!” Các người nghĩ thế đấy. Ta đi guốc trong bụng các người. Một người Cơ Đốc! Ha ha ha ha! - ông bật ra tràng cười ha hả, kích động, cay nghiệt, đầy dẫn khởi, đến mức không khí trong phòng cũng bắt đầu lan sang tôi và tôi thấy mình lạnh cả sống lưng.

Mọi người đứng đó, bị chụp mũ, hoang mang, chán nản. Họ là ai nếu không được công nhận là người Cơ Đốc giáo? Họ phải làm

gì với chính mình, phải đi đâu? Từng câu từng chữ càng lúc càng chìm họ xuống bùn, biến họ thành tro bụi. Đứng trong đám đông chăm chú, xúc động và khiếp sợ này, tôi không thể nhìn quanh phòng một cách quá lộ liễu và thường xuyên. Tôi là người da trắng, điều đó đã là quá đủ để bị chú ý. Nhưng tôi liếc mắt thấy những người phụ nữ đứng cạnh trán toát mồ hôi và tay đặt trên ngực run lên. Có thể nỗi sợ hãi lớn nhất của họ lúc này là mối lo vị thầy tu sẽ trở vào từng người, phán xét phẩm hạnh và đức tin của họ, phủ nhận quyền được gọi là người Cơ Đốc của họ. Tôi cảm thấy, đối với họ, vị thầy tu đang đứng trên bục giảng đạo kia có uy lực thôi miên lớn lao và thẩm quyền phân phát những bản án hà khắc nhất, độc ác nhất.

- Các người có biết là một người Cơ Đốc có nghĩa là gì không? - ông hỏi. Những người này giờ vẫn đứng im khúm núm, hồi lỗi, bây giờ cựa quậy, chờ nghe câu trả lời, đón nghe một lời khuyên, một toa thuốc hay một định nghĩa. Các người có biết điều đó nghĩa là gì không? - ông nhắc lại, và người ta có thể cảm thấy sự căng thẳng tăng cao trong các tín đồ. Nhưng trước khi họ nghe được lời giải đáp, dàn nhạc lại cất tiếng. Những chiếc kèn tu-ba, pha-got và saxophone rống lên âm âm. Trống nện thành thịch, ùm ùm. Vị thầy tu ngồi xuống cái ghế bành bên cạnh, tựa đầu lên tay, nghỉ ngơi. Dàn nhạc im tiếng và vị thầy tu lại đứng lên bục giảng kinh bằng gỗ gụ.

- Là một người Cơ Đốc - ông nói - có nghĩa là nghe thấy tiếng nói của Đức Chúa trong lòng mình. Nghe Ngài hỏi: "Hỡi Giê-rê-mi, ngươi thấy gì?"

Sau chữ "Đức Chúa", các tín đồ cất tiếng hát:

Ôi, Đức Chúa,

Ngài là Đức Chúa của tôi,

Ôi, vâng,

Ôi, vâng, vâng, vâng,

Ôi, vâng,

Ngài là Đức Chúa của tôi.

Đám đông bắt đầu đung đưa nhịp nhàng và lượn sóng, những đám bụi gạch bốc lên từ nền nhà. Sau đó tất cả mọi người hát bài thánh thi “Hãy ngợi ca Chúa bằng tiếng chũm chọe vang lừng...”

Căng thẳng giảm bớt, không khí dịu lại và mọi người thoải mái hơn, họ thở phào, song chẳng được bao lâu, vì vị thầy tu lại lên tiếng:

- Nhưng các người không thể nghe thấy tiếng nói của Đức Chúa. Tai các người điếc đặc. Mắt các người không trông thấy gì. Vì các người đầy tội lỗi. Tội lỗi khiến cho các người mù và điếc.

Im lặng tuyệt đối bao trùm. Trong phòng đầy những người ngồi bất động. Giờ đây chỉ có các chàng trai trẻ, cường tráng, vạm vỡ là còn đi lại, nhưng rất rón rén, gần như chỉ nhón chân. Họ mặc com lê sẫm màu giống nhau, áo sơ mi trắng, thắt nơ đen. Trước đó tôi đã đếm, họ có khoảng hai mươi người. Tôi thấy họ lần đầu khi còn ở ngoài cánh cổng chính mở vào sân: họ kiểm tra người đến nhà thờ. Rồi sau đó, ngay trước buổi lễ, họ tản ra khắp phòng và đứng cạnh các hàng ghế sao cho mỗi người có thể quan sát một phần thánh đường. Quan sát, can thiệp, chỉ dẫn. Cử chỉ và hành xử của họ sở hữu đặc tính tuyệt đối kín đáo và dứt khoát. Ở đây, không có chút gì của sự lộn xộn và uế oải kiểu châu Phi, ngược lại - đó là sự hiệu quả, chú tâm, chuẩn xác. Họ kiểm soát được tình hình và có thể cảm thấy rằng, đó chính là sứ mệnh của họ.

Cái im lặng bao trùm sau những lời vị thầy tu nói - rằng con đường đến lý tưởng Cơ Đốc bị tội lỗi cản trở, tội lỗi mà họ mang trong mình và dường như họ luôn luôn gây ra bằng chính sự tồn tại của mình - có nguyên nhân sâu xa. Nhưng người trong phòng thuộc bộ lạc Ibo, mà trong tôn giáo truyền thống của người Ibo, cũng như của phần lớn các cộng đồng châu Phi, không hề có khái niệm tội lỗi. Điều này liên quan đến cách hiểu khác nhau về tội lỗi trong thần học Cơ Đốc và trong truyền thống Phi châu. Ở châu Phi, không tồn tại khái niệm cái xấu siêu hình, trừu tượng, cái xấu tự thân. Một hành vi trở thành xấu khi: thứ nhất, nó bị phát hiện; thứ hai, khi cộng đồng hay người khác coi nó là xấu. Hơn nữa, tiêu chí ở đây, tuy không phải là hiển nhiên, nhưng thực tế và cụ thể: cái xấu là cái làm hại người khác. Các ý định xấu (suy nghĩ, khao khát) không tồn tại, bởi vì cái xấu không phải là cái xấu chừng nào nó chưa vật chất hóa, chưa mang hình thức chủ động. Chỉ tồn tại những hành động xấu.

Nếu tôi cầu cho kẻ thù đổ bệnh, nghĩa là tôi không làm điều gì xấu, không có tội lỗi gì. Chỉ đến khi kẻ thù thực sự ngã bệnh, tôi mới có thể bị kết tội là có hành động xấu - rằng tôi đã gieo rắc bệnh tật cho hắn (ở đây người ta tin rằng bệnh tật không có nguyên nhân sinh học, mà do bị kẻ thù yểm bùa).

Nhưng quan trọng nhất có lẽ là cái xấu chưa bị phát hiện không phải là cái xấu, thế nó cũng không đánh thức mặc cảm tội lỗi. Tôi có thể lường gạt mà vẫn thấy lương tâm mình trong sạch cho đến khi ai đó nhận ra là đang bị tôi lừa dối và chỉ tận tay day tận trán tôi. Truyền thống Cơ Đốc nội tâm hóa tội lỗi: tâm hồn ta nhưc nhối, lương tâm ta dần vật, những âu lo hành hạ ta. Đó là tình trạng khi ta cảm thấy gánh nặng của tội lỗi, cảm thấy sự có mặt nhưc nhối của nó, tính hiếu sự gây đau đớn của nó. Nhưng ở các xã hội nơi cá nhân tồn tại không cho chính

mình mà chỉ là một bộ phận của tập thể thì khác. Tập thể tháo bỏ cho anh trách nhiệm cá nhân, vì vậy không có lỗi của cá nhân và do đó cũng không có mặc cảm tội lỗi. Nhận thức về tội lỗi diễn ra trong thời gian: tôi đã làm điều xấu, tôi cảm thấy mình đã phạm tội lỗi, điều đó hành hạ tôi và giờ đây tôi tìm cách gột rửa nó, chuộc lỗi, xóa bỏ, xưng tội, v.v... Tất cả là một quá trình, cần có thời gian. Trong cách hiểu của người châu Phi về vấn đề này, thời gian không tồn tại. Thời gian châu Phi không có chỗ cho tội lỗi. Bởi vì, hoặc tôi không làm gì xấu cả cho đến khi bị phát hiện, hoặc là cái xấu bị phanh phui, thì vào chính thời điểm đó, ngay lập tức, nó bị trừng phạt và do đó - được tẩy rửa. Tội lỗi và trừng phạt ở đây luôn luôn đi đôi với nhau, tạo thành một nhất thể không tách rời. Trong truyền thống châu Phi không có chỗ cho các xung đột và bi kịch của Raskolnikov^[71].

- Tội lỗi khiến chúng ta mù và điếc - vị thầy tu nhắc lại, nhấn mạnh. Giọng ông bắt đầu hơi run lên. Nhưng các người có biết điều gì chờ đợi những kẻ không-nghe và không-thấy không? Những kẻ nghĩ rằng họ có thể sống xa cách với Chúa?

Ông lại mở Kinh Thánh, một tay giơ cao như thể đó là cái ăng ten thu lời Chúa từ trên trời, ông đọc lớn:

Đức Chúa bèn phán cùng tôi rằng: Dầu Môi-se và Sa-mu-ên đứng trước mặt ta, nhưng lòng ta cũng chẳng hướng về dân này. Hãy đuổi chúng nó khỏi trước mặt ta, cho chúng nó đi ra. Sẽ xảy ra khi chúng nó hỏi người rằng: Chúng tôi sẽ đi đâu? thì hãy bảo chúng nó rằng: Đức Chúa phán như vậy: Ai đã được định cho chết, hãy chịu chết; ai đã được định cho phải gươm dao, hãy chịu gươm dao; ai đã được định cho phải đói kém, hãy chịu đói kém; ai đã được định cho sự phu tù, hãy chịu phu tù. Đức Chúa phán: Ta sẽ giáng cho chúng nó bốn thứ tai vạ; gươm để giết, chó để xé, chim trời và loài thú trên đất để nuốt và diệt đi.

Tiếng trống lại thành thịch vang lên. Nhưng dàn nhạc và dàn đồng ca im tiếng. Rồi sau đó im lặng bao trùm. Mọi người đứng ngửa mặt lên cao. Tôi liếc thấy mồ hôi chảy ròng ròng trên mặt họ. Tôi thấy những nét mặt căng thẳng, những cái cổ đầy gân, những cánh tay giơ lên cao trong một cử chỉ bi thảm nửa như cầu cứu, nửa như phản ứng tự vệ, như thể họ đang chờ đợi một tảng đá lớn sắp rơi xuống.

Tôi nghĩ những người có mặt trong buổi lễ mixa này đang trải qua một cuộc xung đột nội tâm, thậm chí có thể là bi kịch, mặc dù tôi không biết liệu họ hiểu được bao nhiêu. Đa phần họ là những thanh niên của một thành phố công nghiệp châu Phi, giới trung lưu mới của Nigeria. Họ thuộc nhóm xã hội đang rập khuôn theo giới tinh hoa Âu Mỹ mà nền văn hóa chính yếu là văn hóa Cơ Đốc. Chấp nhận điều đó, họ muốn làm quen với nền văn hóa và tín ngưỡng ấy, muốn cảm nhận được bản chất của nó và đồng nhất với nó. Bởi vậy, họ gia nhập một trong số các giáo đoàn Cơ Đốc, mà khi tiếp nhận họ, nó đồng thời đặt ra các đòi hỏi về học thuyết và đạo đức xa lạ với văn hóa bản địa của họ. Một trong số đó là bài giảng về tội lỗi, nghĩa là về thứ vi phạm và gánh nặng mà họ chưa từng biết. Và giờ đây, là những người theo tín ngưỡng mới, họ phải công nhận sự tồn tại của tội lỗi, phải nuốt trôi trái đắng đắng ghét này. Song họ cũng phải tìm cách thoát ngay khỏi nó, để trở thành một người Cơ Đốc thanh sạch, thực thụ. Vị thầy tu không ngừng nhắc họ nhớ về cái giá đắt và đau đớn mà họ phải trả. Bài giảng đạo của ông dựa vào điều đó: hăm dọa, làm nhục. Còn họ thì cay đắng chấp nhận thân phận của kẻ phạm tội bị những lỗi lầm lớn nhất đè nặng, khiếp sợ trước bóng ma của sự trừng phạt ghê gớm sẽ đến, sẵn sàng sám hối ăn năn bất cứ lúc nào.

Họ cay đắng chấp nhận mọi lời huấn thị, quở trách và buộc tội ấy bởi họ thấy đó là cái giá đáng phải trả cho quyền được vào

nhà thờ, được tham gia vào các hoạt động mang lại cho các tín đồ cảm giác cộng đồng, cảm giác được thuộc về cái gì đó. Người Ibo không muốn cô độc, họ sợ sự cô độc, coi nó như lời nguyền rủa và hình phạt. Việc là thành viên của một giáo phái thậm chí còn mang đến cho họ điều gì đó lớn lao hơn. Nhiều cộng đồng châu Phi có các hội kín, một kiểu hội Tam Điểm sắc tộc, bí mật, khép kín, song quan trọng và có ảnh hưởng. Các giáo phái ở châu Phi thường cố gắng mô phỏng theo những tổ chức truyền thống này, tạo ra không khí bí nhiệm và độc nhất, đưa ra hệ thống ước hiệu và khẩu hiệu riêng, nghi thức tế lễ riêng.

Vì không tiện nhìn quanh phòng trong lúc làm lễ, tôi tiếp nhận nhiều điều xảy ra không bằng quan sát, mà bằng cảm nhận. Tầm mắt của tôi chỉ nhìn được những người đứng gần nhất. Tôi không trông thấy những người khác, nhưng gần như chạm được vào sự hiện hữu của họ. Giáo đoàn này đã gây ra một không khí căng thẳng, tràn đầy những cảm xúc mạnh mẽ, mê ngất, một không khí thương tâm tỏa khắp, đến mức nó thấu vào và gây xúc động với bất kỳ ai. Biết bao ngẫu hứng, nhiệt thành và xúc động trong những con người ấy, biết bao khát khao nồng cháy, ý chí bền chặt và những cảm xúc được biểu lộ tự nhiên, đến mức anh có thể luận ra và biết hết tất cả những gì đang xảy ra sau lưng anh, ngoài xa anh.

Sau khi buổi lễ mixa kết thúc, lúc đi ra sân, tôi phải bước rất thận trọng, vì đám đông - che mặt không để cho người khác nhìn thấy - lại quỳ bất động, quay lưng về chính điện. Hoàn toàn yên tĩnh. Dàn đồng ca không hát, dàn nhạc không chơi. Vị thầy tu đứng trên bục giảng đạo, mệt mỏi và kiệt sức, mắt nhắm nghiền im lặng.

Cái hố ở Onitsha

Onitsha! Tôi luôn hằng mong được thấy Onitsha. Có những cái tên màu nhiệm luôn luôn gọi ra những liên tưởng hấp dẫn và rực rỡ sắc màu: Timbuktu, Lalibela, Casablanca. Onitsha cũng nằm trong số đó. Đó là một thị trấn nhỏ ở miền Đông Nigeria, nơi có khu chợ lớn nhất châu Phi, thậm chí có thể là lớn nhất thế giới.

Ở châu Phi, các khu chợ ngoài trời và các nơi mà chúng ta gọi là trung tâm thương mại hay gian chợ khác nhau rất rõ rệt. Trung tâm thương mại là một kết cấu cố định, có hình dạng kiến trúc, một công trình xây dựng tương đối có kế hoạch, một nhóm người bán thường xuyên và lượng khách hàng khá ổn định. Nó có các điểm quy chiếu cố định: biển hiệu của các hãng nổi tiếng, biển ghi tên các thương gia lớn, các quảng cáo màu, những quầy hàng sặc sỡ. Chợ lại là một thế giới hoàn toàn khác. Đó là sự sống động, ngẫu hứng, ứng biến. Đó là lễ hội dân gian, là buổi hòa nhạc ngoài trời. Đó trước hết là lãnh địa và vương quốc của phụ nữ, là một phần cuộc sống của họ. Họ không ngừng nghĩ về nó dù chỉ trong phút giây. Ngay từ nhà - ở làng quê hay thị trấn - họ đã luôn nghĩ đến chuyện ra chợ để mua hay bán gì đó. Hoặc là vừa mua vừa bán. Thường thì chợ xa đến mức phải đi mất cả ngày, trên đường đi đến chợ rồi trở về, người ta có thời gian để trò chuyện (vì thường đi thành nhóm), để trao đổi những câu chuyện phiếm và bình phẩm.

Còn bản thân cái chợ thì sao? Đó là nơi buôn bán, nhưng cũng là điểm gặp gỡ. Nó là cuộc chạy trốn khỏi cái đơn điệu của cuộc sống hằng ngày, là khoảnh khắc thư giãn, là sự kiện xã hội. Khi đi chợ, phụ nữ cẩn thận làm tóc cho nhau rồi mặc những trang

phục đẹp dễ nhất. Bởi cùng với việc mua hàng là màn trình diễn thời trang - kín đáo, không chủ tâm, ngẫu hứng. Nếu xem những gì họ mua bán, khó lòng tránh khỏi cảm giác rằng hàng hóa chỉ là cái cớ để người ta tạo dựng và duy trì giao tiếp với mọi người. Một phụ nữ bán ba quả cà chua. Hay vài bắp ngô. Hoặc một đầu gạo. Cô lờ lãi gì từ đó? Vậy mà cô vẫn ngồi cả ngày. Ta hãy ngắm cô kỹ hơn. Cô ngồi và không ngừng trò chuyện với những người bên cạnh, tranh luận gì đó, nhìn đám đông qua lại, phát biểu ý kiến, bình luận. Sau đó, ngót dạ, phụ nữ chia nhau những sản vật và món ăn họ đem bán rồi ăn chúng ngay tại chỗ. Có lần, tôi quan sát một phiên chợ cá ở Mopti, Mali. Trên bãi cát nhỏ, trong cái nắng chết người, chừng hai trăm phụ nữ đang ngồi bán. Mỗi người bán vài con cá be bé. Tôi chẳng thấy ai muốn mua, thậm chí là xem hay hỏi giá. Vậy mà những phụ nữ ấy vẫn ngồi mẫn nguyện, họ tán gẫu, bàn cãi ồn ào chuyện gì đó, bện bịu với nhau, không cần biết đến xung quanh. Tôi nghĩ nếu có người khách nào xuất hiện, anh ta cũng sẽ bị đón tiếp một cách bực bội vì đã phá hỏng cuộc vui.

Cái chợ lớn là một đám đông chen chúc lớn. Người ta lèn vào nhau, xô đẩy nhau, len lỏi, ngạt thở. Xa ngút tầm mắt như biển - một đại dương của những cái đầu đen như được tạc y hệt nhau trên nền đất bazan và của trang phục rực rỡ đầy màu sắc.

Rồi có thêm những chiếc xe tải đi vào giữa đám đông ấy. Đúng vậy, bởi xe tải phải chở hàng đến. Để những chiếc xe này không đâm hay cán chết ai, đã có luật quy định nguyên tắc di chuyển của xe tải. Đầu tiên, chiếc xe tải đi sâu vào đám đông chừng một mét. Xe đi từ từ, từng xăng ti mét, từng bước một. Những người phụ nữ đang đứng ngồi trên đường xe đi liền thu hàng vào giỏ, chậu hay tạp dề, xô những người ngồi hay đứng phía sau họ, ngoan ngoãn lùi ra trước mũi xe không nói một lời,

để rồi một giây sau, như làn nước bị mũi tàu rẽ sóng, lại trở về chỗ cũ của mình.

Chợ châu Phi là một khu chứa khổng lồ đủ mọi thứ không đâu vào đâu. Một cái mớ của những đồ rẻ tiền và rác rưởi. Những núi đồ bỏ, đồ linh tinh, hàng rởm. Không gì ở đây có chút giá trị, không gì gây chú ý và làm người ta ngạc nhiên, không gì khiến người ta thêm khát được sở hữu. Ở một góc, những đồng xô chậu bằng nhựa màu vàng màu đỏ giống nhau chất cao, góc kia là hàng nghìn chiếc áo may ô và giày mềm y hết nhau ngồn ngộn từng chồng, ở một chỗ khác là những núi vải nhiều màu, những dây váy và áo vest vải ni lông óng ánh. Chỉ ở những nơi như thế này người ta mới có thể thấy rõ thế giới đang ngập tràn vật chất hạng bét đến thế nào, thấy nó chìm trong biển đồ rởm, mô-ve gu và vô giá trị ra sao.

Rốt cuộc, một cơ hội để đến Onitsha đã xuất hiện. Giờ đây, khi đã ngồi trong xe ô tô, tôi cố tưởng tượng xem mọi thứ ở đó sẽ như thế nào, trong đầu tôi những hình ảnh kia nhân lên nhiều lần một cách dị thường, tôi phóng đại chúng đến tầm cỡ của cái chợ lớn nhất thế giới. Lái xe của tôi tên là Omenka, anh thuộc loại người thông minh và láu cá, được nuôi dưỡng trong sự giàu có của các mỏ dầu lửa ở đây, loại người biết tiền là gì và làm thế nào khiến các hành khách của mình móc ví. Ngày đầu chúng tôi quen nhau, khi chia tay, tôi không cho anh gì hết. Anh bỏ đi thậm chí không thèm chào tạm biệt. Tôi thấy áy náy, bởi tôi không thích mối quan hệ lạnh lùng, hình thức giữa người với người. Vậy là lần sau, tôi cho anh 50 naira (tiền địa phương). Anh chào tạm biệt, thậm chí còn mỉm cười. Mạnh dạn, lần tiếp theo tôi đưa anh 100 naira. Anh chào tạm biệt, mỉm cười và bắt tay tôi. Lần từ biệt sau đó, tôi cho anh những 150 naira. Anh chào tạm biệt, mỉm cười, chúc sức khỏe và thân mật siết chặt tay tôi. Lần tiếp theo tôi lại tăng mức tiền lên và trả anh 200

naira. Anh chào tạm biệt, mỉm cười, siết chặt tay tôi, gửi lời thăm gia đình tôi, hỏi han về sức khỏe của tôi bằng giọng ân cần. Tôi không muốn kéo dài thêm câu chuyện về anh, nhưng mọi chuyện đã đi đến chỗ tôi trút naira lên anh như mưa, tới mức rốt cuộc không gì có thể chia cách chúng tôi được nữa. Omenka luôn nói với giọng run run xúc động và mắt ngấn nước khi thể sẽ hết lòng trung thành với tôi đến trọn đời.

Tôi đã có được điều mình muốn, và còn có thừa: sự ân cần, ấm áp, lòng tốt.

Vậy là, tôi cùng Omenka giờ đây đang đi đến Onitsha, nghĩa là về phía Bắc từ Vịnh Benin, qua thị trấn Aba, rồi sau đó là Owerri và Ihiala. Vùng này đâu đâu cũng xanh tươi, ẩm ướt, đông dân và có bệnh sốt rét. Một phần cư dân làm việc trong ngành khai thác dầu mỏ, một phần trồng những nương sắn nhỏ, phần khác hái dừa bán, một phần khác nữa nấu rượu chuối và kê. Nhưng tất cả mọi người đều buôn bán. Ở châu Phi, có sự phân chia rành mạch giữa chủ trang trại và mục đồng, quân nhân và nhân viên nhà nước, thợ may và công nhân cơ khí, tuy nhiên, có một điều khác quan trọng hơn, điều họ cùng chung và gắn bó họ: đó là ai cũng buôn bán.

Một trong những khác biệt giữa xã hội châu Phi và châu Âu là ở châu Âu có phân chia lao động: sự chuyên môn hóa, lành nghề, chuyên nghiệp. Các nguyên tắc này chẳng mấy hiệu quả ở châu Phi. Nơi đây, nhất là ngày nay, một người có hàng chục công việc, làm vô số thứ, thường là không lâu và đôi khi không mấy nghiêm túc. Dù sao đi nữa, cũng khó lòng tìm thấy ai không vướng vào buôn bán - nhân tố lớn nhất và là niềm đam mê của châu Phi.

Và khu chợ ở Onitsha là điểm nơi mọi con đường buôn bán lớn nhỏ của châu Phi hội tụ.

Onitsha cuốn hút tôi còn vì đây là khu chợ duy nhất tôi từng biết đã hình thành và phát triển nền văn học của riêng mình: Onitsha Market Literature. Ở Onitsha có hàng chục nhà văn Nigeria sinh sống và sáng tạo, họ xuất bản tác phẩm ở hàng chục nhà xuất bản địa phương, có nhà in và hiệu sách riêng trong chợ. Đó là các thể loại văn học rất khác nhau: tiểu thuyết diễm tình, thơ, kịch (các vở kịch này sau đó sẽ được biểu diễn trên nhiều sân khấu nhỏ trong chợ), hài kịch dân gian, kịch vui và nhạc kịch hài. Nhiều truyện giáo dục, vô số cảm nang địa phương kiểu *Làm thế nào để yêu?* hay *Làm thế nào để dứt tình?*, nhiều truyện vừa như *Mabel*, hay *mật ngọt đổ đi* hoặc *Những trò chơi ái tình để rồi thất vọng*. Tất cả là để khiến người ta xúc động, rơi lệ, cũng như hướng dẫn và khuyên bảo một cách vô tư. Các tác giả của Onitsha cho rằng văn học phải hữu ích, và họ tìm thấy ở chợ lượng độc giả đông đảo luôn khát khao hiểu biết và trải nghiệm. Ai không có tiền để xem các tuyệt tác trong sách quảng cáo (hoặc đơn giản là không biết đọc), chỉ cần một xu là có thể nghe được các thông điệp của nó - bởi đó là giá vé vào cửa cho các buổi gặp mặt tác giả diễn ra rất thường xuyên ở đây, trong bóng mát của những quầy cam, quầy khoai hay hành củ.

Khi còn cách Onitsha vài cây số, con đường lượn một vòng mềm mại rẽ sang hướng thành phố. Trên đoạn đường vòng này đã thấy xe cộ dừng lại, rõ là chúng tôi sẽ bị tắc đường và phải chờ đợi, bởi đây là con đường duy nhất vào thành phố từ hướng này. Đó là Oguta Road, con đường sẽ chấm dứt - song còn xa, rất xa - tại khu chợ nổi tiếng kia. Hiện giờ, chúng tôi đang đứng sau mấy cái xe tải trong hàng xe dài. Nửa giờ trôi qua, rồi một giờ. Các tài xế bản xứ rõ ràng là đã quen với tình hình, họ vô tư nằm dài ra cái hào ven đường. Nhưng tôi thì đang vội, tôi còn phải quay về Port Harcourt cách đó ba trăm cây số ngay trong ngày. Con đường hẹp, một lần, xe chúng tôi đứng đó, bị ép giữa các xe

khác, không có cơ hội nhúc nhích. Vậy là tôi tự đi bộ lên phía trước để xem nguyên nhân kẹt xe. Trời nóng, đang là giữa trưa ở châu Phi, nên tôi lết từng bước. Cuối cùng tôi cũng đến đích. Nơi đó đã là nội thành, hai bên đường có những ngôi nhà gạch thấp, mái tôn lượn sóng han gỉ và các cửa tiệm một tầng, những người thợ may ngồi trong bóng râm của hàng hiên rộng, phụ nữ giặt và phơi đồ lót. Ở một chỗ, đường phố đông nghẹt, người ta đi lại chộn rộn, tiếng động cơ rú lên, có tiếng thét và kêu la. Chen qua đám đông, tôi nhìn thấy giữa đường có một cái hố lớn. Lớn, rộng, sâu vài mét. Bờ dốc, thẳng đứng, dưới đáy là vũng nước đục đầy bùn. Đường ở đoạn này hẹp đến mức không thể tránh nó được và ai muốn lái xe vào thành phố trước hết đều phải lao xuống hố, ngập trong thứ nước bùn kia và trông mong có người sẽ kéo mình lên bằng cách nào đó.

Và mọi chuyện đang xảy ra đúng như thế. Dưới đáy hố, một chiếc xe tải lớn chở những bao tải lạc đang nằm, nước ngập tới một nửa. Một toán trai tráng mình trần đang dỡ hàng trên xe, họ giẫm lên các bao tải để đi lên mặt đường. Một nhóm khác buộc dây vào xe tải để cố gắng kéo nó lên khỏi hố. Những người khác nữa thì lặn xuống trong nước, cố đặt ván và rầm xuống dưới bánh xe. Những người đã mệt thì đi lên trên nghỉ ngơi. Ở đó, các phụ nữ bán đồ ăn nóng đã đứng sẵn thành hàng: họ bán cơm xốt cay, bánh sắn, khoai nướng, xúp lạc. Những phụ nữ khác bán nước chanh, rượu rum và bia chuối tự chế. Máy chú bé bán thuốc lá và kẹo cao su. Cuối cùng, khi tất cả đã xong xuôi, lạc đã được dỡ xuống hết, các nhóm chuẩn bị kéo xe tải lên. Một số trai tráng - được mọi người hò hét cổ vũ - kéo dây, những người khác dùng vai đẩy sườn xe. Cái xe tải trĩu ra, lúi lũi, gần như giậm chân tại chỗ. Nhưng rốt cuộc, bằng nỗ lực chung, nó được kéo lên mặt đường. Người xem hoan hô, vỗ vai nhau hoan hỉ, đám trẻ xung quanh nhảy múa và vỗ tay.

Chưa được một lát, chiếc xe tiếp theo đang đợi trong hàng đã xuất hiện dưới đáy hố. Nhưng tôi nhận ra lần này, những người hoàn toàn khác đang kéo nó lên. Họ mang theo dây chèo, xích, ván và xẻng riêng của mình. Những người kéo chiếc xe trước đã tản đi đâu đó. Lần này công việc vô cùng khó khăn và nặng nhọc: cái xe của họ rất nặng, một chiếc Bedford khổng lồ. Họ phải kéo nhích dần lên, từng chút một. Trong mỗi lần nghỉ lại nổ ra cuộc tranh luận dài về phương pháp kéo, xem cách nào hiệu quả nhất. Chiếc Bedford bị trượt, máy gầm lên như loạn trí, thùng xe nghiêng sang một bên đầy nguy hiểm.

Sau mỗi xe, cái hố trở nên càng lúc càng sâu hơn. Dưới đáy đã là thứ bùn nhớt lầy nhầy, nơi bánh xe xoay tròn tại chỗ, bắn và phun tung tóe từng tảng bùn và những tia sỏi lên tất cả mọi người. Xem ra phải đợi hai, ba ngày nữa mới đến lượt chúng tôi có mặt dưới đáy bùn này. Không biết những người cứu hộ sẽ đòi bao nhiêu tiền để kéo xe chúng tôi lên? Nhưng câu hỏi quan trọng hơn vào lúc này là: làm sao thoát được khỏi cái bẫy này? Tôi đã không còn nghĩ đến khu chợ ở Onitsha, đến sự huyền ảo sắc sảo của nó, đến nền văn học chợ phiên của nó. Tôi muốn thoát ra khỏi đây, tôi phải quay về. Nhưng trước tiên, tôi đi xem xét vùng xung quanh con đường Oguta Road bị kẹt xe với cái hố thảm họa này. Xem nó ra sao. Thu thập chút tin tức. Nghe xem người ta nói gì.

Điều đập ngay vào mắt tôi là vùng xung quanh hố đã trở thành trung tâm của đời sống địa phương, nó lôi cuốn mọi người, gây tò mò, kích thích họ đưa ra sáng kiến và hành động. Ở nơi bình thường chỉ là một con hẻm ngoại ô tẻ liệt và ngái ngủ, với những người thất nghiệp đang gà gật trên phố, với những đàn chó hoang bị sốt rét, bất ngờ, ngẫu nhiên, nhờ cái hố không may kia, hình thành một vùng nhộn nhịp, năng động và hối hả. Cái hố mang công ăn việc làm đến cho những người thất

nghiệp, họ thành lập các nhóm cứu hộ và kiếm tiền khi kéo xe lên khỏi hố. Nó đem người tiêu thụ đến cho những người phụ nữ bán đồ ăn dạo. Cái hố chặn đường và kim hãm giao thông, nhờ đó mà trong các cửa hàng vốn vắng tanh ở vùng này xuất hiện các khách hàng bất đắc dĩ: hành khách và tài xế của những chiếc xe đang chờ. Những người bán dạo thuốc lá và nước giải khát cũng tìm được người mua hàng cho mình.

Hơn thế nữa, trên các ngôi nhà trong vùng, tôi thấy những dòng chữ viết tay nguệch ngoạc còn mới: “Hotel”, dành cho những người phải qua đêm trong khi chờ tới lượt mình xuống hố. Các xưởng sửa xe trong vùng hồi sinh: các tài xế, nhân lúc dừng xe, có thời gian để sửa các hỏng hóc, bơm lốp, nạp ắc quy. Công việc của thợ may và thợ giày cũng nhiều lên, thợ cắt tóc xuất hiện, tôi thấy cả các thầy lang lượn lờ, mời chào thảo dược, da rắn, lông gà trống, sẵn sàng chữa khỏi bệnh ngay lập tức. Ở châu Phi, những người làm các nghề này luôn luôn di chuyển, họ đi lang thang, tìm khách hàng, và nếu có một cơ hội như cái hố ở Onitsha này, họ sẽ kéo đến cả đám. Đời sống xã hội cũng khởi sắc: vùng quanh hố trở thành chốn gặp gỡ, trò chuyện, tranh luận, còn với lũ trẻ - nó trở thành nơi vui chơi.

Tai họa của những người tài xế trên đường đến Onitsha trở thành sự cứu rỗi cho cư dân ở Oguta Road, cho cả cái vùng tôi không biết tên này. Điều này chỉ khẳng định thêm rằng mọi cái xấu đều luôn tìm được những kẻ biện hộ cho nó, bởi nơi nào cũng có những người được cái xấu nuôi sống, nó là cơ hội, thậm chí là lý do tồn tại của họ.

Suốt một thời gian dài, người ta vẫn không cho sửa cái hố này. Tôi biết vậy bởi nhiều năm sau, ở Lagos, khi tôi xúc động kể lại cuộc phiêu lưu của mình đến Onitsha, người nghe trả lời tôi bằng giọng thờ ơ: “Onitsha à? Ở Onitsha thì lúc nào chẳng thế”.

Những cảnh tượng Eritrea

Asmara, năm giờ sáng. Trời tối và mát mẻ. Đột nhiên, hai âm thanh cùng lúc vút lên trên thành phố - tiếng chuông trầm hùng của nhà thờ trên quảng trường Via Independencia và tiếng gọi ngân nga du dương của vị thầy tu báo giờ từ giáo đường Hồi giáo gần đó. Hai âm thanh này tràn ngập không gian trong vài phút, quyện vào và tăng âm cho nhau, tạo thành một bản hợp ca thế giới đại đồng hài hòa và mỹ mãn, phá vỡ sự yên tĩnh của những đường phố còn đang say ngủ và đánh thức mọi người dân. Tiếng chuông lên bổng xuống trầm như tiếng nhạc đệm vang rền; những nhịp nhanh ngân cao và khỏe ngắt giữa thiên kinh Koran mà vị thầy tu ẩn mình trong bóng tối đang hát để gọi các tín đồ đến với bài cầu nguyện đầu tiên mở đầu ngày mới, được gọi là *salad as-subh*.

Điếc tai vì thứ âm nhạc buổi sáng này, đói và rét, tôi đi qua những phố vắng người ra bến xe buýt, bởi hôm nay tôi muốn đến Massawa. Ngay cả trên các bản đồ lớn của châu Phi, khoảng cách giữa Asmara và Massawa cũng chỉ gần bằng bề rộng của cái móng tay và trên thực tế, nó cũng không lớn: một trăm mười cây số, nhưng xe buýt phải mất năm giờ để tới đó, đi từ độ cao gần hai nghìn năm trăm mét xuống mặt biển - biển Hồng Hải, nơi có Massawa kề bên.

Asmara và Massawa là các thành phố chính của Eritrea, còn Eritrea là quốc gia nhỏ non trẻ nhất châu Phi, chỉ khoảng ba triệu dân. Trong quá khứ, Eritrea chưa bao giờ là một nước độc lập, đất nước này từng là thuộc địa của Thổ Nhĩ Kỳ, sau đó là Ai Cập, còn trong thế kỷ XX là của Ý, Anh và Ethiopia. Năm 1962, Ethiopia, vốn vẫn chiếm đóng Eritrea bằng vũ lực từ mười năm

trước, tuyên bố Eritrea là một tỉnh của mình, khiến người Eritrea đáp trả bằng chiến tranh - cuộc chiến chống Ethiopia giải phóng dân tộc, cuộc chiến dài nhất trong lịch sử châu lục (ba mươi năm). Khi Haile Selassie cầm quyền ở Addis Ababa, Mỹ giúp ông ta chiến đấu với người Eritrea, còn từ khi Mengistu lật đổ hoàng đế và tự mình lên nắm chính quyền thì là người Nga. Có thể xem các di tích của lịch sử này ở công viên lớn của Asmara, nơi có bảo tàng chiến tranh. Giám đốc bảo tàng là Aforki Arefaine, một nhà thơ trẻ, một tay ghi ta, cựu du kích, rất dễ mến và hiếu khách. Đầu tiên Aforki cho tôi xem các khẩu súng cối và đại bác Mỹ, sau đó là bộ sưu tập súng tiểu liên, mìn, tên lửa Cachiusa và các máy bay MIG của Nga. “Đây chưa là gì cả” - anh nói. “Giá mà anh có thể thấy Debre Zeyit!”

Đó là điều không dễ dàng, vì rất khó xin giấy phép, nhưng cuối cùng tôi cũng thấy Debre Zeit. Nó nằm cách Addis Ababa mấy chục cây số. Đến đó phải đi bằng đường đất, qua nhiều trạm gác quân đội. Những người lính ở trạm gác cuối cùng sẽ mở cánh cổng dẫn vào cái sân vuông trên đỉnh một ngọn đồi bằng. Quang cảnh nhìn từ nơi đây là độc nhất vô nhị trên thế giới. Trước mặt anh, xa hút tầm mắt, đến tận chân trời xa xăm mơ hồ, bình nguyên bằng phẳng trải dài, không một bóng cây. Trên đó, các thiết bị quân sự phủ chật kín. Những cánh đồng pháo đủ hạng kéo dài hàng cây số, những hàng xe tăng hạng trung và hạng nặng vô tận, những rừng súng phòng không và pháo cối, hàng trăm xe bọc thép, xe tăng hạng nhẹ, đài phát thanh di động và xe lội nước. Phía bên kia đồi là các nhà để máy bay và nhà kho khổng lồ - những nhà để máy bay chứa đầy thân máy bay MIG chưa lắp, những nhà kho đầy các thùng đạn dược và mìn.

Điều làm người ta ngạc nhiên và choáng váng nhất là số lượng khổng lồ của những thứ vũ khí này, chúng chồng chất

đến mức không thể tin nổi, những ngọn núi của hàng trăm nghìn tấn súng máy, pháo bức kích leo núi, trực thăng quân sự. Tất cả những thứ ấy - là món quà Brezhnev tặng cho Mengistu - đã đi đường biển từ Liên Xô sang Ethiopia trong nhiều năm. Đúng vậy, nhưng ở Ethiopia không có ai biết sử dụng dù chỉ là 10% số vũ khí ấy! Số lượng xe tăng này có thể chinh phạt cả châu Phi, hỏa lực của những khẩu pháo và tên lửa Cachiusa này có thể biến cả châu lục thành tro! Khi lang thang trong những con đường chết của cái thành phố thép bất động ấy - nơi các họng súng đen ngòm, han gỉ nhìn chòng chọc vào tôi ở bất cứ đâu, còn sau mỗi góc phố, những bánh răng sắt khổng lồ của xe tăng nhe ra - tôi cứ nghĩ về con người đã xây nên cái bãi tha ma quân sự Debre Zeyit này, lúc hẳn tính chuyện chinh phạt châu Phi và tổ chức một cuộc chiến tranh chớp nhoáng phô trương trên châu lục này. Người đó có thể là ai? Là đại sứ Liên Xô ở Addis Ababa? Nguyên soái Ustinov^[72]? Hay là chính Brezhnev?

“Thế anh đã thấy Tira Avolo chưa?” - một lần Aforki hỏi tôi. Vâng, tôi đã thấy Tira Avolo. Đó là một kỳ quan thế giới. Asmara là thành phố xinh đẹp với kiến trúc kiểu Ý-Địa Trung Hải và khí hậu tuyệt vời của mùa xuân vĩnh hằng, ngập nắng và ấm áp. Khu dinh thự lộng lẫy xa hoa của Asmara chính là Tira Avolo. Những biệt thự tráng lệ ở đây chìm trong các khu vườn đầy hoa. Những cây cọ hoàng gia, những hàng rào cây xanh cao, những bể bơi, những bãi cỏ tươi tốt với những đường viền trang trí, một cuộc diễu hành không ngừng của cây cối, màu sắc và hương thơm - thiên đường có thực nơi trần thế. Trong những năm chiến tranh, khi người Ý rời khỏi Asmara, Tira Avolo do các tướng lĩnh Xô viết và Ethiopia chiếm giữ. Không một Sochi^[73], Sukhumi^[74] hay Gagra^[75] nào có thể sánh được với Tira Avolo về khí hậu và tiện nghi. Chính vì thế, một nửa bộ tư lệnh Hồng quân, khi bị cấm đến Côte d’Azur^[76] hay Capri^[77], đã thường

xuyên đi nghỉ mát ở Asmara đồng thời kết hợp giúp đỡ quân đội Mengistu chiến đấu với quân du kích Eritrea.

Quân đội Ethiopia từng sử dụng rộng rãi bom na pan. Để tự vệ, người Eritrea đào những chỗ núp bí mật, địa đạo và hầm trú ẩn. Sau nhiều năm, họ đã xây dựng một đất nước thứ hai ngầm dưới lòng đất, ngầm đúng nghĩa đen, một Eritrea kín, bí mật, bất khả xâm phạm đối với người ngoài, nơi họ có thể di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác mà kẻ thù không nhìn thấy. Cuộc chiến Eritrea - như chính người Eritrea luôn nhấn mạnh với niềm tự hào - không phải là một cuộc chiến tranh du kích hay cơn bão cướp bóc hủy diệt của các *warlord*. Trong đất nước ngầm của mình, họ có trường học và bệnh viện, có tòa án và trại trẻ mồ côi, có công xưởng và xưởng sửa vũ khí. Ở đất nước của những người mù chữ, mỗi chiến binh đều phải biết đọc và biết viết.

Điều từng là thành tựu và niềm tự hào của người Eritrea giờ đây trở thành khó khăn và bi kịch của họ. Chiến tranh kết thúc năm 1991, hai năm sau Eritrea trở thành quốc gia độc lập. Đất nước bé nhỏ này, một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới, có đội quân một trăm nghìn thanh niên, học vấn tương đối tốt, song giờ đây không biết dùng họ và việc gì. Eritrea không có ngành công nghiệp nào, nông nghiệp trong tình trạng suy sụp, các thành phố điêu tàn, đường sá bị phá hủy. Một trăm nghìn người lính buổi sáng thức dậy và không có việc gì để làm, mà quan trọng nhất: không có gì để ăn. Và không chỉ riêng những người lính. Bởi các anh em bạn bè thường dân của họ cũng cùng chung số phận. Chỉ cần đi dạo qua các đường phố Asmara vào giờ ăn trưa là đủ thấy. Giới viên chức của các cơ quan còn ít ỏi của một nhà nước non trẻ vội vàng đến các hàng ăn, quán bar xung quanh để ăn chút gì đó. Nhưng hàng đám đông thanh niên chẳng có nơi nào để đi: họ không đi làm và không một xu dính

túi. Họ đi quanh, ngắm nghía các giá bày hàng, đứng trên các góc phố, ngồi trên những băng ghế - họ vô công rồi nghề và đói.

Chuông nhà thờ đã thôi ngân, vị thầy tu báo giờ đã im tiếng, vầng mặt trời chói lòa rực lửa xuất hiện từ sau dãy núi Yemen và xe buýt của chúng tôi khởi hành. Đó là một chiếc xe Fiat cổ lỗ xỉ không thể xác định được màu, thân xe bị gỉ ăn mòn và đã quá nhiều lần bị đâm, bẹp. Xe lao xuống dốc từ độ cao hai nghìn năm trăm mét qua các thửa ruộng bậc thang. Tôi không đủ can đảm miêu tả hành trình này. Anh tài xế xếp tôi, người châu Âu duy nhất, ngồi cạnh mình. Anh là một tài xế trẻ, nhanh nhẹn và cẩn thận. Anh đi con đường này đã thạo và biết rõ từng cái bẫy chết người. Trên đoạn đường một trăm cây số có đến vài trăm khúc ngoặt, đứng ra, cả tuyến đường chỉ toàn các khúc ngoặt, lại thêm đường hẹp, sỏi trơn, lúc nào cũng chạy bên mép vực, không hề có thanh chắn hay hàng rào bảo vệ.

Ở nhiều khúc ngoặt, nếu ai không sợ độ cao và dám nhìn xuống, có thể thấy ở dưới sâu, rất sâu nơi đáy vực, các xác xe buýt, xe tải, xe bọc thép và xương của đủ loại súc vật, có lẽ là lạc đà, cũng có thể là la hay lừa. Có những thứ rất cũ, nhưng nhiều cái - mà những cái này là kinh sợ nhất - hoàn toàn mới. Anh tài xế và hành khách rất ăn ý, rõ ràng là họ tạo thành một nhóm phối hợp nhịp nhàng: khi chúng tôi bắt đầu rẽ, anh tài xế kêu thật dài “yyyaahhh!”, các hành khách nghe thấy thế liền nghiêng người sang phía ngược lại với chiều rẽ, tạo cho chiếc xe buýt một chút đối trọng - nếu không, nó sẽ lao thẳng xuống vực.

Thỉnh thoảng trên khúc ngoặt lại có một án thờ kiểu Copt sặc sỡ, được trang trí bằng những chiếc nơ cùng hoa giả khoa trương và các tranh thờ vẽ theo trường phái hiện thực ngây thơ, nơi có vài thầy tu gầy gò khô héo quanh quẩn. Khi xe buýt giảm tốc độ, họ chìa bát ra ngoài ô cửa sổ đất để hành khách ném vào

đó tiền xu cúng dường. Các thầy tu sẽ cầu nguyện cho mọi người thương lộ bình an, ít nhất là bình an đến khúc ngoặt tiếp theo.

Mỗi dặm đường lại mở ra những quang cảnh khác nhau, từ sau mỗi ngọn núi lại nổi lên một bức tranh khác. Khi đi xe, ta thấy những phong cảnh ngày càng mới lạ bày ra trước mắt mình, thấy trái đất đang khoe ra vẻ phong nhiêu quyến rũ, nó muốn chúng ta phải lóa mắt vì vẻ đẹp của mình. Bởi quả thực, con đường này cùng lúc vừa kinh hoàng vừa tuyệt đẹp. Phía dưới kia, một ngôi làng chìm trong những bụi hoa, còn đằng xa là tu viện với các bức tường sáng màu ánh lên trên nền đen của núi như một ngọn lửa trắng. Ở kia, một tảng đá khổng lồ nặng cả trăm tấn nứt đôi như thể bị một tia sét xẻ ngọt, triện vào đồng cỏ xanh mướt. Nơi khác là một cánh đồng đá, những hòn đá rời rạc như được rải ra một cách cầu thả, song ở một chỗ, chúng tập trung lại, nằm găn nhau hơn, sát lại hơn - đó là dấu hiệu của nghĩa trang Hồi giáo. Chỗ này, như trong bức tranh phong cảnh kinh điển, có dòng suối chảy xiết lấp lánh ánh bạc, chỗ kia, những tảng đá xếp thành đồng tạo thành thiên môn, thành những mê cung rắc rối, những cái cột hùng vĩ.

Càng về sau, khi chúng tôi đi xuống mỗi lúc một thấp hơn - người luôn bị quay như chong chóng trên cái bàn kéo quân điên cuồng của các khúc ngoặt, phải không ngừng giữ thăng bằng trên ranh giới của sự sống và cái chết - chúng tôi càng cảm thấy ấm lên, thậm chí là nóng, cho tới tận khi, như thể bị hất bằng cái xẻng khổng lồ, chúng tôi lao vào cái lò rèn nóng rực: Massawa.

Song trước đó, khi còn cách thành phố vài cây số, các dãy núi chấm dứt và con đường chạy thẳng, bằng phẳng. Đến đây, anh tài xế thay đổi, thân hình mảnh khảnh của anh rũ ra, các cơ mặt giãn ra và dịu xuống. Anh cười. Anh với tay vào đồng băng cát xét bên cạnh và lấy một cái cho vào máy. Từ cuốn băng loẹt xoẹt

lạ xạo phát ra tiếng hát của một ca sĩ địa phương. Một giai điệu phương Đông, có nhiều âm sắc cao, nhớ nhung và tình cảm. “Anh ta thổ lộ rằng cô gái có đôi mắt như hai vầng trăng”. Anh tài xế say sưa nghe rồi giải thích cho tôi. “Và rằng anh ta yêu đôi-mắt-trăng ấy”.

Chúng tôi đi vào thành phố điêu tàn. Hai bên đường là những núi vỡ đạn pháo. Những bức tường của các ngôi nhà cháy, những thân cây đổ bị đẽ nát. Một phụ nữ đi trên đường phố không người, hai chú bé chơi trò lái ô tô trong chiếc xe tải đổ nát. Chúng tôi đi vào một bãi cát vuông vắn ở trung tâm. Xung quanh là những căn nhà một tầng tồi tàn quét vôi xanh, hồng, vàng. Các bức tường nứt nẻ, vôi tróc ra và rơi xuống. Trong một góc, nơi có chút bóng mát, ba ông già đang chợp mắt. Họ ngồi bệt, khăn xếp sụp xuống mắt.

Eritrea là hai độ cao, hai khí hậu, hai tôn giáo. Trên cao nguyên, nơi Asmara tọa lạc và mát mẻ hơn, có cộng đồng Tigrinya sinh sống. Phần lớn dân cư trong nước thuộc cộng đồng này. Người Tigrinya theo đạo Copt Cơ Đốc. Phần kia của Eritrea là vùng đất thấp bán sa mạc nắng nóng - bờ biển Hồng Hải, nằm giữa Sudan và Djibouti. Nơi đây có các cộng đồng du mục theo đạo Hồi sinh sống (Cơ Đốc giáo kém chịu đựng khí hậu nhiệt đới hơn, Hồi giáo cảm thấy thoải mái hơn trong khí hậu này). Massawa, thành phố cảng, thuộc về thế giới thứ hai. Vùng này của Hồng Hải - nơi có Massawa và Assab, Vịnh Aden ở Djibouti, Aden và Berbera - là nơi nóng bức nhất trên hành tinh, một địa ngục trần gian. Bởi vậy khi xuống xe buýt, cái nóng ập xuống khủng khiếp đến mức tôi gần như không thở được, tôi cảm thấy ngọn lửa vây quanh đang bóp nghẹt mình, tôi hiểu mình phải tìm ngay chỗ nấp, vì tôi sẽ gục trong giây lát. Tôi bắt đầu nhìn quanh thành phố chết, tìm một dấu hiệu, một vết tích của sự sống. Không thấy bất cứ dấu vết nào ở đâu, tôi thất vọng

đi lên phía trước. Biết mình không thể đi xa, nhưng tôi vẫn tiến lên, bước đi khó nhọc, lần lượt nhấc chân trái, rồi chân phải, như thể kéo chúng lên từ bãi lầy sâu hút. Cuối cùng tôi nhìn thấy một quán bar, cửa vào có tấm màn vải trúc bâu che kín. Tôi vén màn, bước vào và đổ xuống cái ghế gần nhất. Tại tôi ù đi, cái nóng như càng tăng lên, càng khủng khiếp hơn.

Trong bóng tối, phía sâu trong quán bar không người, tôi nhìn thấy quây thu tiền đồ nát, bản nhộp nháp và hai cái đầu người nằm trên đó. Từ xa, trông chúng như hai thủ cấp bị chặt mà ai đó để lại rồi bỏ đi. Đúng vậy. Rõ ràng là như thế, bởi hai cái đầu không động đậy, không cho thấy dấu hiệu của sự sống. Nhưng tôi không còn đủ sức để nghĩ xem ai đã mang những cái đầu này đến và tại sao lại để ở đây. Sự chú ý của tôi bây giờ bị hình ảnh cái thùng đựng những chai nước bên cạnh quây chiếm trọn. Bằng tất cả sức lực còn lại, tôi lết tới đó và bắt đầu uống hết chai này đến chai khác. Mãi đến lúc ấy, một trong hai cái đầu mới mở mắt, nhìn xem tôi làm gì. Nhưng hai cô bán hàng vẫn không cựa quậy, họ bất động vì nóng, như những con thạch sùng.

Đã có nước và một chỗ râm mát, tôi yên tâm chờ cho đến khi những giờ nóng dữ dội buổi trưa trôi qua, rồi đi tìm khách sạn. Có thể thấy rõ rằng các khu giàu có của Massawa hẳn đã từng là sự pha trộn quyến rũ của kiến trúc nhiệt đới, kiến trúc Ý-Ả rập. Nhưng giờ đây, vài năm sau chiến tranh, nhiều ngôi nhà vẫn nằm trong đồ nát, trên vỉa hè đầy gạch ngói, rác rưởi và kính vỡ. Trên một ngã tư chính trong thành phố có chiếc xe tăng lớn T-72 của Nga bị cháy thui. Rõ ràng là người ta không biết làm thế nào để vớt bỏ nó. Ở Eritrea không có cần cẩu nào có thể nhấc nó lên. Không có toa xe nào có thể chở nó đi. Không có xưởng luyện kim nào có thể nấu chảy nó. Người ta có thể đưa chiếc xe tăng vĩ đại đến một đất nước như Eritrea, có thể dùng nó để bắn, nhưng

khi nó hỏng hay bị ai đó đốt, người ta thực sự không biết phải làm gì với đồng đồ nát này.

Trong bóng cây, ở châu Phi

Đã là đoạn kết của cuộc hành trình. Ít nhất cũng là đoạn kết của phần mà tôi thuật lại. Bây giờ, trên đường về, chỉ còn một lát nghỉ ngơi trong bóng cây. Cái cây mọc trong làng nhỏ mang tên Adofo nằm không xa sông Nile Xanh, ở tỉnh Wollega, Ethiopia. Đó là một cây xoài lớn rậm rạp, quanh năm xanh tốt. Ai du hành qua những cao nguyên châu Phi, qua Sahel và các thảo nguyên xa-van vô tận, sẽ thấy một hình ảnh kinh ngạc luôn lặp đi lặp lại: trên miền cát mênh mông cháy nắng, trên bình nguyên phủ thảm cỏ úa vàng và những bụi cây khô đầy gai mọc thưa thớt, đôi lúc lại xuất hiện một cái cây đơn độc, riêng lẻ, cành xòe rộng. Tán cây sum suê tươi tốt và tràn đầy nhựa sống, dày tới mức tạo thành một vết màu đậm và sắc nét trên đường chân trời mà người ta có thể nhìn thấy từ xa. Lá cây rung rinh và nhóng nhánh, dù không có lấy một làn gió. Từ đâu mà ra cái cây trên nền phong cảnh chết chóc như trên mặt trăng này? Vì sao lại chính là ở đây? Tại sao chỉ có một? Nó hút nhựa sống từ đâu? Đôi khi phải đi thêm nhiều cây số nữa mới gặp một cây khác.

Có thể nơi đây đã từng có nhiều cây, cả khu rừng, nhưng đã bị chặt và đốt, chỉ còn sót lại một cây xoài này. Mọi người trong vùng đều chăm chút nó, họ biết nó quan trọng nhường nào. Quanh mỗi cái cây đơn độc này luôn có làng mạc. Nếu nhìn thấy một cây xoài như thế này từ xa, anh có thể mạnh dạn đi về phía ấy, biết rằng ở đó mình sẽ gặp người, tìm được ít nước uống và có thể chút gì để ăn. Người ta bảo vệ cái cây vì không thể sống thiếu nó: trong cái nắng châu Phi, để tồn tại, con người cần bóng mát, mà cây là cái kho và nguồn cung cấp bóng râm.

Nếu ở làng có giáo viên, gốc cây sẽ là lớp học. Buổi sáng trẻ con khắp làng sẽ kéo đến đây. Không phân ra các lớp hay giới hạn tuổi, ai muốn đến học thì đến. Cô giáo hoặc thầy giáo đính lên thân cây bảng chữ cái in trên giấy. Họ dùng gậy chỉ các chữ cái, còn đám trẻ nhìn và đọc theo. Chúng phải học thuộc lòng: chúng không có gì để viết và không biết viết vào đâu.

Trưa đến, bầu trời trắng ra vì nóng, mạnh ai nấy trú vào bóng cây: trẻ con, người già, nếu trong làng có gia súc thì cả chúng nữa - bò, cừu và dê. Chờ cho cái nóng ban trưa qua đi dưới bóng cây tốt hơn là trong những căn nhà đất: trong nhà chật và ngột ngạt, dưới gốc cây thoáng đãng hơn và nhiều hy vọng có gió hơn.

Buổi chiều là quan trọng nhất: người lớn tụ họp dưới bóng cây. Cây xoài là nơi duy nhất họ có thể ăn uống và trò chuyện, vì trong làng không có nơi nào rộng rãi hơn. Mọi người đến những cuộc họp như thế này rất nhanh nhẹn và tự nguyện, người châu Phi là những người có tính đoàn thể một cách bẩm sinh, họ có nhu cầu rất lớn được tham gia vào tất cả những gì thuộc về đời sống công cộng. Mọi quyết định đều được đưa ra chung, họ cùng giải quyết các tranh chấp và mâu thuẫn, cùng quyết nghị ai được cấp bao nhiêu đất để cày cấy. Theo truyền thống, mọi quyết định đều phải được nhất trí thông qua. Nếu ai đó có ý kiến khác, đa số sẽ thuyết phục cho đến khi anh ta thay đổi quan điểm. Đôi khi điều này kéo dài vô tận, vì đặc điểm của các cuộc tranh luận này là ba hoa chích chòe tràn giang đại hải. Nếu trong làng có người cãi nhau thì tòa án được lập ra dưới gốc cây sẽ không tìm hiểu sự thật hay xác định xem ai có lý, mà chỉ có nhiệm vụ duy nhất là kết thúc cuộc cãi vã, hòa giải hai bên, công nhận cả hai đều đúng.

Khi ngày tàn và bóng tối ập xuống, những người tụ tập ngừng cuộc họp và tản về nhà. Không thể cãi lý trong bóng tối, cuộc tranh luận đòi hỏi người ta phải thấy được người nói chuyện, nhìn xem lời nói và ánh mắt anh ta có cùng nói chung một điều hay không.

Lúc này, phụ nữ và người già quây quần dưới cây, lũ trẻ kéo đến, cái gì chúng cũng tò mò. Nếu có củi, họ sẽ đốt lửa. Nếu có nước và bạc hà, họ sẽ nấu thứ trà thơm đặc. Khoảng thời gian dễ chịu nhất mà họ ưa thích nhất trong ngày bắt đầu: họ kể các sự kiện trong ngày, những câu chuyện thật pha hư cấu, những chuyện vui vẻ xen với những chuyện đáng sợ. Con gì đen đen và giận dữ buổi sáng làm om sòm trong bụi cây? Con chim kỳ lạ bay lên cao rồi biến mất là chim gì thế? Lũ trẻ đuổi con chuột chũi vào hang. Chúng đào hang lên nhưng không thấy chuột chũi nữa. Nó đã biến đi đâu? Theo dòng những câu chuyện này, mọi người bắt đầu nhớ lại thời trước, lâu lắm rồi, các bô lão kể rằng có một con chim kỳ lạ bay đến rồi biến mất, ai đó lại nhớ cụ mình từng nói từ xưa đã có con gì đen đen kêu om sòm trong bụi cây. Từ bao lâu rồi ư? Từ thời người ta còn có thể nhớ được. Vì ở đây, biên giới của ký ức là giới hạn của lịch sử. Trước đó không có gì hết. Trước đó - không tồn tại. Lịch sử là điều được nhớ.

Trừ miền Bắc Hồi giáo, châu Phi không biết đến chữ viết, lịch sử luôn luôn là truyền khẩu, bằng truyền thuyết từ miệng người này sang miệng người khác, bằng huyền thoại tập thể được sáng tác đời đời dưới gốc xoài, trong bóng tối sâu thẳm của đêm, khi chỉ có giọng run run của các cụ già cất lên, vì phụ nữ và trẻ em thì im lặng lắng nghe. Do đó, quãng thời gian buổi tối quan trọng đến vậy bởi đó chính là lúc cộng đồng suy tư mình là ai và từ đâu đến, nhận thức được cái riêng và sự khác biệt của mình, xác định căn tính của mình. Đó là những giờ trò chuyện với tổ

tiên, những người thực sự đã ra đi nhưng vẫn hiện hữu cùng ta, dẫn dắt ta trong suốt cuộc đời, che chở cho ta trước cái xấu.

Buổi tối, sự yên tĩnh dưới gốc cây chỉ là bề ngoài. Thực tế, sự yên tĩnh ấy bị lấp đầy bởi các tiếng nói, âm thanh và những lời thì thầm muôn hình vạn trạng. Những âm thanh ấy đến từ khắp nơi - từ những cành cây cao, từ bụi rậm gần đó, từ dưới lòng đất, từ trên trời. Những lúc này, tốt hơn hết là ở gần nhau, cảm thấy sự có mặt của người khác, bởi điều đó tiếp thêm can đảm và dũng khí. Một người châu Phi luôn luôn cảm thấy bị đe dọa. Ở lục địa này, thiên nhiên có bộ dạng thật tàn ác và hung dữ, nó mang những chiếc mặt nạ thật đáng sợ và đầy oán hận, nó đặt ra cho con người thật nhiều cạm bẫy và những cuộc phục kích, đến mức lúc nào anh ta cũng sống trong cảm giác bất an về ngày mai, trong nỗi lo lắng và sợ hãi. Mọi thứ ở đây đều xuất hiện với bộ dạng cường điệu đầy kích động, bị nhân lên, bị thổi phồng. Nếu là bão thì sấm sét chấn động cả hành tinh, các tia chớp xé rách bầu trời ra làm trăm mảnh; nếu là mưa lớn thì cả thác nước từ trên trời đổ xuống sẽ nhấn chìm ta trong giây lát và dìm ta xuống đất; nếu là hạn hán thì sẽ là một trận hạn hán không còn lấy một giọt nước và ta sẽ chết khát. Nơi đây, không có bất cứ điều gì có thể xoa dịu mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên - không thỏa hiệp, không có các bước đệm, không có cấp độ tăng dần. Luôn luôn chỉ là vật lộn, chiến đấu, đấu tranh giữa sự sống và cái chết. Người châu Phi là một người từ khi chào đời cho đến lúc chết luôn luôn ở ngoài mặt trận, chiến đấu với thiên nhiên đặc biệt thù nghịch của châu lục mình, và chỉ riêng việc sống và biết cách tồn tại đã là chiến công lớn nhất của anh ta.

Vậy là buổi tối, chúng tôi ngồi dưới cái cây lớn, một cô gái bung cho tôi cốc trà. Tôi nghe tiếng mọi người, khuôn mặt rắn chắc và bóng lên của họ chìm trong bóng tối bất động, tựa như

được tạc lên gỗ mun. Tôi không hiểu mấy những gì họ nói, nhưng giọng họ nghiêm trang và xúc động. Khi nói, họ cảm thấy mình chịu trách nhiệm về lịch sử dân tộc. Họ phải giữ gìn và phát triển nó. Không ai có thể nói: “Hãy đọc lịch sử của chúng tôi trong sách”. Bởi vì chưa ai viết những quyển sách ấy, chúng không tồn tại. Lịch sử không tồn tại ngoài những gì họ có thể kể bây giờ và ở đây. Thể loại ở châu Âu gọi là lịch sử khách quan và mang tính khoa học sẽ không bao giờ hình thành ở đây, vì lịch sử châu Phi không có tư liệu và ghi chép, từng thế hệ, khi nghe phiên bản được truyền cho mình, lại thay đổi và tiếp tục thay đổi nó, làm biến dạng, sửa sang, tô màu cho nó. Nhưng nhờ đó, khi thoát khỏi sức nặng của thư khố, thoát khỏi sự hà khắc của dữ liệu và ngày tháng - lịch sử đạt đến hình thức trong suốt, tinh khiết nhất của mình: hình thức của huyền thoại.

Trong các huyền thoại này, chỗ của ngày tháng và thước đo thời gian cơ học - những ngày, tháng, năm - được thay thế bằng các chỉ định khác, như “thời xưa”, “xưa lắm”, “xưa đến nỗi chẳng ai còn nhớ”. Người ta có thể đặt tất cả mọi thứ vào trong khuôn khổ các từ này và sắp xếp chúng theo trật tự thời gian, nhưng thời gian này không tiến triển theo tuyến tính mà mang hình thức của chuyển động xoay tròn đều, như trái đất của chúng ta. Trong ý niệm thời gian này, khái niệm phát triển không tồn tại, thay vào đó là khái niệm kéo dài. Châu Phi là sự kéo dài vĩnh cửu.

Đã khuya, mọi người tản về nhà. Bắt đầu vào đêm, mà đêm thì thuộc về ma quỷ. Ví dụ, các phù thủy tụ tập ở đâu? Ai cũng biết chúng hội họp trên các cành cây, giấu mình chìm sâu trong vòm lá. Tốt hơn là không làm phiền chúng, tránh xa các gốc cây ra, chúng rất ghét bị nhìn lén và nghe trộm. Chúng có thể trả thù và hành hạ ta, truyền bệnh tật, gây ra nỗi đau, gieo rắc cái chết.

Bởi vậy, dưới gốc xoài sẽ vắng vẻ cho đến bình minh. Lúc bình minh, mặt trời và bóng râm sẽ xuất hiện cùng lúc trên mặt đất. Mặt trời đánh thức mọi người, những người ấy sẽ trốn tránh nó ngay, tìm sự che chở của bóng râm. Thật kỳ quặc, song lại là sự thật, cuộc sống con người phụ thuộc vào một thứ phù du và mong manh như cái bóng. Bởi thế, cây cho bóng là một cái gì đó lớn lao hơn cái cây - nó là sự sống. Nếu sét đánh và cây xoài bốc cháy, mọi người sẽ không có nơi ẩn náu tránh mặt trời cũng như hội họp. Không thể hội họp, họ không thể quyết định được gì, không giải quyết được gì. Nhưng quan trọng nhất là họ không thể kể lịch sử của mình, lịch sử chỉ tồn tại trong quá trình truyền từ miệng người này qua người khác trong những lần quây quần buổi tối dưới gốc cây. Như thế, họ sẽ nhanh chóng đánh mất kiến thức về ngày hôm qua của mình, mất ký ức về nó. Họ sẽ trở thành những người không có quá khứ - họ sẽ không là ai cả. Họ sẽ mất đi điều đã gắn kết họ với nhau, họ sẽ giải tán, mỗi người một phương, đơn độc. Nhưng ở châu Phi sự đơn độc là không thể xảy ra, một người đơn độc sẽ không sống sót nổi qua ngày, anh ta sẽ bị kết án tử hình. Do đó, nếu cây bị sét đánh, những người sống trong bóng nó cũng sẽ chết. Vì thế mà cũng có câu: con người không thể sống lâu hơn cái bóng của anh ta.

Bên cạnh bóng râm, giá trị tối cao thứ hai là nước.

- Nước là tất cả - Ogotommelli, nhà thông thái của dân Dogon sống ở Mali, nói. Đất bắt nguồn từ nước. Ánh sáng bắt nguồn từ nước. Và máu.

- Sa mạc dạy anh một điều - một thương gia Sahara du mục nói với tôi ở Niamey - rằng còn có một thứ mà người ta khao khát và yêu hơn cả phụ nữ. Đó là nước.

Bóng râm và nước - hai thứ chất lỏng, bất định, xuất hiện rồi sau đó biến mất, chẳng rõ đi đâu.

Có hai kiểu sống, hai tình trạng: bất cứ ai lần đầu tiên ở trong một siêu thị Mỹ, trong một cái *mall* khổng lồ vô tận ấy, sẽ ngỡ vì sự phong phú và đa dạng của các loại hàng hóa tập hợp lại đó, vì sự hiện hữu của đủ loại đồ vật mà con người đã có thể phát minh và tạo ra, rồi sau đó chở đến, chứa vào và xếp lên, khiến cho khách hàng không cần phải suy nghĩ gì hết - người ta đã nghĩ trước thay anh ta để giờ đây, anh ta có tất cả mọi thứ sẵn sàng trong tầm tay.

Thế giới của một người châu Phi bình thường thì khác, đó là thế giới nghèo nàn, đơn giản nhất, sơ đẳng, rút gọn lại chỉ còn vài đồ vật: cái áo, cái chậu, năm ngũ cốc, ngum nước. Sự phong phú và đa dạng của nó không biểu hiện dưới hình thức vật chất, cụ thể, nhìn thấy và sờ mó được, mà trong các giá trị, ý nghĩa tượng trưng mà anh ta dành cho các đồ vật tầm thường nhất, những giá trị và ý nghĩa khó nhận thấy đối với người không thành thạo chính vì sự tầm thường này. Do đó, sợi lông gà trống có thể được coi là đèn pin soi đường trong bóng tối, còn giọt dầu ô liu là cái khiên chắn đạn. Đồ vật mang sức nặng tượng trưng, siêu hình, bởi con người đã quyết định như thế, thông qua lựa chọn của mình, anh ta nâng nó lên, chuyển nó sang chiều kích khác, lên tầng cao hơn của sự tồn tại - đến siêu nghiệm.

Có lần, ở Congo, tôi được phép biết một bí mật: được cho xem trường dạy vào đời của các chàng trai. Sau khi học xong trường này, họ sẽ trở thành những người đàn ông trưởng thành, có quyền biểu quyết trong các cuộc họp của bộ lạc, có thể lập gia đình. Một người châu Âu đến thăm cái trường tối quan trọng trong cuộc đời người châu Phi này sẽ sửng sốt và dụi mắt vì ngạc nhiên: Thế này là sao? Ở đây không có gì hết! Không có

ghế, không có bảng! Mấy bụi cây đầy gai, một túm cỏ khô, thay vì sàn nhà là cát xám như tro. Đây mà là trường sao? Vậy mà thanh niên ở đây lại tự hào và xúc động vì nó. Họ rất vinh dự khi đến trường. Bởi vì ở đây, mọi thứ dựa trên một kế ước xã hội rất được tôn trọng, dựa trên sự tin tưởng sâu sắc: vì truyền thống công nhận nơi các chàng trai này đến là trường của bộ lạc dạy họ vào đời, nên nó có vị thế ưu tiên, đặc biệt, thậm chí thiêng liêng. Một vật chẳng đâu vào đâu trở thành điều gì đó quan trọng vì chúng ta đã quyết định như thế. Trí tưởng tượng của chúng ta đã bồi thơm và tán dương nó.

Chiếc đĩa hát của Leshina có thể là một ví dụ tốt của sự thần thánh hóa này. Leshina là một phụ nữ khoảng bốn mươi tuổi, sống ở Zambia. Bà buôn bán trên các đường phố của thị trấn Serenge. Bà không có gì nổi bật. Thời đó là những năm sáu mươi và ở nhiều nơi trên thế giới vẫn còn thấy máy quay đĩa. Leshina có một cái máy như thế và một đĩa hát đã xước, hỏng. Đĩa ghi âm bài phát biểu của Churchill năm 1940, khi ông kêu gọi người Anh hãy hy sinh trong thời chiến. Leshina đặt máy quay đĩa ngoài sân và mở đĩa. Từ cái loa kim loại sơn màu xanh phát ra tiếng khàn khàn ùng ục, trầm và nhám nhẳng, từ đó nổi lên âm vang của một giọng lâm ly thống thiết, song không thể hiểu được và chẳng có nghĩa gì. Leshina giải thích cho những người xem tò mò kéo đến càng lúc càng đông rằng đó là lời Chúa phong bà làm sứ giả và lệnh cho mọi người phải tuyệt đối vâng lời. Người ta kéo đến nhà bà nườm nượp, ngày một đông hơn. Các tín đồ của bà, phần lớn là người nghèo không xu dính túi, bằng nỗ lực siêu phàm đã xây cho bà một đền thờ giữa rừng và bắt đầu cầu nguyện ở đó. Mở đầu mỗi buổi lễ thánh, giọng nam trầm âm oàng của Churchill đưa họ vào cảnh giới xuất thần nhập định. Nhưng các lãnh đạo châu Phi xấu hổ vì những thứ thờ cúng kiểu này, và tổng thống Kenneth Kaunda cho quân đội

đẹp Leshina. Vài trăm người vô tội bị sát hại, xe tăng nghiền nát cái đền thờ bằng đất thành tro bụi.

Đến châu Phi, một người châu Âu chỉ nhìn thấy một phần của nó, thường chỉ là cái vỏ bên ngoài, lại ít thú vị nhất và ít quan trọng nhất. Cái nhìn của anh ta trượt trên bề mặt, không xuyên xuống sâu hơn, dường như anh ta không tin rằng có một bí mật có thể nằm trong cũng như ẩn sau mỗi sự vật. Nhưng văn hóa châu Âu không chuẩn bị cho chúng ta sẵn sàng với những cuộc thám hiểm vào sâu hơn, đến nguồn gốc của các nền văn hóa và những thế giới khác. Trong quá khứ, bi kịch của các nền văn hóa - trong đó có cả văn hóa châu Âu - nằm ở chỗ các cuộc tiếp xúc đầu tiên của chúng thường được thực hiện bởi những loại người tồi tệ nhất: kẻ cướp, lính đánh thuê, những tên đại bộm, tội phạm, những kẻ buôn bán nô lệ, v.v... Thỉnh thoảng cũng có những người khác - các nhà truyền giáo tốt bụng, các nhà nghiên cứu và du hành nhiệt tâm - nhưng sắc thái, chuẩn mực và không khí chung đã được lớp hạ lưu hỗn tạp quốc tế hình thành và duy trì qua nhiều thế kỷ. Tất nhiên, đầu óc họ không nghĩ đến chuyện tìm hiểu các nền văn hóa khác, cùng với chúng tìm tiếng nói chung, tôn trọng chúng. Phần lớn là những kẻ tay sai đầu óc tối tăm, dốt nát, không tế nhị và nhạy cảm, thường là mù chữ. Họ chỉ quan tâm đến việc chinh phạt, cướp bóc, tàn sát. Hậu quả của những cuộc chạm trán này là thay vì tìm hiểu lẫn nhau, xích lại gần nhau và thâm thấu vào nhau thì các nền văn hóa lại trở nên thù nghịch, hay trong trường hợp tối ưu - trở nên thờ ơ. Những người đại diện của chúng - ngoài những gã ma cà bông kia - thì giữ khoảng cách với nhau, trốn tránh và sợ nhau. Sự trao đổi liên văn hóa bị tầng lớp dốt nát độc quyền gây nên tình trạng tồi tệ trong mối quan hệ giữa chúng với nhau. Quan hệ giữa người với người bắt đầu bị ấn định theo tiêu chuẩn cổ sơ nhất: màu da. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trở thành hệ tư

tưởng người ta dùng để xác định vị trí của mình và trật tự thế giới. Người Da Trắng-Người Da Đen: trong mối quan hệ này cả hai bên thường cùng cảm thấy không dễ chịu. Năm 1894, một người Anh là Frederick Lugard cầm đầu một sư đoàn nhỏ tiến sâu vào Tây Phi để chinh phục vương quốc Borgu. Trước tiên ông ta muốn gặp nhà vua. Nhưng sứ giả thông báo rằng quốc vương không muốn tiếp ông. Người sứ giả này, trong lúc nói chuyện với Lugard, liên tục nhổ nước bọt vào ống tre đeo trước cổ. Nhổ nước bọt là để bảo vệ và tẩy uế các hậu quả của việc giao tiếp với người da trắng.

Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, lòng hận thù đối với người khác, lòng khát khao muốn hạ nhục họ có gốc rễ trong các mối quan hệ thực dân ở châu Phi. Ở đó, mọi thứ đã được phát minh và thực hành một thế kỷ trước khi các hệ thống toàn trị đem những kinh nghiệm tàn nhẫn và ô nhục này về châu Âu thế kỷ XX.

Một hậu quả khác của việc tầng lớp dốt nát độc quyền giao tiếp với châu Phi là: trong các ngôn ngữ châu Âu, vốn từ vựng cho phép miêu tả thích đáng những thế giới khác, phi châu Âu, không phát triển. Tất cả các lĩnh vực bao la của đời sống châu Phi vẫn không được đào sâu, thậm chí không được đụng đến vì sự nghèo nàn của ngôn ngữ châu Âu. Phải diễn tả lòng sâu của rừng xanh, âm u và ngọt ngào như thế nào? Hàng trăm thứ cây và bụi ấy, tên chúng là gì? Chúng ta chỉ biết những cái tên như “cọ”, “bao báp”, “đại kích”, nhưng những thứ cây ấy không mọc trong rừng. Rồi những cái cây mười tầng vĩ đại ở Ubangi và Ituri kia - chúng tên gì? Những thứ côn trùng đủ loại thấy ở khắp nơi, không ngừng tấn công và đốt ta ấy, gọi là gì? Đôi lúc có thể tìm thấy tên La tinh, nhưng nó giải thích được gì cho một độc giả bình thường? Đó mới chỉ là các khó khăn với thực vật và động vật học. Còn toàn bộ lĩnh vực rộng lớn của tâm lý học, tín

ngưỡng, tâm linh của người châu Phi thì sao? Các ngôn ngữ châu Âu đều phong phú, nhưng là phong phú để miêu tả nền văn hóa của mình, để biểu đạt thế giới của mình. Khi cố gắng bước vào địa hạt của nền văn hóa khác và miêu tả nó, ngôn ngữ châu Âu liền lộ ra sự hạn chế, kém phát triển, sự bất lực về ngữ nghĩa.

Châu Phi là hàng nghìn tình huống khác nhau nhất, riêng biệt nhất, trái ngược nhất. Ai đó nói: “Ở đó đang là chiến tranh”. Anh ta có lý. Người khác nói: “Ở đó bình yên”. Và anh ta cũng có lý. Bởi vì tất cả phụ thuộc vào đó là nơi nào và ở đâu.

Trong thời tiền thực dân - nghĩa là chưa lâu lắm - ở châu Phi có hơn mười nghìn nước nhỏ, vương quốc, liên hiệp dân tộc và liên bang. Roland Oliver, nhà sử học của Đại học London, trong cuốn sách *The African Experience*^[78] (New York 1991) đã lưu ý về một nghịch lý phổ biến: người ta đã quen với cách nói rằng các thực dân châu Âu đã phân chia châu Phi. “Phân chia ư?” Oliver ngạc nhiên. Đó là cuộc thống nhất hung tàn, bị đem tới bằng máu lửa binh đao! Con số mười nghìn đã bị rút xuống còn năm mươi.

Nhưng nhiều điều còn sót lại từ sự đa dạng này, từ bức tranh ghép từ sỏi, xương, ốc, những mẫu gỗ, mảnh tôn và lá cây này. Càng ngắm kỹ bức tranh ấy, ta càng thấy các mảnh ghép thay đổi vị trí, hình dạng và màu sắc trước mắt chúng ta, tạo nên một cảnh tượng khiến người ta choáng váng vì sự biến hóa, phong nhiêu và rộn ràng màu sắc của nó.

Cách đây mấy năm, tôi dự lễ Giáng sinh với bạn bè ở công viên Quốc gia Mikumi, sâu trong nội địa Tanzania. Một buổi tối ấm áp, đẹp trời, lặng gió. Trong khoảng rừng thưa, vài chiếc bàn đặt giữa trời. Trên bàn là cá rán, cơm, cà chua, bia *pombe* đặc sản địa phương. Nến, đèn lồng và đèn dầu được thắp lên. Không khí

dễ chịu và thoải mái. Những lời bông đùa, tiếng cười, nhiều câu chuyện kể, như vẫn thường thấy trong các dịp như thế này ở châu Phi. Có mặt các bộ trưởng của chính phủ Tanzania, các đại sứ, tướng lĩnh, các tộc trưởng. Đã quá nửa đêm. Đột nhiên, tôi cảm thấy ngay sau vầng sáng của những cái bàn, bóng đen dày đặc chao đảo và âm âm như sấm. Điều đó diễn ra rất nhanh. Thế rồi, ngay sau lưng chúng tôi, từ sâu thẳm của đêm, một con voi hiện ra. Không biết có ai trong các bạn đã từng mặt đối mặt với voi chưa, nhưng không phải trong vườn bách thú hay ở rạp xiếc, mà giữa rừng châu Phi, nơi voi là vị chúa tể đáng sợ của vạn vật. Trông thấy nó là con người sợ chết khiếp. Một con voi đơn độc tách khỏi đàn thường là con vật đang lồng, một kẻ tấn công điên cuồng vào làng mạc, giày nát nhà cửa, giết chết người và gia súc.

Con voi thực sự vĩ đại, ánh mắt lạnh và sắc. Nó im lặng. Chúng tôi không biết trong cái đầu vĩ đại của nó đang nghĩ gì, nó sẽ làm gì trong giây lát. Nó đứng lại một lát, sau đó bắt đầu dạo bước quanh các bàn. Mọi người im phăng phắc, ngồi bên bàn bất động, tê liệt vì sợ. Không thể cử động, điều đó có thể làm nó nổi điên, mà nó thì rất nhanh, không thể chạy thoát được một con voi. Mặt khác, khi ngồi bất động, người ta tự đặt mình trước sự tấn công trực diện của nó và có thể bị giày chết dưới những bàn chân của con vật khổng lồ.

Con voi dạo quanh, nhìn những cái bàn bày ở đó, nhìn ánh đèn, nhìn những người đang chết cứng. Qua cử động và cái đầu lắc lư của nó, có thể thấy rõ là nó đang phân vân, mãi không quyết định được. Thời gian cứ kéo dài mãi ra, dường như vô tận, như cả sự vĩnh hằng băng giá. Đột nhiên tôi bắt gặp ánh mắt nó. Nó nhìn chúng tôi chăm chú, nặng nề, trong đôi mắt ấy có một nỗi buồn sâu thẳm, không nao núng.

Cuối cùng, sau khi đi vài vòng quanh những chiếc bàn và khoảng rừng thưa, con voi để chúng tôi lại, bỏ đi và tan biến vào bóng tối. Khi mặt đất thôi âm vang và màn đêm trở lại bất động, một trong số những người Tanzania ngồi cạnh tôi hỏi:

- Anh thấy rồi chú?

- Vâng - tôi đáp, người vẫn chưa hết cứng đờ. Đó là con voi.

- Không - anh trả lời. Linh hồn châu Phi luôn xuất hiện dưới lột voi. Vì không có loài vật nào chiến thắng được nó. Cả sư tử, cả trâu, cả rắn.

Mọi người tản về nhà trong im lặng, các chàng trai thối tắt đèn trên bàn. Vẫn còn là đêm, nhưng khoảnh khắc chói lọi nhất ở châu Phi sắp bắt đầu: bình minh.

Chú thích

[1] Người Sami (hay còn được gọi là người Lapp): sắc dân sinh sống ở vùng đất lịch sử thuộc Bắc Âu gồm một phần lãnh thổ các nước Na Uy, Phần Lan, Nga, Thụy Điển, là sắc dân nguyên thủy của toàn bộ khu vực Scandinavia.

[2] Thành phố quê hương của Ryszard Kapuscinski, nay thuộc Bạch Nga.

[3] Bruno Schulz (1892-1942); nhà văn, nhà phê bình văn học, họa sĩ người Ba Lan gốc Do Thái, sinh ra ở Drohobych, Ukraine. Gia đình ông sống trên tầng hai trong một ngôi nhà, dưới tầng trệt là cửa hàng. Căn nhà này được miêu tả trong loạt truyện ngắn “Những cửa hàng quế” của ông.

[4] Thủ đô, đồng thời là thành phố lớn nhất và hải cảng chính của Ghana.

[5] Đảng chính trị xã hội ở Ghana, do tổng thống Kwame Nkrumah sáng lập.

[6] Nguyên văn “kotchoínik” là loại loa đài thường dùng ở các nơi công cộng, trong các công sở và trường học ở Ba Lan những năm 50, chỉ có thể bắt được một sóng và thường không điều chỉnh được độ lớn nhỏ của âm thanh.

[7] Henry Morton Stanley (1841 -1904): nhà báo, nhà văn, nhà thám hiểm châu Phi nổi tiếng người xứ Wales.

[8] Hoàng đế cuối cùng của Ethiopia.

[9] Thành phố lớn nhất của Tanzania.

[10] Tiếng Tây Ban Nha trong nguyên bản: El Dorado có nghĩa là “người vàng”, là huyền thoại về một tộc trưởng người da đỏ ở Nam Mỹ dát vàng lên người mình. Theo thời gian, từ El Dorado trở thành ẩn dụ để chỉ những nơi có thể làm giàu nhanh chóng.

[11] Các thầy tu báo giờ gọi các tín đồ Hồi giáo đi cầu nguyện.

[12] Tước hiệu chỉ định nhà vua được dùng ở các xứ nơi Hồi giáo là quốc đạo.

[13] Một thành phố của Ba Lan.

[14] Leopold staff (1878-1957): nhà thơ, dịch giả và nhà văn viết tiểu luận người Ba Lan.

[15] Một vùng đất lịch sử, nay thuộc Ukraine.

[16] Tên gọi không chính thức của nhóm trại tù lao động khổ sai (các gulag) nằm ở vùng Đông Bắc Liên Xô cũ.

[17] Trại tập trung lớn nhất của Đức Quốc xã, nằm trên lãnh thổ Ba Lan.

[18] Áo dài, có mũ, trang phục truyền thống của người Ả rập.

[19] United Press International, một hãng thông tấn lớn của Mỹ.

[20] Nguyên văn: lửa cháy dưới chân.

[21] Tiếng Anh trong nguyên bản: Một nơi rất tệ!

[22] Tiếng Anh trong nguyên bản: Những người rất xấu!

[23] Chất liệu hỗn hợp được làm từ giấy ngâm nước, keo dán, thạch cao để bồi lên một khuôn hình có sẵn, khi khô sẽ cứng lại, thường được dùng trong trang trí sân khấu hay làm mặt nạ.

[24] Semiramis theo truyền thuyết là nữ hoàng của Babylon. Vườn treo Babylon còn được gọi là ‘Vườn treo Semiramis’.

- [25] Nguyên văn: khó như công việc của Sisyphus.
- [26] Tiếng Anh trong nguyên bản: Mang hết mọi thứ theo người. Tất cả mọi thứ! ở đây bọn họ đều là kẻ cắp cả.
- [27] Tiếng Anh trong nguyên bản: Đây là kẻ cắp! Đây là kẻ cắp!
- [28] Tiếng Anh trong nguyên bản: Đây là trùm kẻ cắp, thưa ông.
- [29] Tiếng Anh trong nguyên bản: Tôi phải chung sống với họ, thưa ông.
- [30] Tiếng Anh trong nguyên bản: ông có thể giúp đỡ tôi được không, thưa ông?
- [31] Tiếng Anh trong nguyên bản: ở đây chúng tôi ai cũng nghèo.
- [32] Tiếng Anh trong nguyên bản: Xin hãy là người giúp đỡ cháu. Cháu cần người giúp đỡ!
- [33] Tiếng Anh trong nguyên bản: ông hãy nhìn xem!
- [34] Ông nhìn thấy rồi chứ?
- [35] Những cuộc nổi dậy của người Kenya (người các bộ lạc Kikuyu, Embu và Meru) chống lại thực dân Anh trong các năm từ 1952 đến 1960.
- [36] Tiếng Anh trong nguyên bản: Giết hắn! Giết hắn ngay bây giờ!
- [37] Nhóm sắc dân sinh sông ở miền Đông Bắc Uganda, gồm người Langi, Iteso, Kumam, Kakwa và Karimojong.
- [38] Tiếng Anh trong nguyên bản: thương gia đi xe đạp.
- [39] Nguyên văn: supermatizm.
- [40] Nguyên văn: informel.

[41] Tiếng Anh trong nguyên bản: Tôi ăn gì?

[42] Tiếng Anh trong nguyên bản: Săn. Săn cả ngày lẫn đêm.

[43] Endlösung (giải pháp tối hậu) là chương trình diệt chủng của Hitler để tàn sát toàn bộ người Do Thái ở châu Âu.

[44] Radovan Karadžić: cựu tổng thống Cộng hòa Srpska, bị cáo buộc tội diệt chủng và tội phạm chiến tranh vì đã giết hàng nghìn người Hồi giáo Bosnia và người Croatia ở Bosnia trong cuộc chiến Bosnia 1992-1995.

[45] Chỉ các nước Anh ngữ.

[46] Chữ viết tắt của Schutzstaffel, tổ chức quân đội của đảng Đức Quốc xã.

[47] Chữ viết tắt của Народный комиссариат внутренних дел (Narodnyy Komissariat Vnutrennikh Del) Bộ Dân ủy Nội vụ, nơi tập trung toàn bộ bộ máy đàn áp của Liên Xô cũ trong thời Stalin.

[48] Chính trị gia, nhà hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, là người kiểm soát các vấn đề tư tưởng, văn hóa, tuyên truyền của Đảng Cộng sản.

[49] Nguyên văn: nomenklatura.

[50] Enver Hoxha (1908-1985): Tổng bí thư Đảng Lao động (Đảng Cộng sản) Albania, lãnh tụ của Albania từ sau Thế chiến thứ hai đến tận khi chết, thực hiện triệt để chủ nghĩa Stalin suốt gần nửa thế kỷ cầm quyền.

[51] Tiếng Anh trong nguyên bản: Bản kế hoạch hành động Lagos về phát triển kinh tế châu Phi 1980-2000.

- [52] Tiếng Anh trong nguyên bản: Cách tiếp cận để phát triển đa chiều.
- [53] Tiếng Anh trong nguyên bản: Phụ thuộc lẫn nhau.
- [54] Tiếng Anh trong nguyên bản: Cạnh tranh với nhau.
- [55] Tiếng Anh trong nguyên bản: Hộ chiếu? Hộ chiếu?
- [56] Tiếng Anh trong nguyên bản: Vé khứ hồi?
- [57] Tiếng Anh trong nguyên bản: Tiêm chủng? Tiêm chủng?
- [58] Tiếng Anh trong nguyên bản: Hiệp hội Thuộc địa Hoa Kỳ.
- [59] Hội Quốc Liên (League of Nations): tổ chức quốc tế được thành lập sau Thế chiến thứ nhất tại Hội nghị Hòa bình Paris năm 1919 với mục đích giải giáp vũ trang, ngăn ngừa chiến tranh thông qua an ninh tập thể, giải quyết tranh chấp giữa các nước thông qua đối thoại và ngoại giao, cải thiện sự thịnh vượng toàn cầu.
- [60] Tiếng Anh trong nguyên bản: Cơ quan Điều hành Quốc gia.
- [61] Đơn vị Lính Thiếu niên, (tiếng Anh)
- [62] Tiếng Tây Ban Nha, thường dùng để chỉ một thủ lĩnh chính trị-quân sự.
- [63] Tiếng Anh trong nguyên bản: Khoa học viễn tưởng.
- [64] Người đàn ông Hồi giáo có học vấn về thần học, người diễn giải các luật lệ tôn giáo và học thuyết Hồi giáo.
- [65] Lời Kinh Lạy Cha bằng tiếng La tinh.
- [66] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Bọn chúng ma lạnh thật, đám trộm cắp ấy!

[67] Tiếng Pháp trong nguyên bản: ở Bamako ấy à? Đắt gấp năm lần! Ở Dakar? Đắt gấp mười! Thế đấy!

[68] Thế đấy, này các ông các bà! ở Bamako giá bao nhiêu? Đắt gấp năm! Còn ở Dakar? Gấp mười! Lạy Chúa lòng lành! Thật là một món hời! (tiếng Pháp)

[69] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Hãy nhìn xem, người anh em.

[70] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Đây là những hành động tội ác của bọn người Tuareg!

[71] Nhân vật chính trong tiểu thuyết *Tội ác và hình phạt* của nhà văn Nga F.M. Dostoevsky.

[72] Dimitri Fedorovich Ustinov (1908-1984): Bộ trưởng Quốc phòng và thành viên Bộ Chính trị Liên Xô dưới thời Brezhnev, từ năm 1976 đến năm 1984.

[73] Sochi: khu nghỉ mát lớn nhất ở Nga, bên bờ Hắc Hải, gần biên giới Georgia.

[74] Sukhumi: thủ phủ của Abkhazia, thành phố nghỉ mát nằm bên một vịnh lớn ở bờ Đông của Hắc Hải, nổi tiếng với những bãi biển, suối nước khoáng và khí hậu bán nhiệt đới.

[75] Gagra: thành phố lớn thứ hai của Abkhazia, nằm dưới chân dãy núi Kavkaz, là khu nghỉ mát nổi tiếng thời Liên Xô cũ.

[76] Côte d'Azur: vùng bờ biển Địa Trung Hải của Pháp, kéo dài từ Cassis và Marseille đến tận biên giới Ý, là vùng du lịch quan trọng nhất của nước này.

[77] Capri: hòn đảo du lịch của Ý trên biển Tirreno thuộc Địa Trung Hải, trong vịnh Napoli.

[78] Tiếng Anh trong nguyên bản: Trải nghiệm châu Phi.

Mục lục

[Khởi đầu: Cú va chạm, Ghana 1958](#)

[Đường đến Kumasi](#)

[Cấu trúc thị tộc](#)

[Tôi, một Người Da Trắng](#)

[Trái tim rắn hổ mang](#)

[Bên trong tảng núi băng](#)

[Bác sĩ Doyle](#)

[Zanzibar](#)

[Giải phẫu một cuộc đảo chính](#)

[Hẻm phố của tôi, 1967](#)

[Salim](#)

[Lalibela, 1975](#)

[Amin](#)

[Cuộc phục kích](#)

[Sẽ có ngày hội](#)

[Thuyết trình về Rwanda](#)

[Những viên pha lê đen của màn đêm](#)

[Những người ấy, họ đâu rồi?](#)

[Cái giếng](#)

[Một ngày ở làng Abdallah Wallo](#)

[Trở dậy trong bóng tối](#)

[Địa ngục đang ngui](#)

[Dòng sông lững lờ](#)

[Ma đăm Diuf đi về nhà](#)

[Muối và vàng](#)

[Xem kìa, Đức Chúa ngự trên đám mây bay](#)

[Cái hồ Ở Onitsha](#)

[Những cảnh tượng Eritrea](#)

[Trong bóng cây, ở châu Phi](#)